

ĐỖ THIÊN — ĐÌNH KIM KHÁNH



tiếng sấm

Điện
Biên
Phủ



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

959.7041
T.3068
ĐỒ THIÊN — ĐÌNH KIM KHÁNH

ĐỒ THIÊN
T.3068
TIỂNG SẮM
ĐIỆN BIÊN PHỦ

DỰ LUẬN THẾ GIỚI VỀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

(In lần thứ ba — có sửa chữa bổ sung)

~~23271~~ 1018 345
THƯ VIỆN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHO ĐỊA CHÍ

NHÀ XUẤT BẢN

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN ♦ HÀ NỘI — 1984

355 v (09)

ĐỖ THIỆN — Đinh Kim KHÁNH

Tiếng sấm Điện Biên Phủ. — Tái bản, có sửa chữa và bổ sung. — H.: Quân đội nhân dân, 1984.

« Tiếng sấm Điện Biên Phủ » — in lần thứ ba, có bổ sung — tập hợp dư luận rộng rãi, phong phú của thế giới nói về chiến thắng Điện Biên Phủ trong suốt 30 năm qua — nhằm giới thiệu với bạn đọc thêm về: diễn biến gay go, ác liệt của chiến cuộc Đông — Xuân 1953 — 1954, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ; tác động mạnh mẽ của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với thế giới; những lời ca ngợi, sự khâm phục của thế giới đối với Đảng ta, nhân dân ta — những người làm nên chiến thắng.

355 v (09) 21 + 9 (v) 2

«**Q**UA kinh nghiệm của bản thân mình, nhân dân Việt Nam tin tưởng chắc chắn rằng trong điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng của thời đại ngày nay, bất cứ một dân tộc nào, dù nhỏ nhưng nếu đoàn kết chặt chẽ và kiên quyết chiến đấu theo đường lối chính trị và quân sự đúng đắn, lại được sự ủng hộ và giúp đỡ tích cực của phe xã hội chủ nghĩa và của nhân dân cách mạng trên thế giới, thì nhất định có thể đánh thắng bất cứ bọn đế quốc xâm lược nào, kể cả tên đế quốc đầu sỏ là đế quốc Mỹ ».

Lời Chủ tịch **HỒ CHÍ MINH**

«**T**RẬN Điện Biên Phủ vĩ đại đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỷ XX, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc».

LÊ DUẦN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

(In lần thứ nhất)

7-5-1954 — 7-5-1974

Từ chiến thắng Điện Biên Phủ đến nay, hai mươi năm đã qua.

Trong thời gian ấy, biết bao biến cố lớn đã diễn ra trên hành tinh của chúng ta. Song, như một ký giả phương Tây nhận xét, « tiếng sấm của sự kiện Điện Biên Phủ vẫn âm vang » trong ký ức loài người. Điện Biên Phủ vẫn là cơn ác mộng khủng khiếp đối với bọn đế quốc thực dân, là niềm tự hào của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và nguồn động viên cổ vũ đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới. Điện Biên Phủ vẫn là một nguồn đề tài hấp dẫn, được dư luận khắp năm châu tiếp tục truyền tụng và bàn luận.

Nhiều tướng tá và chính khách Pháp — Mỹ, nhiều học giả và ký giả trong thế giới tư bản đua nhau viết hàng trăm cuốn sách, hàng nghìn bài báo về chiến dịch Điện Biên Phủ và cuộc chiến tranh Đông Dương. Có người viết để thanh minh cho mình và trút trách nhiệm lên đầu kẻ khác. Có người viết nhằm thỏa mãn tính hiếu kỳ của độc giả. Và, có người cũng tỏ ra nghiêm túc, khách quan trong khi nghiên cứu trình bày, tuy căn bản vẫn chưa vượt ra khỏi cách nhìn tư sản. Thế nhưng, dù xuất phát

từ những mục đích khác nhau, tất cả đều phải công nhận một sự thật là: thực dân Pháp xâm lược và đế quốc Mỹ can thiệp đã bị thất bại cay đắng, còn quân dân Việt Nam thì đã giành được một thắng lợi chiến lược to lớn, có ý nghĩa lịch sử.

Trong khi đó, nhiều nhà lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa, nhiều lãnh tụ đảng cộng sản và công nhân, các phong trào giải phóng dân tộc, nhiều tổ chức chính trị và xã hội, nhiều chiến sĩ cách mạng, nhiều người tiến bộ trên thế giới cũng nói lên những tiếng nói đầy tự hào và phấn khởi đối với chiến thắng Điện Biên Phủ.

Thông qua nhiều hình thức, các đồng chí và bè bạn của ta đều nhiệt liệt ca ngợi và đánh giá cao ý nghĩa to lớn của chiến thắng Điện Biên Phủ cũng như ý nghĩa to lớn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam và phong trào cách mạng giải phóng dân tộc trên thế giới. Những tiếng VIỆT NAM — ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM — HỒ CHÍ MINH — ĐIỆN BIÊN PHỦ trước đây còn xa lạ đối với không ít người, nay đã trở thành niềm tự hào của đông đảo nhân dân tiến bộ trên khắp năm châu. Nhiều bạn bè ta, đặc biệt là các chiến sĩ đang đấu tranh giành nền độc lập cho đất nước mình, đã coi chiến thắng Điện Biên Phủ như « một tấm gương hành động, một trường học lớn cho những ai muốn nâng cao đầu và không muốn sống dưới ách áp bức, nô dịch của mọi thứ chủ nghĩa thực dân trên trái đất này ». Thực là:

Lừng lẫy Điện Biên, chấn động địa cầu.

Người xưa thường nói « ôn cũ, biết mới ». Nhân dịp kỷ niệm hai mươi năm chiến thắng Điện Biên Phủ, chúng tôi xuất bản cuốn **TIẾNG SẮM ĐIỆN BIÊN PHỦ**, tập hợp một số ý kiến phong phú của thế giới nói về chiến thắng đó từ trước tới nay. Đây không phải là một công trình nghiên cứu hoàn chỉnh về mọi mặt. Những người phụ trách biên soạn chỉ làm công việc thu thập, chọn lọc các tư liệu mà mình đã biết (tất nhiên là còn thiếu nhiều),

sắp xếp lại một cách tương đối hệ thống, có xen kẽ những đoạn bình luận ngắn, nhằm giới thiệu với bạn đọc:

— Diễn biến gay go, ác liệt của chiến cục Đông Xuân 1953 — 1954, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ, một trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa quyết định cục diện chiến tranh mà cả hai bên đối chiến, địch cũng như ta, đều dốc sức ra đề giành lấy phần thắng về mình. Cuối cùng, thắng lợi đã về phía quân dân Việt Nam tài giỏi, anh hùng.

— Tác động mạnh mẽ của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với thế giới, đặc biệt là đối với chủ nghĩa đế quốc Pháp và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

— Sự khâm phục của thế giới đối với Đảng ta, nhân dân ta — những người làm nên chiến thắng.

Những tiếng nói từ khắp năm châu, dù của bạn bè ta hay của thế giới tư bản, dù giống nhau hay hoàn toàn đối lập nhau về quan điểm, ít nhiều đều giúp cho chúng ta đánh giá đầy đủ và sâu sắc hơn ý nghĩa và tầm vóc của chiến thắng Điện Biên Phủ. Thêm nữa, những chân lý có tính thời đại, toát lên từ thực tiễn của chiến thắng Điện Biên Phủ và cuộc kháng chiến chống Pháp năm xưa, còn soi sáng cho chúng ta thêm nhiều điểm trong khi nghiên cứu, tìm hiểu ý nghĩa thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua.

Vì vậy, nếu như nội dung cuốn sách gọi lên được trong bạn đọc niềm tự hào chính đáng về dân tộc ta cũng như niềm tin tất thắng vào sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, đứng đầu là Bác Hồ kính mến, thì đó chính là điều chúng tôi mong muốn.

Hà Nội, 1974

**NHÀ XUẤT BẢN
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

(In lần thứ ba)

7-5-1954 - 7-5-1984

Cuốn «Tiếng sấm Điện Biên Phủ» được xuất bản lần thứ nhất năm 1974 vào dịp kỷ niệm lần thứ 20 Chiến thắng Điện Biên Phủ.

Năm 1976, do nhu cầu chính trị - giải phóng hoàn toàn đất nước, «Tiếng sấm Điện Biên Phủ» được xuất bản lần thứ hai.

Từ ấy đến nay trên thế giới xảy ra nhiều sự kiện, đã có nhiều thay đổi trong đời sống chính trị.

Đặc biệt, cũng trong thời gian ngay từ sau «Điện Biên Phủ» tới nay, trải qua 30 năm, những tập đoàn lãnh đạo Bắc Kinh đã dần dần bộc lộ là kẻ đi theo chủ nghĩa dân tộc tư sản phản động, thực hiện chủ nghĩa bá quyền bành trướng nước lớn, chống chủ nghĩa xã hội, chống Liên Xô và Việt Nam. Năm 1979, họ tiến hành cuộc xâm lược quy mô lớn trên toàn tuyến biên giới nước ta, họ xuyên tạc lịch sử quan hệ nhân dân hai nước Việt - Trung và cũng xuyên tạc chiến thắng Điện Biên Phủ của ta.

Như vậy, Điện Biên Phủ không chỉ là «Một bài học cần suy nghĩ» đối với chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, đối với chủ nghĩa thực dân mới là đế quốc Mỹ xâm

lược, mà còn đối với cả bọn phản động bành trướng bá quyền Bắc Kinh.

Ba mươi năm đã trôi qua, nhưng «Tiếng sấm Điện Biên Phủ» vẫn còn vang khắp năm châu, bốn biển. Từ «Điện Biên Phủ» vẫn thường được nhắc lại, coi đó là: «Bi kịch của cuộc chiến tranh chưa chấm dứt», «Tám gương sáng chói», «Niềm cõ vũ và ánh lửa hy vọng đóng góp vào sự nghiệp giải phóng các dân tộc», «Tiếng chuông báo hiệu thất bại không tránh được của bọn xâm lược» ở khắp nơi trên thế giới.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 Chiến thắng Điện Biên Phủ, chúng tôi xuất bản lần thứ ba «Tiếng sấm Điện Biên Phủ» có sửa chữa lại bản in các lần trước, bổ sung tư liệu mới thu thập được, tôn trọng bố cục cũ và thêm phần «Lời bạt cho lần in thứ ba» ở cuối sách. Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội 1984

NHÀ XUẤT BẢN
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Chương một

**TỪ «CHIẾN THUẬT
CHỚP NHOÁNG»
ĐẾN TẤM «BẢN ĐỒ
LÊN SỜ» SAU HƠN
BẢY NĂM CHIẾN
TRANH XÂM LƯỢC**

NHƯ chúng ta đã biết, ngày 19-8-1945, nhân dân Việt Nam đứng lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ tay bọn phát xít Nhật. Ngày 2-9-1945 nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời với bản Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngày 23-9-1945, với âm mưu xâm lược lại Việt Nam và Đông Dương, thực dân Pháp được thực dân Anh giúp sức đã gây hấn ở Nam Bộ, rồi tiến đánh Tây Nguyên và miền cực nam Trung Bộ. Tiếp đó, sau hàng loạt hành động bội ước, chúng đã gây hấn ở ngay giữa Thủ đô Hà Nội. Đêm 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu.

Có thêm quân tiếp viện từ Pháp sang, với những trang bị hiện đại nhất lúc bấy giờ, «Pa-ri và Sài Gòn (chỉ bộ chỉ huy Pháp ở

Đông Dương) đã có một ý đồ không lay chuyển: giải quyết nhanh chóng mọi vấn đề bằng sức mạnh» (Béc-na Phôn, *Đông Dương 1946 — 1962*, Láp-phây, Pa-ri, 1962). Các tướng lĩnh Pháp chủ quan cho rằng chúng có thể «kết thúc chiến tranh trong khoảng mười tuần lễ gì đó». Vì, theo chúng «...Việt Minh hầu như không có quân đội. Lực lượng quân sự chỉ gồm có một số đơn vị tự vệ, nghĩa là một lực lượng dân quân nhỏ bé có tinh thần yêu nước. Họ không có một cơ cấu công nghiệp có thể sản xuất được vũ khí và trang bị cần thiết. Hầu như hoàn toàn vắng mặt những kỹ thuật viên và cán bộ có kinh nghiệm. Họ lại không có một chỗ dựa nào ở ngoài nước...» (H. La-nu, *Tấn bi kịch Việt Nam*, Tập san quốc tế, 10-1950). Theo ký giả G. Sáp-pha trong cuốn *Hai cuộc chiến tranh Việt Nam*, «ý đồ giải quyết nhanh chóng mọi vấn đề bằng sức mạnh» nói trên được nhiều tướng lĩnh Pháp mệnh danh bằng một cái tên khá kích động: *chiến thuật chớp nhoáng* (!!!).

Nhưng rồi sau hơn bảy năm tiến hành chiến tranh tái xâm lược, cái «chiến thuật chớp nhoáng» của đội quân viễn chinh Pháp đã đưa nước Pháp vào cái ngõ cụt, vào thế trận Điện Biên Phủ bi thảm.

Chính phủ Pháp đã phải cử một phái đoàn sang Việt Nam để điều tra nghiên cứu tìm hiểu sự thật đau khổ về cái «chớp nhoáng» nhưng bị kéo dài quá lâu tới như vậy.

Làm xong công việc điều tra về «Vụ thất thủ Điện Biên Phủ», đại tướng Ca-tơ-ru—trưởng phái đoàn điều tra của chính phủ Pháp, nguyên trước là toàn quyền ở Đông Dương, đã viết một cuốn sách nhan đề là «*Hai màn của tấn bi kịch Đông Dương. Hà Nội — Điện Biên Phủ*». Trong chương I, phần II của cuốn sách này có đoạn viết:

— “Kết thúc rủi ro của vấn đề Điện Biên Phủ đã trở thành một thử thách rõ ràng về sự bất lực của chúng ta nhằm giành những thắng lợi trong chiến tranh. Nó thuộc tính chất của những sự việc mà những nhân vật đã bị kết án trước tòa án công luận là thủ phạm làm mất Đông Dương — những nhân vật đó phụ trách về đường lối chính trị và các chiến dịch quân sự trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh. Như trên đã nói, đó là số phận của chính phủ La-ni-en và tổng tư lệnh Na-va.

Bắt nguồn từ một hoàn cảnh bị sự phẫn nộ chi phối, lời phán quyết giản đơn đó không thể công minh được, vì nó đổ vào đầu một vài người mọi trách nhiệm của nhiều chính phủ và nhiều tổng tư lệnh kế tục lẫn nhau trong một cuộc chiến tranh chín năm ròng rã, đầy dẫy thắng bại. Nó dồn lên vai các diễn viên chủ yếu cuối cùng của các bi kịch, ngoài những sai lầm và khuyết điểm của chính họ, mọi khuyết điểm đáng lẽ nên quy tội cả cho những người tiền nhiệm của họ.

... Không phải bàn cãi nữa, trận Điện Biên Phủ là kết quả chưa sót về sai lầm chiến dịch của tướng Na-va. Nhưng đó cũng là sự kết thúc. Đó là sự trừng phạt nghiêm khắc đối với những sai lầm của một đường lối quân sự đã được áp dụng trước ngày thành lập chính phủ La-ni-en khá lâu... ».

Chúng ta hãy bỏ qua, không nhắc đến những điều cụ thể mà tướng Ca-tơ-ru xác định là sai lầm, bất lực về đường lối mà ông ta sẽ nói ở đoạn dưới. Vì nó không vạch ra được nguyên nhân sâu xa gây ra “tấn bi kịch” cho nước Pháp là chính sách xâm lược của thực dân Pháp. Một người như ông ta — vốn là “quan toàn quyền xứ Đông Pháp thời mẫu quốc bảo hộ” — đâu phải dễ

dàng thay đổi được lập trường thực dân của mình! Nhưng, công bằng mà nói thì cách xem xét sự việc của «trường phái đoàn điều tra của chính phủ Pháp về vụ Điện Biên Phủ» cũng có chỗ đáng chú ý. «Không quy tội cho riêng một ê-kíp La-ni-en—Na-va, không cắt rời sự kiện Điện Biên Phủ ra ngoài cuộc chiến tranh Đông Dương. Ca-tơ-ru cho rằng «cả về chính trị và quân sự, Điện Biên Phủ chỉ là đoạn cuối cùng của cái ngõ cụt mà nước Pháp đã dần dần bước vào mà thôi. (Ca-tơ-ru, sách đã dẫn).

Vậy thì, trước khi nói về «đoạn cuối cùng» là chiến dịch Điện Biên Phủ, có lẽ chúng ta hãy điem qua mấy nét về «cái ngõ cụt mà nước Pháp đã dần dần bước vào», tức là diễn biến của cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, kể từ lúc khởi đầu cho đến khi xảy ra sự kiện Điện Biên Phủ, xem dư luận Pháp, Mỹ và thế giới thuật lại và đánh giá ra sao?

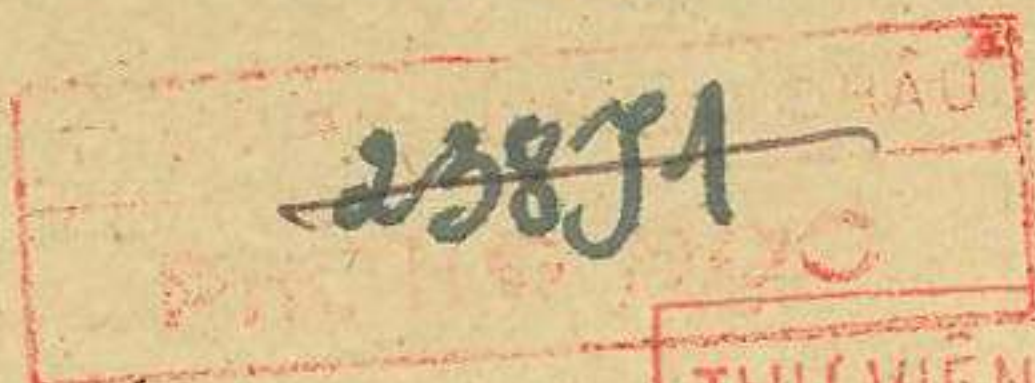
Lúc đầu, dốc toàn lực vào cuộc chiến, quân Pháp xâm lược đã tạm thời chiếm đóng được các thành phố lớn và các trục đường giao thông quan trọng. Vô cùng chủ quan, đầu năm 1947, đại tướng Va-luy — tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương (thay Lor-cléc), hí hứng báo cáo với bộ trưởng chiến tranh Pháp Clốt Phlo-rê: «Kể từ cuộc tiến công ngày 19-12-1946 đến nay, các vị trí của quân viễn chinh Pháp ở khắp nơi đều đã được củng cố, an toàn, không bị đe dọa. Họ sẽ không bị ném ra ngoài biên, không có vấn đề quân sự ở Đông Dương nữa!» (báo Pháp *Lơ Phi-ga-rô*, ngày 14-5-1947, bài phỏng vấn bộ trưởng Clốt Phlo-rê).

Thế nhưng đối với Pháp, tình hình có thật «lạc quan» đến mức như thế không?

Trước hết, ta hãy điềm qua tình hình chiến sự ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, những nơi quân Pháp gây hấn đầu tiên:

« Sau bốn tháng đánh chiếm các vùng đất đai Nam Bộ, chủ yếu là các thị trấn chính, Lơ-cléc (tổng tư lệnh đầu tiên của quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương) cho rằng như thế là đã đạt được mục tiêu ông ta vạch ra: kết thúc Nam Bộ để khỏi phải trở lại đó một lần nữa. Song đây chỉ là ảo tưởng. Vấn đề bình định chưa hề được giải quyết chút nào cả. Những chiến dịch quân sự đã được tiến hành nhưng vẫn không mang lại trật tự chính trị. Sau khi các cánh quân của ta đã đi qua, Việt Minh lại quay về, chờ đợi thời cơ thuận lợi để tập hợp đội ngũ và chuyển sang hành động ».

Một thời gian sau đó, quân Anh rút khỏi Nam Bộ và quân Pháp cũng phải chuyển một bộ phận lớn ra Bắc Bộ. « Lợi dụng hoàn cảnh ấy, Việt Minh đã xây dựng lại các đơn vị của họ, tiếp tục chuẩn bị, rút vào bí mật, mang lại cho cuộc chiến ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ một tính cách rõ rệt. Họ tăng cường binh lực, ghép bộ đội vào kỷ luật, cải tiến kỹ thuật và kỹ năng chiến đấu với những thủ đoạn nhằm mục đích cả về quân sự, chính trị, tâm lý; phá hoại các đường giao thông, công trình xây dựng, kho tàng, công kích hoặc quấy rối các vị trí, phục kích các đoàn xe hoặc các phân đội Pháp... Để đối phó lại, quân Pháp phòng ngự tĩnh tại bằng cách thiết lập một hệ thống đồn bốt và những hành động tác chiến chống du kích chiến. Song, các chiến dịch càn di quét lại vẫn chẳng tiêu diệt được địch vì các đơn vị Việt Minh luôn luôn di động tài tình, né tránh những đòn tiến công của Pháp, phân tán rồi xuất hiện lại, khi đã tránh được nguy cơ » (tướng Mác-săng, nguyên tư lệnh hành quân



10/18



Bắc Bộ viết trong cuốn *Tấn bi kịch Đông Dương*, Pây-ron-nê, Pa-ri, 1953).

Ngay trong cuộc họp ngày 2 và 9-6-1947, các tướng tá Pháp cũng phải thừa nhận « tình hình ở Nam Bộ không được tốt đẹp, chiến sự còn tiếp diễn, lúa gạo không giao lưu được. Tính năng động dần dần mất đi và quân đội Pháp bị phân tán trong 500 đồn bốt làm nhiệm vụ canh gác, bây giờ lại phải tập trung binh sĩ của các căn cứ quân sự để thành lập các đơn vị dự bị cơ động bằng cách bỏ lại một số vùng cho đối phương ». Và chính tướng Va-luy cũng buộc phải đề nghị với hội đồng quốc phòng Pháp « hủy bỏ chiến dịch đồ bộ vào Trung Bộ cũng như kế hoạch chiếm đóng Quảng Ngãi và Quy Nhơn » (Biên bản 731/EMP, 24-5-1947 và thư 425/CAB của hội đồng quốc phòng Pháp, do Sáp-pha trích đăng, *sách đã dẫn*).

Trong khi đó « ... ở miền Trung Trung Bộ, lực lượng Pháp chỉ còn lại 6 tiểu đoàn, rải trên 300 ki-lô-mét dọc bờ biển. Việt Minh có thuận lợi là lợi dụng được các mạch núi của dãy Trường Sơn làm nơi trú ẩn hoặc căn cứ tiến công. Trước đây Cao Mên (Cam-pu-chia) đã thoát khỏi ảnh hưởng của « quân phiến loạn », nay tình trạng mất an ninh cũng đã diễn ra. Lào cũng trở thành mục tiêu hoạt động đáng lo ngại về phía sông Mê Công (hàng ngàn « quân phiến loạn » rút sang đất Thái Lan rồi tổ chức bộ đội ở đấy) và biên giới phía đông (Mác-săng, *sách đã dẫn*).

Còn ở Bắc Bộ, nơi quân Pháp xâm lược coi là « cái nút của chiến tranh » tập trung phần lớn lực lượng quan trọng vào đấy, tình hình cũng chẳng có gì đáng lạc quan. Tại Hà Nội, sau đêm 19-12-1946, tướng tá Pháp cho

rằng « chỉ một vài tuần lễ là Hà Nội sẽ hoàn toàn yên ổn ». Trong bức điện tối mật số T. O. 2115/3T của tướng Va-luy gửi tướng Moóc-li-e ở Hà Nội ngày 22-12-1946 có đoạn: « theo báo cáo của tư lệnh trưởng Báy-a, tình hình Bắc Bộ có nhiều khó khăn rất lớn. Đề bình định hoàn toàn Hà Nội, ông không nên do dự gì mà không đánh thật mạnh bằng pháo và bom. Phải giải quyết nhanh chóng, khiến đối phương của chúng ta thấy sự tuyệt đối hơn hẳn về các phương tiện của chúng ta ». Nhưng cuối cùng, bộ chỉ huy Pháp đã bị một « thất bại có tính chất chiến lược là: các đơn vị Việt Minh đã rút an toàn khỏi Hà Nội để bảo toàn lực lượng » (G. Sáp-pha, *sách đã dẫn*). Theo thống tướng Mỹ An-driu, « ban đầu, người Pháp tìm cách chiếm lĩnh các pháo đài trước kia họ đã xây ở miền Bắc Việt Nam. Nhưng mưu đồ đó đã thất bại vì đối phương kiểm soát khu vực rừng núi xung quanh và triệt để dùng lợi thế này để giành chủ động trong hành quân » (Lời nói đầu trong cuốn *Con đường không vui* của Béc-na Phôn). Ở Bắc Bộ, quân Pháp còn vấp phải nhiều khó khăn hơn là ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Đến « cuối năm 1947 khi các khu du kích rộng lớn và vững chắc (của Việt Nam) được thành lập thì cuộc chiến tranh không đơn thuần là « cuộc càn quét những quân phiến loạn bị đặt ra ngoài vòng pháp luật » như nhiều bộ trưởng và tướng tá Pháp đã gán cho nó nữa » (Béc-na Phôn, *Con đường không vui*). Đối với Pháp, nó đã là một cuộc chiến tranh thực sự!

Đến lúc ấy, nhiều người trong chính giới Pháp mới ngã ngựa ra rằng « ... về mặt quân sự, tổng tư lệnh Giăng Ê-chiê-n Va-luy đã đầu độc bộ trưởng chiến tranh Clốt Phlo-rê và qua đó đầu độc luôn cả chính phủ. Đại tướng Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi năm 1950 cũng trao đổi với cao ủy hải

quân Ra-pha-en Lây-gơ rằng: Va-luy quả đã có nghệ thuật ru ngủ mọi người...» (G. Sáp-pha, *sách đã dẫn*).

Rõ ràng, ý đồ ngông cuồng định dùng «chiến thuật chớp nhoáng» để nhanh chóng giải quyết mọi vấn đề đã bước đầu bộc lộ tính chất đầy ảo tưởng của nó. «... Phân tích, ta thấy cuộc chiến tranh (xâm lược) Đông Dương đã sinh ra từ sai lầm tệ hại đó, chủ yếu là sai lầm về tính toán... Pháp không thể có những cố gắng to lớn về quân sự để giữ vững những cuộc hành quân trong khuôn khổ một chiến dịch hạn chế trong không gian và thời gian nữa» (Béc-na Phôn, *Đông Dương 1946 — 1962*).

Nếm mùi thất bại trên đất nước Việt Nam, bị nhân dân trong nước phản đối kịch liệt và gặp nhiều khó khăn về kinh tế tài chính, bọn thực dân Pháp không thể ôm ấp mãi cái ảo vọng cũ mà buộc phải thay đổi thủ đoạn. Đi đôi với các cố gắng về quân sự, chúng bắt đầu «đổi giọng», nói đến «dàm phán, giảng hòa» đồng thời cố gắng xúc tiến việc dựng lên một chính quyền bù nhìn tay sai ở Việt Nam.

Thủ đoạn «dàm phán» với những điều kiện láo xược gần như buộc ta phải hạ súng dĩ nhiên là bị thất bại. Còn về việc thành lập chính quyền tay sai thì, với sức ép của Mỹ, sau một thời gian mồi chài ve vãn và thăm dò lẫn nhau, chúng quyết định chọn Bảo Đại làm kẻ đứng đầu bọn bù nhìn.

Theo tướng Mác-săng, nguyên tư lệnh hành quân của quân viễn chinh Pháp ở Bắc Bộ, «công thức Bảo Đại đã được xác định và phía Pháp chỉ còn gấp rút thực hiện công thức đó bằng cách tiến hành một thủ đoạn quân sự. Thủ đoạn quân sự này được bộ chỉ huy Pháp vạch ra từ tháng 5-1947 dưới hình thức một cuộc hành binh rộng lớn theo thế gọng kìm, một cánh ở phía đông

dọc theo vùng biên giới Lạng Sơn — Cao Bằng và một cánh ở phía tây dọc theo sông Lô. Hai gọng kìm đó sẽ khép chặt vùng căn cứ địa du kích của Việt Minh và nghiền nát các lực lượng quân sự cùng bộ máy chính phủ nằm trong đó. Dự kiến hoàn thành trong 6 tháng, kế hoạch đó được giao cho một đạo quân chủ lực 20.000 người thực hiện» (Mác-săng, *sách đã dẫn*).

Từ 15-10-1947, quân Pháp bắt đầu thực hiện kế hoạch đánh ra Việt Bắc nói trên, được mệnh danh là cuộc hành binh «Clô Lô». Kết cục: hàng ngàn quan lính Pháp bị tiêu diệt, hàng chục tàu chiến bị bắn chìm trên sông Lô, hàng trăm xe cơ giới bị phá hủy trên đường số 3 và số 4. Tướng Mác-săng thú nhận: «Quân địch trước đây cứ lần tránh các đòn công kích của ta, nay đã tỏ ra tiến công tích cực, trong khi đó sức mạnh phòng thủ của ta ngày càng giảm sút, vì chúng ta chiếm đóng rộng ra và các tuyến giao thông quá kéo dài». «Ngày 22-12-1947, các lực lượng chiến dịch phải rút khỏi các vùng họ đã đi qua gần ba tháng, chỉ đóng lại ở vùng biên giới Trung Quốc, ở thủ phủ Tây — Nùng (Cao Bằng, Lạng Sơn) và xuống tận Bắc Cạn, điềm đầu cùng khá táo bạo của một hướng cô lập».

Một lần nữa, ý đồ muốn giải quyết nhanh mọi vấn đề bằng sức mạnh quân sự lại vẫn chỉ là cơn ảo mộng của bọn thực dân Pháp.

Sau thất bại Việt Bắc, Pháp buộc phải kéo dài chiến tranh, chuyển sang «bình định» vùng đồng bằng một cách vô cùng quyết liệt và tàn bạo. Nhưng suốt từ 1948 cho đến năm 1949 — 1950, đối với chúng tình hình vẫn chẳng tốt hơn lên chút nào mà còn ngày càng xấu đi.

«Tỷ một tỷ một, dần dà chúng ta (Pháp) tiến tới chiếm lại toàn bộ đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng chúng ta

không sao loại trừ ra khỏi đây những căn cứ của chiến tranh du kích. Ở thượng du và trung du, chúng ta cũng chiếm được những điểm chiến lược chính, kể cả những điểm chốt biên giới Trung Quốc, nhưng không sao ngăn chặn được Việt Minh thâm nhập một cách vững chắc qua những mắt lưới của một mạng lưới chiếm đóng quá tồi, được cấu tạo nên bằng các đô thị và các trạm giao thông mà chúng ta kiểm soát. Trong ba năm ấy, ba năm Việt Minh chưa đứng vững chân, chúng ta không đạt được một kết quả quyết định nào, cả về quân sự và chính trị. Thời cơ thế là đã lỡ » (Na-va, *Đông Dương hấp hối*).

« ... Suốt trong thời kỳ này, quân đội Việt Nam chủ yếu chỉ sử dụng chiến thuật du kích: phục kích đường thủy, bộ, tiến công các đồn bốt tiền tiêu, phá hủy các cầu đường xe lửa và đường bộ. Ngoài ra còn phối hợp mở rộng diện chiến đấu cùng với các lực lượng kháng chiến Kơ-me I-xa-rắc và Lào ». Và, không phải chỉ dùng chiến thuật du kích, « bây giờ đây, họ đã liên tiếp mở những cuộc tiến công quy mô lớn vào từng vùng rộng lớn và giải phóng những đất đai bị quân Pháp chiếm đóng trước đây » (Pi-e Na-vin, *Cuộc chiến tranh Việt Nam*, P. 1949).

« Với sự thất bại của cuộc hành quân « Lê-a » (tức chiến dịch Clô Clô đánh ra Việt Bắc), người ta chẳng còn thừa nhận được cái điều mà một số thủ tướng và tướng lĩnh mong muốn là cuộc chiến tranh Đông Dương chỉ mang tính chất những cuộc hành quân canh sát. Bây giờ, quân đội viễn chinh Pháp bắt đầu tìm kiếm đến vô thời hạn một trận đánh chính quy cho phép tiêu diệt một cách quyết định đội quân chiến đấu của địch. Người này rồi đến người khác, các vị tổng tư lệnh đều hứa với các

bộ trưởng và các nhà báo rằng «sẽ đập nát vụn quân Việt». Song, mỗi lần bấm nút thì người ta lại vung gươm chém một nhát xuống nước mà thôi. Chẳng bao lâu, người ta thấy xuất hiện những tiểu đoàn Việt Minh trên chiến trường, gồm những đại đội nặng, trang bị cối và đại liên. Họ đã sử dụng những công cụ này để mở những cuộc tiến công, chẳng hạn cuộc tiến công năm 1949 vào Chợ Bến, có trung đoàn 209 và hàng chục tiểu đoàn (chưa lập sư đoàn) chờ đợi thời cơ chạm trán với quân viễn chinh Pháp. Một cuộc tiến công khác là «chiến dịch Lê Hồng Phong I» ở rìa Tây Bắc, làm bộc lộ rõ ràng những điểm yếu của Pháp: phản ứng chậm, nhất là hoàn toàn chẳng hiểu gì về những phương tiện của địch» (Béc-na Phôn, *Đông Dương 1946 — 1962*).

Để tránh thế bố trí chiếm đóng quá phân tán, sơ hở trên chiến trường chính, «Tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp là tướng Rơ-ve được cử sang Đông Dương điều tra tình hình, đã đề ra việc rút khỏi biên giới Trung Quốc và tập trung lực lượng ở vùng đồng bằng». Song, như tướng Na-va sau này nhận xét, «hành động co về tập trung đó đã tạo điều kiện cho đối phương xây dựng một đạo quân chủ lực thực sự, bên cạnh các lực lượng du kích. Còn về phía quân viễn chinh Pháp thì việc mở rộng các khu vực kiểm soát ở vùng đồng bằng đã buộc các đơn vị ngày càng chôn chân nhiều hơn vào các vị trí chiếm đóng, do đó các lực lượng cơ động bị giảm đi trông thấy».

Như thế là định tránh thế phân tán, rồi cuộc quân Pháp lại phân tán hơn trước. Mỗi mâu thuẫn giữa «phân tán chiếm đất» và «tập trung lực lượng» vốn đã bộc lộ ngay từ đầu cuộc chiến tranh xâm lược, đến giờ lại bộc lộ một cách nghiêm trọng hơn, và sẽ còn tiếp tục

là một vấn đề « nát óc » không sao giải quyết nổi của các chính phủ và tướng lĩnh Pháp cho đến lúc kết thúc chiến tranh.

Bước vào năm 1950, trước sức lớn mạnh nhanh chóng của chiến tranh nhân dân Việt Nam, nhiều chính khách và tướng lĩnh Pháp không khỏi băn khoăn lo ngại. Dư luận Pháp xôn xao trước sự kiện « ...Việt Minh đã tung ra khẩu hiệu « Tất cả cho tiền tuyến », kêu gọi mọi người hoàn thành nhiệm vụ đề biến năm mới thành một năm thu được thắng lợi quyết định. Họ thực hành tổng động viên, nghĩa là thực hành các biện pháp thực sự tổ chức nhân dân tiến hành kháng chiến » (Mác-săng, *sách đã dẫn*).

Thực dân Pháp lo ngại cũng phải, vì tình hình chiến sự Thu — Đông 1950 quả đã đánh dấu một bước chuyển biến mới trong cục diện chiến tranh.

Ký giả Béc-na Phôn viết: « Sau một năm huấn luyện liên tục, Bộ chỉ huy cộng sản thấy rằng quân đội của mình đã sẵn sàng tỉ thí với quân Pháp. Từ 1-10-1950, họ sử dụng một lực lượng gồm 14 tiểu đoàn bộ binh chính quy và 3 tiểu đoàn pháo để lần lượt tiến công từng đồn Pháp trên dọc biên giới Trung Quốc... Đến ngày 17-10, toàn bộ các đồn dọc biên giới đã bị tiêu diệt cùng với 3 tiểu đoàn dù được thả xuống trong khi chiến sự đang tiếp diễn, với hy vọng mong manh định mở lại con đường chính về pháo đài then chốt Lạng Sơn. Bản thân Lạng Sơn có thể cầm cự được trong một thời gian, nhưng binh lính hầu như vì quá hoảng sợ nên đã vội vã rút lui, bỏ lại 13.000 tấn vũ khí, đạn dược, lương thực, quân trang, quân dụng và pháo còn nguyên vẹn. Khi tan khỏi súng thì Pháp đã bại trận một cách nặng nề. Họ mất 6.000 binh sĩ (con số dưới sự thật — B.T.), 13 khẩu

pháo và 125 súng cối, 450 xe vận tải và 3 trung đội thiết giáp, 940 đại liên, 1.200 trung liên và hơn 8.000 súng trường. Kho tàng của họ vất lại đủ trang bị cho một sư đoàn Việt Minh» (Béc-na Phôn, *Con đường không vui*).

Chiến dịch Biên giới Thu — Đông 1950 quả là một đòn sấm sét đối với đội quân viễn chinh Pháp.

Béc-na Phôn đánh giá đó là « một thất bại ở thuộc địa to lớn nhất mà nước Pháp vấp phải. Sự kiện này một lần nữa chứng minh chất lượng của bộ đội Việt Minh và sự kém cỏi của Pháp. Từ đó trở đi, quân Pháp đã mất quyền kiểm soát toàn bộ phần đất đai Đông Dương ở phía bắc sông Hồng và phải rút lui về đồng bằng Bắc Bộ — nơi từ đó cho đến cuối chiến tranh vẫn là điểm then chốt của toàn bộ chiến trường Đông Dương. Phía cộng sản vẫn tiếp tục uy hiếp. Các nhóm du kích chồm nở từ những năm 1946 — 1949 nay đã trở thành những tiểu đoàn, trung đoàn và bây giờ những sư đoàn một vạn người bắt đầu hình thành» (theo *Đông Dương 1946 — 1962*).

Tướng Na-va coi chiến dịch Biên giới là « những cuộc chiến đấu bất hạnh» và từ đấy « cán cân bắt đầu ngả về phía đối phương». Na-va than thở: « Trong lúc các đơn vị Việt Minh ngày càng nhiều hơn, mạnh lên và cơ động hơn thì các đơn vị của Pháp vẫn không được chính quốc tăng cường lực lượng. Tinh thần đối phương nhờ đó ngày càng cao, còn tinh thần quân đội Pháp thì xuống một cách nghiêm trọng. Tâm lý thất bại ngày càng lan tràn trong chúng ta (Pháp)» (*Đông Dương hấp hối*).

Cũng theo Na-va: « Sự kiện Cao Bằng (chiến dịch Biên giới 1950) đã tác động vào dư luận công chúng và đội quân viễn chinh mạnh đến mức chính phủ Pháp phải

giao phó mọi quyền hành ở Đông Dương cho một danh tướng. Tháng 12-1950, tướng Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi đồng thời nhận một lúc cả hai chức vụ: cao ủy Pháp và tổng tư lệnh » (*Đông Dương hấp hối*).

Rõ ràng, tình hình chiến sự ở Đông Dương đã « nước sôi lửa bỏng » đến mức chính phủ của nền « cộng hòa Pháp quốc thứ tư » phải vội vàng cử một « đệ nhất công thần », một tướng « lừng danh Thế chiến thứ hai » của mình sang Đông Dương chữa cháy.

Vậy thì, viên tướng lừng danh ấy đã chữa cháy như thế nào và kết quả có đáp ứng được lòng mong muốn của những người cầm quyền ở Pháp hay không?

« ... Đại tướng Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi được phái sang Đông Dương đã phần nào nâng cao thêm lòng tin tưởng của binh sĩ mà sau cuộc thảm bại năm 1950, đã có phần sút kém. Đờ-lát nắm quyền chỉ huy vào 17-12-1950. Ông ta đã quyết định một số vấn đề từ trước tới nay các tổng tư lệnh khác chưa ai dám làm » (Béc-na Phôn, *Đông Dương 1946 — 1962*).

Dư luận báo chí tư sản đề cao và nói khá nhiều về những cố gắng của Đờ-lát. Có thể tóm tắt trong mấy điểm:

— Co về giữ thế phòng ngự, lập một phòng tuyến vững chắc bao bọc vùng đồng bằng Bắc Bộ để ngăn chặn các cuộc tiến công của đối phương.

— Gấp rút tập trung quân tinh nhuệ, thành lập các binh đoàn cơ động ứng chiến.

— Củng cố nguy quyền, phát triển nguy binh để giải quyết khủng hoảng quân số.

— Mở nhiều cuộc càn quét ác liệt để « bình định » vùng chúng tạm kiểm soát.

— Ra sức xin viện trợ Mỹ.

Phải nhận rằng Đờ-lát quả là tay lợi hại. Về công việc cụ thể, hắn đã làm được một số điểm theo kế hoạch của hắn trong thời gian nhậm chức. Nhưng nói chung, đứng trước sức mạnh thần kỳ của chiến tranh nhân dân Việt Nam, những « phép màu » của viên tướng tài ba bậc nhất nước Pháp ấy vẫn chẳng thay đổi được tình thế.

« ... Cái phòng tuyến Đờ-lát nổi tiếng, thật ra chưa bao giờ phải đương đầu với một cuộc tiến công đại quy mô. Nó đã tỏ ra hoàn toàn bất lực trong việc ngăn chặn các đơn vị và các đoàn tiếp tế Việt Minh lui tới, ra vào. Ngược lại, việc chiếm giữ phòng tuyến đó đã giam chân những đơn vị thiện chiến (độ 20 tiểu đoàn) trong khi các đơn vị cơ động của chúng ta (Pháp) luôn luôn thiếu thốn » (Na-va, *sách đã dẫn*).

Theo Béc-na Phôn, chỉ trong thời gian mấy tháng đầu năm 1951, quân đội Việt Minh đã liên tục giữ quyền chủ động mở ba chiến dịch lớn ở trung du, đường số 18 và vùng Hà Nam — Ninh Bình. « Trong ba cuộc tiến công trên, quân Pháp đã tạo ra cho Việt Minh một dịp độ sức bằng chính lực lượng của họ và nghiên cứu được những điểm yếu của Pháp » (*Đông Dương 1946—1962*).

Còn về phía Bộ chỉ huy Pháp, sau khi cần đi quét lại vùng đồng bằng nhiều lần, sau khi xây dựng được một số binh đoàn ứng chiến cơ động và bắt thêm lính nguy, « Đờ-lát liền quyết định mở cuộc phản công vào mùa thu 1951, với hy vọng tham lam: tiêu diệt quân đoàn tác chiến của đối phương. Biết rằng khó lòng tóm được một đối phương mà đặc tính chủ yếu là rất cơ động, ông ta quyết định thọc vào một vùng có tầm quan trọng khiến Việt Minh buộc phải chấp nhận tác chiến đề chiếm lại. Và ông ta đã chọn Hòa Bình... » (Na-va, *sách đã dẫn*).

Nhưng,

« Đối với Việt Minh, việc Pháp ra chiếm cứ vùng rừng núi lại là một cơ hội rất tốt để họ giành những chiến thắng như đã từng giành được trên đường số 4 năm 1950. Với một sự nhanh chóng kinh khủng, Việt Minh đã điều gần hết quân chủ lực ra mặt trận Hòa Bình gồm các sư đoàn 304, 308, 312 có pháo binh, công binh, phòng không, các đơn vị quân địa phương đóng ở phía tây sông Hồng. Sau đó, các sư đoàn 320 và 316 cũng được lệnh tiến sâu vào tuyến đồn bốt Pháp ở khu đồng bằng và quấy rối các con đường Pháp dùng tiếp tế cho « cái túi » Hòa Bình... ».

« ... Trong những ngày đầu lạc quan một cách say sưa, các báo chí phương Tây đã ca ngợi chiến dịch Hòa Bình là « một khẩu súng ngắn chĩa vào tim quân thù ». Nhưng theo ý kiến những người ở Đông Dương đã tham gia chiến dịch và còn sống sót thì chiến dịch Hòa Bình được ghi trong trí nhớ họ là « con đường địa ngục số 6 », hoặc « địa ngục Hòa Bình »... Sau nhiều đợt tiến công dữ dội của Việt Minh, gây ra những thiệt hại lớn cho Pháp, bộ chỉ huy tối cao Pháp phải vật lộn với vấn đề làm thế nào rút chân ra khỏi toàn bộ chiến dịch mà không bị chết quá nhiều, không đến nỗi quá mất uy tín, và không mất hết những thắng lợi về chính trị họ vẫn hy vọng thu được trong việc này... Nhưng trước sức ép của Việt Minh, việc rút lui khỏi Hòa Bình lại còn khó hơn gấp bội so với việc chiếm đóng nó lúc ban đầu... Các đơn vị Pháp, Việt, Ma-rốc, Lê-dương phải chiến đấu một cách tuyệt vọng để phá vòng vây. Bị đánh theo lối tiêu diệt từng mảnh, chỗ này một đại đội bị tiêu diệt, chỗ kia một tiểu đoàn bị đánh tan, trong một trận phục kích nào đó, một đoàn xe bị mất tiêu, chiến dịch Hòa Bình thực ra cũng tốn kém cho Pháp chẳng kém gì chiến dịch Biên giới

năm 1950 và chiến dịch Điện Biên Phủ sau này... » (Béc-na Phôn, *Con đường không vui*).

Một tai hại nữa là :

« Trận Hòa Bình đã cầm chân các binh đoàn cơ động Pháp cách xa đồng bằng trong một thời gian quá dài, do đó đã để cho đối phương lọt vào đồng bằng khá nhiều và bám chắc ở đấy. Đó là bước đầu của chúng «hoại thư toàn thê», chúng hoại thư ấy từ đó ngày càng không ngừng tăng lên và dần dần giam chân phần lớn binh lực của quân viễn chinh. Ngược lại, Việt Minh đã giành được một thắng lợi quan trọng » (Na-va, *sách đã dẫn*).

Nói chung, «nhìn một cách rộng thì một lần nữa Pháp lại là người thua thiệt nặng... Thật mỉa mai, tiếng Hòa Bình theo nghĩa Việt Nam lại là bình yên » (Béc-na Phôn, *sách đã dẫn*).

Chi tiếc rằng, ngay từ khi cuộc phản công ra Hòa Bình đang bước vào giai đoạn gay go thì tác giả chính của nó — danh tướng Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi — chẳng hiểu vì lẽ gì đó bỗng nhiên lăn quay ra... từ giã cõi trần « như một sĩ quan cao cấp Pháp đã nói: tôi nghĩ đại tướng Đờ-lát đã chết đúng lúc đề khởi bị về vườn » (Béc-na Phôn, *sách đã dẫn*). Và, sau khi như « một con sư tử về già bị một bầy ong châm đốt kịch liệt », sau khi « đấu tranh với một nghị lực mãnh liệt, tìm cách chống chọi lại ở khắp nơi trong cùng một lúc, Đờ-lát hẳn đã biết rõ điều này: mình đã bị đánh bại trước rồi. Chắc hẳn linh tính của ông ta thấy trước thất bại đã thôi thúc ông ta từ giã cõi đời sớm hơn... » (G. Hây-ma, *Sự Thật về Đông Dương*, Đê-brét-xơ, Pa-ri, 1962).

Sang Thu — Đông năm 1952, tình hình vẫn càng ngày càng có lợi cho ta và bất lợi cho Pháp. Chúng ta hãy

nghe ký giả Pháp P. Rô-côn kể lại mấy nét chiến sự ở chiến trường chính lúc bấy giờ :

« ... Việt Minh đã hoàn toàn kiểm soát miền thượng lưu sông Hồng, quân đội viễn chinh Pháp chỉ còn giữ được cánh đồng Nghĩa Lộ trên sườn phía đông dãy núi Tà Phình và một số đồn bốt trên cao nguyên Mộc Châu, Sơn La. Họ vẫn còn kiểm soát vùng trung lưu sông Đà và một phần tỉnh Lai Châu. Từ tháng 9 đến đầu tháng 10 năm 1952, bộ chỉ huy Pháp cố gắng phát hiện ý đồ tiến công của đối phương nhưng tin tình báo vẫn không cho phép phát hiện. Đột nhiên ngày 17-10-1952, quân đội chủ lực Việt Minh mở cuộc tiến công dữ dội vào phân khu Nghĩa Lộ vào hồi 16 giờ và đến 9 giờ sáng hôm sau Nghĩa Lộ đã rơi vào tay họ. Toàn ban chỉ huy (Pháp) bị bắt sống. Sau khi chiếm Nghĩa Lộ và hàng chục vị trí xung quanh phân khu, đại bộ phận quân đội đối phương gồm các sư đoàn 308, 312, 316 lại nhanh chóng chọc thủng phòng tuyến mà quân đội Pháp cố gắng xây dựng trên sông Đà và cắt đứt các đơn vị chúng ta (Pháp) thành hai đoạn — một đồn lên Lai Châu và một đồn đến Nà Sản. Tướng Xa-lăng, tổng tư lệnh Đông Dương và tướng Đờ Li-na-rét, tư lệnh Bắc Bộ, đã kịp thời chuyển Nà Sản thành một tập đoàn cứ điểm... Bộ chỉ huy Pháp vẫn chưa khẳng định được đó là hướng tiến công chính của đối phương... » (P. Rô-côn, *Vì sao Điện Biên Phủ*).

Đó là chiến dịch Tây Bắc mùa Đông năm 1952.

Trước cuộc tiến công mạnh mẽ của quân đội ta ở mặt trận Tây Bắc, Bộ chỉ huy Pháp vội vã mở chiến dịch « Lo-ren », đánh lên phía đường số 2 theo trục Việt Trì — Hiền — Yên Bái. Tướng Cô-nhi hí hửng tuyên bố : « chúng ta ở đó một thời gian cần thiết để buộc đối phương phải đưa ít nhất một sư đoàn về xuôi và mặt trận Tây Bắc

sẽ vững chắc trở lại...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Song, cuộc tiến công mới bắt đầu ngày 5-11-1952 đã phải kết thúc một cách thảm hại vào ngày 15-11-1952. Báo cáo của bộ tham mưu Pháp ở Đông Dương số 670/FO/TS ngày 25-11-1952 có đoạn viết: «... chỉ cách vành đai phòng thủ đồng bằng 100 ki-lô-mét đường chim bay mà phải sử dụng đến 30.000 người mới tiến tới một vùng như vậy. Các đơn vị tham chiến gồm toàn bộ các đơn vị dự bị cơ động ở Bắc Bộ: 4 binh đoàn cơ động, đơn vị không vận số 1, 2 tiểu đoàn bộ binh và 5 đại đội còm-măng-dô, 2 đơn vị cơ giới và 2 đơn vị thủy quân xung kích Di-nát-xô cùng với các đơn vị công binh và pháo binh, song không đạt kết quả mong muốn...». Còn G. Danh-phơ-vin thì ghi nhận trong cuốn *Chiến dịch Đông Dương*: «... Chiến dịch Lo-ren nhằm cứu nguy cho mặt trận Tây Bắc đã không đạt kết quả. Đối phương không ra lệnh hủy bỏ kế hoạch tiến công Tây Bắc mà chỉ cần rút về một lực lượng nhỏ cũng đủ gây cho quân đội Pháp tổn thất khá nặng nề...».

Trước tình hình đó, tổng tư lệnh quân Pháp ở Đông Dương lúc bấy giờ là Xa-lăng buộc phải tổ chức thêm hai căn cứ để cố ngăn bước tiến của quân đội ta — đó là Lai Châu và Sầm Nưa (Lào).

Một bất ngờ nữa lại đến với quân Pháp xâm lược. Ngày 14-12-1953, Quân tình nguyện Việt Nam cùng với Quân giải phóng Pa-thét Lào mở cuộc tiến công vào thị xã Sầm Nưa. Cả tỉnh Sầm Nưa và một vùng đất đai rộng lớn ở Thượng Lào được giải phóng, tạo nên thế uy hiếp mới đối với địch.

Trong khi chủ lực của ta thu được những thắng lợi to lớn trên mặt trận chính diện thì chiến tranh du kích

phát triển mạnh mẽ trên khắp các chiến trường sau lưng địch ở Bắc Bộ. Vùng tạm chiếm của địch bị thu hẹp lại chỉ còn khoảng một phần ba đất đai và làng mạc ở gần các đường giao thông và các đô thị lớn. Tại Bình — Trị — Thiên, mặc dù có khó khăn nhưng phong trào chiến tranh du kích vẫn được giữ vững. Tại miền Nam Trung Bộ, quân ta đã tiến sâu vào trong lòng địch, mở rộng cơ sở, xây dựng các căn cứ du kích ở vùng chiến lược Tây Nguyên. Ở Nam Bộ, vùng tự do khu 9 vẫn được giữ vững, chiến tranh du kích vẫn phát triển rộng khắp.

Tính đến đầu năm 1953, quân viễn chinh Pháp đã bị thua thiệt khá nặng cả về người lẫn về của. Theo P. Rô-côn trong cuốn *Vì sao Điện Biên Phủ* (dĩ nhiên còn xa với sự thật), «... cuộc chiến tranh (xâm lược) Việt Nam đã giết chết (của Pháp) 3 tướng, 8 đại tá, 18 trung tá, 69 thiếu tá, 341 đại úy, 1.140 trung úy và thiếu úy, 2.683 hạ sĩ quan và 6.008 lính Pháp, 12.019 lính Lê-dương và lính Phi, 14.093 lính bản xứ, chưa kể mất tích trên 20.000 và 100.000 bị thương. Tiền phí tồn đã lên tới 535 tỷ phrăng năm 1952 so với 27 tỷ năm 1946 ».

Còn thế chiến lược của quân viễn chinh Pháp sau bảy năm chiến tranh thì ra sao? Trong báo cáo trước cuộc họp của hội đồng quốc phòng nước Pháp ngày 24-7-1953 tại phủ tổng thống, Pháp, tướng H. Na-va viết:

«... Chúng ta kiểm soát đồng bằng Bắc Bộ — nếu người ta có thể dùng danh từ bóng bẩy đó để giải quyết tình hình hỗn độn mà tôi sẽ miêu tả dưới đây. Sắp tới, một cuộc tiến công mạnh vào đồng bằng có thể sẽ xảy ra. Chúng ta chiếm đóng miền duyên hải đến tận Móng Cái, « cửa ngõ Trung Quốc » cuối cùng mà chúng ta còn

giữ được. Kể từ tai họa của chiến dịch 1952 — 1953, chúng ta chỉ còn giữ được tập đoàn cứ điểm Nà Sản và tỉnh lỵ Lai Châu thuộc vùng Tây Bắc. Thượng Lào thì rệu rã sau khi đối phương chiếm lại các vùng quanh Điện Biên Phủ và Sầm Nưa. Dịch tha hồ đi lại các nơi còn lại ở khắp đất nước này, và chúng ta chỉ còn là chủ nhân của một số vùng sát ngay kinh đô Lu-ang Pra-bang, Viên-chăn, Cánh đồng Chum, và Pắc-xế. Đối phương sẽ tiến đến miền thượng du sông Mê Công mà không phải chiến đấu gì cả trong những ngày gần đây, nếu chúng ta không hoạt động nhanh chóng và cương quyết. Còn miền Nam Trung Bộ, về lý thuyết thì chúng ta kiểm soát, nhưng thực tế lại có những chấm quan trọng thuộc về họ, ở đó, họ phát huy ảnh hưởng và tổ chức được những căn cứ xuất phát cho các cuộc tiến công tương lai. Rất nhiều chấm như vậy cũng đang tồn tại ở Trung Trung Bộ và ngay cả ở Nam Bộ nữa (ở đây, miền cực Nam đã hoàn toàn ở trong tay họ). Nơi rộng nhất mà họ gọi là Liên khu 5 chạy dài gần hết phần Nam Trung Bộ, từ đèo Hải Vân đến sát nam Đà Nẵng. Khoảng 30.000 người được vũ trang, trong đó có 18.000 quân chính quy hoặc quân địa phương thật tài giỏi, đang đe dọa chúng ta thường xuyên. Vậy chúng ta có nhiệm vụ trong một thời gian ngắn phải tăng cường cho tất cả miền Trung và miền Nam Đông Dương: Trung và Nam Lào, Nam Bộ và Cam-pu-chia. Tại đó, có thể chỉ trong vòng vài tháng nữa sẽ xảy ra tình hình nghiêm trọng làm đảo lộn toàn bộ tình hình của chúng ta ở Đông Dương... ».

Thế chiến lược bị động, sa lầy nói trên càng bộc lộ rất rõ một nhược điểm cố hữu, luôn luôn trầm trọng đối với thực dân Pháp là nạn thiếu quân.

« Tính đến tháng 1-1953, đội quân viễn chinh Pháp gồm có 54.000 lính Pháp, 20.000 lính Lê-dương, 30.000 lính Bắc Phi, 18.000 lính Phi, 5.000 thuộc hải quân, 10.000 thuộc không quân, 53.000 lính bản xứ, 55.000 lính bổ sung; ngoài ra «lực lượng các quốc gia liên kết» (quân đội bù nhìn ba nước Đông Dương) có 150.000 lính Việt, 15.000 lính Lào và 10.000 lính Mên, cùng với 50.000 lính bổ sung...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Trong một cuộc chiến tranh «quân đội chơi với quân đội» thì số quân gần 50 vạn nói trên rõ ràng không phải là ít. Nhưng, chúng đã phải đương đầu với một cuộc chiến tranh nhân dân rộng khắp trên đất nước ta, «một cuộc chiến tranh không giống bất cứ cuộc chiến tranh nào mà các quân đội phương Tây đã tiến hành ở Viễn Đông. Như người Pháp đã nói, nó là một cuộc chiến tranh không có trận tuyến và cũng luôn luôn không có hậu phương»... «Phải xác nhận một sự thực hóc búa là ít nhất cũng ngay từ lúc đầu, chiến tranh Đông Dương đã là chiến tranh chiếm lại thuộc địa» (Béc-na Phôn, Lời tựa cuốn *Con đường không vui*). Với bản chất phi nghĩa từ đầu đến cuối, cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp dù có bằng ấy quân hoặc nhiều hơn nữa vẫn không bao giờ đủ. Mục đích cuối cùng của chúng là phải chiếm đoạt đất đai của ta, nhưng đi đến đâu chúng cũng bị nhân dân ta nổi dậy tiêu diệt và tiêu hao. Vì vậy, chúng buộc phải lập nên hàng nghìn cứ điểm lớn nhỏ để phòng giữ các địa phương chúng tạm thời chiếm được. Tình trạng *phân tán* binh lực như thế làm chúng *thiếu hẳn một lực lượng cơ động* để đối phó với các cuộc tiến công của ta.

Trong cuốn *Đông Dương hấp hối*, H. Na-va viết:
« ... Trong các vùng mà chúng ta kiểm soát về lý thuyết, có những đơn vị địa phương và ngay cả các đơn vị chính quy của địch đang hoạt động và hỗ trợ cho các đơn vị du kích, luôn luôn làm cho hậu phương của chúng ta không an toàn... Số lượng địch có mặt thường xuyên ở hậu phương chúng ta vào khoảng 60.000 ở Bắc Bộ, 25.000 ở Trung Bộ, 40.000 ở Nam Bộ, 6.000 ở Lào và 8.000 ở Cam-pu-chia. Tình hình đó bắt buộc chúng ta phải rải quân đóng trong rất nhiều đồn bốt để canh gác đường sá, kho tàng, sân bay, v.v. Một phần quân đội chúng ta lại còn phải dùng vào việc tiếp tế cho các đồn bốt hoặc điều đi giải vây. Lấy một thí dụ: tùy theo từng vùng, nếu muốn giữ một đoạn đường dài từ 20 đến 40 ki-lô-mét thì phải có 1 tiểu đoàn và 1 đơn vị pháo loại nhẹ, thế mà đối phương chỉ cần 1 hoặc 2 trung đội cũng đủ để gây ra mất an toàn trên đoạn đường đó. Nhưng hiện nay miền đồng bằng Bắc Bộ là đáng lo ngại nhất... Ở bộ tham mưu Hà Nội có một bản đồ theo dõi sự thâm nhập của đối phương — màu trắng là vùng chúng ta làm chủ chỉ chiếm chưa đến 1/4 bản đồ gồm các thành phố lớn, các vùng phụ cận sát thành phố lớn, các trục giao thông và một vài vùng phía nam như Phát Diệm, phía tây-bắc như tỉnh lỵ Sơn Tây, một phần Hà Đông. Màu hồng là vùng tranh chấp chiếm 1/4 hoặc 1/3. Màu đỏ là vùng mà đối phương hoàn toàn làm chủ thì chiếm trên 1/2 bản đồ — thí dụ như Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Giang, phần lớn Phú Lý, Nam Định, Hải Dương và Bùi Chu... Với tình trạng đó, người ta gọi tấm bản đồ này là « bản đồ lên sỏi ». Nó buộc chúng ta phải rải ra 5 sư đoàn để đóng trong hàng nghìn đồn bốt... ».

Tấm « bản đồ lên sỏi » nói trên cùng một tấm bản đồ nữa — « bản đồ tình hình Đông Dương cuối tháng 5-1953 » được Na-va đưa in lại trong cuốn *Đông Dương hấp hối* như những « bằng chứng hùng hồn » về hàng núi khổ khăn mà viên bại tướng đã phải gánh vác « khi lĩnh trọng trách sang uốn nắn tình hình Đông Dương ». Vượt ra ngoài động cơ thanh minh, trần tình nhằm giảm nhẹ trách nhiệm của Na-va, những tấm bản đồ ấy tự nó đã nói lên rất rõ, tuy chưa đầy đủ, tình thế ngày càng bị động, ngoi ngóp, khốn quẫn của hơn 50 vạn quân viễn chinh Pháp xâm lược và bù nhìn tay sai trong cái biên cǎ chiến tranh nhân dân Việt Nam và Đông Dương.

« Chiến thuật chớp nhoáng », « nhanh chóng giải quyết mọi vấn đề bằng sức mạnh » — những từ ngữ đầy chủ quan và ngạo mạn ấy đến năm 1953 này đã trở thành những cái gì quá xa xôi và lạc lõng rồi ! Không một tướng Pháp hay tướng Mỹ nào dám nhắc đến chúng nữa, dù chỉ nhắc lại như một kỷ niệm đã qua. Vì, cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương chẳng những không « chớp nhoáng » được mà còn kéo dài tới hơn bảy năm, và còn có thể kéo dài nữa, quá cả sức trông tượng của các chính khách và tướng lĩnh Pháp — Mỹ rất xa.

Đề hiểu rõ thêm điều đó, chúng ta có thể tham khảo thêm lời than thở sau đây của ký giả Phi-líp Đơ-vi-le :

« Trong lịch sử ngắn ngủi của nền đệ tứ cộng hòa, ít có vấn đề nào gay cấn hơn vấn đề chiến tranh ở Đông Dương. Phát sinh trong lâm lạc, cuộc xung đột phát triển từ năm 1946 như một ung nhọt, đã gặm dần cơ

thề vốn đã đau yếu của nước Pháp, gây nhức nhối không chỉ riêng cho quân đội mà còn cả cho chính quyền, rồi sau đó là nền tài chính; cuối cùng là toàn bộ chính sách đối ngoại của đất nước chúng ta.

Cuộc chiến tranh kéo dài đã gần 7 năm rồi. Gần 30.000 đồng bào chúng ta đã ngã gục trong rừng sâu hoặc trên đồng ruộng Việt Nam (con số dưới sự thật — B.T.). Hơn 1.200 tỷ, tương đương với tổng số viện trợ của kế hoạch Mác-sán đã bị tiêu hủy mất tằm» (Lời phi lộ viết hồi tháng 3-1952 trong cuốn *Lịch sử Việt Nam*, tr.7).

Chương hai

**«ĐỐI THOÁT
DANH DỰ» VÀ KẾ
HOẠCH QUÂN SỰ
NA-VA**

NHỮNG thất bại quân sự liên tiếp trên chiến trường Đông Dương đã tác động mạnh đến tình hình kinh tế, chính trị và xã hội nước Pháp.

«Sau bảy năm chiến tranh Đông Dương, nước Pháp đã liên tiếp có 19 chính phủ thay thế nhau, đồ và lần lượt đưa sang Đông Dương 5 cao ủy như đô đốc Đác-giăng-li-ơ, Bô-la-éc, Pi-nhông, Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi, Lơ-tuốc-nô; còn tổng tư lệnh thì đã có 6 tướng kế tiếp nhau sau mỗi lần bất lợi về quân sự — đó là các danh tướng Lơ-cléc, Va-luy, Ble-dô, Các-păng-chi-ê, Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi và Xa-lăng (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Do tính chất phi-nhĩa của cuộc chiến tranh, do thất bại liên tiếp nên bọn thực dân Pháp đã vấp

phải sức phản đối ngày càng tăng thêm của nhân dân Pháp cũng như dư luận tiến bộ trên thế giới. Đảng Cộng sản Pháp vẫn không ngừng lên án «cuộc chiến tranh bẩn thiu». Giới tư sản Pháp cũng rất xôn xao.

Viện thăm dò dư luận Pháp (I.F.O.P) đưa ra kết quả cuộc thăm dò dư luận vào mùa thu năm 1953 (theo *Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn):

— 35% mong muốn thương lượng với nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

— 15% muốn rời bỏ Đông Dương và đưa đội quân viễn chinh về nước.

— 15% yêu cầu phải khôi phục lại «trật tự» bằng cách tăng cường các phương tiện quân sự.

— 6% khuyên nên kêu gọi sự giúp đỡ của Liên hiệp quốc hoặc Mỹ.

— 5% nên có một hành động cương quyết hoặc quyết định từ bỏ Đông Dương.

— 2% cung cấp các câu trả lời khác.

— 22% không trả lời.

Dĩ nhiên, kết quả thăm dò đó chưa hẳn đã phản ánh được một cách trung thực dư luận rộng rãi trong nhân dân Pháp, nhất là nhân dân lao động. Nhưng dù sao nó cũng nói lên được một phần sự thật là «... 78% dư luận (qua cuộc thăm dò) bày tỏ lòng mong muốn thương lượng hoặc thiếu quan tâm đến vấn đề Đông Dương...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn). Trong thực tế, chẳng những phần lớn nhân dân Pháp mà ngay cả một số người cầm quyền nước Pháp cũng muốn chấm dứt cuộc chiến tranh này mà họ gọi là một cái «ngõ cụt» không có lối ra.

Mặt khác, ta cũng thấy có một số phần tử đại biểu cho các thế lực thực dân ngoan cố và hiếu chiến vốn

rất cay cú và nuôi nhiều hy vọng ở thắng lợi của cuộc chiến tranh xâm lược, vẫn muốn tiếp tục khôi phục lại «trật tự», nghĩa là tiếp tục mở rộng và tăng cường chiến tranh.

Nhưng rõ ràng đó không phải là thái độ của đa số. Trong quốc hội Pháp, phái chủ trương hòa bình giải quyết vấn đề Việt Nam vẫn ngày càng thu được nhiều phiếu hơn. Một số lãnh tụ đảng phái phản động đang nắm chính quyền cũng nhận thấy một thực tế khó chối cãi được là: không thể tiếp tục chiến tranh mãi vì không thể tiêu diệt được lực lượng đối phương. Nhưng theo họ, nếu có chấm dứt chiến tranh thì cũng phải ở trên thế mạnh, khi «tình hình quân sự cho phép một cuộc thương lượng có thể chấp nhận được», và «kết thúc chiến tranh, bằng một lối thoát danh dự». (Ý kiến của thủ tướng Pháp Rơ-nê May-ê ngày 7-5-1953, khi tướng Na-va được chỉ định sang Đông Dương). «Ngày 23-11-1953, hội đồng tham mưu trưởng họp cũng vạch trần sự thật là không thể chờ mong chiến thắng bằng quân sự nữa và may ra chỉ có thể điều đình với đối phương nhân một chiến thắng cục bộ» (theo Pi-e Ru-an-nê, *Mãng-dét Phrăng-xơ cầm quyền 1954 — 1955*, Rô-be Láp-phông, Pa-ri, 1965). Vì thế, họ vẫn chủ trương tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh và giành lấy những thắng lợi quân sự với «... mục tiêu ở Đông Dương là đưa Việt Minh đến chỗ phải công nhận rằng: họ không thể nào giành được một quyết định quân sự» (chi thị của chính phủ Pháp gửi tướng Na-va — *Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Trong điều kiện kiệt quệ của nước Pháp lúc bấy giờ, đề tiếp tục chiến tranh, các giới cầm quyền không thể không tiếp tục cầu xin Mỹ viện trợ với lý lẽ «cùng nhau hợp tác chống cộng sản» mặc dầu họ biết rằng: «... mỗi

nguy cơ nghiêm trọng nhất của viện trợ Mỹ thuộc loại chính trị. Nếu chúng ta không nắm lấy những đảm bảo rõ ràng thì nó sẽ dẫn tới sự len lỏi ngày càng lộ rõ của Mỹ vào công việc nội bộ của chúng ta. Nó tiến tới chỗ ảnh hưởng của Mỹ sẽ dần dần thay thế ảnh hưởng của Pháp đối với các quốc gia liên kết... Nhận viện trợ Mỹ, chúng ta sẽ mất Đông Dương, ngay cả khi sự giúp đỡ đó đem lại cho chúng ta thắng lợi trong cuộc chiến tranh» (*Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

Còn phía đế quốc Mỹ thì đây là một dịp để chúng can thiệp sâu hơn vào Đông Dương, sau khi đã thất bại ở Triều Tiên. Tướng Mỹ Clac, sang «thăm» Đông Dương từ 19 đến 23-3-1953, tuyên bố: «... Đông Dương cũng như Triều Tiên chỉ có một và cùng một chiến trường duy nhất». Mục tiêu của hắn là: «phối hợp giữa các bộ tham mưu Tô-ki-ô và Sài Gòn, tăng cường các phương pháp huấn luyện kiểu Mỹ cho các lực lượng quân sự Việt Nam (ngụy quân)», «để nắm lấy «quân đội quốc gia Việt Nam» và chờ thời cơ thuận lợi để hất cẳng Pháp» (báo *Thế giới*, ngày 20-3-1953).

Lời «tiên đoán» đó sẽ được chứng minh sau này ở miền Nam Việt Nam. Song trước mắt, đứng trước nguy cơ thất bại ở Đông Dương, các thế lực phản động Pháp và Mỹ vẫn không thể vì mâu thuẫn đó mà không tạm thời thống nhất với nhau và dựa vào nhau trong việc tăng cường chiến tranh hơn nữa để bảo vệ lý tưởng chống cộng của chúng.



Trong bảy năm chiến tranh xâm lược, mỗi lần thất bại là giới cầm quyền tư sản Pháp lại đổ vấy cho nhau và

nghĩ ngay đến việc thay tướng. Với con mắt cũ kỹ và phản động, họ đâu có thể thấy được thực chất của vấn đề là ở chỗ nào. Vì vậy, tướng Xa-lăng — người được giới ký giả quân sự Pháp và tướng Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi mệnh danh là « con cáo khôn ngoan », « không bao giờ làm việc cầu thả, không bao giờ đặt một chân lên trước nếu không biết mình đặt chân ở đâu » — lần này cũng chẳng tránh khỏi số phận hăm hiu của 6 viên danh tướng trước hắn. Vì « người ta sẽ khiến trách nền Cộng hòa thứ tư đã không cho hồi hương những người chịu trách nhiệm » (*Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Vậy viên tướng nào đã thay Xa-lăng « đề uốn nắn lại tình hình, cứu vãn danh dự nước Pháp »?

« Trong những ngày đầu tháng 5-1953, chính phủ Pháp lúc đó do Rơ-nê May-ê làm thủ tướng đang nát óc xét duyệt và chọn xem ai có thể thay thế được tướng Xa-lăng làm tổng tư lệnh ở Đông Dương trong số danh sách các tướng lĩnh mà bộ trưởng quốc phòng đưa ra. Bấy giờ, tướng Na-va đang giữ chức vụ tham mưu trưởng của thống chế Gioăng, tổng tư lệnh các lực lượng khối Bắc Đại Tây Dương (NATO) thuộc Trung Âu đóng bản doanh ở Tây Đức, thì nhận được lệnh cấp tốc về Pa-ri. Tới Pa-ri, Na-va được thống chế Gioăng cho biết là ông ta được thủ tướng Rơ-nê May-ê đặc cách giao cho chức vụ tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương bắt đầu từ ngày 7-5-1953. Tướng Na-va vui vẻ nhận lời và lòng đầy tin tưởng » (*Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn). (Một hiện tượng ngẫu nhiên kỳ lạ : đúng một năm sau, nghĩa là đúng ngày 7-5-1954, thì quân Pháp bị đại bại ở Điện Biên Phủ, dẫn đến kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương và kết thúc luôn cả « võ nghiệp huy hoàng » của đại tướng Na-va).

Vậy thì, người được « vinh dự » nhận trách nhiệm « cải thiện lại tình hình quân sự » sau bảy năm chiến tranh xâm lược Đông Dương là « ... viên tướng 55 tuổi Hăng-ri Na-va, sinh ngày 31-7-1898 ở Vin-phrăng-xơ thuộc Ru-éc-gơ (A-vây-rôn), mẹ thuộc dòng dõi của thống chế Muya-ra nổi tiếng dưới thời Na-pô-lê-ông và bố là giáo sư chủ nhiệm khoa Văn trường Đại học Tu-lu-dơ, mà dương kim tông thống Pháp đã từng là học trò.

Năm 18 tuổi, Na-va được vào trường quân sự Xanh Xia nổi tiếng thế giới. Năm 19 tuổi, là sĩ quan học sinh chiến đấu trên mặt trận Pháp từ tháng 5-1917 đến kết thúc chiến tranh 1914 — 1918. Sau đó, Na-va đến Xy-ri trong hai năm, chống lại sự nổi dậy của người A Rập (lúc đó Xy-ri còn là thuộc địa Pháp — T.G.). Na-va ở Đức một thời gian cùng với đội quân chiếm đóng rồi đi tập sự ở trường Đại học quân sự. Từ năm 1930 đến 1934 tham gia « bình định » ở Ma-rốc (cũng là thuộc địa Pháp lúc đó — T.G.). Năm 1937, Na-va làm việc ở phòng 2 (quân báo) và từ năm 1938 đến 1940 lãnh đạo phân ban Đức ở phòng 2.

Trong thời kỳ nước Pháp bị chiếm đóng, Na-va làm công tác tình báo cho lực lượng kháng chiến. Tháng 11-1944, trong chiến dịch An-dát, ông ta làm chỉ huy trưởng trung đoàn cơ giới trinh sát — trung đoàn Xpa-hi thứ 5, chỉ huy một khu vực ở An-giê-ri rồi làm việc tại bộ tham mưu Pháp ở Đức và được đề bạt sư trưởng sư đoàn thiết giáp thứ 5 ở đó. Sau đây, ông ta được phong chức tham mưu trưởng bộ tư lệnh lực lượng Trung Âu thuộc khối quân sự Bắc Đại Tây Dương. Cuối cùng được thống chế Gioăng giới thiệu với thủ tướng Rơ-nê May-ê sang làm tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương » (theo G. Roa, *Trận Điện Biên Phủ*).

Đi đôi với những bản tiểu sử khá chi tiết, các báo chí Pháp — Mỹ còn đua nhau miêu tả cá tính và đánh giá năng lực của viên tướng bốn sao H. Na-va bằng những lời lẽ khá hấp dẫn. Chẳng hạn:

— « Tướng Na-va là chủ nhân của một con mèo Ba Tư và không giấu giếm một ai rằng ông ta yêu quý mèo vì chúng sống cô độc và có tinh thần độc lập. Tuy nhiên, Na-va có một nhạy cảm cực độ thuộc về những người không sợ cô độc, làm việc một mình và lấy nguồn cảm hứng ở chính họ. Những phụ tá của ông ta nhận thấy ông ta là một « ông chủ tốt » vì ông ta không bao giờ đến làm phiền họ khi chấp hành một mệnh lệnh. Na-va làm chủ được thần kinh mình... » (Mắc Ô-li-vi-ê, *Chân dung tướng Na-va*, Tạp chí Đông Dương — Đông Nam Á, 2-1954).

— « Trái với lời đồn đại, Na-va không phải là suốt đời làm việc ở bộ tham mưu hậu phương... Na-va là một sĩ quan đặc biệt tài ba có thể hoàn thành chức vụ tổng tư lệnh Đông Dương về mặt quân sự. Ông ta không chiến đấu ở Đông Dương bao giờ nhưng lại có kinh nghiệm tác chiến chống du kích. Về một khía cạnh khác, ông ta đã giữ một cương vị cao trong khối Bắc Đại Tây Dương. Điều đó cho phép ông ta đặt cuộc chiến tranh Đông Dương vào khung cảnh chung. Và lại, ông ta đã hoạt động ngay từ trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai nên có nhiều kinh nghiệm. Các vị bộ trưởng rất hài lòng về tướng Na-va và người ta đánh giá ông ta là rất thông minh và rất sáng suốt » (Béc-na Phôn sách đã dẫn).

— « Với tướng Na-va, người ta có thể uốn nắn lại tình hình Đông Dương được » (Tạp chí Mỹ đời sống, 5-6-1953).

Sau khi Na-va nhậm chức, «...chính phủ Pháp đề nghị ông ta sang ngay Đông Dương đề nghị cứu tình

hình tại chỗ và trong vòng một tháng thì quay về Pa-ri đề nghị với chính phủ một kế hoạch cụ thể đề thay đổi tình hình ở Đông Dương. Ngày 18-5-1953, tổng tư lệnh Na-va từ biệt Pa-ri lên đường sang Đông Dương và sáng 19-5, trên sân bay Tân Sơn Nhất, các tướng tá và các đô đốc ở miền Nam Việt Nam đã túc trực đầy đủ để đón tiếp tổng tư lệnh mới. Họ mặc những bộ binh phục trắng muốt của vùng nhiệt đới, với các loại «mề-day» lấp lánh trên ngực. Người ta đã ra lệnh cho chiếc máy bay chở khách đường dài chậm lại mười lăm phút cho chiếc Đa-cô-ta của cao ủy Pháp Lor-tuốc-nô từ Hà-Nội vào, hạ cánh trước. Trên chiếc «Côn-xtê-lê-xon», tướng Na-va trầm ngâm ngắm cảnh Sài Gòn, máy bay lượn lên phía bắc, bay qua bến cảng và thành phố rồi từ từ hạ cánh xuống sân bay. Ông ta đã hiểu rõ tất cả những thủ tục đón tiếp từ thuở còn làm sĩ quan tùy tùng cho các vị tổng tư lệnh và các vị thống chế. Nhưng lần này, ông ta là ông Hoàng mà mọi người chờ đợi...» (*Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn và tạp chí *Pa-ri Mât*, báo *Lơ Phi-ga-rô*, 5-1953).

Công việc đầu tiên của Na-va khi sang Đông Dương là gì? Cũng là thay tướng: «... Sau khi đã nghiên cứu tình hình cùng với cơ quan tham mưu và tác chiến, tướng Na-va trước tiên thay đổi một số tướng tá chỉ huy mà ông ta cho rằng họ có trách nhiệm về tình hình xấu đi vừa qua. Đó là tướng tư lệnh miền Bắc, tham mưu trưởng liên quân, tư lệnh không quân và tư lệnh Lào, ba trong số năm viên chỉ huy các khu vực ở đồng bằng Bắc Bộ. Như vậy chỉ còn tướng hai sao Cô-nhi ở lại với Na-va vị không ai có thể thay thế được viên tướng có tài năng này. Vả lại, khi ở Pa-ri, Na-va cũng đã được một số các chính khách và các thành viên trong chính phủ giới

thiếu Cô-nhi lúc đó đang là tư lệnh vùng phía bắc đồng bằng Bắc Bộ. Chỉ ít ngày sau, Cô-nhi nhận được thêm một sao nữa là ba — và trở thành tư lệnh trưởng Bắc Việt Nam — ông ta có nhiều kinh nghiệm ở đồng bằng Bắc Bộ» (*Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Công việc thứ hai của Na-va là đi quan sát đề nắm tình hình thực tế, sau đó mới đề ra kế hoạch hoạt động cho đội quân viễn chinh Pháp.

Ngày 22-5-1953, tướng Na-va lên thăm tập đoàn cứ điểm Nà Sản. «... Trước khi sang Đông Dương, nghi ngờ rằng mình sẽ phải tiếp nhận một tài sản đã bị nhiễm độc nên tướng Na-va đã nói với bộ trưởng bộ chiến tranh Đờ Sơ-vi-nhê: «Việc rút khỏi Nà Sản sẽ là một trong các hoạt động chỉ huy của tôi và tôi sẽ không trở lại những chiến dịch thuộc loại đó nữa». Đến bây giờ thì tướng Cô-nhi cũng đồng ý rằng: «Nà Sản không phục vụ cho cái gì cả». Đề khách quan hơn, tướng Na-va không cùng đi với tham mưu trưởng. Qua vùng Mộc Châu, máy bay bị trúng đạn phòng không nhưng chiếc Đa-cô-ta vẫn hạ cánh an toàn xuống sân bay Nà Sản, cánh bị vài vết đạn. Viên chỉ huy cứ điểm lúc đó là đại tá Béc-tây ra đón và đưa Na-va đi xem xét khá kỹ càng việc bố trí phòng ngự một vị trí bất khả xâm phạm. Nhưng rồi cuối cùng, ngày 5-8, tướng Na-va vẫn ra lệnh cho rút lui khỏi Nà Sản bằng 150 máy bay — chuyên chở nhiều lượt — trong ngày 8, 9 và 12-8 về tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ...» (*Vì sao Điện Biên Phủ* và ý tương tự trong cuốn *Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Sau đợt sang Đông Dương nhậm chức và «thị sát chiến trường», Na-va trở về Pa-ri đề báo cáo tình hình trước cuộc họp hội đồng quốc phòng khẩn cấp, quan trọng ngày 24-7-1953 tại dinh tổng thống Pháp. Cuộc

hợp có mặt hầu hết các nhân vật chủ chốt của chính phủ Pháp: thủ tướng La-ni-en (mới thay Rơ-nê May-ê sau cuộc khủng hoảng nội các kéo dài 36 ngày), bộ trưởng ngoại giao Bì-đôn, phó thủ tướng Rây-nô, bộ trưởng quốc phòng Plê-ven, các bộ trưởng lục quân, không quân và hải quân, bộ trưởng quản hệ với các « quốc gia liên kết » Giắc-kê, bộ trưởng tài chính Et-ga Phô, bộ trưởng tư pháp Tét-ghen, thống chế Gioăng cùng ba tham mưu trưởng các quân chủng.

Trên cơ sở những nét lớn về tình hình Đông Dương sau bảy năm chiến tranh, Na-va đã đưa ra một số nhận định về những thiếu sót khiến cho tình hình quân sự ngày càng xấu đi, đồng thời cũng qua đó mà đề nghị một số diêm có tính chất phương hướng cải thiện tình hình.

Tuy có một số người không tán thành song về căn bản những đề nghị đó đều phù hợp với quan diêm của những nhân vật chủ chốt trong chính quyền Pháp bấy giờ.

Diêm căn bản mà Na-va đặt ra là vấn đề mục đích chiến tranh :

« Trở lại Đông Dương sau Đại chiến thế giới thứ hai, người Pháp vẫn không hiểu biết gì về những thay đổi đã diễn ra ở đây (sau khi Pháp bị Nhật đảo chính ngày 9-3-1945). Lúc đầu, nước Pháp định thử đặt lại chế độ thuộc địa hoặc ít ra cũng đặt ra một cái gì mơ hồ gần như thế, mà chúng ta khó giải thích được. Nhưng rồi ý đồ đó bị phá sản trước những khó khăn về chính trị, quân sự ».

« Chúng ta đã tiến tới một quan niệm, được tóm tắt trong một công thức làm cho người ta vừa ý : « nền độc lập của các quốc gia liên kết trong khuôn khổ khối Liên hiệp Pháp ». Nhưng đó chỉ là một công thức mà thôi. Nó được che giấu bằng những nguyên lý mơ hồ... ».

Theo Na-va, chính phủ Pháp chưa xác định được mục đích cho cuộc chiến tranh Đông Dương, do đó:

«... binh lính và sĩ quan không hiểu rõ kỹ càng lý do chiến đấu của mình, vẫn cứ một lý do cũ rích: sang giải phóng nhân dân Đông Dương khỏi ách phát xít Nhật... Nhưng sự thật thì trái ngược hẳn khi họ đã bước xuống tàu. Họ chiến đấu «dũng cảm và anh hùng» vì danh dự lá cờ và quân đội chứ không có ý thức chiến đấu cho tổ quốc mình. Tháng 3-1953, trong quân đội Pháp còn 53.183 binh sĩ bản xứ, nguồn gốc từ các quân đội thuộc địa trước kia, như các trung đoàn lính chiến An Nam. Họ chiến đấu khá «dũng cảm» nếu có các sĩ quan chỉ huy, nhưng cần phải nhìn nhận một thực tế: nếu họ ở trong hàng ngũ đối phương thì sẽ phát huy được hết khả năng và tinh thần dũng cảm của họ».

Đó là tinh thần đội quân viễn chinh Pháp. Còn khả năng chiến đấu của quân nguy do Pháp giúp bọn bù nhìn tay sai bắt lính tồ chức ra thì sao?

«... Với phần đông các vị chỉ huy và phần lớn quân đội, câu trả lời đúng nhất là câu mà những cố vấn quân sự Pháp có trách nhiệm đã thẳng thừng nói toạc ra: «Tinh thần bọn chúng? Hoàn toàn là con số không!» (báo *Thế giới*, 31-5-1954).

Những đội quân «không có ý thức chiến đấu cho tổ quốc mình» và «tinh thần hoàn toàn là con số không» như vậy đã phải đương đầu với một đối phương như thế nào? Tướng Na-va viết trong cuốn *Đông Dương hấp hối*:

«... Chúng ta luôn luôn đánh giá thấp Việt Minh, cả về quân sự lẫn chính trị. Sự thâm nhập của họ trong quần chúng, tinh thần của họ, tính cơ động của họ, những khả năng kinh tế, các nguồn nhân lực của họ, trình độ

quân sự của những người chỉ huy của họ đều luôn luôn trội hơn là những điều mà chúng ta nghĩ về họ...».

«... Việt Minh là một quốc gia rõ rệt. Họ có chính quyền, ảnh hưởng của họ lan vào cả vùng kiểm soát của quân đội viễn chinh. Tại đó, họ tuyển được người, thu được thuế, thực hiện được các chính sách, mua được các thứ cần thiết cho chiến tranh. Từ năm 1945 đến nay, họ chỉ có một Chính phủ Hồ Chí Minh, chỉ có một tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp trong khi nước Pháp đã 19 lần thay chính phủ và 7 lần thay tổng chỉ huy.

Họ có đến 125.000 quân chính quy, 75.000 bộ đội địa phương, 150.000 quân du kích. Quân số đó chỉ là ước lượng mà thôi, trời mà biết Việt Minh có bao nhiêu! Họ làm việc bí mật, dân chúng ủng hộ họ, không hở ra một tí gì cho phòng nhì cả. Quân chủ lực của Việt Minh rất gan dạ, rất cơ động và đặc biệt có đức tính « hòa tan » trong nhân dân lúc cần, đề rồi bất thần tập hợp lại chủ động mở những chiến dịch quy mô lớn».

«... đối phương đã tổ chức được 7 sư đoàn chính quy, có phiên hiệu như sư đoàn 304, 308, 312, 316, 320, 325 và 1 sư đoàn không có phiên hiệu đóng ở khoảng giữa Tuaran và vùng Va-ren-la. Ngoài ra còn những trung đoàn chính quy không tổ chức thành sư đoàn mà số lượng tương đương với 2 sư đoàn, chưa kể 1 sư đoàn nặng gồm pháo binh, công binh, và cao xạ».

Có thể trích thêm một đoạn nhận xét ngắn sau đây của Béc-na Phôn đề bổ sung cho báo cáo của Na-va:

«Ở Đông Dương, quân đội Pháp muốn che đậy thế nào cũng vẫn là quân đội ngoại quốc. Trong khi đó, quân đội Việt Minh hoạt động trong lòng nhân dân như « cá ở trong nước ». Có thể họ đã được một bộ phận quan trọng trong nhân dân ủng hộ, giúp đỡ công khai. Và một khi

họ đã thực hiện được cô lập khá rộng rãi đội quân viễn chinh Pháp thì chúng ta ngày càng gặp khó khăn trong việc thu thập tin tức cần thiết cho việc chỉ đạo chống du kích có hiệu quả và quá trình của sự ruồng nát đang tiến tới giai đoạn thảm họa cuối cùng» (*Đông Dương 1946 — 1962*).

Mặc dầu còn những chỗ lờ mờ và lúng túng, Na-va và giới quân sự Pháp cũng muốn cố gắng nói lên một sự thật: chính phủ Pháp không xác định được rõ ràng mục đích chiến tranh, nội các khủng hoảng liên tiếp, tướng tá bị thay đổi xáo trộn luôn. Còn quân dân Việt Nam thì lại có mục tiêu chiến đấu rõ ràng, có tinh thần chiến đấu rất cao, theo một đường lối kháng chiến nhất quán, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Điều đó đã dẫn đến những *bất lợi về quân sự* cho Pháp. Các lực lượng viễn chinh Pháp bị phân tán, bị giam chân ở khắp nơi để thụ động đối phó với du kích và các lực lượng địa phương. Vì thế Pháp *thiếu hẳn một lực lượng cơ động chiến lược* mạnh để đối phó với các cuộc tiến công của quân chủ lực đối phương ngày càng thiện chiến, hoặc mở những cuộc phản công giành lại chủ động.

«... Trong lúc đối phương đang trên đà phát triển không ngừng thì quân viễn chinh Pháp không được tăng cường với nhịp độ mà các vị tổng tư lệnh đã đề nghị. Chính quốc không thỏa mãn yêu cầu của các vị đó, trước hết vì lý do tài chính mặc dù đã chi cho quân đội này 535 tỷ phrăng năm 1952 so với 27 tỷ năm 1946, dự kiến sẽ tăng 626 tỷ vào năm 1954, trong đó Mỹ viện trợ 490 tỷ. Quân viễn chinh Pháp lại không cơ động bằng đối phương, nói một cách cụ thể: quân đội Pháp có 1/4

là cơ động chiến thuật và chỉ có 1/10 là cơ động chiến lược. Chúng ta có sức mạnh hơn hẳn địch là máy bay, pháo binh và cơ giới, nhưng các binh chủng này cũng có nhược điểm là nặng nề, không phù hợp với chiến trường Đông Dương. Vũ khí của chúng ta mà người Mỹ chế tạo hàng loạt chỉ dành cho một loại chiến tranh khác... Bộ binh Pháp đã có một thời kỳ chế ngự hẳn đối phương, song hiện nay thì rõ ràng kém họ » (*Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

Tình hình quân sự khó khăn như thế nhưng cả Na-va lẫn giới tướng lĩnh và những người cầm quyền ở Pháp vẫn chưa vượt lên khỏi cách « đánh giá thấp đối phương » mà Na-va đã phê phán. Theo họ, tình hình Đông Dương vẫn có nhiều triển vọng, quân viễn chinh tuy bị động nhưng còn nhiều chỗ mạnh.

« ... Dù vậy vẫn không có nghĩa là chúng ta không có những chủ bài. Trước hết là ưu thế mạnh mẽ về vũ khí nặng (xe tăng, pháo binh) và không quân. Chừng nào đối phương chưa trang bị như chúng ta thì chúng ta vẫn có lợi thế chủ yếu. Chủ bài thứ hai là tính cơ động nhanh vì có các phương tiện vận chuyển trên bộ, trên sông và trên không. Nếu được tăng cường thêm về tổ chức và trang bị thì còn phát huy được hơn nữa tính ưu việt của chúng. Còn một lợi thế quan trọng nhất đối với chúng ta : tổ chức ra « quân đội quốc gia Việt Nam, Mên, Lào », mà nguồn dự trữ có lẽ vô tận nếu các quốc gia liên kết cố gắng hơn nữa » (*Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

« Ông Lơ-tuốc-nô và tướng Xa-lăng trước khi rời Sài Gòn đã tuyên bố là có thể làm cho tình hình hiện nay tốt lên rất nhiều trong một thời gian ngắn. Họ tỏ ra rất lạc quan. Ngay thống chế Gioăng, sau khi sang Đông

Dương kiểm tra trong ba tuần lễ, cũng xác nhận một cách quả quyết rằng: có thể uốn nắn được tình hình trong thời gian hai năm. Ý kiến đó đưa ra đúng tháng 3-1953 và được dư luận giới quân sự cao cấp Pháp coi trọng» (*Vì sao Điện Biên Phủ và Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Với niềm tin tưởng đó, Na-va đề nghị với chính phủ Pháp một kế hoạch «uốn nắn lại tình hình» như sau:

+ Về chính trị, Pháp phải xác định rõ mục tiêu cho cuộc chiến tranh là:

- bảo vệ quyền lợi của Pháp ở Đông Dương;
- giúp các «quốc gia liên kết giành lại độc lập từ tay Việt Minh»;
- cùng đồng minh Mỹ chống làn sóng cộng sản ở Đông Nam Á.

Theo Na-va, «... với cách đó, người ta có thể hy vọng về tâm lý: xóa bỏ cuộc chiến tranh thuộc địa trên phương diện quốc tế, giành lại của Việt Minh những lý do ban đầu của chiến tranh và tách họ khỏi những phần tử quốc gia không phải cộng sản. Làm cho các quốc gia liên kết tin tưởng, động viên tinh thần họ khiến họ có ý thức đối với nhiệm vụ của mình...».

Về căn bản, đề nghị đó phù hợp với chính giới Pháp nên được họ ủng hộ.

«Người ta nói sáng kiến đó do ông Pôn Ray-nô thuộc đảng Độc lập, phó thủ tướng chính phủ Pháp đề xướng ra trước tiên, và ông Bi-đôn, bộ trưởng ngoại giao cũng đã xác nhận trong một văn kiện chính thức... Ông này cho rằng chỉ có sự cương quyết của nước Pháp và các quốc gia liên kết mới có thể buộc kẻ thù lùi bước...». (*Vì sao Điện Biên Phủ, Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Ngày 3-7-1953, trước các đại biểu của ba chính phủ (bù nhìn tay sai) ba quốc gia liên kết Đông Dương, thủ tướng La-ni-en trình trọng tuyên bố:

«...Chính phủ Pháp họp hội đồng bộ trưởng đề nghị cứu các mối quan hệ giữa nước Pháp và các nước liên kết ở Đông Dương. Chính phủ Pháp cho rằng đã đến lúc phải áp dụng những điều thỏa thuận của các quốc gia liên kết với nước Pháp về vị trí của các quốc gia đó mà chính phủ Pháp hoàn toàn ủng hộ trong cộng đồng các dân tộc tự do» (*Vì sao Điện Biên Phủ và báo Thế giới, Lơ Phi-ga-rô*, ngày 4-7-1953).

Đó là những lời lẽ văn hoa. Phải nghe kỹ lời than thở sau đây cũng của thủ tướng La-ni-en ngày 26-6-1953, ta mới thấy được sự thực trần trụi của vấn đề:

«Công việc mà nước Pháp gánh vác để bảo vệ các quốc gia liên kết và sự nghiệp chung của các dân tộc tự do là quá nặng nề đối với một mình nó» (*Tuốc-nu, Bí mật quốc gia*).

Còn tướng Na-va lại nói rõ hơn:

«Để bảo vệ quyền lợi của mình ở các quốc gia liên kết và tự do hành động đối mặt với Mỹ, nước Pháp đã tìm cách trút bớt cho các quốc gia liên kết gánh nặng về người và cho Mỹ gánh nặng về của» (*Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

Nghĩa là, về của thì phải xin viện trợ Mỹ, còn về người thì không có gì khác hơn là phải đưa cái chiêu bài «độc lập» và «chống cộng» ra cho bọn bù nhìn tay sai để bề bắt lính bản xứ, tiếp tục «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh» trên một quy mô rộng lớn hơn trước mà thôi.

+ Về quân sự, Na-va đề nghị phải thành lập gấp rút một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, một «quân

đoàn tác chiến», làm biện pháp chủ yếu để thoát khỏi tình trạng bị động phòng ngự lúc bấy giờ và tiến tới giành chủ động.

Nhưng lấy quân ở đâu? Có hai nguồn:

— một là, trên cơ sở « có ý thức đối với nhiệm vụ của mình », các quốc gia liên kết phải « nhanh chóng thành lập các quân đội quốc gia, từ đây tiến tới việc binh định (nghĩa là thay thế quân đội Pháp đang bị phân tán ở các đồn bốt), làm cho các đơn vị quân đội của khối Liên hiệp Pháp được cơ động và có sức mạnh vì có thể trở về tập trung được » (*Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

Lực lượng nguy quân này đã có cơ sở sẵn từ trước: ở Việt Nam, năm 1949 mới có 25.000, đầu năm 1953 đã lên tới 150.000. Tiếp tục mở rộng theo ý kiến Na-va, đến tháng 1-1954 nó sẽ lên đến 217.000, không kể 780 sĩ quan và 2.847 hạ sĩ quan người Pháp tách sang giúp đỡ huấn luyện. Theo báo cáo ngày 20-3-1954 của đại tá Béc-tanh « trưởng đoàn quân sự Pháp » bên cạnh « quân đội quốc gia Việt Nam » thì họ sẽ có cả thảy 142 tiểu đoàn nhưng chất lượng không khả quan lắm » (Báo cáo của Bộ tham mưu Pháp, lấy trong *Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

— hai là, trong lúc chưa kịp xây dựng nguy quân theo mức cần thiết, yêu cầu chính quốc tăng viện từ Pháp sang 2 sư đoàn lấy trong các lực lượng Pháp thuộc khối Bắc Đại Tây Dương.

Tổng cộng, chúng dự kiến « quân đoàn tác chiến » đó sẽ tổ chức 7 đơn vị sư đoàn (có 1 sư đoàn không vận), gồm 27 binh đoàn cơ động (có 1 binh đoàn quân nguy), 1 đội tổng dự bị gồm 25 tiểu đoàn quân nguy, 6 binh đoàn thiết giáp, 8 binh đoàn xe lội nước, 8 cụm pháo, 4 trung đoàn công binh.

Theo Na-va, « quân đoàn tác chiến » ấy phải mạnh hơn và cơ động tương đương với quân đoàn tác chiến của đối phương. Trong thực tế, sau này những khó khăn chồng chất cả bên trong lẫn bên ngoài nước Pháp không cho phép Na-va thực hiện đầy đủ chương trình xây dựng lực lượng cơ động chiến lược nói trên. Nhưng phải nhận rằng, đó là một mưu đồ rất lớn, nói lên tư tưởng muốn dốc sức ra đề quyết chiến và giành lấy những thắng lợi quyết định. Tư tưởng ấy sẽ còn thể hiện khá rõ trong « phần tác chiến » của cái « kế hoạch Na-va ».

Tư tưởng chủ đạo của kế hoạch tác chiến có thể tóm tắt trong mấy nét như sau :

« ... trong chiến dịch 1953—1954, tránh giao chiến toàn bộ với quân đoàn tác chiến đối phương, củng cố xây dựng quân đoàn tác chiến của chúng ta.

Trong chiến dịch 1954 — 1955, khi quân đoàn tác chiến của chúng ta có một khối lượng và một sự tập luyện đầy đủ thì sẽ giao chiến toàn bộ ».

Đề thực hiện tư tưởng chủ đạo nói trên, Na-va đã đề ra những điểm cụ thể :

« ... phân chiến trường Đông Dương ra làm hai khu vực có khoảng cách rõ ràng ở phía Bắc và phía Nam vĩ tuyến 18. Phía Bắc, Việt Minh có khả năng tập trung các lực lượng cơ động hơn chúng ta. Phía Nam, trừ Liên khu 5, địch chỉ có các lực lượng địa phương. Như vậy, hiện nay cuộc tiến công chiến lược của chúng ta ở phía Bắc không thực hiện được vì lực lượng của chúng ta kém đối phương. Nhưng ở phía Nam, chúng ta có thể tiến hành được, vì có những phương tiện nào đó hơn địch... ».

Căn cứ vào đó, kế hoạch tác chiến sẽ như sau:

«...Trong chiến dịch 1953 — 1954, giữ vững thế phòng ngự chiến lược ở phía Bắc vĩ tuyến 18 và tìm cách tránh cuộc giao chiến toàn bộ. Ngược lại, ở phía Nam và miền Trung Đông Dương có thể sẽ mở cuộc tiến công. Đặc biệt, phải loại trừ lực lượng địch ở Liên khu 5...

Một khi đã có sự trỗi hơn hẳn địch về lực lượng cơ động, nghĩa là vào mùa thu 1954, sẽ tiến công phía Bắc...».

Na-va còn đưa ra một loạt chương trình hoạt động cụ thể:

... « — Kế hoạch tăng viện các phương tiện bộ binh, không quân và hải quân từ chính quốc sang.

— Kế hoạch tăng cường quân số.

— Kế hoạch rút bớt lực lượng ở các nơi về tập trung theo tình hình bình định...

— Kế hoạch phát triển và xây dựng các «quân đội quốc gia» của các nước liên kết Việt — Mên — Lào.

Mục đích chung là trong một thời gian sẽ xây dựng được một lực lượng cơ động chiến đấu như sau:

Lục quân: trước mắt yêu cầu tăng viện 12 tiểu đoàn bộ binh, 1 đơn vị pháo (có thể cơ động bằng thả dù được), 1 tiểu đoàn công binh — số lượng đó nhằm phát triển quân đoàn tác chiến. Ngoài ra cần có 750 sĩ quan, 2.550 hạ sĩ quan, 2.600 người thuộc đơn vị Bắc Phi và 800 thuộc đơn vị Phi châu.

Không quân: yêu cầu tăng viện thêm 1 phi đội vận tải gồm 25 chiếc. Hiện đã có 3 phi đội C47 Đa-cô-ta gồm 75 chiếc. Hiện có 48 B.26 và «Pri-va-1ơ», 116 khu trục oanh tạc «Hen-cát», «Bia-cát». Xin thêm 50 chiếc, nâng tổng số lên 210 chiếc (không kể các loại máy bay khác). Ngoài ra xin thêm 100 trực thăng.

Hải quân: yêu cầu tăng viện thêm các phương tiện vận tải và các pháo hạm, đặc biệt cần có tàu sân bay và các máy bay của hải quân...» (Theo các sách đã dẫn: *Đông Dương hấp hối, Vì sao Điện Biên Phủ, Trận Điện Biên Phủ*).

Bản kế hoạch nói trên đã được chuẩn bị khá công phu. Một số nét chính của nó đã kế thừa ý kiến của tướng Xa-lăng khi viên tướng này bàn giao tình hình với Na-va.

Ngay từ một cuộc họp với các tư lệnh quân khu ngày 16-6-1953, Na-va đã giải thích:

«... Trước hết, đối với các chiến dịch sắp tới, ta phải thận trọng củng cố lại quân đội viễn chinh làm cho họ có tinh thần và cứng rắn lên. Cố gắng tránh «đụng chạm» với các đơn vị lớn của đối phương. Nguy cơ lớn nhất vẫn là ở miền Bắc Việt Nam, nhưng phần đất này đã được giữ vững một cách chắc chắn trong tay các đơn vị đã được thử thách. Ở đó, sẽ tiếp tục tiến hành «bình định». Cần dự phòng những cuộc tiến công của địch và đập tan trước khi chúng bùng nổ. Có thể sẽ mở cuộc tiến công vừa phải vào vĩ tuyến 18 để loại trừ các đơn vị địch ở Liên khu 5. Trong các chiến dịch tương lai, trước hết chúng ta sẽ tiến công vào các vựa lúa gạo, vào các kho dự trữ người và cuối cùng vào chính các đơn vị chính quy chủ yếu của địch và tiêu diệt chúng tức khắc...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Tiếp đó, «... trước khi đưa ra trình bày với chính phủ Pháp lúc Na-va quay về Pa-ri ngày 3-7, kế hoạch này đã được các tướng lĩnh Pháp góp ý kiến nhiều lần và tỏ ý tán thành. Hội đồng các tham mưu trưởng do thống chế Gioăng cầm đầu (sau này tướng Ê-ly thay thế) gồm có tướng Blăng tham mưu trưởng lục quân, tướng Phay

tham mưu trưởng không quân và đô đốc Nô-mi tham mưu trưởng hải quân, khi nghe Na-va trình bày đều tán thành kế hoạch. Sau đó, tướng Na-va lại tiếp tục trình bày trong một số buổi với hội đồng bộ trưởng (cuộc họp hạn chế) ».

Cuối cùng, như ta đã biết, bản kế hoạch đã được đưa ra trình bày trước hội đồng quốc phòng vào ngày 24-7-1953. Về nguyên tắc, kế hoạch đã được tán đồng nhưng vấn đề tiếp viện thì có bị hạn chế. Đề khắc phục khó khăn, người ta đã đề ra biện pháp là phải yêu cầu sự giúp đỡ gấp rút của Mỹ, với lý do «tình hình chiến sự khẩn trương» :

« ... Thống chế Gioăng, người phát ngôn của các tham mưu trưởng, nhấn mạnh sự cần thiết phải nhờ ngay Mỹ và Anh giúp đỡ để bảo vệ Lào và bảo đảm quyền bất khả xâm phạm đất đai của vương quốc này. Thủ tướng La-ni-en thì cho rằng tướng Na-va có thể hài lòng về giải pháp đó, và đề cho Na-va có dịp trao đổi thêm nữa trước khi tóm tắt các chỉ thị giao cho ông ta. Tướng Na-va thì cương quyết đề nghị chính phủ có những quyết định rõ ràng và tăng thêm quân số, trang bị cho Đông Dương như kế hoạch đã đề ra cụ thể.

Riêng bộ trưởng tài chính làm nhằm tính sơ bộ cũng đã mất đứt đi 100 tỷ. Ông Pi-e Tét-ghen vội kêu lên : « ... người ta chờ đợi ở nước Pháp một cố gắng phụ là 100 tỷ cho Đông Dương mà vẫn không thể bảo đảm phòng vệ được Lào ! ». Thủ tướng La-ni-en bẻ lại ngay : « ... với lúc này thì chỉ có bảo vệ đội quân viễn chinh Pháp mà thôi ! ... ». Còn phó thủ tướng Pôn Rây-nô phụ trách công việc Đông Dương thì hỏi tướng Na-va : « ... những tăng viện mà ông yêu cầu liệu có thể đánh

bại được kẻ địch từ giữa tháng 10-1953 đến tháng 1-1954 được không? ...». Tổng tư lệnh Na-va đã trả lời rằng ông ta cũng nghĩ như vậy vì đối phương đã mệt mỏi sau các cuộc chiến đấu, và hậu phương thì lại không vững chắc». (Lấy ý trong: *Trận Điện Biên Phủ, Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn, các báo *Thế giới*, *Người quan sát mới*, tháng 7-1953).

Muốn giành sự viện trợ của Mỹ thì không thể không đề cho Mỹ kiểm soát công việc của mình. Kế hoạch Na-va thực tế đã có sự «đóng góp» kỹ càng của Mỹ.

«... Ngay từ tháng 3 năm 1953, một phái đoàn Pháp do thủ tướng Rơ-nê May-ê dẫn đầu gồm có: Bi-đôn bộ trưởng ngoại giao, Lơ-tuốc-nô và Bốc-giơ, Mô-nu-mi đã sang thủ đô Oa-sinh-tơn để họp bàn với chính phủ Mỹ về chiến tranh Đông Dương. Trong bản thông báo cuối cùng, người ta đọc thấy: «...3) ... chính phủ Mỹ được theo dõi nghiên cứu các kế hoạch quân sự do bộ chỉ huy tối cao ở Đông Dương chuẩn bị. Các kế hoạch này cho phép nghiên cứu một cách sâu rộng, nhằm xác định các phương tiện và cách thức giúp đỡ vật chất, tài chính và ý kiến mà nước Mỹ có thể đóng góp để thực hiện ...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, các báo Pháp *Lơ Phi-ga-rô*, *Thế giới*; báo Mỹ *Diễn đàn thông tin quốc tế*, *Thời báo Niu Oóc*, tháng 3, 4-1953).

Qua bảng niên biểu dưới đây về chiến dịch Điện Biên Phủ của các sách báo phương Tây, ta có thể thấy cả Pháp lẫn Mỹ đều rất quan tâm đến kế hoạch quân sự đó như thế nào?

«... 2-7, họp hội đồng hạn chế ở điện Ê-li-dê, thảo luận về Đông Dương.

- 3-7, tổng tư lệnh Na-va về Pa-ri... Thủ tướng La-ni-en công bố tuyên cáo: «chính phủ Pháp sẵn sàng trả độc lập và chủ quyền cho các quốc gia liên kết ở Đông Dương...».
- 3-7, Mô-rit Đờ-giăng được cử làm cao ủy Pháp ở Đông Dương.
- 13-7, hội kiến giữa bộ trưởng ngoại giao Mỹ Ph. Đa-lét với bộ trưởng ngoại giao Pháp Bi-dôn ở Oa-sinh-ton. Bi-dôn tuyên bố: «... chúng tôi không muốn chấm dứt chiến tranh bằng bất cứ cách nào. Đặc biệt không có sự điều đình trực tiếp với Cụ Hồ Chí Minh...».
- 15-7. Bảo Đại (quốc trưởng bù nhìn) ký sắc lệnh tổng động viên.
- 21-7, Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm (bù nhìn) được tổng thống Mỹ Ai-xen-hao mời sang thăm Mỹ.
- 24-7, họp ủy ban quốc phòng ở Pa-ri đề tướng Na-va trình bày cụ thể kế hoạch quân sự mới.
- 1-8, chính phủ Việt Nam (bù nhìn) gọi 100.000 thanh niên ra lính.
- 3-8, hội kiến Bảo Đại — Giắc-kê, quốc vụ khanh phụ trách vấn đề quốc gia liên kết.
- 21-8, chính phủ Việt Nam (bù nhìn) gọi thêm 100.000 lính bắt đầu từ 1-9-1953.
- 23-8, hội kiến Bảo Đại — Giắc-kê.
- 27 và 28-8, hội kiến Bảo Đại — Vanh-xăng Ô-ri-ôn, tổng thống Pháp ở Răm-bu-ê...
- 8-53, Tạp chí *Đời sống* (Life) xuất bản ở Mỹ đăng tin, ảnh về hàng dẫy vô tận xe ô tô tải, xe cứu thương, các dụng cụ và vũ khí Mỹ đề ở Sài Gòn.
- 5-9, Mỹ cho Pháp sử dụng chiếc tàu sân bay Boa Ben-lô.

- 10-9, thủ tướng Pháp La-ni-en nhận được một khoản viện trợ đặc biệt của Mỹ là 385 triệu đô-la.
- 22-10, La-ni-en tuyên bố trước quốc hội Pháp về vấn đề Đông Dương.
- 23-10, thảo luận vấn đề Đông Dương ở thượng nghị viện, v.v.

Nói chung, kế hoạch Na-va đã được các giới cầm quyền nước Pháp và nước Mỹ hoan nghênh. Họ coi đó là một kế hoạch táo bạo, kiên quyết và chắc thắng vì có cơ sở đánh giá hai bên đối chiến một cách khách quan:

«... trong chiến tranh, đánh giá thấp đối phương là một sai lầm nặng nhưng thật là ngớ ngếch nếu đánh giá quá cao đối phương. Tình hình thuận lợi cho chúng ta, chiến thắng là chắc chắn nhưng nó chỉ đến với ai biết nắm lấy nó. Người ta chỉ có thể thắng bằng cách tiến công...» (trích thư Na-va gửi binh lính Pháp ở Đông Dương ngày 22-6-1953, trong cuốn *Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Chẳng thế mà ngoại trưởng Mỹ Đa-lét đã đánh giá:

«Kế hoạch Na-va trong hai năm tới, nếu không phải là một thắng lợi hoàn toàn thì ít nhất cũng thu được kết quả nhất định về quân sự» (báo *Diễn đàn các dân tộc*, ngày 7-5-1954).

Còn thủ tướng Pháp La-ni-en thì phần khởi nói trên diễn đàn quốc hội:

«Kế hoạch Na-va chẳng những được chính phủ Pháp mà cả những người bạn Mỹ cũng tán thành. Nó cho phép hy vọng đủ mọi điều».



Đề thực hiện phần đầu của kế hoạch tác chiến — từ Thu Đông 1953 và mùa Xuân 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược ở miền Nam, đồng thời cố gắng mở rộng nguy quân, tập trung binh lực xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược lớn, quân viễn chinh Pháp đã liên tiếp mở hàng chục chiến dịch càn quét dữ dội trong vùng chúng chiếm đóng ở Bắc Bộ, Bình — Trị — Thiên và Nam Bộ. Đặc biệt, ngày 17-7-1953, Bộ chỉ huy Pháp đã cho quân nhảy dù xuống phía sau hậu phương của ta, tập kích vào Lạng Sơn, gây một số thiệt hại không đáng kể.

Trong các ngày 17, 18, 19 tháng 7-1953, một số báo chí Pháp như báo *Thế giới*, *Lơ Phi-ga-rô*, v.v. đã nêu lên những hàng chữ lớn về « chiến thắng to lớn » tưởng tượng này để lừa bịp dư luận. Họ tường thuật tỉ mỉ về cuộc ra quân: « ... sáng sớm ngày 14-7, tướng Cô-nhi, tư lệnh Bắc Việt Nam, cho tổ chức tại Hà Nội một lễ duyệt binh lớn nhân ngày kỷ niệm cuộc cách mạng tư sản Pháp 14-7 để lấy cơ tập trung 3 phi đoàn vận tải hàng không, 3 tiểu đoàn dù, một số phi cơ oanh tạc và phóng pháo. Ông ta muốn giữ bí mật và giành thế bất ngờ. Sau đó, ông ta ra lệnh nhảy dù tập kích vào Lạng Sơn sáng sớm ngày 17-7 ».

Đó là lúc xuất quân. Nhưng cuối cùng cuộc tập kích ấy đi đến đâu?

« ... Kết quả chỉ phá hủy được vài chiếc ô tô vận tải đổ bên đường và một số lương thực. Hai tiểu đoàn dù không dám tiến sâu vào phía trong vì sợ bị phục kích. Có lẽ sợ ở lâu bất lợi nên 13 giờ chiều phải rút lui về phía nam trong khi một binh đoàn cơ động đổ bộ lên Tiên Yên để đón đoàn quân rút lui về nơi an toàn. Có lẽ đây là một lúng túng trong việc thăm dò lực lượng và

sự vận chuyển của dịch chằng. Họ đã bị hăng. Công việc vận chuyển đâu phải chỉ ở Lạng Sơn, vì Việt Minh có hàng vạn dân công tham gia ở khắp mọi nơi...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, ý tương tự trong báo *Lơ Phi-ga-rô, Nước Pháp người quan sát*, 7-1953).

Trong thời gian ấy, Pháp còn mở một số trận càn quét lớn ra vùng Hải Hậu (Nam Định), vùng sông Luộc (Thái Bình) tàn sát nhân dân, vây bắt thanh niên vào lính, dồn dân vào các khu tập trung. Chúng đánh phá ác liệt các căn cứ du kích và phá kinh tế của ta, cũng giống như ở chiến trường Nam Bộ. Đặc biệt ở mặt trận Bình — Trị — Thiên, trong tháng 7-1953 (27-7) Pháp mở chiến dịch « Ca-mác » (Camargne) nhằm càn quét, giải tỏa phía bắc Huế, nhưng cũng phải kết thúc ngày 3-8, một ngày trước khi Na-va quay lại Sài Gòn.

Ngày 14 tháng 10-1953, Pháp lại mở cuộc tiến công lớn ra một vùng giáp giới Ninh Bình — Thanh Hóa. Cuộc tiến công đó được mệnh danh là chiến dịch « Mu-ét » (Hải Âu) — một chiến dịch mà đài phát thanh quân viễn chinh Pháp đánh giá là « lớn nhất, chưa từng thấy từ thời tướng Lơ-cléc đến nay ». Theo bộ chỉ huy Pháp tuyên bố, chiến dịch này đại thể nhằm mục đích « ... thọc sâu vào vùng căn cứ đối phương, nơi có sư đoàn 320 đóng, cố gắng tiêu diệt phần lớn sư đoàn chủ lực này, đồng thời chặn đứng không cho sư đoàn 304 thâm nhập sâu vào đồng bằng. Tướng Gin (Gilles) được chỉ định làm chỉ huy trưởng chiến dịch, trong tay có 7 binh đoàn cơ động và nhiều tiểu đoàn dù cùng với một số đơn vị khác nữa. Các binh đoàn Pháp tiến đến vùng Lai Các chỉ cách vành đai phòng thủ đồng bằng khoảng 20 ki-lô-mét theo đường chim bay. Nơi đó được chọn làm điểm xuất phát

tiến đến Nho Quan. Họ bị chặn lại nhiều lần và ở đây đã diễn ra những trận đánh ác liệt.

Cuối cùng, vì sợ một cuộc phản công trở lại của đối phương nên bộ chỉ huy Pháp ra lệnh rút lui vào ngày 6 và 7-11-1953» (Theo *Vì sao Điện Biên Phủ*).

Tóm lại, cái chiến dịch Hải Âu lớn «chưa từng thấy từ thời tướng Lơ-cléc đến nay» chỉ vì «sợ một cuộc phản công trở lại của đối phương» nên đành kết thúc ở đây, sau 23 ngày thập thập thò thò ra vùng tây-nam Ninh Bình và địa đầu Thanh Hóa. Ấy thế mà các tướng lĩnh Pháp cũng họp báo, mở tiệc mừng «chiến thắng» om sòm.

Trong cuộc họp báo ngày 7-11-1953, tướng Cô-nhi — tư lệnh quân Pháp ở Bắc Bộ — vênh váo như một con gà trống tốt mã:

«... Tôi xin cải chính, cuộc hành quân Hải Âu không hề nhằm mục đích chiếm đóng vĩnh viễn đất đai. Vùng Nho Quan không có lợi gì cả, ta cũng chưa có ý định chiếm Thanh Hóa. Ta đổ bộ vào duyên hải Thanh Hóa là để đánh lừa Việt Minh mà thôi. Quả nhiên chúng đã bị lừa, ta đã đạt được mục đích. Chúng ta đã thắng lợi rực rỡ: loại trừ được sư đoàn 320 ra ngoài vòng chiến, giam chân sư đoàn 304 ở Thanh Hóa, trì hoãn được cuộc tiến công Thu — Đông của Việt Minh vào đồng bằng Bắc Bộ, quân đội viễn chinh Pháp đã thành công trong việc mở đầu cho một chiến thuật tiến công mới... Nhưng như thế không có nghĩa là từ nay công việc của chúng ta sẽ bớt phần khó khăn. Đối phương sẽ huy động tất cả để báo thù (!). Trừ sư đoàn 320, các lực lượng của Việt Minh còn nguyên vẹn, chiến sự Thu — Đông sẽ rất gay go...» (theo tin báo *Tia sáng*, Hà Nội, 9-11-1953).

Ngày 7-11-1953, tổng tư lệnh Na-va cũng hăng hái ra bản nhật lệnh thứ tư, kể từ khi sang Đông Dương:

« ... Cuộc hành quân Hải Âu là đòn đầu tiên trong những đòn mà tôi có ý định đánh vào đối phương... Trong cuộc hành quân đó, chúng ta đã đạt được mục tiêu: lợi thời gian. Chúng ta đã buộc được Bộ tư lệnh Việt Minh phải xét lại kế hoạch tiến công... Chúng ta đã nắm quyền chủ động và chúng ta muốn giữ vững quyền chủ động đó ».

Báo Pháp *Bản tin Pa-ri* (Paris Press) ngày 2-11-1953 lại hăng hơn cả hai tướng quân nói trên:

« Tướng Na-va đã thắng hiệp đầu trong cuộc đọ sức tay đôi với tướng Giáp ».

Nhưng... chẳng biết tướng Na-va « thắng hiệp đầu » và « giành chủ động » thế nào chứ theo đúng P. Rô-côn sau này kể lại thì « ...tướng Na-va đã phải rút ra kết luận sau chiến dịch Hải Âu rằng: quân viễn chinh Pháp kém khả năng chiến đấu khi gặp chiến trường phức tạp và phải đương đầu với những trận tao ngộ chiến. Thí dụ: binh đoàn cơ động số 4 đã bị mất đứt 1 tiểu đoàn trong ngày 27-10-1953... » (P. Rô-côn, *sách đã dẫn*). Đây chỉ là một thí dụ về binh đoàn cơ động số 4, còn các binh đoàn khác tham gia chiến dịch thì chưa thấy P. Rô-côn kể đến. Trong bản tường trình 707 GENE/CC ngày 10-11-1953, tướng Na-va cũng giải thích cho chính phủ Pháp: « theo ý kiến của tôi, tướng Cô-nhi và tướng Gin, nếu chúng ta đưa lực quân của chúng ta, giả dụ với chất lượng như hiện thời, ra khỏi một bán kính 10 ki-lô-mét có pháo binh yểm trợ, nếu chạm trán với bộ binh thì nó sẽ bị đánh bại ».

Và quăng hơn một tháng sau (1-1954), chính các phóng viên báo chí được tướng Cô-nhi rạng rỡ báo tin « đã

loại trừ sư đoàn 320 ra ngoài vòng chiến» nay tự nhiên lại thấy các sĩ quan tham mưu Pháp nửa kín nửa hở nhắc khẽ rằng «cái sư đoàn 320 đã bị tiêu diệt ấy bây giờ lại lườn hết vào hoạt động trong đồng bằng Bắc Bộ rồi». Còn «sư đoàn 304 bị giam chân» hình như cũng đang vận động lên vùng rừng núi Tây Bắc theo hướng sư đoàn 316 đang tiến.

Thế là chúng ta đủ hiểu cái chiến dịch Hải Âu của Na-va có «thắng lợi to lớn» hay không rồi!

Có điều đáng chú ý là: trong lúc bên ngoài mở tiệc, họp báo, duyệt binh, gấn bội tinh chiến thắng... om sòm, rối rít như vậy thì trong lòng tướng Na-va lại có đôi chuyện tâm sự không vui:

Chuyện thứ nhất: Chính phủ Pháp cử Đờ-giăng sang làm cao ủy thể chân Lơ-tuốc-nô. Trước nay Na-va vẫn tự cho mình là có thể kiêm nhiệm luôn cả chức cao ủy Đông Dương. Nay chính phủ Pháp điều Đờ-giăng sang làm cao ủy có nghĩa là Na-va chưa hẳn đã được tin nhiệm về chính trị. Đề tỏ thái độ không đồng tình với việc bổ nhiệm này, tướng Blăng — người thân cận với Na-va, trong một bức thư gửi bộ trưởng chiến tranh đã viết thẳng thừng: «... Việc chỉ đạo các chiến dịch là độc quyền của bộ chỉ huy. Họ không chịu sự can thiệp nào của một quan chức dân sự cạo cạo thiếu trách nhiệm thực tế và thiếu thẩm quyền phán xét» (P. Rô-côn, sách đã dẫn).

Chuyện thứ hai: thái độ của phó tổng thống Mỹ Ních-xon đối với cuộc chiến tranh Đông Dương. Anh chàng Ních-xon hãnh tiến, có bộ mặt phớt lạnh và cái mũi cà chua này vốn «là con một tay lái buôn tạp hóa, học luật

rồi làm luật sư. Năm 1950, hán ta mới 37 tuổi đã được bầu vào thượng viện: một thượng nghị sĩ trẻ tuổi nhất của nước Mỹ. Và, hai năm sau hán đã chễm chệ ngồi vào cái ghế phó tổng thống Mỹ bên cạnh tổng thống Ai-xen-hao. Người ta bảo hán đã đi «viếng thăm» khá nhiều nơi và nắm trong tay mọi việc chỉ đạo nhà nước khi tổng thống gặp khó khăn nghiêm trọng. Vào tháng 10 năm ấy (1953), hán ta được tổng thống Ai-xen-hao cử sang «viếng thăm Đông Dương», nhưng thực tế là để thị sát tại chỗ về mặt quân sự xem Pháp làm ăn ra sao. Ngày 13-10-1953, Ních-xơn còn hằng hái trực tiếp ra trận chiến trường để xem xét và khích lệ quân Pháp — Việt (ngụy) chiến đấu thực hiện chiến dịch Hải Âu. Hán ta tỏ ra rất hài lòng khi chính mắt được chứng kiến đại tá Dờ Cát, đầu đội mũ nồi đỏ chói, đang xông xáo chỉ huy một binh đoàn cơ động chiến đấu ở vùng Phú Nho Quan (Ninh Bình). Ngày 4-11-1953, người ta tổ chức một bữa tiệc rất trọng thể ở Hà Nội để hoan tống viên phó tổng thống trẻ tuổi, hạm hĩnh của Hoa Kỳ từ biệt Việt Nam về Mỹ. Trong bữa tiệc, hán ta nói rất dài. Mọi sự tưởng chừng vui vẻ cả, nhưng cuối cùng hán hạ một kết luận làm cử tọa khó chịu: «...Nước Mỹ lo ngại vì hình như nước Pháp có vẻ mệt mỏi trong việc tiếp tục chiến tranh. Người ta ngày càng nhận thấy điều đó qua sự phản đối của dư luận các nước liên kết (!)». Thế là thế nào, nước Mỹ với Ních-xơn định «thò mũi» vào cuộc chiến tranh này đến đâu nữa mới thỏa mãn? Phải chăng phó tổng thống Mỹ sang «viếng thăm» Đông Dương lần này để «tìm cách» nhẩy vào Đông Dương, nhất là Việt Nam, nếu như Pháp phải rút khỏi nơi đây?» (theo *Vì sao Điện Biên Phủ* và ý tương tự trong *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Na-va bắn khoản như vậy là có cơ sở thực tế. Chỉ cần một thời gian sau đó không lâu, vào quāng cuối năm 1954, là nỗi bắn khoản ấy được giải đáp đầy đủ (xem chương Năm).



Sau khi Na-va sang Pháp báo cáo rồi quay lại Đông Dương «...trong đại bản doanh của tổng tư lệnh Na-va ở Sài Gòn và sở chỉ huy của Cô-nhi ở Hà Nội, từ tháng 10-1953, người ta ra sức cố gắng phát hiện và phán đoán hướng tiến công chính của đối phương mà tướng Na-va đã phân tích, nhận xét trước đây:

Hướng thứ nhất rất có thể là đồng bằng Bắc Bộ và theo tướng Cô-nhi thì đó là hướng đáng lo ngại nhất, đồng thời lại rất cần thiết đề bảo vệ căn cứ xuất phát nhằm tiêu diệt phần lớn lực lượng đối phương sau này » (Vĩ sao Điện Biên Phủ, Trận Điện Biên Phủ, sách đã dẫn).

Đây là những lý do của họ:

Việc «...đánh chiếm đồng bằng đã từng xảy ra vào tháng 1 năm 1951 khi các sư đoàn 308 và 312 từ rừng núi Tam Đảo tiến về hướng tây-bắc Hà Nội và có ý định đánh chiếm thị xã Vĩnh Yên. Họ áp dụng chiến thuật kiểu Âu châu: hoạt động giữa ban ngày, tiến đánh trên các quāng hoàn toàn trống và có pháo, cối yểm trợ. Nhưng sau đó cuộc tiến công dừng lại và họ lại bí mật rút lui. Từ kinh nghiệm đẫm máu đó, danh tướng Đờ-lát dờ Tát-xi-nhi đã phải vội vã xây dựng lên một vành đai sắt thép quanh đồng bằng...» và quân đội Pháp bị chôn chặt trong hàng trăm, ngàn đồn bốt mất hẳn tính cơ động để trở thành các đơn vị canh gác mà thôi...».

Đúng như Na-va sau này nhận xét: « Phòng tuyến Đờ-lát » không bao giờ có thể đẩy lùi các cuộc tiến công của một tập thề lớn và cũng không có khả năng ngăn cản những cuộc di chuyển ra vào của các đơn vị, và các đoàn vận tải của đối phương. Tướng Đờ-lát cũng cố gắng xây dựng thêm 4 binh đoàn cơ động mới, đề sẵn sàng mở các cuộc tiến công làm « sạch » đồng bằng. Nhưng, ở ngay trong đồng bằng vẫn có sự trao đổi với các miền bên ngoài và vẫn có các cuộc di chuyển của đối phương. Họ tự do tuyển mộ những người tình nguyện để bổ sung quân số, tự do nghỉ ngơi lấy sức và có hàng ngàn người dân đồng bằng tự nguyện chuyển gạo nộp thuế ra vùng ngoài của đối phương. Tóm lại, miền đồng bằng không đâu là không có mặt của đối phương. Họ đã thực sự cùng với người dân đồng bằng làm cuộc chiến tranh không có mặt trận này... ».

Việc chiếm lại đồng bằng có thể xảy ra bằng những hình thức xung phong ồ ạt như tháng 1 năm 1951 trên mặt trận Vĩnh Yên.

Họ có thể xé lẻ các đơn vị dễ dãi dăng xâm nhập và từ đó tập trung vào các tiểu đoàn và trung đoàn địa phương tương tự như họ đã làm trong Thu — Đông 1952 — 1953 đối với sư đoàn 320 và 304 mà tướng Xa-lăng đã báo cáo trước đây.

Như vậy, đối phương có thể liên tiếp từng đêm tiến công nhiều đồn bốt của Pháp. Ngoài ra các đơn vị địa phương của họ cũng có kinh nghiệm xung phong ban đêm chiếm các đồn bốt. Nhờ có đơn vị trinh sát, họ đã tiến hành đào rất nhiều hầm hào đến sát tận hàng rào dây thép gai để đặt súng ĐKZ bắn thẳng ngay vào lỗ châu mai hầm ngầm, họ còn đặt các súng cối và đại liên để quét trên mặt đất, v.v. Trời bắt đầu tối là thời gian

chuẩn bị và gỡ mìn. Họ đặt bộc phá dè làm cửa mở. Đến giờ quy định, các cỡ súng bắt đầu nhả đạn và bộc phá làm tan nát từng mảng thép gai dè tạo thành cửa mở cho bộ binh xung phong. Quân lính Pháp chỉ còn cách nấp kín trong hầm dè chống cự lại, nếu có pháo binh ở xa bắn yểm trợ thì họ có hy vọng chống đỡ đến sáng hôm sau chờ tiếp viện, nếu không thì đồn bị tiêu diệt rất nhanh chóng... Tất cả các đồn bốt ở Bắc Bộ nếu không được hiện đại hóa thì đều bị chung số phận như trên, ngay cả những đồn bốt hoàn toàn bằng bê tông cốt thép trong "phòng tuyến Đờ-lát" cũng khó tránh khỏi bị tiêu diệt vì đối phương ngày càng được trang bị những loại vũ khí mạnh hơn. Ví dụ như đồn Gia Lộc (Hải Dương) đang thời kỳ hiện đại hóa thì bị đánh chiếm 2/3 đêm 6-12-1953 và chỉ còn 2 lô cốt bê tông cuối cùng dè chống cự được đến sáng sớm hôm sau. Bộ chỉ huy Pháp không bao giờ có thể đem quân ứng cứu vào ban đêm vì chắc chắn sẽ bị rơi vào ổ phục kích, không kể còn bị trúng mìn bẫy nữa.

Đến sáng sớm hôm sau, các đơn vị ứng cứu mới lên đường nhưng chỉ còn thấy cái đồn trống rỗng và đối phương đã biến mất. Một hoạt động mạnh trong đồng bằng để làm mất hàng loạt các nhóm đồn bốt trong vài ngày và rất nhiều trục giao thông bị cắt đứt, phá gãy hệ thống phòng thủ của chúng ta khiến một số vị trí quan trọng bị cô lập và cuối cùng bị ngã gục. Đó là chiến thuật được Bộ chỉ huy Việt Minh áp dụng trong các trận chiến đấu. Theo tin tình báo của phòng 2 (quân báo) thì sư đoàn 320 và các đơn vị địa phương đều đã nhận được các chỉ thị như vậy khi xâm nhập đồng bằng và sẽ tiến công lúc vào các đồn bốt vững chắc, lúc vào các đồn bốt dễ đánh, như các nơi có các tiểu đoàn khinh

quân hoặc bảo chính đoàn, và đồng thời tăng thêm các cuộc phục kích hoặc phá hoại các đường giao thông quan trọng. Phần lớn công việc này đều giao cho các lực lượng du kích, dân quân địa phương. Mục đích của họ là làm cho quân đội Pháp bị rối loạn, không thể phản ứng tập trung được vào một nơi nhất định. Như vậy, các lực lượng « Pháp — Việt » bảo vệ đồng bằng để gặp một thời kỳ khó khăn nếu chiến thuật đó được áp dụng và người ta có thể lường trước được sự nguy khốn, nếu thêm vào đó các sư đoàn 308, 304, 312 và 316...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Chính câu hỏi liệu đồng bằng có bị tiến công không đã gây ra sự bất đồng giữa Na-va và Cô-nhi.

Tổng tư lệnh Na-va thì không tán thành ưu tiên tuyệt đối dành cho việc bảo vệ đồng bằng. Na-va còn cho rằng « tiến công lực lượng đối phương ngoài đồng bằng thì tình hình cải thiện lại được ».

Còn tướng Cô-nhi thì luôn luôn coi đồng bằng phải được ưu tiên tương tự như ý kiến của tổng tư lệnh Đờ-lát dờ Tát-xi-nhi trước kia.

Sau này, trong một bức thư Na-va gửi tướng Ê-ly, tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp, ngày 21-4-1954, có đoạn viết: « Ban tham mưu của tướng Cô-nhi chỉ hướng vào có mỗi một việc chuẩn bị cho các chiến dịch trong đồng bằng... ».

Tuy nhiên, tướng Na-va cũng không loại trừ một cuộc tiến công vào đồng bằng vì đã nhận được tin tức tình báo:

« ... Đối phương đang chuẩn bị tiến công vào đồng bằng và chia làm hai giai đoạn. Sư đoàn 320 có nhiệm vụ thâm nhập vào đường trục Phủ Lý — Hưng Yên — Hải Dương. Trong một vài tuần sau sẽ có cuộc tiến công:

một vào phía bắc do các sư đoàn 308 và 312 đảm nhiệm và có sự hỗ trợ của sư đoàn nặng 351 trên vùng Vĩnh Yên — Phúc Yên — Bắc Ninh, một vào phía nam do sư đoàn 304 và có thể một phần sư đoàn 316 trên vùng Phát Diệm và Bùi Chu. Mục đích của họ là cô lập Hà Nội và Hải Phòng. Việc chiếm các thành phố quan trọng ở đồng bằng cũng đã được dự phòng. Để chống đỡ cuộc tiến công này, tướng Cô-nhi dự kiến phải có toàn bộ các đơn vị dự bị ở Đông Dương bao gồm 8 binh đoàn cơ động, 2 binh đoàn cơ giới, 2 binh đoàn xe lội nước và những phương tiện quan trọng của lực lượng tổng dự bị cũng được tập trung vào ngày 10-9 và 15-10... » (sách đã dẫn).

Chính vì lý do này nên bộ chỉ huy Pháp liên tiếp mở các cuộc càn quét nhằm « chặn trước cuộc tiến công », nhưng cũng không « loại trừ » được các đơn vị đang hoạt động ở sau lưng chúng, trong đó « có trung đoàn 42, một đơn vị nguy hiểm nhất ». Sau đó lại đến chiến dịch « Hải Âu » mà ta đã biết ở phần trên ..

Theo ý kiến của Na-va, « có thể đối phương sẽ tiến công đồng bằng. Tuy đó là một sự kiện rất nghiêm trọng nhưng không thành vấn đề, vì sự chỉ đạo của chúng ta đã được vạch sẵn: chúng ta bảo vệ tại chỗ bằng cách tập trung những cố gắng của chúng ta vào việc gìn giữ bằng mọi giá vùng chủ yếu của cái « đồng bằng có ích » : Hải Phòng, Hà Nội và hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt giữa hai thành phố đó... Như vậy ý kiến của tướng Cô-nhi yêu cầu giành ưu tiên tuyệt đối cho đồng bằng là quá đề cao đối phương ».

Na-va cho rằng quân Pháp cần chú ý tới các mặt trận khác cũng đang đứng trước tình hình khá nguy ngập.

Hướng thứ hai có thể bị tiến công là Tây Bắc và Thượng Lào. Đây là hướng thường được bộ chỉ huy Pháp và đặc biệt là tổng tư lệnh Na-va hết sức quan tâm. Trong chỉ thị gửi các tư lệnh quân khu, tướng Na-va nêu:

«... có thể quân đội Việt Minh sẽ tiến công chủ yếu trên mặt trận Lào, từ những căn cứ chiếm được trong chiến dịch 1952 — 1953 ở Tây Bắc, họ sẽ tiến về phía Lu-ang Pra-bang, Viên-chăn, Pắc-xế... Nếu chúng ta bỏ Thượng Lào thì sẽ xảy ra tai hại rất lớn. Một khi đối phương tiến đến sát biên giới nước Xiêm (Thái Lan) thì vấn đề chính trị sẽ trở nên quan trọng hàng đầu và từ thung lũng sông Mê Công họ sẽ uy hiếp toàn bộ miền Nam Đông Dương.

Không bảo vệ Thượng Lào thì về phương diện quân sự có thể không xảy ra hậu quả nghiêm trọng tức khắc nhưng đó sẽ là mầm mống của một thảm họa chung trong vòng một vài tháng sau. Về phương diện chính trị, quyết định đó còn nguy hiểm hơn nữa. Đền chớ Lu-ang Pra-bang — kinh đô Vương quốc và tôn giáo — rơi vào tay đối phương tức là mặc nhiên công nhận sự bất lực của chúng ta không bảo vệ được Lào. Ấy là chưa kể Mỹ giúp chúng ta cũng vì chúng ta bảo vệ một khu vực chủ yếu của Đông Nam Á: Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai. Đền dịch tiến tới sông Mê Công thì sự phản ứng của Mỹ chắc chắn sẽ đáng sợ...» (*Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

Chính ý kiến trên của tướng Na-va là một trong những điểm quan trọng mà Na-va đã trình bày trước hội đồng chính phủ và ủy ban quốc phòng vào tháng 7-1953... Đồng thời đó cũng là một trong những « điểm chiến lược » chủ yếu của « kế hoạch Na-va »...

Nói chung, đa số các nhà cầm quyền nước Pháp và các tướng lĩnh đều tán thành:

« ... bằng mọi giá phải bảo vệ Thượng Lào và như vậy vấn đề đánh chiếm lại Tây Bắc Việt Nam là diêm mấu chốt... Nhưng việc chống trả lại một cuộc tiến công lớn trên địa hình rừng núi với hệ thống giao thông nghèo nàn, hạn chế cũng đặt ra cho bộ chỉ huy Pháp một loạt những khó khăn phức tạp. Chắc chắn « không thể áp dụng loại chiến tranh vận động với những đơn vị trang bị, tiếp tế và huấn luyện theo kiểu châu Âu như quân đội của chúng ta (Pháp). Việc bảo vệ chỉ có thể làm theo phương pháp « chiến thuật con nhím ». Đó là những vị trí trang bị mạnh mẽ, bố trí quanh các sân bay và không chế những đường ra vào chủ yếu. Đó là loại tập đoàn cứ diêm như kiểu tướng Xa-lăng đã làm ở Nà Sản, Lai Châu và Cánh đồng Chum. Căn cứ này đòi hỏi phải có những phương tiện hàng không rất quan trọng. Đó là cách duy nhất để đối phó với các cuộc tiến công mạnh mẽ của địch và tạo điều kiện tiêu diệt nhiều sinh lực đối phương... nếu họ đưa các sư đoàn đến đó... » (*Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Căn cứ vào bản trình bày của tướng Na-va trước chính phủ Pháp và ủy ban quốc phòng vào tháng 7 năm 1953 thì việc chiếm lại Tây Bắc và bảo vệ Thượng Lào là diêm chủ yếu và phải giành lấy quyền chủ động trước khi địch triển khai lực lượng lên các miền đó. Còn theo tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp — tướng Ê-ly, thì « tập đoàn cứ diêm như kiểu Nà Sản là một căn cứ « kỹ thuật và vận tải » được trang bị và bảo vệ bằng một hệ thống phòng ngự và có thể, tùy theo tình hình, hoặc giữ vai trò một vị trí cố thủ hoặc một căn cứ tiến công. Khi di chuyển trên bộ, không thể giữ được an toàn và nhanh chóng thì đã có những phương tiện hàng không cho phép nó phình ra hoặc xẹp vào tùy theo tình hình... ». « Lai

Châu, sau đó đến Cánh đồng Chum, và cuối cùng là Luang Pra-bang, đã đáp ứng được những điều kiện trên: không quân liên tiếp đưa tăng viện đến cho căn cứ, như vậy đã làm đối phương « thất vọng trong việc tiến công » vào đây. Khi đối phương co lại thì căn cứ trở nên « thoáng » và hoạt động của các đơn vị tuần tiễu được nói rộng, cho phép đưa các đơn vị thăm dò tiến vào chiều sâu của các vùng cần thiết....».

Ngoài ra, tướng Na-va còn đặt hy vọng vào những đơn vị biệt kích tổ chức « khá vững chắc » trong các vùng rộng lớn ở Tây Bắc mà đối phương chưa « với tới » được. Đó là các nhóm « người thiểu số » tuyên mộ ở địa phương. Từ năm 1951, đơn vị biệt kích hỗn hợp mới bắt đầu được thả xuống bằng máy bay và mới có thể thành lập được một số khá lớn những nhóm vũ trang. Thật ra, chúng ta gặp nhiều khó khăn trong việc này vì trước tiên phải chống lại sự « tuyên truyền » giác ngộ của đối phương, sau đó mới trang bị vũ khí, tổ chức và tiếp tế cho những ai hưởng ứng lời « kêu gọi » của chúng ta... » (*Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

Nhưng trong mùa đông 1953 — 1954, hoạt động của cái « binh đoàn biệt kích hỗn hợp » (G.C.M.A.) sau đổi thành « binh đoàn hỗn hợp ứng cứu » (G.M.I.) không đáp ứng được lòng mong muốn của bộ chỉ huy Pháp, đúng như bộ tham mưu quân đội viễn chinh Pháp thiên thờ: « ... chúng ta không như kẻ địch của chúng ta có một lý tưởng để tuyên truyền giáo dục họ. Chúng ta cũng không đề ra một chế độ chính trị - xã hội nào cả... Việt Minh đã làm thất bại âm mưu chia rẽ các dân tộc ở miền thượng du Bắc Bộ... » (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Tuy nhiên, tướng Na-va và bộ chỉ huy Pháp cũng cho rằng: về hướng này, đối phương ít có khả năng tập trung

một binh lực lớn vì khó khăn vận chuyển, cung cấp dài ngày cho một số lượng lớn các đơn vị tham chiến...

Hướng thứ ba có thể bị uy hiếp là miền Nam Đông Dương.

Vùng này có miền rừng núi Tây Nguyên nối liền với Hạ Lào và chiến trường Nam Bộ. «... Vào tháng 11, ở vùng Vinh, Bộ chỉ huy Việt Minh đã tập trung một lực lượng tiến công gồm có sư đoàn 325 và một trung đoàn của sư đoàn 304 đề hoạt động ở miền Trung Đông Dương. Không rõ cuộc tiến công đầu tiên sẽ xảy ra ở phía Bắc Trung Bộ Việt Nam (miền Đồng Hới) hay ở trên các tuyến giao thông của chúng ta với Bắc Lào (thung lũng sông Mê Công về phía Thà Khẹt và Xe Nô)? Nhất là từ khi chúng ta mất Tây Bắc và Sầm Nưa thì nguy cơ đó có thể thành hiện thực... ».

«... Rất có thể đối phương sẽ từ Vinh tiến theo dải bờ biển hoặc theo dọc sông Mê Công, cũng có thể ở cả hai hướng đó cùng một lúc đề liên lạc với Liên khu 5. Vấn đề này còn khủng khiếp hơn — khủng khiếp hơn cả — vì như vậy thì toàn bộ miền Trung và miền Nam Đông Dương bị uy hiếp. Dĩ nhiên quân đội «Pháp — Việt» phải chuẩn bị sẵn sàng đề ngăn chặn lại» (*Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

Tuy vậy, bộ chỉ huy Pháp — đứng đầu là tướng Nava, vẫn chưa thể phán đoán thật chắc chắn hướng chiến lược của đối phương nên vẫn phải đối phó một cách bị động. Vì, thực tế các báo cáo của bộ tham mưu đều đưa ra «giả thuyết về hướng tiến công của đối phương và những hoạt động mạnh mẽ của các mặt trận từ miền đồng bằng Bắc Bộ, đến miền Trung Bộ, Nam Bộ và

vùng cao Tây Nguyên cho đến tận vùng Trung và Nam Lào, v.v. ».

« Tướng Na-va rất đau đầu vì không rõ các hoạt động «cơ bộ đội chủ lực», bộ đội địa phương và dân quân du kích của Việt Minh ở các vùng trên có phải là nghi binh không? Điều chắc chắn là các sư đoàn của họ có thể sẵn sàng chiến đấu bất kỳ ở đâu — miền đồng bằng Bắc Bộ, miền Tây Bắc, Thượng và Trung Lào, rồi đến tận Tây Nguyên... Và tướng Na-va đã phải than thở: «Họ buộc chúng ta theo dạng chiến tranh của họ và chiến lược của họ...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Chương ba

**«CÁI BẦY
ĐIỆN BIÊN PHỦ»**

GIỮA lúc bộ chỉ huy quân viễn chinh Pháp đang còn phán đoán, dò dẫm qua tình hình do tình báo cung cấp xem đại bộ phận quân chủ lực của ta đang tập trung hoặc hành quân về hướng nào để đối phó kịp thời hoặc ít ra cũng «không bị động», thì nhận được tin tình báo: «... sư đoàn 316 đã từ miền giáp ranh đồng bằng tiến lên phía Lai Châu, và tiếp theo sau đến lượt các sư đoàn 304, 308 và 312. Có thể họ tiến công vào Lai Châu và sau đó tiến đánh Nam Bạc — Lu-ang Pra-bang. Cuối cùng họ có thể kiểm soát toàn bộ miền biên giới Trung Lào tiếp giáp với biên giới Thái Lan! Có thể đối phương đã từ bỏ ý định tiến công lớn vào đồng bằng...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Việt Minh tiến quân lên Tây Bắc! Phải chăng đây là hướng chính của họ? Hay là họ bỏ kế hoạch đánh đồng bằng?

Trước tin quan trọng này, Na-va và bộ chỉ huy Pháp vội vã nghiên cứu gấp rút kế hoạch đối phó. Lúc này Pháp đã tập trung được một lực lượng cơ động 84 tiểu đoàn trên chiến trường Đông Dương và riêng ở đồng bằng có tới 44 tiểu đoàn, như vậy là trên 50% lực lượng cơ động toàn Đông Dương...

Suy đi nghĩ lại, Na-va cùng với các tướng tá chủ chốt của mình quyết định: bằng bất cứ giá nào cũng phải bảo vệ Lai Châu và Thượng Lào, nhưng phải hoạt động nhanh chóng, kịp thời...

Vậy thì, địa điểm được Na-va chọn để đưa quân lên bảo vệ Thượng Lào là Điện Biên Phủ.

Việc chiếm đóng Điện Biên Phủ được chính phủ Pháp và một số người cầm quyền nước Mỹ tán thành và tham gia tích cực.

Theo họ, Điện Biên Phủ: «...là một vị trí chiến lược quan trọng chẳng những đối với chiến trường Đông Dương, mà còn đối với miền Đông Nam Á — một trục giao thông nối liền các miền biên giới Lào, Thái Lan, Miến Điện và Trung Quốc. Cánh đồng Điện Biên lại là nơi đông dân nhất và giàu có nhất vùng Tây Bắc. Lúa gạo vùng này có thể nuôi sống từ 20.000 đến 25.000 người trong nhiều tháng... Ngay từ thời xưa, vào năm 1888, đại tá Péc-nô cũng đã từng đưa quân tiến đánh Tây Bắc và Điện Biên Phủ... Đó là vào tháng 12-1888. Khi đã được «bình định» xong xuôi, Điện Biên Phủ thuộc đạo quan binh thứ tư — bao gồm một phạm vi đất đai giáp giới Bắc Bộ

và Lào, ở phía tây đến tận các dãy núi phân chia sông Đà và sông Hồng, ở phía đông và phía nam chạy dài đến tận Tuần Giáo. Năm 1939, Điện Biên Phủ đã có một sân bay cấp cứu. Từ năm 1940 đến tháng 3-1945, phát xít Nhật vào Đông Dương nhưng ít chú ý tới vùng Tây Bắc và cũng không đóng quân ở đó nên thỉnh thoảng vẫn có những chuyến bay liên lạc bí mật từ Can-cút-ta (Ấn Độ) đến Điện Biên Phủ — đường liên lạc bí mật giữa lực lượng Đồng minh chống phát xít và lực lượng ủng hộ phe Đồng minh ở Đông Dương (tức nhóm mang mật hiệu F136). Cuộc đảo chính Nhật ngày 9-3-1945 đã làm cho một số lớn đơn vị quân đội thuộc địa Pháp bị tiêu diệt hoặc bị cầm tù. Hai viên tướng Xa-ba-chi-ê và A-léch-xăng-đrê chạy trốn lên Lai Châu từ ngày 23-3. Đến tháng 4-1945, họ cùng với những binh sĩ sống sót chạy thoát sang đất Trung Quốc với số lượng khoảng 5.692 lính và 329 sĩ quan. Thời kỳ đó, Điện Biên Phủ được sử dụng làm địa điểm liên lạc và chuyển thương binh. Ít lâu sau, họ phải bỏ Điện Biên Phủ đề tháo chạy vì quân Nhật truy kích tới gần... Ở đây đã xảy ra xung đột giữa các đơn vị rút chạy và các đơn vị muốn ở lại hàng Nhật... Đại đội 5 thuộc trung đoàn thuộc địa số 5 do đại úy Gô-sê (Gaucher) chỉ huy đã chạy thoát sang Trung Quốc và rồi cũng tại chính mảnh đất Điện Biên Phủ này, trung tá Gô-sê đã bị chết trong trận tiến công mãnh liệt của quân đội « Việt Minh » vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ trong đêm 13-3-1954... Đó là thời kỳ Pháp còn đang cai trị ở Đông Dương... » (G. Xa-ba-chi-ê, *Sở phận Đông Dương — Ký niệm và tư liệu*, 1941 — 1951, P, 1952).

« ... Sau khi đã chọn địa điểm nhảy dù là Điện Biên Phủ, Na-va chỉ nêu lên một trở ngại: ... cách xa đồng

bằng 200 ki-lô-mét bằng đường hàng không là một trở ngại cho chúng ta nhưng đối với địch thì lại là điều khó khăn vì phương tiện vận chuyển tiếp tế có hạn. Nếu muốn tiến công Điện Biên Phủ thì đối phương buộc phải tiếp tế vận chuyển bằng sức người rất hạn chế vì đường sá quanh đó đã bị phá hủy hoặc không có. Ngay tướng Xa-lăng, nguyên tổng tư lệnh Đông Dương cũng đã tường trình trong một báo cáo rằng:... đối phương không thể sử dụng được một số lượng quan trọng các vũ khí nặng vì vận chuyển khó khăn không sao khắc phục được... Còn về phương diện chiến thuật thì các điều kiện bảo vệ Điện Biên Phủ cũng tương tự như đối với bất cứ một tập đoàn cứ điểm nào trên vùng rừng núi trùng điệp xung quanh một sân bay... Tuy nhiên, lòng chảo Điện Biên Phủ là một lòng chảo rộng nhất, đây là một cánh đồng thực sự với chiều dài 16 ki-lô-mét và chiều rộng 9 ki-lô-mét. Đó là một nơi sử dụng các phương tiện cơ giới rất tốt. Các chòm núi xung quanh, cách xa sân bay mà quanh đó chúng ta sẽ bố trí tập đoàn cứ điểm từ 10 đến 12 ki-lô-mét. Cự ly này vượt quá tầm bắn có hiệu quả của pháo binh địch vào bên trong lòng chảo, kể cả đối với pháo phòng không của họ. Theo ý kiến các pháo thủ của chúng ta thì địch không thể nào đặt pháo bên sườn núi phía lòng chảo được vì sẽ bị phát hiện dễ dàng và cũng sẽ bị pháo binh và không quân của chúng ta khóa họng lại... Ngoài ra, từ Điện Biên Phủ, chúng ta có thể bảo vệ được Lào, rồi từ đó đánh chiếm lại các vùng đã mất ở Tây Bắc trong năm 1952 — 1953 và tạo điều kiện thuận lợi để tiêu diệt các sư đoàn địch nếu họ đến đây. Đó là những lý do mà chúng ta quyết định đánh chiếm Điện Biên Phủ và chọn mỏm đó làm điểm quyết chiến...» (*Vì sao Điện*

Biên Phủ, sách đã dẫn; ý tương tự trong Đông Dương hấp hối và Trận Điện Biên Phủ).

Đề làm vững chắc thêm ý kiến của mình, bộ tham mưu Pháp đã đưa ra một báo cáo của phòng 2 (quân báo) thuộc bộ tổng tư lệnh Đông Dương gửi chính phủ Pháp, trong có đoạn: « ... chỉ một phép tính đơn giản cũng đủ chứng minh là, trong hiện tình của các phương tiện vận chuyển, các đơn vị chiến đấu của Việt Minh không thể tiến ra khỏi các căn cứ của họ quá 150 hoặc 180 ki-lô-mét trong một xứ sở như miền Thượng du rất nghèo nàn, không cho phép sống ở đó... » (Trích *Bản nghiên cứu của phòng 2 thuộc bộ tổng tư lệnh Đông Dương gửi bộ trưởng quan hệ với các quốc gia liên kết*, ngày 25-10-1953).

Ý đồ đánh chiếm Điện Biên Phủ thế là đã được định đoạt.

Tuy vậy, trong quá trình tính toán, không phải là Na-va không vấp phải những ý kiến bất đồng có tính chất chiến lược, nhất là ý kiến của bộ tham mưu Bắc Bộ.

Chẳng hạn, ngày 4-11-1953, viên đại tá Ba-xchi-a-ni, tham mưu trưởng lục quân Bắc Bộ, đưa ra ý kiến phản đối chủ trương chiếm đóng Điện Biên Phủ với lý do: « hiện nay Thượng Lào chưa có hiện tượng gì bị uy hiếp cả ». Ý cho rằng nếu Lào bị uy hiếp thì ở cái xứ Đông Dương này, người ta không thể chỉ ngăn chặn bước tiến của Việt Minh trên một hướng, « đó là khái niệm ở châu Âu, ở đây không có giá trị gì ». Viên đại tá này nói: đáng lẽ quân Pháp phải tập trung bảo vệ đồng bằng đang bị đe dọa thì lại tung quân đi cách Hà Nội

300 ki-lô-mét để làm một việc không có tác dụng gì thiết thực cả, «muốn hay không muốn, Điện Biên Phủ cũng sẽ trở thành một vực thẳm nuốt các tiểu đoàn của quân viễn chinh Pháp». Còn Cô-nhi, người trước đây vẫn coi «Điện Biên Phủ là cái chốt để bảo vệ Thượng Lào», hoặc «muốn giành chủ động thì phải chiếm Điện Biên Phủ», nay có lẽ do quá lo lắng cho cái «đồng bằng có ích» nên đã viết thư riêng cho Na-va rằng: «nếu không có tình hình phức tạp ở xứ Thái thì tôi sẽ kiên quyết phản đối đến cùng chủ trương chiếm đóng Điện Biên Phủ» (*Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Nhưng cuối cùng, với uy thế và lý lẽ của một tổng tư lệnh «không lùi bước trước một trở lực nào để thực hiện ý định của mình», Na-va cũng thuyết phục được các tướng tá dưới quyền phải xuôi tai.

Sau này, trong cuốn *Đông Dương hấp hối*, khi phản kích lại những ý kiến đổ lỗi cho mình về việc «phạm sai lầm là đã đánh chiếm Điện Biên Phủ», Na-va viết: «... trước khi trận chiến đấu có chiều hướng xấu đi, chưa bao giờ chính phủ bày tỏ một sự dè dặt nào khi chiếm đóng Điện Biên Phủ. Hơn nữa họ còn đánh giá tôi là bi quan khi tôi trình bày sự e ngại của mình. Cũng chẳng bao giờ có một người chỉ huy quân sự nào, bằng mọi hình thức, đã phản đối tôi chiếm đóng Điện Biên Phủ, trừ tướng Phay tham mưu trưởng không quân là có ý kiến phản đối việc lựa chọn Điện Biên Phủ. Nhưng ý kiến đó không mang tính chất chiến thuật hoặc chiến lược; ông ta chỉ lo ngại mùa mưa không sử dụng được sân bay. Ngoài ra, cuộc hành binh đã được đại tướng Ê-ly, tham mưu trưởng ủy ban quốc phòng và là chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng rất tán thành. Cuối

cùng, cũng không có một phụ tá nào của tôi trong lục quân hoặc trong không quân, đã có ý kiến phản đối việc chiếm đóng Điện Biên Phủ».

Như vậy, việc đánh chiếm Điện Biên Phủ mang một mưu đồ rất lớn của Na-va, mặc dầu đây không phải là một hành động mà viên tướng này có ý định sẵn trong phần kế hoạch tác chiến 1953 — 1954. Trước mắt, Na-va định dùng Điện Biên Phủ làm một «con nhím» kiểu Nà Sản để ngăn chặn không cho Quân đội nhân dân Việt Nam tiến sang Lào, rồi từ đó sẽ xoay chuyển lại cục diện chiến tranh ở Đông Dương.

Mọi hoạt động chuẩn bị đánh chiếm Điện Biên Phủ được bộ tham mưu quân Pháp chuẩn bị rất khẩn trương và chu đáo:

«... Tại bộ tham mưu Pháp, không khí làm việc nhộn nhịp hẳn lên. Nhưng các sĩ quan cấp dưới vẫn chưa rõ mục đích và nhiệm vụ. Họ làm việc như những cái máy. Vì vấn đề này quá bí mật đối với họ. Đề bảo đảm cho cuộc hành quân Ca-xtơ (Castor) thắng lợi, lúc đầu chỉ phờ biễn kế hoạch đến một số các tư lệnh. Tổng tư lệnh Na-va còn đề nghị tướng Cô-nhi thu thập ý kiến về cuộc hành quân này — chủ yếu là các ý kiến của tham mưu trưởng đại tá Ba-xchi-a-ni, phó phòng tác chiến trung tá Đơ-nép, trưởng phòng 2 (quân báo) thiếu tá Lơ-vanh, trưởng phòng quân lực thiếu tá Xpan-gen-béc-dơ, phó phòng kỹ thuật — vận tải trung tá Mun-tơ-ri-ê, các ý kiến đều tỏ vẻ lo ngại không thực hiện được đầy đủ việc đánh chiếm Điện Biên Phủ. Họ đề nghị phải giành thế bất ngờ bằng cách nhảy dù xuống đó từ 3 đến 4 tiểu đoàn và sau đó sẽ đưa ngay quân tăng viện bằng đường không.

Ngày 8-11-1953, Cô-nhi lại triệu tập cuộc họp để nghiên cứu cụ thể về vấn đề vận chuyển hàng không dành cho cuộc hành quân Ca-xto. Tiếp sau đó, ngày 17-11, lại một cuộc họp quan trọng nữa được triệu tập do đích thân tổng tư lệnh Na-va chủ trì để duyệt lại kế hoạch chuẩn bị và sửa soạn tiến hành cuộc hành quân quan trọng này.

Cuộc họp được tổ chức tại Hà Nội và người ta thấy trong biên bản:

« ... Cuộc hành quân Ca-xto (đánh chiếm Điện Biên Phủ):

I — Ngày 17-11-1953, từ 16 giờ 30 đến 17 giờ 30, cuộc họp tiến hành tại Hà Nội trong văn phòng của tổng tư lệnh Na-va, dưới quyền chủ tọa của ông...

Tướng Na-va đã trao đổi với tướng Cô-nhi...

II — Tổng tư lệnh Na-va vẫn giữ quyết định thực hiện cuộc hành quân Ca-xto... (trích Biên bản cuộc họp của bộ chỉ huy các lực lượng trên bộ ở Bắc Việt Nam — ghi trong cuốn *Trận Điện Biên Phủ* và cuốn *Chiến dịch Đông Dương*, sách đã dẫn).

Trước đó, ngày 15-11-1953, các báo Pháp như *Lơ Phi-ga-rô*, *Thế giới*, v.v. đều đưa tin: « quốc vụ khanh Mắc Giắc-kê đến Sài Gòn và ở Pa-ri, tổng thống và thủ tướng triệu đô đốc Ca-ba-ni-ê đến giao một nhiệm vụ bí mật truyền đạt cho tổng tư lệnh Na-va, và ngày 18-11 đô đốc đã đến Sài Gòn... ». Cùng lúc đó « ... đại tá Béc-tây từ Sài Gòn ra Hà Nội để giải quyết chi tiết cuộc hành quân. Ông ta đem theo một mệnh lệnh mật cho tướng Gin. Trong cuộc họp ngày 17-11, tổng tư lệnh Na-va đã chỉ định Gin làm chỉ huy trưởng cuộc hành quân Ca-xto. Người ta nhớ rằng cuộc họp đó có tổng tư lệnh Na-va, tướng Bô-dê phụ tá của tổng tư lệnh, tướng Cô-nhi tư lệnh trưởng miền Bắc Việt Nam, tướng Mát-xông phụ tá

của tướng Cô-nhi, tướng Đê-sô tư lệnh không quân Bắc Việt Nam và tướng Gin, cựu chỉ huy trưởng tập đoàn cứ điểm Nà Sản trước đây, các đại tá Béc-tây phó phòng tác chiến của Na-va, Ba-xchi-a-ni tham mưu trưởng của tướng Cô-nhi... ».

Ngay chiều hôm ấy, 17-11-1953, « ... tại một biệt thự biệt lập ở Hà Nội, bốn sĩ quan dù, hai phi công cùng với cô thư ký của tướng Cô-nhi cho in rô-nê-ô và soạn những mệnh lệnh về cuộc hành quân Ca-xto sẽ tiến hành vào ngày 18, 19 hoặc 20-11-1953 tùy theo tình hình thời tiết tốt xấu... Chính họ không biết rằng họ đang làm việc đó để chuẩn bị cho một trong những biến cố vĩ đại sẽ làm đảo lộn phương Tây... » (*Vì sao Điện Biên Phủ và Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Tướng Gin được chỉ định chỉ huy cuộc hành quân quan trọng này. Cuộc hành quân hoàn toàn bằng không vận. Như tổng tư lệnh Na-va tuyên bố:

« ... trận chiến đấu ở Điện Biên Phủ có tầm vóc của toàn bộ chiến trường Đông Dương vì nó có mục đích « giữ chân » các đơn vị đối phương để giúp đỡ đồng bằng và miền Trung Đông Dương... Phải chiến thắng ở đó và thu hồi các điểm quan trọng của địch tỏ ra nguy hiểm nhất đối với chúng ta trên các chiến trường khác ! Vì thế, tôi ra lệnh tăng cường đến mức tối đa sức mạnh phòng ngự ở Điện Biên Phủ và quyết định mở lại các cuộc tiến công trên các chiến trường phụ và cố gắng xóa bỏ những kết quả mà địch đã đạt được » (*Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

Theo lệnh Na-va, một ban chỉ huy chung được thành lập và trực thuộc tổng tư lệnh, gồm có tướng Cô-nhi tư lệnh trưởng các lực lượng lục quân ở Bắc Việt Nam và tướng Đê-sô chỉ huy trưởng lực lượng không quân chiến

thuật miền Bắc. Vì đây là một trận chiến đấu quan trọng như một « chiến trường » nên tổng tư lệnh Na-va còn chỉ định và cử tướng không quân Bô-đê, phụ tá của ông ta, ra Hà Nội thay mặt tổng tư lệnh quyết định những vấn đề cần thiết khi có sự bất đồng giữa Cô-nhi và Đê-sô. Còn tổng tư lệnh Na-va tuy bản doanh đóng ở Sài Gòn, nhưng sẽ luôn luôn có mặt ở Hà Nội để theo dõi và ra chỉ thị cần thiết trước và sau trận đánh ở Điện Biên Phủ, nếu nó xảy ra » (Theo *Đông Dương hấp hối, Vì sao Điện Biên Phủ, Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn; *Thảm kịch Đông Dương* của La-ni-en).

Sau khi đã được chuẩn bị kỹ lưỡng, cuộc đánh chiếm Điện Biên Phủ bắt đầu:

« ... Vào buổi sáng ngày 20-11-1953, sương mù hãy còn bao phủ bầu trời Tây Bắc, bỗng có tiếng động cơ máy bay nhẹ nhẹ lượn vòng trên khu vực cánh đồng Điện Biên Phủ. Đó là chiếc máy bay Pri-va-tơ bốn động cơ dùng để oanh tạc và quan sát, có nhiệm vụ thăm dò khí tượng ở Tây Bắc hôm ấy. Theo sau nó là chiếc Đa-cô-ta mang số hiệu 356 chở một số viên tướng có nhiệm vụ thực hiện, ngay trong ngày 20-11 hoặc hủy bỏ để chuyển sang ngày khác, một cuộc « hành quân ghê gớm » nhất trong chiến tranh Đông Dương. Trong số các sĩ quan cao cấp trên máy bay, ta thấy có tướng Bô-đê phụ tá của tổng tư lệnh Na-va, tướng Đê-sô và tướng Gin người được chỉ định chỉ huy cuộc hành quân Ca-xto. Vào lúc 6 giờ 30, tướng Cô-nhi ở Hà Nội nhận được điện từ trên chiếc phi cơ đó đánh về: « Mây mù đang tan dần ở Điện Biên Phủ ». Chờ đến giờ phút chót, các viên chỉ huy các đơn vị mới được biết địa điểm nhảy dù. Còn binh lính thì khi đã đứng xếp hàng ở dưới cánh các máy bay mới được phổ biến lệnh hành quân « tuyệt đối bí mật » này...

Thế là đúng 8 giờ 15 ngày 20-11-1953, mặt trời vừa hé sáng là lúc 60 chiếc Đa-cô-ta chở đầy binh lính nối đuôi nhau cất cánh bay lên phía Tây Bắc và quanh chúng đã có những máy bay oanh tạc « In-va-dơ » (B.26) đi kèm. Từ 10 giờ 35 đến 10 giờ 45, những chiếc Đa-cô-ta đầu tiên đã thả xuống Điện Biên Phủ 3.000 dù vào hai khu vực đã được chỉ định: một về phía Tây Bắc gọi theo mật hiệu là Na-ta-sa, một về phía Nam, mang mật hiệu là Xi-mon. Cả thấy có 3 tiểu đoàn dù và 1 đại đội công binh nhảy xuống ngày hôm đó. Tiểu đoàn dù thứ 6 do viên thiếu tá Bi-gia (Bigéard) chỉ huy nhảy xuống Na-ta-sa nhưng không thấy dấu hiệu kháng cự nào. Tiểu đoàn 2 thuộc trung đoàn dù 1 (RCP) do viên thiếu tá Brê-si-nhắc (Bréchignac) chỉ huy thì nhảy xuống vùng Xi-mon cách Na-ta-sa 5 ki-lô-mét, trên phía Hồng Cúm, so với kế hoạch thì thiếu chính xác... Nhưng chỉ vài phút sau, khi tiểu đoàn 6 còn đang lơ lửng trên vùng trời Na-ta-sa, bỗng thấy hàng loạt đạn bắn lên dữ dội. Bi-gia phải gọi « cầu cứu » bằng vô tuyến điện và nhờ phi-cơ B.26 yểm trợ. Nhưng kết quả đã có 10 lính chết, 10 bị thương nặng và 21 bị thương nhẹ... Đó là tổn thất đầu tiên trên mặt trận Điện Biên Phủ. So với cuộc hành quân lớn lao này thì tổn thất không lấy gì quan trọng lắm. Chiếm Điện Biên Phủ thật dễ dàng, lại do chính tướng Gin người tổ chức và chỉ huy tập đoàn cứ điểm Nà Sản trước kia, thực hiện một cách hoàn hảo. Trong ngày 21 và 22-11, lại thêm 3 tiểu đoàn và 1 đơn vị pháo được tiếp tục đưa xuống tăng cường. Chiều 22-11, đã bắt được liên lạc vô tuyến điện với Lai Châu, và ngày 24-11 sân bay ở Điện Biên Phủ bắt đầu hoạt động. Như vậy việc đưa các đơn vị quân đội và trang bị đến Điện Biên Phủ sẽ thuận lợi hơn nhiều bằng đường hàng không.

Ngày ngày 20-11, tổng tư lệnh Na-va điện về Pa-ri:

« *Mật — nơi gửi*: Tướng tổng tư lệnh... Tôi quyết định hành động ở Điện Biên Phủ... Chiến dịch đã bắt đầu sáng nay, hồi 10 giờ 30 phút, thả dù đợt đầu tiên xuống 2 tiểu đoàn lính dù. Đợt hai gồm 1 tiểu đoàn, tăng cường thêm các đơn vị của pháo 75 không giật, nhảy xuống hồi 15 giờ... Cuộc hành quân không vận sẽ tiếp tục ngày mai bằng nhảy dù xuống thêm 3 tiểu đoàn nữa. Đã dự kiến hành động của các lực lượng Lào để thành lập một đường liên lạc trên bộ giữa Lu-ang Pra-bang và Điện Biên Phủ. Một khi đường liên lạc đó được thực hiện thì Điện Biên Phủ sẽ được chống giữ bởi một đơn vị hỗn hợp của các lực lượng Bắc Việt Nam và của Lào. Kính trọng — Na-va... » (trích trong *Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).



Ngày 21-11-1953, các báo ở Hà Nội, Pa-ri đều dồn dập đưa tin về « trận mưa dù xuống Điện Biên Phủ của quân viễn chinh Pháp ».

Ngày 22-11-1953, tướng Cô-nhi tuyên bố với phóng viên AFP Lơ-cun-phơ: « Điện Biên Phủ là một diêm chốt. Nếu tập đoàn cứ diêm Nà Sản lắp được trên các bánh xe lăn, có lẽ tôi đã chuyển nó lên Điện Biên Phủ, ngay từ khi tôi nhận chức cách đây 5 tháng ». Trong cuộc họp báo hôm ấy, người ta thấy viên tư lệnh Bắc Bộ có vẻ phẫn chấn lắm, khác hẳn với thái độ của y cách đây có mấy hôm thôi, khi y gửi thư cho tướng Na-va đề phản đối việc chiếm đóng Điện Biên Phủ.

Còn tướng Na-va thì rất lạc quan với tình hình đánh chiếm Điện Biên Phủ. Y cho rằng với một sư đoàn 316 được tăng cường của Việt Minh thì chỉ cần một « con

nhím loại vừa » độ 6 tiểu đoàn, cũng đủ đối phó. Chẳng thế mà cũng hôm 20-11-1953, khi nghe đô đốc Ca-ba-ni-ê sang Đông Dương chuyển đạt ý kiến của tổng thống Ô-ri-ôn và thủ tướng La-ni-en là « trong lúc quân đội viễn chinh Pháp vừa chiến thắng (!), trong lúc Triều Tiên vừa ký kết đình chiến, có nên đặt vấn đề ngừng bắn không? », Na-va đã trả lời: « Có lẽ tình hình trong mùa xuân tới còn sáng sủa hơn. Như vậy điều kiện thương lượng sẽ có lợi hơn ».

Niềm lạc quan ấy đã nhanh chóng lan ra khắp các tướng lĩnh cũng như các sĩ quan dưới quyền của viên tổng tư lệnh.

Nhưng đến ngày 25-11-1953, bộ chỉ huy Pháp còn đang hí hửng trước cái tin « chiếc Đa-cô-ta đầu tiên đã hạ cánh xuống sân bay Điện Biên Phủ » thì đột nhiên nhận được tin của phòng 2 (quân báo): « đêm qua, có tin Đại tướng Giáp đã ra lệnh cho các sư đoàn 308, 312 và 351 tiến quân lên Điện Biên Phủ » (Sự thật không đúng như vậy) (*Trận Điện Biên Phủ*).

Các « binh đoàn thép » của Việt Minh đã tiến lên Điện Biên Phủ!

Căn cứ vào tài liệu tình báo của phòng 2 (quân báo), Na-va biết rằng « ... trong thời gian vừa qua, các lực lượng Việt Minh đã không ngừng được củng cố, đặc biệt là những sư đoàn chính quy được huấn luyện tốt và có khả năng chiến đấu giỏi.

Sư đoàn « sơn chiến » 316 và trung đoàn độc lập 148 đang có mặt ở Tây Bắc là những đơn vị ưu tú của quân đội Việt Minh, gồm những chiến binh người miền núi, được huấn luyện thật đầy đủ, chuyên môn về cách đánh ở vùng rừng núi.

Sư đoàn « thép » 308 lòng danh, có truyền thống chiến đấu từ những ngày cuối năm 1946 ở Thủ đô, sĩ quan và binh lính hầu hết đều là những người tình nguyện ở Hà Nội và Vĩnh Yên, Phúc Yên. Trong sư đoàn có Trung đoàn thủ đô — niềm tự hào của Việt Minh.

Sư đoàn « xung kích » 312 cũng là một đơn vị xuất sắc, đã từng chạm trán với các binh đoàn cơ động Pháp qua nhiều trận quyết liệt và thường chiến thắng nhiều hơn là chiến bại.

Còn đơn vị sẽ đánh gãy sườn quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ là « sư đoàn nặng » 351, một sư đoàn được thành lập qua các chặng đường từ 1945, lúc đầu chỉ có vài khẩu sơn pháo cũ kỹ lấy được của Pháp và Nhật. Hiện có: trung đoàn 675 trang bị khoảng 24 khẩu 75 ly và 20 cối 120 ly, trung đoàn 45 có 3 tiểu đoàn pháo 105 ly HM2, rồi đến trung đoàn pháo cao xạ gồm 36 khẩu.

Tóm lại, những đơn vị đã lên hoặc đang lên Điện Biên Phủ đều là những đơn vị thiện chiến, sĩ quan chỉ huy có nhiều kinh nghiệm qua bảy năm chiến tranh. Nhưng mỗi sư đoàn đều có « chuyên nghiệp thành thạo » của mình ở các miền khác nhau (theo phụ bản báo cáo về cuộc hành binh Ca-xto của tướng Gin, sách *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*, ý tương tự trong *Trận Điện Biên Phủ* và *Hai mặt trái của quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương* của tiểu đoàn trưởng Pháp Y-vơ Gra).

Điều đó buộc Na-va phải suy nghĩ rất nhiều. Phải chăng Việt Minh đã bỏ kế hoạch đánh đồng bằng và tập trung lực lượng lên vùng Tây Bắc, Thượng Lào? Đây là kế hoạch đã có từ trước của họ hay là do quân viễn chinh Pháp chiếm đóng Điện Biên Phủ nên họ mới nảy ra ý định tập trung lực lượng để tiêu diệt quân phòng giữ Điện Biên Phủ?

Suy đi nghĩ lại, Na-va vẫn yên tâm cho rằng chiếm đóng Điện Biên Phủ là hoàn toàn chính xác. Nếu Việt Minh kéo chủ lực lên thì quân viễn chinh Pháp sẽ tương kế tựu kế biến Điện Biên Phủ thành một pháo đài vững chắc, vừa là một cái chốt vừa là « một cái bẫy hay một cái máy nghiền, sẵn sàng nghiền nát các sư đoàn thép của họ, đồng thời lại bảo vệ được nước Lào ». Còn Cô-nhi thì cũng yên tâm hơn vì cái « đồng bằng có ích » đã bớt được một mối đe dọa, tuy ở đấy quân Pháp vẫn phải đối phó với một lực lượng đối phương tương đương với 3 sư đoàn, trong đó có sư đoàn 320 thiện chiến quen đánh ở phía nam đồng bằng và cái « trung đoàn ma » 42 lúc ăn lúc hiện, thỉnh thoảng lại chơi một đòn nặng rất khó chịu.

Đầu tháng 12-1953, tướng Na-va được phòng 2 xác minh tin « các sư đoàn chủ lực Việt Minh tiến lên Tây Bắc là có thực, hơn nữa một cánh quân lại có triệu chứng muốn tiến công Lai Châu ».

Theo Na-va, rõ ràng Việt Minh đã bỏ kế hoạch đánh đồng bằng và tập trung lực lượng lên Tây Bắc. Và, ý đồ biến Điện Biên Phủ thành một cái bẫy được Na-va nhanh chóng xác định, với quyết tâm chiến lược « tiếp nhận chiến đấu ở Tây Bắc, lấy sân bay làm trung tâm, giữ Điện Biên Phủ bằng bất cứ giá nào ». Thế là ngày 3-12-1953, Na-va lập tức ra chỉ thị « chấp nhận chiến đấu ở Tây Bắc » cho Cô-nhi và lệnh cho viên tướng ba sao đó phải nhanh chóng xúc tiến mọi mặt để thực hiện bằng được quyết tâm.

Sau này, khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc, nhiều tướng lĩnh và ký giả phương Tây đã đổ xô vào phê phán quyết tâm chiến lược nói trên của Na-va. Lý lẽ của họ thì nhiều nhưng chung quy có thể thu lại trong diềm sau :

«tướng Na-va cho quân nhảy dù đánh chiếm Điện Biên Phủ là có thể hiểu được nhưng quyết định chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược với đối phương là sai, vì đánh giá quá cao lực lượng của mình, đánh giá quá thấp lực lượng đối phương», một điều mà chính tướng Na-va đã từng phê phán những viên tướng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương mà y thay thế.

Đó là ý kiến xác đáng, có thể nghe được. Nhưng tiếc thay, trước khi tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị tiến công, lại chẳng thấy ai lên tiếng chê trách hoặc vạch đường chỉ lối cho Na-va! Trái lại, trên các đài phát thanh, trên các mặt báo phương Tây, đặc biệt là các báo Pháp — Mỹ, người ta chỉ toàn thấy những lời khen ngợi ba hoa, tâng bốc «nhõn quang chiến lược» của Na-va lên đến tận mây xanh. Điều đó chứng tỏ rằng, sau khi tập đoàn cứ điểm bị tiêu diệt, những lời phê phán nói trên thực ra chẳng có gì là hay ho, sâu sắc lắm. Sai lầm chiến lược của Na-va bấy giờ là một sự thật đã khá rõ ràng mà bất cứ ai cũng đều thấy cả. Chỉ có điều là đứng trước nghệ thuật quân sự tài giỏi của chiến tranh nhân dân Việt Nam, nếu như ở vào vị trí Na-va thì các «chiến lược gia» nói trên chắc cũng khó lọt ra ngoài cái vết xe trượt mà Na-va đã bị động sa vào mà thôi.

Đến đây có lẽ cũng nên dừng lại một chút đề điểm qua vài nét tình hình bên phía quân dân Việt Nam xem bộ máy kháng chiến đã chủ trương như thế nào trong Thu Đông 1953. Có thực chúng ta đã định đánh đồng bằng rồi lại bỏ kế hoạch đánh đồng bằng như Na-va nhận định hay không?

Sự thật chứng tỏ rằng cả bộ máy tình báo của Na-va lẫn Na-va đều đã đoán lầm.

Ngay từ đầu năm 1953, trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc và khoa học những chỗ mạnh và chỗ yếu của địch cũng như của ta, Hội nghị Trung ương lần thứ 4 của Đảng ta đã đề ra phương hướng chiến lược hết sức đúng đắn, với tư tưởng chỉ đạo là *«Tìm chỗ yếu của địch mà đánh, bắt địch phải phân tán lực lượng»*.

Vào mùa hè năm 1953 chúng ta đã thấy rõ những nét chính của kế hoạch Na-va, nhưng âm mưu của địch thì vẫn chưa bộc lộ một cách cụ thể. Làm thế nào để phân tán lực lượng của địch và đâu là hướng chiến lược sơ hở của địch?

Nắm vững tư tưởng chỉ đạo của Hội nghị Trung ương lần thứ 4, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng ta đã có một chủ trương mạnh bạo, tạo nên một hình thái mới trong cuộc chiến tranh Đông Dương. Đã đến lúc chúng ta phản công trên nhiều chiến trường. Với phương châm *«tích cực chủ động, cơ động linh hoạt»*, Bộ Chính trị chủ trương *«sử dụng một bộ phận chủ lực mở những cuộc tiến công vào những hướng sơ hở đồng thời tranh thủ tiêu diệt địch trong vận động ở những hướng địch có thể đánh sâu vào vùng tự do của ta; trong lúc đó, đẩy mạnh chiến tranh du kích ở khắp các chiến trường sau lưng địch và tích cực tiến hành mọi sự chuẩn bị cần thiết trong nhân dân và bộ đội địa phương, dân quân du kích các vùng tự do, để cho chủ lực rảnh tay làm nhiệm vụ»*.

Kế hoạch tác chiến đại thể là:

— Sử dụng một bộ phận chủ lực mở cuộc tiến công lên hướng Tây Bắc, tiêu diệt quân địch còn chiếm đóng Lai Châu, giải phóng toàn khu Tây Bắc.

— Đề nghị với Quân giải phóng Lào phối hợp với các đơn vị Quân tình nguyện Việt Nam mở cuộc tiến công vào hướng Trung Lào, tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng vùng giải phóng.

— Vì hành động của địch chưa rõ rệt nên ta bố trí một bộ phận quan trọng của bộ đội chủ lực tại một địa điểm cơ động, giấu kín lực lượng, sẵn sàng hành động.

— Ở hướng đồng bằng thì đẩy mạnh chiến tranh du kích sau lưng địch, phối hợp đặc lực với các cuộc tiến công của quân chủ lực nói trên. Nếu địch đánh ra vùng tự do thì tiêu hao và tranh thủ tiêu diệt một bộ phận sinh lực của chúng.

— Ở Liên khu 5, mạnh bạo dùng phần lớn chủ lực mở cuộc tiến công lên Tây Nguyên; đồng thời nhân dân, bộ đội địa phương, dân quân du kích và một bộ phận nhỏ chủ lực sẵn sàng chuẩn bị đối phó với âm mưu đánh chiếm vùng tự do của Na-va.

— Ở Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, phải đẩy mạnh chiến tranh du kích, lợi dụng điều kiện thuận lợi mới do quân địch phải tập trung nhiều lực lượng đi hướng khác mà tăng cường hoạt động đánh nhỏ ăn chắc, tiêu hao và tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch, đẩy mạnh nguy vận, mở rộng căn cứ du kích và khu du kích.

Thực hiện chủ trương chiến lược và kế hoạch tác chiến nói trên, giữa tháng 11 năm 1953, một bộ phận chủ lực ta được lệnh lên đường đi về phía Lai Châu, *hướng chính của chiến cục Đông — Xuân 1953 — 1954*. Bộ đội tình nguyện Việt Nam cũng chuẩn bị cùng Quân giải phóng Pa-thét Lào hoạt động ở hướng Trung Lào.

Trong khi đó thì ở Tây Bắc, từ cuối tháng 10 đến giữa tháng 11-1953, sau 20 ngày hoạt động, bộ đội ta đã vây quét, tiêu diệt và bắt sống hoàn toàn trên 2.000 tên phi trên đường 41 tả ngạn sông Mã và hữu ngạn sông Đà, mở đường cho đại quân ta tiến lên Lai Châu.

Sau khi địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, ta vẫn chưa có đủ cơ sở để quyết đoán địch sẽ đóng ở Điện Biên Phủ hay rút, đóng ở một hay hai nơi, lâu dài hay trong thời gian ngắn, sẽ tăng viện nhiều hay ít. Nhưng theo nhận định của Tổng Quân ủy, « vô luận rồi đây tình hình địch thế nào, *địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ căn bản là có lợi cho ta* ».

Vì vậy, các đơn vị chủ lực của ta đang tiến quân lên Tây Bắc vẫn nhận được mệnh lệnh gấp rút tiến công tiêu diệt địch ở Lai Châu, đồng thời cho một cánh quân tiến nhanh về phía bắc Điện Biên Phủ, cắt đứt đường rút lui của quân địch ở Lai Châu về phía Điện Biên Phủ, đồng thời bám sát và bao vây Điện Biên Phủ, chuẩn bị chiến trường.

Trước sức uy hiếp đó, Na-va không còn cách nào khác là phải cho quân rút khỏi Lai Châu, vừa tránh bị tiêu diệt ở đây, vừa có thêm lực lượng tăng cường cho « cái bẫy Điện Biên Phủ ».

Tướng Cô-nhi đã chuẩn bị khá chu đáo cho cuộc rút chạy này.

« Ngày 6 và 7-12-1953, một bộ phận sẽ rút bằng đường không gồm tiểu đoàn 2 Ta-bo và một đơn vị lính Phi. Ban chỉ huy cuộc rút lui này được đặt tên là « Pô-lúych » (Pollux). Chiều 7-12, một bộ phận bao gồm « tiểu đoàn Việt Nam 301 » (ngụy), một đại đội thuộc tiểu đoàn 2 Thái và một đại đội lính dù sẽ rút theo đường bộ chạy

về Điện Biên Phủ. Nếu tình hình cho phép, bộ phận này có thể cũng được rút theo đường không và được đặt mật hiệu là Lê-da (Léda)¹ (*Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Nhưng kế hoạch rút bằng đường không chưa hoàn thành thì một bộ phận Quân đội nhân dân Việt Nam đã nhanh chóng tiến vào thị xã Lai Châu. Những đơn vị Pháp phòng giữ Lai Châu hốt hoảng bỏ chạy về phía Điện Biên Phủ. Sau 10 ngày đêm bị truy kích và bao vây trên đường rút lui, chúng đã bị tiêu diệt 24 đại đội. Và «mặc dầu bộ phận rút đường không phải dùng tới 118 lượt máy bay Đa-cô-ta nhưng vẫn đành phải bỏ lại 40 xe ô-tô, 300 tấn dụng cụ và 400 con lừa, la (*Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Vị trí chiếm đóng Lai Châu không còn nữa. Tất cả những đơn vị địch đều đã dồn vào «cái bẫy Điện Biên Phủ» nằm chơ vơ một mình giữa núi rừng mênh mông của miền Tây Bắc và Thượng Lào, rất xa căn cứ, mọi việc tăng viện, tiếp tế chỉ có thể dựa vào đường không mà thôi.

Mặc dầu địch đã tăng cường cho Điện Biên Phủ rất mạnh, nhưng căn cứ vào yêu cầu của tình huống, thể chiến lược chung trên các chiến trường, khả năng tác chiến của quân ta và quân địch, cũng như thế cô lập của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, Bộ Tổng tư lệnh quân đội ta đã hạ quyết tâm chọn Điện Biên Phủ làm *điểm quyết chiến chiến lược*. Các đơn vị dự bị chiến

1. Theo thần thoại Hy Lạp cổ đại, Castor và Pollux là anh hùng thần thoại, con của thần Jupiter và nữ thần Léda. Hai anh hùng Castor và Pollux được chuyển lên trời và trở thành chòm sao «anh em sinh đôi» (T.G).

lược của ta vẫn thẳng đường tiếp tục tiến quân lên Điện Biên Phủ.



Từ khi cho quân nhảy dù đánh chiếm Biện Biên Phủ, mỗi ngày bộ chỉ huy Pháp và Na-va lại nhận được những tin tức đầy đủ hơn về các « binh đoàn thép » của Quân đội nhân dân Việt Nam đang tiếp tục tiến lên Tây Bắc.

Ngày 21-11-1953, Na-va nhận được một bản thông tri của hội đồng quốc phòng Pháp cho biết chính quốc hết khả năng tăng viện và dặn Na-va phải liệu tính toán sao cho sát với khả năng của mình. Bản thông tri còn nhắc Na-va nắm vững tinh thần của « lối thoát danh dự », không phải là tiêu diệt Việt Minh mà chỉ làm sao cho đối phương thấy rằng họ không thể hy vọng thắng bằng quân sự được thôi. (Theo Giuyn Roa trong *Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Nhưng tất cả những sự kiện đó không làm cho Na-va thay đổi quyết tâm, mặc dầu y phải tính toán rất nhiều. Như trên đã nói, quyết tâm đó là: « Chấp nhận chiến đấu ở Tây Bắc, lấy Điện Biên Phủ làm một trung tâm phải bảo vệ bằng bất cứ giá nào » — *một điểm mà Na-va mới bổ sung trong toàn bộ kế hoạch chiến lược của y*. Na-va muốn xây dựng Điện Biên Phủ thành một cái « bẫy », một cái « máy nghiền sản xuất ra chiến thắng và xác chết », nhằm « giam chân và tiêu diệt các đơn vị chủ lực nổi tiếng của Việt Minh », nhờ đó mà rảnh tay cho quân vào đánh chiếm Liên khu 5, bộ phận chủ yếu của kế hoạch chiến lược trong Đông — Xuân 1953 — 1954. Và nếu quân Pháp chiến thắng ở Điện Biên Phủ thì từ

đó đánh ra thu hồi lại các vùng vừa bị mất ở Tây Bắc cũng chẳng phải là khó khăn gì lắm. Cuối cùng, sang bước 2 của kế hoạch, Na-va sẽ mở một cuộc tiến công đại quy mô từ đồng bằng đánh lên và từ Tây Bắc đánh xuống, bao vây tiêu diệt nốt chủ lực của ta, giành thắng lợi quyết định.

Với quyết tâm chiến lược ấy, Na-va đã ra lệnh cho Cô-nhi gấp rút tăng quân và phương tiện, xây dựng Điện Biên Phủ thành « một pháo đài bất khả xâm phạm ».

Ngày 5-12-1953, những đơn vị tham gia cuộc hành quân mang tên Ca-xto (Castor) được chuyển thành « Binh đoàn tác chiến ở Tây Bắc », gọi tắt là G.O.N.O, (Grouperment opérationnel du Nord-Ouest).

Tướng Gin, người chỉ huy cuộc hành quân này, cũng khàn khoản đề nghị với Na-va cho người thay; cuối cùng đề nghị đó được Na-va chuẩn y.

« Tổng tư lệnh Na-va và tướng Cô-nhi chọn mãi vẫn chưa vừa ý về một ai có thể làm tư lệnh tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Nhưng trên chuyến máy bay lên kiểm tra Điện Biên Phủ ngày 29-11-1953, hai tướng đã đồng ý chọn đại tá Đờ Cát mà phó tổng thống Mỹ Ri-sốt Ních-xơn đã từng biết đến khi ông ta đi quan sát chiến dịch Hải Âu. Na-va đề cử trước vì ông ta đã biết Đờ Cát từ hai mươi năm nay, khi Đờ Cát còn là sĩ quan hậu cần mà Na-va là thiếu úy. Khi Na-va là đại úy thì Đờ Cát là trung úy. Lúc Đờ Cát là tiểu đoàn trưởng cơ giới thuộc quân đoàn thứ nhất thì Na-va đã chỉ huy trung đoàn Xpa-hi Ma-rốc thứ 5 vào năm 1944 — 1945.

Đại tá Cri-xchi-an Ma-ri Phéc-di-năng đờ la Croa Đờ Cát sinh ngày 11-8-1902 ở Pa-ri, thuộc dòng dõi quý tộc. Tiểu sử của ông ta làm người Mỹ rất thích thú. Tò

tiên Đờ Cát phục vụ nước Pháp từ thời chiến tranh Thập tự quân. Dòng họ Đờ Cát có một người làm thống chế, bộ trưởng hải quân Pháp. Khi Mỹ nổ ra cuộc chiến tranh giành độc lập, dòng họ Đờ Cát có một người là bạn chiến đấu của La Phay-ét (tướng Pháp sang giúp Mỹ làm chiến tranh giành độc lập, chống thực dân Anh), một người là trung tướng Ác-măng Đờ Cát và bảy trung tướng khác. Ngoài ra, còn một đô đốc và bốn thống đốc nữa.

Năm 20 tuổi, Đờ Cát sung vào đội kỵ mã. Khi làm ở ngành hậu cần, ông ta được vào học trường sĩ quan Sô-muya. Ông ta còn là một nhà thể thao có tài, đã hai lần vô địch thế giới: vô địch nhảy cao năm 1933 và vô địch nhảy xa năm 1935. Đờ Cát lại có bằng lái máy bay dân dụng nữa.

Tháng 9-1939, Đờ Cát tình nguyện vào đội xung kích chống Đức phát-xít. Tháng 6-1940, ông ta chiến đấu ròng rã ba ngày cùng với 60 binh sĩ chống với một tiểu đoàn Đức và chỉ đầu hàng khi bị thương và hết đạn. Sau ba lần tìm cách vượt trại tù binh Đức, ngày 31-3-1941 ông ta đã trốn thoát cùng với 20 sĩ quan nữa bằng cách đào một con đường hầm ở Xi-lê-di. Vượt qua đất Đức, Đờ Cát về qua Pháp và ẩn náu bí mật ở biên giới Tây Ban Nha, sau đó theo lực lượng kháng chiến Pháp ở Bắc Phi.

Đờ Cát bị thương lần thứ hai ở Ý vì xe bị trúng mìn. Ông ta tham gia cuộc đổ bộ vào miền Mi-di nước Pháp ở Xanh Ra-pha-en rồi tham gia các chiến dịch ở Pháp và Đức.

Năm 1946, Đờ Cát sang Đông Dương chỉ huy một số đơn vị cơ giới nhẹ, nổi tiếng là người sục sạo giỏi.

Năm 1951, sau một thời gian tập sự ở trường quân sự với chức vụ trung tá, Đờ Cát được đại tướng Đờ-lát đờ

Tát-xi-nhi chỉ định sang Đông Dương lần nữa với chức chỉ huy trưởng khu Nam đồng bằng Bắc Bộ. Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi rất thích những sĩ quan vừa can đảm vừa có điệu bộ oai phong như viên sĩ quan kỵ mã Đờ Cát xuất sắc, với chiếc mũ nồi đỏ, chiếc khăn quàng sắc sỡ của trung đoàn Xpa-hi thứ 3, tay luôn luôn cầm chiếc « can » (gậy) nhãn bóng bằng gỗ « tuyết-pít »,

Đờ Cát lại bị thương lần thứ ba (gãy hai chân trong một trận phục kích của Việt Minh) nên được hồi hương. Vừa hồi phục, còn phải chống ba-toong, ông ta vẫn chiếm giải đua ngựa ở Sô-muya vào tháng 11-1952.

Khi người đại tá cũ của ông là tướng Na-va được phong chức tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương thì Đờ Cát lại theo sang. Tháng 8-1953, Đờ Cát chỉ huy một binh đoàn cơ động ở một khu khó khăn nhất của đồng bằng. Năm mươi tuổi, Đờ Cát mới lên chức đại tá, an thưởng đệ tứ đẳng Bắc đầu bội tinh, được khen thưởng 21 lần trong đó có 16 lần tuyên dương toàn quân... »

Tóm lại, trước bản tiểu sử chi tiết và cái tên quý tộc dài dằng dặc nói trên, « không một ai cho rằng quyết định đưa Đờ Cát lên chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là không lô-gích. Phải là một người được tổng tư lệnh tin cậy, một kỵ sĩ biết hoạt động với những xe thiết giáp của mình, một người chỉ huy có uy tín đề binh sĩ tuân theo như Đờ Cát, mới gánh vác được nhiệm vụ khó khăn là vừa phòng ngự vừa tiến công ở Điện Biên Phủ. Rõ ràng, người ta đã tin tưởng tuyệt đối vào viên chỉ huy tập đoàn cứ điểm quan trọng bậc nhất Đông Dương này » (*Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*, ý tương tự trong *Trận Điện Biên Phủ*).

Cũng có người hỏi tướng Na-va tại sao lại giao quyền chỉ huy cho một đại tá, trong khi công việc phải giao cho một cấp tướng? Na-va trả lời: « Ở Đông Dương rất thiếu cấp tướng, việc một đại tá đảm nhiệm công việc của một cấp tướng là rất bình thường ở đây. Và lại cả tôi lẫn Cô-nhi đều không trông lon mà xét người nên cũng chẳng sùng bái gì mấy ngôi sao cấp tướng lắm. Tôi khẳng định: trong số các chỉ huy được lựa chọn, không ai có thể làm giỏi hơn Đờ Cát được! » (theo *Đông Dương hấp hối*).

Ngày 8-12-1953, Đờ Cát chính thức lên nhậm chức ở Điện Biên Phủ.

Từ đó trở đi, cái tập đoàn cứ điềm này mỗi ngày lại một mạnh hơn rõ rệt so với lúc ban đầu. Từ Na-va, Cô-nhi cho đến Đờ Cát cũng như bộ máy phụ tá của tổng tư lệnh, của tư lệnh Bắc Bộ đều tập trung vun vén cho nó, hết binh lực lại đến hỏa lực và dụng cụ chiến tranh, bằng tất cả những phương tiện không vận có thể có, liên tục ngày đêm.

Theo thống kê của bộ tham mưu Pháp:

Nếu tính theo số lượng binh lực, ngày mới nhảy dù (20-11-1953) Điện Biên Phủ chỉ có 4.545 người, ngày toàn bộ đơn vị đồn trú ra đầu hàng (7-5-1954), con số đã lên tới 16.200 binh lính và sĩ quan (17 tiểu đoàn).

Trước ngày Quân đội nhân dân Việt Nam mở cuộc tiến công đầu tiên (13-3-1954), toàn tập đoàn cứ điềm có:

— 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh (4 tiểu đoàn Lê-dương, 4 tiểu đoàn Bắc Phi, 2 tiểu đoàn dù thuộc địa, 2 tiểu đoàn Thái), phần lớn đều là những đơn vị tinh nhuệ. Các sĩ quan đều là bọn cốt cán, thuộc loại cứng của Pháp như thiếu tá Bi-gia, đại úy Bô-ten-la, thiếu tá

Brê-si-nhắc, trung tá Gô-sê, trung tá Lăng-gle, trung tá Lơ-mơ-ni-ê, thiếu tá Tua-rê, Va-dô, v.v.

— 3 tiểu đoàn pháo binh (2 tiểu đoàn pháo 105, gồm 24 khẩu 105 ly Mỹ HM2, 1 đại đội pháo 155 gồm 4 khẩu 155 Mỹ HM1 và 2 đại đội cối 120 gồm 16 khẩu).

— 1 tiểu đoàn công binh.

— 1 đại đội tăng gồm 10 chiếc xe tăng M24 « Chaffee » loại 20 tấn của Mỹ.

— 12 chiếc máy bay khu trục và trinh sát, thường trực ngay tại sân bay Điện Biên Phủ.

Ngoài ra, còn có những loại vũ khí đặc biệt như súng phun lửa, mìn dẹt, mìn na-pan, các dụng cụ quang học tia hồng ngoại, v.v.

Thường xuyên ở tập đoàn cứ điểm có 2.000 tấn dụng cụ, lương thực dự trữ. Trung bình hàng ngày có từ 70 — 80 chuyến máy bay tiếp tế từ Hà Nội và Hải Phòng lên. Đó là chưa kể đến 80 % lực lượng không quân Pháp ở Đông Dương đã dành cho chiến trường Điện Biên Phủ. Chẳng hạn, ngày 1-5-1954, toàn bộ số máy bay oanh tạc B.26 ở Pháp đều gửi sang Điện Biên Phủ. 29 máy bay vận tải loại C.119 của Mỹ do phi công Mỹ lái cũng được gửi sang (bọn này đã tiến hành gồm 600 phi vụ và chuyên chở 3.200 tấn dụng cụ).

Với lực lượng mạnh như thế, Đờ Cát đã bố trí thành một hệ thống dày đặc tới 49 cứ điểm, khoanh Điện Biên Phủ thành 8 cụm cứ điểm, mỗi cụm mang tên một thiếu nữ :

« ... Khu Trung tâm (Mường Thanh) gồm sân bay và 5 cụm cứ điểm làm 5 trung tâm đề kháng: Clô-din, Huy-ghét, An Ma-ri (Bản Kéo), Đô-mi-nich và Ê-li-an.

2 đến 3 ki-lô-mét ở phía bắc và đông bắc có 2 cụm cứ điểm làm 2 trung tâm đề kháng: Ga-bri-en (Độc Lập) và Bê-a-tơ-ri-xơ (Him Lam) có nhiệm vụ bảo vệ khu trung tâm trên hướng nguy hiểm nhất và tăng thêm an toàn cho khoảng không, trên sân bay.

7 ki-lô-mét về phía nam có 1 cụm cứ điểm làm 1 trung tâm đề kháng: I-da-ben (Hồng Cúm).

Ngoài ra còn một đơn vị dự bị gồm 3 tiểu đoàn và các xe tăng được phân bố giữa khu trung tâm và I-da-ben.

Hỏa lực pháo binh được bố trí thành 2 căn cứ: 1 ở Mường Thanh và 1 ở Hồng Cúm.

Các cứ điểm đều được bao bọc bởi 50 — 70 mét dây thép gai, kết hợp với các bãi mìn.

Trên không phận Điện Biên Phủ luôn luôn có máy bay khu trục, trinh sát bay lượn. Bắt đầu từ 13-3-1954, hằng ngày đều có thêm 1 máy bay chỉ huy bay lượn; đêm nào cũng có 1 máy bay kiểu Luy-xi-on ném bom sáng (mỗi đêm dùng 200 quả, ném bằng tay qua cửa mở). (Theo *Đông Dương hấp hối, Trận Điện Biên Phủ, Vì sao điện biên phủ*).

Chỉ còn một vấn đề nữa là vấn đề pháo binh của đối phương. Vấn đề đó đã được đưa ra bàn rất kỹ trong một cuộc họp tại sở chỉ huy của Đờ Cát, có cả tướng Cô-nhi và tướng Bộ-dê tham dự.

Ngay từ ngày đầu chiếm đóng Điện Biên Phủ, theo tin tình báo, bộ chỉ huy Pháp đã nghiên cứu về số lượng và sức mạnh của pháo binh ta và tìm phương pháp « chống trả ».

« ... Ngày 26-12-1953, đại tá Đờ Cát ra lệnh cho các đơn vị ở lòng chảo Điện Biên Phủ tổ chức các vị trí hầm hố để có thể chịu đựng được đạn đại bác 105 ly.

Các sách hướng dẫn về công binh hiện đại đều ghi rõ điều này bằng một giải pháp cổ điển: hai tầng gỗ, mỗi cây tối thiểu phải có đường kính 0,15 mét, cách nhau mỗi tầng bởi một tầng đất dày 1 mét, trên xếp các bao đất để giữ các mảnh đạn lại. Một tầng đất bảo vệ như vậy không bao giờ được chiếm một diện tích có bề rộng trên 1,80 mét. Theo kinh nghiệm của hai cuộc đại chiến thế giới, việc bảo vệ một trung đội chiến đấu chống pháo binh đối phương đòi hỏi 30 tấn nguyên liệu, đối với một vị trí của súng tự động 12 tấn. Một tiểu đoàn cần 55 hầm trú ẩn cho các trung đội chiến đấu và 75 hầm trú ẩn cho súng tự động, như vậy cần 2.550 tấn nguyên liệu, dụng cụ và 500 tấn dây thép gai, cọc chống. Thế là, lúc đầu chỉ riêng những thứ này đã tốn mất 36.000 tấn nguyên vật liệu cho 10 tiểu đoàn và hai nhóm pháo binh ở Điện Biên Phủ.

Nhưng đây chỉ là sự cảnh giác mà thôi vì tập đoàn cứ điếm cũng có pháo binh rất mạnh và những pháo thủ cũng có truyền thống. Ngoài ra, nó còn được chi viện bằng hỏa lực mạnh mẽ của các máy bay oanh tạc B.26 của không quân và hải quân.

Đặc biệt, các chỉ huy pháo binh Pháp đều có nhiều kinh nghiệm. Kể từ Na-pô-lê-ông, người Pháp cũng như người Nga đều tự hào về trình độ khoa học của các pháo thủ của họ. Trong Đại chiến thế giới thứ nhất 1914 — 1918, loại 75 ly Pháp không những đã vượt lên trên loại 75 ly Đức mà đã trở thành quy chế trang bị của lực lượng Mỹ.

Ở Đông Dương, một số lớn các chỉ huy vốn là pháo thủ, như tướng Cô-nhi chẳng hạn. Phó chỉ huy trưởng của tập đoàn cứ điếm Điện Biên Phủ cũng là một pháo thủ 48 tuổi, trung tá Sác Pi-rốt. Đối với nhiệm vụ này,

việc chọn lọc ông ta thực là hoàn hảo. Trung tá Pi-rốt bị thương ở Ý năm 1943, mất một cánh tay trái. Ở Đông Dương, ông ta chỉ huy trung đoàn pháo Bắc Phi số 69, đặc biệt trong các chiến dịch năm 1953. Theo ý Cô-nhi, trung tá Pi-rốt được chuyển lên Điện Biên Phủ.

Pi-rốt nắm quyền chỉ huy vào ngày 7-12-1953, trước lúc các đơn vị đầu tiên của pháo binh được đưa xuống Điện Biên Phủ. Đó là tiểu đoàn pháo thứ 3 thuộc trung đoàn pháo thuộc địa thứ 10 do tiểu đoàn trưởng A-lin chỉ huy. Đơn vị này (3/10 RAC) là một đơn vị pháo thuộc sư đoàn cơ giới Lê-dương thứ 13 (13è/DBLE). Họ đã biết nhau cả. Với ba nhóm pháo, mỗi nhóm gồm 4 khẩu 105 ly Mỹ, tiểu đoàn này có một hỏa lực rất mạnh. Từ 26 đến 29-12, họ còn nhận được tăng viện một tiểu đoàn nữa thuộc trung đoàn pháo binh thuộc địa thứ 4 (4è/RAC), một trung đoàn kỳ cựu nhất của pháo binh Pháp ở châu Á. Trên lá cờ của đơn vị rách nát vì những mảnh đạn đã thấm đậm những chiến dịch (xâm lược) Bắc Kỳ 1883 — 1885: Sơn Tây, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hòa Mực và cả những cuộc xâm lăng vào Trung Quốc năm 1900: Thiên Tân, Bắc Bình. Trong cuộc đảo chính Nhật 9-3-1945, một số ít chạy sang Trung Quốc. Năm 1951, được bổ sung 1 tiểu đoàn nữa, trang bị bằng pháo 155 ly Mỹ do lính Ma-rốc điều khiển. Với những lực lượng mạnh như vậy, Pi-rốt đã có sẵn kế hoạch phá hủy pháo binh địch mà ông ta thường trình bày với các nhân vật lên thăm Điện Biên Phủ:

— Thứ nhất, Việt Minh sẽ không thành công trong việc đưa pháo của họ lên đây.

— Thứ hai, nếu có thì chúng tôi sẽ phá nát chúng.

— Thứ ba, nếu họ tìm được cách tiếp tục bắn phá thì cũng chẳng có khả năng tiếp tế đạn đầy đủ cho các

khẩu pháo (Theo *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ* của Béc-na Phôn và ý tương tự trong *Từ Véc-đoong đến Điện Biên phủ* của G. Hăng-ri Giô-nô, P. 1959).

Tướng Pen-nác-ki-ô-ni, thanh tra pháo binh Pháp cũng báo cáo: «Đại tá Đờ Cát đánh giá không cần thiết tăng thêm số lượng pháo binh hiện nay ở Điện Biên Phủ... Không chắc chắn địch bắn vào các vị trí của chúng ta vào ban ngày và lúc trời quang. Họ sẽ bị đánh trả tức thì...».

«Một báo cáo thứ hai về việc chống lại pháo phòng không do trung tá chỉ huy pháo binh (Pi-rốt) ký tên sau khi đã cùng nghiên cứu với phái đoàn sĩ quan Mỹ từ Tô-ki-ô tới nói chuyện về loại pháo 37 ly và phương pháp đối phó. Kết luận riêng cho Điện Biên Phủ: địch sẽ gặp khó khăn lớn khi đưa pháo 37 vào tầm vòng lượn của máy bay khi cất cánh, khi hạ cánh và thả dù. Nếu họ làm được như vậy thì việc phản pháo và thực hiện một vài việc như chọn vùng, thu hẹp vòng lượn cũng đủ cho phép bảo đảm tiếp tế liên tục...» (*Trận Điện Biên phủ*, sách đã dẫn).

Theo tư lệnh pháo binh Đông Dương và tư lệnh pháo binh Bắc Bộ «... pháo mặt đất và pháo phòng không của đối phương không thể đặt vị trí và bắn có kết quả đối với pháo và máy bay của chúng ta vì địa hình ở đó rất phức tạp...» (*Vì sao Điện Biên phủ*, Đông Dương hấp hối, sách đã dẫn).

Nỗi lo ngại về pháo và pháo phòng không của Quân đội nhân dân Việt Nam như thế là đã có hướng giải quyết. Nói chung, Điện Biên Phủ quả là một pháo đài «bất khả xâm phạm». «... Khác với những trận chiến đấu trước đây, bộ chỉ huy Pháp lần này đã có trước mắt mình 5 tháng trời để chuẩn bị. Các vị trí ở Điện

Biên Phủ đã được những chuyên gia dân sự và quân sự của các cường quốc phương Tây đến kiểm tra và họ đều bày tỏ lòng tin cậy của mình đối với tiền đồ thuận lợi...» (Béc-na Phôn, *Đông Dương 1946 — 1962*).

« Trong một khu vực dài khoảng 16 ki-lô-mét, rộng khoảng 9 ki-lô-mét mà tập trung một binh lực như vậy quả là quá lớn và hiếm có...» (*Vì sao Điện Biên phủ, Trận Điện Biên phủ*, sách đã dẫn).

« Đó là một thứ bẫy khổng lồ và phức tạp, lờm chờm những mũi nhọn, sẵn sù những công sự đầy mìn, đã được đào khoét, chia ô, cày bừa lên khắp cả hàng ki-lô-mét vuông, và người thì đông hơn kiến...

... Ngay cả trong Đại chiến thứ hai vừa qua, quân đội Pháp cũng chưa bao giờ dựng lên một hệ thống phòng ngự đã chiến lớn mạnh như ở Điện Biên Phủ» (Rô-be Ghi-lanh, *Kết thúc của những ảo tưởng*. Nhà xuất bản trung tâm nghiên cứu chính trị nước ngoài, Pa-ri, 1954).

« Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ — một cứ điểm mạnh nhất, từ trước tới nay chưa bao giờ có ở Đông Dương. Chưa có một quan chức dân sự hoặc quân sự nào đến thăm mà không kinh ngạc trước sự hùng mạnh của nó cũng như không bày tỏ với tôi tình cảm của họ ». (Na-va, *sách đã dẫn*).

Trong các quan chức đó, ta thấy có bộ trưởng quốc phòng Pháp Plê-ven, bộ trưởng các « quốc gia liên kết » Giắc-kê, bộ trưởng chiến tranh Đơ Sơ-vi-nhê, tổng tham mưu trưởng Ê-ly, tham mưu trưởng lục quân Blăng, tham mưu trưởng không quân Phay, tham mưu trưởng hải quân Nô-mi.

Ngày 2-2-1954, tướng Mỹ Ô Đa-ni-en, « chỉ huy các lực lượng lục quân Mỹ ở Thái Bình Dương, trưởng phái đoàn quân sự Mỹ ở Đông Dương, người phát ngôn

chính của nhóm chủ trương can thiệp vào Đông Dương » cũng lên thăm Điện Biên Phủ. Ô Đa-ni-en được Đờ Cát thân lái xe « gíp » dẫn đi xem từng trung tâm đề kháng của tập đoàn cứ điểm. Khi về gặp Na-va, Ô Đa-ni-en đã vui vẻ bày tỏ sự hân hoan của mình trước tổ chức bố trí ở Điện Biên Phủ » (*Đông Dương hấp hối*).

Plê-ven thì báo cáo về trước quốc hội Pháp: « Khi tôi đi thăm căn cứ cố thủ Điện Biên Phủ, tôi được biết các chiến sĩ bảo vệ « thành phố » ấy đều rất tin vào cách bố trí và phương tiện vũ khí của mình và không một người nào nghĩ đến chuyện rút quân đi ».

Sau khi nghe báo cáo đầy đủ về Điện Biên Phủ, thủ tướng Pháp La-ni-en cũng đưa ra một nhận xét hết sức ạc quan: « Trong suốt thời gian tổ chức căn cứ cố thủ, một niềm lạc quan to lớn đã không ngừng diễn ra. Nhìn thấy những công sự được xây dựng, những hào giao thông và những hầm ngầm được đào đắp, những mạng lưới dây thép gai được dăng ra dày đặc, người ta cảm thấy còn có một sự an toàn và một nguồn sức mạnh ».

Còn các báo ở Pa-ri, Hà Nội và Sài Gòn thì đua nhau lấy đi lấy lại các tit lớn:

« Điện Biên Phủ, Véc-doong¹ thứ hai ở Viễn Đông! » (những ý kiến trên đều lấy trong *Đông Dương hấp hối*, *Trận Điện Biên Phủ*, *Thảm kịch Đông Dương*, sách đã dẫn).

1. Véc-doong (Verdun), một tỉnh của Pháp trên sông Mơ-đơ (Meuse). Trong Đại chiến thế giới thứ nhất (1914 — 1918), năm 1916 quân Pháp đã chiến đấu phòng ngự ở đây, đánh bại nhiều đợt tiến công và cuối cùng đã đánh tan quân Đức (T.G.).

Thấy chiếm được Điện Biên Phủ một cách dễ dàng, lại tổ chức bố trí nơi này thành một tập đoàn cứ điểm mạnh như vậy, các tướng tá Pháp rất chủ quan cho rằng quân ta ít có khả năng tiến công vào Điện Biên Phủ và nếu có tiến công thì cũng bị thất bại nặng nề.

Theo thống kê của Na-va trong cuốn *Đông Dương hấp hối*, chỉ trong có hai tháng trời (từ cuối tháng 11-1953 đến giữa tháng 2-1954), tướng Cô-nhi đã tuyên bố chín lần với các phóng viên báo chí phương Tây về Điện Biên Phủ. Dưới đây là mấy câu tuyên bố khoác lác của viên tướng tư lệnh Bắc Bộ:

Ngày 30-12-1953, Cô-nhi trả lời phỏng vấn của Gun-be, phóng viên hãng thông tấn Mỹ U.P.: « ... tôi mong muốn có một cuộc chạm trán ở Điện Biên Phủ ».

Ngày 8-1-1954, Cô-nhi nói với A-len, phóng viên báo Mỹ: « ... bộ chỉ huy Pháp tin chắc sẽ gây cho Việt Minh một thất bại nghiêm trọng ở Điện Biên Phủ. Chúng tôi chờ đợi những cuộc chiến đấu gay go và kéo dài. Chúng tôi sẽ thắng ».

Ngày 4-1-1954, hãng thông tấn Mỹ U. P. lại đưa tin phỏng vấn Cô-nhi và một số tướng lĩnh Pháp. Họ hỏi Cô-nhi có chờ đợi một cuộc chạm trán ở Điện Biên Phủ hay không? Cô-nhi nói: « Tôi mong muốn như thế! Pháo binh Việt Minh có thể gây ra phiền toái, nhưng người ta sẽ làm cho chúng phải cảm hòng... Pháo phòng không của Việt Minh sẽ chẳng bao giờ làm ngưng được Điện Biên Phủ... Tướng Giáp bị bắt buộc phải đánh. Ông ta không thể tiến mạnh ở Lào vì bị một cái nút xuất hiện bịt lại... Tôi sẽ làm tất cả cho ông ta ăn bụi, và khiến cho ông ta phải chừa cái ý muốn thực hiện chiến lược quân sự lớn di... » (Trích bản tin AFP, UP, Presse

Américaine các ngày trên, do các phóng viên Ba-rê, Gun-be, A-len ghi).

Còn đám sĩ quan trực tiếp chỉ huy tập đoàn cứ diêm thì lại càng huênh hoang, khoác lác hơn là cấp trên của chúng.

Khi nghe phóng viên Ghi-lanh lo ngại về cái thế ở dưới thấp của lòng chảo Điện Biên Phủ, Đờ Cát đã nhún vai trả lời: «Được lắm! Họ từ trên cao bắn xuống chúng tôi ư? Tôi sẽ đội cái mũ ca-lô đỏ của tôi lên cho họ trông rõ tôi hơn».

Đờ Cát còn nói với Ghi-lanh: «Phải làm cho Việt Minh kéo xuống thung lũng này. Nếu họ xuống, chúng tôi sẽ tóm được họ. Trận đánh có thể gay nhưng nhất định chúng tôi sẽ chặn họ lại và cuối cùng thế nào cũng nắm được một mục tiêu tập trung mà chúng tôi sẽ «quật»...» (*Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Ta hãy nghe phóng viên đặc biệt của báo *Điện tín tỉnh Mi-di* (Dépêche de Midi) thuật lại cuộc đi thăm Điện Biên Phủ ngày 19-2-1954 của phái đoàn chính phủ Pháp do bộ trưởng bộ quốc phòng Plê-ven dẫn đầu:

«...Bộ trưởng Plê-ven nói với Đờ Cát: Đại tá ạ, ngài có biết rằng nước Pháp đang chăm chú nhìn ngài không?

Tỳ vào chiếc «can» (gậy) và cánh tay chỉ vào hướng địch, Đờ Cát trình bày cho ông Plê-ven và đại tướng tổng tham mưu trưởng Ê-ly rõ về tổ chức của tập đoàn cứ diêm. Trung tá Gô-sê nói: Thưa bộ trưởng, người ta sẽ chiến đấu như ở Véc-doong. Còn một sĩ quan chỉ huy một đại đội thì nói tiếp: Thưa bộ trưởng, thật là một thảm họa nếu người ta không chiến đấu. Vì sẽ mất đi một cơ hội độc nhất để tiêu diệt quân Việt.

Trên máy bay khi quay về Hà Nội, bộ trưởng Plê-ven nói với tướng Ê-ly: Thật là những con người tuyệt đẹp!

Họ mong kẻ địch tiến công họ! Và người ta liên tưởng đến lời nói quả quyết của Đờ Cát với Cô-nhi: quân Việt, ta sẽ tiêu diệt chúng ở sườn núi phía đông này khi chúng từ trên các đỉnh núi cao tiến xuống!... ».

Trong khi đó thì ở bên kia Đại Tây Dương, bộ trưởng quốc phòng Mỹ cũng ra sức cổ vũ:

« Các máy bay, vũ khí, phi công dân dụng và thợ máy vẫn được tiếp tục gửi sang Đông Dương để giúp đỡ nước Pháp. Còn Việt Minh thì không có xe tăng, họ đi bộ và bằng xe đạp thồ » (bộ trưởng quốc phòng Mỹ Uyn-xơn trả lời thượng nghị sĩ đảng dân chủ Mỹ, M. Men-xphin, báo *Tin tức nước Mỹ và thế giới*, 2-1954).

Tất cả những điều đó làm cho Na-va yên tâm hơn với cái kế hoạch Át-lăng. Vì thế, mặc dầu được tình báo cho biết Quân đội nhân dân Việt Nam « có thể tiến công Điện Biên Phủ vào một thời gian gần đây », ngày 20-1-1954, Na-va vẫn ra lệnh mở cuộc hành quân vào phía nam Phú Yên. Đó là chiến dịch Át-lăng, tức là cuộc tiến công chiến lược mà kế hoạch Na-va đã chuẩn bị từ trước, nhằm mục đích chiếm lĩnh toàn bộ vùng tự do Liên khu 5 của ta ở Nam Trung Bộ.



Sang Đông Dương làm tổng tư lệnh quân viễn chinh, Na-va đã nhiều lần tuyên bố phải hành động theo khẩu hiệu « *luôn luôn chủ động, luôn luôn tiến công* ».

Na-va luôn nhắc:

Phải chinh phục nó, giành giật lấy nó từ tay Việt Minh trên mỗi địa hạt! (Thư gửi binh sĩ quân viễn chinh Pháp ngày 25-8-1953).

Rút quân ở Nà Sản về tập trung ở đồng bằng, mở hàng chục cuộc càn quét trong vùng tạm chiếm, tập kích Lạng Sơn, mở chiến dịch Hải Âu, chiếm Điện Biên Phủ—đó là những hành động mà Na-va cho là có ý nghĩa giành lại quyền chủ động đã mất trước đây.

« Việc chiếm đóng Điện Biên Phủ đã thay đổi nhiều tình hình ở vùng Tây Bắc Đông Dương, có lợi cho chúng ta. Buộc phải bỏ việc tập trung lực lượng tiến công vào châu thổ sông Hồng, bộ chỉ huy Việt Minh bèn nghĩ đến việc thu hoạch những thắng lợi dễ đạt hơn ở các vùng thượng du Bắc Việt và Thượng Lào.

Buộc phải sửa lại toàn bộ kế hoạch đã định từ trước, phải từ bỏ mọi hy vọng đạt được một thắng lợi quyết định ở đồng bằng, đối phương đã phải phân tán các lực lượng của họ... Nếu chúng ta thắng chiến dịch này thì chúng ta sẽ toàn thắng, vì thời gian làm việc cho chúng ta. Điều kiện quân sự của chiến thắng đã đầy đủ, chỉ còn tùy thuộc ở ý chí của tất cả các chiến sĩ trong hải, lục, không quân làm cho năm 1954 là năm thắng lợi rõ rệt của quân đội chúng ta... » (Na-va, *Thư chúc tết dương lịch 1954 gửi binh sĩ trong quân đội viễn chinh Pháp*).

Thế nhưng mọi lời lẽ huênh hoang ấy vẫn không sao che giấu được những sự kiện quân sự nóng hổi diễn ra hàng ngày trên toàn chiến trường Đông Dương.

Sự thật là: trong suốt thời kỳ đầu của chiến cuộc Đông — Xuân 1953 — 1954, Na-va chẳng những không giành lại được thế chủ động như y mong muốn và tưởng tượng, mà còn ngày càng lúng túng, bị động trong mạng lưới chiến lược rộng lớn của quân dân ta.

Bước vào Thu — Đông 1953, Na-va đã tập trung được một lực lượng cơ động gồm 84 tiểu đoàn trên toàn Đông Dương (xin chính quốc tăng viện 2 sư đoàn, song chỉ

được chấp nhận có 12 tiểu đoàn lấy từ Pháp, Bắc Phi và Triều Tiên sang). Riêng ở đồng bằng Bắc Bộ, Na-va đã cố gắng tập trung được một lực lượng cơ động mạnh gồm 44 tiểu đoàn, tức là trên 50% lực lượng cơ động toàn Đông Dương lúc đó.

Nhưng ngay từ khi mới tập trung, số lực lượng cơ động đó chưa được sử dụng vào một việc gì cho ra trò thì đã bị điều động phân tán đi khắp nơi để đối phó với các đòn tiến công chiến lược của quân ta.

Như trên đã nói, khi được tin quân ta tiến lên Lai Châu, địch phải vội vã xé một bộ phận tinh nhuệ trong khối cơ động tập trung ở đồng bằng lên đánh chiếm Điện Biên Phủ. Đó là *đòn thứ nhất*, buộc địch phải bị động phân tán binh lực.

Đồng thời, hồi tháng 12-1953, khi Quân đội nhân dân Việt Nam chuẩn bị đánh Lai Châu thì liên quân Lào — Việt cũng mở cuộc tiến công vào hướng Trung Lào là nơi địch tương đối sơ hở. Sau khi tiêu diệt hoàn toàn 2 tiểu đoàn cơ động, phần lớn 1 tiểu đoàn cơ động thứ ba và 1 tiểu đoàn pháo ở Khăm He và Bô-na-phao, các đơn vị Lào — Việt đánh sâu vào vùng sau lưng địch và giải phóng thị xã Thà Khẹt (27-12-1953) đuổi địch đến tận sát đường số 9. Số địch còn lại chạy về Xê-nô, và Na-va buộc phải gấp rút đưa quân cơ động từ đồng bằng lên đây thiết lập một tập đoàn cứ điểm lớn, ngăn cản bộ đội Lào — Việt tiến xuống Hạ Lào. Nhưng liên quân Lào — Việt lại rời bỏ sông Mê Công và lợi dụng sơ hở của địch ở đường số 9, thừa thắng mở đợt tiến công thứ hai tiêu diệt các vị trí Hìn Xìn, Đồng Hến, Mường Pha Lan, Mường Phìn, diệt trên một nghìn địch, cắt đứt đường số 9 và giải phóng miền đông Xa-van-na-khét.

« Tất cả báo chí đều la lối rằng : « Đông Dương bị cắt làm đôi ». Những lực lượng khá quan trọng được điều từ đồng bằng chuyển đến Xê-nô » (*Đông Dương hấp hối*).

Đó là *đòn thứ hai* buộc Na-va phải phân tán binh lực.

Cùng một lúc với cuộc tiến công ở mặt trận Trung Lào, một đơn vị liên quân Lào — Việt lại vượt qua nhiều vùng rừng núi hiểm trở tiến sâu xuống Hạ Lào. Và, giữa lúc Na-va nhận định « lực lượng địch đang tập trung ở Liên khu 5 chuẩn bị hành động, có thể là về hướng Tây Nguyên, cũng có thể uy hiếp các đường giao thông với Thượng Lào theo lưu vực sông Mê Công », (Na-va, *sách đã dẫn*), đơn vị Lào — Việt nói trên lại bất ngờ tiến công giải phóng thị xã A-tô-pơ và phát triển về hướng Xa-ra-van, Pắc-xế, giải phóng toàn bộ cao nguyên Bô-lô-ven ở Hạ Lào.

Đứng trước tình hình nguy ngập đó, Na-va lại điều thêm 3 tiểu đoàn và 1 tiểu đoàn pháo nữa để tăng cường cho Pắc-xế và Xa-ra-van.

Bộ chỉ huy Pháp đã phải « quyết định thành lập một ban chỉ huy thống nhất tác chiến ở Trung Đông Dương do tướng Blăng (sau đó là tướng Bua-gun) phụ trách cả Trung, Hạ Lào ». * Và phải « lấy đi từ đồng bằng 1 binh đoàn cơ động để giao cho ban chỉ huy miền Trung Đông Dương ; đây là một đơn vị độc nhất để hoạt động vì tình hình đồng bằng không cho phép lấy đi nhiều » (*Đông Dương hấp hối*).

Đó là *đòn thứ ba*, buộc Na-va phải phân tán binh lực.

Tổng cộng trong tháng 1-1954, Na-va đã phải điều lên Trung và Hạ Lào 26 tiểu đoàn để đối phó với liên quân Lào — Việt.

Bị thiệt hại và phân tán lực lượng ở các chiến trường trên nhưng Na-va và bộ chỉ huy Pháp vẫn chủ quan phán đoán:

« Dịch khó có đủ sức tiến công vào Điện Biên Phủ và Việt Minh không thể đề các sư đoàn của họ sống xa các căn cứ của mình lâu được... Sân bay sẽ luôn luôn sẵn sàng và nếu cuộc tiến công vào Điện Biên Phủ xảy ra thì cũng chỉ kéo dài thì giờ đề dịch phải thất bại và rút lui. Sở dĩ họ tiến công vào nhiều hướng như vậy (Tây Bắc, Trung và Hạ Lào) vì còn do dự trước một tập đoàn cứ điểm được bố trí phòng ngự quá mạnh » (*Vì sao Điện Biên Phủ, ý tưởng tự trong Trận Điện Biên Phủ*).

Với nhận định chủ quan nói trên, ngày 20-1-1954, Na-va ra lệnh cho 15 tiểu đoàn mở cuộc hành quân vào phía nam Phú Yên.

« Đó là đợt đầu của chiến dịch Ất-lăng nhằm « loại trừ » Liên khu 5 như đã dự kiến trong kế hoạch và phải tiến hành từ tháng 1 đến tháng 9 là thời kỳ duy nhất thuận lợi về thời tiết... Tham gia chiến dịch có 25 tiểu đoàn. Miền đó là một dải bờ biển dài 370 ki-lô-mét và rộng trung bình 70 ki-lô-mét. Liên khu 5 có tầm quan trọng về chính trị và chiến lược... đồng thời là con đường giao thông liên lạc giữa miền Bắc và miền Trung Việt Nam với Nam Bộ. Từ đây, các cán bộ, vũ khí, tiền của ở miền Bắc được đưa vào Nam đều qua con đường chiến lược này.

Chiến dịch Ất-lăng nhằm mục đích chủ yếu là phòng ngừa một hiểm họa rất lớn, phá tan mối đe dọa thường xuyên đối với miền Nam Đông Dương bao gồm Nam Bộ, Hạ Lào và Cao Mên. Đó là vì Liên khu 5 hiện nay là một căn cứ tiến công của đối phương vào những năm

1954 — 1955 » (*Đông Dương hấp hối, ý tương tự trong Trận Điện Biên Phủ*).

Nhưng, mặc dầu quân Pháp ào ạt đổ bộ vào Tuy Hòa, quân dân Liên khu 5 vẫn kiên quyết chấp hành nghị quyết của Trung ương Đảng là « chọn những hướng chiến lược quan trọng mà địch tương đối yếu để đánh », chỉ để lại một bộ phận nhỏ đối phó với địch, còn đại bộ phận thì tiến công lên Tây Nguyên là hướng quan trọng mà địch tương đối sơ hở. Ngày 26-1-1954, ta diệt tiêu khu Măng Đen, tiêu khu mạnh nhất của địch ở vùng này. Tiếp theo, ta diệt Đắc Tô và giải phóng phía bắc Công Tum, thị xã Công Tum, quét sạch quân địch ở Bắc Tây Nguyên, rồi tiến sát đường số 19. Cũng thời gian đó, ta lại tập kích thị xã Plây Cu.

Quân địch rất lúng túng, buộc phải ngừng tiến công ở đồng bằng Liên khu 5, điều động nhiều đơn vị ở đó và một số đơn vị ở Trung Lào và Bình — Trị — Thiên lên tăng cường cho thị xã Plây Cu và một số cứ điểm miền nam Tây Nguyên để chống đỡ.

Đó là *đòn thứ tư*, buộc địch phải phân tán lực lượng. Trên chiến trường này, quân dân Khu 5, Tây Nguyên còn tiếp tục phát triển thắng lợi cho đến tận tháng 6-1954.

Chính lúc đang còn lúng túng về ngọn đòn chiến lược thứ tư ấy thì Na-va lại bị giáng tiếp một đòn chiến lược nữa ở phòng tuyến sông Nam Hu (Thượng Lào).

Sau khi Lai Châu được quân ta giải phóng, quân địch ở Điện Biên Phủ trở nên quá cô lập. Bộ chỉ huy Pháp phải tìm cách nối liền Điện Biên Phủ với lưu vực sông Nam Hu (Thượng Lào), dự định mở đường giao thông với Điện Biên Phủ.

Đề đánh lạc hướng phán đoán của Pháp, buộc chúng phải phân tán binh lực và làm cho Điện Biên Phủ hoàn toàn bị cô lập, các đơn vị tình nguyện Việt Nam đã phối hợp với Quân giải phóng Pa-thét Lào mở cuộc tiến công vào lưu vực sông Nậm Hu. Ngày 26-1-1954, liên quân Lào — Việt đã tiêu diệt vị trí Mường Khoa và nhanh chóng quét sạch quân địch ở lưu vực sông Nậm Hu, tiến đến sát Lu-ang Pra-bang, rồi giải phóng Phong Sa Lý.

Cuộc hành quân này làm cho quân Pháp bất ngờ và kinh khủng đến nỗi Rô-be Ghi-lanh đã phải mô tả bằng khá nhiều danh từ độc đáo: « một cuộc hành quân chớp nhoáng », « một cuộc chạy việt dã quái đản, xuyên qua rừng rậm, vượt trên sức bất cứ đội quân nào », « một cuộc chạy đua khí tượng ».

Thế là một lần nữa Na-va lại phải đi vơ vét các tiểu đoàn cơ động ở các mặt trận khác lên cầu hàng không để lập thêm hai tập đoàn cứ điểm mới: một ở Lu-ang Pra-bang và một ở Mường Sài.

Cũng theo Ghi-lanh: « ... Mặt trận Lào quả là một cái bom, bom cạn hết nguồn sinh lực của các mặt trận khác; đồng bằng, Át-lăng (Liên khu 5) và cả Trung Lào nữa cũng đều phải rút bớt quân đi để ném cho cái « chiến trường bị đe dọa là Mường Sài và Lu-ang Pra-bang » (*Sự kết thúc của những ảo tưởng*, sách đã dẫn).

Việc tăng viện vội vã cho mặt trận này đã làm cho « ... các ban tham mưu bị lúng túng bẽ bối và gây lãng phí một tiềm lực quý dành cho Điện Biên Phủ » (Đại tá Lăng-gle, *Điện Biên Phủ*, Pa-ri 1963).

Đó là *đòn thứ năm*, buộc Na-va phải phân tán lực lượng.

Ý kiến của Lăng-gle cũng phản ánh tình trạng lúng túng, bị động của bộ tham mưu Pháp và tổng tư lệnh Na-va.

Cho đến giờ phút này, Na-va đã thấy đối phương có nhiều khả năng tiến công Điện Biên Phủ nên ra sức đề phòng và coi mặt trận Điện Biên Phủ là mặt trận quan trọng bậc nhất. Ngược lại, tư lệnh Bắc Bộ, tướng Cô-nhi thì lại lo ngại một cuộc tiến công quy mô của « đối phương » vào đồng bằng Bắc Bộ. Chính vì vậy, giữa Na-va và Cô-nhi đã không thống nhất nhận định và mỗi khi Na-va ra lệnh điều quân từ đồng bằng tăng viện cho nơi khác thì Cô-nhi tỏ vẻ bất bình.

Ngay trong chiến dịch Ất-lăng, Na-va đã phải gửi điện riêng cho Cô-nhi: « ... Tướng quân phải coi trách nhiệm toàn bộ của mình là đồng bằng và miền thượng du, miền này phải được ưu tiên và đặc biệt là phòng thủ Điện Biên Phủ. Hiện nay, đồng bằng đối với tướng quân chuyển xuống hàng khẩn cấp thứ hai và đối với tôi thì xuống hàng thứ tư sau Điện Biên Phủ, Trung Lào và chiến dịch Ất-lăng... » (T. O. số 175/OPS của EMFT gửi FTNV. Giành riêng cho Cô-nhi).

Còn Cô-nhi cũng chẳng ~~vai~~ về gì khi đọc « ...Bản hướng dẫn dày 10 trang và các phụ bản của tổng tư lệnh Na-va về chiến dịch Ất-lăng gồm 3 giai đoạn cho từng thời gian lần lượt: « A-rê-tút » cần 25 tiểu đoàn bộ binh, 2 tiểu đoàn công binh và 3 đơn vị pháo binh, thời gian kéo dài từ 20 đến 25 ngày trong tháng 1-1954; « A-xen » tiến hành vào đầu tháng 3-1954 và kéo dài 2 tháng; cuối cùng là « Ất-ti-la » vào tháng 5-1954 và cũng kéo dài 2 tháng nhưng với số lượng 45 tiểu đoàn bộ binh và 8 đơn vị pháo binh... » (Bản hướng dẫn đại cương liên

quan tới chiến dịch quý I năm 1954 ở miền Trung Việt Nam — số 964/EMIFI/ 3.O/TS ngày 7-12-1953).

« ... Thực ra, tướng Cô-nhi, tư lệnh Bắc Bộ tỏ ra lo ngại một cuộc tiến công của địch vào đồng bằng không phải là không có lý do khá chính đáng.

Một vài dấu hiệu: giữa đêm sáng trăng 31-1-1954, căn cứ không quân Đồ Sơn gần Hải Phòng đã bị tiến công, 4 Đa-cô-ta (sự thực là 5 chiếc) bị phá hủy và 2.000 lít xăng bị đốt cháy. 4 phi cơ này đang đợi các thợ máy Mỹ sửa chữa... Mặc dầu người ta tăng cường bảo vệ các sân bay nhưng đêm 7-3-1954 lại đến lượt sân bay Cát Bi gần Hải Phòng bị thiệt hại « 4 B.26 và 6 khu trục Mo-ran » bị nổ tung (sự thật quân ta đã diệt 59 máy bay các loại trong trận này).

Tư lệnh Bắc Bộ Cô-nhi phải ra lệnh cho Bi-gia trực tiếp xuống đó đề nắm tình hình và đối phó lại. Cuối cùng, ngày 8-3, sân bay Gia Lâm và cả sân bay Bạch Mai cũng bị thiệt hại nặng, tuy căn cứ Bạch Mai ở ngay trong Hà Nội đã được coi như một vị trí được bảo vệ tốt nhất ở Đông Dương và đại tá Đua-răng-tông đã rút kinh nghiệm, tăng cường cảnh giác rất cao. Ban đêm, bất kỳ ai kè cả đại tá, cũng không thề đến gần sân đề máy bay. Ở đó, điện thấp sáng như cung điện Ê-ly-dê ở Pa-ri.

Các cuộc đánh phá vào các sân bay đã làm cho Mỹ lo ngại và trung tướng Tô-ráp-pen đã phải gặp tướng Lô-danh yêu cầu có biện pháp bảo vệ các thợ máy Mỹ đang giúp Pháp bảo quản và sửa chữa các máy bay mà Mỹ đang tiếp tục cung cấp cho Pháp hoặc giả cho họ sơ tán vào Đà Nẵng hay Nam Bộ. Song các thợ máy Mỹ lại có sáng kiến cứ đến đêm là rời khỏi nơi ở ra ngủ ở một nơi gần bờ biển đề tránh bị tiêu diệt... » (*Trận Điện Biên Phủ*).

quan tới chiến dịch quý I năm 1954 ở miền Trung Việt Nam — số 964/EMIFI/ 3.O/TS ngày 7-12-1953).

« ... Thực ra, tướng Cô-nhi, tư lệnh Bắc Bộ tỏ ra lo ngại một cuộc tiến công của địch vào đồng bằng không phải là không có lý do khá chính đáng.

Một vài dấu hiệu: giữa đêm sáng trăng 31-1-1954, căn cứ không quân Đồ Sơn gần Hải Phòng đã bị tiến công, 4 Đa-cô-ta (sự thực là 5 chiếc) bị phá hủy và 2.000 lít xăng bị đốt cháy. 4 phi cơ này đang đợi các thợ máy Mỹ sửa chữa... Mặc dầu người ta tăng cường bảo vệ các sân bay nhưng đêm 7-3-1954 lại đến lượt sân bay Cát Bi gần Hải Phòng bị thiệt hại « 4 B.26 và 6 khu trục Mo-ran » bị nổ tung (sự thật quân ta đã diệt 59 máy bay các loại trong trận này).

Tư lệnh Bắc Bộ Cô-nhi phải ra lệnh cho Bi-gia trực tiếp xuống đó đề nắm tình hình và đối phó lại. Cuối cùng, ngày 8-3, sân bay Gia Lâm và cả sân bay Bạch Mai cũng bị thiệt hại nặng, tuy căn cứ Bạch Mai ở ngay trong Hà Nội đã được coi như một vị trí được bảo vệ tốt nhất ở Đông Dương và đại tá Đua-răng-tông đã rút kinh nghiệm, tăng cường cảnh giác rất cao. Ban đêm, bất kỳ ai kè cả đại tá, cũng không thề đến gần sân đề máy bay. Ở đó, điện thấp sáng như cung điện Ê-ly-dê ở Pa-ri.

Các cuộc đánh phá vào các sân bay đã làm cho Mỹ lo ngại và trung tướng Tô-ráp-pen đã phải gặp tướng Lô-danh yêu cầu có biện pháp bảo vệ các thợ máy Mỹ đang giúp Pháp bảo quản và sửa chữa các máy bay mà Mỹ đang tiếp tục cung cấp cho Pháp hoặc giả cho họ sơ tán vào Đà Nẵng hay Nam Bộ. Song các thợ máy Mỹ lại có sáng kiến cứ đến đêm là rời khỏi nơi ở ra ngủ ở một nơi gần bờ biển đề tránh bị tiêu diệt... » (*Trận Điện Biên Phủ*).

Biên Phủ, ký sự t.I, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1965).

Chiến sự diễn biến cho đến tận đầu tháng 3-1954 và như trên đã trình bày, quân đội viễn chinh Pháp đã bị tổng tư lệnh của họ điều đi khắp nơi này, nơi khác, bị động đối phó với các cuộc tiến công của ta.

Định tập trung quân để xây dựng một « lực lượng chiến đấu » như trong kế hoạch đã đề ra, nhưng rút cục Na-va lại phải phân tán để tập trung binh lực vào 5 vị trí khác nhau trên chiến trường Đông Dương, như ta đã biết. « Nơi tập trung lớn nhất là đồng bằng nay đã tụt xuống còn vền vện có từ 20 đến 23 tiểu đoàn mà đại bộ phận phải làm nhiệm vụ bảo vệ các đường giao thông—chủ yếu là đường số 5 và đường xe lửa Hà Nội—Hải Phòng... » (*Vì sao Điện Biên Phủ*).

Ngoài ra, Na-va còn buộc phải từ bỏ một số cuộc hành quân ra vùng tự do của ta. Qua chỉ thị ngày 22-12-1953, Na-va đã « yêu cầu tướng Cô-nhi từ bỏ những chiến dịch phô trương đó, với những phương tiện rất lớn mà không đem lại kết quả đủ trả cái giá đắt... » (ý trong *Đông Dương hấp hối*).



Thế nhưng, « đánh giá thấp đối phương »—căn bệnh cố hữu mà Na-va đã từng phê phán các tướng lĩnh Pháp—cho đến bây giờ cũng vẫn chưa chịu rời bỏ họ và chính ngay Na-va.

Mặc dầu tình hình chiến trường đã làm cho bộ chỉ huy Pháp ở Đông Dương lúng túng đến như vậy, một số nhà chiến lược ở Pháp vẫn nhận định :

« ... Việc phản công của quân đội ta trong mấy tháng gần đây đã làm bộ mặt tình hình quân sự thay đổi hẳn. Cuộc tiến công Đông—Xuân 1953—1954 của Việt Minh đã chậm lại và yếu đi. Năm 1954, Điện Biên Phủ không bị những cuộc tiến công như Nà Sản đã từng chịu đựng năm 1953. Đồng bằng Bắc Bộ năm nay cũng ít bị rung động hơn năm trước. Các cuộc đồ bộ vào Quy Nhơn, Tuy Hòa đã không còn là những cuộc rút lui như trước.

Nếu trong ba tháng đầu năm 1954, Việt Minh không thu được thắng lợi nào đáng kể về mặt quân sự thì chắc chắn là chúng ta đã giáng cho địch một đòn quyết định » (*Méc-xi-ê, Có nên bỏ Đông Dương không*, Nhà xuất bản Pháp Đế chế, Pa-ri).

Còn Na-va thì trước sau vẫn cho rằng mình đã giành được chủ động :

« Nhờ có Điện Biên Phủ nên 12 tiểu đoàn của chúng ta đã giam chân được 33 tiểu đoàn chủ lực Việt Minh từ ba tháng nay, và chúng ta đã thực hiện trên toàn bộ chiến trường Đông Dương một sự cân bằng ; chúng ta có thể đương đầu không khó khăn gì với một đạo quân chiến đấu của địch hơn hẳn đạo quân chiến đấu của chúng ta. Các dấu hiệu mệt mỏi đã xuất hiện ở phía địch » (*Đông Dương hấp hối*).

« ... điểm cao cuối cùng của các cuộc tiến công vừa qua đã đến lúc tụt xuống và địch sắp sửa phải lui quân đến nơi rồi... » (*Vì sao Điện Biên Phủ*).

Na-va cho rằng : mặc dầu đã bị những tổn thất nhất định, quân viễn chinh Pháp đã chống đỡ và ngăn chặn được các cuộc tiến công Thu—Đông của ta, và thời cơ tốt của chúng đã đến. Với cách đánh giá tình hình như

thế, ngày 25-2-1954, Na-va đã ra một huấn lệnh mới quy định nhiệm vụ của quân viễn chinh Pháp là:

« Tất cả những cứ điểm mạnh đều phải kiên quyết giữ vững, mỗi cuộc rút lui của Việt Minh đều phải truy kích, mọi tình thế thuận lợi đều phải khai thác, mọi đơn vị Việt Minh mạo hiểm đánh ra đều phải tiêu diệt và phải chặn đường giao thông và đánh phá các kho tàng ».

« Tôi ra lệnh tăng cường đến mức tối đa việc phòng ngự Điện Biên Phủ và tôi quyết định tiếp tục tiến công lại trên các chiến trường phụ đề xóa bỏ đến mức có thể những kết quả địch đã thu được » (*Đông Dương hấp hối*).

Theo lệnh Na-va:

Ở *Thượng Lào và Trung Lào*, « phải chiếm lại tất cả các vùng đất đai đã rút hoặc bị chiếm. Riêng ở Thượng Lào sẽ cho tiến đến Mường Khoa ».

Ở *Trung Bộ*, sẽ « tiến hành giai đoạn 2 của chiến dịch Ất-lăng nhằm chiếm Quy Nhơn, còn trên vùng cao nguyên sẽ tiếp tục chiến dịch này để giải vây cho Plây Cu và chiếm lại Công Tum ».

Ở *Bắc Bộ*, sẽ « trả lại quyền ưu tiên số một chỉ viện không quân cho Điện Biên Phủ, tăng thêm quân cho đầy đủ và bảo đảm tiếp tế. Ở Hà Nội, sẽ tập trung một đội dự bị 3 tiểu đoàn, rồi 5 tiểu đoàn dù. Nếu các sư đoàn Việt Minh rút khỏi Điện Biên Phủ thì sẽ đuổi đánh cho thiệt hại nặng, tiếp đó thừa thắng tung quân ra chiếm căn cứ Tuần Giáo và cắt đứt đường liên lạc của Việt Minh » (Theo *Trận Điện Biên Phủ*).

Như thế là sự phán đoán của Na-va về khả năng tiến công của đối phương vào Điện Biên Phủ đã trải qua những lúc khác nhau.

Khi ta tiến lên giải phóng Lai Châu và bắt đầu bao vây Điện Biên Phủ, Na-va còn « ... phác ra hai giả thuyết: hoặc địch sẽ ném tất cả lực lượng vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, hoặc địch chỉ « trung lập hóa » Điện Biên Phủ để đưa một phần lực lượng của họ đi nơi nào đó » (*Trận Điện Biên Phủ*).

Khi nghe tin « Việt Minh có thể đánh Điện Biên Phủ vào một ngày gần đây » (cuối tháng 1-1954), rồi chờ mãi không thấy ta đánh mà lại mở chiến dịch ở các hướng khác, Na-va cho rằng « có lẽ đối phương do dự, không dám tiến công vào một tập đoàn cứ điểm mạnh như thế nữa », mặc dầu cả Na-va và Cô-nhi đều don đốc Đờ Cát ráo riết chuẩn bị nghênh chiến.

Đến nay (cuối tháng 2-1954), thì Na-va lại ra lệnh « tăng cường đến mức tối đa việc phòng ngự Điện Biên Phủ », « trả lại quyền ưu tiên chỉ viện bằng không quân cho Điện Biên Phủ ». Điều đó chứng tỏ rằng các tướng tá Pháp đã nhiều phần khẳng định cuộc tiến công của đối phương vào Điện Biên Phủ chắc chắn sẽ xảy ra.

Sự khẳng định ấy có cơ sở thực tế của nó là những tin tức tình báo mỗi ngày một rõ nét hơn về công việc chuẩn bị chiến dịch rất tích cực của quân dân ta.

Ngay từ cuối tháng 12-1953 trở đi, « ... hàng ngày, bộ tham mưu Pháp ở Hà Nội và bản doanh của tổng tư lệnh Na-va ở Sài Gòn đều nhận được thật đều đặn các tin tức tình báo và quan sát bằng máy bay về những hoạt động của Việt Minh xung quanh Điện Biên Phủ và nhất là các hoạt động vận chuyển của họ. Tổng tư lệnh Na-va dần dần nhận thấy những phương tiện của đối phương ngày càng được tăng cường cho mặt trận Tây Bắc, đặc biệt là những phương tiện vận tải từ trước tới

nay đối phương chưa bao giờ thực hiện mạnh mẽ đến như vậy.

Ba sư đoàn 316, 308, 312 và một phần của sư đoàn 304 đang trên đường tiến lên Tây Bắc. Người ta còn thấy dấu hiệu của sư đoàn nặng 351, đặc biệt có tới 75.000 «cu-li» làm công việc vận tải gạo và vũ khí. Ngoài ra, đường ô tô đã có thể sử dụng được trên một đoạn dài 200 ki-lô-mét.

Hình như Việt Minh đã tổ chức được một đường giao thông vận tải từng chặng cho ô tô qua lại. Đường đó dài khoảng 350 ki-lô-mét từ Lạng Sơn và Cao Bằng vòng qua Thái Nguyên, Tuyên Quang và Yên Bái. Ngoài ra, có thể còn có một đường thủy theo sông Hồng từ Lào Cai về Yên Bái. Từ các địa điểm này, người ta vận chuyển bằng mọi phương tiện đến đường 41 (Hòa Bình — Lai Châu) và kết thúc ở căn cứ tập trung Tuần Giáo dành tiếp tế mọi mặt cho các đơn vị bao vây tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Lại còn phải tính tới hai đường vận tải nữa: một từ biên giới Trung Quốc đến Lai Châu nhưng con đường này khó đi và có lẽ ít được sử dụng; đường thứ hai từ Thanh Hóa theo thung lũng sông Mã tiến lên Điện Biên Phủ, có lẽ con đường này cũng không giải quyết được nhiều» (*Thảm kịch Đông Dương*, sách đã dẫn).

«... Có thể hai trung đoàn của sư đoàn 308 đã chiếm giữ các mỏm núi cao nhất Điện Biên Phủ và trung đoàn thứ ba đang ở cách đây 45 ki-lô-mét về phía đông-nam. Sư đoàn 312 thì đã tới vùng Tạ Khoa và theo báo cáo của Guy-bô, trên đường quốc lộ 41 có nhiều xe tải GMC với rơ-móc kéo theo; còn có hàng đoàn xe đạp thồ, tới 2.000 chiếc, đi thồ gạo.

Căn cứ Tuần Giáo đã chứa tới 1.169 phuy xăng gồm 240.000 lít và dự trữ cho pháo binh 100.000 lít.

Các kho tàng từ hậu phương dẫn tới Điện Biên Phủ mỗi đêm vận chuyển khoảng từ 20 đến 30 xe ô tô tải gạo và nhiều xe đạp thồ. Một bản tin tức khác cho biết khoảng 35.000 dân công ở quanh Điện Biên Phủ để làm nhiệm vụ vận chuyển và sửa đường...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Công cuộc chuẩn bị của Việt Minh quả thực là ghê gớm!

Trước những tin tức đáng sợ như trên, dù rất chủ quan, Na-va và các tướng tá Pháp cũng vẫn không khỏi « lạnh gáy ».

Vì vậy, theo thủ tướng Pháp La-ni-en, « ... từ chỗ nhận định Điện Biên Phủ có thể không bị tiến công thì nay tổng tư lệnh Na-va và các tướng tá khác đều nhất trí rằng đối phương sẽ tiến công Điện Biên Phủ vào những ngày gần đây » (*Thảm kịch Đông Dương*, sách đã dẫn).

Ngày 1-1-1954, Na-va vội vàng cử phụ tá của mình là tướng Bô-dê về ngay Pa-ri, mang theo một bức thư của Na-va gửi chính phủ Pháp.

Trong thư, « Na-va trình bày tình hình Đông Dương và đặc biệt là tình hình Điện Biên Phủ. Tất cả cho thấy cảm giác là địch quyết định tiến công mạnh mẽ vào Điện Biên Phủ với các phương tiện to lớn ».

Về khả năng phòng ngự Điện Biên Phủ, Na-va đặt câu hỏi và tự trả lời trong thư:

« Trong trường hợp bị tiến công, chúng ta có may mắn thắng lợi được không? Cách đây hai tuần lễ, tôi còn đánh giá 100% thắng lợi. Vì Điện Biên Phủ một vị trí phòng ngự rất mạnh mẽ, có một sân bay thật hoàn hảo

và có thể làm thêm vài sân bay nữa trong mùa khô... Tiếp nhận một trận đánh trên một địa hình mà chúng ta đã chọn sẵn và lại có những điều kiện tốt hơn, chống với một kẻ địch có những phương tiện mà chúng ta được biết cho đến ngày 15-12-1953. Nhưng, trước việc địch đưa đến những phương tiện mới..., nếu các trang bị đó có thực về số lượng, và nhất là địch lại sử dụng chúng có kết quả thì tôi không thể bảo đảm một cách chắc chắn rằng sẽ đạt được thắng lợi. Vì vậy, trước hết cần mở một trận đánh bằng không quân ngay từ bây giờ và tiếp tục cho đến khi có được một quyết định» (Trích thư Na-va gửi chính phủ Pháp ngày 1-1-1954, ghi trong *Trận Điện Biên Phủ*).

Theo La-ni-en, đây là « lần đầu tiên chính phủ Pháp nhận thấy tổng tư lệnh Na-va có sự lo ngại như vậy » (*Thảm kịch Đông Dương*, sách đã dẫn).

Với mối lo ngại đó, Na-va và các tướng tá Pháp bắt buộc phải nát óc tìm những biện pháp đối phó.

Trước hết, như chúng ta đã biết ở các đoạn trên, biện pháp đầu tiên của Na-va là ngày đêm *củng cố Điện Biên Phủ* thành một « con nhím » mạnh, « *tăng cường cho việc phòng ngự Điện Biên Phủ đến mức tối đa* ». Trong khi củng cố, thỉnh thoảng quân Pháp lại tổ chức những trận đánh thọc ra xung quanh tập đoàn cứ điểm nhằm phát hiện, tìm diệt pháo binh và các vị trí xuất kích của đối phương.

Biện pháp thứ hai là tích cực *đánh phá các cuộc chuẩn bị của đối phương*. Na-va đã « báo cho Lô-danh, tư lệnh không quân Bắc Bộ về tình hình nghiêm trọng hiện thời và yêu cầu tập trung hoạt động của không quân vào giao thông chiến. Na-va ra lệnh thực hiện càng sớm

càng hay việc ném bom ồ ạt và liên tục các kho tàng, các bến dò, các nơi tập trung ở Tuần Giáo phát hiện mọi hoạt động của địch trên các đường giao thông» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, ý tương tự trong *Trận Điện Biên Phủ*).

Ngoài ra, Na-va cũng không quên tính đến một nước cờ khác mà y ~~chẳng~~ muốn tí nào, đó là trường hợp quân Pháp không giữ nổi Điện Biên Phủ. Cho nên, đi đôi với những lời lẽ huênh hoang «quyết giữ Điện Biên Phủ bằng bất cứ giá nào», Na-va vẫn nhắc Cô-nhi bí mật xúc tiến việc nghiên cứu rút quân sang Thượng Lào, nằm trong bản kế hoạch mang một cái tên rất thông thái là «Xê-nô-phôn»¹. Nhưng cuối cùng, mặc dầu viên trung tá Lãng-gle chỉ huy phó tập đoàn cứ diêm đã được lệnh đi tìm đường rút, cái kế hoạch «Xê-nô-phôn» ấy cũng đành bỏ không thực hiện được, vì quân ta đã bao vây bịt chặt đường sang Lào rồi.

Mười năm sau khi thua trận Điện Biên Phủ, tướng Cô-nhi viết:

«Sự lo ngại của tôi là chính xác khi tôi nhận được mệnh lệnh cùng đại tá Cre-vơ-cơ (chỉ huy quân Pháp ở Lào) nghiên cứu về cuộc hành quân «Xê-nô-phôn», cuộc hành quân rút chạy khỏi Điện Biên Phủ... Tôi không quên kết luận rằng: đó là việc không sao làm được nếu như không có một đạo quân rất mạnh ở bên ngoài cứ diêm» (lấy ý trong *Thư điều trần của Cô-nhi sau thất bại ở Điện Biên Phủ*; thư đề ngày 22-10-1963, bảy giờ

1. Xê-nô-phôn (Xénophon): nhà viết sử đồng thời là một vị tướng của thành A-ten thời cổ Hy Lạp, tác giả cuốn sách A-na-ba-dơ ghi lại cuộc rút lui của một vạn quân do ông chỉ huy (T.G.).

Cô-nhi đang giữ chức tổng tư lệnh quân Pháp ở Trung Phi).

Trả lời báo *Nu-vô Căng-di* ngày 17-10-1963, khi báo này hỏi: «Đã biết nguy cơ bị tiến công, tại sao ngài không thoát vây? Na-va nói:

— Ngay như nếu tôi muốn, tôi cũng không thể thoát vây được. Tôi chỉ có thể làm như vậy vào tháng 12-1953 với một giá khá đắt, nhưng thời kỳ đó lại chưa có nguy cơ ở Điện Biên Phủ để rút bỏ nó. Đến tháng 1-1954 thì đã quá muộn rồi... Một cuộc rút lui chỉ có thể kết thúc bằng sự tiêu diệt đại bộ phận binh sĩ của cứ điểm... lúc này, tôi không lạc quan...».

Vậy thì, trước mắt Na-va, bây giờ chỉ có một con đường là quyết chiến.

Để ngăn chặn những hoạt động quân sự của ta, Na-va ra lệnh cho không quân:

«... V. Nhiệm vụ của lực lượng không quân.

1. Cho đến khi có lệnh mới, nhiệm vụ của lực lượng không quân dành ưu tiên với mọi phương tiện tối đa cho việc hỗ trợ các lực lượng của chúng ta ở Tây Bắc. Tướng chỉ huy trưởng không quân ở Viễn Đông phải theo ý nghĩa đó mà tăng cường cho lực lượng không quân ở Bắc Bộ.

2. Trong tất cả các giai đoạn di chuyển và tiếp cận, sự cố gắng tối đa của các hỏa lực hỗ trợ sẽ hoạt động độc lập và tập trung vào việc đánh phá giao thông vận tải, đặc biệt là các ô tô vận tải và vào các đường giao thông của Việt Minh hướng lên phía Tây Bắc.

Các điểm đánh phá với phương tiện tối đa là:

— Trục của quốc lộ số 13, đặc biệt đầu mối giao thông từ Yên Bái và vùng Tạ Khoa.

— Trên đường quốc lộ 41 vào các vùng Cò Nòi và Hát Lót.

3. Kể từ thời gian các lực lượng của Việt Minh đã ở vị trí bố trí và cuộc tiến công chắc chắn xảy ra, sẽ dành ưu tiên và các phương tiện tối đa hỗ trợ trực tiếp ngay cho các đơn vị ở Tây Bắc.

4. Đối với việc thăm dò tình báo, phải kiểm soát ngày đêm những cuộc di chuyển của những đơn vị lớn của Việt Minh.

— Ưu tiên thăm dò các đơn vị thuộc diện phía bắc đồng bằng (sư đoàn 308, 312, 351).

— Khẩn cấp thứ hai, sự di chuyển của sư đoàn 325 về hướng miền Trung Đông Dương.

5. Các yêu cầu thông thường về hỗ trợ bằng không quân trên các miền đất đai khác, hoặc dành cho các đơn vị khác ngoài các đơn vị Tây Bắc, sẽ theo quyết định của tôi...

Đại tướng Na-va

Ký tên: Na-va

Sao lục, Đại tá Bu-lăng-giê

Ký tên: Bu-lăng-giê ».

(Trích chỉ thị hướng dẫn lãnh đạo tác chiến ở vùng Tây Bắc Bắc Bộ — Phòng 3, tháng 2-1954).

Thực hiện mệnh lệnh đó, bộ chỉ huy không quân chiến thuật Pháp đã có hẳn một kế hoạch oanh tạc các tuyến đường vận chuyển quan trọng của ta mà chúng nghi ngờ. Dưới đây là số tấn bom chúng oanh tạc xuống từng địa điểm trong mỗi ngày đêm:

« ... Ê-gơ (giữa Tuần Giáo — Điện Biên) 13 tấn

Mê-phít (giữa Lai Châu — Sơn La) 17 tấn

Bru-tút (giữa Cò Nòi — Yên Bái) 14 tấn
Bay-a (Cò Nòi — Yên Bái) 31 tấn
Và riêng ngã tư quan trọng ở Cò Nòi 69 tấn... ».

(Trích Mệnh lệnh về chi viện không quân ngoài đồng bằng — Phụ bản C — ghi trong Vì sao Điện Biên Phủ, Trận Điện Biên Phủ).

« ... Và từ tháng 1-1954 trở đi, các cuộc oanh tạc các đường giao thông dẫn đến Điện Biên Phủ đã ngày càng ác liệt. Có trận dùng tới 39 máy bay ném bom B.26, 5 máy bay « Pri-va-tơ » và 21 máy bay khu trục thuộc hải quân, ném hàng trăm tấn bom trên những đoạn đường nghi ngờ. Lần đầu tiên trong các trận oanh tạc, Mỹ đã cho Pháp sử dụng loại máy bay vận tải cỡ lớn « Pác-két » C.119 (78 chỗ ngồi) để thả bom na-pan. Mỗi chiếc mang được 9 thùng và mỗi thùng chứa 90 bình na-pan. Tuy vậy, tướng **Na-va** vẫn chưa yên tâm.

Để làm chậm việc vận chuyển của đối phương, ông ta còn điều một sĩ quan chuyên môn từ Pa-ri sang để nghiên cứu làm ra « mưa nhân tạo » bằng chất i-ốt bạc. Ông ta mơ tưởng làm cho các đường cái trở thành vô dụng và chặn đường tiếp tế mọi mặt cho Điện Biên Phủ » (Ê-ly, *Đông Dương trong cơn lốc*, Pa-ri, 1964).

« ... Song song với các cuộc oanh tạc dữ dội các đường giao thông, người ta vội vã tăng viện thêm cho Điện Biên Phủ 6 chiếc khu trục F.8F và được đưa đến sân bay Điện Biên Phủ. Các máy bay khu trục, máy bay ném bom B. 26 ở các sân bay Xiêng Khoảng và Viên Chăn đều nhận được lệnh sẵn sàng hỗ trợ cho tập đoàn cứ điểm. « Đài chỉ huy trên không » mang mật hiệu « Tô-ri — Rui-dơ » luôn luôn bay lượn trên vùng Tây Bắc và Điện Biên Phủ để phối hợp các hoạt động của các máy bay

chiến đấu. Người ta còn nghiên cứu cầu hàng không Hà Nội — Điện Biên Phủ và Hải Phòng — Điện Biên Phủ...

... Tướng không quân Lô-danh dự kiến: nếu sân bay ở Điện Biên Phủ không sử dụng được thì đã có những máy bay khu trục và oanh tạc B. 26 ở sân bay Cánh đồng Chum và đồng bằng đảm nhiệm việc hỗ trợ trực tiếp cho Điện Biên Phủ, còn máy bay Đa-cô-ta vẫn có thể thả dù tiếp tế 150 tấn một ngày cho tập đoàn cứ điểm.

Ngoài ra, bộ chỉ huy Pháp còn chuẩn bị sẵn những tiểu đoàn thiện chiến tập trung ở Hà Nội, sẵn sàng nhảy xuống Điện Biên Phủ khi bị tiến công; tiểu đoàn dù Việt Nam thứ 5, tiểu đoàn dù Lê-dương thứ 1, tiểu đoàn dù xung kích thứ 6, v. v.

Đề đối phó với mọi trường hợp có thể xảy ra khi chiến đấu, người ta còn gửi từ Sài Gòn lên Điện Biên Phủ 15.000 mìn chống hơi cay của đạn đại bác 105 ly, v. v. Các kho bom ở Hà Nội, Hải Phòng lại nhận được « viện trợ » của Mỹ loại bom mới mang tên « Hen Li-phơ-lít » trong chứa hàng ngàn lưỡi câu thật sắc nhằm gây vết thương ở chân kẻ tiến công... » (*Đông Dương trong cơn lốc, ý tưởng tự trong Trận Điện Biên Phủ*).

Bộ chỉ huy Pháp cho rằng với một lực lượng không quân oanh tạc liên tục ngày đêm trên các tuyến vận chuyển lương thực vũ khí của Việt Minh như thế, với một Điện Biên Phủ được chính quốc và « ông bạn Mỹ » tăng viện mạnh như thế, « đối phương sẽ không có điều kiện tác chiến lâu dài trên Tây Bắc ». Cho nên, tuy có lo ngại trước sức mạnh của đối phương, Na-va và bọn tướng tá Pháp vẫn tin rằng chúng giữ được Điện Biên Phủ, hơn nữa đó còn là một cơ hội để tiêu diệt đối phương (và lại như Na-va nói: có muốn thoát vây cũng đã muộn rồi).

« ...Sau khi gửi thư cho chính phủ Pháp báo cáo tình hình và xin tăng viện (1-1-1954), đến ngày 6-1-1954, tướng Na-va và cao ủy Đờ-giăng lại lên thăm Điện Biên Phủ. Từ đó Đờ-giăng điện về cho quốc vụ khanh phụ trách các nước không liên kết: « bộ chỉ huy của chúng ta coi trận chiến đấu sắp tới sẽ rất ác liệt, gay go, nhưng sẽ mang lại cho chúng ta những may mắn thắng lợi quan trọng. Cho đến nay, Đại tướng Giáp chưa bao giờ gặp một nhiệm vụ kinh khủng đến như vậy » (*Thảm kịch Đông Dương*).

Khi báo cáo với La-ni-en về chuyến đi của mình với Na-va lên Điện Biên Phủ, bộ trưởng chiến tranh Đờ Sơ-vi-nhê nói: « Tổng tư lệnh Na-va nhiều lần nhắc đi nhắc lại với tôi rằng: đó sẽ là một trận đánh hủy diệt đạo quân chiến đấu của Việt Minh. Đó là một cơ hội đầu tiên mà chúng ta gặp ».

« Niềm tin tưởng đó bao trùm tất cả các cấp. Đến nỗi ngày 7-3-1954, khi tướng Na-va định đưa thêm lên Điện Biên Phủ 3 tiểu đoàn nhằm làm cho địch phải từ bỏ tiến công vào Điện Biên Phủ, thì đại tá Đờ Cát trả lời: « Thật vô ích! Sẽ gay go, nhưng chúng tôi giữ được! ». (*Thảm kịch Đông Dương*).

Các tướng tá Pháp còn chủ quan đến mức lỗ bịch là gửi thư, điện thách đối phương đánh vào Điện Biên Phủ.

« ...Đại tá Đờ Cát, được sự đồng ý của bộ chỉ huy đã dùng đến phương tiện đơn giản và trực tiếp: ông ta cho máy bay rải truyền đơn trên các vị trí bố trí của địch, các đường cái và dùng làn sóng vô tuyến điện truyền đi những lời lẽ nhằm mục đích khiêu khích địch: « Còn đợi gì nữa mà không tiến công nếu các người không phải là những kẻ hèn... Chúng ta đợi các người! », hoặc « Chúng ta sẵn sàng, bởi các người mạnh quá đấy,

thì hãy cứ dẫn thân tới đây» (*Vì sao Điện Biên Phủ, ý tương tự trong Trận Điện Biên Phủ*).

Nhưng thật vô ích!

Mặc cho bọn đế quốc Pháp — Mỹ dốc sức lên Điện Biên Phủ và vài hàng trăm tấn bom đạn trên đường tiến quân của ta.

Mặc cho các chính khách và tướng tá Pháp — Mỹ thi nhau huênh hoang khoác lác.

Được sự chi viện của cả nước, các chiến sĩ bộ đội và dân công Việt Nam, bất chấp gian khổ và bom đạn địch, vẫn ngày đêm nỗ lực chuẩn bị mọi mặt cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ toàn thắng.

Trên các tuyến đường, các đơn vị chiến đấu, các đội dân công, các đoàn xe vận tải Việt Nam vẫn ngày đêm ùn ùn đổ ra mặt trận.

Thực hiện phương châm chiến dịch là « đánh chắc, tiến chắc », các đơn vị bộ binh, pháo binh, công binh, cao xạ, thông tin, dân công... Việt Nam đã kiên trì làm mọi công việc:

- mở đường kéo pháo;
- xây dựng trận địa cho pháo binh và bộ binh;
- chuẩn bị về cung cấp, tiếp tế;
- chuẩn bị lực lượng bộ đội về chính trị, tư tưởng, chiến thuật, kỹ thuật, sức khỏe... để đủ sức chiến đấu lâu dài.

Đồng thời, các đơn vị bao vây Điện Biên Phủ vẫn bám sát tình hình địch và cho chúng ném những dòn đầu tiên, khi chúng mở những cuộc hành quân thăm dò hoặc tiến lên các triền núi nghi ngờ có pháo của ta bố trí. Ký giả Rô-côn viết về những cuộc « chạm trán » này như sau:

«...Từ tháng 2 đến đầu tháng 3-1954, nhiều cuộc hành quân cỡ đại đội — tiểu đoàn tiến ra vùng phía bắc Him Lam đều không đạt kết quả, tiểu đoàn Ta-bo thứ 2 bị thương vong nặng. Ngày 6-2, hai tiểu đoàn do trung tá Lãng-gle chỉ huy tiến ra định chiếm mỏm núi 653, 781 ở phía tây-bắc đã bị thiệt hại mà không đạt kết quả, mặc dầu có các máy bay khu trục Bia-cát chi viện mạnh mẽ. Lần đầu tiên, một máy bay khu trục Hen-cát thuộc tàu sân bay A-rô-măng-xơ bị pháo phòng không của địch hạ ở Điện Biên Phủ. Tiếp theo là các cuộc hành quân ra phía bản Tang cách tập đoàn cứ điểm 9 ki-lô-mét, và cuộc hành quân ra bản Huôi Phủ phía tây-nam do các đơn vị dù An-giê-ri đảm nhiệm, cũng đều phải rút lui vì bị đối phương chống trả mạnh mẽ.

Trong khi đó các máy bay Pri-va-tơ thuộc hải quân oanh tạc dữ dội đường 41, gần Tuần Giáo, mỗi đợt hàng 12 tấn bom. Lại một máy bay khu trục Bia-cát do thiếu úy Xanh Lô lái bị trúng đạn phòng không và rơi ở gần Điện Biên Phủ, hai chiếc khác do đại úy Ra-pi-nê và trung úy Đu-ve-nen lái, không trở về căn cứ. Một khu trục thuộc hải quân bị trúng đạn rơi xuống đường bay của sân bay Điện Biên Phủ cùng với chiếc máy bay bốn động cơ B.307B Stra-tô-li-nơ bị vỡ tan do một trùm đạn pháo phòng không bắn trúng.

Trong khi đang lúng túng đối phó với pháo phòng không của đối phương bố trí xung quanh Điện Biên Phủ thì lại xảy ra việc hai khu trục Bia-cát hoảng hốt đâm phải nhau ở ngay trên sân bay khi hạ cánh.

Rõ ràng tập đoàn cứ điểm đã bị bao vây chặt chẽ. Chắc chắn các loại pháo đối phương đã sẵn sàng nằm trong các vị trí ngầm dưới đất cùng với các đơn vị bộ binh mà máy bay quan sát của chúng ta đều bắt lực,

máy bay oanh tạc và pháo của trung tá Pi-rốt cũng không sao bắt họ im lặng được.

Đó là những trận chiến đấu đầu tiên xung quanh tập đoàn cứ điểm kể từ khi (quân Pháp) chiếm đóng vùng này...» (*Vì sao Điện Biên Phủ*).

Một số báo chí Pháp cũng mỉa mai:

« ... Na-va và những người cộng sự đang tiếp tục vạch những mũi tên tiến quân trên các bản đồ ở bộ tham mưu, trong khi đó các đơn vị thám báo vất vả lắm cũng không vượt ra khỏi ranh giới của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ » (báo *Thế giới, Pa-ri Mát*, tháng 3-1954).

Như Rô-côn nhận xét, rõ ràng hơn một vạn sĩ quan và binh lính Pháp cùng với các thứ xe, pháo, súng ống... đã bị bao vây chặt trong cái lòng chảo dài 16 ki-lô-mét, rộng 9 ki-lô-mét ấy rồi!

Số phận của chúng chỉ còn mấy hôm nữa là sẽ được định đoạt!

Chương bốn

**CƠN BÃO LỬA
55 NGÀY ĐÊM
TRÊN MÃNH ĐẤT
LỊCH SỬ**

N NGÀY 13 tháng 3 năm
1954.

Sau một thời gian rất khẩn trương, công tác chuẩn bị mọi mặt của các đơn vị Quân đội nhân dân Việt Nam trên mặt trận Điện Biên Phủ đã hoàn thành và được kiểm tra kỹ lưỡng.

Trong khi đó, bên phía quân Pháp cũng có hơn một trăm ngày chuẩn bị và hoàn chỉnh mọi việc bố trí phòng ngự. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đã được củng cố đến mức cao nhất. Một nguồn tin tình báo cho Na-va biết rằng, cuộc tiến công của Việt Minh có thể xảy ra đêm 13, rạng sáng 14 tháng 3. Viên tướng tổng tư lệnh vội vã điện cho Cô-nhi và Đờ Cát sẵn sàng chuẩn bị đối phó.

Hôm ấy, mặc dầu sân bay Điện Biên thỉnh thoảng vẫn bị quân ta pháo kích, “các máy bay Đa-cô-ta vẫn tiếp tục hạ cánh đưa

mọi thứ tiếp tế lên Điện Biên Phủ. Vũ khí đạn dược, lương thực, thuốc men liên tục tuôn vào các kho ở tập đoàn cứ điểm. Một số máy bay hạ cánh để chở những quân nhân được nghỉ phép và một số về Hà Nội dưỡng bệnh» (*Trận Điện Biên Phủ*).

« ... Sáng 13-3, tướng Cô-nhi lại lên Điện Biên Phủ chỉ thị trực tiếp cho đại tá Đờ Cát về việc sử dụng tốt 2 tiểu đoàn dù thiện chiến vào việc phản kích nếu cần. Ông ta dặn thêm: cuộc tiến công của địch sẽ nổ vào ban đêm, cần đợi đến sáng mới được phản kích... Tướng Cô-nhi còn phải nhanh chóng quay về sở chỉ huy của ông ta ở Hà Nội — vì đối với ông ta, chiến trường chính vẫn là đồng bằng Bắc Bộ — nguồn tiếp tế nhân lực vật lực của địch. Từng đêm, đường xe lửa nối liền Hà Nội — Hải Phòng vẫn bị gài mìn. Tướng Mát-xông, phụ tá của Cô-nhi đã được chỉ thị hàng ngày phải đưa được 6 đoàn tàu tiếp tế lên Hà Nội mặc dù luôn luôn bị lật đổ và đi qua những đoạn có đầy những toa tàu đã bị phá hủy đổ nát bên lề đường.

Vào khoảng trưa 13-3, Cô-nhi bắt tay Đờ Cát để lên máy bay về Hà Nội. Từ trên cao, ông ta nhìn thấy hàng loạt đạn đại bác bắn vào sân bay và vùng quanh đấy. Một khu trục Mo-ran bị bốc cháy, chiếc khác bị gãy bánh xe. Các phi cơ khu trục lại vội vã cất cánh truy lùng các ồ pháo của địch trên các triền núi nghi ngờ nào đó. Một lúc sau, lại một khu trục Bia-cát bị súng phòng không hạ tại chỗ.

Gần vị trí Bê-a-tơ-ri-xơ, đại tá Đờ Cát cho điều một đại đội bộ binh cùng với hai xe tăng từ Mường Thanh tiến ra tiến công vào trận địa nghi ngờ của địch ở gần Bê-a-tơ-ri-xơ. Lúc ấy chính là lúc pháo binh đối phương

bắn phá dữ dội mà tướng Cô-nhi vừa được chứng kiến từ trên máy bay của mình.

Khác với các lần bắn phá trước, lần này các sĩ quan ở cứ diềm Bê-a-tơ-ri-xơ tỏ ra hết sức kinh ngạc về tiếng nổ và sức phá hoại của loại đạn này. Nó không phải là loại 75 ly mà là loại 155 ly, hoặc ít ra cũng là loại 105 ly chưa hề thấy địch cho xuất hiện ở Điện Biên Phủ tuy rằng đại tá Đờ Cát và trung tá pháo binh Pi-rốt từ trước tới nay vẫn nêu là giả thuyết thôi. Do đó, các khẩu pháo của tập đoàn cứ diềm Điện Biên Phủ vẫn không cần được đắp thêm bao tải đất lên nóc hoặc bao quanh thêm những bức chắn ở xung quanh nữa.

(Nhưng tối hôm nay, ngay loạt đạn đầu của địch, trung tá Gô-sê (Gaucher) đang ở trong sở chỉ huy của mình thì nhận được tin của trung úy Vây, trưởng ban 3 của phân khu Trung tâm đang theo dõi trận đánh ở Bê-a-tơ-ri-xơ giữa những tiếng nổ dữ dội của đạn pháo, báo về: thiếu tá Pê-gô chỉ huy tiểu đoàn 3 thuộc bán lữ đoàn Lê-dương 13 cùng với các phụ tá của ông ta đã bị chết ở trong hầm chỉ huy. Gô-sê mặt hầm hầm rồi lầm bầm: tôi đã luôn luôn nói rằng các hầm đó chưa được chắc chắn...).

Trước tình hình có thể bị tiêu diệt, đại đội bộ binh và xe tăng vội vã rút về Mường Thanh. Trên bầu trời Điện Biên Phủ, máy bay từ Hà Nội và ở sân bay Điện Biên Phủ lại âm ỉ lao xuống bắn phá ném bom ác liệt các nơi nghi ngờ của quân địch. Rồi Điện Biên Phủ lại trở lại yên tĩnh như thường ngày...» (*Trận Điện Biên Phủ*, và ý tương tự trong *Vì sao Điện Biên Phủ*).

Trận mở màn của Quân đội nhân dân Việt Nam vào Điện Biên Phủ vẫn chưa bắt đầu.

Khoảng trưa 13-3, quân ta thấy địch điều từ Mường Thanh ra một đại đội và hai xe tăng đánh vào trận địa xuất kích của ta ở gần Him Lam (Bê-a-tơ-ri-xơ), lúc này chỉ có một phân đội nhỏ bảo vệ trận địa còn đại bộ phận lực lượng xung kích của ta ở cả phía sau. Trước tình hình trên, Bộ chỉ huy của ta đã quyết định cho sử dụng một đơn vị lựu pháo 105 ly bắn hai mươi phát vào Him Lam, Mường Thanh và sân bay. Đó là lần đầu tiên ở Điện Biên Phủ pháo binh 105 ly của ta hoạt động nhưng cũng rất hạn chế đề tuyệt đối giữ được bí mật lực lượng.

Vì vậy, cho đến lúc này Đờ Cát vẫn còn nửa tin nửa ngờ « ... làm sao pháo hạng nặng của địch lại có thể leo lên núi cao thế kia được, mà nếu có thì chắc số lượng cũng không đáng kể... » (theo ý trong cuốn *Vì sao Điện Biên Phủ*).

Phải đến chiều hôm ấy (13-3), trận tiến công vào Điện Biên Phủ mới bắt đầu:

« ... Chiều 13-3, ở sở chỉ huy Ê-péc-vi-ê của đại tá Đờ Cát vẫn có cuộc họp đề kiểm điểm tình hình trong ngày như thường lệ.

Khác với mọi bận, hôm nay khi giải tán, các cấp phụ trách các ban, các chỉ huy phân khu và các diêm tựa không còn tỏ vẻ quá chủ quan nữa, họ bắt đầu lo ngại và mệt mỏi... Những mất mát sau các cuộc tiến công thăm dò đã khơi thêm những chỗ trống trong các đơn vị. Thông báo về cuộc tiến công lớn của địch có thể sắp xảy ra không còn gây được sự hào hứng trong các đại đội như cách đây vài tháng.

Viên sĩ quan thuộc ban 3 báo cáo tình hình:

Từ sáng 13-3, pháo binh 75 ly của địch đã phá hủy tại chỗ 1 Đa-cô-ta ở sân bay chính và chiếc thứ hai ở sân bay dự bị gần I-da-ben (Hồng Cúm); lúc 8 giờ 30, lại 1

chiếc vận tải Cuốc-tít cô-măng-đô C.46 bị trúng đạn khi sắp cất cánh (chính chiếc máy bay này đã được bộ trưởng Bi-dôn dùng đưa quốc vương Ma-rốc sang đảo Coóc-xơ). Vào lúc gần 11 giờ, lại 1 Đa-cô-ta nữa bị phá hủy cùng với 1 khu trục Bia-cát trúng đạn phòng không rơi ở gần Bê-a-tơ-ri-xơ. Pháo của tập đoàn cứ diêm bắn trả dữ dội nhưng không đạt kết quả. Trong khi đó, 6 chiếc Mo-ran, 1 trực thăng và 6 khu trục đành phải nằm chết gí ở các hầm bảo vệ trên sân bay, không dám cất cánh.

Trận bắn pháo quá trưa nay là ác liệt nhất. Lần đầu tiên người ta thấy dịch sử dụng loại pháo nặng 105 ly ở đây. Trận pháo kích gây cho chúng ta thiệt hại đáng kể, đã giết thiếu tá Pe-gô và toàn ban chỉ huy ở ngay trong hầm sở chỉ huy của mình. Tuy nhiên chúng ta cũng chưa biết chắc chắn số lượng loại pháo này là bao nhiêu và tình hình sẽ xảy ra như thế nào...

Nếu kể từ ngày 20-11-1953 đến nay, chúng ta có 7 sĩ quan, 19 hạ sĩ quan và 125 lính bị chết, 29 sĩ quan, gần 100 hạ sĩ quan và 675 lính bị thương cùng với 2 sĩ quan, 9 hạ sĩ quan và 77 lính mất tích...». (Sách đã dẫn, *Vì sao Điện Biên phủ*, và ý tương tự trong *Trận Điện Biên phủ, Những kẻ sống sót ở địa ngục* của Boóc-ne Lu-xiêng).

«Lúc này, vào khoảng gần 17 giờ. Đại tá Đờ Cát vừa nhận được tin tổng tư lệnh Na-va ra lệnh tiếp tục chiến dịch «Át-lăng» đợt hai, đồ bộ lên Quy Nhơn ngày 12-3-1954 vì đối phương đã hoạt động hết sức rồi... Tuy thế, đại tá vẫn không thấy phấn chấn chút nào, nét mặt trầm lặng suy nghĩ về những chuyện đã xảy ra sáng nay. Ông ta ngồi trước bàn làm việc, luôn luôn xem đồng hồ tay, chuẩn bị gọi vô tuyến điện thoại cho tướng Cô-nhi ở Hà Nội như thường lệ vào giờ này. Tất cả đều ngăn nắp

dâu vào dây và nếu có thề, đại tá bắt đầu chơi một vài ván Brít-dơ. Phóng viên nhiếp ảnh Đa-ni-en Ca-muyt còn thấy ông ta vẫn ăn mặc cầu kỳ và lịch sự y như vừa rời khỏi một cuộc vui chơi nào đó...

Đã đến giờ, Dờ Cát lắng tai nghe tiếng động cơ máy bay pha lẫn tiếng cười ở phòng bên cạnh và giọng nói của cô thư ký riêng Pôn Bốc-gát.

17 giờ, không có gì cả. Quân Việt không tiến công? Ông ta có ý định gọi đại úy Nô-en và nói như mọi lần: Ông bạn già ơi! Mang bình rượu lại đây. Bạn bị lừa rồi!...

Cũng trong lúc này, trung tá Lăng-gle đang tắm ở trong căn hầm gần sở chỉ huy của mình. Và, tại các vị trí khác người ta đã trở lại sinh hoạt như mọi ngày tuy đầu óc có căng thẳng chờ đợi một cuộc tiến công dữ dội của đối phương nhưng không thể đoán được vào thời gian nào và mức độ đến đâu» (Ý trong *Trận Điện Biên Phủ. Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn, và *Chiến đấu cho Đông Dương* (The struggle for Indochina) của Ellen J. Hammer, L, 1954).

Người ta tự nhiên nhớ tới lời tuyên bố của thủ tướng La-ni-en mới ngày hôm qua thôi: «... trước ngày tiến công, nhìn thấy những công sự được xây dựng, những hào giao thông và hầm ngầm được đào đắp, những mạng lưới dây thép gai được giăng dày đặc cùng với các bãi mìn đủ loại, người ta cảm thấy có một sự an toàn và một nguồn sức mạnh. Phấn khởi nhìn thấy triển vọng của một cuộc chiến đấu phòng ngự thắng lợi...» (*Thảm kịch Đông Dương*, sách đã dẫn).

«... Nhưng 17 giờ 05... Bỗng từ các phía, hàng ngàn viên đạn đại bác các cỡ lao vút vào các vị trí ở tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và nhất là ở Bê-a-tơ-ri-xơ (Him Lam) gây ra những tiếng rít và những tiếng nổ rền vang

như một loạt sấm sét xé tan bầu trời Điện Biên Phủ. Đất rung lên như một trận động đất, và một trận mưa đất trên các hầm hào. Những viên đạn đại bác đã phút chốc tiện đứt nhiều xà chống hầm, làm sụp đổ hầm nghe như tiếng động mạnh của một chiếc tàu thủy bị gãy đôi và chìm ngấm.

Tất cả ánh sáng đèn đều tắt ngấm, trung tá Lăng-gle vội chụp quần áo chiến đấu chạy vào trong hầm chỉ huy và làm bầm: Quân Việt đã bắt đầu và đây là những tiếng nổ của đạn pháo loại lớn... Các sĩ quan phụ tá cũng vội vã chạy vào hầm chỉ huy, tay cầm đèn pin để soi đường hào. Họ bắt đầu gọi vô tuyến điện thoại liên lạc với các nơi. Trung tâm đề kháng được phòng ngự rất mạnh, Bê-a-tơ-ri-xơ (Him Lam) đã bị tiến công dữ dội. Vừa rồi ông nghe thì một viên đạn đại bác xuyên mạnh vào trần hầm chỉ huy nhưng may thay không nổ. Trung tá Lăng-gle và các sĩ quan của ông ta đã thoát chết. Dây điện thoại trực tiếp với đại tá Đờ Cát bị cắt đứt. Lại hàng loạt đạn pháo liên tục đập xuống các hầm hào và các lô-cốt trong cứ điểm Bê-a-tơ-ri-xơ, biến thành những đám cháy lớn, khói tỏa mù mịt trong căn cứ này. Thiếu tá Va-dô bỗng xuất hiện ở gần cửa hầm, quần áo ông ta rách tả tơi, đầu bù tóc rối, mặt phủ đầy đất cát giống như một con mối vừa chui ở địa ngục lên. Ông ta kêu to: chỉ huy phó Gô-sê đã bị chết trong hầm chỉ huy vì đạn pháo của địch!

Khoảng 18 giờ 30, một loạt đạn pháo bắn trúng hầm chỉ huy cứ điểm Bê-a-tơ-ri-xơ, giết chết tại chỗ thiếu tá Pê-gô, đại úy Pác-di và trung úy Lun-giê. Trung tá Gô-sê đang tìm cách chỉ định người thay thế Pê-gô chỉ huy Bê-a-tơ-ri-xơ vì không thề nào chỉ huy bằng vô tuyến điện được nữa, nhưng lại một loạt đạn làm nổ

tung sở chỉ huy của Gô-sê, chỉ huy trưởng khu trung tâm bắc. Trung tá Gô-sê bị chết cùng với hai sĩ quan phụ tá, tiểu đoàn trưởng Mác-ti-nen-ni bị thương nặng. Như vậy là khu trung tâm bắc không có người chỉ huy trực tiếp... 2 giờ 25 đêm hôm đó, sở chỉ huy của tướng Cô-nhi ở Hà Nội nhận được tin: « Không bắt được liên lạc với Bê-a-tơ-ri-xơ từ 0 giờ 15. Gô-sê bị chết... ».

Trung tá Lăng-gle được đại tá Đờ Cát chỉ định thay thế Gô-sê chỉ huy khu trung tâm và giao quyền chỉ huy các đơn vị dự bị cho Xê-ganh Pa-dít. Trận đánh ở Bê-a-tơ-ri-xơ diễn ra cực kỳ ác liệt giữa các đơn vị xung phong và phản xung phong. Đại tá Đờ Cát nhận được tin: ngay từ đầu, Bê-a-tơ-ri-xơ bị tổn thất nặng nề và mỗi diềm tựa đều phải chống đỡ riêng biệt không sao phối hợp được với nhau. Các đơn vị Việt Minh tiến công trên ba trục từ phía đông-bắc, phía bắc và phía tây-bắc tràn tới, sau các đợt pháo bắn hết sức dữ dội. Trung tá Lăng-gle yêu cầu Pi-rốt cho bắn pháo làm thành một hàng rào chắn, nhưng không thực hiện được tốt vì chính ngay các khẩu đội pháo của ông ta cũng bị tổn thất ghê gớm.

Sau một thời gian ngắn ngủi nhưng rất quyết liệt, hai diềm tựa của Bê-a-tơ-ri-xơ bị mất vào tay địch. Hoảng mang bắt đầu xuất hiện. Khoảng nửa giờ sau, đến lượt hai diềm tựa khác bị tràn ngập nhưng khu trung tâm vẫn còn chống cự được. Vào khoảng 21 giờ, pháo bắn cách quãng và đại tá Đờ Cát dự định đưa hai tiểu đoàn cùng với xe tăng phản kích chiếm lại các vị trí bị mất. Nhưng đến 23 giờ, các đợt xung phong ác liệt lại tiếp tục và lần này đến lượt khu trung tâm bị tiêu diệt. Các đơn vị Việt Minh đã chiếm hoàn toàn Bê-a-tơ-ri-xơ. Đến lúc này, đại tá Đờ Cát biết rằng hai tiểu đoàn mà ông ta

định ném ra phản kích là không đủ, kè cả những khẩu pháo của ông ta nữa.

Trung tâm đề kháng được phòng ngự rất kiên cố Bê-a-tơ-ri-xơ (Him Lam) thuộc phân khu bắc của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đã bị tiêu diệt quá nhanh, làm chấn động dư luận. Một số phóng viên tả trận đánh đó như sau: «Cuộc tiến công thật là mãnh liệt, nhất là pháo binh của Việt Minh đã làm cho mọi người choáng váng. Người ta không thể ngờ được rằng những binh sĩ Lê-dương thiện chiến thuộc bán lữ đoàn mang cờ hiệu «Bia Ha-kem» mà cũng bị tiêu diệt nhanh chóng đến như vậy» (theo *Trận Điện Biên Phủ* của G.Roa, *Điện Biên Phủ, một góc địa ngục* của Béc-na Phôn, *Vì sao Điện Biên Phủ* của Rô-côn, và *Điện Biên Phủ* của Lăng-gle).

«Tuy là trận mở màn nhưng người ta cũng có thể hình dung sự nguy ngập của Điện Biên Phủ nếu không tìm cách chi viện thật mạnh mẽ cho nó... Đơn vị chống đỡ ở Bê-a-tơ-ri-xơ là một đơn vị thuộc bán lữ đoàn 13 — một đơn vị thần thoại chưa bao giờ bị thua một trận nào, ngay cả những ngày đen tối nhất trong đại chiến thế giới 1939 — 1945. Họ thuộc lực lượng tự do Pháp chiến đấu bên cạnh quân đoàn 8 của Anh tại mặt trận Li-bi. Tại đó, họ nhận nhiệm vụ chặn bước tiến của «quân đoàn châu Phi» do thống chế Rôm-men của Đức phát-xít chỉ huy, đang truy kích quân đội Anh rút lui... Họ bị bao vây tại địa điểm Bia Ha-kem (Bir Hakeim) nhưng không chịu đầu hàng; họ kéo dài thời gian để cho quân đội Anh phản công và đơn vị đã chọc thủng vòng vây của địch. Với một đơn vị như vậy, Bê-a-tơ-ri-xơ (Him Lam) đã được giao cho những bàn tay chặc

chấn...» (Béc-na Phôn, *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*, Pall Mall Press, 1966).

Thế là trận mở màn lịch sử, một đơn vị Quân đội nhân dân Việt Nam đã tiêu diệt gọn trung tâm đề kháng Him Lam vào đêm 13-3-1954, diệt và bắt sống 750 tên địch.

Vì lòng nhân đạo, ngay sáng hôm sau (14-3) Bộ chỉ huy mặt trận Điện Biên Phủ cho phép địch ra lấy thương binh của chúng.

«...Sáng sớm 14-3, đại úy quân y Lơ Đa-ma-rai, cha tuyên úy Tơ-ranh-căng, hạ sĩ Ku-bi-ắc cùng với 12 lính được phép đến Bê-a-tơ-ri-xơ lấy thương binh. Trên đường đi, họ hết sức kinh hãi nhìn thấy cảnh tàn phá ở trận địa. Chính mờ sáng nay, hạ sĩ Ku-bi-ắc đã cùng với 94 binh sĩ sống sót của tiểu đoàn Lê-dương, quần áo rách nát, tả tơi, người đầy đất cát, chạy thoát về Mường Thanh. Điều đó càng làm cho các cứ điểm quanh đây hết sức lo âu cho số phận mình. Tới Bê-a-tơ-ri-xơ, họ nhìn thấy cứ điểm không còn ra hình dạng gì nữa... một công trình phòng ngự hết sức chu đáo cách đây vài tháng nay chỉ còn là những gò đất bị cày xới lên bởi những viên đạn đại bác và bộc phá. 300 Lê-dương nằm chết la liệt, người ta chỉ lấy được có 14 người bị thương. 750 người ở Bê-a-tơ-ri-xơ (Him Lam) chỉ còn sống sót có 2 trung úy và 192 binh sĩ, mặc dù đêm đó người ta (Pháp) đã bắn hết 6.000 viên đại bác 105 ly...

Vào khoảng gần trưa, Đờ Cát yêu cầu tướng Cô-nhi cho hoãn phản công để lấy lại Bê-a-tơ-ri-xơ; trước đấy Cô-nhi cố giục phản công nhưng giờ đành phải đồng ý, vì như vậy sẽ tổn thất nặng nề mà không chắc đạt kết quả. Cuộc phản công lấy lại Bê-a-tơ-ri-xơ sẽ không bao giờ thực hiện được nữa.

Thực ra, suốt hai ngày 13 và 14, ta không có lúc nào được nghỉ, tiếng súng vẫn rền vang trên nhiều cứ điểm cùng với những đám cháy ngất trời do kho xăng và kho na-pan bị nổ. Pháo của địch nhằm vào sân bay chính nã dồn dập, lúc đó vào khoảng 14 giờ ngày 13-3, 3 máy bay vội vã bay về Cát Bi, 6 chiếc khu trục Bia-cát bị phá hủy, đài chỉ huy sân bay và đèn hướng dẫn ban đêm cùng với hai chiếc trực thăng đều bị bắn tan. Đến 19 giờ 30, lại một máy bay trinh sát bị bốc cháy... Tuy vậy, người ta vẫn cố gắng tiếp viện cho tập đoàn cứ điểm. Vào hồi 14 giờ 45, từ độ cao 300 mét người ta cho tiểu đoàn dù « Việt Nam » thứ 5 (5^e BPV) (ngụy) do thiếu tá Bô-ten-la chỉ huy, nhảy dù xuống đây.

Đại tá Đờ Cát và ban tham mưu của ông ta dự đoán chắc chắn đêm nay địch sẽ tiến công Ga-bri-en (Độc Lập), một cứ điểm được tổ chức phòng ngự tốt nhất ở Điện Biên Phủ — toàn bộ có chiều dài 500 mét, và chiều rộng 200 mét do tiểu đoàn 5 trung đoàn 7 An-giê-ri — một trong những đơn vị Âu Phi thiện chiến chống giữ. Viên tiểu đoàn trưởng Méc-cơ-nem và người sắp thay thế ông ta là thiếu tá Các, lo ngại ra mặt, vì theo họ tính toán thì cứ điểm nằm trong tam giác tán xạ của pháo 105 ở cự ly bắn trung bình. Kinh nghiệm sở chỉ huy bị sập làm cho họ không thể chủ quan được. Nhưng trung tá pháo binh Pi-rốt đã vừa cười vừa trả lời rằng: cứ điểm sẽ chỉ bị sứt da thôi.

Hai viên tiểu đoàn trưởng đi xem xét lại các vị trí và nhận thấy kho dự trữ đạn dược, lương thực đầy ắp, có thể chống đỡ được 4 ngày. Ban chỉ huy yêu cầu sĩ quan liên lạc báo cho đơn vị pháo binh thuộc trung đoàn pháo binh thuộc địa thứ 4 (2/4 RAC) ngắm sẵn vào khu tam giác của thung lũng phía bắc Ga-bri-en (Độc Lập). Binh

sĩ Pháp và An-giê-ri hình dung trận đánh với một sự tin cậy hoàn toàn. Không quân thì hứa sẽ hỗ trợ và cho thả pháo sáng suốt đêm, pháo binh thì hứa sẽ chi viện bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên, ban chỉ huy Ga-bri-en vẫn chưa thật yên tâm nên ra lệnh tổ chức thêm một sở chỉ huy phụ có cả máy vô tuyến điện ở ngay trong hầm làm lễ của các sĩ quan...» (Sách đã dẫn, *Điện Biên Phủ, một góc của địa ngục*, và ý tương tự trong *Trận Điện Biên Phủ*).

Trận tiến công vào vị trí Độc Lập bắt đầu:

«... Khoảng 18 giờ, hình như địch bắn chuẩn bị vào Clô-din và vùng sở chỉ huy bằng cối 120 ly, cách đây 2 ki-lô-mét. Tiếp sau là pháo 105 ly bắn cách đây khoảng 3 ki-lô-mét. Các hầm của cứ điểm Ga-bri-en vẫn chịu đựng được các làn mưa đạn này. Hồi 20 giờ, các hầm súng máy hạng nặng thuộc đại đội 4 của trung úy Mo-rô bị phá tan. 22 giờ, đến lượt hầm chỉ huy của trung úy Mo-rô bị diệt. Hai khẩu cối 81 ly bị loại khỏi vòng chiến đấu, còn các khẩu cối 120 ly tăng-cường thì bị bắn phá dữ dội. Địch tiến công uy hiếp mạnh vào phía đại đội 4 phụ trách chống đỡ. Pháo của trung tá Pi-rốt bắn hàng loạt 105 ly và 155 ly vào các tuyến xuất phát của đối phương. Nhưng đột nhiên khoảng 2 giờ 30 ngày 15-4, pháo của địch ngừng bắn... Vào lúc 3 giờ 30, pháo địch lại tiếp tục hoạt động dữ dội, bộ binh ào ạt tiến công vào sườn phía bắc và nam của cứ điểm, vị trí này ngăn cách với vị trí của đại đội 1 và đại đội 4. Trận đánh diễn ra rất ác liệt, đại úy Nác-bây chỉ huy đại đội 1 bị chết bởi súng không giật. Trung úy Rúc bị tử thương và chỉ ít phút sau toàn bộ súng cối 81 và 120 ly bị phá hủy. 4 giờ sáng. Đờ Cát ra lệnh cho pháo 105 và 155 bắn dữ dội vào sát cứ điểm và chuẩn bị phản kích. Giữa lúc đó,

sở chỉ huy của ban chỉ huy Ga-bri-en bị một viên đạn đại bác chui vào nòng ngay trong hầm. Méc-cơ-nem bị thương nặng, Các bị cụt một chân và các sĩ quan phụ tá cũng đều bị thương. Tất cả phương tiện liên lạc với Đờ Cát đều bị hỏng hoàn toàn. (Sau này khi làm đại tá, Méc-cơ-nem mỗi khi nhắc đến trận đánh vẫn còn kinh hoàng). Viên phụ tá lên thay Méc-cơ-nem chỉ huy nhưng rất hoảng sợ và dao động cực độ. Người ta phải tạm cử đại úy Gien chỉ huy đại đội 3 thay thế để chỉ huy cứ điểm Ga-bri-en.

Nhưng chỉ 15 phút sau, trước khi trời sáng, cứ điểm Ga-bri-en đã bị tiêu diệt hoàn toàn.

Ga-bri-en bị mất, đại tá Đờ Cát và các sĩ quan phụ tá đều tự hỏi: lúc 4 giờ, pháo địch bắn nghi binh vào Clô-din, Đô-mi-ních và I-da-ben để thâm nhập vào Ga-bri-en song mọi người không tin đó là mào đầu của cuộc tiến công mãnh liệt lần thứ hai vào cứ điểm Ga-bri-en. Người ta phê phán trung tá Lăng-gle chỉ huy trưởng binh đoàn không vận 2 (GAP2) là ích kỷ, không cho sử dụng tiểu đoàn dù Lê-dương số 1 (1^{er} BEP) để tiến công yểm trợ mà lại để tiểu đoàn dù « Việt Nam » (ngụy) thứ 5 làm nhiệm vụ cột trụ cho cuộc tiến công này. Mất mát thật là nặng nề. 658 binh sĩ thì đã có 483 chết, 175 mất tích, 2 viên chỉ huy Ga-bri-en bị bắt làm tù binh, các đơn vị cối 81 và 120 ly không tồn tại nữa.

Khoảng 6 giờ sáng 15-3, Đờ Cát ra lệnh cho thiếu tá Xê-ganh Pa-dít đưa 1 tiểu đoàn cùng đơn vị xe tăng gồm 5 chiếc từ Mường Thanh tiến ra phản kích nhưng đều bị đánh lui. Đến 7 giờ 30, trận phản kích bị thất bại hoàn toàn. Cuộc rút lui thật hỗn loạn vì có thêm một số binh sĩ sống sót ở Ga-bri-en bám theo xe tăng. Dưới làn đạn đại bác của địch, một chiếc bị diệt cùng với nhiều binh

lính bám theo. Mãi đến tận 9 giờ sáng, các đơn vị rút chạy mới tới được vùng bảo vệ của các cứ điểm An Ma-ri (Bản Kéo) và Huy-ghét. Thế là chỉ trong một đêm, quân đội Pháp đã mất gần 1.000 người...» (*Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*, và ý tương tự trong *Vì sao Điện Biên Phủ*, *Trận Điện Biên Phủ*).

Bê-a-tơ-ri-xơ mất, Ga-bri-en mất, giờ đến lượt An Ma-ri (Bản Kéo):

16-3, «...Đại tá Đờ Cát từ đêm đã điện khẩn cấp về Hà Nội yêu cầu tăng viện gấp rút sau khi Ga-bri-en bị mất. Trước hết là tăng viện pháo 105 ly vì hai khẩu đã bị phá hủy và một số lớn bị hỏng, một nửa số lượng cối 120 ly bị phá hỏng hoàn toàn trong 48 giờ qua. 6 giờ 30 sáng, quân tăng viện nhảy dù xuống trước, rồi đến các vũ khí đạn dược và pháo 105 tháo rời. Đạn pháo được đưa xuống trước tiên vì trong mấy ngày qua đã tiêu thụ hết 12.600 viên 105 ly trong số 27.000 viên. 11.000 viên cối 120 ly trong số 28.000 viên và 3.000 viên 155 ly. Việc thả dù không những phải bảo vệ các vùng thả dù chống lại pháo binh địch mà còn phải bảo vệ chống lại việc đối phương tiến công ra « cướp dù ». Đó là một trận chiến đấu thực sự, suốt ngày pháo địch bắn rất dữ vào vùng thả dù. Tuy vậy, lúc 11 giờ, một tiểu đoàn dù thuộc địa (6^e BPC do Bi-gia chỉ huy cũng nhảy được xuống Điện Biên Phủ. Đây là lần thứ hai tiểu đoàn này nhảy xuống Điện Biên Phủ nhưng không còn mạnh mẽ như tháng 11 năm trước nữa. Vì đang chiến đấu ở Nam Lào thì nó được điều về Hà Nội làm đơn vị dự bị. Trong số 613 lính dù thì đã có 332 lính dù người Việt. Ngoài ra còn có thêm 100 lính Lê-dương bổ sung cho tiểu đoàn dù Lê-dương thứ 1 (1^{er} BEP)... Cuộc thả dù lần này chỉ bị thiệt

hại chút ít: 2 lính chết, 16 bị thương trong đó có thiếu tá Bi-gia.

Cảm thấy đối phương có thể tiến công cứ điểm An Ma-ri đang hoang mang dao động cực độ, 16 giờ 30 Đờ Cát cho một đại đội có xe tăng đi kèm tiến ra cứ điểm này để thăm dò tình hình và gây tin tưởng trong đám lính Thái. Dọc đường bị pháo địch bắn dữ dội, họ phải rút lui đem theo 4 xác chết và 4 bị thương. Pháo địch vẫn tiếp tục gây tổn thất. Hai chiếc máy bay thám thính cuối cùng bị hủy, một kho bom na-pan bốc cháy. Bộ binh địch xâm nhập vào mặt tây và mặt bắc của cứ điểm An Ma-ri và uy hiếp cứ điểm Đô-mi-ních. Vì được tăng viện nên nói chung binh sĩ trong tập đoàn cứ điểm bắt đầu lóe lên một chút hy vọng. Và ngày hôm đó, 16-3, đại tá Đờ Cát ra một nhật lệnh cho toàn thể binh sĩ trong tập đoàn cứ điểm. Bản nhật lệnh được truyền đi bằng vô tuyến điện còn nhằm thêm mục đích để cho đối phương nghe thấy:

« Chúng ta tiến hành ở Điện Biên Phủ một trận đánh sẽ quyết định số phận của toàn bộ cuộc chiến tranh Đông Dương. Chúng ta đã bị một vài đòn nặng nề và bị mất nhiều người. Nhưng những người này đã được thay thế tức khắc bằng những tiểu đoàn dự. Còn 5 tiểu đoàn khác cũng sẵn sàng nhảy xuống.

Pháo binh của chúng ta không bị xâm phạm và sẵn sàng bảo đảm tất cả mọi nhiệm vụ bắn chặn. Các cỗ pháo và pháo thủ đã được thả dù.

Như vậy, các thứ tăng viện được đưa đến thừa sức bù đắp lại những mất mát của chúng ta. Quân Việt không thể làm như thế được. Có lẽ, các bạn ngạc nhiên không thấy các máy bay ném bom. Nhưng nên hiểu rằng thời tiết hiện giờ không cho phép xuất phát làm nhiệm vụ.

Trời vừa hé sáng thì tất cả không lực có thể sẽ ở ngay trên Điện Biên Phủ.

Tất cả đều làm việc cho chúng ta ở đây. Còn một vài ngày nữa và chúng ta sẽ thắng ; những hy sinh của các chiến hữu các bạn sẽ không phải là vô ích... ».

Nhưng ý nghĩ thực của đại tá Đờ Cát thì lại được phản ánh trong một bức điện gửi về Hà Nội hồi 17 giờ 30 ngày 16-3 :

« Gửi riêng cho tướng Cô-nhi — Stop — Tình hình hiện giờ đòi hỏi phải báo động thường xuyên một tiêu đoàn dù — Stop.

Đờ Cát ».

17-3 : ... Sáng sớm, sương mù còn chưa tan hết, viên sĩ quan pháo binh trên đài quan sát ở cứ điểm An Ma-ri 2 đã vội vã điện về trung tâm : « Lính Thái đang chạy trốn ». Thực ra thì lính Thái chống giữ ở cứ điểm An Ma-ri đã bí mật luồn qua hàng rào dây thép gai và các bãi mìn trốn vào rừng để ra hàng đối phương. Việc bất ngờ này đã làm cho các sĩ quan Pháp không sao giữ họ lại được. Vì sao vậy ? Vì cuộc tiến công đầu tiên của đối phương đã làm cho họ mất tinh thần. Việc tiêu đoàn Thái thứ 3 (BT3) đào ngũ, việc tiêu đoàn Thái thứ 2 (BT2) và một số lớn các binh lính trong các đại đội Thái khác mất tinh thần hoàn toàn, đã làm cho quân đội Pháp mất 1/5 lực lượng mà Việt Minh thì không mất một viên đạn nào. Trước tình hình đó, Đờ Cát buộc phải ra lệnh cho An Ma-ri 4 do đại đội 9 của đại úy Đê-di-a-rê chống giữ và các đơn vị Pháp — Thái ở An Ma-ri 1 và An Ma-ri 2 rút lui... Người ta đặt ra câu hỏi có nên tiến công lấy lại cứ điểm An Ma-ri nữa không. Tất cả đều cho là không thể được vì sẽ bị tổn thất nặng nề. Thế là quân

đội địch đã nhanh chóng chiếm lấy An Ma-ri và tiến tới tận các ngọn đồi ở phía bắc sân bay. Pháo địch bắn dữ dội suốt ngày vào vùng bắc An Ma-ri làm cho quân Pháp không đem theo được các vũ khí nặng khi rút chạy. Thật là lạ lùng, một tiểu đoàn có tiếng là thiện chiến như BT3 mà không dám bắn một phát đạn nào cả (Theo *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ. Trận Điện Biên Phủ, Vì sao Điện Biên Phủ*).

Bản Kéo đã vào tay Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đợt tiến công đầu tiên của quân đội ta vào Điện Biên Phủ đã kết thúc thắng lợi. Ba trung tâm đề kháng rất kiên cố ở phía đông và bắc của tập đoàn cứ điểm đã bị tiêu diệt nhanh chóng, mở một « cánh cửa » lớn cho các đơn vị bộ đội Việt Nam triển khai trên cánh đồng Mường Thanh, đề từ đó tiến sâu vào trung tâm tập đoàn cứ điểm.

Hai cứ điểm quan trọng, được phòng ngự mạnh mẽ như Bê-a-tơ-ri-xơ và Ga-bri-en bị tiêu diệt nhanh chóng, sau đó An Ma-ri cũng mất nốt, làm cho « ... tinh thần toàn tập đoàn cứ điểm bị khủng hoảng ghê gớm... Tiểu đoàn dù Việt Nam thứ 5 từ chối không chịu tiến đến bản Nà Phai làm cho viên chỉ huy Bô-ten-la điên tiết. Ông ta dọa sẽ chuyển toàn tiểu đoàn xuống làm « cu-li » trong cứ điểm... » (G. Pu-giê, *Chúng tôi đã ở Điện Biên Phủ*, P, 1964).

« ...Sau Bê-a-tơ-ri-xơ thì tinh thần binh sĩ sút kém hẳn, 2 binh sĩ Lê-dương bỏ trốn ngày 17-3 và sau đó 10 binh sĩ khác thuộc tiểu đoàn 3, bán lữ đoàn dù Lê-dương thứ 13 chạy sang phía địch đem theo cả vũ khí. Còn viên tham mưu trưởng của Đờ Cát, trung tá Ken-lo (Keller) thì luôn luôn đội mũ sắt và suốt đêm ngồi nép gọn vào góc hầm chắc chắn nhất trong sở chỉ huy Ê-

péc-vi-ê, đến nỗi Đờ Cát phải đề nghị Cô-nhi cử người thay cho Ken-lơ về Hà Nội. Ngày 23-3, trung tá Duy-cruy (Du-cruix) lên thay Ken-lơ ».

Chẳng cứ binh lính và sĩ quan cấp dưới mà ngay « các cấp chỉ huy của tập đoàn cứ điềm Điện Biên Phủ đầu óc cũng rất căng thẳng và mệt mỏi. Đại tá Đờ Cát không ra khỏi hầm chỉ huy như thường lệ nữa. Cuộc tiến công mãnh liệt chưa từng xảy ra ở Đông Dương nhằm vào phân khu bắc đã làm cho khu trung tâm Mường Thanh bị đẩy vào tình thế khó khăn nghiêm trọng — phía đông và phía bắc bị uy hiếp... ».

« Tại sở chỉ huy của tướng Cô-nhi ở Hà Nội, lòng tin tưởng ban đầu giờ đã chuyển sang thái độ bi quan sâu sắc. Cô-nhi tuyên bố với các sĩ quan phụ tá và hai nhà báo Luy-xiêng Bô-da và Mắc Clô rằng: Điện Biên Phủ quả là một cái bẫy, không phải đối với Việt Minh nữa mà là đối với chúng ta rồi! » (*Điện Biên Phủ, một góc địa ngục. Vì sao Điện Biên Phủ, báo Thế giới, Lo Phi-ga-rô, 3-1954*).

Tổng tư lệnh Na-va thì than thở: « Một trung tâm đề kháng (Him Lam) được tổ chức rất mạnh và được một tiểu đoàn Lê-dương rất thiện chiến (3/13 DBLE) chống giữ, lại nhanh chóng thất thủ đầu tiên vì ngay đợt bắn pháo đầu tiên, viên tiểu đoàn trưởng, viên tiểu đoàn phó và viên chỉ huy trưởng khu đề kháng đã bị chết. Đạn pháo chui hẳn vào trong sở chỉ huy của họ rồi nổ tung » (*Đông Dương hấp hối*).

Và, thủ tướng Pháp La-ni-en cũng nhận xét: « Sự dữ dội bất ngờ của hỏa lực đối phương làm cho các đơn vị của chúng ta kinh hãi » (*Thảm kịch Đông Dương*).

Rõ ràng, những tiếng sét của pháo binh nhân dân Việt Nam chẳng những đã làm sồn tóc gáy binh lính

Pháp nằm trong các hầm hố nham nhở ở Điện Biên Phủ mà còn gây ra nỗi kinh hoàng ghê gớm đối với cả tư lệnh Cô-nhi ở Hà Nội, tổng tư lệnh Na-va ở Sài Gòn cũng như đối với thủ tướng chính phủ La-ni-en ở tận điện Ma-ti-nông bên nước Pháp xa xôi.

Rõ ràng, từ lính cho đến quan Pháp, tất cả đều bị bất ngờ!

« Trận pháo kích dữ dội đến nỗi người ta tưởng như ngày tận thế đã đến và tưởng chừng như cứ điềm Bê-a-tơ-ri-xơ bị bay đi như những làn bụi. Quanh tôi, đất đá bị cày tung lên; đây đó đầy những người bị thương và chết nằm la liệt. Tất cả đều kinh ngạc và tự hỏi không biết Việt Minh lấy ở đâu ra nhiều khẩu pháo đến thế, họ đưa pháo bằng cách nào lên tận lưng chừng các mỏm núi cao này. Dạn pháo hạng nặng liên tục rơi xuống cứ điềm như những chùm mưa tuyết vào một chiều mùa thu. Hết lô cốt này đến lô cốt khác, hết đường hào này đến đường hào khác lần lượt bị băm nát, vùi theo người và vũ khí... » (Hạ sĩ Ku-bi-ắc, *Cuộc hành quân Ca-xto, Véc-đoong 1954*, tạp chí *Kê-bi trắng* 10-1962).

Ku-bi-ắc là một hạ sĩ « chết hụt » trong trận Him Lam. Hắn kể rằng nỗi kinh hoàng đêm 13-3-1954 đã trở thành một ấn tượng dai dẳng bám theo hắn đến nỗi hàng chục năm sau mỗi khi nhớ lại hắn còn thấy sồn da gà.

« Riêng trung tá chỉ huy pháo binh Pi-rốt, sau những đòn nặng nề của đối phương, vì tự cảm thấy mình bất lực và quá chủ quan nên đã tự sát bằng một quả lựu đạn trong hầm chỉ huy của mình ngay trong đêm 15-3. Sợ binh sĩ mất tinh thần, chỉ huy trưởng Đờ Cát vội vàng cho giấu biệt chuyện này và điện về Hà Nội là Pi-rốt mất tích. Ngày 20-3, Đờ Cát lại điện về Hà Nội

là Pi-rốt bị mất tích cùng với chiếc xe gíp của ông ta, cuối cùng điện cho Cô-nhi « Pi-rốt đã hy sinh trên trường danh dự (!!!) » (*Điện Biên Phủ, một góc của địa ngục*).

Người ta còn nhớ « ... ngày 17-12-1953, tổng tư lệnh Na-va, tướng Cô-nhi và tướng không quân Lô-danh lên thị sát Điện Biên Phủ, viên trung tá pháo binh Pi-rốt đã vô cùng chủ quan (đến mức lơ bịch) báo cáo với Na-va: Thưa đại tướng, không một khẩu pháo nào của Việt Minh bắn nổi đến ba phát mà không bị pháo của tôi phá hủy (!!!). Thái độ huênh hoang đó lại tái diễn vào ngày 26-1-1954, khi bộ trưởng « các quốc gia liên kết » Mắc Giắc-kê lên thăm Điện Biên Phủ. Giắc-kê rất hài lòng nghe Pi-rốt trình bày kế hoạch phản pháo. Nhưng, vốn là đại úy không quân trù bị, Giắc-kê cũng lưu ý Pi-rốt phải bảo vệ sân bay vì một ngày nào đấy nó sẽ quyết định số phận của tập đoàn cứ điểm. Thấy pháo ở Điện Biên Phủ hình như chưa thật nhiều lắm, Giắc-kê gợi ý với Pi-rốt: Ở Hà Nội còn đến hàng trăm khẩu pháo không dùng đến. Sao ông không nhân dịp có một bộ trưởng lên thăm mà xin thêm ít khẩu nữa? Pi-rốt vênh váo trả lời, vẻ đầy tự đắc: Thưa bộ trưởng, ngài xem kế hoạch hỏa lực của tôi sẽ rõ. Còn trọng pháo thì ở đây tôi đã có quá đủ rồi! Nghe vậy, Mắc Giắc-kê tỏ ra rất hào hứng, vì « người Mỹ đã dùng pháo bắn tập trung để bẻ gãy các cuộc tiến công ồ ạt của đối phương ở Triều Tiên » (?).

Nhưng khi chiến sự nổ ra, pháo binh Việt Minh nhanh chóng làm tê liệt những vị trí pháo ở tập đoàn cứ điểm, thì người ta mới nhận ra rằng: việc phản pháo của Pháp là hoàn toàn bất lực! Pi-rốt và các cán bộ cao cấp ở bộ tham mưu Hà Nội bấy giờ mới vội vã tìm cách xem xét tình hình, song đã quá chậm. Bây giờ người ta

mới thấy: đối phương có thể đưa pháo vào lòng chảo Điện Biên Phủ bất chấp núi cao rừng rậm. Pháo binh Pháp bắn vào các đơn vị và hầm hào đối phương chỉ cách mình chừng vài trăm mét nên không tác dụng. Pháo binh Pháp dần dần trở thành mù tịt vì như phóng viên báo Pháp *Thế giới* ngày 16-2-1954 viết: quân Việt xây dựng công sự của họ ở ngay dưới mũi chúng ta mà chẳng ai nhìn thấy. Họ không xây ở sườn bên kia núi mà ngay ở sườn bên này lòng chảo, nhìn thẳng vào chúng ta...» (*Cuộc bao vây Điện Biên Phủ, Trận Điện Biên Phủ*).

Pháo binh nhân dân Việt Nam quả đã đóng vai trò rất quan trọng trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Song, theo lối trình bày của khá đông tướng lĩnh và ký giả quân sự tư sản thì dường như « quân Pháp bị thua ở Điện Biên Phủ chủ yếu là do bị hỏa lực pháo binh Việt Nam áp đảo ».

Lập luận ấy có nguyên nhân của nó.

Trước hết, phải thấy rằng nó vốn xuất phát từ cách xem xét « coi trọng vũ khí, coi nhẹ con người » rất quen thuộc trong thế giới tư bản.

Thứ hai, vì quá sùng bái vũ khí kỹ thuật nên khi bị trừng phạt một cách bất ngờ thì « gậy ông lại đập lưng ông », những kẻ vốn quá đề cao sức mạnh của pháo binh nay lại bị chính cái mà chúng đề cao làm cho hoảng sợ hơn ai hết.

Thứ ba, vì sợ trách nhiệm hoặc giữ sĩ diện cho đội quân viễn chinh nên họ cố tình muốn thời phòng sức mạnh hỏa lực đối phương, lấy đó che đậy cho những cái kém cỏi về mặt tinh thần quân lính cũng như về nghệ thuật chỉ huy của các tướng lĩnh và sĩ quan Pháp mà thôi.

Có điều là, những lập luận kiểu như thế lại bị những người khác bẻ bác lại bằng những sự kiện và con số dưới đây :

Theo Béc-na Phôn, « ... sự chênh lệch về hỏa lực ở Điện Biên Phủ không phải là một điều quan trọng nhất. Thật không đúng nếu nói rằng quân đội Pháp thất trận ở Điện Biên Phủ là do đóng ở một vị trí mà hỏa lực của địch mạnh hơn. Chẳng hạn, theo sự quan sát của pháo binh Pháp thì đối phương đã bắn khoảng 103.000 viên đạn pháo 75 ly, cối các cỡ và pháo cỡ lớn hơn. Trong khi đó, Pháp đã tiêu thụ hết những 131.500 viên, phần lớn chỉ tính đạn pháo 105 và 155 ly » (*Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Theo G. Roa, chính tình báo Pháp cũng cho Na-va biết rằng Việt Minh ở Điện Biên Phủ chỉ có « ... 20 khẩu pháo 105 ly, 18 khẩu pháo 75 ly, 16 khẩu sau đó là 80 khẩu cao xạ 37 ly, không kể súng cối. Còn về đạn, tối thiểu có thể có : 15.000 đạn 75 ly, 5.000 đạn 105 ly, 44.000 đạn 37 ly cao xạ, 24.000 đạn cối, trong đó có 3.000 đạn cối 120 ly... » (*Trận Điện Biên Phủ*).

Dĩ nhiên, những con số mà các ký giả nói trên đưa ra chỉ là dự đoán, không phải là những con số thực. Song, dù sao nó cũng cho người đọc một ý niệm : chỉ tính riêng về hỏa lực pháo binh, dù có nhiều cố gắng khắc phục khó khăn, số lượng pháo và đạn của Quân đội nhân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ vẫn ít hơn so với số lượng pháo và đạn trong tập đoàn cứ điểm. Ấy là chưa kể đến hỏa lực rất mạnh của không quân và xe tăng — những thứ mà đối phương của Na-va hoàn toàn không có.

Dám tiến công và tiến công thắng lợi một tập đoàn cứ điểm mạnh như Điện Biên Phủ, trong điều kiện hỏa lực

thua kém kẻ địch phòng ngự, quả là chuyện hiếm thấy trong lịch sử quân sự thế giới xưa nay. Đó là sự thật hùng hồn, chứng minh cho sức mạnh vĩ đại và nghệ thuật quân sự ưu việt của chiến tranh nhân dân Việt Nam. Và đó mới chính là nguyên nhân chủ yếu đưa quân viễn chinh Pháp đến thảm bại ở Điện Biên Phủ, chứ không phải nguyên nhân chủ yếu là vì «bị hỏa lực pháo binh đối phương mạnh hơn áp đảo».

Dĩ nhiên, hỏa lực mạnh mẽ của pháo binh nhân dân Việt Nam vẫn là điều hết sức bất ngờ đối với các thứ chính khách và tướng tá Pháp. Điều bất ngờ đó lại nằm trong một bất ngờ lớn hơn, có tính chất chiến lược, mà những bộ óc cũ kỹ của nền khoa học quân sự tư sản khó tránh khỏi. Như ký giả Giăng Hăng-ri Giô-nô nhận xét, «điều đáng kinh ngạc hơn cả không phải là Việt Minh có các loại pháo đó vì bộ chỉ huy Pháp đã biết từ một năm trước đó rồi. Điều đáng kinh ngạc hơn cả là ở chỗ làm sao Việt Minh lại đưa được một khối lượng lớn các khẩu pháo nặng và tiếp tục duy trì việc tiếp tế đạn cho chúng vào tận Điện Biên Phủ, qua núi cao rừng rậm, chẳng có đường sá gì cả!» (G.H. Giô-nô, *Từ Véc-đoong đến Điện Biên Phủ*).

Theo tướng Ca-tơ-ru, «...một việc hình như hết sức lạ lùng là một tướng vào loại Na-va mà cũng phạm sai lầm về nhận định, khi không lường được nguy cơ của việc đại bộ phận binh lực Việt Minh vận động lên Tây Bắc và những khả năng mà họ có thể làm được về mặt cung cấp, và tiếp đó về mặt chiến thuật. Na-va đã chịu ảnh hưởng của những tư tưởng được các bộ tham mưu truyền bá như những chân lý cho rằng «số quân Việt Minh đã đạt đến mức cao nhất rồi» và việc sử dụng lực lượng vận chuyển cung cấp chỉ có hạn. Các giới tiếng

tầm đó nhận xét rằng tình trạng đường sá giao thông xấu của Việt Minh sẽ không cho phép họ đưa quân vào Tây Bắc và duy trì ở đó một số quân lớn hơn 2 sư đoàn và 2 vạn dân công. Họ lại nhận định rằng: Việt Minh có thể kéo sơn pháo 75 vào vùng đó, nhưng họ không thể mang trọng pháo vào vùng đó được. Tóm lại, họ tin có thể dùng không quân oanh tạc để phá vỡ việc vận tải của địch.

Chính trên cơ sở đó mà Na-va đã đánh giá mức cố gắng có thể có của tướng Giáp đối với Điện Biên Phủ cũng như dự trù những phương tiện chống lại. Nhưng, ngược với con tính đó, Việt Minh đã thành công trong việc xây dựng và tu sửa 200 ki-lô-mét đường cái, mở hơn 100 ki-lô-mét đường mới, đưa đến mọi vũ khí đủ các cỡ của họ (thực ra cỡ cao nhất cũng chỉ là pháo 105 ly — B.T.), và tổ chức ở tuyến Tuần Giáo một căn cứ có thể bảo đảm cung cấp trong nhiều tháng cho *hơn 4 sư đoàn và 8 vạn dân công...* (Ca-tơ-ru, *Hai màn của tấn bi kịch Đông Dương*).

Ký giả G. Roa cũng viết: «Theo tin tình báo, Việt Minh có thể tiếp tế gạo cho 9 vạn người ở miền thượng du này, trong đó có 7 vạn ở xung quanh Điện Biên Phủ. Bất kể trường hợp nào thì tướng Giáp cũng đã thắng trong cuộc chiến tranh vận tải với những dân công, mà theo dự đoán của bộ tham mưu Pháp, họ đã tiêu thụ trên đường đi khoảng một phần tư số lượng vận chuyển.

... Mặc dầu các phi công của lực lượng không quân và hải quân ngày đêm đánh phá ác liệt các tuyến giao thông lên Điện Biên Phủ (riêng hai ngày 19 và 20-1-1954, vùng Méc-cuya (Tuần Giáo) nhỏ hẹp đã bị 127 tấn bom), chỉ sau 28 giờ dành cho mỗi đoạn đường bị phá, xe ô tô vận tải Việt Minh lại đi qua được như thường. Vì họ đã

có sẵn công binh và dân công dùng những phương tiện thô sơ và sức người sửa chữa được ngay, kể cả phá hủy các loại bom nổ chậm » (*Trận Điện Biên Phủ*).

Ngay tướng Na-va cũng phải bái phục khả năng tổ chức to lớn của quân dân Việt Nam :

« Khi trả lời phỏng vấn của ông Giăng Pha-răng (báo Pa-ri Mát) và ông Ma-ry Brom-béc-ghe (báo Pa-ri Prét), tướng Giáp đã phác họa rất hay về công tác vận chuyển của Việt Minh. Ông ta cho rằng những kết quả đạt được là nhờ sự cố gắng của nhân dân chi viện quân đội. Chúng ta phải thừa nhận sự cố gắng lớn lao đó và khâm phục khả năng của Chính phủ và Bộ chỉ huy đối phương đã đạt được kết quả đó... » (*Đông Dương hấp hối*).

Bất ngờ, không lường được hết khả năng vô cùng to lớn của nhân dân Việt Nam chẳng phải chỉ là sai lầm của đế quốc Pháp trước đây. Nó là căn bệnh cố hữu của mọi thứ đế quốc. Mặc dầu đã rút kinh nghiệm chán chể, đến những năm sau này, đế quốc Mỹ lại vẫn cứ mắc phải sai lầm đó và bị thua cuộc ở Việt Nam :

« ...Quân Pháp đã bị thất bại hoàn toàn trong trận chiến đấu về giao thông vận tải. Đó cũng là một bài học ghê gớm đối với quân Mỹ đang chiến đấu hiện nay ở miền Nam Việt Nam.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Việt Minh chỉ có khoảng vài trăm xe tải nhưng có hàng vạn dân công làm đường và làm bè mảng. Yếu tố chính của kỹ thuật vận tải là các đoàn tiếp tế bằng xe đạp thồ có người đẩy và các đoàn dân công vận chuyển bằng đôi vai. Ước tính, riêng họ đã vận chuyển 8.286 tấn tiếp tế lên mặt trận Điện Biên Phủ qua một chặng đường dài 1.000 ki-lô-mét. Không quân Pháp đã bất lực trong việc ngăn chặn tiếp tế của địch và... hiện thời không lực Hoa Kỳ

cũng bất lực trong việc ngăn chặn tiếp tế vận chuyển trên « con đường mòn Hồ Chí Minh » nổi tiếng.

Một sai lầm nữa, chẳng những Pháp mắc phải mà Mỹ cũng mắc phải. Đó là sự đánh giá thấp hiệu quả của súng phòng không đối phương. Chúng ta cho rằng súng phòng không loại nhẹ cỡ diên nếu có dăng một lưới lửa đi nữa cũng không làm cho các máy bay hiện đại bị thiệt hại nặng. Các nhà lý luận của không quân Mỹ đã lập luận như thế từ năm 1962. Nhưng số lượng máy bay Mỹ bị rơi ở miền Bắc Việt Nam đã dẫn họ đến sự thật... Điện Biên Phủ không đơn thuần là thất bại của Pháp mà còn là thất bại của Mỹ nữa » (Béc-na Phôn, *sách đã dẫn*).

Và, đề đi sâu vào bản chất của vấn đề, có lẽ chúng ta nên tham khảo lời than thở có tính chất « thu hoạch » của tướng Ê-ly, tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp hồi xảy ra sự kiện Điện Biên Phủ:

« Một lần nữa, kỹ thuật lại bị thua cuộc bởi những con người có tâm hồn và một lòng tin » (Ê-ly, *Đông Dương trong cơn lốc*, Pa-ri, 1964).



Sau khi mất An Ma-ri, khu trung tâm của tập đoàn cứ diêm vẫn còn lại 4 trung tâm đề kháng rất mạnh là Huy-ghét, Clô-din ở phía tây và tây-nam, Ê-li-an và Đô-mi-ních¹ ở phía đông và đông-bắc, gồm một hệ thống có trên 30 cứ diêm liên kết chặt chẽ với nhau trên hai bờ sông Nam Rốm ngay giữa cánh đồng bằng phẳng, gồm

1. Clô-din là khu vực sở chỉ huy, Ê-li-an và Đô-mi-ních là những vị trí trên dãy đồi khu đông, Huy-ghét và An Ma-ri là dãy cứ diêm bảo vệ sân bay về phía tây — (B.T.).

hơn 1 vạn binh lính. Ngoài ra, địch còn một cứ điểm đề kháng có thể gọi là một tập đoàn cứ điểm loại nhỏ. Đó là I-da-ben (Hồng Cúm) gồm hơn 30.000 binh lính, sẵn sàng chi viện cho Mường Thanh bằng bộ binh và pháo binh. Vì vậy, các tướng tá Pháp — Mỹ vẫn cho rằng quân đội ta khó có thể công phá được khu trung tâm của tập đoàn cứ điểm.

Ngoài ra, chúng còn nhận định: « ... sau đợt tiến công này, đối phương đã bị thiệt hại nặng nề, khó có thể khắc phục được. Nếu tiếp tục tiến công và tiến công kéo dài thì việc tiếp tế không thể bảo đảm được đầy đủ, do các tuyến giao thông bị đánh phá ác liệt, sẽ là mối nguy cơ lớn vì thiếu lương thực, đạn dược. Và như vậy, đối phương sẽ phải rút quân khỏi Tây Bắc... » (*Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Xuất phát từ nhận định trên, một mặt chúng ra sức tăng viện cho tập đoàn cứ điểm, mặt khác tích cực dùng máy bay bắn phá, định chặn đường tiếp tế của quân dân Việt Nam.

« ... Hầu như toàn bộ lực lượng không quân Pháp ở Đông Dương đều dành cho mặt trận này. Hàng ngày phải sử dụng trên 100 máy bay vận tải hạ cánh xuống sân bay với một khối lượng tiếp tế từ 200 đến 300 tấn, chưa kể các máy bay thả dù tiếp tế cũng vào khoảng 100 đến 150 tấn. Trên một chu vi rộng từ 10 đến 20 ki-lô-mét mà tập trung một số lượng máy bay như vậy, cái thì thả dù tiếp tế, cái thì tìm cách hạ cánh xuống sân bay, cái thì lượn vòng bắn phá, ném bom, cái thì cố chuyên chở thương binh mà không xảy ra một cuộc đâm phải nhau kẻ cũng thật lạ lùng và ít có. Từ 13-3 đến 16-3, tập đoàn cứ điểm đã nhận được tăng viện thêm 3 tiểu đoàn... ».

Nhưng «... nhiều máy bay đã bị hạ bởi súng phòng không. Dạn pháo đối phương thường xuyên bắn vào các máy bay tiếp tế đang đổ hoặc thả dù. Sân bay trung tâm bị uy hiếp mạnh. Đặc biệt ngày 18-3, một máy bay B.26 do đại úy Ô-ben lái, đã bị hạ khi đang ném bom và hai máy bay lên thẳng đổ xuống cứu phi công cũng bị trúng đạn. Từ những vị trí quân Pháp vừa mất là Ga-bri-en và An Ma-ri, súng cao xạ đối phương đã bắn lên dữ dội. Máy bay phải thả dù từ độ cao 2.000 đến 7.000 mét để tránh đạn cao xạ, vì thế một số lớn dù đã rơi vào khu vực đối phương. Người ta phải nghiên cứu phương pháp thả dù mở chậm để bảo đảm chính xác hơn...» (Theo *Vĩ sao Điện Biên Phủ* và ý tưởng tự trong bài báo của tướng không quân Lô-danh viết trong tạp chí *Không lực Pháp*, tháng 3, 5-1955).

Nói về phía Quân đội nhân dân Việt Nam.

Sau đợt đầu của chiến dịch, giờ đây các đơn vị bộ đội tiến công Điện Biên Phủ đã có điều kiện triển khai xuống cánh đồng bằng phẳng, kẻ cả các đơn vị pháo cao xạ yểm hộ cho các đơn vị bao vây và tiến sát gần địch. Muốn tiếp tục tiến công vào hệ thống phòng ngự của địch ở khu trung tâm thì một vấn đề cực kỳ quan trọng cần được giải quyết là vấn đề *tiếp cận tập đoàn cứ điểm của địch, trên địa hình phẳng và tiến hành chiến đấu liên tục cả đêm lẫn ngày* trong điều kiện pháo binh, cơ giới và không quân địch hoạt động mạnh và hết sức ác liệt.

Chúng ta đã giải quyết vấn đề đó bằng chủ trương *xây dựng trận địa tiến công và bao vây* và cũng vì vậy nhiệm vụ xây dựng trận địa tiến công và bao vây được coi là nhiệm vụ trung tâm trong việc chuẩn bị cho đợt tiến công thứ hai.

Từ trên các triền núi cao, các chiến hào của quân đội ta cùng một lúc đổ xuống khắp phía trên cánh đồng Mường Thanh, bao vây lấy khu trung tâm và cắt đứt liên lạc giữa khu trung tâm với phân khu nam (I-da-ben). Mặt khác, pháo binh ta cũng tích cực khống chế sân bay, gây khó khăn rất lớn cho việc tiếp tế và tăng viện của tập đoàn cứ diêm Điện Biên Phủ và hầu như không một máy bay nào dám hạ cánh.

Mỗi ngày, hầm hào của ta càng vào sát địch thì chúng càng run sợ.

« ... Thực sự ở đây đã xảy ra những cuộc chiến đấu đẫm máu để ngăn chặn bước tiến của các hầm hào. Người ta bỗng liên tưởng đến chiến tranh hầm hào trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất 1914 — 1918. Rõ ràng cuộc tiến công lớn của địch sẽ xảy ra ở đây... » (Tạp chí Tây Đức *Gegenwart* (Hiện tại) ngày 25-5-1954, ý tương tự ở báo Pháp *Thế giới*, *Nước Pháp buổi chiều*, 3-1954).

Trong một báo cáo tình hình ngày 18 và 19-3, « ... đại tá Đờ Cát đã lưu ý Hà Nội rằng: chúng tôi đang cố chặn lại và phá hủy những hầm hào mà địch đào ở phía đông-bắc Đô-mi-ních và phía đông-nam Ê-li-an. Tiều đoàn 1 thuộc bán lữ đoàn Lê-dương thứ 13 đã tiến ra thăm dò giữa cứ diêm Clô-din và I-da-ben cho thấy Việt Minh có ý định cắt đứt con đường từ Điện Biên Phủ đến I-da-ben. Tiếp tục các ngày sau, khi pháo binh địch bắn lẻ tẻ vào lúc chiều tối, người ta nghe thấy những tiếng động của xẻng cuốc đào hầm hào xung quanh Đô-mi-ních 1 và Đô-mi-ních 2, phía đông-bắc và phía nam I-da-ben. Nghe thấy cả tiếng động đó ở Huy-ghét, Clô-din và I-da-ben. Cho đến nay, cứ diêm I-da-ben hầu như hoạt động phụ thuộc vào Điện Biên Phủ (khu trung tâm

Mường Thanh) và chỉ trông cậy vào việc tiếp tế thường ngày của nơi đó. Các đoàn xe tiếp tế thường xuyên rơi vào các ổ phục kích của địch. Rồi đây, có thể I-da-ben sẽ bị cắt đứt hoàn toàn với khu trung tâm Mường Thanh.

Ngày 22-3, tại sở chỉ huy của Đờ Cát ở Điện Biên và sở chỉ huy của Cô-nhi ở Hà Nội, người ta sắp xếp lại các ảnh chụp hàng ngày của các máy bay trinh sát, cho phép theo dõi những tiến triển của các hệ thống hầm hào của địch (Quân đội nhân dân Việt Nam) đang bắt đầu thất thông lọng quanh Điện Biên Phủ. Cô-nhi ra lệnh cho Đờ Cát chuẩn bị tiến hành cuộc chiến đấu trong hầm hào. Nhưng Đờ Cát báo cáo cho Cô-nhi biết rằng ông ta thiếu những người chuyên môn cũng như các trang bị công binh về loại chiến tranh này và yêu cầu gửi cho ông ta tài liệu về quy tắc tổ chức trận địa hầm hào, về chiến tranh hầm hào. Từ 23-3 trở đi, đại tá Đờ Cát mới ra lệnh cho nối tất cả các điểm tựa bằng những hào giao thông và bí mật đặt mìn bẫy vào những hầm hào mà địch đã đào... » Sách đã dẫn, *Điện Biên Phủ, một góc của địa ngục*).

« ... Từ 19-3 trở đi, hầu như các sân bay Điện Biên Phủ đều bị địch khống chế. Chỉ tính một số trận mà các báo chí Pháp gọi là « cuộc tàn sát các máy bay Pháp »: ngày 26-3, một Đa-cô-ta do đại úy Bo-gơ-linh lái đã bị trúng đạn cháy như bó đuốc, 17 giờ lại một Đa-cô-ta do đại úy Đác-ti-gơ lái bị bắn rơi ở gần Ê-li-an 3—toàn bộ « ê-kíp » lái bị tiêu diệt. 17 giờ 30 lại một Đa-cô-ta bị bắn rơi ở phía tây Clô-đin cùng với 1 máy bay vận tải do đại úy Bốc-gơ-rô lái...

Tuy nhiên, pháo binh của tập đoàn cứ điểm vẫn còn mạnh. Cho đến 30-3, vẫn còn 21 khẩu 105 ly, 3 khẩu 155 ly và 23 cối 120 ly... Họ đã mở cuộc tiến công định

nối lại đường liên lạc giữa Mường Thanh và I-da-ben (Hồng Cúm), nhưng bị tổn thất: 5 chết, 2 mất tích và 5 bị thương trong đó có thiếu úy A-lanh Găm-bi-ê—con trai tham mưu trưởng của Na-va là Găm-bi-ê, lúc bấy giờ đang bay trên bầu trời Điện Biên Phủ để chỉ huy phối hợp tiếp tế và chi viện bằng không quân cho tập đoàn cứ điểm. Một đơn vị có xe tăng yểm hộ đã tiến ra bản Cò My và bản Long Nhai nhưng cũng bị đánh lui đem theo 5 xác chết và 31 bị thương. Vào lúc 7 giờ 30, tiểu đoàn dù Lê-dương thứ 1 có xe tăng hộ tống đã tiến ra bản Cò Lai nhưng cũng bị đánh lui đem theo 9 chết và 71 bị thương. Ngày 24-3, đại đội 1 thuộc tiểu đoàn dù Lê-dương thứ 1 có xe tăng yểm hộ đã tiến ra cách Huy-giết 50 mét và đại đội xung kích thứ 6 tiến rộng ra phía bản Noọng Pét. Tất cả các cuộc tiến công bịt đường hào đối phương đều bị đánh lui và một số xe tăng bị hỏng nặng.

Như vậy là suốt trong tháng 3, cuộc chiến đấu ở đây diễn ra thường ngày. Bộ chỉ huy Pháp cố gắng ngăn chặn và phá hủy các hầm hào bao vây của địch bằng những cuộc tiến công ra phía ngoài, dùng máy bay, pháo binh bắn phá ác liệt trận địa của địch và các tuyến tiếp tế cùng với kho tàng phía sau Điện Biên Phủ.

Các cuộc tiến công ra phía ngoài đều bị thiệt hại và kết quả bị hạn chế vì địch chống đỡ rất ác liệt mặc dù có máy bay, pháo binh và xe tăng yểm hộ. 2 đại đội thuộc tiểu đoàn dù Lê-dương cùng với tiểu đoàn dù Việt Nam với 6 chiến xa mở đầu tiến ra phía ngoài đều bị đánh lui. Thiếu úy Tê-lo đã phải mất 2 giờ 30 phút để vượt qua quãng đường dài có 1.500 mét dưới làn đạn đại bác của địch. Hai xe tăng mở hết tốc lực rút về phía khu trung tâm, vỏ xe đỏ lôm mầu của các binh sĩ bám quanh.

Viên tiểu đoàn trưởng bị xé rách mặt, về ngo ngắc. Viên thiếu úy cho những người bị thương uống nước rồi nhảy xuống một đường hào, ở đó anh ta nghe thấy nhiều tiếng rên của những kẻ hấp hối... Viên tướng nào đó, nếu chỉ chiến đấu vì cấp bậc và danh dự thì, với những thứ ấy, họ đã đưa binh sĩ đến chỗ chết... Thế là hầm hào của địch ngày càng tiến sát đến các cứ điểm... Quân đội Việt Minh đã vượt qua Đô-mi-ních A, từ phía tây-bắc tiến gần đến Đô-mi-ních 2 và Ê-li-an, từ phía nam tiến gần các hầm hào thất quanh Đô-mi-ních 1 và 2, Ê-li-an 1 và 2 cùng với Huy-ghét 7 » (Sách đã dẫn, *Trận Điện Biên Phủ*, ý tương tự trong *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*, *Vì sao Điện Biên Phủ*).

Đứng trước tình thế ngày càng nguy ngập của hơn 1 vạn binh lính Pháp ở Điện Biên Phủ, bọn cầm đầu các chính phủ Mỹ, Anh, Pháp cùng với bọn chư hầu ở một số nước tư bản khác đâm ra hốt hoảng. Chúng tìm mọi cách khích lệ quân đội Pháp xâm lược cố chống giữ Điện Biên Phủ, và ra sức tập trung mọi cố gắng tăng cường chi viện thêm cho quân đội Pháp về mọi mặt.

Trước hết, chính phủ Pháp cho thành lập khẩn cấp « một ủy ban quân sự có nhiệm vụ theo dõi các chiến dịch và nhanh chóng tăng viện cho bộ tổng tư lệnh Pháp ở Đông Dương mọi trang bị vũ khí cần thiết, nhất là về không quân... ».

Cuối cùng, cả cái ủy ban này lẫn các tướng cao cấp Pháp đều phải thừa nhận: « ... chỉ có một sự can thiệp từ bên ngoài mới có thể cứu được Điện Biên Phủ... »..

Ngày 19-3-1954, 626 tỷ phrăng ngân sách cho Đông Dương được thông qua, Pháp phải chi 136 tỷ, còn bao nhiêu do Mỹ chịu. Ngày 23-3, thêm một tàu sân bay Boa

Ben-lô rời cảng Tu-lông sang Đông Dương. Thủ tướng La-ni-en khẩn thiết đề nghị: « ... phải giữ bằng được Điện Biên Phủ... », có nghĩa là cố gắng tăng viện cho tập đoàn cứ điểm chống đỡ được các cuộc tiến công và có thời gian chuẩn bị cứu lấy Điện Biên Phủ từ bên ngoài. Tư lệnh Cô-nhi cũng gửi ngay một chỉ thị cho đại tá Đờ Cát:

« ... Việc phân tích tình hình của đại tá là chính xác nhưng cần nhắc nhở những điểm phụ thuận lợi. Dịch đã bị tổn thất nặng nề; họ gặp khó khăn trong việc bù đắp lại các đơn vị của họ; công tác vận tải của họ không tiến tới bảo đảm được đầy đủ về vũ khí, đạn dược cũng như về lương thực, nhất là gạo. Mùa mưa sắp tới gần sẽ cản trở các đường giao thông vận tải... Lực lượng sẽ như lúc ban đầu, nhờ có tăng viện bù đắp vào những tổn thất, mà tôi có thể gửi tới cho đại tá... Ngày nào đó, khi dịch bị đánh lui hoặc mệt mỏi vì sự chống đỡ kiên cường của đại tá mà phải từ bỏ tiến công, tôi có thể sẽ gửi tới đại tá một binh đoàn đồ bộ đường không để rượt theo địch. Còn lương thực, trang bị, vũ khí vẫn có thể được thả dù từ độ cao 1.500 mét để đạt kết quả khả quan và bảo đảm cho tương lai... Tăng viện cho Mường Sài các máy bay Mo-ran, máy bay trực thăng và thêm vào đó các máy bay Đa-cô-ta ban đêm để bảo đảm chắc chắn cho việc tiếp tế, nếu thời tiết xấu, khó quan sát... Hỏa lực của không quân mỗi ngày càng tỏ rõ tác dụng của chúng... và tôi đợi chờ những thí nghiệm của các máy bay không lồ C. 119 và Đa-cô-ta C. 47 ném bom rải thảm bằng na-pan, kể cả những cuộc oanh tạc liên tiếp chống pháo binh địch... Đại tá sẽ làm chậm lại cuộc tiến công, đại tá sẽ thắng trong cuộc chiến đấu phòng ngự này và đại tá sẽ phá vỡ vòng vây Điện Biên Phủ. Lúc đó, đại tá sẽ khuếch trương chiến quả... » (Trích chỉ thị

của Cô-nhi trả lời thư của Đờ Cát, số 44/CAB ngày 23-3-1954).

Lại một lần nữa bộ chỉ huy Pháp đặt nhiều hy vọng có thể cứu nguy cho Điện Biên Phủ, nhất là được Mỹ giúp đỡ thêm máy bay các loại.

Ngày 22-3, báo *Tin tức nước Mỹ và thế giới* (US News and World Report) đưa tin khích lệ quân đội viễn chinh Pháp và thăm dò dư luận:

« ... Tại Oa-sinh-tơn, đại tướng Ê-ly đưa ra một thỉnh cầu đầu tiên yêu cầu Mỹ can thiệp để cứu Điện Biên Phủ... Khi quay về Pa-ri, các nhà chức trách trong chính phủ Pháp có cảm tưởng rằng Oa-sinh-tơn sẵn sàng can thiệp thực sự vào Đông Dương... ».

Nhưng, trong khi đó thì:

« ... các hầm hào của Việt Minh vẫn ngày càng phát triển và đã thấy xuất hiện ở phía tây-bắc tập đoàn cứ điểm, chỉ cách Huy-ghét 6 có 50 mét. Đơn vị Lê-dương có xe tăng yểm trợ tiến ra ngăn chặn nhưng bị đánh lui. Tiều đoàn dù Lê-dương số 1 có xe tăng và pháo yểm hộ, tiến từ I-da-ben (Hồng Cúm) và Mường Thanh ra phản kích. Mặc dù có máy bay hỗ trợ mạnh mẽ nhưng cuối cùng phải rút lui mang theo một số chết và bị thương trong đó có 3 sĩ quan: trung úy Lơ-cốc, Ray-mông và Béc-tơ-răng. Đây là lần cuối cùng, 22-3, người ta có thể tổ chức được lễ tang ở nơi nóng bỏng này... »

Ngày 25-3, lại 2 chiếc Đa-cô-ta bị súng cao xạ bắn rơi, một xe tải bị trúng mìn gần I-da-ben. Máy bay B.26 ném hàng loạt bom 1.000 cân Anh xuống một nơi cách Clô-din (phần khu Tây) 1.500 mét. Sân bay Điện Biên Phủ đã bị khống chế. Trong 24 giờ chỉ đưa được có 28 binh sĩ ra khỏi Điện Biên Phủ, mặc dầu 4 Đa-cô-ta đã hạ được cánh. Đêm 26-3, lại một Đa-cô-ta bị hạ khi thả dù

tiếp tế, một chiếc thứ hai do đại úy Đác-ti-gơ lái đã bị bắn rơi gần Ê-li-an và chiếc thứ ba bị nổ tung gần tiểu đoàn Lê-dương số 1. 17 chiếc Đa-cô-ta lợi dụng đêm tối đã thả dù tiếp viện xuống thêm 400 binh sĩ. Ngày 28-3, 1 chiếc Đa-cô-ta hạ cánh xuống sân bay liền bị bắn cháy, cùng với một kho bom cháy và tên lửa loại nhỏ. Ba chiếc khu trục Mo-ran từ Điện Biên Phủ quay về Hà Nội thì đã có 2 bị rơi ở dọc đường, một chiếc về tới căn cứ nhưng cũng bị thương... Rõ ràng Điện Biên Phủ đã bị bao vây chặt, kè cả đường không. Từ ngày 27-3 trở đi, không một máy bay nào hạ cánh được xuống Điện Biên Phủ... Tướng Cô-nhi đã phải yêu cầu cung cấp gấp rút 50.000 máy hãm đề thả dù mở chậm...» (*Cuộc bao vây Điện Biên Phủ, ý tương tự trong Trận Điện Biên Phủ, Vì sao Điện Biên Phủ, Điện Biên Phủ, một góc của địa ngục*).



Đến cuối tháng 3-1954, trận địa tiến công và bao vây quân Pháp ở tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ căn bản đã hoàn thành. Các trận địa xuất phát xung phong của quân ta nhằm tiến đánh các ngọn đồi phía đông cũng đã được chuẩn bị.

Đêm 30-3-1954, đợt thứ hai của chiến dịch bắt đầu với *cuộc tiến công của Quân đội nhân dân Việt Nam vào các điểm cao phòng ngự phía đông của phân khu trung tâm*. Dây điểm cao này là then chốt phòng ngự, mất chúng thì Điện Biên Phủ không thể giữ được. Vì vậy, cuộc chiến đấu trên các ngọn đồi phía đông đã diễn ra hết sức ác liệt.

«... Ngày 30-3, chỉ thỉnh thoảng mới có tiếng đạn pháo nổ có tính chất bắn quấy rối. Trời lại mưa tầm tã, các hầm hào đầy nước và bùn. Đó mới chỉ là bắt đầu một thử thách sẽ kéo dài bốn mươi ngày. Bốn mươi ngày trong bùn lầy đến đầu gối, bốn mươi ngày dùng thức ăn lạnh...

Lăng-gle cùng với Lơ-mơ-ni-ê tiến hành kiểm tra lần cuối cùng các vị trí trung tâm ở phía đông. Tại sở chỉ huy của tiểu đoàn 3, trung đoàn 3 An-giê-ri (3/3 RTA) chống giữ Đô-mi-ních, họ nhận thấy đại úy Giăng Ga-ran-đô, chỉ huy tiểu đoàn 3, lộ vẻ rất tin tưởng. Họ thay một số đơn vị thuộc tiểu đoàn Thái thứ 2 (BT2) bằng một đại đội của tiểu đoàn 3 An-giê-ri chống giữ Đô-mi-ních 2. Tại Ê-li-an, đã bố trí 3 tiểu đoàn trưởng thiện chiến cùng với các binh sĩ Ma-rốc và lính dù Lê-dương. Ngoài ra, Lăng-gle còn cho bố trí một lực lượng đơn vị dù khá lớn ở hữu ngạn sông Nam Róm. Đơn vị xe tăng cũng sẵn sàng hoạt động. Đơn vị súng máy bốn nòng bảo vệ phần phía nam Ê-li-an 2 cách đó gần 1.000 mét. Vào lúc 18 giờ, pháo địch bắn chuẩn bị rất ác liệt vào Đô-mi-ních, Ê-li-an và Huy-ghét.

Trận chiến đấu giành và giữ « 5 ngọn đồi »¹ nổ ra vô cùng quyết liệt.

Đến 18 giờ 30 thì Đô-mi-ních và Ê-li-an bị tràn ngập. Quân đội Việt Minh xung phong mãnh liệt sau từng đợt pháo bắn mở đầu từng chặng một. Đại đội 2 cối hạng nặng của đại úy Rơ-bu ở Đô-mi-ních 1 bị thiệt hại nặng nề, không bắn được một loạt nào. Đó là giai đoạn cuối cùng của Đô-mi-ních 1 và Đô-mi-ních 2. Bộ binh địch

1. Theo tài liệu của ta, đây là các vị trí E, D1, D2 (Đô-mi-ních) và A1, C1, C2 (Ê-li-an).

xuất hiện ở các hầm hào tiền duyên và mở cửa bằng những bộc phá qua các bãi dây thép gai và các bãi mìn.

Quân đội Pháp chống đỡ mãnh liệt nhưng cuối cùng lính An-giê-ri và lính Thái ở Đô-mi-ních 1 phải tháo chạy hỗn loạn đến nỗi trung úy Mác-ti-ne, chỉ huy một đại đội thuộc tiểu đoàn dù Việt Nam thứ 5 đến tăng viện, phải ra lệnh bắn vào những lính đang chạy trốn. Nhưng đã muộn rồi, địch xung phong ồ ạt vào trong cứ điểm. Mác-ti-ne buộc phải cùng với các đơn vị lính dù, hai đại đội An-giê-ri và các binh sĩ sống sót của đại đội súng cối ở lại chiến đấu tại chỗ cho đến phút chót.

Vào lúc 21 giờ 50, vô tuyến điện ở Đô-mi-ních 1 ngừng hoạt động. Nhờ đó các đơn vị chống giữ Đô-mi-ních 2 mới có thì giờ rút lui về tuyến hai. Nhưng Đô-mi-ních 2 cũng chẳng chống cự được bao lâu, 19 giờ, Bi-gia báo tin cho Lăng-gle lúc đó đang ở sở chỉ huy cũ của Gô-sê rằng: lính An-giê-ri của đại úy Ga-răng-dô đang chạy trốn hỗn loạn về phía sông Nậm Rốm. Trung tá Lăng-gle không thể ngờ được như vậy vì quá tin vào lời hứa đảm bảo của Ga-răng-dô. 20 giờ, toàn bộ bị bắt sống và bị diệt gọn. Còn Đô-mi-ních 5 thì ở vào tình trạng nguy ngập vì lực lượng quá yếu không thể chống lại được kẻ địch đang xung phong như vũ bão. Bây giờ chỉ còn trông cậy vào Đô-mi-ních 3, nếu đề mất thì cứ điểm Ê-li-an sẽ bị tràn ngập và các đơn vị Việt Minh sẽ tiến công dễ dàng vào ngay khu chỉ huy trung tâm. Như vậy sẽ là trận đánh cuối cùng của Điện Biên Phủ.

Đô-mi-ních 3 hiện có một đại đội An-giê-ri đã mất tinh thần vì pháo binh của địch. Nhưng may mắn ở đó còn có một đơn vị pháo thuộc trung đoàn pháo binh thuộc địa thứ 4 (4^e RAC). Trời tối, người ta còn nom thấy bóng những binh sĩ An-giê-ri đang rút chạy hỗn loạn ở

Đô-mi-ních 1 và 2, sau họ là những đơn vị Việt Minh đang rượt theo. Vì thế pháo của địch phải tạm ngừng. Súng liên thanh bốn nòng bắn dữ dội để chặn các đợt xung phong của địch lại.

Cứ điểm Đô-mi-ních cố gắng chống đỡ với các đợt xung phong của địch. Ở cứ điểm Ê-li-an, binh sĩ Ma-rốc lại bắt đầu dao động, và vào lúc 19 giờ, Bô-ten-la báo tin rằng binh sĩ đã rút chạy khỏi Ê-li-an 1 về tuyến sau và cố phản kích lại. Quá về phía nam, Ê-li-an 2 bị pháo địch phá hủy ghê gớm. Bây giờ, người ta mới tin rằng pháo không giạt và súng máy hạng nặng của địch vẫn có thể bố trí được trên sườn của quả đồi trọc này. Chúng bắn có hiệu quả ghê gớm vào ngay Ê-li-an 2. Đến 21 giờ, chỉ còn lại có một viên cai và 6 lính dù thuộc một trung đội của tiểu đoàn dù Lê-dương 1. Khoảng 21 giờ 50, pháo binh địch bỗng ngừng bắn vào sở chỉ huy tiền tiêu. Đến 22 giờ 10, quân đội Pháp chỉ còn chiếm giữ một nửa cứ điểm Ê-li-an 2 về phía nam.

Ngoài cuộc tiến công vào « 5 ngọn đồi », Việt Minh còn tiến công vào Huy-ghét 7 (tức 106). Thiếu úy Tê-lô và viên phụ tá bị chết ngay từ đầu bởi loại 57 ly, đại bác không giạt. Bộ binh địch đang tràn vào cứ điểm nhưng trung tá Lăng-gle cương quyết không cho tiếp viện vì trận đánh ở « 5 ngọn đồi » còn quan trọng hơn nhiều. Mọi lực lượng phải tập trung ở đây. Nếu Ê-li-an thất thủ đêm nay thì Huy-ghét 7 cũng không còn tác dụng gì nữa...

Cuộc chiến đấu ở đây kéo dài cho mãi đến ngày 5-4-1954. Hai bên giằng co nhau từng điểm một. Đờ Cát ra lệnh cho Lăng-gle tập trung mọi cố gắng để lấy lại những vị trí đã mất nhưng đều thất bại.

Tờ mờ sáng 31-3, năm đại đội của Lăng-gle có xe tăng và máy bay, pháo binh yểm hộ, đã cố gắng chiếm

lại được một phần Ê-li-an 2. Trong vùng Đô-mi-ních 3, một đơn vị pháo của trung đoàn pháo binh thuộc địa thứ 4 do trung úy Brun-búc chỉ huy, bị trúng đạn và có nguy cơ bị bao vây nên đã chuẩn bị phá hủy các pháo 105 ly... Trong suốt mấy ngày đầu tháng 4, Lãng-gle còn tổ chức một số trận phản kích nữa nhưng đều thất bại và bị thiệt hại.

Thế là đợt tiến công thứ hai của Việt Minh vào Điện Biên Phủ đã chấm dứt.

Quân đội Pháp bị thiệt hại nặng mà không thể thay thế được. Chỉ trong một đêm 4 đại đội dù bị diệt, hàng trăm bị chết, 112 bị thương và 86 mất tích. Đại đội 1 thuộc trung đoàn bộ binh Âu Phi chống giữ Huy-ghét 6 (105) chỉ còn lại 20 người, và các vị trí khác trong vùng « 5 ngọn đồi » cũng đều bị thiệt hại tương tự. Ngoài ra, chỉ còn lại 4 xe tăng ở Mường Thanh và 2 ở I-da-ben. Riêng đêm 31-3, tiểu đoàn 3 trung đoàn pháo binh thuộc địa thứ 10 (3/10 RAC) đã mất 6 khẩu pháo 105 ly. Nếu tính từ 28-3 đến 2-4-1954 thì quân đội Pháp đã bị diệt 2.093 binh sĩ... » (Theo sách đã dẫn, *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ, Trận Điện Biên Phủ*).

Sự thật là, đêm 30-3-1954, Quân đội nhân dân Việt Nam đã tiến công vào 6 diêm kiên cố ở phía đông và bắn pháo kiềm chế vào I-da-ben (Hồng Cúm). Ngay đêm đó, ta đã tiêu diệt 4 diêm cao, đánh chiếm các ngọn đồi mà ta gọi là E1, D1 (thuộc trung tâm đề kháng Đô-mi-ních của địch), C1 (thuộc trung tâm đề kháng Ê-li-an của địch), nhưng không tiêu diệt được địch ở đồi A1 (cũng thuộc trung tâm đề kháng Ê-li-an). Trong hai đêm 30 và 31, địch « đã bắn 9.500 phát đạn đại bác 105 ly, 1.500 đạn 155 ly và 8.200 đạn cối 120 ly... » (Theo *Đông Dương hấp hối* của Na-va).

Đồi A1 (thuộc Ê-li-an) là một điểm cao hết sức quan trọng cho sở chỉ huy của địch. Cuộc chiến đấu ở đây diễn ra vô cùng ác liệt từ đêm 30 đến tận đầu tháng 4, ta và địch giành nhau từng tấc đất một. Ngày 9-4, sau khi được tăng viện bằng một lực lượng nhảy dù xuống, địch phản kích đánh chiếm lại đồi C1. Cuộc chiến đấu ở đây kéo dài 4 ngày đêm, kết quả: đồi C1 lại chia đôi, ta chiếm một nửa, địch chiếm một nửa.

Tại phía bắc và phía tây, vòng vây của ta vẫn thắt chặt dần lại. Trận địa hai bên sát gần nhau. Từ các ngọn đồi mới chiếm được, pháo binh của ta luôn luôn uy hiếp quân địch. Trung tuần tháng 4, vòng vây của ta càng thắt chặt. Mặc dù địch phản kích rất ác liệt, phạm vi của địch vẫn ngày càng bị thu hẹp. Quân đội ta một mặt quấy rối tiêu hao địch, một mặt tạo điều kiện tiêu diệt dần từng cứ điểm một.

Quân ta lợi dụng các hào chiến đấu đã đào sát đến vị trí của địch, áp dụng chiến thuật *đánh lấn dần*. Đêm 1-4, ta đột nhập bất thần vị trí 106 bảo vệ sân bay về phía tây và tiêu diệt gọn. Đêm 2-4, quân ta uy hiếp cứ điểm 311 ở phía tây rồi chiếm hẳn vị trí này. Đêm 18-4, ta diệt vị trí 105 bảo vệ phía bắc sân bay; rồi đêm 22-4 trong lúc ta đang làm công sự chuẩn bị tiến công đã nắm vững thời cơ diệt luôn vị trí 206 (Huy-ghét 1) bảo vệ phía tây sân bay. Trận địa của ta từ phía đông, phía tây, và phía bắc cùng tiến vào sân bay, cắt ngang sân bay và cuối cùng *sân bay trung tâm của địch đã bị ta đánh chiếm*. Quân địch tổ chức nhiều cuộc phản kích dữ dội, có cơ giới và không quân yểm hộ, nhằm đánh lùi trận địa của ta; trong đó có cuộc phản kích ngày 24-4 nhằm đẩy quân ta ra khỏi sân bay, là ác liệt nhất. Nhưng tất cả đều vô hiệu: trận địa của quân ta vẫn được giữ vững.

địch bị tiêu diệt một bộ phận, còn san bay thì ta vẫn kiểm soát.

Trận địa của địch bị thu hẹp dần dần, mỗi chiều chỉ còn chừng 2 ki-lô-mét. Khu trung tâm của địch đã nằm trong tầm các loại súng của ta. Pháo cao xạ của ta kiểm soát chặt chẽ làm bầu trời của địch bị thu hẹp lại. Vấn đề *tiếp tế và tiếp viện của địch* đã trở nên hết sức khó khăn. Tinh thần sĩ quan và binh lính địch căng thẳng và sút kém trông thấy.

« ... Các bản điện tín chất đống trên bàn làm việc của tướng Na-va ở Sài Gòn báo tin thảm họa mới từ đêm 30-3. Các làn sóng vô tuyến bí quan cũng đã đến Pa-ri. Tướng Cô-nhi thì yêu cầu tổng tư lệnh Na-va các phương tiện phụ cho 118 máy bay Đa-cô-ta để ném mỗi ngày 295 tấn bom xuống các vị trí của địch. Ngay sáng 31-3, tổng tư lệnh Na-va vội vã ra Hà Nội và người ta tiếp tục gửi các đơn vị xuống Điện Biên Phủ. Trong sở chỉ huy ở Hà Nội, Na-va chỉ thị cho Đờ Cát phải giữ bằng được khu trung tâm và I-da-ben.

Từ tháng 4-1954, người ta vội vã tổ chức thêm một cầu hàng không vận chuyển bằng máy bay cỡ lớn của Mỹ — Pác-két C.119 — gồm 29 chiếc do phi công Mỹ lái. Đội máy bay này do viên tướng Mỹ Cơ-lai-rơ Sen-nô (Claire Chennault) chỉ huy. Trong chiến tranh thế giới thứ hai 1939 — 1945, đại úy Sen-nô đã đứng ra tổ chức một đội máy bay được mệnh danh là « Hồ bay » và đến năm 1942 được thăng cấp tướng. Năm 1946, ông ta tổ chức ra đội vận tải hàng không dân dụng ở Đài Loan để chuyên chở những nhà tư bản và viên chức cao cấp của Tưởng Giới Thạch chạy ra Đài Loan, trước cuộc tiến quân như vũ bão của các đơn vị Quân giải phóng Trung Quốc. Các phi công này đều rất già dặn trong cuộc chiến

tranh 1939 — 1945. Họ đã bay trong 540 phi vụ và chuyên chở lên Điện Biên Phủ 3.200 tấn, nhưng 2 chiếc đã bị pháo cao xạ bắn rơi và 27 chiếc khác đều bị trúng đạn.

Chỉ riêng ngày 2-4, 107 lượt chiếc B.26, 100 lượt chiếc khu trục và 30 lượt chiếc C.119, 4 Đa-cô-ta đã oanh tạc dữ dội bằng bom na-pan để hỗ trợ cho Điện Biên Phủ nhưng vì các đơn vị đối phương ở quá gần các vị trí của quân Pháp nên không gây được tác dụng đáng kể.

Như vậy là suốt ngày đêm các máy bay không lúc nào vắng mặt trên lòng chảo Điện Biên để oanh tạc các vị trí nghi ngờ. Các phi đoàn khác thì làm nhiệm vụ trên các đường giao thông dẫn lên Tây Bắc. Nhưng không người nào nhìn thấy các sư đoàn địch và các khẩu pháo của họ tiến lên phía trên lòng chảo Điện Biên Phủ, không một máy ngắm nào ở máy bay « bắt gặp » vị trí đặt pháo của họ. Bom na-pan cũng không xóa được vết tích của bộ binh địch vận động dưới mặt đất. Pháo cao xạ của địch ngày càng thu hẹp phạm vi bay lượn của máy bay thả dù và tỏ ra có hiệu quả... » (Theo báo *Thế giới*, *Lo Phi-ga-rô*, ngày 29 và 30-4-1945).

« ... Tổng tư lệnh Na-va còn ra lệnh cho tướng Găm-bi-ê gấp rút gây mưa nhân tạo để cản trở các tuyến đường vận chuyển của quân đội Việt Minh lên Điện Biên Phủ...

Điện số 43 CAB/CC

Gửi riêng cho tướng Găm-bi-ê

... Không rõ vì những lý do gì mà đại tá Giăng-ti đề nghị thời gian cần thiết để thực hiện mưa nhân tạo, trong khi không có những khó khăn về kỹ thuật — Stop. Điện cho tướng Bô-dê nhấn mạnh việc thực hiện nhanh chóng mưa nhân tạo. Nếu kết quả thì sẽ có tác dụng quyết định

đề giải quyết Điện Biên Phủ, khi phải kéo dài — Stop. Nếu thực hiện muộn vào cuối tháng 4, sẽ mất tác dụng — Stop. Phải chỉ đạo cương quyết đề có thể thực hiện được — Stop.

Ký tên: Na-va — Stop và hết.

Máy bay vận tải các loại của tướng Lô-danh thì đã sử dụng quá cả khả năng quy định của kỹ thuật nhưng vẫn bị tổng tư lệnh Na-va khiển trách. Ông ta phân nản một cách bức dọc: máy bay vận tải ở Đông Dương đã từ 3.700 giờ bay trong tháng lên đến 7.000 giờ, còn việc tiếp tế thì đột nhiên từ 4.000 tấn/tháng đã lên tới trên 10.000 tấn, thả bằng dù không thu hồi lại được. Dù rất thiếu, tuy người Mỹ đã gửi dù bằng lụa nhân tạo do Nhật sản xuất sang giúp. Rồi, người ta lại gấp rút xây dựng một xưởng chế tạo hàng mấy chục vạn vòng niu dù, 240 tấn dây và 80.000 «mâm» thả dù. Không ai ngờ rằng việc tiếp tế cho Điện Biên Phủ lại gay như vậy vì không có một máy bay vận tải nào dám đổ xuống sân bay. Pháo mặt đất và pháo cao xạ của địch ở ngay sát gần đây. Chỉ riêng trung tuần tháng 4 đã có 8 phi cơ bị hạ trong đó có 2 B.26 và 47 chiếc bị thương vì đạn pháo (Trận Điện Biên Phủ).

Nhìn chung, bước vào tháng 4-1954, bọn tướng tá Pháp — Mỹ đã thấy nguy cơ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ có thể bị ta tiêu diệt.

Đứng trước nguy cơ đó, chẳng những Pháp bối rối mà Mỹ cũng vô cùng lo ngại.

Đi đôi với những khoản viện trợ, những đội không quân vận tải do phi công Mỹ lái, Mỹ còn trực tiếp làm cả công việc «tác động tinh thần» đối với bọn sĩ quan và binh lính Pháp đang ở trong một tình thế gần như

tuyệt vọng tại Điện Biên Phủ. Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao gợi ý chính phủ Pháp: « nếu là tổng tư lệnh ở Đông Dương... thì ông ta đã đề bạt đại tá Đờ Cát lên hàng tướng... » (Báo *Diễn đàn thông tin Niu Oóc* ngày 25-3-1954).

Lời gợi ý ấy lập tức được chấp nhận ngay. Chính phủ Pháp đã thăng cấp thiếu tướng cho Đờ Cát và thăng cấp cả cho một số sĩ quan khác nữa ở Điện Biên Phủ, với hy vọng chúng sẽ kiên quyết chiến đấu hơn nữa ở cái tập đoàn cứ điểm đang sắp bị « ngụp » đến nơi này.

Ngày 24-4-1954, công báo Pháp đăng một quyết định ký ngày 23-4-1954, với lời lẽ trịnh trọng :

« ... đặc biệt thăng cấp thiếu tướng cho đại tá Đờ Cát, cấp đại tá cho các trung tá La Lãng-dơ và Lãng-gle, trung tá cho các thiếu tá Bi-gia và Xê-ganh Pa-dít... tuyên dương trong toàn quân và tặng thưởng huân chương chiến tranh TOE cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ... Từ nhiều tuần lễ nay, dưới quyền chỉ huy của đại tá Đờ Cát, các đơn vị thuộc khối Liên hiệp Pháp ở Điện Biên Phủ, ngày đêm đã đánh lui các cuộc tiến công nặng nhọc của một kẻ địch có số lượng nhiều hơn... Sự hy sinh anh dũng của những người đã mất và sự chống đỡ dũng cảm của các chiến sĩ đã bổ sung một vinh quang mới cho danh dự của quân đội chúng ta... Đoàn kết trong quyết tâm chiến thắng, các sĩ quan, hạ sĩ quan, binh lính xứng đáng được sự khâm phục của thế giới tự do, trong niềm tự hào và biết ơn của nước Pháp. Sự can đảm của họ là một kiểu mẫu vô song... » (Công báo Pháp, tháng 4-1954).

« ... Còn tướng Cô-nhi thì tìm cách khích lệ binh sĩ trong tập đoàn cứ điểm: không những nước Pháp và nước Mỹ cảm phục các chiến sĩ mà còn tự nguyện giúp

dở các bạn chiến thắng » (Theo báo *Thế giới*, *Lơ Phi-ga-rô*. ngày 29, 30-4-1954).

Đề thực hiện lời hứa ấy, « ... tại Pháp, người ta đã chuẩn bị gửi sang Điện Biên Phủ 3 tiểu đoàn dù, một binh đoàn cơ động An-giê-ri và 3 đơn vị xe tăng. Ngoài ra, chính phủ Mỹ và Pháp cũng bí mật chuẩn bị chiến dịch « Điều hầu » nhằm cứu vãn tập đoàn cứ điểm và hy vọng chuyển bại thành thắng » (*Vì sao Điện Biên Phủ*).

Cái chiến dịch « Điều hầu » mà Pháp và Mỹ bí mật chuẩn bị ấy chính là một điểm trong toàn bộ kế hoạch « há hơi tiếp sức » cho đám quân lính Pháp ở Điện Biên Phủ. Chính phủ Pháp đã chính thức yêu cầu Mỹ phái sang những đội máy bay chiến đấu và máy bay oanh tạc hạng nặng B.29 xuất phát từ Phi-líp-pin hoặc từ các tàu sân bay của hạm đội 7 Mỹ chỉ viện cho Pháp ở Điện Biên Phủ. Nhưng do nội bộ chính giới Mỹ không nhất trí, do sợ dư luận trong nước và thế giới lên án, tình hình có thể trở nên phức tạp khó lường, và lại như vậy cũng chưa chắc đã cứu vãn được quân viễn chinh Pháp nên cái chiến dịch « Điều hầu » ấy được bàn đi bàn lại mãi, rốt cuộc không được đem ra thi hành.

Trong lúc chờ đợi thông qua kế hoạch « Điều hầu », các tướng tá Pháp — Mỹ đã « ... nghiên cứu thành lập một phi đoàn pháo đài bay B.29 do phi công Pháp lái, trước khi Oa-sinh-tơn quyết định kế hoạch sử dụng B.29 do phi công Mỹ lái ở căn cứ Phi-líp-pin. Hai sân bay có thể tiếp nhận được loại máy bay này là Sài Gòn và Đà Nẵng. Trước mắt, việc vận chuyển tiếp viện từ Pháp sang Đông Dương do Mỹ đảm nhiệm ».

Những tin tức ấy dù sao cũng có tác dụng cõ vũ đám quân lính Pháp ở Điện Biên Phủ:

« ... Tại Điện Biên Phủ, đại tá Đờ Cát tỏ ra rất phấn khởi khi nhận được các tin trên, ông ta bố trí lại các cấp chỉ huy mong có thể chống đỡ được lâu dài chờ tiếp viện ở ạt của Mỹ... Bi-gia cùng với Lãng-gle chỉ huy lực lượng phản công. Các cao điểm phía đông thì giao cho Brê-si-nhắc, tả ngạn sông Nam Rốm giao cho Xay-nan, phía bắc khu trung tâm giao cho Guy-rô, sở chỉ huy Ê-péc-vi-ê của Đờ Cát giao cho Tua-rê, phía nam và phía đông do Va-dô chỉ huy. Cuộc oanh tạc ngày càng ác liệt để giúp đỡ tập đoàn cứ điểm kéo dài thời gian chờ đợi một « biến chuyển mới » từ bên ngoài. Có ngày, hàng trăm phi cơ khu trục, 70 phi cơ B.26, 26 Pri-va-tơ, 4 C.119 ném bom nổ và bom na-pan quanh các vị trí nghi có các đơn vị đối phương bố trí, người ta dành ra 46 B.26, 7 Pri-va-tơ và 21 khu trục chuyên ném bom các vị trí pháo binh nhưng cũng rất khó chính xác vì quân địch nguy trang và nghi binh rất tài giỏi... ».
(Lấy ý trong các báo *Thế giới*. *Lơ Phi-ga-rô* và báo *Mỹ Diễn đàn thông tin Niu Oóc* ngày 29 và 30-4-1954).

Chẳng phải riêng Đờ Cát mà ngay tổng tư lệnh Na-va, cho đến lúc ấy cũng vẫn đặt nhiều hy vọng ở viện trợ và sự can thiệp trực tiếp của Mỹ.

Trong báo cáo ngày 21-4-1954, trình bày với chính phủ Pháp trước khi bộ trưởng ngoại giao Pháp đi dự hội nghị Giơ-ne-vơ họp vào ngày 26-4-1954, Na-va đã vẽ ra một viễn cảnh:

« ... II. Tại những nơi đang tiến hành chiến dịch, các đơn vị của chúng ta đều mệt mỏi. Tuy nhiên, quân đội viễn chinh Pháp vẫn giữ được tinh thần tốt... Ở Điện Biên Phủ chỉ liên lạc với thế giới bên ngoài bằng một cầu hàng không một chiều và chỉ có thể đưa được

thương binh ra khỏi đây. Đang chờ đợi một cuộc tiến công toàn bộ nhưng chưa chắc chắn vì địch chưa thật mạnh.

Tại đồng bằng, chúng ta gặp nhiều khó khăn lớn trong việc bảo vệ các trục giao thông, chủ yếu và đặc biệt là trục đường bộ và đường xe lửa Hà Nội — Hải Phòng (các sân bay và kho tàng). Có thể có những thất bại địa phương, có khi nguy khốn. Nhưng các đơn vị của chúng ta ở đây có khả năng tránh được... Việt Minh cũng đã mệt và đã có những dấu hiệu mòn mỏi về tinh thần và vật chất.

Nước Pháp rất có thể chỉ cung cấp cán bộ chỉ huy và binh lính còn nước Mỹ thì lo tiền và trang bị vũ khí. Chúng ta sẽ làm một cuộc « chiến tranh khác » vì có một « đội quân khác » giàu có hơn về không quân (khu trục, oanh tạc loại trung và loại nặng), về pháo binh (hạng nặng), về công binh và xe tăng... Có thể nhờ đó chúng ta sẽ giáng cho họ một đòn nặng nề từ mùa thu này trở đi... ».

Viễn cảnh Na-va nêu ra có mặt phù hợp với quan điểm « cố đấm ăn xôi » của chính phủ Ba-ni-en, mong giữ hoặc kéo dài cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ, cứu vãn tình hình Đông Dương nhằm giành thế mạnh trên bàn hội nghị. Chính phủ La-ni-en không thể dè những thất bại về quân sự ảnh hưởng đến đường lối của mình trong hội nghị Giơ-ne-vơ ngày 26-4-1954 sắp đến.

Thực ra Na-va không phải chỉ muốn dừng lại ở mức ấy. Viên tướng ngoan cố này còn muốn tiến hành « một cuộc chiến tranh khác », có hiệu quả hơn, ngay cả trong trường hợp thất bại ở Điện Biên Phủ. Ý tính rằng, sau chiến dịch này, quân ta phải có thì giờ củng cố, ít ra cũng đến mùa đông mới hoạt động được. Ý sẽ ra tay trước

vào mùa thu. Do đó, theo y thì phải làm cho hội nghị Giơ-ne-vơ thất bại. Trong lúc hội nghị họp, phải tranh thủ tổ chức lực lượng và ngay sau hội nghị sẽ tổ chức « một cuộc chiến tranh ác liệt với những phương tiện không lồ » dè dè bẹp đối phương.

Nhưng tình hình chiến sự không cho phép Na-va đi quá xa.

Quân viễn chinh Pháp không phải chỉ nguy khốn ở Điện Biên Phủ mà còn liên tiếp thất bại trên khắp các chiến trường Khu 5, Tây Nguyên, Trung và Hạ Lào, Nam Bộ. Riêng cái chiến dịch Át-lăng mà Na-va đã chủ quan mở đợt hai, tiến công vào Quy Nhơn ngày 12-3, thì đã bị « phá sản hoàn toàn » (Báo *Thế giới*, ngày 2-4-1954).

Trong các chiến trường ở Đông Dương, mối lo lớn nhất của các tướng lĩnh Pháp vẫn là chiến trường Bắc Bộ, là Điện Biên Phủ. Trong tháng 4, Cô-nhi liên tục điện cho Na-va :

« ... tình hình đồng bằng Bắc Bộ tiếp tục ruỗng nát và nguy khốn nếu Điện Biên Phủ thất thủ. Các trận tiến công và phục kích xảy ra liên tiếp, mỗi làng trở thành một pháo đài, các đường giao thông chỉ đi lại được vào ban ngày, nông dân bị điều đi sửa đường nhưng đến tối thì chính họ lại phá đi. Các loại mìn gỗ làm cho máy dò mìn không phát hiện được. Từng đồng xác ô tô chất bên lề đường. Yêu cầu báo cáo với chính phủ về tình hình đồng bằng ».

« ... Ngày 23-4, quân địch đã tiến đến giữa sân bay Điện Biên Phủ. Đã mất một số vị trí then chốt ở khu trung tâm. Hiện giờ chỉ còn cách phá vòng vây hoặc mở một cuộc hành quân phía sau lưng địch thì may ra mới thoát khỏi thảm họa ... ».

« Điện số 05/01 của Cô-nhi:

1. Nhịp độ hao mòn hiện nay của GONO (binh đoàn đồn trú Điện Biên Phủ) trung bình hàng ngày mất: 14, ngày 20-4; 120, ngày 21-4; 150 người ngày 22-4.

2. Toàn bộ chỉ còn 300 Lê-dương tình nguyện không có bằng nhảy dù.

3. Quân số GONO có khoảng 8.000 (tàn tật và bị thương nhẹ) đang hồi phục dần. Số lượng những binh sĩ đó đưa ra chiến đấu từ đầu đến nay được gần 2.000. Tất cả đều mệt mỏi vô cùng, các đơn vị thiện chiến bị nặng nhất.

4. Huy-ghét 1 (206) mất vào đêm 22/23. Sẽ tiến hành phản công ngày hôm nay để lấy lại diêm đã mất sau khi máy bay oanh tạc. Đờ Cát ném ra đơn vị dự bị cuối cùng có giá trị và lường trước cuộc phản công trả giá đắt. Đề nghị gửi xuống một tiểu đoàn Lê-dương... Đặt vấn đề chiến dịch « Công-do »... ».

« Mưa nhân tạo được tiến hành ở một số vùng nhưng không đạt kết quả mong muốn. Xe vận tải và các đoàn dân công vẫn tiếp tục đưa được đồ tiếp tế lên mặt trận... ». (*Trận Điện Biên Phủ*, ý tương tự trong *Vì sao Điện Biên Phủ*).

Trong giờ phút nguy khốn; các tướng tá Pháp vẫn cố nuôi hy vọng ở sự viện trợ tích cực của Mỹ sẽ cứu vãn được chúng ra khỏi thế hiểm nghèo.

« ... — Mong kéo dài sự chống đỡ ở Điện Biên Phủ từ 2 đến 3 tuần lễ nữa... Nếu ngừng tiếp viện hiện nay thì chỉ giữ được trong thời hạn 8 ngày, vì lý do mất tinh thần.

— Sử dụng người tình nguyện trong một tuần lễ, sau đó đến các tiểu đoàn dù hoặc Lê-dương...

— Kéo dài thời gian chống đỡ cho phép một hành động quyết định để cứu Điện Biên Phủ hoặc ít ra lực lượng của chúng ta cũng không bị cắt thành từng đoạn, các vị trí chủ yếu ở Đông Dương không mất nếu bị tiến công vu hồi. Đồng bằng Bắc Bộ không những là điểm chiến lược quan trọng quốc tế mà còn là điểm tiến công vu hồi của các sư đoàn Việt Minh chiến thắng quay về và có sự phản ứng mạnh mẽ của quần chúng». (Trích điện Cô-nhi — Na-va, TO1/01 và N°679, 26-4-1954).

Chờ mãi vẫn không thấy kế hoạch «Điều hầu» của Mỹ được đưa ra thực hiện theo đúng thời hạn đề nghị, tổng tư lệnh Na-va đoán là việc tiến hành kế hoạch này chắc gặp khó khăn. Trong khi đó thì «vòng vây lửa» của Việt Minh cứ mỗi ngày lại một xiết chặt hơn... Cái «dạ dày Điện Biên Phủ» (sân bay Điện Biên Phủ), cái «cuồng nhau» chuyển mọi thứ tiếp viện cho tập đoàn cứ điểm đã bị mất. Tình thế Điện Biên Phủ trở nên hết sức nguy ngập. Na-va lại phải nghĩ đến cái kế hoạch giải vây và rút chạy ra khỏi Điện Biên Phủ mang tên «Công-do» mà y đã chuẩn bị từ trước ngày quân ta đại tiến công Điện Biên Phủ.

Đại thể kế hoạch «Công-do» cũng gần giống như kế hoạch rút lui «Xe-nô-phôn» trước đây nhưng có tính chất liều lĩnh hơn. Một lực lượng quân Pháp ở Lào sẽ đánh chiếm một vùng ở biên giới Lào — Việt rồi tràn về Điện Biên Phủ, đồng thời quân Pháp tại Điện Biên Phủ cũng liều chết mở đường máu, kết hợp với toán quân ở Lào sang cùng rút chạy về Lào. Dưới đây là nội dung của kế hoạch ấy:

«... Tổng tư lệnh Đông Dương Na-va và bộ chỉ huy Pháp bắt đầu chuẩn bị kế hoạch giải vây được đặt mật hiệu «Công-do». Cuộc hành quân này do đại tá Cre-vơ-

cơ, tư lệnh trưởng các lực lượng Pháp ở Lào chỉ huy. Lực lượng được sử dụng gồm 3 binh đoàn: binh đoàn Gô-da có 4 tiểu đoàn hiện đang có mặt ở Nam Hu sẽ tiến đến vùng Nam Hợp; binh đoàn thứ hai có 2 tiểu đoàn từ Nam Bạc đến; cuối cùng là binh đoàn 'thứ ba sẽ nhảy dù xuống Mường Nhạ khi hai binh đoàn trên đã đến nơi quy định. Binh đoàn Gô-da phải tiến trên một đoạn đường dài 50 km, binh đoàn từ Nam Bạc lên phải tiến trên đoạn đường khoảng 100 km để đến Mường Nhạ cách Điện Biên Phủ 50 km...

... Hướng dẫn cuộc hành quân « Công-đo »:

... Việt Minh đã thiệt hại rất lớn về số lượng và chất lượng, cho phép hình dung một cuộc hành quân, có mục đích: Trong giai đoạn đầu, tạo ra một bước ngoặt bắt buộc. Bộ chỉ huy Việt Minh mất một phần tự do hoạt động. Trong các giai đoạn sau, can thiệp bằng một binh đoàn từ bên ngoài có khả năng giải vây cho Điện Biên Phủ, hoặc cho phép phản công toàn bộ nhằm mục đích phá tan từng phần đạo quân chiến đấu của Việt Minh hoặc bắt buộc họ rút lui, hoặc đón các đơn vị ở tập đoàn cứ diềm thoát ra ngoài nếu không chống đỡ được nữa.

Giai đoạn đầu:

Hoạt động sẽ bắt đầu từ Lào: một binh đoàn gồm 4 tiểu đoàn giữa Mường Khoa và Pắc Sương làm nhiệm vụ tiêu diệt hoặc đánh bật các đơn vị Việt Minh ở phía nam Nam Hu, và bắt đầu từ 20-4 tiến về phía Điện Biên Phủ theo ngã Nga La Sơn.

Giai đoạn 2:

Theo mệnh lệnh mới, tiến về Nga La Sơn để đón binh đoàn không vận gồm có 3 hoặc 4 tiểu đoàn, 1 đơn vị pháo 75 không giật và 1 đại đội công binh...

Giai đoạn ba:

Khi nào chỉ huy trưởng cuộc hành quân đánh giá đã có đủ các phương tiện thì sẽ can thiệp để giúp đỡ GONO (tức tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ), bắt đầu chiếm đèo núi đá vôi giữa Tây Trang và bản Nà Ti.

Giai đoạn bốn:

Tiến từ đèo núi đá vôi trở đi, sẽ có những hướng dẫn sau.

Các phương án có thể được:

Nếu việc thả dù không tiến hành được như đã dự định thì sẽ thả dù về phía nam lòng chảo hoặc về phía đông nam I-da-ben (Hồng Cúm) hoặc phía đông lòng chảo Điện Biên Phủ.

Tướng Cô-nhi sẽ chỉ huy toàn bộ. Cuộc hành quân tiến hành vào lúc nào sẽ do tổng tư lệnh Na-va ấn định và sẽ bảo đảm sự hỗ trợ bằng vận chuyển.

Cuộc hành quân sẽ gọi là « Công-đo ». Phương án của giai đoạn hai gọi là « Pi-ve ».

... Một binh đoàn không vận trong vùng Điện Biên Phủ... cần tới 115 Đa-cô-ta hoặc 61 máy bay C.119 để thả dù người và 54 Đa-cô-ta hoặc 28 C.119 để thả dù trang bị vũ khí... quân số binh đoàn không vận: 5.000 + 3.000 thuộc 4 tiểu đoàn lính Lào.

Hàng ngày cần 60 tấn và sử dụng 24 Đa-cô-ta hoặc 11 C.119. Việc tiếp tế bằng đường không đòi hỏi sau đó là 280 tấn. Hiện nay, hàng ngày cần đến 1.750 dù loại 100kg. Sau đó sẽ tăng lên 6.000 một ngày và sẽ lên tới 70.000 dù hàng tháng... » (Trích tóm tắt bản *hướng dẫn cuộc hành quân « Công-đo »* ghi trong cuốn *Trận Điện Biên Phủ*, và ý tương tự trong *Vì sao Điện Biên Phủ, Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Đờ Cát được thông báo về kế hoạch « Công-do » từ giữa tháng 4, nhưng tới gần cuối tháng 4 kế hoạch này vẫn không được thực hiện. Theo Na-va, đó là vì Cô-nhi cứ nêu hết lý do này đến lý do khác đề trì hoãn:

« Ngày 12-4, tướng Cô-nhi đề nghị hoãn cuộc hành quân vì sự cần thiết phải thiết lập lại việc tiếp tế cho tập đoàn cứ điểm. Ngày 15-4, Cô-nhi lại đề nghị hoãn, cũng với lý do trên và lý do khó khăn vì phải rút 3 tiểu đoàn dù thuộc các lực lượng dự bị cần thiết để giữ đồng bằng tham gia vào cuộc hành quân... » (*Đông Dương hấp hối*).

Thực ra, không phải chỉ Cô-nhi có sự chậm trễ đó vì quá lo lắng cho cái đồng bằng Bắc Bộ, mà ngay chính Na-va cũng trùng trệ vì chưa thật tin tưởng vào sự thành công của cuộc giải vây. Và lại Na-va cũng vẫn còn hy vọng ở cái kế hoạch « Điều hầu » của Mỹ sẽ cứu nguy cho Đờ Cát một cách có hiệu quả hơn.

Cuối cùng, đến ngày 27-4, khi thấy mình không còn đủ kiên nhẫn để chờ cái kế hoạch « Điều hầu » ấy nữa, Na-va mới ra lệnh cho Cô-nhi tiến hành kế hoạch « Công-do ». Song « từ 15-4 trở đi, việc tăng cường hoạt động không quân trên bầu trời Điện Biên Phủ đã nuốt hết những phương tiện đến mức không thể bảo đảm được các điều kiện cho cuộc hành quân « Công-do » nữa ». Vì vậy, Cre-vơ-cơ cũng chỉ dám cho hai cánh quân bộ của y thập thò tiến đến nửa đường đi về phía Mường Nhạ (biên giới Việt — Lào) rồi phải rút lui ngay. Cuộc nhảy dù của cánh quân dù xuống Mường Nhạ do đó cũng không thành.

Ngoài kế hoạch Công-do nói trên, Cô-nhi còn đề nghị với Na-va mở một cuộc hành quân ra vùng Yên Bái — Tuyên Quang, « đóng một cái nút ở đấy để cắt

đường tiếp tế của Việt Minh và nối liền với vùng châu thổ bằng một cầu hàng không». Nhưng muốn tổ chức cầu hàng không thì phải «xây dựng một sân bay ở vùng Yên Bái — Tuyên Quang mà vùng này lại không có khả năng làm một sân bay như vậy». Còn tổ chức hành quân đường bộ đơn thuần thì «lấy đâu ra đủ số phương tiện đáp ứng nổi yêu cầu của tướng Cô-nhi. Hơn nữa, muốn tổ chức một cuộc hành quân như vậy thì phải tốn đến ba hoặc bốn binh đoàn cơ động», trong lúc đang phải bòn rút từng nhóm quân để «tiết kiệm lực lượng».

Sau đó Cô-nhi lại nghiên cứu một kế hoạch «khiêm tốn» hơn, là cho quân đánh ra Doan Hùng. Theo Na-va, «hiệu quả của kế hoạch này rất đáng nghi ngờ, một phần vì thực tế nó không ngăn chặn được đường giao thông của đối phương, phần khác vì kẻ thù có thể đối phó lại bằng những lực lượng đáng kể, do đó sẽ tái diễn lại cuộc hành quân Lo-ren cũng đánh ra mục tiêu ấy vào tháng 11-1952», nghĩa là chẳng có hiệu quả gì mà còn bị thiệt hại nữa (Theo *Đông Dương hấp hối*).

Rốt cuộc cả mấy kế hoạch nói trên đều bị xếp vào một xó, chẳng kế hoạch nào được đem ra thực hiện.

Những ngày cuối tháng 4-1954, chẳng ngày nào là bộ chỉ huy của Na-va không nhận được những bức điện đầy hốt hoảng, bị quan từ cái «lòng chảo Điện Biên Phủ» xa xôi và từ văn phòng tướng Cô-nhi ở Hà Nội đánh về.

Ngày 25-4, «... Đờ Cát báo tin «sân bay Điện Biên Phủ hoàn toàn bị mất». Còn Cô-nhi thì dự định thả xuống Điện Biên Phủ những viên đạn 105 ly có bẫy mìn để phá hủy các khẩu pháo 105 ly tai ác của đối phương nếu họ thu đủ đạn về dùng. Lần đầu tiên, 20 máy bay «Cướp biển» do Mỹ vừa gửi tới hoạt động trên bầu trời Điện Biên Phủ cùng với các máy bay C.119. Có đến 2

máy bay B.26 bị bắn rơi trong vùng đối phương và 50 chiếc bị trúng đạn cao xạ. Một Hen-cát bị trúng đạn ở gần An Ma-ri cũ, phi công bị bắt sống. Người ta tính, nếu không có súng cao xạ bắn lên thì cũng mất đến 50% dù tiếp tế rơi vào vùng đối phương» (*Vì sao Điện Biên Phủ*).

Tình hình tiếp tế cho Điện Biên Phủ khó khăn đến nỗi Cô-nhi phải điện cho Na-va:

«Kết quả thả dù tiếp viện cho Điện Biên Phủ ngày 28, đêm 28, ngày 29, đêm 29: *số không*. Còn I-da-ben được 22 tấn. Tình hình lương thực và trang bị vũ khí cực kỳ nghiêm trọng! Chỉ còn cách sử dụng máy bay Pác-két C.119 thả ở độ thấp, còn các loại khác hiện nay không sử dụng được do thời tiết» (*Vì sao Điện Biên Phủ*, ý tương tự trong *Trận Điện Biên Phủ*).

Còn Đờ Cát thì điện cho Cô-nhi:

«... Hôm nay 1-5, Điện Biên Phủ chỉ còn 275 viên đạn 155 ly, 14.000 đạn 105 ly và 5.000 đạn cối 120 ly. Yêu cầu tiếp tế gấp rút» (Điện tín TO không số, trao đổi giữa Cô-nhi và Đờ Cát).

Chúng càng tăng cường tiếp viện cho Điện Biên Phủ thì số dù lại càng rơi nhiều hơn vào khu vực trận địa của quân ta:

«Riêng 27-4-1954, đã bị mất 65 tấn do máy bay Pác-két C.119 thả xuống và 20 tấn do Đa-cô-ta thả vào ban ngày. Về ban đêm, mất 29 tấn hàng do C.119 thả và 50 lính tăng viện do Đa-cô-ta thả» (*Trận Điện Biên Phủ*).

Số lính tăng viện bị «mất» đó là số lính nhảy nhằm vào vị trí của đối phương vì vòng vây đã xiết vào quá gần. Bay giờ các tướng tá Pháp không còn cách nào «hà hơi, tiếp sức» cho Điện Biên Phủ hơn là thả dù quân tiếp viện ban đêm xuống tập đoàn cứ điểm. Do

lính nhảy dù đã cạn nên « người ta phải chọn lọc những « người tình nguyện » (chưa biết nhảy dù), hiện có cả thảy 745 người. Họ không nhảy đúng tất cả vào tuyến của chúng ta » (*Trận Điện Biên Phủ, ý tưởng tự trong Vì sao Điện Biên Phủ. Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Những trận chiến đấu càng ác liệt thì số binh lính bị thương của quân Pháp càng tăng và gây cho chúng rất nhiều khó khăn, vì sân bay đã bị mất, không có đường chuyên về Hà Nội.

« Vào thời kỳ đó, tình hình y tế trở nên vô cùng nghiêm trọng, vì số thương binh đã vượt quá xa khả năng có thể của các cơ sở điều trị, mặc dầu chúng đã được tính toán tăng lên rất nhiều so với dự định ban đầu (gấp 3,5 lần) và vẫn ngày càng được tiếp tục tăng thêm đến mức tối đa.

Trong những ngày cuối tháng 4, trời mưa biến các chiến hào thành những đồng lầy, đánh sứt một số hầm và làm tê liệt mọi hoạt động của chúng ta » (*Đông Dương hấp hối*).

Cuộc sống chui rúc, ngói ngóp của hàng vạn binh lính Pháp trong bùn lầy, dưới bom rơi đạn réo, mưa xối dầm dề suốt ngày suốt đêm như thế đã nhanh chóng tiêu hao thể lực và làm cho tinh thần chiến đấu của chúng ngày một rã rời. Đối với chúng, những ngày tháng 4 năm 1954 quả là những ngày « sống trong địa ngục trần gian » như nhiều ký giả phương Tây đã miêu tả.

Giữa lúc ở Điện Biên Phủ, tinh thần của binh lính Pháp đi đến chỗ sa sút nghiêm trọng như vậy thì, trong các cuộc họp ở tổng hành dinh của Na-va và Cô-nhi, trên báo chí và qua các bức điện, mối mâu thuẫn vốn âm ỉ từ lâu giữa các tướng tá Pháp cũng được dịp bùng ra ngày càng gay gắt và công khai.

Càng bất lực trước tình thế cực kỳ nguy ngập của tập đoàn cứ điểm, các tướng tá Pháp càng hục hặc, bới móc và trút trách nhiệm lên đầu nhau. Nếu như lúc mới chiếm đóng Điện Biên Phủ, chúng tâng bốc nhau bao nhiêu thì nay, lúc sắp mất Điện Biên Phủ, chúng lại dành cho nhau những lời lẽ « tế nhị » và cay chua bấy nhiêu.

Gay gắt nhất vẫn là mâu thuẫn giữa tổng tư lệnh Nava và tư lệnh Bắc Bộ Cô-nhi.

Trong các chương trên, chúng ta đã biết những ý kiến huênh hoang về cái « pháo đài bất khả xâm phạm » cũng như những lời lẽ thách thức kiêu căng của Cô-nhi trong các cuộc họp báo. Chính Cô-nhi đã nêu lên ý kiến : « Tổng tư lệnh Xa-lăng coi Điện Biên Phủ có tầm quan trọng chiến lược, vì thế ông ta gửi cho bộ trưởng phụ trách liên hệ với các quốc gia liên kết hai bản gợi ý : gợi ý số 1 ngày 28-2-1953 nói có thể bảo vệ được miền thượng du từ các điểm đề kháng như Nà Sản, Lai Châu và đặc biệt là Điện Biên Phủ ; gợi ý số 2 ngày 25-5-1953 nói về lợi ích của việc chiếm lại Điện Biên Phủ ». Cô-nhi còn ra lệnh cho các cấp chỉ huy dưới quyền : « mục tiêu tiến công Điện Biên Phủ là : a) làm cho địch mất một căn cứ và một trục giao thông ; b) cho phép chúng ta tiến hành quét ra toàn tỉnh (Lai Châu). (Chỉ thị của bộ tham mưu số 14 ngày 7-1-1954).

Thế nhưng, khi tình hình Điện Biên Phủ xấu đi thì Cô-nhi lại phủ định ngay những ý kiến của chính y vừa mới tuyên bố cách đây không lâu. Bây giờ, y lại cao giọng nhận xét : « Điện Biên Phủ không phải là một địa bàn chiến lược. Rất nhiều lần, kẻ địch đã tràn vào đấy rồi lại bỏ đi » (G. Rê-nan *Địa ngục Điện Biên Phủ*, P. Phlam-ma-ri-ông, 1955).

Đại tá Ba-xchi-a-ni, tham mưu trưởng của Cô-nhi, thì tuyên bố: « Tôi tin chắc Điện Biên Phủ sẽ trở thành một vực thẳm của các tiểu đoàn... Những hậu quả của một quyết định như vậy của bộ tham mưu liên quân và các lực lượng trên bộ sẽ phải trả giá đắt » (*Trận Điện Biên Phủ*, và ý tương tự trong *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Cô-nhi đưa dẫn chứng về việc y và các tướng tá dưới quyền không tán thành chiếm đóng Điện Biên Phủ:

« Hình như bộ tham mưu liên quân và lực lượng trên bộ cho rằng việc chiếm đóng Điện Biên Phủ nhằm mục đích ngăn chặn địch tiến về Lu-ang Pra-bang và không cho địch sử dụng lúa gạo ở vùng đó. Nhưng đây là một khái niệm kiểu châu Âu, chẳng có giá trị gì ở đây cả. Quân Việt có thể đi qua được mọi nơi. Còn lúa gạo ở Điện Biên Phủ thì chỉ cho phép nuôi một sư đoàn trong vòng 3 tháng thôi... » (Các phiếu lưu trữ của Ba-xchi-a-ni ghi lại cùng trung tá tham mưu phó Đơ-rép và ba thành viên khác của bộ tham mưu Bắc Bộ, trích trong *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Khi Na-va gửi Cô-nhi chỉ thị mật « ... yêu cầu nghiên cứu tổ chức cuộc hành quân thoát vây Xê-nô-phôn thì Cô-nhi từ chối vì sợ bị tiêu diệt và cho rằng hồi đầu tháng 12-1953, có cơ hội rút khỏi Điện Biên Phủ và Lai Châu bằng máy bay nhưng Na-va đã không nghe theo và hiện thời thì muộn mất rồi » (Chỉ thị mật gửi riêng cho tướng Cô-nhi, số 1069 3/O/TS và ý trong *Một góc của địa ngục*).

Đối với mệnh lệnh thực hiện kế hoạch « Công-do » của Na-va, Cô-nhi cũng dềnh dàng xin hoãn mấy lần. Ngược lại « khi tướng Cô-nhi đề nghị mở cuộc tiến công mang tên « Lê-a » lên Thái Nguyên hoặc làm một cuộc đột kích bằng cơ giới lên Yên Bái tương tự như đã làm

ngày 28-10-1952 đối với cuộc hành quân Lô-ren, hoặc có thể nhảy dù quy mô nhỏ xuống các tuyến giao thông của địch dẫn đến Điện Biên Phủ (ở gần sông Hồng để có thể rút lui nhanh và cơ giới có thể chi viện được) thì tổng tư lệnh Na-va đã từ chối vì không có đủ lực lượng và quá mạo hiểm» (Báo *Tin nhanh*, 21-11-1953).

Nói chung, Cô-nhi và phe cánh công kích Na-va là tự ý quyết định nhảy dù xuống Điện Biên Phủ và khi tình thế nguy ngập thì Na-va không theo ý Cô-nhi tiến công ra phía ngoài để cứu nguy cho Điện Biên Phủ.

Cô-nhi chê Na-va « sử dụng phí phạm lực lượng dự bị cho cái chiến dịch Át-lăng làm phân tán lực lượng, không tăng viện được đầy đủ cho Điện Biên Phủ đang bị bao vây và còn làm cho đồng bằng Bắc Bộ bị sơ hở nghiêm trọng» (*Trận Điện Biên Phủ*).

Cô-nhi còn phê phán Na-va là độc đoán: « bộ óc của ông ta chỉ thích cắt đứt những biện pháp của tôi như một máy điện tử mà với nó tôi không sao thu lượm được những thông số cơ bản và đưa ra giải quyết trước một nguy cơ sinh ra từ một cái gì đó mà chính tôi cũng không hiểu» (*Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Trước những lời lẽ đả kích của Cô-nhi và dám trợ tá của y, Na-va cũng trả đũa lại không kém cay chua.

Na-va khẳng định: « Trước khi tình hình Điện Biên Phủ xấu đi, chính phủ chưa hề nói với tôi một điều ngoại trừ nào cả. Hơn nữa, người ta còn chụp mũ tôi là bị quan khi tôi nêu lên những điều lo ngại của mình. Cũng không thấy một nhà chỉ huy quân sự nào bày tỏ dưới một hình thức nào đấy lập trường chống lại cuộc hành binh Điện Biên Phủ cả (chỉ có mỗi tướng không quân Phay là phản đối vì một lý do không có tính chất chiến lược cũng như tính chất chiến thuật: sợ sân bay Điện Biên Phủ không

dùng được trong mùa mưa). Cuộc hành binh đó về hình thức đã được chuẩn y bởi một báo cáo của tướng Ê-ly...» (*Đông Dương hấp hối*).

Cũng trong cuốn *Đông Dương hấp hối*, Na-va đã đưa ra một loạt những câu tuyên bố huênh hoang của Cô-nhi trước khi xảy ra trận Điện Biên Phủ:

« Nếu có thể, tôi đã đưa cả cái Nà Sản lên Điện Biên Phủ » (trả lời phóng viên hãng AFP Lơ-cun-phơ, ngày 21-11-1953).

« Nếu tập đoàn cứ diêm Nà Sản được đặt trên những bánh xe thì tôi đã đem nó lên Điện Biên Phủ từ ngày tôi nhận chức chỉ huy Bắc Bộ » (trả lời phóng viên hãng thông tấn Mỹ Xmit, ngày 11-12-1953).

« Bộ chỉ huy Pháp tin chắc sẽ gây ra cho Việt Minh một sự thất bại nặng nề ở Điện Biên Phủ. Chúng tôi chờ đợi những trận chiến đấu quyết liệt và kéo dài. Chúng tôi sẽ thắng » (trả lời phóng viên An-tê-ri-ơ báo *Lơ Phi-ga-rô*, 13-1-1954).

Và vân vân...

Trước ý kiến phê phán của Cô-nhi về chiến dịch Át-lăng, Na-va đáp lại: « Tướng Cô-nhi thấy vậy sao vẫn đòi phải mở một chiến dịch để cứu nguy cho Điện Biên Phủ. Cuộc hành quân Lô-ren tháng 10-1952 đã tiến tới mục tiêu nhưng chẳng đạt được một kết quả gì. Chỉ tự đặt mình trên quan diêm hạn chế của vị tư lệnh Bắc Bộ nên tướng Cô-nhi đã cố thúc ép tôi đề cho cuộc hành quân được tiến hành. Ông ta đề nghị tôi lấy các phương tiện cần thiết ở toàn Đông Dương, chỉ trừ các đơn vị của ông ta, để mở cuộc tiến công. Việc đó sẽ dẫn đến thảm họa chung nên với tư cách là người chỉ huy chúng tôi không mạo hiểm. Tôi từ chối đề không bị lôi cuốn vào một ý đồ chỉ có tính chất phô trương và gây ra những

tồn thất vô ích » (*Trận Điện Biên Phủ*, ý tương tự trong *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Đối với những thất bại liên tiếp ở Điện Biên Phủ, Na-va cho rằng nguyên nhân chính là do Cô-nhi và Dờ Cát không đánh giá đúng đối phương, đã khước từ ba tiêu đoàn y định tăng cường cho Điện Biên Phủ trước ngày bị tiến công; đã bố trí phòng ngự quá tồi, đã không dám phản kích ban đêm. Y đồ cho đám Cô-nhi là chỉ huy kém nên thua ở Điện Biên Phủ: « Những quyết định về trận đánh, binh thường đều do tướng Cô-nhi chỉ đạo, hoặc tự một mình hoặc có sự đồng ý của tướng Đê-sô nên nó mang tính chất không quân — lục quân... » (*Trận Điện Biên Phủ*).

Nhưng chính Na-va cũng cố tình quên rằng, sau mấy lần lên kiểm tra tại chỗ Điện Biên Phủ, chính y đã nắc nỏm khen là cách bố trí phòng ngự ở đây rất hoàn hảo.

Sau thất bại ở Điện Biên Phủ mấy ngày, Na-va đã đồ cho không quân « phải chịu trách nhiệm về thất bại ở Điện Biên Phủ » (*Pa-ri Mát*, 15, 22-5-1954).

Viên tướng chỉ huy không quân lập tức trả lời ngay:

« ... Không quân không hề được hỏi ý kiến về cuộc hành quân chiếm đóng Điện Biên Phủ... Không quân cũng không đồng ý chiếm đóng Điện Biên Phủ vì lý do khí tượng: mùa xuân có sương mù, mùa hè có mưa to. Vậy thì chính lục quân đã không làm tròn nhiệm vụ của mình, ít nhất là về mặt « chuẩn bị của bộ tham mưu » (*Pa-ri Mát*, 5-1954).

Chẳng phải chỉ có các vị tướng phê phán và đổ lỗi cho nhau giữa lúc Điện Biên Phủ lâm nguy mà các báo chí Pháp — Mỹ bấy giờ cũng thi nhau sả vào cuộc tranh cãi. Trước đây họ đánh giá Na-va « là một con người can đảm, cương quyết và đầy trí tưởng tượng; ông ta

biết rõ nghề nghiệp của mình, đứng đầu một « ê-kíp », hình như đối với chúng tôi là rất hoàn hảo » (*Thời báo Mỹ*, 11-1953). Nay họ lại có ý kiến cho rằng: « Việc cử tướng Na-va làm tổng tư lệnh Đông Dương xem ra không phù hợp lắm vì ông ta không sát thực tế và chỉ biết làm công tác tham mưu đề xa nơi chiến trường ».

Còn thủ tướng Pháp La-ni-en và một số bộ trưởng trong chính phủ Pháp thì bỗng quên phắt tất cả những lời lẽ đầy chủ quan trước đây và dồn cả trách nhiệm vào đầu tướng Na-va: « ... Chính phủ Pháp không được báo trước về việc chiếm đóng Điện Biên Phủ mà tướng Na-va tiến hành vào ngày 20-11-1953 » (*Thảm kịch Đông Dương*). La-ni-en lên án quyết định của Na-va chấp nhận chiến đấu ở Điện Biên Phủ là « thiếu thận trọng », « bất hạnh », « hành động đáng tiếc », « sai lầm không tránh khỏi », v.v.

Như tác giả cuốn sách *Vì sao Điện Biên Phủ* nhận xét:

« Tóm lại, từ cuối tháng 4-1954, khi quân Pháp trong tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đã đi vào giai đoạn cuối cùng của nó thì người ta vẫn còn hy vọng có sự can thiệp ở ạt của không quân Mỹ đến cứu nguy. Rốt cuộc, khi không thấy không quân Mỹ đến thì người ta lại bắt đầu hục hặc với nhau... ».

Những cuộc tranh cãi, đồ vấy cho nhau không phải chỉ nở ra và chấm dứt vào lúc bấy giờ. Chúng còn kéo dài mãi chưa biết đến bao giờ dù sau khi quân viễn chinh Pháp bị thất bại ở Điện Biên Phủ hai chục năm rồi.



Tình hình quân Pháp ở Điện Biên Phủ đã trở nên hết sức nguy khốn. Tuy nhiên ở phía đông chúng vẫn còn giữ hai phần ba ngọn đồi A1 và một nửa ngọn đồi C1. Vùng trời của chúng đã bị thu hẹp rất nhiều, nhưng chúng vẫn còn thu được một phần dù tiếp tế do máy bay vận tải của chúng thả xuống.

Bộ chỉ huy Mặt trận Điện Biên Phủ đã đề ra nhiệm vụ cho đợt hoạt động mới của quân ta là «... đánh chiếm các điểm cao địch còn giữ một phần ở phía đông, tiêu diệt một số vị trí ở phía tây, tiêu diệt thêm một bộ phận sinh lực của địch, phát triển sâu hơn nữa trận địa tiến công và bao vây, phát huy tất cả các thứ hỏa lực bắn phá tung thâm của địch, uy hiếp vùng trời còn lại của chúng, chuẩn bị chuyển sang tổng công kích ».

Đêm 1-5-1954, đợt tiến công thứ ba bắt đầu:

« Vào lúc 21 giờ ngày 1-5, Việt Minh mở đợt bắn pháo dữ dội vào I-da-ben (Hồng Cúm) và khu cố thủ trung tâm. 22 giờ, đối phương đã đánh chiếm mặt bắc và tây của khu trung tâm. Ở Ê-li-an 1, đất đá bị đạn pháo nghiền nát thành bùn cùng với các xác chết. Tiểu đoàn 1 thuộc trung đoàn dù 2 bị tràn ngập và biến mất ở đó cùng với các cấp chỉ huy. Máy bay xuất hiện nhưng yểm trợ không kết quả. B.26 ném bom cháy na-pan và cả loại bom móc câu «Hen-ti-phlít» nhưng đến nửa đêm Ê-li-an vẫn bị mất...

Rồi sau đó, vào hồi 2 giờ sáng 2-5, đến lượt Đô-mi-ních 3 và Huy-ghét 5 thất thủ. Cùng lúc Huy-ghét 4 và Ê-li-an 2 cũng bị tiến công nhưng còn giữ được. Vào lúc 2 giờ 30, phần phía tây bị tràn ngập và đến 4 giờ sáng thì đến lượt phần phía tây thất thủ. Trong khi đó, phi công Mỹ lái C.119 lại từ chối không thả dù ở độ thấp vì

đã có một số bị pháo cao xạ bắn bị thương. Các cuộc phản kích đều bị đánh lui» (*Trận Điện Biên Phủ, ý tương tự trong Những kẻ sống sót ở Điện Biên Phủ*).

Đêm chiến đấu đầu tiên trong đợt tiến công thứ ba của quân đội ta, tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đã bị mất thêm 4 cứ điểm C1 (Ê-li-an 1), 505 A và 505 (Đô-mi-ních 3), 311A (Huy-ghét 5).

Sáng 2-5-1954, tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp Na-va vội hốt hải đáp máy bay từ Sài Gòn ra Hà Nội.

Số phận của Điện Biên Phủ như thế là đã rõ.

Do nhiều khó khăn, nhất là khó khăn về chính trị, cái kế hoạch «Điều hầu» tàn bạo mà Na-va vẫn hằng hy vọng ở Mỹ đã không thực hiện được.

Bao nhiêu tham vọng trước đây của Na-va đến bây giờ đã biến thành thất vọng.

Chiến dịch Át-lăng, niềm mơ ước và tự hào của Na-va bấy lâu nay, rốt cuộc đã đưa quân đội viễn chinh Pháp vào thêm một bãi lầy vô cùng nguy hiểm.

Từ cái «quân đoàn tác chiến» hùng mạnh dự định xây dựng lúc mới sang Đông Dương, bây giờ vị tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp chỉ còn nắm được trong tay đúng... 3 tiểu đoàn dự bị cuối cùng, không hơn không kém. Ba tiểu đoàn dự bị cho toàn bộ chiến trường Đông Dương, trong lúc nơi nào cũng tới tấp điện về xin tiếp viện.

Trước tiếng kêu than ngắc ngoải của Điện Biên Phủ, Na-va không có cách nào hơn là đành rút 1 tiểu đoàn dù trong số 3 tiểu đoàn dự bị ấy để Cô-nhi tăng cường cho Điện Biên Phủ. Đồng thời, Na-va cũng đề ra một kế hoạch rút chạy cho Điện Biên Phủ với quy mô nhỏ hơn song cũng «mất danh dự» hơn các kế hoạch «Xê-nô-phôn» và «Công-do» trước đây.

Trong biên bản viết tay của đại tá Ba-xchi-a-ni, người ta thấy :

« ... Tại bàn giấy của tướng Na-va ở Hà Nội đã tiến hành cuộc họp với sự tham gia của các sĩ quan bộ tham mưu, đại tá Cre-vơ-cơ, tướng Cô-nhi và các sĩ quan thuộc lực lượng lục quân Bắc Việt Nam. Tướng Na-va tuyên bố : không có ý định phải tiếp tục chiến đấu ở Điện Biên Phủ nữa. Tuy nhiên, vì chưa có cuộc ngừng bắn ở hội nghị Giơ-ne-vơ nên còn phải giữ Điện Biên Phủ trong một thời gian nào đó. Tướng Na-va quyết định cho nhảy dù xuống 1 tiểu đoàn nữa... Chính phủ không muốn Điện Biên Phủ đầu hàng và tướng Na-va thì không muốn để mặc Điện Biên Phủ (GONO) bị tiêu diệt, nên có ý muốn thoát vây ra khỏi tập đoàn cứ điểm. Cuộc hành quân thoát vây có thể tiến hành bằng vũ lực hoặc bằng sự khéo léo bí mật... Việt Minh không có phương tiện vận chuyển ở Lào nên ít ra là 24 giờ sau mới hoạt động được... Quyết định bỏ lại các binh sĩ bị thương và các sĩ quan quân y. Chắc chắn Việt Minh sẽ đối xử tốt với họ. Cần thiết nghiên cứu cho nhảy dù xuống 2 tiểu đoàn dự bị cuối cùng, để đón quân thoát vây... » (Trích biên bản ghi trong *Trận Điện Biên Phủ* và *Vì sao Điện Biên Phủ*).

Đó là cuộc hành quân mang tên « An-ba-tơ-rốt ». Cô-nhi chủ tọa một cuộc họp bàn riêng về kế hoạch này.

« ... Phải trả giá thật đắt và người ta nghĩ rằng chỉ có một lực lượng rất nhỏ của tập đoàn cứ điểm thoát ra được vòng vây. Quyết định bỏ lại các binh sĩ bị thương vấp phải những truyền thống quân đội và trái với luật pháp đã ban hành của chính phủ. Cùng một lúc, từ chối không đầu hàng hoặc bị tiêu diệt, tướng Đờ Cát có thể đề cho các sĩ quan chỉ huy tự do lựa chọn... Cuối cùng,

tướng Cô-nhi lại muốn tập đoàn cứ diêm nên chống cự tại chỗ vì hai lý do: sẽ gây ra cho địch những tổn thất mới và các sư đoàn Việt Minh sẽ bị chậm lại khi quay về đồng bằng...

Tổng tư lệnh Na-va quyết định đề cho tướng Đồ Cát tự định lấy thời gian tiến hành kế hoạch « An-ba-tơ-rốt ».

Sau đó, tướng Cô-nhi điện cho Đồ Cát:

« ... Tổng tư lệnh thúc đẩy gấp rút nghiên cứu và chuẩn bị kế hoạch phá vây An-ba-tơ-rốt:

1. Sự cần thiết và thời cơ phá vây do tướng Cô-nhi ấn định — Stop. Chỉ huy trưởng « GONO » tự chọn lấy vào lúc nào và làm như thế nào, do sáng kiến của mình.

2. ... Hình như vùng phía nam — đông nam, lực lượng của địch yếu hơn — Stop. Hướng chung của cuộc rút lui sẽ là hướng nam theo thung lũng Nậm Nưa cho đến tận Mường Nhạ kéo dài theo thung lũng Nậm Hộc và Nậm Hu theo hướng Mường Sơn và Cánh đồng Chum.

3. Tư lệnh trưởng các lực lượng ở Lào cùng với các lực lượng tiếp viện sẽ cố gắng « giữ chân » đến mức tối đa các lực lượng Việt Minh trong vùng Sốp Nao và mở một hành lang an toàn trong vùng Nậm Hộc bắt đầu từ Mường Ngòi và bản Tạ Khoa — Stop.

4. ...Giữ vững tinh thần và chăm sóc các thương binh ở lại Điện Biên Phủ, để lại bên cạnh họ một chỉ huy quân sự, một bác sĩ trưởng và tất cả các nhân viên y tế cần thiết — Stop.

5... Phải phá hủy đến mức tối đa các xe tăng, đại bác, tài liệu mật, mật mã và dụng cụ vô tuyến điện... » (Trích điện của tướng Cô-nhi gửi Đồ Cát ngày 4-5-1954).

Nhưng rốt cuộc, kế hoạch An-ba-tơ-rốt cũng chỉ có trên giấy tờ vì binh sĩ trong tập đoàn cứ diêm không còn khả năng và lực lượng đề « thoát vây » nữa. Tham

mưu trường của tướng Cô-nhi là đại tá Ba-xchi-a-ni ghi lại trong một biên bản: « ... cần lưu ý tới 8.000 sinh mạng và danh dự của đội quân viễn chinh... Tập đoàn cứ điểm đã mòn mỏi và mệt nhọc, tính chất của địa hình, số lượng quân lính và sự bố trí của địch đã sẵn sàng. Như vậy tôi cho rằng việc thoát vây sẽ trở thành cuộc chạy trốn, tan rã và may ra chỉ có một vài cá nhân thoát được mà thôi. Cho nên tôi tuyên bố cương quyết phản đối việc thoát vây này... » (Trích Bản ghi của đại tá Ba-xchi-a-ni trong cuốn *Trận Điện Biên Phủ*).

Số phận của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ chỉ còn như « ngàn cân treo sợi tóc ».

« ... Cho đến ngày 4-5, quân đội Pháp chỉ còn chiếm giữ được có 20 cứ điểm trong hệ thống phòng ngự của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Trước tình hình nguy ngập đó, Hà Nội vội vã tăng viện một khối lượng lớn xuống tập đoàn cứ điểm mà từ ngày 1-5 đến nay chưa bao giờ lại có nhiều như vậy. 25 máy bay loại lớn C.119 và 29 C.47 thả xuống 196 tấn. Nhưng một số lớn dù đã rơi sang trận địa đối phương vì khoảng đất quá hẹp, đúng như tổng thống Mỹ Ai-xen-hao đã nói: « ... tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đã bị thu hẹp trong một diện tích không lớn hơn một sân đá bóng.

Tuy nhiên, tướng Dờ Cát cũng cố gắng thu thập các đơn vị mở cuộc phản kích nhưng đều thất bại » (Ai-xen-hao, *Hồi ký*, NO, 1965, và ý tương tự trong *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

« ... Vào lúc 2 giờ, đại úy Pu-giê người vừa nhảy dù xuống tăng viện đem qua cho Điện Biên Phủ đã có mặt ở sở chỉ huy của Bi-gia để nhận lệnh tập hợp đơn vị đến tăng viện cho Ê-li-an 3, có nhiệm vụ chính là hỗ trợ cho Ê-li-an 2 do một đơn vị Lê-dương thiện chiến chống giữ.

Trong khi chờ đợi trời sáng, Pu-giê theo đường hào đến sở chỉ huy Ê-péc-vi-ê gặp Xê-ganh Pa-dít và tướng Đồ Cát. Anh ta nhận thấy viên tham mưu trưởng đi chân đất trông bần và ngay chính Đồ Cát cũng đang chống gậy làm diêm tựa để rút chân ra khỏi vũng bùn. Mỗi khi thấy người mới đến tăng viện là các sĩ quan và cả tham mưu trưởng lẫn Đồ Cát bao giờ cũng rối rít hỏi tin tức: Hội nghị Giơ-ne-vơ thế nào? Cuộc hành quân « Công-do » đến đâu rồi? Chúng tôi có hy vọng nhận được tăng viện quan trọng không? Người Mỹ có còn giúp đỡ chúng ta không? — Đột nhiên có một tiếng gọi làm cắt đứt câu chuyện: Gửi ngay tiếp viện đến cứ diêm Huy-ghét 4! Đó là diêm tựa do đại úy Lu-xi-a-ni cùng với đại đội gồm toàn lính Lê-dương và Ma-rốc chống đỡ, đang bị tiến công ác liệt. Trận đánh kéo dài đến 3 giờ 35 thì cứ diêm bị tràn ngập. Tại sở chỉ huy của Đồ Cát người ta chỉ nghe thấy tiếng nói cuối cùng: « Đại úy Lu-xi-a-ni bị thương » của một viên sĩ quan trẻ tuổi nào đó cũng đã bị tử thương.

Tướng Đồ Cát nói với Pu-giê: Anh xem, một diêm tựa nữa lại vừa bị mất. Không làm thế nào được!

Tuy nhiên, vào lúc 6 giờ sáng, người ta tập hợp những người sống sót ở các diêm tựa của cứ diêm Huy-ghét, có xe tăng yểm hộ, mở một cuộc phản kích vào Huy-ghét 4. Nhưng cuộc phản kích bị thất bại và may thay họ rút chạy kịp thời theo đường hào về Huy-ghét 3 nếu không đã bị pháo hạng nặng tiêu diệt.

Trong lúc đó, đại úy Pu-giê tập hợp đơn vị vừa nhảy xuống tăng viện đêm 4-5 ở gần sở chỉ huy Ê-péc-vi-ê, tiến đến Ê-li-an 3 ở bên tả ngạn sông Nậm Rốm, để hỗ trợ cho cứ diêm này. Phải mất tới 6 giờ đồng hồ, đơn vị của Pu-giê mới tới nơi, trên một đoạn đường có 1.500

mét. Ê-li-an 3 cũng đã biến thành một «bệnh viện lưu động» với 300 người bị thương nằm la liệt dưới hầm...» (*Điện Biên Phủ một góc của địa ngục*).

«... Vào lúc này, ban tham mưu của tập đoàn cứ điềm đang họp bàn và đi đến kết luận: Không còn nghi ngờ gì nữa «thế giới bên ngoài» — nghĩa là tổng tư lệnh Na-va ở Sài Gòn và tướng Cô-nhi ở Hà Nội — cũng không biết làm gì cho Điện Biên Phủ. Họ hết hy vọng chờ đợi tiếp viện ở ạt, hết hy vọng cuộc hành quân giải vây «Công-do», hết hy vọng cả việc Mỹ ném bom mạnh mẽ để cứu Điện Biên Phủ mà từ 10 ngày nay các thông báo chính thức không nhắc tới nữa. Nói một cách khác thì ban tham mưu hiểu rõ rằng từ ngày 4-5, tập đoàn cứ điềm đã bị «kết án» rồi.

Các bức điện từ Điện Biên Phủ gửi về Hà Nội đến nay mới thực sự mang tính chất chua xót:

... II. Tiếp tế lương thực các loại ở mức rất thấp. Chúng tôi không có đủ đạn dược, trang bị, vì mất nhiều khi thả dù. Ngay tôi cũng không thể tin rằng sẽ thu được một nửa số lượng những gì thả dù xuống.

III. Tôi nhấn mạnh một lần nữa về việc tuyên dương rộng rãi. Tôi không có một cái gì để nâng cao tinh thần của binh sĩ lên... Tôi không dám đi thăm họ với hai tay rỗng tuếch...

Đờ Cát »

Nhưng cuối cùng Đờ Cát cũng miễn cưỡng phải làm cái việc ông ta không muốn. Ông ta cùng với trung tá Tô-răng-ca đi thăm «bệnh viện» của bác sĩ Grô-uyn, mà từ nhiều tuần lễ nay, tướng Đờ Cát không đến thăm. Cuộc thăm viếng cũng diễn ra nhanh chóng ở ngôi hầm chính mà thôi. Tô-răng-ca nói với bác sĩ: thiếu tướng

chỉ huy trưởng muốn tự tay mình gắn «mề đay» cho những người bị thương nặng nhất. Bác sĩ vội thưa lại: Nhưng, hết thấy họ đều bị thương nặng! Thế là, Đờ Cát đành phải đi duyệt một lượt những binh sĩ bị thương vậy. Không có «mề đay» để gắn, ông ta đành phải đặt tay lên vai người được tuyên dương để tượng trưng và nói với họ: ngày mai sẽ nhận được giấy chứng nhận chính thức. Trung tá Tô-răng-ca lặng lẽ đi theo, ghi tên người được tuyên dương và ghi cả những loại «mề đay» mà họ sẽ nhận được.

Sau cuộc di thăm này, tướng Đờ Cát có vẻ cảm động lắm và điện về Hà Nội: «... Trời mưa làm ngập các hầm hào và làm sụp đổ các nơi trú ẩn. Hoàn cảnh binh sĩ bị thương ngày càng trở nên thê thảm. Họ nằm chồng chất lên nhau trong các hố bùn và hoàn toàn không có một tí vệ sinh nào...».

Rồi 16 giờ ngày hôm nay, 2 máy bay B.26 lại bị trúng đạn cao xạ, một chiếc rơi vào trận địa địch, một rơi ở Lào. Các máy bay C.119 vội vã vọt lên cao và thả xuống 6 tấn tiếp tế nhưng rơi sang phía địch...

Tinh thần binh sĩ càng căng thẳng và hoang mang.

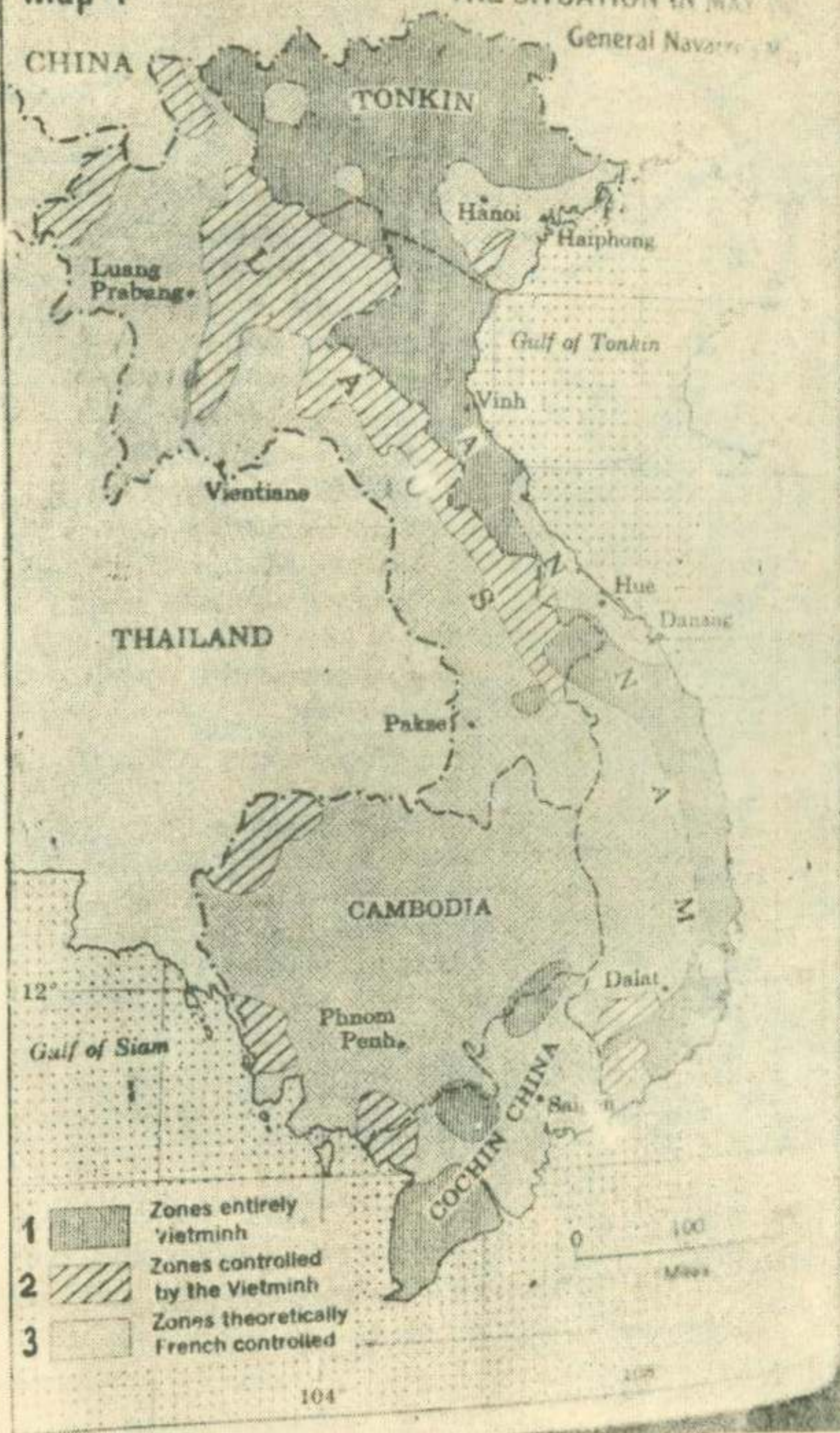
Ngày 5-5-1954, hồi 21 giờ, Đờ Cát nhận được điện của tướng Cô-nhi cho phép tìm cách thoát vây nếu Đờ Cát nhận thấy việc kháng cự tại chỗ không có hy vọng. Tuy vậy, Cô-nhi vẫn dặn dò nửa úp nửa mở: thật vô ích, khỏi cần nhấn mạnh rằng giá trị khôn lường đối với mọi phạm vi và triển vọng sau này nếu kéo dài được sự chống đỡ tại chỗ, hiện nay vẫn là nhiệm vụ vinh quang của tướng quân.

Sáng 6-5, không quân đã hết sức cố gắng cứu nguy cho khu trung tâm đang bị thu hẹp lại dần dần trong các cuộc tiến công ác liệt của địch kể từ ngày 4-5 đến

Map 4

THE SITUATION IN MAY

General Navarre



Tình hình Đông Dương cuối tháng 5 năm 1954

1. Vùng hoàn toàn của đối phương.
2. Vùng do đối phương kiểm soát.
3. Vùng Pháp kiểm soát về lý thuyết (du kích hoạt động)

Bản đồ cuốn Nước Mỹ ở Việt Nam

Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Bắc Bộ
Cô-nhi lên chỉ đạo
tổ chức bố trí phòng
ngự ở Điện Biên
Phủ.

Cô-nhi (bên phải)
đang nghe Dờ Cát
báo cáo: Quân Việt
khi họ tụt từ các cao
điểm xuống thì chúng
tôi sẽ ngoảnh mặt
sang phía đông để
đập tan họ.



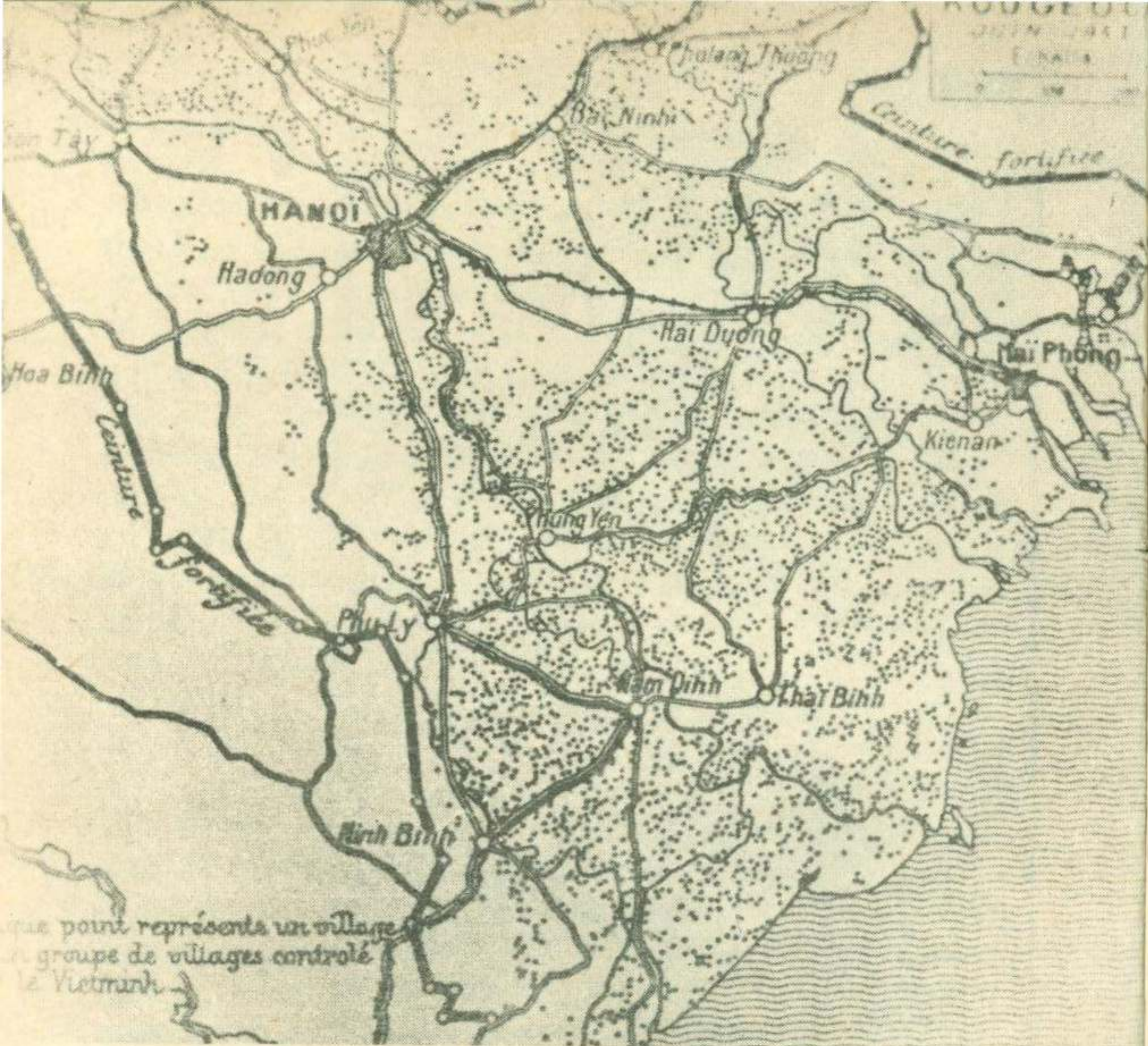
Ảnh và chú thích trong cuốn *Cố Vấn - Trận Điện Biên Phủ*.

Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Bắc Bộ
Cô-nhi lên chỉ đạo
tổ chức bố trí phòng
ngự ở Điện Biên
Phủ.

Cô-nhi (bên phải)
đang nghe Dờ Cát
báo cáo: Quân Việt
khi họ tụt từ các cao
điểm xuống thì chúng
tôi sẽ ngoảnh mặt
sang phía đông để
đập tan họ.



Ảnh và chú thích trong cuốn G. Roux - *Trận Điện Biên Phủ*.

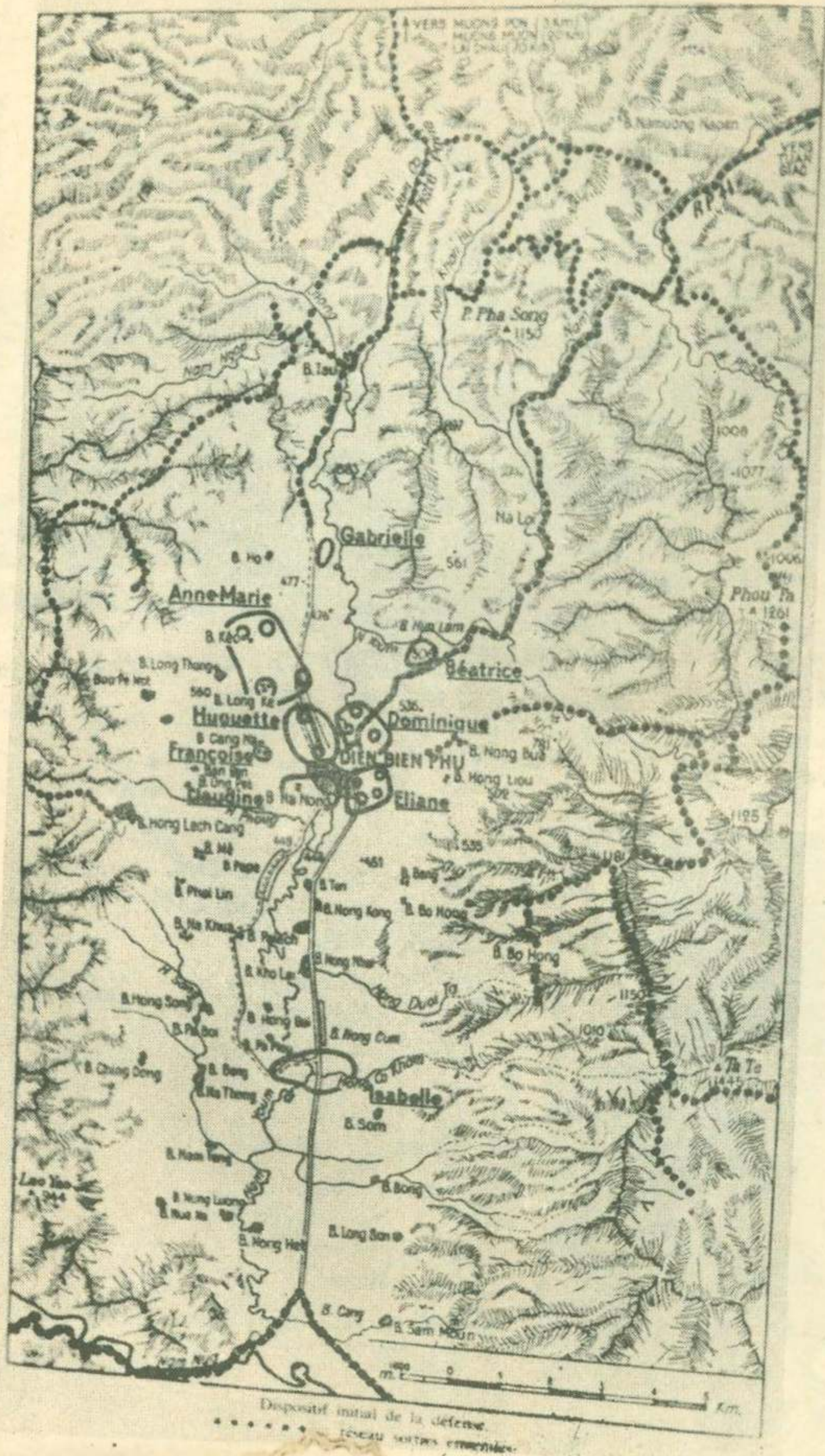


Bản đồ biên giới Việt - Trung

(Đồng bằng Bắc Bộ - tháng 6-1953)

Mỗi chấm là một làng hoặc một cụm làng
do Việt Minh kiểm soát.

Bản đồ cuốn Đông Dương hấp hối của tướng Na-va





*De gauche à droite : général
Cogny, colonel de Castries,
général Navarre.*

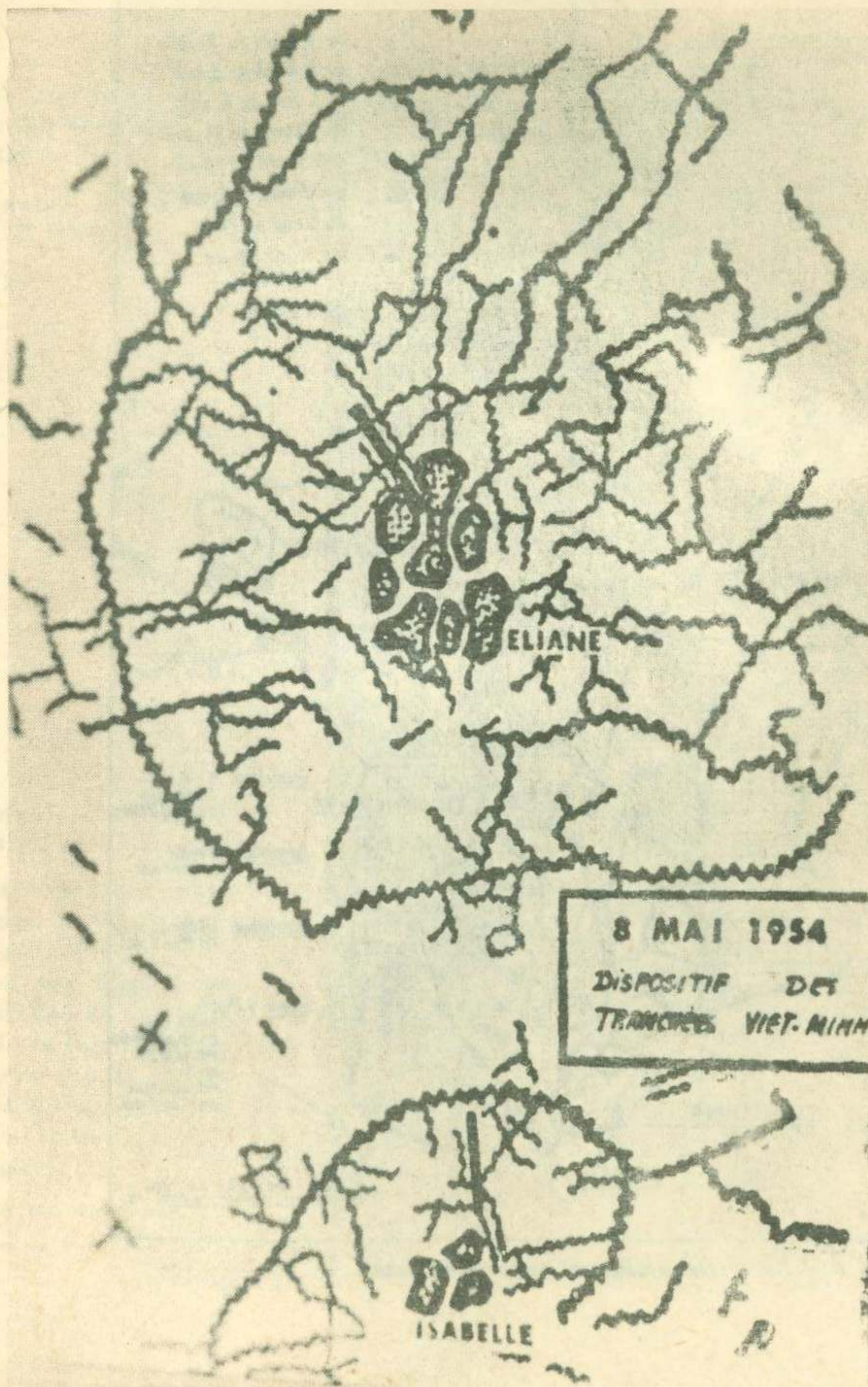
*Các tướng Pháp nghiên cứu kế hoạch phòng
ngự Điện Biên Phủ*

Từ trái sang phải : Cô-nhi, Đờ-cát, Na-va.

Ảnh cuốn *Đông Dương 1946 — 1962* của Béc-na Phôn.

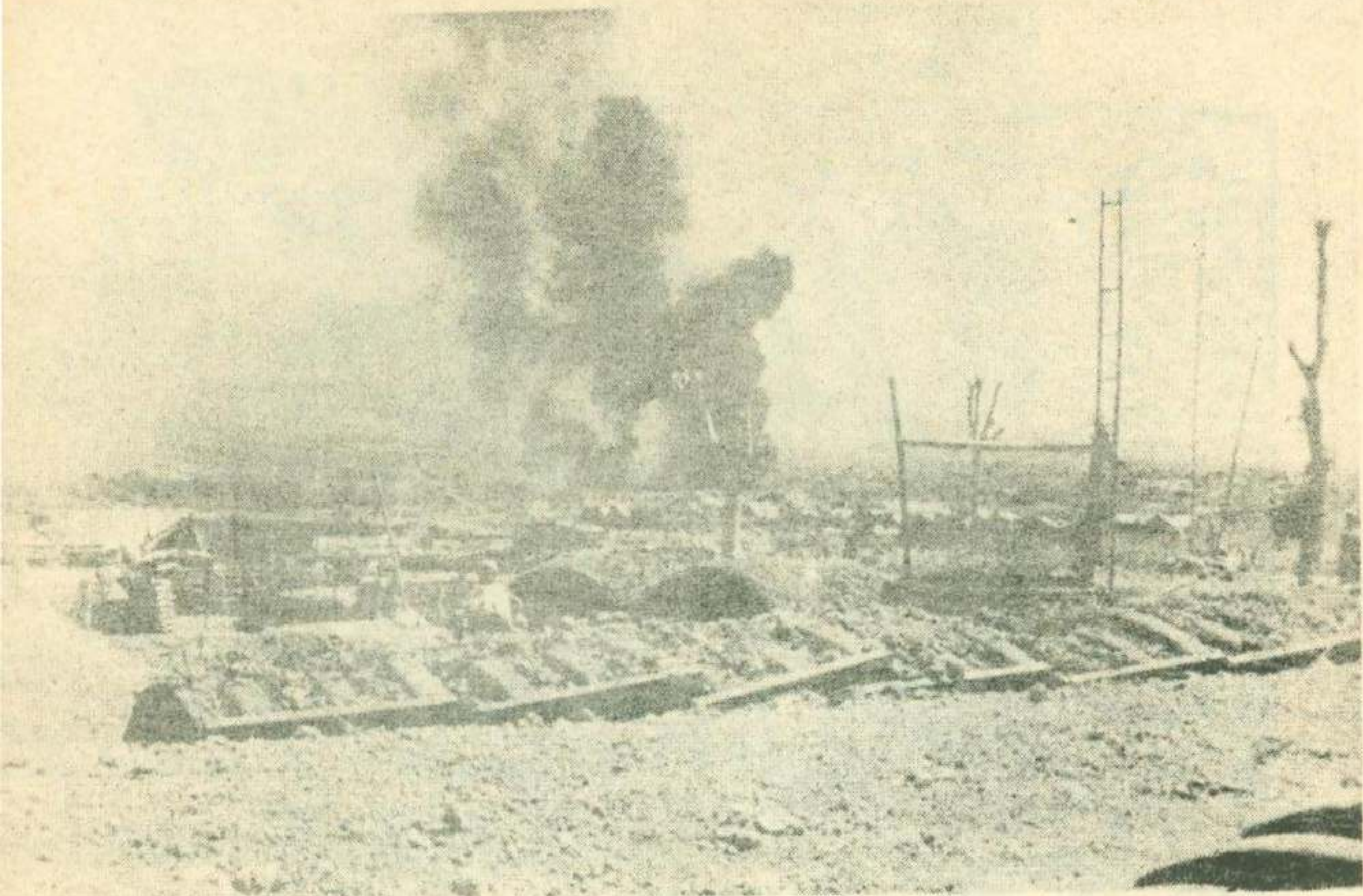
Sơ đồ bố trí tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ

Ảnh trong cuốn *Trận Điện Biên Phủ* của G. Roa



8 MAI 1954

DISPOSITIF DES
TRANCHES VIET-MINH



Nhưng cuộc bắn phá đầu tiên vào Điện Biên Phủ, 2-1953

Máy bay và kho tàng ở khu trung tâm bốc cháy.

Ảnh và chú thích trong cuốn
Trận Điện Biên Phủ của G. Rơ



Thương binh chen chúc trong hầm
mồ xé khi xảy ra cuộc tiến công
đòi Độc Lập.

Ảnh và chú thích trong cuốn *Tôi là thầy
thuốc ở Điện Biên Phủ* của Grô-uyh

8-5-1954 — Vị trí các hầm hào của
Việt Minh.

Bản đồ cuốn *Đông Dương 1946 — 1962*
của Béc-na Phôn.

Bản đồ trong cuốn *Trần Điện Biên Phủ* của G. Roa.

Bên trái là đoàn xe của công binh An Khê; ở giữa là hai khẩu pháo của trung đoàn pháo binh thuộc địa số 10 đi dè bảo vệ phía cuối đoàn xe, phía sau là các xe tải và đoàn xe chỉ huy của đại tá Ba-ru và La-giu-a-ni.

Ảnh và chú thích trong cuốn
Đông Dương 1946 - 1962
của Béc-na Phôn.

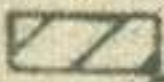
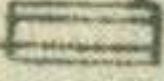
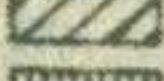




Gabrielle tombé nuit du 14 au 15 mars

Annie-Marie I-II perdus par la désertion des Thais les 16 et 17 mars.

Piste Pavie

GABRIELLE

-  du 13 mars au 30 mars
-  du 31 mars au 5 avril
-  du 6 avril au 19 avril
-  du 20 avril au 24 avril
-  du 25 avril au 28 avril
-  du 29 avril au 2 mai
-  du 3 mai au 7 mai
-  limite de Centre de résistance
-  point d'appui

Nam Youm

BEATRICE

Béatrice I-II-III tombés nuit du 13 au 14 mars.

R.P. 41

Huguette VII tombé nuit du 1^{er} au 2 avril

Huguette VI replié nuit du 17 avril.

Huguette I tombé nuit du 2nd au 28 avril.

Huguette V tombé nuit du 1^{er} au 2 mai

Françoise replié le 1 avril.

Huguette IV tombé nuit du 3 au 4 mai.

HUGUETTE

EPERVIER

DOMINIQUE

Dominique I-II-VI tombés nuit du 30 au 31 mars.

Dominique V replié le 31 au soir.

Dominique III tombé nuit du 1^{er} au 2 mai.

Eliane I (haut)
- tombé nuit du 30 au 31 mars
- repris le 20 avril
- retombé nuit du 1^{er} au 2 mai.

LILIANE

ELIANE

CLAUDINE

JUNON

0 200 400 600 800 1000 m.

Démantèlement du camp retranché.

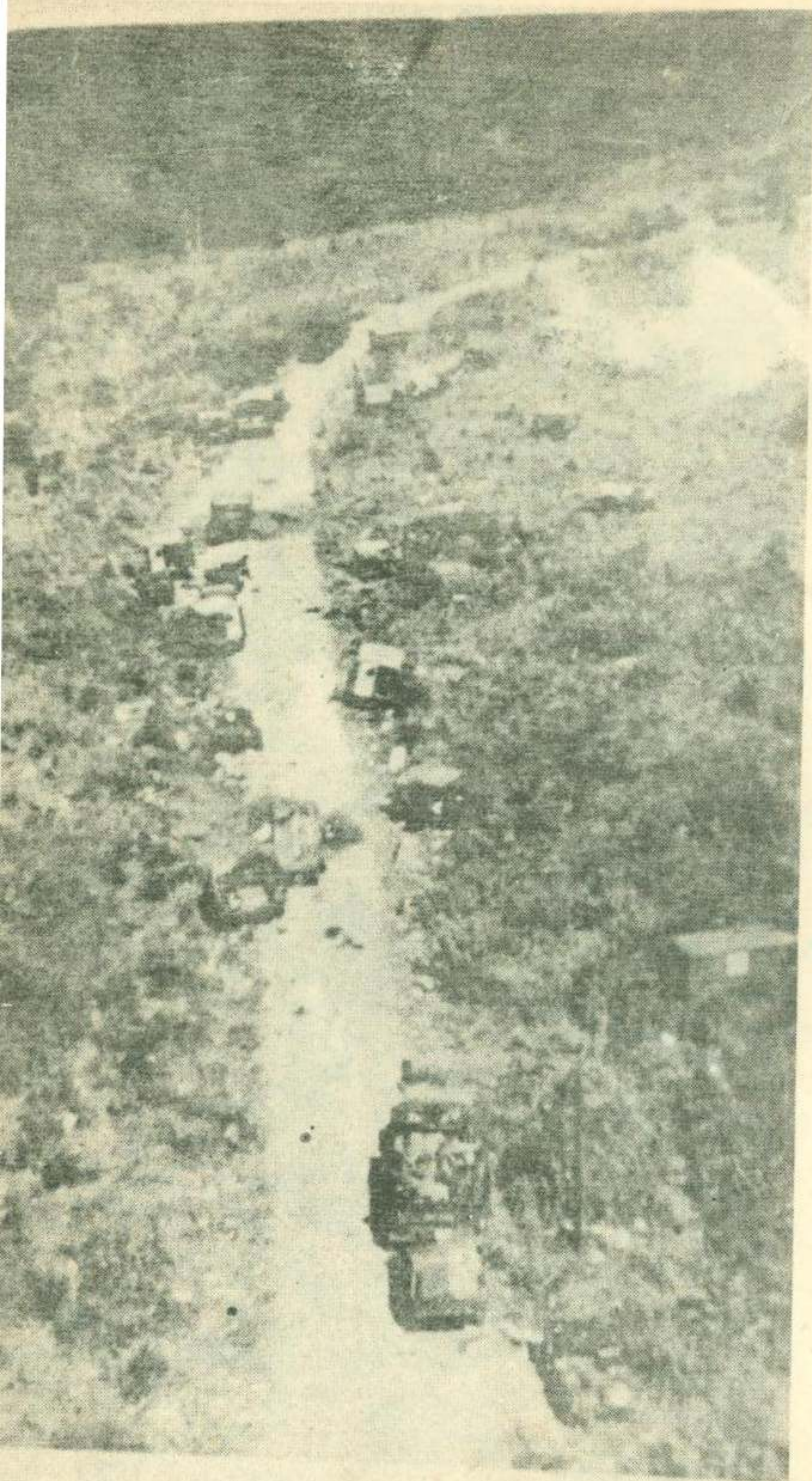


Điện Biên Phủ, thế là chấm dứt...
Những người chiến thắng đang phát lá cờ đỏ
trên nóc hầm tướng Đờ Cát.

Ảnh và chú thích trong cuốn *Đông Dương*
1946 - 1962 của Béc-na Phôn.

« Binh đoàn 100 (G. M 100) tận số ».
Binh đoàn cơ động số 100 bị tiêu diệt hoàn
toàn trên đường 19 An Khê - Plây Cù.

Ảnh chụp trên cao 30 mét bằng máy bay B 26,
trong cuốn *Đông Dương* 1946 - 1962 của
Béc-na Phôn.



(M. 100)
Le village détruit (photo prise à 30 m d'altitude par un B-26
Superfortress).



En face des côtes gentilles du Centre-Vietnam, croise la plus puissante armada du monde. C'est la Yell Flotte, dont le budget est supérieur à celui de la France. Elle peut traquer n'importe où en Asie. Ce sont les dents de ce fléau d'acier devant lequel tremble aujourd'hui la Chine.

Ngoài khơi ven biển hiểm trở của miền Trung Việt Nam lượn lờ cái hạm đội mạnh nhất thế giới. Đó là hạm đội 7 mà ngân sách nuôi dưỡng cao hơn ngân sách của cả nước Pháp. Nó có khả năng quật vào bất cứ nơi nào ở châu Á. Chính là những cái răng của con hồ thép này đã khiến ngày nay Trung Quốc run sợ.

Ảnh và chú thích trong cuốn *Một triệu đô-la một Việt Công* của G. Lắc-tê-guy.



Cuộc diễu hành của những tù binh Pháp.

Ảnh và chú thích trong cuốn *Trận Điện Biên Phủ* của G. Roa.





WIDE WORLD

Troops dug in 14 years apart—French soldiers in Dien Bien Phu trenches in 1954 (left) and U. S. Marines in 1968.

Binh sĩ chui rúc trong chiến hào ở 14 năm khác nhau — Linh Pháp ở Điện Biên Phủ hồi 1954 (trái) và lính Mỹ thủy quân lục chiến hồi 1968.

Tạp chí *Tin tức Mỹ và thế giới*, II, 1975

Chỉ vượt qua ranh giới này (đường chấm) thì những tàu của hạm đội 7 trở thành hạm đội 1. Tất cả họp thành hạm đội Thái Bình Dương.

Ảnh và chú thích trong cuốn *Một triệu đô-la một Việt Công* của G. Lác-tê-guy.



nay. Các phi công Pháp và Mỹ lại tiếp tục bay lên bầu trời Điện Biên Phủ vì trời đã tạnh mưa. Chưa bao giờ trên bầu trời nhỏ bé này thấy xuất hiện cùng một lúc 47 máy bay ném bom B.26, 18 khu trục «Cướp biển», 26 khu trục «Bia-cát», 16 «Hen-di-vơ» và 5 máy bay bốn động cơ «Pri-va-tơ» của hải quân.

Nhưng cũng đã muộn rồi, ban chỉ huy tập đoàn cứ diêm lại vừa nhận được điện: cuộc tiến công toàn bộ của địch sẽ xảy ra vào đêm nay 6-5. Lãng-gle vội vàng cho triệu tập cấp tốc đến mức tối đa các tiểu đoàn trưởng và các sĩ quan tham mưu đề báo cho biết tình hình gay go đó. Nô-en đọc điện và chuyển ngay cho Lãng-gle xem. Mọi người có mặt đều lo âu nhưng cũng cố gắng bố trí lại lực lượng đề đối phó. Nhưng thực tế không còn đơn vị dự bị nào nữa. Cuối cùng người ta lại bàn đến kế hoạch phá vây An-ba-tơ-rốt. Mọi người chăm chú nhìn vào những ảnh của máy bay vừa chụp. Hăm hào của địch đã đến sát Đô-mi-ních 3, một phần còn lại của Ê-li-an, một số hăm hào đang bao vây lấy các diêm tựa cuối cùng của Ê-li-an (đồi A1), nơi mà hàng tuần nay đã diễn ra những trận đánh đẫm máu nhất. Có tin địch đào hầm ngầm dưới chân đồi dài tới 47 mét và đặt vào đó 1 tấn rưỡi thuốc nổ. Mấy đêm nay các binh sĩ ở đó vẫn nghe thấy tiếng động của xẻng cuốc. Rồi lại 1 máy bay C.119 bị bắn rơi sang trận địa địch cùng với 6 tấn hàng tiếp viện. Đại úy Mỹ Giem Mắc Ga-vơ bị chết cùng với một viên phi công nữa.

Tướng Đờ Cát yêu cầu máy bay oanh tạc ngay vào Đô-mi-ních 1 và 2 và bắn rốc két đạn lôm xuống Ê-li-an 1.

Mặt trận trở nên im lặng, tướng Đờ Cát lúc đó mới cố gắng trả lời bằng vô tuyến điện đề cảm ơn tổng

thống Mỹ Ai-xen-hao về những lời chúc mừng của tổng thống cách đây hai tuần:

« Thế giới tự do có thể được đảm bảo rằng những người chống giữ Điện Biên Phủ gồm tất cả các nguồn gốc, có ý thức về tầm quan trọng của trận đánh mà họ đang tiến hành, cương quyết làm tất cả mọi thứ có thể được để tiếp tục xứng đáng với lòng tin cậy đó cho đến khi kết thúc sứ mạng đã giao cho họ ».

Nhưng ngay chiều tối ngày 6-5, những trận mưa đạn dữ dội đã trút xuống các cứ điểm còn lại và người ta lão đảo như bị một trận động đất, tiếng rít của đường đạn nghe thật ghê rợn và chỉ vài giây đồng hồ sau, một loạt tiếng nổ làm rung chuyển cả những loại hầm ngầm sâu nhất. Toàn bộ các khẩu pháo 105 ly ở I-da-ben đều bị phá hủy, trừ một khẩu tạm dùng được. Khá nhiều binh lính bị sức ép làm cho người bê bết máu và quần áo rách tả tơi. Họ thất đảm thật sự. Cuộc tiến công cuối cùng và ác liệt nhất đã diễn ra ở Ê-li-an còn lại. Suốt đêm, tiếng nổ rền vang không lúc nào ngớt và vào khoảng 4 giờ sáng, trên thực tế cứ điểm Ê-li-an đã hoàn toàn lọt vào tay địch và như vậy địch chỉ còn cách sở chỉ huy của tướng Đồ Cát có 300 mét. Nửa đêm, 5 Da-cô-ta bay lên định thả tiểu đoàn dù 1 xuống tăng viện nhưng phải quay trở lại Hà Nội vì người ta nhận thấy là vô ích.

Sáng sớm 7-5-1954, chỉ còn lại một Điện Biên Phủ hấp hối trên một diện tích bé nhỏ. Ê-li-an đã mất. Clô-din và Ê-li-an 10 cũng đã bị địch tràn vào và người ta nghe thấy tiếng quát: Hãy đầu hàng, các người sẽ được bảo đảm tính mạng!

Trung úy Lơ-pa-giơ và những binh sĩ sống sót đều bị bắt sống.

Bây giờ thì sở chỉ huy hoàn toàn bị cắt đứt với Ê-li-an... Người ta cố gắng ngăn chặn địch bằng một tuyến phòng ngự cuối cùng, gồm có một số đại bác 75 ly, các đại liên 12,7 ly trên hai xe tăng đã được chôn xuống đất làm lô-cốt và một bộ súng đại liên bốn nòng. Căn cứ hỏa lực này được bố trí gần căn hầm chỉ huy của đại tá Lăng-gle — lúc đó đang nghe bác sĩ Grô-uyn báo cáo qua điện thoại:

— Thưa đại tá! Bệnh viện của chúng tôi đã ở vào tuyến đầu!

— Bác sĩ Grô-uyn, tất cả chúng ta đều ở vào tuyến đầu mất rồi!

— Thưa đại tá, tôi đã hiểu và bây giờ chúng tôi vẫn tiếp tục mở không lúc nào ngừng tay. Nhưng chẳng còn bao lâu nữa sẽ không thể tiếp tục được. Chỉ thấy toàn những người bị thương, không ngoài cái gì khác cả... Trong tất cả mọi hầm hào dẫn đến chỗ tôi, đầy ắp những thương binh chen chúc nhau thành một hàng dài vô tận. Từng đoạn hầm, quân Việt đã tràn đến rồi...

Lại đến lượt trung tá Brê-si-nhắc hét to:

— Thế là hết rồi! Không chống cự nữa. Có rất nhiều người bị thương rồi!

Vài phút sau lại đến lượt Bô-ten-la:

— Hết rồi! Quân Việt đã ở trong cứ điểm. Vĩnh biệt... ».

Lúc này đại tá Lăng-gle cố gắng chui ra khỏi hầm.

Ông ta kể lại:

« ... Tôi nhìn thấy tận mắt, hiện giờ trời tạnh ráo sau những ngày mưa như trút nước. Phía trên cao, một máy bay Đa-cô-ta vẫn tiếp tục thả dù, một bọc rơi sang phía địch, một rơi sang phía chúng tôi.

Trước mắt tôi, cách 50 mét trên tả ngạn sông Nam Rốm vẫn còn giữ được, tôi thấy bờ sông cỏ những cái lỗ giống như một tổ ong. Hàng trăm kẻ đào ngũ ẩn nấp tại đó. Chúng tôi không có thì giờ xử lý những tên khốn kiếp ấy. Chúng rúc trong hang như những con cua đất giờ càng ra tìm kiếm thức ăn và thụt vào đất khi thấy bất cứ một tiếng động nào. Các con cua của chúng ta ban đêm bò ra khỏi hang để lấy cắp những suất ăn vừa được thả dù xuống. Chúng tích trữ trong các hang ngầm đó. Khi tập đoàn cứ điềm bị thiếu thốn và xuất hiện đói kém thì chúng tổ chức chợ đen bán thực phẩm, bán những truyền đơn và các chữ ký bắt chước, bán cả những giấy tuyên dương...

Ba điềm tựa Ê-li-an, hình vuông của những thửa ruộng và hai quả đồi nhìn thấy ở phía kia, đã thay đổi hình dạng. Bề mặt của chúng nhom nhem đầy bùn. Người ta không thể nhận ra một vết tích nào của sự tổ chức bố trí, mà chỉ thấy một sự đảo lộn thành những hình thù kỳ quái. Không thấy một tiếng động, không thấy một sự di động và cũng không thấy một sự sống.

Chúng tôi cho triệu Lơ-mơ-ni-ê, Va-dô và ba tiểu đoàn trưởng sống sót Tua-rê, Guy-rô, Clê-măng-xông đến bàn việc phá vây nhưng cuối cùng mọi người đều nhất trí là không thể làm được. Tôi và Lơ-mơ-ni-ê, Va-dô đến gặp tướng Đờ Cát. Ông ta có một mình ở trong hầm chỉ huy, bên cạnh là chiếc máy vô tuyến điện thoại nói với Hà Nội. Tôi báo cáo cho ông ta tình hình và nói không thể phá vây chạy thoát được.

Sau đó, các bạn tôi rời khỏi sở chỉ huy Ê-péc-vi-ê. Lúc đó là 16 giờ ngày 7-5, tướng Đờ Cát gọi điện về Hà Nội và đưa tôi một ống nghe... ».

« Khoảng sau 16 giờ, những cú diêm đầu cầu ở tả ngạn sông Nam Rốm lần lượt bị mất. Đó là Ê-li-an 11 và Ê-li-an 12. Trung úy A-le chỉ kịp gọi điện: « Họ tiến đến chỗ chúng ta nhưng không nổ súng! ».

Những khẩu cối 120 ly cuối cùng, bố trí để bảo vệ sở chỉ huy Ê-péc-vi-ê cũng im bất vì thiếu đạn. Trung úy Béc-gô chỉ huy súng cối, vội liếc nhìn sang phía hầm của tướng Đờ Cát ở cách đó không xa. Anh ta thấy nhiều đám khói bốc lên cao không những ở sở chỉ huy mà còn ở khắp nơi trên tập đoàn cứ diêm Điện Biên Phủ và lầm nhảm: « Đó là làn khói đen của sự hoang mang » (E. Béc-gô, *Binh nhì ở Điện Biên Phủ*, Nhà xuất bản Bản tròn, Pa-ri, 1964).

... « Vào hồi gần 17 giờ, tướng Đờ Cát dùng đài SC.R 193 có bộ phận trộn tần số AZ13 để nói chuyện lần cuối cùng với Hà Nội. Tướng Bô-dê được cử ra thay mặt tướng Na-va chuyển lời khích lệ tới tướng Đờ Cát rằng: Bất kỳ trong tình huống nào cũng phải xứng đáng với tổng tư lệnh.

Đầu tiên, Đờ Cát nói với tướng Bô-dê, sau đó nói với tướng Bô-dê và tướng Cô-nhi cùng một lúc. Rồi lại nói riêng với Cô-nhi. Bên cạnh Đờ Cát có đại tá Lãng-gle cũng cầm ống nghe. Gần đó là viên đội Mi-liêng, đài trưởng.

— Thừa tướng quân...

Đờ Cát nói với Bô-dê về tình hình, cuối cùng có câu:

— Chúng tôi bị tràn ngập rồi. Ba diêm tựa cuối cùng ở phía đông sông Nam Rốm đã bị mất. Tôi không biết những người bị thương của tôi ở đâu. Chỉ huy trưởng các đơn vị đang tập hợp quanh tôi đề đòi hỏi xem phải làm gì. Hiện nay chúng tôi đang ở dưới làn đạn của địch...

Sau đó Cô-nhi nói chuyện với Dờ Cát:

— A-lô, a-lô! Dờ Cát, a-lô Dờ Cát!

— Thừa tướng quân...

— Hãy nói cho tôi biết, ông bạn già ạ! Bây giờ phải kết thúc, chắc chắn như vậy. Nhưng... tất cả cái gì mà tướng quân đã làm cho đến nay đều rất đẹp. Không nên dìm tất cả xuống vực thẳm nếu kéo cờ trắng. Tướng quân sẽ bị tràn ngập... nhưng không có sự đầu hàng, không có cờ trắng.

— Xin lấy danh dự quân nhân mà hứa với ngài như thế. Đây là một người đã hy sinh suốt đời cho quân đội Pháp. Xin gửi lời chào vĩnh biệt!

— Tốt lắm, tôi tin vào lời hứa danh dự của ông. Tổ quốc sẽ coi thiếu tướng là một trong những « anh hùng thanh khiết » nhất. Vĩnh biệt!

— Quân Việt đang ở cách đây vài mét! Chúng tôi cho phá hủy máy phát!...

... Một lá cờ trắng đã được treo trên sở chỉ huy Ê-péc-vi-ê của tướng Dờ Cát. Khi quân đội Việt Minh tiến vào trong sở chỉ huy thì tướng Dờ Cát đã đứng đợi sẵn ở đó và nói: « Dừng bắn tôi! » (Ý sắp xếp lại theo *Trận Điện Biên Phủ, Cuộc bao vây Điện Biên Phủ, Điện Biên Phủ, một góc của địa ngục*, sách đã dẫn, và *Sự thật về Đông Dương* của Giăng Hây-ma, Đơ-brét-xơ, Pa-ri, 1960).

Toàn bộ khu trung tâm đã lọt vào tay Quân đội nhân dân Việt Nam. Tập đoàn cứ diêm chỉ còn lại phân khu I-da-ben ở phía Nam do đại tá La-lăng-dơ chỉ huy cùng với trên 2.000 sĩ quan và binh lính.

« Vào lúc 17 giờ 55, Cô-nhi điện cho La-lăng-dơ yêu cầu cho biết ý định trong đêm nay. La-lăng-dơ chưa biết là khu trung tâm đã thất thủ. Mai đến 18 giờ 30 ngày 7-5 ông ta mới nhận được tin. Pháo binh địch đã bắn phá ác liệt vào I-da-ben, phá hủy hoàn toàn các kho tàng, cắt đứt mọi dây điện thoại và gây ra nhiều đám cháy trong cứ điểm...

Vào khoảng 20 giờ, đại đội 12 thuộc tiểu đoàn Lê-dương thứ 3 định vượt hữu ngạn sông, rút chạy. Một lúc sau đến lượt đại đội thứ 11 vượt qua sân bay và tả ngạn sông. Từng đại đội lần lượt lạng lẽ rút ra ngoài. Nhưng một loạt súng nổ bất ngờ đã làm đơn vị rút chạy bị rối loạn và chẳng bao lâu bị tràn ngập. Họ phải rút về cố thủ trong cứ điểm... Đó là một phần của kế hoạch An-ba-tơ-rốt nhưng đã bị thất bại ngay từ đầu. Ngay lúc 11 giờ 45 ngày 7-5, tướng Cô-nhi đã gửi điện cho I-da-ben nhưng cứ điểm không nhận được: « ... tự quyết định lấy việc thực hiện An-ba-tơ-rốt — Stop. Luôn luôn cho tôi biết ý định — Stop. Gửi cho tôi tất cả những đề nghị xét thấy có ích — Stop. Nếu không liên lạc được với GONO thì trực tiếp dưới quyền chỉ huy của tôi — Stop. Cô-nhi ».

Nhận thấy không thể nào chống đỡ nổi và hy sinh một cách vô ích, đại tá La-lăng-dơ cùng với trên 2.000 binh sĩ ở phân khu I-da-ben (Hồng Cúm) đã ngừng chiến đấu sau khi quân đội Việt Minh tiếp tục tiến công vào lúc 1 giờ sáng. Đến 2 giờ sáng 8-5 thì tiếng súng ở Điện Biên Phủ ngừng hẳn» (*Trận Điện Biên Phủ, Vì sao Điện Biên Phủ, cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).



Cơn bão lửa 55 ngày đêm đã dứt.

Trên nóc hầm bọc sắt thuộc sở chỉ huy Ê-péc-vi-ê của bại tướng Đờ Cát, lá cờ Quyết chiến quyết thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam phấp phất bay múa dưới ánh trăng non, báo cho nhân dân cả nước và bốn biển năm châu biết rằng Điện Biên Phủ đã được hoàn toàn giải phóng.

« ... Bấy giờ, trong văn phòng của bộ tham mưu Pháp ở Hà Nội, không khí bỗng nóng bức ngột ngạt hẳn lên. Như vậy còn tốt hơn vì người ta không thể phân biệt được đây là những giọt mồ hôi hay những giọt nước mắt đang chảy xuống các gò má. Có một người Mỹ — nhà báo Đa-vít Xcô-en-bron — cũng đứng ở đó. Sau này, khi miêu tả lại quang cảnh mà ông ta đã được chứng kiến, nhà báo Mỹ đi tới kết luận: buổi hoàng hôn ngày 7-5-1954 đánh dấu sự kết thúc cuộc phiêu lưu của Pháp ở Đông Dương cùng với đế quốc Pháp » (*Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Thêm một ngẫu nhiên kỳ lạ: ngày hôm sau (8-5-1954) lại đúng là ngày kỷ niệm 9 năm chiến thắng phát xít Đức.

« ... Giống như những năm trước, tại Hà Nội, quân đội Pháp cũng tổ chức một cuộc diễu binh kỷ niệm chiến thắng. Ai nấy đang chuẩn bị cho cuộc lễ thì nhận được tin Điện Biên Phủ thất thủ. Tuy vậy, chẳng biết vì kiêu ngạo hay vì nhịn nhục, các tướng lĩnh thuộc bộ tham mưu Pháp vẫn quyết định cho cuộc diễu binh cứ tiếp diễn theo dự kiến...

Cuộc lễ diễn ra theo đúng các nghi thức huy hoàng song buồn tẻ, có lẽ buồn tẻ nhất mà người ta chưa từng thấy... Đó là cuộc diễu binh của những cái bóng, của những kẻ sống sót và của những binh sĩ do may mắn

không « được gửi lên Điện Biên Phủ ». Họ thuộc các đơn vị dự bị cuối cùng ở Bắc Bộ: một tiểu đoàn dù, một vài đơn vị Lê-dương và xe tăng. Phần lớn các sĩ quan dù mặc quân phục chiến đấu, lê bước nặng nề vì vết thương cũ, họ chỉ có chừng chục người. Trong tiếng nhạc, khoảng 100 Lê-dương nét mặt lạnh lùng tiến bước nặng nề và lợ dăng. Họ thuộc một trung đoàn « Tử vì Đông Dương » đó là trung đoàn Lê-dương thứ 3 đã bị mòn mỏi ở Cao Bằng năm 1950 và nay thì chiến đấu tuyệt vọng ở I-da-ben (Hồng Cúm, Điện Biên Phủ). Những con người tham gia điều binh không được đưa lên Điện Biên Phủ, nhưng lại vừa mới bị một trận phục kích ghê gớm cách đây vài ngày trên đường Hà Nội — Hải Phòng. Trung đoàn Lê-dương thứ 3 này chỉ còn có họ...

Một đại tá đứng bên cạnh chúng tôi bỗng bật lên khóc nức nở. Ông ta vừa khóc vừa nói:

— Tôi không thể nào ngờ được rằng, chỉ trong một đêm quân đội Việt Minh lại có thể tiêu diệt gọn 12.000 chiến binh ưu tú nhất của chúng ta, được bố trí theo hình vuông như thế.

Trong tiếng kèn và điệu chào của cuộc điều binh kỳ lạ này, liệu có ai nghĩ tới những đoàn tù binh dài vô tận đang tiến bước vào các trại giam không? Liệu có ai nghĩ tới những viên chỉ huy bại trận Đờ Cát, Lăng-gle, Bi-gia đang bị hỏi cung, trong lúc đó năm hay sáu nhân viên tốc ký đối phương đang ghi lại không thiếu một lời khai nào của họ không?

Người ta không hiểu vì sao Điện Biên Phủ lại thất thủ? » (Luy-xiêng Bô-đa *Cuộc chiến tranh Đông Dương* t. 1, P, Ga-li-ma, 1963).

Vì sao Điện Biên Phủ lại thất thủ? Vì sao quân viễn chinh Pháp lại bị thua đau ở Đông Dương?

Lúc đầu, có những người Mỹ đã giải đáp những câu hỏi đó với mục đích vừa rút kinh nghiệm cho mình lại vừa « dạy khôn » cho người Pháp. Chẳng hạn, thống tướng Mỹ An-driu nhận xét :

« Quân đội Pháp trong tay không thiếu trang bị dùng cho một cuộc chiến tranh hiện đại... nhưng chính sự trang bị nặng nề ấy lại là điều bất lợi trong tác chiến... Việt Minh có thể lợi dụng rừng núi để tiến công, lựa chọn mục tiêu của mình và tự do rút vào rừng. Song tất cả những điều đó là một vấn đề mà người Pháp không bao giờ tìm cách khắc phục vì đầu óc họ cứng nhắc với những lý thuyết về cơ giới hóa cộng thêm với những bài học được rút ra từ cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai ».

Những lập luận nông cạn nhưng hóm hĩnh như vậy tất nhiên là bị người Pháp cay cú, « trả miếng » không thương tiếc. Ký giả Pháp Hây-ma thách thức :

« Trong những tài liệu của mình, người Mỹ thường lặp đi lặp lại rằng quân Pháp không biết thích ứng với hoàn cảnh và đã bị quân cộng sản gắn lên cổ một cuộc chiến tranh theo ý muốn của họ... »

Người Mỹ đã nêu ra rất nhiều sự kiện chi tiết của cuộc chiến tranh Đông Dương để chứng minh rằng họ rất am hiểu những thủ đoạn chiến tranh của Việt Minh, song người Pháp thì lại nhắm mắt trước tất cả và chống lại mọi người. Tính hóm hĩnh đó của người Mỹ là không có cơ sở...

Một sự thực hiển nhiên là một dân tộc bị cai trị chẳng bao giờ lại đi chiến đấu cho kẻ xâm lược nước mình hoặc cho kẻ đang khoác bộ mặt xâm lược nước mình cả. Nếu người Mỹ đủ sức đủ tài để làm giỏi hơn, thì họ cứ

sang (Đông Dương) mà làm đi!» (G. Hây-ma, *sách đã dẫn*).

Để quốc Mỹ chẳng hề cho «người bạn Pháp» phải chờ đợi lâu. Chỉ ít năm sau, quả nhiên chúng đã kéo nhau sang Đông Dương với bộ mặt xâm lược của một thứ chủ nghĩa thực dân kiểu mới, đề rồi cũng chuốc lấy thất bại đau đớn.

Những người Pháp cay cú lại có dịp hả dạ, đem bài học cũ của mình ra «dạy khôn» cho Mỹ, kẻ đã từng «dạy khôn» cho mình năm xưa:

«Quên các bài học đầm máu trong cuộc chiến tranh Đông Dương trước đây, quân Mỹ lại chuẩn bị chiến tranh trên địa ở miền Nam Việt Nam. Và những người cộng sản lại từ chối, không áp dụng những chiến thuật trong các sách quân sự dùng cho phương Tây. Cụ thể, cho đến bây giờ, phương Tây vẫn hoàn toàn bất lực trong việc tìm kiếm một phương tiện để thoát ra khỏi sự bế tắc về tư tưởng và quân sự... Cũng vẫn những sự việc đó đã đến với những người Mỹ kể tục chúng ta» (*Việt Nam: những suy tưởng cuối cùng về một cuộc chiến tranh*, P. Láp-phông, 1968).

Mang quân đi xâm lược vấp phải thất bại, rồi lại thất bại thảm hại vì mang quân đi xâm lược — đó quả là một cái vòng luẩn quẩn mà cả Pháp lẫn Mỹ đều buộc phải sa vào, không sao tránh khỏi!

1954

Chương năm

CHÍNH SÁCH CAN THIỆP ĐẦY TỘI ÁC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀ THẤT BẠI TẤT YẾU CỦA CHÍNH SÁCH XÂM LƯỢC

« Quân đội của Cụ Hồ Chí Minh đánh tan tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là một sự kiện có ý nghĩa rất lớn. Đây không những chỉ là thất bại thảm hại của riêng bọn thực dân Pháp, một kẻ đã cố liều mạng dè âm mưu xâm chiếm đất nước Đông Dương giàu đẹp, mà trước hết là thất bại lớn lao của kế hoạch chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ » (Ý kiến đồng chí U. Phao-xơ, Chủ tịch Đảng Cộng sản Mỹ, *Công nhân nhật báo*, 10-5-1954).

Dĩ nhiên, đối với Việt Nam và Đông Dương, không phải đế quốc Mỹ chỉ dính líu trong sự kiện Điện Biên Phủ.

Trong lịch sử xâm lược của đế quốc Mỹ, trước và sau Điện Biên Phủ, vấn đề Việt Nam và Đông

Dương đã là một vấn đề được chúng thường xuyên đề cập đến. Hơn nữa, đế quốc Mỹ, từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đã nhảy lên vũ đài quốc tế với sức mạnh vật chất to lớn nên chúng cần thi hành chiến lược toàn cầu với âm mưu bá chủ thế giới.

«... Những sự can thiệp của nước Mỹ vào khu vực Viễn Đông có nguồn gốc sâu xa, sâu xa nhiều hơn là người ta tưởng. Giờ đây, hầu như thành phố biển, người ta quy trách nhiệm cho tổng thống Lin-dơn Giôn-xơn là người chịu trách nhiệm chính trong việc phái nửa triệu lính Mỹ vào cuộc chiến tranh lạnh nhằng ở Việt Nam. Những người bảo vệ cho Giôn-xơn lại quy trách nhiệm cho tổng thống Giôn Ken-nơ-di. Nhưng rồi, như Rô-béc-Ken-nơ-di đã nhận xét, trách nhiệm là ở những người khác nữa. Thật vậy, bất cứ ai có công tâm một chút, đều phải tìm hiểu sự việc ngược lên từ thời tổng thống Tơ-ru-màn và Ai-xen-hao và xa hơn nữa, trong lịch sử nước Mỹ» (Mác-vin Can, *Nguồn gốc của sự can thiệp*, Niu Oóc, 1971, phần mở đầu).

Đúng thế! Theo tập san *Những người bạn của cô đô Huế*, số 3 năm 1937, thì ngay từ năm 1819, tức là chỉ mới 36 năm sau khi nước Mỹ được độc lập, người ta đã thấy những chiến thuyền của Mỹ tới Việt Nam dò tìm đường sông Đồng Nai lên Sài Gòn; năm 1832, thuyền buôn Mỹ xuất hiện ở miền biển Trung Bộ và bỏ neo ở Vũng Lâm, Phú Yên; năm 1836 chiến thuyền của Mỹ lại xuất hiện và bỏ neo ở vịnh Sơn Trà, cửa biển Đà Nẵng.

Lúc ấy, người ta nói những thuyền chiến, thuyền buôn ấy đến Việt Nam để «tìm cách quan hệ buôn bán». Song thực chất, cũng giống như bọn thực dân Pháp lúc bấy giờ, đây chỉ là những hành động dò xét, tìm đường xâm lược.

« Trong quá trình nghiên cứu tìm hiểu của chúng tôi về vai trò của nước Mỹ trong vùng Viễn Đông, chúng tôi đã đi ngược dòng lịch sử, từ những ngày sơ sinh của nước Cộng hòa (Mỹ), thời mà thương thuyền còn chạy bằng buồm, và cuộc cạnh tranh về thương mại giữa nước Mỹ với nước Anh và nước Đức ở thế kỷ thứ 19 cho tới những ngày thực thi chủ nghĩa Ních-xơn ngày nay. Chúng tôi đã sống sót trước nhiều hiểm giống nhau giữa hoạt động chiếm đoạt nước Phi-líp-pin ở đầu thế kỷ với cuộc chiến tranh Việt Nam ở những năm sáu mươi... » (Mác-vin Can, *sách đã dẫn*, tr.10).

Tuy nhiên, cho tới đầu thế kỷ 19, nước Mỹ vẫn chưa phải là một nước mạnh. Nó còn đứng sau Anh, Pháp về mặt công nghiệp. Phải đến cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, khi tư bản Mỹ phát triển đến mức vượt các nước tư bản đi trước, thì yêu cầu thị trường mới đặt ra gay gắt đối với chúng. Và lúc ấy cũng là lúc các thị trường béo bở trên thế giới đã bị các « đế quốc già » chia hết cả rồi. Cho nên, Mỹ phải tìm cách giành giật lại thị trường từ tay những kẻ đi trước.

Năm 1898, giữa Mỹ và Tây Ban Nha nổ ra một cuộc chiến tranh, bắt đầu ngày 25-6 và kết thúc ngày 10-12 với hòa ước Pa-ri. Theo hòa ước này, Tây Ban Nha mất hết những thuộc địa quan trọng nhất, còn Mỹ thì chiếm được Phi-líp-pin, Pu-éc-tô Ri-cô, một số đảo quan trọng mà trước đây Tây Ban Nha vẫn chiếm giữ ở vùng biển Trung Mỹ, và đảo Gu-am thuộc quần đảo Mác-san ở Thái Bình Dương. Từ đó, Mỹ hy vọng sẽ phát triển mạnh sang một loạt các thị trường rộng lớn khác ở phương Đông.

« Những hoạt động dè bảnh trường thế lực ấy đã được sự đồng tình của quốc hội Mỹ. Ngay từ năm 1840

cũng như trong thời gian xảy ra sự kiện Phi-líp-pin năm 1890 và sự kiện Đông Dương dưới thời tổng thống Giôn-xon, quốc hội đã náo nhiệt tranh luận về phương hướng can thiệp». «... Như vậy, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, ở thế kỷ thứ 19, trở thành một quốc gia trên một lục địa, ngoảnh nhìn ra hai đại dương. Ước vọng và chính sách đã phù hợp phần nào với sự bành trướng. Nhưng nếu nguyện vọng của dân chúng Mỹ là phát triển về phía tây đến mãi tận vùng Ca-li-phoóc-ni-a, thì mặc nhiên, địa lý đã khiến họ phải có trách nhiệm đối với Thái Bình Dương. Sau này, ông Đin Rốt thường biện luận đề bảo vệ cho đường lối can thiệp của Mỹ vào Đông Dương là nước Mỹ (không giống như nước Pháp) có quyền làm như vậy, vì đó là một quốc gia có hai đại dương và có trách nhiệm với hai đại dương. Và thế là mặc nhiên nước Mỹ tự cho mình quyền can thiệp vào tình hình nội bộ Đông Nam Á với lý do có liên quan đến vùng bờ biển Thái Bình Dương. Với một kiểu « lô-gích » như vậy, Nhật Bản cũng đã coi mình như một cường quốc Thái Bình Dương và đưa quân vào quần đảo Ha-oai. Thật khó làm cho người Mỹ công nhận được điều đó hoặc chấp nhận cho nước ngoài cái quyền mà họ coi như của riêng họ » (Mác-vin Can, *sách đã dẫn*, tr. 20 — 21).

Sự thêm muốn Đông Dương, trong đó có Việt Nam, một vị trí chiến lược, một vùng có tài nguyên phong phú, vốn là ước vọng lâu đời của đế quốc Mỹ.

« Thử tưởng tượng nếu chúng ta mất Đông Dương... Thiếc, tung-xten, những thứ quý giá như thế sẽ ngừng chảy về nước ta... » (Ý kiến của tổng thống Mỹ Ai-xen-hao trong hội nghị thống đốc các bang, ngày 4 tháng 8 năm 1953). Ngay trong lúc cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đang còn diễn ra ác liệt, « tổng thống Mỹ Ru-dơ-ven đã

rất quan tâm đến nguồn lợi cao su ở Đông Dương » (Sorli-sinh-gơ. *Một di sản cay đắng*). Báo *Tin tức Mỹ và thế giới*, ngày 28-1-1949, bộc lộ rõ sự thèm khát của mình :

« Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào rất giàu nguyên liệu chiến lược cần thiết cho công nghiệp chiến tranh, nhất là thiếc, ăng-ti-moan, tung-xten là những kim loại mà Mỹ đang thiếu ».

Nhưng do lúc ấy đang còn vương đế quốc Pháp, và lại Pháp chưa phải đã suy yếu đến mức dễ dàng chịu nhả mồi ra như Tây Ban Nha, nên đế quốc Mỹ đành chịu tạm theo thế: hoạt động thương mại thông thường chờ thời cơ, thực hiện chính sách cò truyền của Mỹ mà trùm tài phiệt N. A. Rốc-phen-lơ đã tổng kết trong thư gửi cựu tổng thống Mỹ Ai-xen-hao: « cho thương mại đi trước, cò Mỹ sẽ đến sau ».

Hoạt động thương mại của Mỹ dần dần bành trướng ở Đông Dương trong thời thuộc Pháp :

Từ 1925 — 1929 chỉ chiếm 2,6 % trong tổng số, đến 1930 — 1934 là 2,3 % và đến 1935 — 1939 đã tăng lên là 6,6 %. (Trong giai đoạn cuối cùng này, riêng cao su đã chiếm 94 % thiếc 3 % trong tổng giá trị hàng mà Mỹ mua của Đông Dương. Số cao su Mỹ mua là 92.000 tấn, chiếm 38 % số cao su xuất khẩu).

Những năm 1935 — 1939, hàng nhập vào Đông Dương của Mỹ gồm các loại nguyên liệu như sản phẩm dầu lửa, nhựa, kim khí hoặc thành phẩm như máy móc, xe hơi... chỉ chiếm 3,8 % tổng giá trị hàng nhập. Đó là do lúc ấy thị trường Đông Dương còn bị đế quốc Pháp độc chiếm và điều khiển.

« Từ khi chiếm được Phi-líp-pin năm 1898 tới khi kết thúc Đại chiến thế giới thứ hai năm 1945, nước Mỹ đã

dần dần tiến vào hàng các cường quốc. Luân Đôn, Pa-ri, Béc-lanh và Mát-xcơ-va không thể nào không lưu tâm tới sự có mặt của nước Mỹ tại châu Á.. Năm 1908, tổng thống Ru-dơ-ven đã có ý định phái một hạm đội không lồ vào vùng Thái Bình Dương». «Chỉ vài năm sau Đại chiến, nước Mỹ đã phái đạo quân viễn chinh đầu tiên tới châu Âu, hết như hai chục năm về trước, quân đội viễn chinh của nước Mỹ đã được phái tới Phi-líp-pin. Các cường quốc châu Âu buộc phải công nhận thế lực của nước Mỹ như một sự kiện mới trong sinh hoạt của thế kỷ 20. Câu lạc bộ những nước lớn đã mở rộng cánh cửa đồ sộ để tiếp nhận một hội viên mới» (Mác-vin Can, sách đã dẫn, tr. 37 — 39).

Sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (1939 — 1945), nước Pháp cũng như một số nước Tây Âu phải dựa vào tư bản Mỹ và nhận viện trợ Mỹ để khôi phục lại đất nước vừa bị phát xít Đức chiếm đóng và bị tàn phá nặng nề. Thế lực của đế quốc Pháp suy yếu đi rõ rệt.

Tuy vậy, bọn thực dân Pháp vẫn không vì thế mà từ bỏ âm mưu quay trở lại Đông Dương — mảnh đất thuộc địa chúng đã hèn nhát dâng cho phát xít Nhật một cách dễ dàng qua cuộc đảo chính 9-3-1945. Phát xít Nhật vừa đầu hàng thì các đội quân viễn chinh Pháp cũng được lệnh lên đường sang Đông Dương.

Nhưng thực dân Pháp không biết rằng thời thế đã đổi thay và chúng đã có những đối thủ lợi hại.

Trước hết là nhân dân Đông Dương đã đứng dậy đấu tranh giành độc lập, riêng nhân dân Việt Nam đã làm cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám vĩ đại, giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Trong khi đó thì các đế quốc Mỹ, Anh và cả Tưởng Giới Thạch, kẻ nào cũng mang một tham vọng riêng về Đông Dương dưới cái chiêu bài sang Đông Dương để « giải giáp quân đội phát xít Nhật Bản » theo công ước quốc tế Pốt-xđam.

Đế quốc Mỹ là kẻ có tham vọng lớn hơn cả. Năm 1944, Ru-dơ-ven không tán thành đề cho Pháp phái quân đội viễn chinh trở lại Đông Dương. Mỹ định lợi dụng tình thế khó khăn của Pháp hòng tìm cách đặt Việt Nam và cả Đông Dương dưới chế độ ủy trị quốc tế, trực thuộc Mỹ và Tưởng Giới Thạch để thay thế chế độ « bảo hộ » của thực dân Pháp.

« ... Tháng 8 năm 1945, sau khi Nhật Bản đầu hàng, chính phủ Pháp vội vã phái tướng Lơ-cléc dẫn quân sang Đông Dương. Trên đường sang Sài Gòn, qua Ka-ra-si, tướng Lơ-cléc được tướng Mun-bát-ton của Anh tiếp đãi và thông báo cho biết nghị quyết của hội nghị Pốt-xđam. Mãi tới lúc ấy Lơ-cléc mới được biết : Đông Dương đã được chia làm hai vùng, ranh giới là vĩ tuyến 16, để tiến hành giải giáp quân Nhật. Phần phía bắc thuộc quyền quân đội Trung Hoa Quốc dân đảng, phần phía nam thuộc quyền kiểm soát của SEAC (bộ chỉ huy vùng Đông Nam Á), do tướng Mun-bát-ton chỉ huy. Lúc ấy tướng Đờ Gôn, tổng thống Pháp, đang thăm viếng Hoa Kỳ để khiếu nại với tổng thống Tơ-ru-man, yêu cầu xét lại các điều khoản của công ước quốc tế Pốt-xđam.

« Cũng may cho các ông là Ru-dơ-ven không còn sống. Nếu không, các ông chẳng có hy vọng trở lại Đông Dương » — tướng Mun-bát-ton nói thêm cho Lơ-cléc biết như vậy.

Lơ-cléc điện về Pa-ri và Oa-sinh-ton đề thỉnh thị ý kiến, nhưng không có gì thay đổi trong các quyết định cũ (Đơ-vi-le, *Lịch sử Việt Nam*, tr. 150).

Thế là, tuy không có phần việc ở Đông Dương, nhưng thực dân Pháp cũng cố đắm ăn xôi, đưa quân vào Đông Dương nhờ sự giúp đỡ tích cực của người bạn thực dân là đế quốc Anh.

Nhà sử học Pháp G. Sê-xnô viết về thời kỳ đó trong cuốn *Đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam*:

« Ngày 2 tháng 9 năm 1945, lần đầu tiên sau 83 năm, một chính phủ Việt Nam, tự mình điều khiển công việc nội bộ của nước mình. Nhưng thực lực của chế độ mới ấy ra sao? Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sẽ phải đối phó với những trở lực gì?

... Về mặt quốc tế, tình hình lại càng phức tạp hơn và cả một mớ bong bong những tham vọng và ý đồ đã tập trung cả vào nước Việt Nam nhỏ bé. Quyết nghị ở Pốt-xđam chia Đông Dương làm hai vùng dọc theo vĩ tuyến 16 và giao việc chiếm đóng phía Nam cho quân Anh, phía Bắc cho quân Trung Hoa, chỉ là một vấn đề thuần túy « kỹ thuật » chẳng có tác dụng gì tới thềm chế tương lai của đất nước ấy, việc đó cũng hết như ở Triều Tiên, dọc theo đường vĩ tuyến 38, chỉ nhằm tạo cho việc giải giáp quân Nhật được nhanh chóng.

Nước Anh, hình như không có mục tiêu gì ở Việt Nam, nhưng sau chiến tranh, toàn bộ hệ thống thuộc địa ở vùng Đông Nam Á bị rung động. Miến Điện, In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập. Mã Lai và Phi-líp-pin cũng đang có những hoạt động như thế. Các đế quốc lớn tất sẽ phải tương trợ để giúp nhau ngăn chặn làn sóng đòi độc lập dữ dội ấy, và thế là chính phủ Anh, đi quá xa nhiệm vụ

đã được giao ở Pốt-xdam, đã nhanh chóng phóng tay cho thực dân Pháp, đồng thời cũng phóng tay cho thực dân Hà Lan ở In-dô-nê-xi-a.

(Cũng cần nhắc lại là vào mùa đông 1944 — 1945, trước khi Nhật đầu hàng, đội quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông đã được thành lập để tượng trưng cho sự đóng góp của Pháp vào việc chiến đấu chung của Liên hiệp quốc ở khu vực này. Và tháng 9-1945, tướng Lơ-cléc đưa quân đội của Pháp vào Sài Gòn, 80% trang bị của đội quân này là trang bị của Mỹ).

Quân đội Trung Hoa Quốc dân đảng thối nát ở phía Bắc vĩ tuyến 16 cũng theo đuổi những mục tiêu xa hơn việc giải giáp quân Nhật. Các tướng lĩnh miền Nam Trung Hoa định biến Việt Nam thành một khu vực ảnh hưởng của họ qua bọn tay sai đội lốt các đảng phái chính trị đã được họ nuôi dưỡng. Do muốn đẩy bọn quân phiệt địa phương cứng đầu khó trị ra xa để đặt được thế lực rạn nứt của mình ở miền Nam Trung Quốc, Tưởng-Giới Thạch đã xúi họ thôn tính lấy miền Bắc Việt Nam.

Chính sách của Hoa Kỳ cũng không kém tích cực. Họ đã đồng tình có mức độ với đường lối của Trung Hoa Quốc dân đảng, các tổ chức của Mỹ, đặc biệt là cơ quan OSS¹ hoạt động theo những mục tiêu kinh tế riêng của mình qua cơ quan đại diện Goóc-đông và viên tướng Pát-ti, được phái đến Hà Nội ngay sau khi quân Nhật đầu hàng. Cả chính phủ Hoa Kỳ lẫn chính phủ Quốc dân đảng đều có ý định ngăn cản những phần tử thực dân (như Xanh-tơ-ni, Đờ Lăng-glát...) của Pháp quay

1. Office of Strategic Service (Cơ quan tình báo chiến lược).

trở lại mặc dù chính phủ của tướng Dờ Gôn, ngay từ mùa xuân 1945 đã có những cuộc vận động ở Can-quy-ta, Trùng Khánh và nhất là ở Côn Minh.

Vấn đề độc lập đã là vấn đề bao trùm đời sống chính trị của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và cũng chính vấn đề độc lập đã quyết định những mối quan hệ quốc tế của quốc gia này. Mùa thu năm 1946, những nhóm người Mỹ nỗ lực triển khai hoạt động: ngày 10-9, tướng Búc-clay đã tổ chức ra Hội Việt-Mỹ hữu nghị¹, còn tướng Pát-ti, thay mặt chính phủ Mỹ, đưa ra cam kết ủng hộ nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa với điều kiện nước Mỹ được hưởng những đặc quyền kinh tế. Ga-la-gơ, một trong những thủ lĩnh cơ quan tình báo Mỹ ở Viễn Đông, tháng 11 năm ấy đã nhắc lại những đề nghị cụ thể đề được độc quyền khôi phục đường xe lửa, hệ thống đường giao thông, sân bay. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khước từ những lời đề nghị đó » (G. Sê-xnô, *Đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam*, Pa-ri, 1955, tr. 236).

Âm mưu của đế quốc Mỹ định hất cẳng và thay thế Pháp bị thất bại. Đương đầu với những khó khăn, do bọn phản động quốc tế và bọn thực dân gây ra ập xuống nước mình, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khéo lợi dụng các mâu thuẫn giữa bè lũ đế quốc đề hạn chế các hoạt động tái xâm lược của thực dân Pháp và đẩy lùi âm mưu xâm lược mới của Tưởng Giới Thạch dưới sự đạo diễn của Mỹ.



1. Việt Nam American Friendship Association.

Ngày 23-9-1945, Pháp gây hấn ở Nam Bộ và đến 19-12-1946 thì mở cuộc chiến tranh xâm lược trên toàn đất nước Việt Nam.

Đầu năm 1945, chính phủ Mỹ vẫn không tán thành cho Pháp quay lại Đông Dương vì muốn độc chiếm thị trường cho tư bản Mỹ. Nhưng sau này, khi cuộc kháng chiến chống Pháp của ta bùng nổ, biểu thị rõ thái độ của nhân dân ta kiên quyết chống lại mọi hình thức mới và cũ của chủ nghĩa thực dân thì đế quốc Mỹ và Pháp đã có những sự nhân nhượng, hợp tác với nhau hòng bóp chết nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Sự tiến triển của tình hình ba nước Việt — Mên — Lào lúc ấy đã cản trở mọi âm mưu của bọn đế quốc Pháp — Mỹ.

Giặc Pháp nếm hết thất bại này tới thất bại khác ở Nam Bộ và trên toàn quốc Việt Nam. Chúng phải bàn cách tìm bọn Việt gian bán nước dè dặt làm tay sai. Tháng 8 năm 1947, trùm gián điệp Mỹ Uy-li-am Bu-lít — vốn là cựu đại sứ Mỹ ở Pháp — gặp Bảo Đại ở Hồng Kông để bàn bạc. Trên báo Mỹ *Đời sống* ngày 22-12-1947 xuất hiện bài báo của Bu-lít, viết về tầm quan trọng của đường xe lửa Việt — Diên (từ Hà Nội đi Vạn Nam) trong chiến lược của Mỹ ở châu Á. Sau đó, trong tờ trình gửi lên bộ trưởng hải ngoại Pháp, Bô-la-éc — lúc ấy là cao ủy Pháp ở Đông Dương — viết:

« Ông Bu-lít có vẻ quan tâm đặc biệt đến những vấn đề kinh tế. Trong hai lần gặp tôi, ông ta hỏi khá tỉ mỉ tình hình công nghiệp và thương mại của Đông Dương trước kia và hiện nay.

Tôi thấy mình không thể không làm thỏa mãn sự tò mò của ông ta và tôi đã phải lệnh cho cơ quan kinh tế cung cấp cho ông ta những tài liệu mà ông ta hỏi.

Ông ta có vẻ rất chú ý tới những báo cáo ấy ».

Trong tạp chí Pháp *Thời hiện đại* (Les temps modernes) số 93 — 94 tháng 8-9 năm 1953, ký giả Lu-i Vi-lơ Phốt-so viết:

« Một tháng sau chuyến đi của Bu-lít (1947), Viện sưu tầm tình hình của Liên bang Đông Dương đã thống kê những hoạt động sưu tầm về mặt kinh tế mà các công ty thương mại và các lãnh sự Mỹ làm ở Đông Dương như sau:

— Công ty phốt-phát bang Phlô-ri-đa nhóm ngó tới phốt-phát Lao Cai.

— Điều tra tình hình Bắc Bộ Việt Nam và Vân Nam. Chú ý tới những sân bay, các nơi cung cấp nhiên liệu các loại, các tài nguyên, khoáng sản.

— Cơ quan đại diện Goóc-đông, tổng đại lý công ty dầu lửa Can-tếch và « chuyến môn về sưu tầm tài liệu » đã gửi cho các nhà chức trách quân sự và hành chính một bản điều tra tình hình gồm gần 50 câu hỏi.

— Lãnh sự Mỹ ở Hà Nội, O. Xu-li-van và Sài Gòn, Xtô-ê-fen cũng gửi một loạt những câu hỏi tương tự tới các nhà buôn lớn. Những câu hỏi đó có tính chất tò mò quá sức đến nỗi nhiều người nhận được đã cho là vô lễ và không muốn trả lời ».

Như thế là từ năm 1947, Pháp và Mỹ đều muốn dùng con bài Bảo Đại, hòng chống lại phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Nhưng nội bộ hai kẻ, thực dân đã không thề thống nhất: Pháp thì chỉ muốn dùng Bảo Đại làm bù nhìn, và vẫn hy vọng sẽ giải quyết chiến tranh bằng quân sự; còn Mỹ thì lại muốn ép Pháp dùng Bảo Đại để trao nền độc lập giả hiệu, vừa chống được nhân dân ta, vừa chống được thực dân Pháp, nhằm

ngày càng đi sâu vào Đông Dương, thực hiện âm mưu hất cẳng thực dân Pháp xâm lược nước ta.

Qua cuộc chiến tranh xâm lược, chi phí chiến tranh đã trở thành một gánh nặng cho Pháp, trong khi nền kinh tế ở chính quốc Pháp bị chiến tranh tàn phá chưa kịp khôi phục, cơ sở kinh tế ở thuộc địa chưa được khai thác, lại đang bị đình đốn hoặc bị phá hoại. Điều đó buộc thực dân Pháp phải dựa vào viện trợ Mỹ. Vì thế, dù thâm tâm không muốn, Pháp vẫn bị dồn vào thế tạo điều kiện cho Mỹ thâm nhập sâu vào Đông Dương.

Sau những thất bại liên tiếp về mặt quân sự của Pháp trong những năm 1947, 1948, 1949, Mỹ đã tiến tới những biện pháp mới, nhằm dùng các con bài bù nhìn địa phương, đồng thời tăng cường viện trợ cho chính phủ Pháp để đánh lại nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

« Tháng 6 năm 1950, tổng thống Tơ-ru-man chỉ thị gấp rút cung cấp « viện trợ quân sự » cho vùng này (Việt Nam) và phái sang đây một phái đoàn quân sự » (I-a-kốp-lép, *Về những tài liệu Mật của Lầu năm góc*, Mát-xcơ-va, 1971).

« ... Tháng 6 (1949), Bảo Đại trở thành quốc trưởng. Oa-sinh-ton vội vã gửi tới một « điện văn chúc mừng », một bước đầu tiên để công nhận về mặt pháp lý. Việc người Trung Hoa làm chủ được lãnh thổ của họ đã thúc đẩy đường lối ngoại giao ấy. Ngày 30-12, nhà cầm quyền Pháp tổ chức bàn giao chính quyền địa phương cho hoàng đế Bảo Đại. Tháng 1-1950, quốc hội Pháp bỏ phiếu chấp thuận cho Việt Nam, Lào và Cao Mên « độc lập » trong Liên hiệp Pháp. Liên bang Xô-viết và Trung Quốc lúc ấy cũng đã công nhận Việt Nam. Thế là một tháng sau, ngày 7-2, Oa-sinh-ton và Luân Đôn cũng phát triển về mặt pháp lý, công nhận chế độ Bảo Đại, lôi kéo một

số nước khác cùng làm theo như vậy, và nhấn mạnh « chính sách hoàn toàn ủng hộ đường lối phát triển hòa bình và dân chủ của các quốc gia phụ thuộc đề tiến tới tự trị và độc lập » (Mác-vin Can, *Nguồn gốc của sự can thiệp*, tr.66).

Nếu như trước kia nhà cầm quyền Mỹ thường rêu rao là « không muốn dính líu đến chủ nghĩa thực dân ở Đông Dương » thì nay hành động trên tự nó đã lật tẩy mọi lời lẽ giả dối của họ.

Bản *Tài liệu Mật Lầu năm góc* Mỹ còn ghi: « 1950, hội đồng quốc phòng đặt vấn đề là Mỹ phải theo dõi kỹ sự bành trướng của cộng sản ở châu Á và phải trực tiếp giúp các chính phủ địa phương, phải đặc biệt quan tâm tới Đông Dương thuộc Pháp.

Chính phủ Mỹ công nhận chế độ Bảo Đại, không công nhận chế độ Hồ Chí Minh; Pháp yêu cầu viện trợ quân sự. Bộ trưởng Đin A-ki-xơn lo ngại về sự bành trướng của cộng sản ở Đông Nam Á và Đông Âu. Quyết định viện trợ và sau đó Mỹ trực tiếp tham dự vào tấn bi kịch đang phát triển ở Việt Nam » (*Tài liệu Mật Lầu năm góc*, bản tiếng Anh, Niu Oóc, 1971, tr. 2).

Viện trợ tiền, viện trợ súng đạn cho Pháp và sau này thúc ép Pháp phải công nhận việc thành lập các chính quyền địa phương để gây nên một phong trào độc lập dân tộc giả hiệu, để quốc Mỹ thực ra chỉ tiến hành một chiến thuật vừa chống lại phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta, vừa chống phá thực dân Pháp nhằm lẩn dần từng bước để cuối cùng gạt Pháp ra ngoài, độc chiếm lấy Đông Dương.

« Đông Dương là một miếng mồi đáng cho chúng ta đánh một canh bạc to... Ngay trước chiến tranh thế giới

thứ hai, lợi tức hàng năm ở Đông Dương cũng đã lên tới 300 triệu đô-la» (*Thời báo Niu Oóc*, 12-2-1950).

Báo Pháp ghi lại thái độ lấn dần « được đăng chân lân đăng đầu » của ông bạn quý nước Mỹ :

« Từ năm 1950, các công ty Mỹ đã nắm quyền khai thác mỏ đồng, mỏ thiếc ở Lào và Bắc Bộ Việt Nam. Hầu hết những đồn điền cao su của Pháp ở Cao Mên và Lào đã bị các công ty Mỹ chiếm đoạt bằng cách mua lại; các công ty Mỹ cũng đã nắm tới 72% tổng số kim khí khai thác được và nắm độc quyền sử dụng các trường bay và các cửa biên ở Đông Dương », « Mỹ đã lợi dụng việc « viện trợ » về quân sự và tài chính để cướp giật các quyền lợi kinh tế của Pháp ở Đông Dương » (*Báo Diễn đàn các dân tộc* (Tribune des Nations), 10-9-1953).

Trên chiến trường miền Bắc, từ sau 1950, quân ta luôn luôn giữ thế chủ động, còn địch thì bị lâm vào thế bị động lúng túng. Thực dân Pháp càng phải ra sức cầu cứu Mỹ, mong với viện trợ của Mỹ có thể giải quyết vấn đề, nhưng nhờ vả càng nhiều thì lệ thuộc càng chặt.

Ngày 23-12-1950, Mỹ đạt được mục tiêu đầu tiên: buộc Pháp và bù nhìn ba xứ Đông Dương ký hiệp nghị phòng thủ chung Đông Dương tay nắm với Mỹ. Đó là một hiệp nghị cơ sở cho nhiều hiệp nghị tiếp theo, đặt nền tảng cho việc nhúng tay về mặt quân sự của Mỹ sau này.

Ngoài các khoản thông thường, điều 3 của hiệp nghị quy định: « Các nước nhận viện trợ của Mỹ chỉ được dùng viện trợ Mỹ trong việc phòng thủ Đông Dương », thực chất là chỉ được dùng để làm chiến tranh chống lại cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, tức là một bước giúp cho Mỹ thực hiện đường lối thực dân mới của Mỹ: dùng người địa phương đánh người địa phương.

Cũng theo hiệp nghị này, đầu năm 1951, phái đoàn cố vấn quân sự MAAG¹ đã được thành lập ở Sài Gòn. Mặt khác, điều 1 của hiệp định này cũng đã giúp Mỹ đạt được mục tiêu nhòm ngó từ cuối thế kỷ 19: «Pháp phải giao cho Mỹ những nguyên liệu và sản phẩm bán thành phẩm mà nước Mỹ cần đến». Thủ tướng Pháp Ray-nô, tháng 8-1951 đã phải thốt ra trong một bài diễn văn: «Chính vì quyền lợi của người Mỹ các ông mà chúng tôi đã chiến đấu để bảo vệ xứ Đông Dương (!)» (*Tư liệu miền Nam*, VNTTX phát hành tháng 2-1973, tr.1).

Hiệp nghị phòng thủ chung Đông Dương đã tạo ra bước đầu cho sự can thiệp sâu của đế quốc Mỹ vào Đông Dương, nhưng viện trợ vẫn còn phải thông qua viên tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Viễn Đông, chưa giải quyết được vấn đề viện trợ trực tiếp với bù nhìn địa phương, tức là vẫn chưa gạt hẳn được thế lực của Pháp, nên tiếp theo đó Mỹ đã hoạt động tích cực để ký hiệp nghị hợp tác kinh tế. Hiệp nghị này được ký tay đôi giữa Mỹ với chính quyền bù nhìn ngày 7 tháng 9 năm 1951 để thực hiện viện trợ kỹ thuật và kinh tế cho chính quyền bù nhìn và sau đó, đến ngày 18-12-1951 lại ký hiệp nghị an ninh chung, thực chất là một hiệp nghị quân sự sửa đổi thêm hiệp nghị phòng thủ chung Đông Dương, buộc nước nhận viện trợ thực hiện chính sách chạy đua vũ trang của đế quốc Mỹ. Hiệp nghị này đã mở rộng giới hạn tới toàn bộ kế hoạch gây chiến của đế quốc Mỹ sau này.

¹ MAAG: Military Aid and Advisory Group, Phái đoàn cố vấn và viện trợ quân sự.

Đặc điểm của hai hiệp nghị sau là những hiệp nghị tay đôi giữa Mỹ với chính phủ bù nhìn, không có Pháp. Những hiệp nghị đó đã tạo điều kiện cho Mỹ loại trừ dần ảnh hưởng của thực dân Pháp để cho Mỹ toàn quyền nắm.

Các phái đoàn quân sự của Mỹ được đặt ở Sài Gòn. Quân được tổ chức theo lệnh Mỹ, tuy về hình thức vẫn theo quy chế của Pháp. Năm 1952, 50% ngân sách dùng cho việc xây dựng quân sự do Mỹ đài thọ. Trong quân sự đã có tổ chức « tác động tinh thần » do sĩ quan quân đi học ở Mỹ về phụ trách, trong chính quyền quân đã có các cố vấn người Mỹ « giúp đỡ ».

Thái độ lấn át ra mặt của Mỹ khiến cho Pháp nhiều phen bức bối và lo ngại:

« ... từ 1945, những hoạt động của các phái viên Mỹ đã khiến các nhà chức trách Pháp lo ngại.

Những sứ giả đầu tiên của nước lớn nhất trong các nước lớn chẳng còn úp mở gì về việc họ coi chúng tôi như là đã tếch thẳng. Bọn Ăng-glô Xắc-xông coi như đã xóa tên nước Pháp trên bản đồ châu Á, chỉ ít thì cũng là về phía cường quốc thực dân » (P. Muýt, *Nước Việt Nam — Xã hội học của một cuộc chiến tranh*, Pa-ri, tr. 34).



Sang đầu năm 1953, tình hình chiến sự ở Đông Dương ngày càng trở nên bất lợi đối với cả Pháp lẫn Mỹ. Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam và Đông Dương đã đẩy đạo quân viễn chinh Pháp xâm lược vào thế bế tắc, lúng túng. Nguy cơ thất bại của chúng đã tới gần.

Tình hình đó làm cho đế quốc Mỹ rất lo ngại: « 1953, hội đồng an ninh quốc gia (Mỹ) nhận định: nếu đề Đông Dương lọt vào tay cộng sản tất sẽ nguy hiểm tới an ninh của nước Mỹ và bất cứ một ý muốn đàm phán nào cũng có nghĩa là đề mất Đông Dương và toàn bộ vùng Đông Nam Á... » (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, (tr. 2).

Ngày 6-5-1953, bộ trưởng ngoại giao Mỹ Ph. Đa-lét kêu la:

« ... Tình hình quốc tế thật là nguy hiểm. Toàn Đông Nam Á đang ở trong sự đe dọa vì nếu Đông Dương bị mất sẽ có một phản ứng dây chuyền trên toàn bộ Viễn Đông và Đông Nam Á ».

Vậy thực chất của vấn đề « toàn Đông Nam Á đang ở trong sự bị đe dọa » ấy là cái gì? *Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ* giải thích:

« ... a) Việc đề mất bất cứ một nước nào ở Đông Nam Á vì hành động của cộng sản sẽ có những hậu quả tâm lý, chính trị và kinh tế nghiêm trọng. Trong trường hợp thiếu sự phản ứng có hiệu quả và kịp thời, việc mất bất cứ một nước riêng lẻ nào đó chắc chắn sẽ dẫn tới việc các nước còn lại trong nhóm này quy phục một cách tương đối nhanh chóng hoặc đi theo chủ nghĩa cộng sản.

b) Việc cộng sản kiểm soát toàn bộ Đông Nam Á sẽ làm cho vị trí của Mỹ ở cái mắt xích gồm các đảo ngoài khơi Thái Bình Dương trở nên mong manh và sẽ phá hoại nghiêm trọng những lợi ích an ninh cơ bản của Mỹ tại Viễn Đông.

... c) Đông Nam Á, đặc biệt Mã Lai và In-đô-nê-xi-a là nguồn chủ yếu về cao su thiên nhiên và thiếc của thế giới, là nơi sản xuất dầu lửa và các mặt hàng chiến lược quan trọng khác. Số gạo xuất khẩu của Miến Điện và Thái Lan là hết sức quan trọng đối với Mã Lai, Xây Lan,

Hương Cảng và có ý nghĩa lớn đối với Nhật Bản và Ấn Độ, tất cả những khu vực quan trọng của «châu Á tự do».

d) Đề mắt Đông Nam Á, đặc biệt là Mã Lai và In-đô-nê-xi-a, có thể gây ra những sức ép kinh tế và chính trị như vậy ở Nhật Bản nên sẽ cực kỳ khó khăn trong việc ngăn cản Nhật Bản dàn xếp với cộng sản...».

Chính tổng thống Mỹ Ai-xen-hao cũng giải thích:

«... Mỹ phải chống cộng sản ở Đông Dương vì nếu cộng sản thắng thì Đông Nam Á sẽ thoát khỏi vòng thế lực của Mỹ...».

«... thiếu, tung-xten là những nguyên liệu quý, hiện đã bị ngừng trệ không chảy về Mỹ nữa... Vì vậy, khi chúng ta bỏ phiếu chuẩn chi 400 triệu đô-la viện trợ cho cuộc chiến tranh này (chiến tranh xâm lược Đông Dương), chẳng phải là chúng ta chuẩn bị cho một chương trình vô giá trị. Chúng ta đã biểu quyết cho một phương pháp rẻ tiền nhất để ngăn chặn những biến cố có thể sẽ gây ra cho nước Mỹ những hậu quả khủng khiếp...» (Báo cáo tại hội nghị thống đốc các bang ngày 4-8-1953).

Giữa năm 1953, với sự thỏa thuận của Oa-sinh-ton, chính phủ Pháp cử tướng Na-va sang làm tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Bản kế hoạch «uốn nắn tình hình» do Na-va khởi thảo được hội đồng quốc phòng Pháp nhiệt liệt hoan nghênh. Nhưng:

«... muốn thực hiện kế hoạch, cần phải chi phí chừng 100 tỷ phrăng. Xoay đâu ra tiền khi trong cuộc họp tháng 10, quốc hội Pháp đã tính toán và giật mình khi thấy trong 7 năm chiến tranh, ngân quỹ Pháp đã hao tổn tới 1.676 tỷ phrăng (không kể viện trợ Mỹ). Lúc ấy ngân quỹ chiến tranh đã do Mỹ viện trợ tới 71%»

(*Đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam, sách đã dẫn*).

Vì vậy, khi Na-va trở về Pháp báo cáo các chi tiết của kế hoạch thì bộ trưởng ngoại giao Pháp bấy giờ là Bi-dôn cũng lên đường sang Mỹ xin viện trợ ngay.

Tháng 7-1953, ngoại trưởng Mỹ, họp với các ngoại trưởng Anh, Pháp, đã quyết định tăng cường hơn nữa viện trợ cho Pháp với điều kiện là Pháp phải thực hiện « kế hoạch Na-va », đẩy mạnh hơn nữa cuộc chiến tranh Đông Dương, đồng thời phải đề Mỹ trực tiếp viện trợ cho chính quyền Bảo Đại (Theo *Tư liệu Việt Nam*, VNTTX phát hành, tháng 2-1973).

Và đến ngày 20-10-1953 thì thủ tướng Pháp La-ni-en đã vô cùng phấn khởi báo cáo trước quốc hội Pháp:

« Kế hoạch Na-va chẳng những được chính phủ Pháp hoan nghênh mà ngay cả những người bạn Mỹ của chúng ta cũng tán thành. Chúng ta có thể hy vọng đủ mọi điều ».

La-ni-en phấn khởi vì « ông bạn Mỹ » đã cho thêm đô-la đề xúc tiến kế hoạch Na-va:

« ... Tháng 5-1953, tướng Na-va, vị tổng tư lệnh Pháp mới, sang Oa-sinh-tơn trước khi đi nhận nhiệm vụ mới. Kế hoạch Na-va được xây dựng trong chuyến đi này. Người ta dự tính thành lập một binh đoàn xung kích đề « tảo thanh » vùng đồng bằng, tiến hành những cuộc càn quét vào hậu phương nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đề bắt liên lạc với những phần tử phong kiến bất mãn với chính sách cải cách ruộng đất và chính sách dân tộc của Chính phủ Cự Hồ. Những tiểu đoàn khinh quân của chính phủ Bảo Đại sẽ được thành lập với tốc độ nhanh hơn đề củng cố những thắng lợi đạt được, và từ bấy giờ chính phủ Mỹ đã có ý định thanh lọc những phần tử

thân cận chế độ thực dân của Pháp ra khỏi chính phủ Bảo Đại như hoàng thân Bửu Lộc hoặc tướng Hinh, con thám tử Tâm (Nguyễn Văn Tâm, thủ tướng bù nhìn trước đã từng làm đốc phủ cho Pháp — B. 7). Họ được thay thế bởi một con người được dự trữ từ trước: Ngô Đình Diệm, một phần tử quan lại theo Thiên chúa giáo, đã sống nhiều năm ở Mỹ và đã có tiếng tăm vì có nhiều bất đồng cũ với những nhà cầm quyền thực dân.

Với một quy mô quan trọng hơn thời thống chế Đờ-lát, và là lần đầu tiên từ 1947, quân đội viễn chinh Pháp dự định lợi dụng mùa khô để giành lại thế chủ động chiến lược, nhưng lần này với một đường lối « đại quy mô » do sáng kiến thuần túy Mỹ, được sự ủng hộ hoàn toàn của các bộ trưởng Cộng hòa bình dân ở Pa-ri và một số chính khách thuộc phái ôn hòa. Chính phủ Mỹ chưa xót khi phải ký Hiệp định đình chiến ở Triều Tiên, đã chuẩn chi 385 triệu đô-la cho thủ tướng La-ni-en để thực hiện kế hoạch Na-va... » (*Đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam*, sách đã dẫn).

Viện trợ Mỹ gồm có tiền và dụng cụ chiến tranh được quảng vào cái vực thẳm không đáy là cuộc chiến tranh Đông Dương nhằm giúp Pháp giành lại thế chủ động đã mất.

« Ngày 8-5-1950, Oa-sinh-ton báo tin cung cấp viện trợ kinh tế và quân sự cho Pháp ở Đông Dương, bắt đầu bằng một khoản 10 triệu đô-la (lúc Bắc Kinh và Mát-xcơ-va công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa của Cụ Hồ vào tháng 1-1950 thì Oa-sinh-ton cũng công nhận Bảo Đại vào 7-2 năm đó)... »

Bước đầu tiên đã đi, sau đó Mỹ trực tiếp dính líu vào tấn bi kịch đang phát triển ở Việt Nam.

Cuối cùng, năm 1954, chương trình viện trợ của Mỹ lên tới 1,1 tỷ đô-la, gánh chịu 78% chiến phí cho Pháp » (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, VNNTTX, tr. 24).

Theo một tài liệu khác, nếu năm 1952 Mỹ viện trợ cho Pháp 110 tỷ phrăng và 86 tỷ dụng cụ, năm 1953 là 150 tỷ phrăng và 119 tỷ dụng cụ, thì đến năm 1954 con số đã lên tới 275 tỷ phrăng và 200 tỷ dụng cụ.

Nhưng các khoản viện trợ ấy cũng không phải là « ngon ăn ».

Tướng Na-va sau này đã dốc bầu tâm sự về chuyện đó :

« ... Từ cái gọi là chiến tranh thuộc địa phi đạo lý, nước Mỹ đã nâng chiến tranh Đông Dương lên hàng chiến tranh thần thánh, chống chủ nghĩa cộng sản... Họ quyết định cấp cho chúng ta viện trợ gồm tiền và dụng cụ. Khốn thay, bên cạnh lợi ích của nó, viện trợ Mỹ lại mang theo những điều bất lợi nghiêm trọng...

Chúng ta tưởng có thể ngăn cản nước Mỹ xen vào việc điều khiển chiến tranh và các mối quan hệ giữa chúng ta với các nước liên kết, nhưng chúng ta lại cầu xin họ một sự viện trợ. Sự viện trợ ấy tất nhiên tạo cho họ một quyền lực nhòm ngó vào công việc của chúng ta... ».

Và Na-va đi đến khẳng định :

« ... Viện trợ Mỹ chỉ huy ở Đông Dương. Người cầm đầu thực sự ở Đông Dương chính là người cầm đầu phái đoàn viện trợ » (*Đông Dương hấp hối*, tr 27, 28, 29, 138).

Cuối năm 1952, Mỹ đã đặt cố vấn trực tiếp chỉ đạo chính quyền bù nhìn trong kế hoạch đồn làng và giúp vũ khí cho chính quyền bù nhìn để phát triển các đội « quân thứ lưu động ». Cuối năm 1953, Mỹ công khai đòi trực tiếp huấn luyện quân ngụy theo tổ chức kiểu Mỹ.

« ... Năm ngoái, người Pháp còn ngần ngại không chịu mạnh dạn phát triển quân đội Việt Nam (bù nhìn) như Mỹ đã làm ở Triều Tiên. Nhưng rồi họ cũng đã thỏa thuận thành lập 12 tiểu đoàn khinh quân mới. Do Mỹ và chính quyền địa phương thúc ép nên cuối cùng người Pháp đã đồng ý tuyên mộ 56 tiểu đoàn khinh quân nhưng với điều kiện là Mỹ sẽ cung cấp toàn bộ trang bị vũ khí và phần lớn tiền bạc cần thiết.

Như vậy là chậm một ít so với kế hoạch, nhưng đến cuối tháng 6, tất cả 56 tiểu đoàn và đã có thể chiến đấu được rồi... » (Tạp chí *Tin tức Mỹ và thế giới*, 19-2-1954).

Chẳng những thế, « tháng 1-1954, phó tổng thống Mỹ Ních-xon còn tới Đông Dương để trực tiếp kiểm tra việc thực hiện kế hoạch Na-va » nữa.



Mùa xuân năm 1954, những thất bại của Pháp trên khắp chiến trường Đông Dương đã làm cho Mỹ hết sức lo ngại.

« ...trong khi các vị trí quân sự của Pháp ở Đông Dương xấu đi nhanh chóng và ngày họp hội nghị Giơ-ne-vơ đến gần, chính quyền Ai-xen-hao đã hai lần nói bóng gió với Pháp là Mỹ sẵn sàng can thiệp bằng lực lượng của Mỹ » (Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ, tr 24).

Thấy chính giới Pháp tỏ ra dao động trước những khó khăn không thể khắc phục được trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương và muốn tìm cách rút ra khỏi cuộc chiến tranh bằng một « lối thoát danh dự » nhiều nhà tai to mặt lớn ở Mỹ đua nhau la lối:

« Nếu chúng ta để mất Đông Dương thì rồi cũng sẽ mất cả châu Á và việc mất một phần còn lại của cả thế

giới chỉ là vấn đề thời gian» (Thượng nghị sĩ Mỹ Xai-minh-ton, báo Pháp Nhân đạo, 15-1-1954).

«Thật không thể tưởng tượng được nếu không có một cuộc chiến tranh nóng với một quy mô lớn ở Đông Dương...» (*Bưu điện Oa-sinh-ton*, 2-1954).

Và chính quyền Mỹ đã làm mọi việc để thúc đẩy Pháp tiếp tục kéo dài chiến tranh:

«Chúng ta đã làm áp lực rất mạnh đối với Pháp để họ tiếp tục chiến đấu ở Đông Dương. Việc ấy có tầm quan trọng sinh tử đối với quyền lợi của chúng ta ở khu vực này... Chính quyền Ai-xen-hao cảm thấy sự can thiệp (vào Đông Dương) là cần thiết vì nếu không có Mỹ giúp đỡ thì có khả năng người Pháp sẽ thương lượng tại Giơ-ne-vơ để thoát khỏi một cuộc chiến tranh mất lòng người...» (*Thời báo Niu Ốc*, 5-2-1954).

«Mục tiêu trước mắt của Mỹ vào mùa xuân 1954 là khuyến khích người Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh và khuyên can họ không nên thương lượng đình chiến với đối phương.

Ở Oa-sinh-ton, một số người thờ lộ công khai mong muốn Pháp tiếp tục cố gắng trong một, hai năm cho đến khi quân đội của quốc gia Việt Nam (bù nhìn) được xây dựng, trang bị và huấn luyện với sự giúp đỡ của Mỹ. Lúc ấy có thể tiến hành phản công» (P.Đơ-vi-le và G.La-cu-tuya, *Màn chót của một cuộc chiến tranh*, P, 1960, tr. 104).

Thấy thủ tướng La-ni-en rên rỉ về cái «gánh nặng chiến tranh mà một mình Pháp phải chịu», chính phủ Mỹ vội trấn an:

«Chúng ta tiếp tục đảm bảo với Pháp là chúng ta thấu hiểu những hy sinh của Pháp trong khi thực hiện cố gắng của mình ở Đông Dương và trong khi không coi

nhẹ nguyên tắc là Pháp có trách nhiệm chủ yếu ở Đông Dương, chúng ta sẽ kiến nghị với quốc hội viện trợ thích đáng về quân sự, kinh tế, tài chính cho Pháp và các quốc gia liên kết» (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, VNTTX, tr.41).

Nội dung viện trợ thích đáng về quân sự gồm những khoản gì?

«... Ủy ban đặc biệt (của tổng thống Mỹ) họp hồi 3 giờ chiều 29-1-1954 để xét những yêu cầu viện trợ của Pháp.

Tuần này 10 máy bay B.26 đang trên đường sang Đông Dương. Số máy bay này sẽ góp phần đáp ứng yêu cầu của Pháp xin bổ sung, bảo đảm cho 2 phi đoàn B. 26 mỗi phi đoàn có 25 máy bay chiến đấu. Ngoài ra còn thêm 12 chiếc nữa để đáp ứng toàn bộ yêu cầu (cần tất cả 22 chiếc nhằm bù cho số bị hư hỏng hằng năm cộng với 10 chiếc để đáp ứng yêu cầu thêm của Pháp). Có một vài cuộc thảo luận về mâu thuẫn giữa yêu cầu từ Pa-ri gửi tới Oa-sinh-tơn và yêu cầu thông qua phái đoàn MAAG. Sau đó cuộc họp đã thỏa thuận là cần báo cho Pháp biết rằng Mỹ chỉ đáp ứng những yêu cầu đã được tướng Ô Đa-ni-en chấp thuận sau khi tướng Ô Đa-ni-en đã đặt trụ sở ở Đông Dương.

... 4. Đô đốc Rát-pho chỉ rõ: để đáp ứng toàn bộ yêu cầu 22 chiếc B.26 trên cơ sở khẩn cấp, phải rút một số máy bay trong các phi đoàn chiến đấu của Mỹ ở Đông Dương. Điều này có thể làm được. Những máy bay đó sẽ không có thời gian bảo dưỡng cần thiết.

5. Đối với yêu cầu của Pháp xin thêm 25 chiếc B.26 để thành lập phi đoàn thứ 3 thì phải chờ tướng Ô Đa-ni-en về. Tuy nhiên không quân đã được báo động là họ phải cung cấp số máy bay đó ngay khi có lệnh.

6. Về khoản xin một « máy bay chỉ huy loại nhỏ », cuộc họp quyết định báo cho Pháp biết là không thể cung cấp được.

7. Cuộc họp bàn cãi nhiều về yêu cầu của Pháp xin 400 thợ máy đã được huấn luyện công tác bảo dưỡng máy bay B.26 và C.47. Đô đốc Rát-pho nói: thông qua tướng Va-luy, ông ta đã báo cho tướng Ê-ly biết rằng Mỹ không tin là Pháp đã cố gắng hết sức để sử dụng nhân viên bảo dưỡng dân sự của Pháp. Ông gợi ý là Pháp thử tìm người trong các hãng « hàng không Pháp ». Ông Ky-ét nêu ra khả năng tìm nhân viên người Pháp ở 8 xí nghiệp đóng máy bay của họ hoặc ở căn cứ bảo dưỡng lớn Sa-tô-ru, là nơi Mỹ có sử dụng thợ máy người Pháp. Tướng Xmit nêu khả năng giảm bớt cam kết của Pháp đối với khối NATO để có thể chuyển thợ máy quân sự sang. Đô đốc Rát-pho nói tướng Va-luy đã báo cho ông biết là bộ tham mưu Pháp đã xét kỹ ý kiến này nhưng không quân Pháp không có đủ thợ máy quân sự đã được huấn luyện về bảo dưỡng máy bay B.26 hoặc C.47. Do đó sẽ xảy ra tình trạng trì trệ trong khi phải huấn luyện thợ máy quân sự của họ phục vụ các máy bay ấy nên có thể không đáp ứng được yêu cầu cấp bách. Ông còn nói rằng dùng thợ máy dân sự Pháp sẽ đề ra một vấn đề khó khăn về mặt an ninh.

8. Tướng Xmit kiến nghị Mỹ phái sang 200 thợ máy của không quân Mỹ cho MAAG ở Đông Dương và Pháp phải tự tìm lấy số còn lại. Đô đốc Rát-pho nói điều này có thể làm được và không quân, tuy có phần nào không muốn, cũng đang đề ra các kế hoạch để làm việc này. Ông đã cho người Pháp biết là nếu thợ máy Mỹ sang thì chỉ được sử dụng ở những căn cứ không quân hoàn toàn bảo đảm, không bị đối phương bắt. Trước những

yêu cầu thêm của Pháp, tướng Xmit bắn khoản không biết ủy ban có chịu xét việc đưa sang toàn bộ 400 thợ máy không.

9. Ông Ky-ết thắc mắc không biết việc đưa 200 thợ máy quân sự sang Đông Dương có phải là nước Mỹ cam kết ủng hộ Pháp tới mức độ rồi Mỹ cuối cùng phải sẵn sàng can thiệp hoàn toàn, kể cả việc dùng lực lượng chiến đấu không? Tướng Xmit nói ông không nghĩ sẽ xảy ra như vậy — chúng ta chỉ gửi lực lượng bảo dưỡng sang chứ không phải bộ binh. Hơn nữa ông cảm thấy ý nghĩa quan trọng của việc chiến thắng ở Đông Dương to lớn tới mức, nếu cứ để tình hình tồi tệ đi nữa thì bản thân ông cũng tán thành sự can thiệp bằng lực lượng không quân và hải quân Mỹ — không phải bằng lực lượng bộ binh. Đô đốc Rát-pho tán thành. Ông Ky-ết cảm thấy vấn đề này quá quan trọng nên cần phải trình lên cấp cao nhất xem xét. Bản thân tổng thống phải quyết định. Tướng Xmit đồng ý như vậy. Ông A-len Đa-lét thắc mắc: nếu sự quan tâm của chúng ta đối với việc giúp Pháp đánh thắng tại Điện Biên Phủ lớn như vậy thì chúng ta không được mặc cả với Pháp khi chúng ta cung cấp cho họ những nhu cầu cấp thiết nhất. Ông Ky-ết nói đây là một mặt của vấn đề mà ông phản đối. Đô đốc Rát-pho đã đọc một bức điện vừa nhận được của tướng Ô Đa-ni-en cho biết tướng Na-va tỏ ra hết sức thân thiện với tướng Ô Đa-ni-en trong các cuộc họp giữa họ với nhau và đã chỉ rõ rằng ông ta tán thành quan điểm đặt các sĩ quan liên lạc của Mỹ bên cạnh tổng hành dinh và bộ chỉ huy huấn luyện của ông. Tướng Na-va và tướng Ô Đa-ni-en thỏa thuận định ra một sự hợp tác tối đa ở cấp quân sự.

10. Cuối cuộc họp, ông A-len Đa-lét nêu vấn đề đưa các phi công thuộc đội tuần tra chiến đấu trên không (CAP) mà Pháp đã có lần yêu cầu. Hội nghị đồng ý là rõ ràng Pháp cần đến các phi công đó ngay lúc này nên phải đưa sang và CIA sẽ dàn xếp những cuộc thương lượng cần thiết với người Pháp ở Đông Dương để giải quyết việc đó.

11. Ông Ky-ét nói, nếu chúng ta đáp ứng những yêu cầu cấp bách của Pháp thì Pháp phải chấp nhận 2 điều: thứ nhất là thực hiện sự hợp tác tối đa với người Mỹ về huấn luyện và chiến lược, thứ hai là tăng cường hoạt động của tướng Ô Đa-ni-en bằng mọi cách. Tướng Xmit đồng ý và cảm thấy chúng ta cần tăng cường địa vị của tướng Ô Đa-ni-en không những đối với người Pháp ở Đông Dương mà cả đối với cấp cao nhất ở Pa-ri...» (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, VNNTX, tr.43—45).

Trong một cuộc họp báo ngày 19-2-1954, do tuần báo Mỹ *Tin tức Mỹ và thế giới* thuật lại, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao khẳng định:

«Gần đây nhiều trang bị Mỹ đã được chở tới Đông Dương bao gồm cả máy bay. Đông Dương thiếu nhân viên chăm sóc các thứ đồ vì vậy Mỹ phải tăng cường các đơn vị huấn luyện nhân viên kỹ thuật hàng không».

Tờ tuần báo trên còn nêu lên đầu đề: «Mỹ đã dốc những gì vào chiến tranh ở Việt Nam», rồi sốt ruột kể rõ từng khoản:

«*Tiền*: hàng năm 785 triệu đô-la thì 385 triệu cho (chiến tranh) Việt Nam và 400 triệu cho Pháp để bù vào một nửa ngân sách bị thiếu hụt.

Trang bị: vũ khí, máy bay, xe tăng, pháo binh, súng cối, xe cộ, máy thông tin, súng liên thanh và đạn dược các loại đáng giá 200 triệu hàng năm.

Người: Mỹ đã cung cấp 200 kỹ thuật viên. Nay Pháp lại yêu cầu cho thêm 400; một nửa số đó đã lên đường.

Thế là tổng cộng hàng năm Mỹ đã phải quăng ra gần 1 tỷ đô-la để chi cho chừng 65% toàn bộ những tổn phí về cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Lại trên 600 người Mỹ đã hoặc đang được yêu cầu gửi đến để phục vụ cho cuộc chiến tranh. Bây giờ, người Pháp lại yêu cầu các phi công của không quân Mỹ và những nhân viên kỹ thuật phục vụ dưới đất trực tiếp giúp đỡ vào cuộc chiến tranh bằng không quân ở đó».

Mỹ sốt ruột là phải.

Trong cuộc chiến tranh Đông Dương, chưa thu được gì, nhưng «lúc ấy, tính tới 1-1954, Mỹ đã mất 360 máy bay, 1.400 xe tăng và xe bọc thép, 390 tàu chiến, 16.000 ô tô, 75.000 súng các cỡ, bỏ tiền ra để xây các sân bay Cát Bi, căn cứ Cam Ranh, Phú Quốc» (*Tư liệu Miền Nam*, VNTTX phát hành, 2-1973).

Đồ tiền, đồ súng ra giúp Pháp như thế nhưng cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương vẫn ngày càng lúng túng, bế tắc, thậm chí có nguy cơ thất bại. Vì thế Mỹ đã tỏ ra ngờ vực khả năng của Pháp, đồng thời ngờ vực cả quyết tâm của Pháp nữa.

Mỹ ráo riết vận động cho những âm mưu mới nhằm nắm chặt hơn các vấn đề chính trị, quân sự ở Đông Dương:

«Có một áp lực quân sự mạnh mẽ của Mỹ để can thiệp vào Đông Dương. Tướng Ô Đa-ni-en, người chỉ huy các lực lượng lục quân Mỹ ở khu vực Thái Bình Dương, được coi như người phát ngôn chính của nhóm chủ trương can thiệp vào Đông Dương. Tướng Ô Đa-ni-en tuyên bố với các tham mưu trưởng các quân chủng là rất có thể thắng trong chiến tranh nếu Mỹ được đảm nhiệm phần lớn việc chỉ huy và lãnh đạo. Ông đã yêu cầu tham mưu trưởng các quân

chúng dự tính kỹ một sự tham gia có hạn chế, coi đây như diềm khởi đầu». (Báo Pháp Giải phóng, số ra ngày 11-2-1954).

Sau này, trong *Tài liệu Mặt bộ quốc phòng Mỹ*, ta lại càng thấy thái độ quyết tâm hăm hở xắn tay áo nhảy vào Đông Dương của Mỹ, bất kể có được sự ủng hộ của Pháp hay không.

« Báo cáo năm 1954 của ủy ban đặc biệt về mối đe dọa của chủ nghĩa cộng sản (Trích bị vong lục về Đông Nam Á từ 30-1 đến 5-4-1954):

... Những đường lối hành động được đề nghị:

1. Chính sách của Mỹ là không chấp nhận điều gì khác ngoài một thắng lợi quân sự ở Đông Dương.

2. Lập trường của Mỹ là tranh thủ sự ủng hộ của Pháp đối với lập trường này, và nếu không được như vậy, Mỹ kiên quyết phản đối mọi giải pháp thương lượng về Đông Dương tại Giơ-ne-vơ.

3. Lập trường của Mỹ là trong trường hợp không làm được điều 2 ở trên thì đề ra những biện pháp cấp bách với chính phủ các quốc gia liên kết nhằm tiếp tục cuộc chiến tranh ở Đông Dương có sự tham gia tích cực của Mỹ mà không có sự ủng hộ của Pháp nếu cần thiết.

4. Dù Mỹ có tranh thủ được sự ủng hộ của Pháp hay không đối với sự tham gia tích cực của Mỹ như đã nêu ở điều 3 ở trên, cần phải có mọi cố gắng để thực hiện sự tham gia tích cực này cùng với các nước khác có liên quan.

5. Ủy ban đặc biệt cũng xét rằng cần phải thực hiện mọi sức ép chính trị và kinh tế đối với Pháp, coi như đó là đường lối hành động đầu tiên để tăng cường ý chí tiếp tục hoạt động của Pháp ở Đông Dương.

Ủy ban đặc biệt thừa nhận đường lối hành động này sẽ làm hại tới nội các hiện tại của Pháp, có thể không

được công chúng Pháp tán thành và có thể coi là có hại cho chính sách hiện tại của Mỹ đối với Tổ chức phòng thủ chung châu Âu (E. D. C.)⁽¹⁾. Tuy nhiên, ủy ban xét thấy vị trí chiến lược của thế giới tự do không những ở Đông Nam Á mà ở cả châu Âu và Trung Đông cũng đòi hỏi phải có những cố gắng khác thường để ngăn chặn cộng sản ở Đông Nam Á.

Ủy ban xét rằng hành động kiên quyết và quyết định trong lúc này về mặt đó có thể là chìa khóa đi tới một giải pháp cho toàn bộ vấn đề do Pháp đặt ra cho các nước thuộc thế giới tự do.

Để có sự đóng góp tối đa vào sức mạnh của thế giới tự do ở Đông Nam Á và vô luận kết quả các hoạt động quân sự hiện tại ở Đông Dương đang phát triển như thế nào, Mỹ cần phải hết sức thận trọng có những đường lối hành động sau đây ngoài những hành động đã ấn định trong văn kiện NCS 5405 và trong phần 1 bản báo cáo của ủy ban đặc biệt:

1. Tổ chức phòng thủ chung châu Âu là một khối quân sự gồm 6 nước Pháp, Ý, Tây Đức, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua tổ chức theo hiệp nghị ký tại Pa-ri ngày 27 tháng 5 năm 1952. Theo hiệp nghị, tất cả quân đội của tổ chức này, tức quân đội châu Âu sẽ được đặt dưới sự chỉ huy của Liên minh Bắc Đại Tây Dương (NATO).

Trước sức đấu tranh của nhân dân các nước phản đối việc lôi kéo các nước Tây Âu vào những khối quân sự của đế quốc chủ nghĩa, tháng 8 năm 1954, quốc hội Pháp đã biểu quyết từ chối việc cho Pháp tham gia vào hiệp ước đó và kế hoạch thành lập « Tổ chức phòng thủ châu Âu » bị sụp đổ.

Người ta cũng gọi tổ chức này là « cộng đồng phòng thủ châu Âu » (T. G.).

Chính trị và quân sự :

1. Đảm bảo không để ra ngừng bắn ở Đông Dương trước khi giành được thắng lợi bằng hành động quân sự hoặc bằng sự thừa nhận thất bại rõ ràng của cộng sản.

Hành động : Bộ ngoại giao, CIA

2. Cần có những cố gắng khác thường, đơn phương cũng như của nhiều nước, để đưa vào Đông Nam Á quan niệm chủ nghĩa « đế quốc cộng sản » là mối đe dọa đang tăng lên đối với mỗi nước ở Đông Nam Á. Các cố gắng này cần phải tiến hành như là sáng kiến của địa phương chứ không phải do sự xúi giục của Mỹ, Anh hoặc Pháp.

4. Nếu Đông Dương bị mất thì ủy ban đặc biệt thấy rõ là việc đưa tài lực của Mỹ ra để tìm cách ngăn chặn sự lan tràn thêm nữa của chủ nghĩa cộng sản ở Viễn Đông (nhất định là vô ích trừ phi có cố gắng quân sự và chính trị rộng lớn nhất) hoặc để tiến hành các hoạt động phản công nhằm giành lại và thay đổi chiều hướng Đông Dương (dòi hỏi một chiến dịch quân sự lớn) sẽ cần rất nhiều tài lực cần thiết để giữ lấy Đông Dương trước khi bị mất... » (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ, VNNTX, tr. 47 — 48*).

Sở dĩ có những quyết định như vậy là do :

« ... Việt Nam, diềm chủ chốt trong chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á, đã được chọn làm nơi thí nghiệm đầu tiên cho một loại chiến tranh sau này có thể đem áp dụng vào những nơi khác trong hoàn cảnh thích hợp ở châu Mỹ la-tinh, Trung Đông và có thể cả ở Trung Âu nữa » (*Tạp chí Blatter (Tây Đức) số tháng 4-1967*).



Ngày 13-3-1954, Quân đội nhân dân Việt Nam mở cuộc đại tiến công vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Từ lòng chảo Điện Biên Phủ, từ tổng hành dinh của Na-va ở Sài Gòn cho đến điện Ma-ti-nhông ở Pa-ri đều vang lên những tiếng kêu la: «Hãy cứu lấy Điện Biên Phủ!».

Các giới chính trị, quân sự Pháp bù đầu về tình hình Đông Dương trong nhiều năm, giờ đây đang đứng trước tình hình vô cùng khẩn cấp. Sau khi đã nát óc suy tính, họ lại phải dùng đến một biện pháp mà họ đã biết là bất lợi: xin Mỹ viện trợ, nhất là viện trợ không quân để giải vây cho Điện Biên Phủ.

Và, hội đồng quốc phòng Pháp đã quyết định cử tướng Ê-ly, tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp, sang Mỹ làm công việc ấy.

«... Ngày 20 tháng 3 năm 1954, tướng Ê-ly (Pháp) đến Oa-sinh-ton. Thủ đô nước Mỹ tự hỏi một cách lo âu về số phận của Điện Biên Phủ. Liệu Điện Biên Phủ có đứng vững được hay không? Tướng Ê-ly tỏ ra lạc quan và tin tưởng là Điện Biên Phủ sẽ giữ được nếu phương tiện chiến tranh được giao nhanh chóng và được phép giáng cho đối phương những đòn quyết định.

Tổng thống Ai-xen-hao đã tiếp tướng Ê-ly sáng 22-3, có đô đốc Rát-pho cùng tham dự. Tổng thống Ai-xen-hao đã chỉ thị cho đô đốc Rát-pho là phải cấp tốc giải quyết mọi yêu cầu của tướng Na-va, ưu tiên cho tất cả những gì có thể góp phần vào thắng lợi của trận đánh đang tiếp diễn. Và trong những tuần lễ sau đó, mọi yêu cầu của Pháp đều được thỏa mãn, nhất là máy bay B.26. Loại máy bay này được lấy tại các kho dự trữ ở căn cứ Phi Luật Tân, Đài Loan và Nhật Bản...

Tổng thống Ai-xen-hao chỉ thị là phải làm tất cả để giúp Pháp trong chiến đấu ở Điện Biên Phủ. Đô đốc Rát-pho trù tính rằng viện trợ của Mỹ đối với quân Pháp có thể được đẩy xa hơn một chút bằng sự ủng hộ của không quân chiến thuật hạn chế và tạm thời. Đô đốc khẳng định là sự can thiệp bằng không quân sẽ có thể được tiến hành, ngay cả trong trường hợp không có sự phản ứng của Trung Quốc. Mục đích duy nhất của hành động ấy chỉ là để cứu nguy cho những người đang bảo vệ căn cứ cố thủ...

Đô đốc Rát-pho đã bàn với tướng Ê-ly những ý kiến cụ thể như sau: chừng 60 máy bay hạng nặng B.29 từ căn cứ gần Ma-ni-la (Phi-líp-pin) ban đêm sẽ bay nhiều lần đến Điện Biên Phủ. Mỗi lần sẽ ném chừng 450 tấn bom. Những đoàn máy bay đó sẽ được 150 máy bay khu trục của các hàng không mẫu hạm thuộc hạm đội 7 đang ở vịnh Bắc Bộ hộ tống, bảo vệ.

Như vậy, vòng vây tập đoàn cứ điểm, nơi mà Việt Minh đang tập trung nhiều phương tiện, lực lượng lớn lao, có thể sẽ bị tàn phá.

Trở về Pa-ri ngày 27 tháng 3 năm 1954, tướng Ê-ly lập tức cho Plê-ven biết kết quả chuyến đi của ông ta và nhất là những ý kiến đặc biệt của đô đốc Rát-pho. Một « ủy ban chiến tranh hạn chế về Đông Dương » họp ngày 29-3-1954 đề thảo luận về các mặt chính trị, ngoại giao và chiến lược của cái từ nay được người ta gọi là cuộc « hành binh Diều hâu »... Người ta nhận thấy là hoạt động của không quân chiến lược Mỹ như thế sẽ được coi như một sự can thiệp trực tiếp của Mỹ vào cuộc chiến tranh Đông Dương và có thể sẽ dẫn tới một phản ứng mạnh của Trung Quốc. Nhưng người ta chờ

rằng mỗi nguy hiểm đó có vẻ không lớn lắm và có thể mạo hiểm làm như thế... (*Thảm kịch Đông Dương*, tr.83).

Nhưng Pháp vẫn chưa yên tâm với những lời hứa và tướng Ê-ly lại sang Mỹ:

« Ngày 4-4, tướng Ê-ly từ Oa-sinh-ton trở về... Ông ta đã đến thẳng lầu Ma-ti-nông. Tôi đã tiếp ngay ông ta. Tướng Ê-ly nói với tôi là đã được gặp cả Lầu năm góc lẫn ông Đa-lét. Chính Phủ Mỹ có thể cho các máy bay hạng nặng can thiệp nếu chính phủ Pháp yêu cầu. Đó là một cuộc ném bom theo kiểu chia ô vuông để có thể nghiền nát trận địa vành đai đang bao quanh cứ điểm Điện Biên Phủ.

Chiều chủ nhật 4-4-1954, « ủy ban chiến tranh hạn chế » lại được triệu tập, và lần này phải đi tới một quyết định. Chính phủ tự nghĩ là có quyền tìm đủ mọi cách để cứu vãn quân đội ở Điện Biên Phủ. Ngay cả những bộ trưởng trước đã từng cân nhắc kỹ càng về mối nguy cơ của những sự rắc rối quốc tế, cũng thấy là không thể có cách nào khác hơn... Sau đó, đại sứ Mỹ được mời đến. Thủ tướng La-ni-en thay mặt chính phủ Pháp đề nghị đại sứ Di-lon yêu cầu chính phủ Mỹ cho những máy bay hạng nặng có thể ném bom loại 2.000 ki-lô và hơn nữa, có những can thiệp cần thiết để cứu vãn Điện Biên Phủ » (*Thảm kịch Đông Dương*, tr.83).

Và cùng ngày, lập tức đại sứ Mỹ đã từ Pa-ri điện cho Oa-sinh-ton, nói rõ thêm những hy vọng cuối cùng của Pháp:

« Khàn. Hồi 11 giờ đêm chủ nhật, tôi nhận được điện thoại mời đến điện Ma-ti-nông ngay, lúc đó đang có một cuộc họp của nội các. Bi-đôn tiếp tôi tại văn phòng của La-ni-en và sau đó mấy phút thì La-ni-en đến. Họ nói sự can thiệp vũ trang ngay tức khắc của máy bay

Mỹ ở hàng không mẫu hạm vào Điện Biên Phủ lúc này là cần thiết để cứu vãn tình thế.

Na-va báo cáo là tình hình Điện Biên Phủ lúc này ở vào thế cân bằng mỏng manh và cả hai bên đang ra sức tăng viện. Việt Minh đang dựa vào số quân tăng viện có sẵn và sẽ vượt mọi số quân tăng viện mà Pháp có thể đưa đến bằng cách nhảy dù. Việt Minh được tăng viện có thể mở lại cuộc tiến công vào giữa hoặc cuối tuần. Không có sự giúp đỡ tức khắc thì số phận của Điện Biên Phủ có thể chấm dứt.

Ê-ly từ Oa-sinh-tơn trở về báo cáo là Rát-pho đã đích thân (nhắc lại chữ đích thân) bảo đảm với Ê-ly là nếu tình hình ở Điện Biên Phủ đòi hỏi sự chi viện của hải quân và không quân Mỹ thì Rát-pho sẽ làm hết sức mình nhằm đạt được sự giúp đỡ đó của chính phủ Mỹ. Vì có tin này của Rát-pho do Ê-ly báo cáo lại nên bây giờ chính phủ Pháp đã yêu cầu sự chi viện của máy bay Mỹ đậu ở hàng không mẫu hạm cho Điện Biên Phủ. Na-va cảm thấy rằng chỉ một cố gắng tương đối nhỏ của Mỹ cũng có thể đảo ngược lại tình thế, nhưng dĩ nhiên ông ta hy vọng được sự giúp đỡ càng nhiều càng tốt...

Bi-đôn nói tham mưu trưởng không quân Pháp muốn báo cho Mỹ biết là sự can thiệp của không quân Mỹ tại Điện Biên Phủ có thể dẫn tới việc Trung cộng oanh tạc các sân bay ở đồng bằng. Tuy nhiên chính phủ đang yêu cầu viện trợ.

Bi-đôn kết thúc bằng cách nói rằng: Dù thế nào thì vận mệnh của Đông Nam Á bây giờ cũng nằm ở Điện Biên Phủ. Ông ta nói thắng hoặc thua ở Giơ-ne-vơ là tùy thuộc ở kết quả tại Điện Biên Phủ. Đây là lý do để Pháp yêu cầu chúng ta (Mỹ) có hành động rất nghiêm trọng nói trên» (Điện của Đ. Di-lơn, đại sứ Mỹ tại Pháp,

gửi bộ trưởng ngoại giao Mỹ ngày 5-4-1954, *Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, VNTTX, tr. 48 — 49).

Tuy lòng đầy tham vọng, nhưng vào thời đại mà bọn đế quốc không thể tự do thao túng như trước, những kẻ hiếu chiến nhất trong chính phủ Mỹ bấy giờ như Ailen-xen-hao, Đa-lét, Ních-xon cũng buộc phải suy tính và chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho cuộc phiêu lưu.

Khi nhận được điện của Đilơn chuyển lời thỉnh cầu chính thức của thủ tướng Pháp về việc thực hiện ngay kế hoạch Điều hầu, bộ trưởng ngoại giao Mỹ thận trọng trả lời:

«Nhu tôi đã đích thân giải thích cho Ê-ly trước mặt Rát-pho, Mỹ không thể (nhắc lại không thể) có những hành động khởi chiến ở Đông Dương nếu không được sự thỏa thuận hoàn toàn về chính trị với Pháp và các nước khác. Ngoài ra còn cần phải có nghị quyết của quốc hội. Sau cuộc họp ở cấp cao nhất, tôi cần phải khẳng định lập trường này. Mỹ đang làm mọi việc có thể được như đã nêu rõ trong bức điện 5175 của tôi đề chuẩn bị cơ sở về mặt hiến pháp, trong công chúng và trong quốc hội, cho hành động thống nhất ở Đông Dương. Tuy nhiên một hành động như thế là không thể làm được trừ phi trên cơ sở có sự liên hiệp và sự tham gia tích cực của khối Liên hiệp Anh. Đồng thời, Mỹ đã sẵn sàng làm mọi việc như đã được chứng tỏ, trừ việc khởi chiến.

Đề nghị tham khảo: Mỹ không thể và sẽ không có cương vị một mình cứu vãn quyền lợi của khối Liên hiệp Anh ở Mã Lai, Úc và Tân Tây Lan. Vấn đề này hiện đang được thảo luận với Anh ở cấp cao nhất» (Điện của bộ trưởng ngoại giao Mỹ gửi đại sứ Đilơn, ngày 5-4-1954, *Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, tr.50).

Đoạn trích dưới đây có thể giúp ta hiểu thêm lý do vì sao Mỹ chưa dám liều lĩnh thực hiện ngay kế hoạch Diều hâu mà phải thận trọng chuẩn bị nhiều mặt, chủ yếu là về chính trị. Bài học ở Triều Tiên hãy còn nóng hổi đối với các giới hiếu chiến Mỹ.

« ... Họ đã nhắc lại kinh nghiệm chua chát, kéo dài của cuộc chiến tranh Triều Tiên và không muốn lặp lại chuyện này.

Cuối cùng tổng thống Ai-xen-hao đã đưa ra quyết định không can thiệp vào ngày 4-4-1954, sau cuộc họp của ông Đa-lét và đô đốc Rát-pho với các nhà đứng đầu quốc hội hôm trước. Điều này chỉ rõ là quốc hội sẽ không ủng hộ hành động của chính phủ Mỹ nếu không có sự giúp đỡ của đồng minh.

Đúng như lời các nhà báo viết hồi đó, tổng thống cảm thấy ông phải được sự tán thành của quốc hội trước khi đưa quân Mỹ sang, còn các nhà lãnh đạo quốc hội thì đòi hỏi phải có sự tham gia của đồng minh, đặc biệt là Anh » (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, tr. 25).

Thái độ lấp lửng, chưa thật dứt khoát của Mỹ khiến Pháp càng thêm sốt ruột. Vì tình hình chiến sự vô cùng khàn trương ở Điện Biên Phủ không cho phép Pháp chờ đợi quá lâu.

Ngày 5-4-1954, đại sứ Mỹ Di-lon tại Pa-ri lại gửi điện về cho Oa-sinh-ton, phản ánh thái độ lo lắng pha lẫn hờn dỗi của chính phủ Pháp:

« Chiều thứ hai, tôi đã chuyển bức điện của bộ ngoại giao cho Bi-đôn. Ông ta yêu cầu tôi nói lại với bộ trưởng là cá nhân ông ta có thể rất thông cảm với lập trường của chính phủ Mỹ và sẽ chuyển điện trả lời của bộ trưởng cho La-ni-en.

Ông ta yêu cầu tôi nói lại một lần nữa là: thật không may thời gian đề ra việc liên minh thì đã qua trong khi vận mệnh của Đông Dương sẽ được quyết định trong 10 ngày tới tại Điện Biên Phủ. Khi tôi ra về, ông ta nói: Dù Pháp phải chiến đấu một mình họ cũng sẽ tiếp tục chiến đấu và ông ta cầu Chúa phù hộ cho họ thành công» (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, VNNTX, tr.50).

Mỹ hiểu rằng Pháp chỉ nói cứng như vậy để thúc Mỹ nhanh chóng triển khai kế hoạch Điều hâu và tăng cường viện trợ. Nhưng Mỹ vẫn phải đề phòng Pháp «giữa chừng bỏ cuộc». Bởi vậy, Mỹ đã tỏ thái độ ngay:

«... Hội đồng an ninh quốc gia yêu cầu tổng thống Ai-xen-hao báo cho Pa-ri biết rằng nếu Pháp chấp thuận cho cộng sản thôn tính Đông Dương thì địa vị của Pháp — một trong ba nước lớn — sẽ bị tác hại và viện trợ của Mỹ cho Pháp sẽ mặc nhiên bị đình chỉ» (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, tr. 25).

Bị vong lục ngày 5-4-1954 của ủy ban đặc biệt của quốc hội Mỹ cũng ghi:

«Ủy ban đặc biệt xét rằng cần phải thực hiện mọi sức ép chính trị và kinh tế đối với Pháp, coi như đó là đường lối hành động đầu tiên để tăng cường ý chí tiếp tục hoạt động của Pháp ở Đông Dương.

Ủy ban đặc biệt thừa nhận rằng đường lối hành động này sẽ làm tổn hại tới nội các hiện tại của Pháp, có thể không được công chúng Pháp tán thành và có thể coi là có hại cho chính sách hiện nay của Mỹ đối với khối cộng đồng phòng thủ châu Âu. Tuy nhiên, ủy ban xét rằng vị trí chiến lược của thế giới tự do không những ở Đông Nam Á mà cả ở châu Âu và ở Trung Đông đòi hỏi phải có những cố gắng hết sức khác thường để ngăn chặn cộng sản thống trị Đông Nam Á.

Ủy ban xét rằng hành động kiên quyết và quyết định trong lúc này có thể là chìa khóa đi tới một giải pháp đối với toàn bộ vấn đề do Pháp đặt ra cho các nước thuộc thế giới tự do» (*Tài liệu Mặt bộ quốc phòng Mỹ*, tr.47).

Ngày 7-4-1954, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao tuyên bố: «Dừng trông chờ một giải pháp tốt đẹp ở cuộc điều đình tại Giơ-ne-vơ... Phương Tây không thể chấp thuận việc bỏ Đông Dương cho cộng sản...».

Ngày 11-4-1954, người ta thấy bộ trưởng ngoại giao Mỹ Đa-lét sang Luân Đôn gặp bộ trưởng ngoại giao Anh I-dơn.

«Ngay tối hôm ấy, cuộc hội đàm đầu tiên đã diễn ra. Ông Đa-lét cho biết chính phủ Mỹ đã đi tới kết luận là cả về mặt chính trị lẫn quân sự, Pháp không còn có thể một mình đủ sức đối phó với tình thế» (Hồi ký của I-dơn, báo *Nhân dân*, 4-3-1960).

Đại sứ Pháp ở Anh vội vã đến gặp thủ tướng Anh Sơc-sin.

Và ngày 16-4, phó tổng thống Mỹ Ních-xơn cũng «tuyên bố thẳng thừng với báo chí là nếu cần chính phủ Mỹ sẽ phái quân đội sang Đông Dương» (*Thời báo Niu Oóc, Tư liệu miền Nam*, VNNTX, 2-1973).

Mỹ chưa chính thức phái quân đội, nhưng thực tế đã có những đơn vị không quân Mỹ tham chiến.

Ngay từ những ngày quân ta mới tiến công Điện Biên Phủ, Mỹ đã giúp Pháp thiết lập một cầu hàng không Hà Nội — Điện Biên Phủ, tăng cường ném bom dữ dội xuống các khu vực quanh Điện Biên Phủ và các tuyến giao thông. «Mỗi ngày, gần 100 máy bay vận tải Mỹ DC3 đã hạ cánh xuống cái sân bay nguy hiểm trong vòng lửa súng cối cộng sản, vận chuyển một khối lượng tiếp tế

từ 200 đến 300 tấn. Thêm vào đó là 30 máy bay vận tải hạng lớn C.119 mỗi buổi sáng lại thả dù tiếp tế thêm từ 100 đến 150 tấn. Tất cả các máy bay của cầu hàng không đều là của Mỹ giúp » (Báo *Tin tức Mỹ và thế giới*, 12-2-1955).

Tuy chưa được quốc hội chuẩn y, nhưng các tướng lĩnh Mỹ trong ba bộ tham mưu quân chủng vẫn tích cực chuẩn bị cho cái kế hoạch hành binh Điều hầu.

« Đô đốc Các-nây, đại biểu hải quân Mỹ tỏ ra lo ngại về việc đưa tàu chở máy bay vào Vịnh Bắc Bộ chật hẹp ở miền Bắc Việt Nam, nhưng ông ta cũng đồng ý đề cho các máy bay đậu trên các tàu chở máy bay giúp đỡ Pháp ở Đông Dương. Tướng Toai-ninh, đại biểu không quân Mỹ, không muốn hy sinh máy bay ở các căn cứ trên đất liền Đông Dương, nhưng cho rằng từ các căn cứ ở Phi-líp-pin, máy bay ném bom có thể phối hợp tiến công các mục tiêu ở Đông Dương » (Báo *Tin tức Mỹ và thế giới*, 6-8-1954).

Tàu chở máy bay Sai-pan của Mỹ gấp rút đưa đến Đà Nẵng 28 máy bay « Cướp biển » giao cho Pháp. Hai tàu chở máy bay Bốc-xơ và Phi-líp-pin Xi thuộc hạm đội 7 tiến vào Vịnh Bắc Bộ cùng với các phương tiện chỉ huy bằng vô tuyến điện, sẵn sàng tung máy bay khu trục hộ tống cho các máy bay ném bom hạng nặng B.29 sẽ cất cánh từ Ma-ni-la.

Còn trong tháng 4-1954, các tướng tá và đô đốc Mỹ cũng thay nhau đồn dập đến Sài Gòn, ra Hà Nội gặp các tướng tá Pháp bàn về khả năng thực hiện kế hoạch Điều hầu.

« ... Ngày 14-4, tướng Mỹ Pác-tơ-rít-giơ đến Sài Gòn ; ông ta là tư lệnh không lực Hoa Kỳ ở Viễn Đông. Khi ra Hà Nội ngày 15-4, Pác-tơ-rít-giơ nói với tướng Cô-

nhi: « Tôi là người hỗ trợ chắc chắn của ngài. Hãy chỉ cho tôi các mục tiêu. Tôi có sẵn 90 pháo đài bay B.29... Người ta chuẩn bị gấp chiến dịch Điều hầu, và đô đốc Hốp-út tham mưu trưởng hạm đội 7 của Mỹ vội vã tiếp xúc với Na-va và đô đốc Pháp Ô-hoay-nô để bàn kế hoạch cụ thể. Tướng Can-đê-ra chỉ huy các máy bay B.29 cũng đến Sài Gòn để tìm hiểu tình hình và nói với cao ủy Pháp Đờ-giăng: cuộc hành binh này có thể thực hiện bất kỳ lúc nào với loại bom 2.000 ki-lô. Dự kiến sẽ dùng 60 pháo đài B.29 mỗi chiếc mang 9 tấn bom, 300 khu trục và khu trục oanh tạc hoặc dùng 80 pháo đài bay B.29 cất cánh từ Ma-ni-la (Phi-líp-pin) đến ném bom xung quanh Điện Biên Phủ và căn cứ Tuần Giáo trong 3 đêm liền. Ngày 25-4, một sĩ quan cao cấp của bộ tham mưu không quân Pháp ở Sài Gòn đã lên đường sang Ma-ni-la đem theo các hướng dẫn chi tiết cuối cùng cho chiến dịch Điều hầu. Ngoài ra, Mỹ còn ra lệnh cho không quân và hải quân nghiên cứu chuẩn bị một kế hoạch ném bom nguyên tử chiến thuật xung quanh Điện Biên Phủ... » (*Vì sao Điện Biên Phủ*).

Ném bom nguyên tử chiến thuật xuống Điện Biên Phủ! Quả là liều lĩnh!

Vậy trong tình hình lúc bấy giờ, Mỹ có dám liều lĩnh như thế không?

Chúng ta hãy nghe ký giả Tuốc-nu thuật lại một buổi gặp gỡ giữa bộ trưởng ngoại giao Mỹ Đa-lét và bộ trưởng ngoại giao Pháp Bi-dôn. Trong cuộc gặp gỡ ấy, Đa-lét đã thử gợi ý Bi-dôn về việc sử dụng bom nguyên tử:

« ... Ông Bi-dôn giật nảy người, tưởng mình nghe lầm khi thấy Đa-lét hỏi:

— Nếu người ta cho ông hai quả bom nguyên tử để cứu Điện Biên Phủ thì sao?

Hai bộ trưởng đứng nói chuyện dưới khung cửa sổ của bộ ngoại giao. Ông bộ trưởng ngoại giao Mỹ, trước từng là sinh viên trường đại học Xoóc-bon (Pháp), rõ ràng đã diễn đạt rất đúng ý mình.

— Bom nguyên tử? Nhưng mà như thế thì người ta sẽ tiêu diệt cả những người cố thủ lẫn bọn Việt! — Ông Bi-dôn vội vã trả lời... » (R. Tuốc-nu, *Bí mật quốc gia*, Plông, Pa-ri, 1960, tr.48).

« Người ta sẽ tiêu diệt cả những người cố thủ lẫn bọn Việt! », đó là lý do quân sự. Nhưng còn lý do cơ bản khiến Mỹ không dám điên rồ ném bom nguyên tử xuống Điện Biên Phủ cũng như không thực hiện được kế hoạch Điều hâu là gì? Như trên đã nói, đó là lý do chính trị: nội bộ chính phủ Mỹ không nhất trí, giữa bọn đế quốc với nhau có mâu thuẫn gay gắt; vả lại chúng cũng chưa tin rằng một hành động như vậy có thể cứu vãn được quân viễn chinh Pháp mà chắc chắn sẽ bị dư luận trong nước và ngoài nước kịch liệt lên án, lại có thể làm cho tình hình Đông Dương trở nên phức tạp, gây nên những hậu quả khó lường được.

« Dư luận công chúng Mỹ đã không thuận lợi cho ý đồ của bộ trưởng ngoại giao. Kinh nghiệm cuộc chiến tranh Triều Tiên hãy còn nóng hổi. Các nhà lãnh đạo quốc hội đòi hỏi phải có sự tham gia của nước Anh mới tán thành can thiệp » (Theo *Thời báo Niu Oóc*, *Tư liệu miền Nam*, VNTTX, 2-1973).

« Vài ngày trước khi hội nghị Giơ-ne-vơ khai mạc, bộ trưởng ngoại giao Pháp Bi-dôn còn cố viết cho bộ trưởng ngoại giao Mỹ Đa-lét yêu cầu một cuộc can thiệp

của Mỹ, cho rằng việc Quân đội nhân dân Việt Nam tập trung quanh Điện Biên Phủ là thời cơ tốt cho không quân Mỹ giáng một đòn quyết định. Oa-sinh-ton và Pa-ri sốt ruột chờ trả lời của Luân Đôn. Nhưng Luân Đôn đã khước từ. Nước Anh lúc ấy cần phải củng cố sự gắn bó mật thiết với « các nước bạn châu Á » trong khối Thịnh vượng chung, nhất là với Ấn Độ, thừa biết không bao giờ nhân dân châu Á lại tán thành sự tham gia trực tiếp của quân đội Anh vào Đông Dương. Ngày 26-4, Mỹ đã thử thăm dò lần cuối cùng, thúc đẩy các thành viên của khối Thái Bình Dương (ANZUS)¹ hoạt động, nhưng các thành viên do thấy thái độ chẳng nhiệt tình của nước Anh cũng không nhúc nhích » (Nguyễn Kiên. *Miền Nam Việt Nam sau Điện Biên Phủ*, Ma-xpê-rô, Pa-ri, 1963, tr. 23).

Vì thế nên dù Đa-lét tìm đủ mọi cách thuyết phục, bộ trưởng ngoại giao Anh I-đơn cũng chỉ đưa ra có vài câu tuyên bố chung không lấy gì làm đậm đà lắm: « Nước Anh hứa sẽ cùng các nước hữu quan bàn bạc, nghiên cứu khả năng thiết lập một khối phòng thủ chung theo khuôn khổ hiến chương Liên hiệp quốc nhằm bảo vệ hòa bình, an ninh và tự do tại Đông Nam Á » (*Vì sao Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

1. *Khối Thái Bình Dương*: Mỹ định thành lập một liên minh chính trị và quân sự gồm Úc, Tân Tây Lan, Nhật, Mã Lai, Thái Lan... nhằm đẩy đế quốc Anh ra khỏi khu vực Thái Bình Dương và phục hồi lực lượng quân sự của Nhật Bản. Năm 1951, Mỹ đã vận động được hai nước trong khối Liên hiệp Anh là Úc và Tân Tây Lan ký với Mỹ cái gọi là « Hiệp ước tiêu Thái Bình Dương » để phòng thủ chung trong khu vực. Theo hiệp ước, Mỹ được quyền xây dựng các căn cứ quân sự trên lãnh thổ của các nước trong liên minh (T.G.).

Và... ngày 25-4-1954, nội các Anh họp. Mỹ lại báo đại sứ Pháp ở Anh đến gần hỏi ý kiến của Anh về việc Mỹ định dùng máy bay của hải quân can thiệp vào Điện Biên Phủ. Chính phủ Anh đã trả lời Mỹ một cách gián tiếp nhưng rõ ràng dứt khoát: cử bộ trưởng ngoại giao I-don lên đường đi dự hội nghị Giơ-ne-vơ, mặc dầu trước đó nửa tháng tổng thống Mỹ đã tuyên bố: «đừng trông chờ một giải pháp tốt đẹp ở cuộc điều đình tại Giơ-ne-vơ».

Thế là, âm mưu kéo đồng minh của Mỹ thất bại. Cái kế hoạch Điều hâu của Mỹ — niềm hy vọng mà Pháp vẫn trông chờ để cứu vãn tình thế ở Điện Biên Phủ — rốt cuộc đã bị chết từ trong trứng.

Cuộc tiến công của Quân đội nhân dân Việt Nam vào Điện Biên Phủ vẫn tiếp diễn ác liệt. Mười ngày sau khi hội nghị Giơ-ne-vơ khai mạc, ngày 7-5-1954, «pháo lũy Điện Biên Phủ đã bị đồ sụp», làm sụp đổ luôn cả những ảo vọng và âm mưu của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Năm năm sau, thống tướng M.D. Tay-lo, tổng tham mưu trưởng lục quân Mỹ, thú nhận sự dao động của đế quốc Mỹ lúc bấy giờ:

«Điều làm cho lục quân cảm thấy áy náy vì chính sách «bộ mặt mới», không phải là do thấy chính phủ (Mỹ) coi trọng và củng cố lực lượng trên không. Trong chiến tranh Triều Tiên, lục quân đã bỏ ra một giá đắt về tính mạng và của cải... Thế thì giả định đặt ra trong chính sách «bộ mặt mới» (về mặt chủ yếu thì chính sách «bộ mặt mới» không có gì khác lý luận «năm quyền khống chế trên không» cũ), hành động quân sự sau này đề có thể sử dụng vũ khí nguyên tử không có một tí gì hạn chế, như vậy có hiện thực không? Diễn

biến trong chiến tranh Triều Tiên đã trả lời: Không — Quả vậy, chữ ký trên chính sách «bộ mặt mới» chưa khô mực thì đã mất Điện Biên Phủ. Sự kiện đó là một thử thách thực tế đối với chính sách «bộ mặt mới», đồng thời cũng bộc lộ nhược điểm của nó. Đầu năm 1954, tình hình phòng ngự của Pháp ở Điện Biên Phủ ngày một kém, làm cho Lầu năm góc và Nhà trắng phải luôn luôn thảo luận vào khoảng tháng 4, tháng 5 về khả năng Mỹ can thiệp, tính chất và mức độ can thiệp. Những người ủng hộ thuyết «năm quyền trên không» yêu cầu dùng biện pháp tập kích bằng không quân để can thiệp, phần lớn do cố gắng của tướng Rít-uây. Cuối cùng, Lầu năm góc và Nhà trắng đã tiếp thu luận điểm như sau: Lúc bấy giờ, nếu làm một việc gì đó để can thiệp, nếu không phải là quá chậm, quy mô quá nhỏ bé, thì cũng là một hành động can thiệp sai lầm. Nhất là, lúc bấy giờ còn những thắc mắc như: làm thế nào để quy mô tập kích bằng đường không vừa làm cho Pháp có hy vọng thắng lợi, vừa không gây nguy hại cho quân Pháp. Qua những cuộc thảo luận, những suy xét và do dự như thế, ta có thể thấy rõ rằng, đề ứng phó với cuộc chiến tranh cục bộ loại ấy, Mỹ cần có lực lượng vũ trang được trang bị sẵn vũ khí thông thường. Nhưng không may là, lúc bấy giờ loại lực lượng đó, bất kể về thể lực hay về hoàn cảnh đều không đủ làm cho người ta hy vọng thắng lợi.

Tháng 5 năm ấy, Điện Biên Phủ mất.

Tháng 7, trong hội nghị Giơ-ne-vơ, Đông Dương chia làm hai dựa vào vĩ tuyến 17 (giới tuyến quân sự tạm thời), một phần thuộc về thế giới cộng sản, một phần thuộc về «thế giới tự do». Đó là một sự thực chứng tỏ chính sách «bộ mặt mới» không thể dựa vào điều kiện

của chúng ta để giữ vững hòa bình, nhưng đó chưa phải là sự thực cuối cùng» (Mác-xoen Tay lo, *Tiếng kèn lạc điệu* (The Uncertain trumpet) 1959. Chương III: Chính sách «bộ mặt mới» trong khi thi hành (1953 — 1956).



Chiến thắng Điện Biên Phủ cùng với các chiến thắng khác của nhân dân Việt Nam và Đông Dương đã buộc thực dân Pháp phải từ bỏ ý định «giành thế mạnh trên bàn hội nghị». Trước tình thế ngày càng suy sụp của quân viễn chinh Pháp và trước phong trào đấu tranh đòi hòa bình mạnh mẽ của nhân dân Pháp và thế giới, những người cầm đầu nước Pháp đã phải cay đắng ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ.

Còn đế quốc Mỹ, sau khi không thể can thiệp vũ trang vào Đông Dương, vẫn tiếp tục ngoan cố tìm cách phá hoại cuộc đàm phán ở hội nghị Giơ-ne-vơ. Chúng hy vọng «...chiến tranh kéo dài sẽ tạo thời cơ khác để đưa bộ máy quân sự của Mỹ vào cuộc chiến...» (*Miền Nam Việt Nam sau Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn, tr.23).

Chỉ ngay sau khi quân Pháp ở Điện Biên Phủ đầu hàng, Mỹ đã mở ngay những cuộc họp để quyết định đường lối mới cho Pháp. Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao họp bàn với bộ trưởng ngoại giao Mỹ Đa-lét, nội dung được ghi lại trong bị vong lục của bộ quốc phòng Mỹ:

«... Nhắc đến đề nghị ngừng bắn do Bi-dôn chuyển cho nội các Pháp, tôi thấy những điểm sau đây coi như chủ yếu là ý kiến của các ủy viên quân sự trong hội đồng vạch kế hoạch phát biểu trong cuộc họp hôm qua:

1. Mỹ sẽ không ủng hộ đề nghị của Bi-đôn.

2. Những lý do khiến Mỹ có lập trường như vậy :

a) Chỉ riêng đề nghị về ngừng bắn tại hội nghị Giơ-ne-vơ cũng sẽ hủy hoại ý chí chiến đấu của quân đội Pháp và làm cho những người bàng quan nhảy sang phía Việt Minh.

.....

3. Mỹ sẽ đề nghị với Pháp (coi như hành động cuối cùng để cứu vãn Đông Dương) là nếu 5 điều kiện sau đây được chấp nhận thì chính phủ Mỹ sẽ xin quốc hội quyền được can thiệp bằng lực lượng chiến đấu.

a) Trao trả quyền tự do thực sự cho các "quốc gia liên kết".

b) Mỹ chịu trách nhiệm chính trong việc huấn luyện quân đội bản xứ.

c) Mỹ tham gia vạch kế hoạch quân sự.

d) Quân Pháp ở lại chiến đấu và không yêu cầu quân Mỹ thay thế.

e) Hành động dưới sự bảo trợ của Liên hiệp quốc. (Trích Bị vong lục ngày 7-5-1954 của Rô-bốt Côt-ơ, trợ lý đặc biệt của tổng thống Mỹ Ai-xen-hao) ».

Nhưng hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết thì âm mưu trên của Mỹ dĩ nhiên cũng bị phá sản. Mỹ lại tiếp tục khẩn trương thực hiện một kế hoạch thâm độc mới: tìm mọi cách thay thế hẳn Pháp và biến các nước Đông Dương thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

«... Ngày 20-8-1954, tổng thống (Mỹ) thông qua một văn kiện của hội đồng an ninh quốc gia nhan đề «Kiểm điểm chính sách của Mỹ ở Viễn Đông». Văn kiện này đề ra một chương trình 3 điểm:

— Về quân sự, Mỹ sẽ chỉ cộng tác với Pháp chừng nào còn cần thiết để xây dựng các lực lượng bản xứ để họ có thể đảm bảo an ninh nội bộ.

— Về kinh tế, Mỹ sẽ bắt đầu cung cấp viện trợ trực tiếp cho người Việt Nam (bù nhìn), không phải thông qua người Pháp như trước. Người Pháp sẽ phải từ bỏ cái đòn bẩy chỉ huy.

— Về chính trị, Mỹ sẽ cộng tác với thủ tướng Diệm (do Mỹ mới dựng lên thay Bửu Lộc, người của Pháp, nhưng sẽ khuyến khích ông ta mở rộng chính phủ và thiết lập các thể chế dân 'chủ hơn...' (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, tr.28).

Nếu trước đây ý đồ của Mỹ vẫn là muốn đẩy Pháp ra khỏi Đông Dương nhưng còn có tính chất « ngoại giao » tí chút, thì nay Mỹ chẳng cần giữ gìn thận trọng gì nữa.

Việc đầu tiên của Mỹ là phải dựng lên một bộ máy tay sai mới, thay thế cho bộ máy cũ của Pháp:

« ... Trong một bì vong lục gửi bộ quốc phòng ngày 4-8-1954, hội đồng tham mưu trưởng liên quân (Mỹ) đã liệt kê những điều kiện tiên quyết cần phải có:

— Điều tuyệt đối cần thiết là phải có một chính phủ dân sự mạnh ổn định nắm quyền. Đừng nên hy vọng vào sự thành công của một phái bộ quân sự Mỹ, chừng nào quốc gia liên quan chưa có khả năng thực hiện có hiệu quả các chức năng chính quyền cần thiết cho việc phát triển và duy trì thành công các lực lượng vũ trang.

Hội đồng tham mưu trưởng liên quân cũng đòi rút toàn bộ lực lượng Pháp, các quan chức Pháp và các cố vấn Pháp khỏi Đông Dương để tạo ra động lực thúc đẩy và một cơ sở tốt đẹp cho việc thành lập các lực lượng vũ trang quốc gia Việt Nam (ngụy quân) » (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, tr.27).

Cà Kê cầm đầu bộ máy tay sai mới của Mỹ ấy chính là « ... thủ tướng mới của chính phủ Bảo Đại, viên quan lại bảo thủ Ngô Đình Diệm, được đặt lên ngôi từ 19-6-1954 với sự ủng hộ, khuyến khích của nước Mỹ và phái hữu của nước Pháp » (Sáp-pha, *Hai cuộc chiến tranh ở Việt Nam*, tr. 165).

Sau đó « ... Mỹ đã khóa cái vòi nước viện trợ cho Pháp. Họ sẽ chỉ mở với điều kiện Pa-ri chấp nhận đảm bảo một đường lối chính trị chung ở Việt Nam: ủng hộ Ngô Đình Diệm, không có nhượng bộ với Hồ Chí Minh, các huấn luyện viên Mỹ thay thế các huấn luyện viên Pháp trong quân đội Việt (ngụy) » (Sáp-pha, *sách đã dẫn*, tr. 184).

Sau ngày ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Pháp là bên hữu quan có trách nhiệm thực hiện các điều khoản của Hiệp định ở miền Nam Việt Nam. Lúc ấy, điều kiện chính trị, quân sự và pháp lý của Pháp hoàn toàn cho phép họ không bị nước Mỹ và chính quyền Diệm lấn bước. Như tướng Ê-ly thò lộ:

« Hiệp nghị Giơ-ne-vơ cho chúng ta một ưu thế hơn Mỹ ở Đông Dương. Nước Pháp có quyền, và chỉ nước Pháp mới được quyền tổ chức viện trợ quân sự dưới hình thức quân đội hoặc các huấn luyện viên, còn nước Mỹ không được phép tăng quân số của các phái đoàn viện trợ quân sự của họ » (Ê-ly, *Đông Dương trong cơn lốc*, sách đã dẫn, tr. 271).

Nhưng do bản chất đế quốc là chống lại hòa bình và độc lập dân tộc, do nền kinh tế Pháp bị kiệt quệ chưa được phục hồi, do các nước thuộc địa trong đế quốc Pháp đang theo gương Việt Nam vùng dậy, các nhà cầm quyền Pháp đã bị lệ thuộc vào Mỹ về nhiều mặt, đã trực tiếp hoặc gián tiếp cùng Mỹ phá hoại ác điều khoản

của hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Pháp không dám gây ra một điều gì làm mất lòng Mỹ, hy vọng dựa vào nền kinh tế giàu có của Mỹ để khắc phục những khó khăn đầy dẫy của mình.

Ngày 23-7-1954, thủ tướng Pháp Măng-dét Phrăng-xơ nhắc nhở chính giới Pháp trước quốc hội: « Nước Mỹ sẽ không dung thứ bất cứ ai phá rối thế thăng bằng và sẽ coi mọi hành động gây rối ở khu vực ấy (Đông Dương) như hành động đe dọa hòa bình thế giới. Tôi nghĩ rằng ta chẳng nên dại gì mà dựa vào đấy ».

Tướng Na-va kể lại một vài chuyện như sau:

« Lợi dụng quyền kiểm tra việc sử dụng các ngân khoản và dụng cụ do Mỹ cung cấp, do nhiệm vụ được kiểm soát đề ra, ông ta (tướng Ô Đa-ni-en) tìm cách buộc phải theo ông ta trong mọi lĩnh vực. Áp lực của Mỹ ngày càng có tính chất ép buộc, điều khó chịu hơn nữa là những cái đó rất khớp với những khó khăn về mặt quân sự của chúng ta. Sau Điện Biên Phủ, rõ ràng thông qua tướng Ô Đa-ni-en, nước Mỹ đã trừ liệu việc áp đặt ý đồ của họ để bù vào khoản viện trợ ngày càng tăng mà chúng ta yêu cầu. Nếu chúng ta không có thái độ rõ rệt, địa vị của chúng ta chuyển dần thành những kẻ đánh thuê đơn thuần. Tôi đã buộc phải báo cáo về Pa-ri là tôi có cảm giác rõ rệt rằng người cầm đầu thực sự ở Đông Dương chính là người cầm đầu phái đoàn viện trợ Mỹ và điều ấy, riêng tôi, không thể chấp nhận. Người ta đã trả lời, khuyên tôi giữ những quan hệ « cá nhân » tốt với ông ta » (*Đông Dương hấp hối*, tr. 137).

Chỉ mấy tuần sau khi ký hiệp nghị Giơ-ne-vơ, thực dân Pháp đã thò tay ký vào một hiệp ước quân sự mới ở thủ đô Ma-ni-là (Phi-líp-pin), giúp cho Mỹ tiến thêm một bước trong việc phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, đồng

thời cũng tạo thêm một thế mới cho Mỹ hất cẳng mình. Đó là hiệp ước thành lập Liên minh quân sự Đông Nam Á (SEATO), một khối liên minh xâm lược do Mỹ cầm đầu, gồm có Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Thái Lan, Phi-líp-pin và Pa-ki-xtan. Về cái hiệp ước quân sự này, thủ tướng Ấn Độ Nê-ru phát biểu tại quốc hội Ấn Độ hồi cuối tháng 9-1954: «Hiệp ước Ma-ni-la đã làm cho tình hình Đông Nam Á dịu đi hay căng lên? Hiệp ước đó liệu có đóng góp vào việc làm cho Đông Nam Á hoặc một bộ phận khác của thế giới xích lại gần hòa bình một bước nào chăng? Thật tình, tôi chẳng thấy sự căng thẳng giảm bớt mấy may, hoặc hòa bình xích lại gần. Trái lại, không khí dễ thở do hội nghị Giơ-ne-vơ vừa đem lại đã bị ô nhiễm một phần. Thật là một điều bất hạnh».

Song song với việc vận động tổ chức khối quân sự xâm lược Đông Nam Á, dựa vào cơ sở chính trị là bọn tay sai Ngô Đình Diệm, Mỹ vội vã triển khai các tổ chức quân sự, chính trị, kinh tế ở miền Nam Việt Nam nhằm mục đích hất cẳng Pháp từng bước.

Phái đoàn MAAG, thành lập cuối năm 1950, lẽ ra phải về nước, lại được tăng cường.

Phái đoàn USOM được lập ra để phân phối viện trợ.

Phái đoàn chính trị trường đại học Mi-si-gân cũng được phái sang cùng trong một lúc.

Về quân sự, Mỹ đã đạo diễn cho Diệm làm một màn kịch mà thế giới phương Tây đánh giá là «đạo diễn khéo»:

«Ngày 21-1-1955, theo một kịch bản đã được sắp xếp, Ngô Đình Diệm gửi một lá thư cho tướng Cô-lin, yêu cầu nước Mỹ đảm nhiệm hoàn toàn việc tổ chức và huấn luyện quân đội Việt Nam. Chỉ còn vấn đề nghi thức phải tiến hành là: Bộ chỉ huy các lực lượng quân sự

quốc gia (ngụy) trước đây về nguyên tắc vẫn phụ thuộc tướng Ê-ly thay mặt Liên hiệp Pháp, nay chuyển giao sang cho chính phủ Việt Nam (ngụy). Việc đó chẳng có khó khăn gì trong cơn khủng hoảng của chính phủ Pháp... Ngày 12-2-1955, Ngô Đình Diệm tuyên bố trong một cuộc họp báo chí là kể từ ngày ấy, tướng Mỹ Ô Đa-ni-en sẽ đảm nhiệm việc huấn luyện các lực lượng vũ trang. Một bản thông báo được gửi tới bộ tư lệnh tối cao của tướng Ê-ly. Nhưng màn kịch càng « xôm trò » hơn khi ở sân bộ quốc phòng (ngụy), trước mặt các quan chức Mỹ, các sĩ quan Việt Nam (ngụy) tiến hành cuộc lễ hỏa thiêu tượng trưng những cái lon của quân đội Pháp. Những lon mới, rập theo mẫu quân đội Mỹ, xuất hiện trong quân đội Nam Việt Nam (ngụy) » (*Hai cuộc chiến tranh ở Việt Nam*, tr. 187).

Ngày 21-2 và 7-3-1955, hiệp nghị hợp tác kinh tế được ký kết giữa Mỹ và Diệm quy định các điều kiện, nguyên tắc viện trợ kinh tế bổ sung trực tiếp, và sau đó là một loạt những hiệp ước tay đôi khác được ký kết giữa Mỹ và tay sai. Tất cả những hiệp ước tay đôi đó, dưới danh nghĩa thân hữu và hợp tác kinh tế, đã xóa bỏ ảnh hưởng của Pháp ở miền Nam Việt Nam, buộc chặt miền Nam Việt Nam vào ảnh hưởng của Mỹ, chỉ là để thực hiện những quy định của « Liên minh phòng thủ » của Mỹ. Điều khoản trong « Liên minh » quy định: « nếu nước tham gia ký kết không thực hiện các điều khoản ký kết thì sẽ không được nhận viện trợ dưới bất cứ hình thức nào và nếu không nhằm mục đích củng cố an ninh của nước Mỹ thì viện trợ ấy có thể bị khước từ ».

Sau đó, dưới danh nghĩa là để thu hồi các chiến cụ trước kia viện trợ cho Pháp (tuồng như Mỹ rất cần sắt

vụn, đồng nát cũ), một phái đoàn quân sự mới: phái đoàn TERM lại được cử đến Sài Gòn đề tăng cường cho phái đoàn MAAG. Ngày 22-4-1955, đại diện Mỹ ở Sài Gòn thông báo: « Từ nay, người cầm đầu phái đoàn MAAG sẽ đảm nhận mọi trách nhiệm về tổ chức và huấn luyện quân đội Nam Việt Nam ».

Trước sức ép ngày càng tăng của Mỹ, những người cầm quyền nước Pháp cũng có phản ứng. Nhưng vì những lý do đã nêu, trước sau thái độ của Pháp vẫn là sợ làm mất lòng Mỹ.

Sau này, khi con chó săn Ngô Đình Diệm bị chủ Mỹ làm thịt năm 1963 ký giả Pháp Sáp-pha đã lên tiếng bàn luận về chuyện đó, vừa « dạy khôn » Mỹ, đồng thời lại vừa chê trách thái độ quá yếu đuối của các nhà cầm quyền Pháp sau thất bại của họ ở Điện Biên Phủ:

« Ngay từ 23-4-1955, ông Cu-vơ đờ Muiéc-vin, đại sứ Pháp ở Oa-sinh-ton, đã chuyển tới bộ ngoại giao Mỹ một công hàm, được thảo từ Pa-ri, với lời lẽ rõ ràng, nhận định về thất bại của Ngô Đình Diệm, nhấn mạnh sự cần thiết phải tìm một nhân vật khá hơn và kết luận là chính phủ Pháp sẽ giữ sạch trách nhiệm về tất cả những biến cố có thể xảy ra ở miền Nam Việt Nam nếu chính phủ Mỹ ngoan cố trong việc ủng hộ Diệm.

Công hàm tháng 4-1955 này có thể có giá trị lịch sử. Tướng Đờ Gôn đã tán thành quan điểm ấy khi Ét-ga Phô gặp ông ta mấy ngày sau tại khách sạn La Pơ-ru-dơ. Công hàm đã vạch rõ tấn thảm kịch sẽ xảy ra và chứng minh là từ Măng-dét Phrăng-xơ đến Ét-ga Phô, chính sách của Pháp đối với Việt Nam không phải là thiếu sáng suốt, nhưng là thiếu độc lập tính... ».

« ... Đâu có phải là ông cao ủy mù (chỉ tướng Ê-ly, tổng tư lệnh kiêm cao ủy Pháp ở Đông Dương thay Na-

va và Dờ-giăng)! Chẳng phải là ông ta đã thường xuyên nhắc người cộng sự của mình là không được làm điều gì gây rắc rối cho quan hệ Pháp — Mỹ, dù là chỉ trong phạm vi địa phương. Theo tướng Ê-ly, chống lại đường lối chính trị của Mỹ ở Đông Dương một cách quá lộ liễu sẽ làm khó khăn cho nhiệm vụ của chính phủ (Pháp) ở châu Âu trong việc xử trí với hàng loạt công việc quan trọng khác của khối cộng đồng phòng thủ châu Âu. Chắc chắn rằng ông Pôn Ê-ly cũng nhìn thấy rõ Ngô Đình Diệm chẳng phải là con người xứng đáng. Nhưng người Mỹ đã ủng hộ y hết lòng hết sức và nhân danh khối liên minh phương Tây, chúng ta chẳng nên làm điều gì khiến cho nó sút mẻ. Vấn đề là làm thế nào giải thích để rồi họ hiểu rõ là họ đã bị lừa. Công thức ấy, ông tổng tư lệnh đã nhiều lần nhắc đi nhắc lại, đầy vẻ mâu thuẫn: « Chúng ta phải ủng hộ Ngô Đình Diệm cho tới lúc mà người Mỹ hiểu là họ cũng cần phải quảng y đi ».

Đường lối chính trị kỳ quặc ấy đã dẫn đến việc bao che mọi hành động vi phạm hiệp nghị Giơ-ne-vơ của chính quyền Sài Gòn mà chính ông tổng tư lệnh quân đội Pháp có trách nhiệm nhân danh người đã ký kết hiệp định, phải đôn đốc chấp hành » (*Hai cuộc chiến tranh ở Đông Dương*, tr. 182, 183, 196).

Sự thật, bộ tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương lúc bấy giờ chẳng những không đôn đốc chấp hành các điều khoản của hiệp nghị Giơ-ne-vơ, mà còn cùng với Mỹ liên tục vi phạm. Bọn hiếu chiến Pháp cùng quân đội Ngô Đình Diệm nỗ lực đàn áp dữ dội đồng bào ta ở nhiều nơi thuộc vùng Trung Trung Bộ. Chúng dùng đủ mọi thủ đoạn để phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ ở miền Bắc, từ những thủ đoạn chiến tranh tâm

lý, cưỡng ép di cư, vơ vét và phá phách tài sản công cộng cho đến gài gián điệp ở lại, v.v., như chúng ta đã biết. Trước những hành động lật đổ Bảo Đại, đàn áp các giáo phái thân Pháp của Mỹ — Diệm, Pháp cũng đành làm ngơ và chịu thua cuộc.

Cuối cùng, cái việc phải đến đã đến với Pháp.

Tháng 3-1956, trong cuộc hội nghị Ka-ra-si của khối xâm lược SEATO, Mỹ — Pháp đã thỏa hiệp với nhau để Pháp rút quân khỏi miền Nam Việt Nam trước tháng 7-1956 (ngày quy định của hội nghị Giơ-ne-vơ cho Pháp rút quân). Tướng Ê-ly rời Sài Gòn về Pháp. Sau đó ít lâu, 4-1956, tướng Giắc-cô, chỉ huy quân Pháp ở miền Nam Việt Nam cũng rời Sài Gòn. Và đến 30-6-1956, đơn vị cuối cùng của 30 vạn quân viễn chinh Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam. Bộ tư lệnh quân đội Liên hiệp Pháp tự giải tán và tuyên bố một cách bất hợp pháp rằng mình không còn trách nhiệm gì về việc thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ nữa.

Việc quân Pháp buộc phải rút khỏi miền Nam Việt Nam, kết quả của 9 năm kháng chiến, của chiến thắng Điện Biên Phủ, là điều khoản đã được ghi rõ trong hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Và lại, sau cuộc chiến tranh Đông Dương, Pháp lại bị cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân An-giê-ri làm cho lao đao, phải đưa sang đây một số quân lớn. Điều đó buộc Pháp phải sớm rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam. Hơn nữa, cũng vì nợ đã lên đến tận cổ nên Pháp phải đình ước với Mỹ, giao miền Nam Việt Nam lại cho Mỹ làm một căn cứ xâm lược.

Rõ ràng, cuộc rút quân đó chẳng qua chỉ chấm dứt chế độ thuộc địa kiểu cũ của Pháp để nhường chỗ cho chế độ thuộc địa kiểu mới đầy tội ác của Mỹ mà thôi.

Tướng Na-va, người được Mỹ tin nhiệm trong những năm 1953 — 1954, sau khi thất thế đã viết một số đoạn nhận xét về « ông bạn Mỹ xấu chơi ». Đó là những lời tâm sự, tiếc nuối giấc mộng viễn chinh xâm lược đã tan thành mây khói ! Đồng thời qua đó, viên tướng thua trận cũng cay cú lật tẩy bộ mặt thật của đế quốc Mỹ :

« Thái độ của nước Mỹ đã làm cho những người mù quáng nhất cũng phải mở mắt, ngày càng cần phải có sự thanh toán không úp mở. Việc này đáng lẽ chúng ta phải làm trong cuộc chiến tranh Đông Dương. Nhưng tiếc rằng từ trước đến nay chúng ta vẫn lùi bước. Điều cần thiết trước tiên là phải làm cho họ thấy rằng chúng ta không ngờ nghếch gì với chính sách của họ và không bị lừa bịp bởi những cái vỏ giả dối của những chính sách ấy... ».

« ... Họ tưởng rằng cứ gào thét chống chủ nghĩa đế quốc mạnh hơn cộng sản, họ sẽ tập hợp được lực lượng chống cộng mà không thấy rằng như thế chỉ là cớ vũ cho kẻ thù chống lại một chủng tộc cũng có một nguồn gốc như chính họ... Còn cái gọi là « chống chủ nghĩa thực dân » mà Mỹ rêu rao, chẳng qua chỉ là một chính sách rất thực dụng với những động cơ rất phức tạp và hoàn toàn vụ lợi che đậy dưới những nhãn hiệu giải phóng các dân tộc bị áp bức. Chính sách đó trước hết nhằm xây dựng một đế quốc Mỹ trên sự đổ nát của các đế quốc châu Âu.

Chúng ta không phải là « nạn nhân » đầu tiên của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Người Mỹ đã chiếm đoạt lãnh thổ của các thổ dân bằng hành động vũ trang đề tước đoạt, tàn sát.

• Lịch sử cuộc xâm chiếm đó là lịch sử một trong những cuộc xâm chiếm thuộc địa to lớn nhất, tàn bạo nhất.

đồng thời cũng đạt kết quả nhất vì nó đã vĩnh viễn thanh toán được hết thù dân và xóa sạch mọi vấn đề phải giải quyết về sau. Liên sau đó là việc sát nhập thô bạo lãnh thổ của Mê-hi-cô và phần còn lại của đế quốc Tây Ban Nha. Gần đây, sự tan rã hệ thống thuộc địa của Hà Lan là một cơ hội rất tốt đáp ứng đúng quyền lợi của Mỹ. Bây giờ đến lượt đế quốc Anh và đế quốc của chúng ta bị Mỹ nhòm đến. Nhưng phương pháp đã có thay đổi. Người ta giúp đỡ các dân tộc thuộc địa, người ta xây dựng trên đất nước họ những căn cứ chiến lược, người ta phái sang đây những phái đoàn quân sự, kinh tế, ngoại giao, văn hóa, tôn giáo với những khoản tiền lớn.

Người ta rêu rao rằng: cuộc đời sẽ tươi đẹp và khoáng đạt biết bao trong cái gọi là liên minh tự nguyện với Mỹ hơn là ở dưới sự đô hộ của chúng ta. Người ta bày tỏ cảm tình của nhân dân Mỹ với những nguyện vọng của những người dân thuộc địa và tỏ thái độ phản đối chúng ta. Người ta khuyến khích một cách có hệ thống những kẻ thù của chúng ta. Khi cần, người ta kêu gọi Liên hiệp quốc tiếp sức. Dần dần người ta đẩy chúng ta ra ngoài. Người ta giành lấy chỗ của chúng ta dưới một dạng khó thấy, nhờ sức mạnh của đồng đô-la. Không có toàn quyền, công sứ, cao ủy Mỹ nhưng có một vị đại sứ Mỹ và nếu ông ta không cho phép thì chẳng làm được việc gì. Các dân tộc tưởng mình được tự do vì đã được các nhà chính trị nước mình cai trị, mà không thấy rằng những người này bị chi phối bởi đồng đô-la, vẫn chỉ là những con rối trong tay người Mỹ. Chúng ta đã để cho đường lối ấy phát triển ở Đông Dương và chính đường lối ấy đã đuổi chúng ta ra khỏi Đông Dương» (*Đông Dương hấp hối*, tr. 319 — 321).

Đĩ nhiên, những ý kiến nói trên chẳng qua chỉ là « thu hoạch » của một kẻ thực dân lỗi-thời, thất thế nói về một kẻ thực dân khác có thế lực mạnh hơn mà thôi.

Nhưng, nếu đường lối của Mỹ trước kia là lợi dụng Pháp suy yếu trong cuộc chiến tranh xâm lược để hất cẳng Pháp ra khỏi Đông Dương như Na-va nói, thì đến ngày nay, trước sức mạnh của nhân dân Việt Nam và các nước Đông Dương, chính đường lối xâm lược gây chiến, chính chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ lại đã đưa Mỹ đến chỗ thất bại. Vì nó :

« ... Xuất phát từ một chính sách phi đạo lý và vô nhân đạo của chính phủ Mỹ. Chính sách ấy chỉ mang lại thất bại cho Mỹ mà thôi ». (Lời nghị sĩ Mê-hi-cô Ma-nuen Gác-xi-a, phát biểu tại nghị viện Mê-hi-cô).

Vì đâu phải chỉ ở Đông Dương mới có chiến tranh ?

— « Trong thời kỳ sau chiến tranh, chủ nghĩa đế quốc gây ra hơn 30 cuộc chiến tranh cục bộ và các cuộc xung đột vũ trang với quy mô khác nhau, đưa lại những hậu quả quốc tế rất nguy hiểm...

Các lò lửa chiến tranh hiện có hoặc tiềm tàng của các « điềm nóng » không phải xuất hiện một cách tự phát, do những hoàn cảnh ngẫu nhiên hoặc không dự đoán trước. Mặc dù bộ mặt bên ngoài của các cuộc xung đột như thế nào, mặc dù tình hình quốc tế căng thẳng biểu hiện về mặt nào đi nữa, thì nguồn gốc của nó cũng chính là và chắc chắn là đường lối xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, trước hết là của Mỹ...

Những biểu hiện rõ rệt nhất của chính sách phiêu lưu đó đều tập trung ở Đông Nam Á và Cận Đông. Mục đích của nó là tiến hành chiến tranh trực tiếp hoặc thông qua bọn tay sai để giành những vị trí chiến lược hoặc quyền bóc lột thuộc địa.

Minh họa rõ rệt cho điều đó là học thuyết của Mỹ «lấp chỗ trống» do sự sụp đổ của các đế quốc Anh và Pháp. Ngay những lý lẽ mà thuyết đó biện luận sau thất bại Điện Biên Phủ hoặc sau việc quốc hữu hóa kênh đào Xuy-ê (học thuyết Ai-xen hao) cũng nói lên bản chất xâm lược của chủ nghĩa đế quốc» (Phrăng-xoa Bi-u, *Chúng sống hòa bình và đấu tranh tư tưởng*, Tạp chí *Những vấn đề Hòa bình và chủ nghĩa xã hội*, số 1, 1972, tr. 38).

Với quy luật lịch sử của thời đại, thì cần phải khẳng định là thất bại không phải chỉ riêng cho đế quốc Mỹ, mà là bất cứ tên đế quốc xâm lược nào, cả cho bọn bành trướng bá quyền phản động thế giới không chịu rút ra những bài học, khẳng khẳng theo đuổi chính sách xâm lược phi đạo lý, vô nhân đạo, đều sẽ lại gặp Điện Biên Phủ và sẽ thất bại.

Năm 1973, khi đế quốc Mỹ đã buộc phải rút chạy khỏi Việt Nam, một nhà ngoại giao Thụy Điển đã viết:

— «Những nước lớn [bọn đế quốc xâm lược đứng đầu là đế quốc Mỹ] sau này nên chú ý đến bài học Việt Nam trước khi lao vào những cuộc phiêu lưu mới mà họ muốn dùng để áp đặt ý muốn của họ. Điều chắc chắn là đối với thế giới thứ ba, Việt Nam sẽ mãi mãi là hình ảnh tượng trưng cho ý chí chiến thắng, là nguồn minh chứng tính chất chính nghĩa của cuộc chiến đấu vì độc lập dân tộc, ý chí chính trị của một dân tộc, chế độ xã hội và kinh tế của những nước nhỏ, bất luận có xu hướng như thế nào, được tôn trọng, thì Việt Nam sẽ được ghi lại như là giờ phút quyết định trong lịch sử của thế kỷ chúng ta.

Sẽ không bao giờ có thể bào chữa được trước con mắt của lịch sử những đau khổ mà nhân dân Việt Nam

đã phải chịu đựng trong hơn 30 năm liên tiếp. Những nỗi đau đớn khốc liệt, việc cố ý tàn phá một cách có hệ thống mảnh đất Việt Nam, sẽ không bao giờ tìm được lời biện bạch trước con mắt của loài người. Nhưng đối với chúng ta, những người buộc phải sống với lịch sử đó, nhiệm vụ của chúng ta là phải tin rằng Việt Nam sẽ mang lại một ý nghĩa mới, một tầm vóc mới cho những quan hệ sau này, giữa thế giới của những kẻ giàu với thế giới của những người nghèo.

Nhiệm vụ của chúng ta, nhiệm vụ của những nền dân chủ là phải trả lời một cách tích cực lời kêu gọi đó, nhằm chấm dứt những cuộc sống nhục nhã và không xứng đáng với loài người tự coi là văn minh.

Nếu như cuộc xung đột đến nay đã quá dài rồi này, có thể làm chúng ta có ý thức về trách nhiệm và nghĩa vụ của chúng ta, nếu như kinh nghiệm này có thể góp phần tạo ra một trật tự mới, một thế giới trong đó hòa bình, sự bình đẳng và niềm tôn trọng đối với các dân tộc sẽ được coi như những yếu tố tất nhiên trong các quan hệ quốc tế, thì có lẽ đến lúc đó, chúng ta sẽ được hài lòng mà nhận thấy rằng nền văn minh của chúng ta đã biết rút ra những kết luận đúng đắn từ tấn thảm kịch đau lòng này» (J. Ch. O-héc, *Việt Nam giờ phút quyết định trong lịch sử của thế kỷ XX*, Tạp chí *Thế giới ngoại giao* số 1-1973).

Chính vì mù quáng trước kinh nghiệm lịch sử của thế kỷ XX sau Điện Biên Phủ nên:

— « Lịch sử cuộc xâm lược của Mỹ ở Đông Dương là lịch sử một chuỗi những ảo mộng đầy tội ác và sự tan vỡ của những ảo mộng đó.

Sự tan rã hiện nay của quân nguy Sài Gòn và Phnom Pênh là một minh chứng.

Sự thua trận của bọn lính Mỹ cũng giống như hồi chuông báo tử cho cái chuyện hoang đường về khả năng của Hoa Kỳ đề « duy trì trật tự » ở khắp thế giới khi phải hạ bút ký Hiệp định Pa-ri, tên phù thủy Kít-xinh-giơ đã hy vọng sẽ làm cho dư luận công chúng Hoa Kỳ và thế giới lãng quên cuộc chiến tranh ở Việt Nam và như thế là cô lập được các lực lượng cách mạng Đông Dương về mặt chính trị.

Hiệp định Pa-ri chỉ có thể là một bức màn đề Hoa Kỳ núp sau đó triển khai lại chiến lược của mình. Nguyễn Văn Thiệu và Hoa Kỳ chẳng bao giờ chịu thi hành bất kỳ điều khoản nào của hiệp định. Viện trợ của Mỹ vẫn cứ tuôn vào như trước, chế độ độc tài ở Sài Gòn đã tỏ ra chuyên quyền hơn và quân đội của chúng đã xông vào đánh chiếm các vùng giải phóng.

Nhưng sau khi đã trả đũa lại khắp nơi, nhân dân Việt Nam đã quyết định quật đổ cái « cấu trúc Kít-xinh-giơ ».

Diễn biến hiện nay đang cho thấy :

1. Ngay trong khung cảnh quốc tế « hòa hoãn », những người cách mạng Đông Dương không hề sao nhãng những mục tiêu cơ bản của mình và họ có những phương tiện vật chất và đường lối chính trị chứng minh họ độc lập.

2. Bọn lính đánh thuê mà Oa-sinh-ton trồng cấy vào đó để làm chiến tranh thay chân Mỹ (thực hiện chính sách Việt Nam hóa và Khơ-me hóa chiến tranh) đã không tài nào đối chọi nổi với các lực lượng cách mạng cho dù có một viện trợ khổng lồ của Hoa Kỳ (huống hồ vấn đề viện trợ đó lại còn đang bị đặt thành vấn đề).

Từ 30 năm nay, nhân dân Việt Nam đã và đang đấu tranh để quét sạch sự can thiệp của nước ngoài và để tái thống nhất đất nước. Hai khát vọng này đã được Hiệp

định Pa-ri thừa nhận. Cuộc tiến công của các lực lượng cách mạng cũng chỉ là đi theo đúng hướng ấy bằng vũ lực, vì Oa-sinh-ton cứ không chịu thi hành những điều khoản mà họ đã ký kết.

Bằng cách làm như thế, những người cách mạng Khơ-me và Việt Nam đang giáng cho Kít-xinh-giơ một trận Điện Biên Phủ thực sự. Và cũng hết như sự đầu hàng của Pháp đã có những hậu quả vượt ra ngoài khuôn khổ Đông Dương, sự thất bại của chiến lược Kít-xinh-giơ ở Cam-pu-chia và Việt Nam chắc thế nào cũng sẽ có những ảnh hưởng vượt rất xa ra ngoài cao nguyên Trung phần hoặc đồng bằng sông Mê-công». (Pa-tơ-rích Ru-en. Đông Dương, Điện Biên Phủ của Kít-xinh-giơ... Báo *Giải phóng* (Libération), Pháp, 21-3-1975).

Rõ ràng là «sau Việt Nam», đế quốc Mỹ đã bị suy yếu nghiêm trọng và kéo theo toàn bộ cả hệ thống đế quốc chủ nghĩa vào cuộc khủng hoảng toàn diện ở cả chính quốc và các thuộc địa còn lại. Chủ nghĩa thực dân cũ sụp đổ. Chủ nghĩa thực dân mới cũng khủng hoảng sâu sắc và đi vào quá trình sụp đổ.

Chiến thắng của Việt Nam đối với đế quốc Mỹ năm 1973 đã làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ, đã giáng một đòn mạnh vào cái thần tượng về sức mạnh không thể tưởng tượng nổi của thế lực quân sự và kinh tế mà bọn tay sai thường tuyên truyền.

Rõ ràng là «sau Việt Nam» chiếc gậy thần mà đế quốc Mỹ thường sử dụng đe dọa loài người đã không còn hiệu lực như trước.

Thắng lợi đó của Việt Nam cũng là thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Nó chứng minh là cuộc đọ sức ai thắng ai giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc, tuy lực lượng vật chất có kém hơn nhưng chủ nghĩa xã hội bao

giờ cũng thắng và chủ nghĩa đế quốc càng bị thất bại và càng suy yếu đi.

Và hiển nhiên là:

— «Thật quá ngây thơ và ngớ ngẩn khi quy trách nhiệm về những hoạt động đen tối ấy, về cuộc xâm lược, về những lời bịp bợm cho cá nhân này hay cá nhân kia, cho chính phủ này hay cho chính phủ khác của Oa-sinh-ton. Trách nhiệm về tội ác này thuộc về toàn bộ giới cầm quyền Mỹ, thuộc về các chính phủ Tơ-ru-man, Ai-xen-hao, Ken-nơ-di, Giôn-xơn và Ních-xơn, thuộc về những tập đoàn tài phiệt Mỹ, thuộc về quốc hội Mỹ, thuộc về các ban chấp hành các đảng dân chủ và cộng hòa, thuộc về khối ngôn luận không lồ của bọn độc quyền Mỹ» (I-a-cô-lép, *Về những tài liệu Mật của Bộ Quốc phòng Mỹ*. Mát-xcơ-va, 1971, tr.25).

Chương sáu

TIẾNG SẦM ĐIỆN BIÊN PHỦ VẪN ÂM VANG

CHIẾN dịch Điện Biên Phủ mở màn ngày 13-3-1954, kết thúc lúc 2 giờ sáng ngày 8-5-1954, trải qua 55 ngày đêm bão lửa. Có chiến thắng Điện Biên Phủ mới có hòa bình ở Đông Dương, mới có hiệp nghị Giơ-ne-vơ.

— « Cuộc chiến ở Đông Dương kết thúc ngày 20-7-1954: kéo dài 8 năm 7 tháng và 1 ngày kể từ khi bắt đầu. Pháp mất gần 100.000 người chết. Còn về tài chính thì riêng Pháp đã tốn phí gần 66 tỉ phơ-răng mới (tức là hơn tổng chi cho ngân sách quốc gia tài khóa 1960 — 1961). Và rồi còn phải chi phí cho các khoản bảo hiểm xã hội cho thương, phế binh và đền bù chiến tranh do hậu quả của cuộc chiến này cũng phải chừng 20 năm sau mới giải quyết xong » (Béc - na Phôn, *Đông Dương. Vì sao Điện Biên Phủ*, tr. 319).

Có lẽ ta cũng cần tìm hiểu xem sự kiện Điện Biên Phủ này đã tạo ra chấn động như thế nào, đã tác động như thế nào tại nước Pháp, nước Mỹ và các nước khác ở xa nơi xảy ra chiến tranh. Thế giới đã suy nghĩ như thế nào về dân tộc Việt Nam, một dân tộc mới tự tay ghi lại tên Tổ quốc mình trên bản đồ thế giới bằng một cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên toàn quốc ngày 19-8-1945, đánh dấu bằng bản Tuyên ngôn độc lập lịch sử do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội ngày 2-9-1945. Qua những tư liệu đó, chắc cũng có thể rút ra được những bài học bổ ích.

Bảy năm sau Điện Biên Phủ, một ký giả phương Tây viết:

— «Trên toàn thế giới, trận Oa-téc-lô¹ cũng ít có tiếng vang hơn. Điện Biên Phủ thất thủ đang gây ra một sự kinh hoàng ghê gớm. Đó là một trong những thất bại lớn của phương Tây, báo hiệu sự tan rã của các thuộc địa và sự cáo chung của một nền cộng hòa. Tiếng sấm của sự kiện Điện Biên Phủ vẫn còn đang âm vang» (*Trận Điện Biên Phủ* sách đã dẫn).

Ký giả J.Roa viết những dòng chữ trên vào thời gian 1961 — 1962. Nếu hình tượng ông ta dùng đúng là có thể chấp nhận được thì sự kiện Điện Biên Phủ quả là một tiếng sấm dữ dội, chẳng những gây chấn động lớn trong khoảng không gian hai bên đối chiến mà còn lan rộng khắp năm châu bốn biển, chẳng những vang động

1. Oa-téc-lô (Waterloo): tên một địa danh ở nước Bỉ, nổi danh và được lịch sử biết đến do ngày 18-6-1815, toàn bộ đạo quân của Na-pô-lê-ông Bô-na-pác đã bị liên quân Anh — Phổ đánh cho đại bại, dẫn đến sự sụp đổ của đế chế Na-pô-lê-ông. (T.G).

trong quãng thời gian ngắn ngủi lúc xảy ra sự kiện mà còn vang vọng mãi mãi qua các thế hệ mai sau.

Vì thế, ký giả kiêm giáo sư đại học Mỹ Béc-na Phôn, gốc Pháp, đã viết:

« Chúng ta không có quyền được quên cuộc chiến tranh này. Dù ta muốn hay không muốn, cuộc chiến tranh đó còn ảnh hưởng đến chúng ta nhiều chục năm nữa ».

Đó là một sự thật lịch sử.

Người ta còn nhớ, chỉ một ngày sau khi quân Pháp ở tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ thua trận, tướng Nava đã vội vã cho ra một bản thông cáo:

« Sau 56 ngày chiến đấu ròng rã,... các binh sĩ đồn trú ở Điện Biên Phủ do thiếu tướng Đờ Cát chỉ huy đã thôi không chiến đấu nữa !

... Sở dĩ chiến lũy thất thủ là vì đối phương đã thành công áp dụng một hình thức chiến tranh tối tân, hoàn toàn mới mẻ trên chiến trường Đông Dương. Các chiến sĩ bảo vệ Điện Biên Phủ, các chiến sĩ của hải quân và không quân, đã ghi vào lịch sử một sự nghiệp vĩ đại thêm vào những trang vinh quang nhất của quân đội ta... ».

Thế là « gương cờ trắng đầu hàng » đã được uốn khéo thành « thôi không chiến đấu nữa », và được nâng lên thành « một sự nghiệp vĩ đại » (!) trong lịch sử quân đội Pháp ! Cái mẹo hành văn láu cá và những lời lẽ giải thích, biểu dương trắng trợn đến mức đổi trắng thay đen như thế chính là thủ đoạn khá phổ biến của các giới hiếu chiến Pháp — Mỹ và những đồng minh phương Tây của họ.

Cao ủy Đờ-giăng làm ra vẻ « dũng cảm » chịu nhận là thua, nhưng về căn bản cũng vẫn dùng cái mẹo trên:

« ... Ngày hôm nay... đối với chúng ta là một ngày đau đớn. Bị đè bẹp về số quân và về pháo binh, Điện Biên Phủ không còn nữa! Chẳng việc gì mà ta phải giấu giếm cái đòn ta đã chịu... Chúng ta có đủ « sức mạnh » để nhận điều đó... Nước Pháp, nước Việt Nam (chỉ nguy quyền tay sai — BT), « thế giới tự do » đã thua một trận nhưng chưa thua cả cuộc chiến tranh » (*Thông điệp gửi những người Pháp ở Đông Dương* ngày 8-5-1954).

Cố tình nói lấy được, thủ tướng Pháp Lă-ni-en gọi hành động đầu hàng ở Điện Biên Phủ là « thất bại không thể làm tổn hại đến vinh quang bất diệt của những người bảo vệ Điện Biên Phủ » (*Báo Pháp Rạng đông*, 8-5-1954).

Mặc dầu đã từng khôn ngoan phớt lờ, không tham gia cái kế hoạch Điều hâu với Mỹ — dù chỉ tham gia ở mức ủng hộ về mặt chính trị, thủ tướng Anh Séc-sin cũng gửi điện cho Pháp, tán dương « cuộc kháng cự lâu dài và anh hùng của quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ là một tấm gương sáng cho thế giới tự do » (*Báo Pháp Nước Pháp buổi chiều*, 9-5-1954).

Thủ tướng Tây Đức A-dê-nao cũng lấy chiều bài thế giới tự do ra để an ủi Pháp : « Cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ đã được chỉ đạo không những vì danh dự của nước Pháp mà còn vì toàn thể thế giới tự do » (*Báo Nước Pháp buổi chiều*, 9-5-1954).

Còn tổng thống Mỹ Ai-xen-hao, kẻ đã từng can thiệp tích cực vào Đông Dương, thì lại càng tỏ ra thông cảm hơn với bạn đồng minh của mình và hết lời ca ngợi : « Tinh thần anh hùng và lòng dũng cảm của đội quân Pháp ở Điện Biên Phủ đã làm xúc động toàn thể thế giới tự do. Tinh thần hy sinh và đức tính chiến đấu của

đội quân đó đã tỏ ra lớn lao đến nỗi trận chiến đấu đó sẽ mãi mãi là tượng trưng cho ý chí của thế giới tự do... ».

Nhưng dù có lật léo đến đâu thì những cái lưỡi của La-ni-en, Na-va, Ai-xen-hao và các đồng minh phương Tây của họ cũng chẳng lấp liếm được sự thật đã quá rõ ràng. Báo *Nước Pháp* — người quan sát viết:

« ... Dài phai thanh, những bản thông cáo chính thức và những đầu đề lớn trên các báo chí đã nhồi đầy những lời giải thích dối trá, những sự trái ngược và những tình cảm đáng ghê tởm về số phận của những người lính Liên hiệp Pháp. Người Pháp có nhiệm vụ phải biết rõ sự thật, hiểu các sự kiện và làm cho tiếng nói của mình phải được chú ý.

Chi cần đọc lướt qua các bản thông cáo trong đó sự thất thủ Điện Biên Phủ vừa được coi là thất bại, vừa được coi là thắng lợi, vừa được coi là quốc tang, vừa được coi là thành công có ý nghĩa toàn thế giới, cũng đủ thấy rằng cố ý che giấu sự thật bằng cách tạo nên một tình hình hỗn loạn, khuấy động những thiên kiến trong đó ẩn náu những sự tính toán lạnh lùng, những Bi-đôn và những Na-va chỉ có một mục đích: chuẩn bị một cuộc chiến tranh mới. Và những cuộc chiến tranh ấy tất chỉ có thể dẫn đến những thất bại mới.

Tuy nhiên các sự kiện vẫn còn sờ sờ ra đây. Nếu người ta không tự dối mình và dối người khác thì những sự kiện này đã nói lên một cách cụ thể. Trước hết, bản kết toán về cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ đã rõ ràng. Đó là một chiến thắng quyết định và hoàn toàn đối với tướng Võ Nguyên Giáp, một thất bại hoàn toàn đối với Na-va, Bi-đôn, Plê-ven, La-ni-en, v.v.

Nếu người ta nói đến sự « thất thủ » của Điện Biên Phủ thì phải gọi đúng tên của nó: *đó là một sự đầu hàng.*

... Bộ tham mưu của tướng Đờ Cát không chiến đấu đến người cuối cùng: họ không thể chiến đấu được nữa vì binh sĩ của họ đã bị kiệt sức. Bản danh sách tù binh là lời minh chứng khá đầy đủ về mặt đó. Nó chứng minh rằng giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến là một sự đầu hàng không hơn không kém của một đội quân thất vọng và suy nhược » (*Báo Nước Pháp — người quan sát.* 13-5-1954).

Báo Chiến đấu thì thẳng thừng lật tẩy những kẻ dối trá cho mọi người biết chúng là ai:.

« ... Những lời ca tụng quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ thốt ra từ cửa miệng một vài người nghe thật chướng tai, vì chính họ đã ném quân đội Pháp vào cuộc hy sinh vô ích đó. Bây giờ chẳng còn là lúc đưa ra những điều kiện như kẻ thắng trận, vì chính những người đề xuất cái ý kiến ấy đang dẫn nước Pháp đến chỗ bại vong... » (*Báo Chiến đấu*, 8-5-1954).

Sau khi tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị tiêu diệt, báo chí Pháp, Mỹ, Anh đều nêu lên những con số khá đầy đủ và tương đối gần với sự thật về những thiệt hại của quân đội viễn chinh Pháp ở Điện Biên Phủ và các mặt trận khác trên chiến trường Đông Dương.

Buộc phải công nhận đó là một đòn nặng đối với mình, La-ni-en và Na-va vẫn cố gắng giải thích rằng quân Pháp mới « chỉ mất có 5% lực lượng ở Đông Dương, như vậy so sánh lực lượng trong bất cứ lĩnh vực nào cũng không bị phá vỡ », hoặc « không có cái gì mất mát khi mà tất cả không mất! ».

Các báo Pháp như *Thế giới*, *Giải phóng*, *Nước Pháp — người quan sát* lập tức đập lại ngay.

Theo họ, «thủ tướng La-ni-en và tướng Na-va chỉ dám đánh giá sự thiệt hại ở Điện Biên Phủ bằng con số chiếm 5% lực lượng của Pháp ở Đông Dương mà quên mất các mặt trận khác, ở khắp chiến trường, trước và sau Điện Biên Phủ. Chỉ riêng ở Điện Biên Phủ đã biến mất 17 tiểu đoàn trong đó có 11 tiểu đoàn thiện chiến nhất (7 tiểu đoàn dù và 4 tiểu đoàn Lê-dương) tổng cộng gần 16.000 người, bao gồm cả cấp tướng và đại tá».

Chúng minh chi tiết hơn nữa :

— «Chúng ta hãy kể ra những con số cụ thể. Lúc khởi đầu trận Điện Biên Phủ, tức ngày 12-3-1954, ở đây có số quân tới 10.813 người, chi tiết : 33% lính ngụy Việt, 24% lính Lê-dương, 22% lính Pháp chính cống và 20% thuộc các chủng loại da đen ở châu Phi. Sau ngày 12-3 đã có 4.277 người được tăng viện lên bằng phi cơ hoặc thả dù (5 tiểu đoàn dù) và 3 đội giải phẫu tiền phương. Trong số 4.277 có 1.520 là cá nhân tình nguyện và 680 chưa hề nhảy dù bao giờ... Như vậy trong tổng số quân hơn 1.500 ấy có tới tám trăm là lính Việt. Toán viện binh cuối cùng gồm 94 người, được quăng vào cái lò lửa ấy hôm 6 tháng 5, lúc 5 giờ 20 phút sáng, một ngày trước khi Điện Biên Phủ thất thủ» (*Đông Dương*, sách đã dẫn, tr. 340).

Tư liệu cụ thể khác :

— «Chính là buổi chiều ngày 7-5-1954, căn cứ Điện Biên Phủ buộc phải chấm dứt cuộc chiến đấu. Tấn bi kịch đã kết thúc với bản tổng kết hết sức nặng nề : 1.500 chết, 1.600 mất tích, 1.100 đao ngũ, 4.500 thương binh, 5.500 tù binh.

Tổng cộng gần 15.000 người bị loại khỏi vòng chiến đấu. (P. Ro-con. *Vì sao Điện Biên Phủ*, tr. 548).

— « Dù cho thất bại ở Điện Biên Phủ chỉ làm tổn hại có 5% tổng số quân viễn chinh Pháp nhưng nó đã làm tổn hại đến cái « mũi nhọn của ngọn giáo » các lực lượng dự bị chung, những tiểu đoàn dù, những đơn vị Lê-dương tinh nhuệ nhất, một số chỉ huy có uy tín nhất như Bi-gia, La-lăng-dơ, Đờ Cát... (*Con đường không vui, sách đã dẫn*).

Sự thật theo thống kê của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam, nhìn chung trên các chiến trường trong cuộc tiến công Đông — Xuân này, chúng ta đã tiêu diệt 11 vạn 2 nghìn tên địch, tức là một phần tư toàn bộ lực lượng vũ trang của địch ở Đông Dương. Chúng ta đã bắn rơi ở Điện Biên Phủ 62 máy bay các loại, và tính cả các chiến trường là 177 chiếc, tức là một bộ phận rất quan trọng lực lượng không quân địch ở Đông Dương. Có thể nói: chưa bao giờ trong một thời gian tương đối ngắn, quân địch lại bị thiệt hại nặng nề đến như vậy.

Điều rất nghiêm trọng là, những thất bại nặng nề nói trên đã làm cho tinh thần quân đội Pháp, đặc biệt là quân đội ngự, vốn đã kém sút, lại càng suy sụp nhanh chóng:

« Tất nhiên Điện Biên Phủ chẳng phải là toàn thể bán đảo Đông Dương. Những tiểu đoàn bị tiêu diệt chỉ là một tỷ lệ nhỏ của lực lượng Pháp — Việt (ngụy). Nhưng chỗ nghiêm trọng là ở ảnh hưởng tác hại xấu về mặt tinh thần và tâm lý do việc thất thủ Điện Biên Phủ đưa lại » (*Báo Pa-ri Mát, số 265, 22-5-1954*).

« Điện Biên Phủ thất thủ đã gieo sự kinh hoàng trong hàng ngũ quân đội chống cộng Việt Nam » (*Báo Lô Phi-ga-rô, 9-6-1954*).

Tiếng sấm Điện Biên Phủ đã tác động ngay cả vào đầu óc của trường phái đoàn quân sự Mỹ vừa đặt chân lên.

Nam Việt Nam ngày 1-6-1954 đề thực thi nhiệm vụ bí mật trong hai năm 1954 — 1955 :

« Ở Việt Nam, lúc đó tình hình rất đáng chán. Điện Biên Phủ đã thất thủ » (Báo cáo của Lén-xê-n, trưởng phái đoàn Mỹ ở Việt Nam, *Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, tr. 62).

« Trước khi các sư đoàn chiến thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam từ Tây Bắc tiến xuống, chỗ đứng của vùng đồng bằng sông Hồng đã bị lung lay đến mức trở thành một loạt « Điện Biên Phủ bán ha giá » như cách nói rất đúng của một sĩ quan Pháp ». (*Con đường không vui*, sách đã dẫn).

Ngay tướng Ê-ly, tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp, sau « hai lần sang kiểm tra tình hình Đông Dương từ ngày Điện Biên Phủ thất thủ » cũng phải tường trình với chính phủ Pháp là « tình hình rất bi quan, có dự kiến rút lui nhanh chóng khỏi Hà Nội, không tin rằng có thể giữ nổi quá hai hoặc ba tuần lễ ».

Trạng thái suy sụp về tinh thần của lính Pháp và lính ngụy có nguyên nhân cụ thể của nó. Cũng dễ hiểu : nếu như Quân đội nhân dân Việt Nam đã tiêu diệt gọn tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, hình thức phòng ngự cao nhất mạnh nhất trong lúc ấy thì, còn hệ thống phòng ngự nào ở Đông Dương lúc bấy giờ (nói chung đều yếu hơn Điện Biên Phủ), có thể chống đỡ nổi mà không sụp đổ !

Trong tình hình nguy khốn đó, các tướng tá Pháp đương nhiên không còn nghĩ đến những cuộc tiến công chiến lược đã đề ra trong kế hoạch Na-va, lại càng không thể nghĩ đến khả năng giành những thắng lợi có tính chất quyết định theo ước tính của bọn hiếu chiến Pháp — Mỹ. Lúc bấy giờ « điều quan tâm chủ yếu của chính phủ là cứu lấy đội quân viễn chinh và tập hợp họ

lại» (Ý kiến La-ni-en chỉ thị cho Na-va ngày 26-5-1954, *Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

Trong thư trả lời tướng Na-va, cao ủy Đờ-giăng cũng nhấn mạnh: «... phải giữ lấy những vị trí chủ yếu của chúng ta trong các miền khác nhau ở Đông Dương và tổng tư lệnh cũng nhận thấy điểm đen tối hiện nay là tinh thần dân chúng và quân đội chúng ta, nhất là « quân đội các quốc gia liên kết » (ngụy) đã bị choáng váng do Điện Biên Phủ gây nên » (Thư số 126/cab/MIL/S ngày 8-5-1954).

Chính phủ Pháp cử tướng Ê-ly sang Đông Dương, giao tận tay cho Na-va một bản chỉ thị đã được hội đồng quốc phòng thông qua ngày 26-5-1954. Nội dung bao gồm:

«... 1. Mục đích chủ yếu là cứu vãn đội quân viễn chinh Pháp.

2. Năm tình hình ở miền Trung và miền Nam Đông Dương đề chuẩn bị, nếu trong tương lai tình hình đặt ra thì lui về bảo vệ khu vực từ vĩ tuyến 18 trở vào.

3. Thực hiện ở đồng bằng Bắc Bộ chiến thuật co lại. Giai đoạn đầu, co về giữ vững đồng bằng có ích (Hải Phòng, Hà Nội). Giai đoạn hai, nếu có thể thì rút về Hải Phòng... ».

Ê-ly còn dặn thêm Na-va: « Theo tinh thần chính phủ: thời gian đầu co lại (rút vùng nam và tây đồng bằng) phải thực hiện trong thời gian rất ngắn (từ 10 — 15 ngày), thời gian thứ hai (rút bỏ Hà Nội và lui về Hải Phòng) thì phải có lệnh chính phủ. Nếu địch uy hiếp quá mạnh thì tổng tư lệnh có thể quyết định ». Thủ tướng La-ni-en dặn thêm: « Tổng tư lệnh phải lưu ý tránh cho Hà Nội trở thành một Điện Biên Phủ mới. Việc lựa chọn thời gian và phương tiện rút khỏi Hà Nội nếu tình hình bắt

buộc, do tổng tư lệnh quyết định» (*Đông Dương hấp hối*).

Nhưng đến 3-6-1954, cả tướng Na-va và cao ủy Đơ-giăng đều bị triệt thoái, tổng tham mưu trưởng Ê-ly được cử làm tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương kiêm chức cao ủy.

Nhậm chức ngày 8-6-1954, đến ngày 29-6-1954 thì Ê-ly cùng bộ chỉ huy Pháp quyết định mở cuộc hành quân Ô-véc-nơ (Auvergne) rút khỏi vùng phía nam đồng bằng Bắc Bộ.

«Đó là một cuộc rút chạy hỗn loạn trước sức tiến quân của một sư đoàn Việt Minh, có lẽ là sư đoàn 320, và các đơn vị địa phương cùng dân quân du kích, uy hiếp mạnh mẽ vùng Phát Diệm, Bù Chu, Phủ Lý và Ninh Bình... Binh lính nhẩy cả lên xe chở khách để mau chóng chạy về Hà Nội. Trên các đường cái đông nghịt những người. Thế là thành phố lớn thứ ba ở Bắc Bộ phải rút bỏ. Đó là Nam Định, cùng với Phát Diệm, Bù Chu, Ninh Bình, Hưng Yên, Thái Bình và Phủ Lý đã lọt vào tay đối phương. Hà Nội và Hải Phòng thực sự bị uy hiếp nghiêm trọng» (*Vì sao Điện Biên Phủ*). «Nguyên nhân sâu xa của cuộc tháo chạy này là thất bại ở Điện Biên Phủ» (*Báo Chiến đấu*, 2-7-1954).

Trong lúc quân Pháp buộc phải rút chạy khỏi một số vùng đồng bằng rộng lớn thì ở khắp các chiến trường, với khí thế Điện Biên Phủ, Quân đội nhân dân Việt Nam cũng tiến công mạnh, càng làm cho địch lao đao.

«Khi Điện Biên Phủ chưa thất thủ, quân đội đối phương vẫn thường xuyên uy hiếp và tiến công trên khắp các mặt trận chủ yếu ở chiến trường Đông Dương. Sau Điện Biên Phủ, một số đơn vị của họ đã tiến quân về phía Nam Bạc ở Bắc Lào... Quân đội đối phương đã sẵn sàng ở

Vinh, hướng về phía Trung Lào. Tại miền Nam Lào, hoạt động của họ trên trục Sài Gòn — Sê-nô có chiều hướng giảm. Tại Cao Mên có một số cuộc tiến công nhỏ ở phía bắc. Nam Việt Nam tương đối yên tĩnh hơn và sự « ruồng rứt » có tạm ngừng. Trong vùng cao nguyên, địch có một lực lượng nhỏ xung quanh An Khê và chỉ có một số hoạt động quấy rối trên đường giao thông của chúng ta về phía Buôn Ma Thuột và Tuy Hòa. Tại miền Trung Việt Nam, đối phương có ý định tiến hành một loạt trận tiến công vào một số vị trí của chúng ta ở trong vùng này, có một vài sự đe dọa nào đó trên vùng Đồng Hới » (Báo cáo của bộ chỉ huy Pháp ở Đông Dương ngày 3-6-1954, số 31162, *Vì sao Điện Biên Phủ*).

« Giữa lúc đó, bộ chỉ huy Pháp và tổng tư lệnh kiêm cao ủy Ê-ly lại nhận được điện và báo cáo khẩn cấp của tướng Dờ Bô-pho, tư lệnh mặt trận cao nguyên: tại An Khê — cao nguyên miền Trung Việt Nam, nơi có binh đoàn cơ động số 100 tăng cường một tiểu đoàn « Việt Nam » (ngụy) đóng giữ, nối liền với thị xã Play-cu bằng con đường 19 dài 90 km. Từ tháng 5-1954, hầu như đường đó bị cắt đứt và việc tiếp tế hoàn toàn dựa vào một cầu hàng không. Từ tháng 6-1954 đến nay, xuất hiện nhiều tiểu đoàn chủ lực và các đại đội địa phương của địch. Họ hoạt động trên đường 19 giữa An Khê và Play-cu... (trích báo cáo của tướng Bô-pho gửi tổng tư lệnh Ê-ly số 1741/GOPC/3/OPS, 21-6-1954).

Thế là vị tổng tư lệnh mới của Pháp vừa mới nhận chức ngày 8-6-1954 đã ra ngay một quyết định chẳng vinh quang chút nào cho mình mà chỉ tạo thêm sức mạnh cho chấn động của Điện Biên Phủ là:

« Trước tình hình trên, sợ lại nảy ra một Điện Biên Phủ mới, tướng Ê-ly quyết định cho rút khỏi An Khê theo

dường 19 về Play-cu... Ngày 24-6-1954, binh đoàn cơ động số 100 (GM 100) trên đường rút lui đã rơi vào một ổ phục kích lớn của địch. Ngay từ phút đầu, phần lớn binh sĩ đã bị tiêu diệt và hầu như 250 xe ô tô và cơ giới đều bị phá hủy hoặc bị chiếm nguyên vẹn cùng với toàn bộ ban tham mưu và pháo binh. Con số thương vong lên tới 1.200, trong đó có tiểu đoàn đã tham chiến ở Triều Tiên về làm nòng cốt cho binh đoàn cơ động số 100 này. Binh đoàn cơ động số 42 có nhiệm vụ tiến lên đón binh đoàn rút lui đã không làm gì nổi ngoài việc thu thập lại được một số tàn quân của binh đoàn số 100... » (*Vì sao Điện Biên Phủ*).

« ... Sau khi tiêu diệt binh đoàn cơ động số 100, các đơn vị đối phương ở Liên khu 5 có đủ tự do để tiến về phía nam cao nguyên và tạo ra ở đó một tình hình khó khăn cho chúng ta và đe dọa ngay cả Buôn Ma Thuột. Vào tháng 7 này hoặc đầu tháng 8, họ sẽ tiến đến vùng « ba biên giới » (Nam Bộ — Trung Bộ — Cao Mên). Tình hình nguy ngập này do việc rút bỏ An Khê gây ra » (*Đông Dương hấp hối*).

Đó chỉ là những trích đoạn không đầy đủ của sách báo nước ngoài về hình thái chiến trường lúc bấy giờ.

Theo tổng hợp tình hình chung của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam, sau khi Lai Châu và Điện Biên Phủ được giải phóng, ở Bắc Bộ, căn cứ địa của cuộc kháng chiến đã được mở rộng, bao gồm toàn bộ miền rừng núi Bắc Bộ, đi từ Việt Bắc đến Tây Bắc, Hòa Bình, lại được nối liền với Khu giải phóng rộng lớn của nước bạn ở Thượng Lào. Quân địch lúc đó chỉ còn đóng ở đồng bằng Bắc Bộ.

Ở Liên khu 5, vùng tự do của ta mà địch rắp tâm đánh chiếm, nay lại được mở rộng rất nhiều. Một địa

bàn quan trọng rộng lớn ở miền Bắc Tây Nguyên chiến lược đã được giải phóng. Thế uy hiếp của địch ở sau lưng các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định đã bị phá tan. Vùng tự do của ta đi từ bờ biển đến biên giới Việt — Lào, nối liền với khu giải phóng của nước bạn ở Hạ Lào, gây nên một thế uy hiếp mới đối với địch ở miền Nam Đông Dương.

Trên các chiến trường sau lưng địch, ở đồng bằng Bắc Bộ, Bình Trị Thiên và Nam Bộ, các căn cứ du kích và vùng du kích được mở rộng rất nhiều. Hình thức chiến đấu của địch ở nhiều nơi đã từ diện biến thành tuyến và diêm. Phạm vi vùng bị tạm chiếm ở đồng bằng Bắc Bộ đã bị thu hẹp; ba phần tư đất đai vùng sau lưng địch đã được giải phóng.

Ở Lào, Quân giải phóng Pa-thét Lào và bộ đội Tình nguyện Việt Nam đã giải phóng tỉnh Phong Xa Ly và vùng lưu vực sông Nam Hu, mở rộng căn cứ địa Thượng Lào. Vùng giải phóng ở Trung Lào và ở Hạ Lào cũng được mở rộng. Trên toàn nước bạn, hơn một nửa đất đai và một nửa dân số đã được giải phóng.

Do những thắng lợi lớn lao của quân ta và quân bạn như trên đã nói, qua cuộc tiến công chiến lược Đông — Xuân của ta mà đỉnh cao nhất là chiến dịch Điện Biên Phủ, *kế hoạch quân sự Na-va của đế quốc Pháp — Mỹ đã bị phá sản.*

Chiến thắng Điện Biên Phủ và các chiến thắng khác của Quân đội nhân dân Việt Nam trên chiến trường Đông Dương đến giữa lúc hội nghị Giơ-ne-vơ bắt đầu họp đề bàn về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương. Nhà báo Úc U. Bớt-sét phản ánh tình hình bấy giờ qua mấy nét vẽ phác trong cuốn *Bắc vĩ tuyến 17*:

« Sau khi tướng Đờ Cát và bộ tham mưu của y giao tay đầu hàng trong chiến hào Điện Biên Phủ thì sự quan tâm của thế giới đã hướng vào thị trấn lịch sử ở Giơ-ne-vơ bên hồ Lê-man êm đềm. Ở đó sẽ quyết định vấn đề chiến tranh còn tiếp diễn hay hòa bình sẽ được lập lại ở Đông Dương ».

Riêng đối với nước Pháp, chiến thắng Điện Biên Phủ đã tác động rất mạnh và sâu sắc. Các thế lực phản động, hiếu chiến trở nên bị cô lập rõ ràng. Ngược lại, các lực lượng tiến bộ, hòa bình thì ngày càng tập hợp được đông đảo quần chúng. Cả nước Pháp sôi sục đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp phải chấm dứt ngay cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa.

Tin Điện Biên Phủ thất thủ đến Pa-ri vào lúc 13 giờ 42 phút ngày 8-5-1954, « qua một bức điện ngắn ngủi ba dòng lan nhanh như một vết thuốc súng ». Đến 16 giờ 45 thì thủ tướng Pháp lật đật chạy đến điện Buốc-bông (quốc hội) để thông báo tình hình.

... « Mặc quần áo tang đen, nét mặt co rúm vì xúc động, ông La-ni-en nặng nề bước lên các bậc của diễn đàn. Tất cả các nghị sĩ đều đứng dậy trong sự im lặng nặng nề. Chỉ riêng các nghị sĩ cộng sản và ông Đờ Săm-broong là vẫn ngồi yên.

La-ni-en bắt đầu bằng cái giọng dứt quăng: « Chính phủ... vừa được tin... tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ... đã thất thủ... sau 20 giờ chiến đấu gay go liên tục ». La-ni-en nói chậm chậm, trong không khí của hội trường rộng rãi âm vang, người ta nghe tiếng nói của La-ni-en như tiếng khóc nức nở của một thiếu phụ ở chốn xa xăm nào đó » (Báo *Pa-ri-Mát*, 8-5-1954).

Ngay trong ngày hôm ấy, thủ tướng Pháp La-ni-en đã ra lệnh cho các công sở trên toàn nước Pháp treo cờ rủ.

Và đến hôm sau, 9-5-1954, vì quá hốt hoảng trước thất bại Điện Biên Phủ chính phủ Pháp lại vội vã ra lệnh thiết quân luật ở thủ đô Pa-ri. Hành động đó bị dư luận phê phán kịch liệt :

« Thật đã quá rõ ràng, chính phủ muốn thừa dịp thất bại quân sự ở Điện Biên Phủ mà mình phải chịu trách nhiệm hoàn toàn, để tạo ra cho đất nước một bầu không khí hoảng hốt có lợi cho mọi hành động xấu. Ngày chủ nhật (9-5-1954), chính phủ đã tiến hành một cuộc huy động thực sự các lực lượng cảnh sát và đặt Pa-ri vào tình trạng thiết quân luật. Sáng hôm qua đã quyết định hoãn các cuộc biểu diễn vũ ba-lê. Chiều hôm qua thì tung ra cái tin là sẽ giải tán quốc hội nếu như chính phủ bị lật đổ. Chính phủ đừng hòng trông mong gì ở một sự thay đổi của dư luận để cho phép tiếp tục và làm nghiêm trọng thêm cái chính sách mình đã thực hiện ở Điện Biên Phủ » (Báo *Giải phóng*, 11-5-1954).

Do tác động của Điện Biên Phủ ngày 11-5-1954, « hội đồng chính phủ Pháp đã họp một phiên bi thảm nhất của nước Pháp, kể từ tháng 5-1940 » (khi Pháp đầu hàng phát xít Đức).

« Một bầu trời xám ngắt màu chì, nặng trĩu mây đông đè lên thành phố Pa-ri. Đó là ngày thứ ba 11-5-1954. Tại quốc hội, trong hơn một tiếng đồng hồ, thủ tướng La-ni-en thu mình trong chiếc ghế dành cho chính phủ, nín thinh nghe nghị sĩ Mít-tơ-răng dồn dập chất vấn về việc mất Điện Biên Phủ.

Cũng như bầu trời, phong vũ biểu chính trị chỉ hướng vào bão tố. Tóm tắt sự bức tức hầu như là của toàn thê

mọi người, nhà luật sư — nghị sĩ I-xoóc-ni làm bầm: «Thủ tướng thì im tiếng, ngài bộ trưởng quốc phòng và các phụ tá cũng câm lặng, còn bộ trưởng ngoại giao thì vắng mặt. Chẳng còn thề thống một chính phủ nữa, đó là một người câm!».

... Vào khoảng 18 giờ, không khí đông bão lại chuyển về điện Ê-li-dê (phủ tổng thống). Đỏ mặt vì tức giận, thủ tướng La-ni-en đập bàn và tuyên bố với các bộ trưởng: tôi không chịu được nữa, đã đến lúc chính phủ cần biết là bạn hữu và kẻ địch của mình ở chỗ nào? Tôi đã quyết định đặt ra vấn đề tín nhiệm chính phủ về việc bác bỏ những sự chất vấn đối với tình hình Đông Dương.

Hồi 22 giờ, không kịp có thì giờ ăn, các bộ trưởng lại trở lại điện Ê-li-dê. Trên thực tế, các bộ trưởng đã đem đối chất những quan điểm của mình trong một cuộc họp bí mật nhất của nước Pháp kể từ khi xảy ra đại bại (trước quân Đức) hồi tháng 5-1940. Điều làm cho việc đối chất có tính bí mật là: lần đầu tiên, toàn thể các bộ trưởng họp đề nghị cứu trường tồn vấn đề chiến tranh ở Đông Dương. Một trong những nét lạ kỳ nhất những năm vừa qua là không một chính phủ nào trong số những chính phủ đã kế tiếp nhau dám đặt vấn đề ra trước toàn thể các bộ trưởng... » (Báo *Pa-ri Mát*, 22 đến 29-5-1954).

Như thế có nghĩa là suốt trong tám, chín năm đảng đảng, vấn đề chiến tranh xâm lược Đông Dương — một vấn đề lớn có quan hệ đến cuộc sống của hàng chục triệu người dân Pháp — không hề được các vị tai to mặt lớn đưa ra « nghiên cứu trường tồn » trước toàn thể hội đồng chính phủ mà chỉ được bàn giấm bàn giúi trong những cuộc họp hạn chế, nhằm bùng bít dư luận mà thôi.

Nền dân chủ tư sản « có truyền thống » của nước Pháp quả đã đến lúc « bi thảm » thật!

Vì sau thất bại quá lớn ở Điện Biên Phủ, « ... hồi 22 giờ ngày 11-5-1954, trong phòng khách của điện Ê-li-dê, tổng thống Cô-ty đã chẳng còn có thể lẩn tránh vấn đề được nữa. Ông ta phải tóm tắt tình hình chung như sau: từ mấy hôm nay, tôi đã đi hỏi nhiều nhân vật. Không ai trả lời giống ai. Người thì gợi ý là phải quốc tế hóa vấn đề chiến tranh. Người thì chủ trương đánh đến cùng, người thứ ba đề nghị rút lui, người thứ tư thì tán thành hòa bình bằng bất cứ giá nào » (Báo *Pa-ri Mát*, 22-5-1954).

Cuộc họp tiếp tục nghe bộ trưởng quốc phòng Plê-ven, bộ trưởng « các quốc gia liên kết » Mắc Giắc-kê và bộ trưởng chiến tranh Đờ Sơ-vi-nhê trình bày về tình thế bi đát của quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Các bộ trưởng và các ông nghị bỗng nháo nhác cả lên khi nghe bộ trưởng chiến tranh kết luận: « Chỉ ít lâu nữa, một Điện Biên Phủ mới có thể đe dọa Hà Nội ». Người bàn tiếp tục chống giữ, người tính chuyện hòa, cuộc họp kéo dài mãi đến gần 1 giờ sáng mà ý kiến vẫn chưa thật ngã ngũ. Cuối cùng, khi đã mệt nhoài, họ đành tạm đồng ý với khẩu hiệu: « Giữ thái độ điều hòa trong khi đàm phán với đối phương, nhưng không đầu hàng » (theo báo *Pa-ri Mát*, 22-5-1954).

Thái độ không dứt khoát đó chứng tỏ các thế lực hiếu chiến cho đến lúc bấy giờ vẫn còn tiếc rẻ và ngoan cố, chưa chịu nhả miếng mồi Đông Dương mà chúng vừa bị gãy răng vì nó. Thái độ lúng túng lúc ấy, phản ánh thực chất tình trạng tư tưởng của chính phủ Pháp mà sau này, Tạp chí *Tin tức Mỹ và thế giới*, số 2-1975 viết: « 1954 Cộng sản thắng Pháp ở Điện Biên Phủ và Pa-ri

phải cầu hòa». Sở dĩ có thái độ ấy là do chúng còn hy vọng quân đội Pháp có thể cố gắng chống giữ được Đông Dương. Vì theo chúng:

« Ở đó về mặt số quân, chúng ta hãy còn đông hơn hoặc ít ra cũng bằng số quân của Việt Minh. Chúng ta lại có ưu thế về trang bị, vũ khí và có ưu thế tuyệt đối về không quân. Chúng ta còn những 1.100 khẩu pháo để đối phó với chừng 600 khẩu của đối phương. Vậy thì tại sao chúng ta lại không thể chống cự và giữ vững được? » (Ý kiến La-ni-en trao đổi với Plê-ven, *Pa-ri Mát*, 8-5-1954).

Còn Na-va, viên bại tướng, một thời được quảng cáo đưa lên đến mây xanh với cái kế hoạch thất bại, khi đã xách va li về Pháp vẫn cố nói vớt vát để trấn an chính phủ:

« Rất nhiều cấp chỉ huy thuộc các binh đoàn cơ động và các khu ở Bắc Bộ luôn luôn viết thư cho tôi nói rằng từ Điện Biên Phủ trở đi, họ cảm thấy sự mệt mỏi của các đơn vị Việt Minh ở khắp nơi... » (*Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn).

La-ni-en thì vẫn cõ vũ quân lính và nhân dân Pháp:

« Chúng ta hãy tiến lên! Không có cái gì mất mát khi mà tất cả không mất! Nước Mỹ cũng hình dung như vậy! » (*Thảm kịch Đông Dương*, sách đã dẫn).

Tuy nhiên, khả năng chống giữ của quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương dù sao cũng còn rất mong manh. Nếu như, trước chiến dịch Điện Biên Phủ, « công việc nước Pháp gánh vác để bảo vệ các quốc gia liên kết là quá nặng nề đối với một mình nó » (lời La-ni-en) thì nay, khi « tinh thần quân đội viễn chinh và nhất là quân đội các quốc gia liên kết đã bị choáng váng do Điện Biên Phủ gây nên » thì một mình nước Pháp làm sao đủ sức

gánh một cái gánh còn nặng hơn gấp bội? Cho nên, bọn thực dân hiếu chiến Pháp muốn kéo dài chiến tranh tất phải dựa vào cái gọi là « quốc tế hóa chiến tranh », nói trắng ra là nhờ Mỹ giúp đỡ và tham chiến.

Báo Anh *Người quan sát* (Observer) 5-1954, đã vạch rõ:

« Ông Bi-dôn (bộ trưởng ngoại giao Pháp) và nhiều cố vấn trực tiếp của ông ta tự hỏi rằng: trong lúc này, mọi thứ đình chiến có thể ngăn cản được Đông Dương khỏi rơi vào sự kiểm soát của cộng sản và duy trì được uy tín của Pháp ở Viễn Đông hay không? Vì vậy các ông ấy xem hội nghị Giơ-ne-vơ là một phương tiện chỉ ra cho thế giới phương Tây thấy rõ là những cuộc đàm phán không thể thực hiện được trong những điều kiện hiện tại, do đó việc quốc tế hóa cuộc chiến tranh là cần bản... ».

Như chương Năm đã trình bày, bọn hiếu chiến Pháp đặt nhiều hy vọng ở sự can thiệp của đế quốc Mỹ là có cơ sở thực tế.

Tuy không giữ vai trò chính nhưng đế quốc Mỹ lại là kẻ dính líu và can thiệp tích cực vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Đặc biệt, trong lúc chiến dịch Điện Biên Phủ đang diễn biến, các phần tử phản động Mỹ đã từng chuẩn bị cả một kế hoạch trực tiếp tham chiến bằng máy bay oanh tạc hạng nặng để cứu quân viễn chinh Pháp. Cho nên, sự kiện Điện Biên Phủ thất thủ chẳng phải chỉ là thất bại nặng nề của Pháp mà còn là thất bại khá sâu cay của Mỹ.

Mỹ là nước ở tận Tây bán cầu, cách Đông Dương hàng vạn cây số. Vào những năm 50, nước Việt Nam hãy còn là một xứ sở xa lạ đối với người Mỹ. Nhưng qua sự dính líu của Mỹ trong cuộc chiến tranh Đông

Dương, qua hành động chuẩn bị khăn trương tất bật nhằm cứu nguy cho Pháp ở Điện Biên Phủ và qua những tin tức về « quân đội thần kỳ » của Việt Minh, sự kiện Điện Biên Phủ bỗng trở nên một vấn đề thời sự sôi nổi ở ngay nước Mỹ :

« ..., Mười lần một ngày, người ta hỏi những người Pháp ở nước Mỹ là phải đọc chữ Điện Biên Phủ như thế nào ? Sáng chiều, các báo hằng ngày đăng bản đồ của pháo đài và 7 cứ điểm mang tên phụ nữ và cả bản đồ phòng tuyến bao vây chặt chẽ Điện Biên Phủ.

Ở nơi tận cùng của miền Trung — Tây nước Mỹ, những vùng mà cách đây 20 năm, hầu như người ta đã lãng quên sự tồn tại của nước Pháp, những chủ trại mặc quần áo xanh hoặc những chàng thanh niên lái những chiếc xe vận tải to lớn gọi nhau đề hỏi xem người Pháp liệu rồi có thể giữ được Điện Biên Phủ không. Sự rút chạy thê thảm của sư đoàn 24 trong mùa hè 1950 và cuộc phiêu lưu của những lính thủy đánh bộ bị bao vây trong mùa đông 1951 ở Triều Tiên cũng không được người Mỹ theo dõi một cách xúc động và lo âu như đối với căn cứ Điện Biên Phủ bị bao vây trong những tuần lễ cuối cùng này...

... Tin Điện Biên Phủ hấp hối đến với Mỹ trong ngày thứ sáu. Sáng và chiều, chính phủ, báo chí, dư luận tự hỏi một khi Điện Biên Phủ thất thủ, chuyện gì sẽ xảy ra. Người ta dự đoán một cách lộn xộn là chính phủ La-ni-en đồ, Bi-đôn từ chức, một cuộc khủng hoảng chính phủ không có lối thoát, sự xuất hiện một chính phủ trung lập ở nước Pháp, sự « ngừng bắn » bằng bất cứ giá nào, sự đầu hàng của quân đội viễn chinh ở đồng bằng. Đằng sau sự sụp đổ của Điện Biên Phủ có những dự đoán tối tăm và những giả thuyết còn khiến cho

người ta nản lòng hơn là những sự thật phũ phàng nhất... » (*Pa-ri Mát*, 22-5-1954).

Song, xúc động và lo lắng nhất trước cái tin Pháp thua trận ở Điện Biên Phủ lại không phải là người dân thường ở Mỹ mà chính là những kẻ trong chính quyền Mỹ. Hội đồng chính phủ Mỹ đang họp :

«Phiên họp nghe trình bày bản điều tra về chủ nghĩa Mác Các-thi đã phải hoãn một lúc và chính vị thượng nghị sĩ chống cộng đã phải ngừng nói đề người ta thông báo tình hình (Điện Biên Phủ thất thủ). Sau khi nghe tin, cả phòng họp đều im lặng... ».

«... Điện Biên Phủ thất thủ, việc đầu tiên của tổng thống Ai-xen-hao là triệu tập ngay hội đồng an ninh quốc gia vào hôm sau, thứ bảy, hồi 8 giờ 30. Cuộc triệu tập này đã vi phạm cả tính chất thiêng liêng của việc nghị cuối tuần » (*Pa-ri Mát*, 22-5-1954).

Choáng váng trước thất bại ở Điện Biên Phủ, hội đồng an ninh quốc gia Mỹ đã đưa ra những nhận định đầy mâu thuẫn.

Một mặt, họ đánh giá «... sự thất thủ Điện Biên Phủ không ảnh hưởng gì nghiêm trọng đến tình hình quân sự ở Đông Dương... 12.000 người chỉ là một phần nhỏ của một đội quân lớn, gồm 500.000 người và số dụng cụ chiến tranh bị mất không có nghĩa lý gì khi người ta có ở đằng sau mình nguồn tiếp viện của Mỹ và nhận mỗi tháng tới 100.000 tấn trang bị... ».

Mặt khác, họ lại phân tích : «... Tuy nhiên, ở Lầu năm góc, người ta cho rằng sự tồn thất ở Điện Biên Phủ đã rơi trúng vào những đơn vị chiến đấu khá nhất và cơ động nhất, hơn nữa trận đánh lớn ở vùng rừng núi ấy không hề làm giảm bớt sự uy hiếp đối với vùng sống còn ở đồng bằng... ».

Sau khi phê phán các tướng lĩnh Pháp một cách trịch thượng, nào là « suy nhược, sai lầm » nào là « quá huênh hoang », họ lại « ... lo lắng rằng nếu xảy ra chiến đấu ở đồng bằng thì, với những nguyên tắc và phương pháp như thế, sẽ dẫn đến một sự thất bại còn thảm hại hơn Điện Biên Phủ... ».

Vậy thì phải giải quyết thế nào để tránh được cái nguy cơ ấy? Bàn đi tính lại, hội đồng an ninh quốc gia Mỹ vẫn chẳng còn con chủ bài nào khác hơn là dùng không quân: « Đối với một cuộc tiến công vào đồng bằng, chỉ có một cách chống lại là sự tham gia nhanh chóng của không quân Mỹ ».

Nhưng qua thất bại của cái kế hoạch « Điều hầu », đế quốc Mỹ không thể không có sự tính toán. Vì đó « ... không còn là việc cho mượn vài chiếc máy bay B.26 hoặc bảo đảm một vài nhiệm vụ vận chuyển với một số ít máy bay vận tải hạng lớn nữa mà là tiến hành một trận đánh mãnh liệt và liên tục bằng không quân. Nói một cách khác, nước Mỹ phải ra mặt can thiệp. Ý nghĩ hạn chế sự can thiệp ở hoạt động của không quân là ảo tưởng, nhiều lắm chỉ là một sự dự phòng về mặt hình thức để đối phó với dư luận. Khi cuộc chiến tranh đã bắt đầu thì không thể tránh được việc huy động tất cả các ngành của quân đội.

Các ủy viên trong hội đồng an ninh quốc gia, chính trị cũng như quân sự, không ai có một ảo tưởng nào về điểm đó (ảo tưởng hạn chế sự can thiệp trong hoạt động của không quân — B.T) » (*Màn chót của một cuộc chiến tranh, sách đã dẫn*).

Tuy nhiên, như Ních-xơn, Đa-lét, Rát-pho và một số kẻ cực kỳ hiếu chiến khác đã tuyên bố: « Thế giới tự

do không thể không tham gia cuộc chiến đấu, trừ phi họ chịu bỏ rơi xứ Đông Dương, Xiêm, Miến Điện, Mã Lai» *Màn chót của một cuộc chiến tranh*, tr.174 — 175).

Ngày 25-5-1954, trong một cuộc họp kín ở bộ ngoại giao Mỹ, «Đa-lét đã yêu cầu quốc hội Mỹ có một quyết định nhanh chóng về số tiền 3.447 triệu đô-la do chính phủ Ai-xen-hao đề nghị viện trợ cho nước ngoài, trong đó có 800 triệu đô-la dành cho Đông Dương» (Báo Pháp Nhân đạo, 26-5-1954).

Và ngày 3-6-1954, trong một hội trường nhỏ của Lầu năm góc Mỹ, ba phái đoàn quân sự Mỹ, Anh, Pháp do đô đốc Các-nây (Mỹ), thống chế Hác-đinh (Anh) và tướng Va-luy (Pháp) cầm đầu, đã họp và đi đến kết luận là: muốn giữ được đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam thì phải giúp Pháp về không quân và tăng viện cả lực quân.

Những phần tử hiếu chiến Mỹ đua nhau gào thét, kêu gọi chuẩn bị chiến tranh:

— «... Nếu Mỹ can thiệp vào Đông Dương trong khuôn khổ một hành động đã được thỏa thuận, thì lần này sẽ là một trận mà vũ khí nguyên tử sẽ được sử dụng và chỉ có thể kết thúc bằng một thắng lợi hoàn toàn» (Đô đốc Rát-pho tuyên bố trong một cuộc họp kín của tiểu ban ngoại giao Hạ nghị viện Mỹ).

— «Nếu chúng ta can thiệp vào cuộc chiến tranh thì phải tiến hành không hạn chế để thắng cuộc» (tướng Mỹ Mack Clac).

— «Nếu chúng ta can thiệp vào Đông Dương thì đội Lê-dương tán thành một hành động cố gắng hoàn toàn bao gồm việc ném bom các căn cứ của Trung Quốc tiếp tế cho cộng sản» (Tướng Côn-nen, tổng chỉ huy đội Lê-dương Mỹ).

Và tướng Uyn-lốp-bai, cựu chỉ huy các cơ quan tình báo của Mắc Ác-tơ ở Triều Tiên, cũng tuyên bố là tán thành việc sử dụng vũ khí nguyên tử.

« Như vậy, những kẻ chủ trương can thiệp không phải chỉ nghĩ đến việc tái diễn sự kiện ở Triều Tiên. Đối với chúng, sự can thiệp ở Đông Dương có thể mở đầu cho một cuộc chiến tranh toàn bộ và nguyên tử » (Theo *Màn chót của một cuộc chiến tranh*, tr. 196).

Dù vấp nhiều khó khăn về chính trị, bọn hiếu chiến Mỹ vẫn không chịu từ bỏ ý định phá hoại hội nghị Giơ-ne-vơ và âm mưu trực tiếp nhảy vào vũ trang xâm lược Đông Dương, được dán cái nhãn hiệu « quốc tế hóa chiến tranh ».

Ngày 15-5-1954, đại sứ Mỹ Di-lơn ở Pa-ri giao cho bộ trưởng Pháp Su-man một bản trả lời yêu cầu của Pháp, nêu rõ 7 điều kiện của việc « quốc tế hóa chiến tranh » do Mỹ đề ra :

1. Nước Pháp và ba quốc gia liên kết (bù nhìn) ở Đông Dương phải yêu cầu Mỹ giúp.

2. Bản yêu cầu đó phải được gửi cả cho Thái Lan, Philip-pin, Úc, Tân Tây Lan và Anh ; chỉ cần hai nước đầu tiên trả lời tích cực ủng hộ, hai nước tiếp sau cho biết sẽ trả lời theo hướng đó và nước cuối cùng (Anh) ít nhất là tỏ thái độ tán thành.

3. Liên hiệp quốc phải ủng hộ hành động đó, còn Thái Lan, Lào, Kơ-me thì phải yêu cầu gửi quan sát viên đến để phát hiện hoặc phòng ngừa mọi âm mưu xâm lược (!).

4. Chính phủ Pháp khẳng định lại nền độc lập hoàn toàn của ba quốc gia liên kết và cụ thể hóa rằng nền độc lập đó có thể đi tới chỗ tách rời khỏi Liên hiệp Pháp.

5. Trong suốt thời gian hành động chung, chính phủ Pháp cam kết không rút quân đội mình khỏi Đông Dương. Mỹ sẽ cố gắng giúp, chủ yếu là hải quân và không quân, nhưng cũng có thể bao gồm cả lục quân.

6. Vấn đề tổ chức chỉ huy, việc huấn luyện quân đội Việt Nam (ngụy) cần được giải quyết bằng sự dàn xếp giữa Mỹ với Pháp.

7. Việc yêu cầu Mỹ giúp phải được quốc hội Pháp chuẩn y...» (*Màn chót của một cuộc chiến tranh*, tr. 176 — 177).

Nói chung các điều kiện trên đều được đại biểu chính phủ phản động Pháp là Su-man ngoan ngoãn tán thành trừ điểm 4 và 5 là Pháp muốn phản đối rõ rệt vì thái độ quá trịch thượng của Mỹ.

Rõ ràng, các phần tử hiếu chiến Pháp — Mỹ đã nhân nhượng và câu kết với nhau để chuẩn bị những âm mưu thâm độc, nhằm phá hoại hòa bình và mở rộng chiến tranh xâm lược Đông Dương trên một phạm vi và quy mô mới.

Nhưng, như ta đã biết, mọi âm mưu của chúng đều bị thất bại thảm hại.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại, ngày 10-5-1954, đồng chí Phạm Văn Đồng, trưởng đoàn đại biểu nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đã trình trọng tuyên bố tại hội nghị Giơ-ne-vơ:

« ... Nhân dân và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng giải quyết bằng cách thương lượng vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương trên cơ sở công nhận những quyền dân tộc của các dân tộc ở Đông Dương—độc lập và thống nhất quốc gia, tự do dân chủ—và do đó tạo điều kiện thiết lập những quan hệ thân thiện giữa các dân tộc ở Đông Dương và nước Pháp trên cơ

sở bình đẳng và tôn trọng quyền lợi của nhau. Con đường đó là con đường đảm bảo việc lập lại một nền hòa bình bền vững, lâu dài ở Đông Dương trên tinh thần công bình và danh dự, con đường duy nhất đảm bảo thật sự hòa bình và an ninh của các nước ở Đông Nam Á, và góp phần một cách có hiệu quả vào việc làm cho tình hình thế giới bớt căng thẳng, giữ vững và củng cố hòa bình thế giới ».

Đồng chí cũng vạch rõ : « ... Bọn can thiệp Mỹ và bọn người Pháp chủ trương đánh đến cùng hiện nay là những trở lực chính của việc chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương... ».

Những lời tuyên bố ấy nói lên lập trường kiên quyết và thái độ đầy thiện chí, sáng ngời chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, những người vừa làm nên một chiến thắng rung động thế giới.

Bọn hiếu chiến không thể căng mãi tấm màn dối trá để che giấu âm mưu của chúng được nữa ! Vô cùng thấm thía về những tai hại của « cuộc chiến tranh bẩn thỉu », nhất là sau « sự kiện bi thảm » ở Điện Biên Phủ, đông đảo nhân dân Pháp dứt khoát không muốn cho chúng đưa mình tới vực thẳm của một cuộc phiêu lưu quân sự mới. Họ muốn các nhà cầm quyền Pháp phải mau chóng kết thúc chiến tranh, không được kéo dài thêm một ngày nào nữa. Dư luận nước Pháp càng tỏ ra hết sức bất mãn với chính phủ phản động La-ni-en — Bi-dôn và đòi nó phải rút ngay khỏi sân khấu chính trị.

Ngay báo *Lơ Phi-ga-rô* — một tờ báo tư sản nổi tiếng phản động, trước đây vẫn ra sức chủ trương phải tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược, nay cũng đành than thở :

«Thật chẳng còn cách nào khác hơn là ký kết ngay một hiệp định bằng bất cứ giá nào với cộng sản.

Tuy tướng Cô-nhi vẫn còn chủ bài đấy, nhưng ông ta đã đứng trước một sự thật là binh sĩ của ông ta đã suy sụp tinh thần sau Điện Biên Phủ và mất tin tưởng ở cơ sở vững chắc của cuộc chiến tranh này.

Đã thế, đối phương lại có khả năng thâm nhập khắp mọi nơi, ngay cả Hà Nội. Như vậy tất nhiên một phần lớn lực lượng của tướng Cô-nhi sẽ lúng túng trong việc bảo vệ khu vực.

Rõ ràng, thế trận quả đã nghiêng cán cân về phía đối phương với sức nặng gấp đôi» (Báo *Lơ Phi-ga-rô*, 9-6-1954).

Báo *Chiến đấu* ngày 11-5-1954 đã nói toạc cái điều cần phải nói:

«... Đã đến lúc phải chọn một bề.

Tám năm sai lầm kết thúc sai lầm đầu tiên năm 1947 đã dẫn chúng ta đến Điện Biên Phủ và thất bại về quân sự. Phủ nhận những sự thật đã quá rõ ràng thực không có một chút ích lợi gì cả. Và nếu tướng Na-va tưởng rằng quân đội đối phương không đủ sức tiến công trực diện chúng ta thì ông ta cùng các ông Plê-ven, Đờ Sơ-vi-nhê, Bi-dôn và những người khác đã lầm.

Nếu chính phủ La-ni-en tuyên bố chọn khả năng hòa bình thì phải rút lui đi. Vì không thể tưởng tượng được rằng Bi-dôn, lãnh tụ của đảng Cộng hòa bình dân, một đảng chịu trách nhiệm nặng nề về chính sách của chúng ta ở Đông Dương, lại có thể có năng lực thanh toán cái chính sách đó và đàm phán hòa bình, điều mà thâm tâm ông ta không muốn. Sự từ chối không chịu thảo luận chương trình của Việt Minh chẳng phải là một bằng chứng mới đó sao?

Vậy thì duy trì chính phủ La-ni-en là không muốn bảo đảm kết quả hội nghị Giơ-ne-vơ mà chính là muốn làm trái lại. Dù sao, chính phủ La-ni-en cũng không còn đủ tư cách lãnh đạo nước Pháp nữa... ».

Những lời chất vấn chính phủ của nghị sĩ Phu-sê trong quốc hội Pháp còn gay gắt hơn :

« ... Nếu chế độ nghị viện còn hoạt động bình thường thì ngày hôm nay tôi không có cái vinh dự bạc bẽo được chất vấn chính phủ. Nếu tự nó không đến xin từ chức với tổng thống, do hoảng sợ trước những trách nhiệm nặng nề của hôm qua, hôm nay và ngày mai, thì chính phủ có thể đã bị quét khỏi ngay đây từ tuần lễ trước.

Thưa ông thủ tướng, sau này xin ông hãy coi chừng. Ông đừng nên dễ bị lợi dụng bởi những lời tuyên bố mà người ta bắt ông phải nói. Trong thâm tâm, ông có cảm thấy đủ sức đương đầu với những cái đang chờ đợi chúng ta không ?

Còn ông, ông bộ trưởng quốc phòng... sau một chuỗi dài những sự bỏ rơi, ngày hôm nay ông đã mất tín nhiệm đối với quân đội—ông thấy là tôi cố gắng nói từ tốn đến mức độ nào, ông đã mất tín nhiệm với Liên hiệp Pháp, ông thử nghĩ còn mặt mũi nào để tiếp tục đứng đầu quân đội ấy, sau khi nó phải chịu một thất bại chính là của ông, một thất bại mà từ 1940 đến nay, chúng ta chưa từng bị như thế. Phải có một bản kết toán, phải nhìn thẳng vào tương lai.

Bản kết toán đó, ông không làm. Còn về tương lai, thay mặt cho chính quyền, ông đề nghị làm gì ? Chiến tranh chăng ? Chiến tranh như thế nào ? Với những đội quân nào ? Trên trận địa nào ? Hay là ông đề nghị hòa bình. Hòa bình như thế nào ? Ông hãy cho chúng tôi biết ! Dù ông dự định giải pháp nào thì nó cũng chỉ có thể

thực hiện trong một sự trỗi dậy của đất nước. Ông không thuộc những người có thể khơi lên sự trỗi dậy đó, vì ông đã thua trận, và cũng chẳng có khả năng đem lại hòa bình. Lợi ích của dân tộc đòi hỏi ông phải rút lui đi!...» (Báo Pháp *Tập hợp* (Rassemblement), 20 đến 26-5-1954).

Những lời lẽ nói trên, dù hết sức gay gắt, vẫn là tiếng nói của những người bị thua trận, thấy danh dự của mình bị xúc phạm và thấy mình không đủ sức tiếp tục cuộc chiến tranh nữa. Chỉ có tiếng nói chính nghĩa của Đảng Cộng sản Pháp, suốt từ lúc cuộc chiến tranh xâm lược bắt đầu cho đến lúc thất bại, là luôn luôn vạch ra đúng bản chất phi chính nghĩa của nó. Ngay sau khi quân Pháp phải đầu hàng ở Điện Biên Phủ, ngày 8-5-1954, báo *Nước Pháp mới* của Đảng Cộng sản Pháp đã mạnh mẽ lên tiếng vạch mặt kẻ thù và đề ra hướng đấu tranh khẩn thiết trước mắt cho nhân dân Pháp:

«... Toàn thể nước Pháp — giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tất cả dân tộc đòi hỏi một cách quyết liệt sự chấm dứt ngay tức khắc cơn ác mộng của cuộc chiến tranh khốc liệt, điêu tàn và tai họa ở Đông Dương.

Nước Pháp không muốn cho một ly vàng, không muốn cho một giọt máu nào nữa vào cuộc chiến tranh phi nghĩa, hoàn toàn đi ngược lại lợi ích sống còn của nước Pháp.

Dòng máu khảng khái của hàng vạn và hàng vạn con người tràn đầy trên những chiến trường đã phục vụ cho ai và cho cái gì? Những nguồn tài lực không sao tính nổi bị ném vào cái vực thẳm của cuộc tàn sát địa ngục đó đã phục vụ cho ai và cho cái gì? Chắc chắn là không phải vì nước Pháp!

Chỉ có bọn trùm tài chính hung bạo, bọn sản xuất vũ khí tham tàn, bọn bán thịt người vô liêm sỉ là có lợi do tích lũy được những tài sản khổng lồ.

Đối với đất nước chúng ta, đó chỉ là một sự mất máu suy nhược, dẫn đến chỗ yếu ớt và bất lực.

Đã từ lâu, từ rất lâu, có thể đi đến sự thỏa thuận và ký kết hòa bình giữa nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và chính phủ của nền cộng hòa thứ tư của nước Pháp...

... Nhưng không bao giờ Bi-dôn, Su-man và những chính phủ của họ muốn như thế. Họ thích một cuộc chiến tranh hủy hoại hơn là một nền hòa bình sáng tạo...

... Nước Mỹ muốn như thế, nước Mỹ của những tên chuyên chế, của đồng đô-la, của những tư bản lũng đoạn công nghiệp và tài chính.

Nước Pháp cầu khẩn, van xin, đòi hỏi chấm dứt chiến tranh, mở cuộc đàm phán hòa bình, nhưng bè lũ Bi-dôn, Su-man và các chính phủ của họ cố tình giả diếc trước tiếng nói của lương tri và lẽ phải.

« Tiến lên đi, tiêu diệt bọn Việt! Những Tơ-ru-man, Ai-xen-hao và Đa-lét nói với họ như thế. Đây dụng cụ chiến tranh, đây máy bay, đây đạn đại bác, đây bom na-pan, hãy tiến lên đi, ném bom đi, đốt đi, tàn sát đi, chiến đấu đi, hy sinh thanh niên của các anh đi, và thắng lợi sẽ được ghi một cách vinh quang bằng những chữ vàng trên những lá cờ nổi danh của các anh. Các anh tiến lên, chúng tôi ủng hộ các anh, giúp đỡ các anh, bảo vệ các anh và hướng về các anh! ».

Và, như những tôi tớ phát xít trước quốc trưởng của chúng, Bi-dôn, Su-man và các chính phủ của họ đứng nghiêm rạp gót giày chào và di thừa hành một cách ngoan ngoãn mệnh lệnh của nước ngoài, vì lợi ích của nước ngoài.

Như thế họ đã dẫn chúng ta đến tấn thảm kịch Điện Biên Phủ. Và do những yêu cầu khẩn thiết của họ, chỉ một tí nữa là cuộc chiến tranh ở Việt Nam sẽ bị quốc tế hóa...

...Nước Pháp cự tuyệt chính sách đó. Nước Pháp đòi hỏi, trong sự nhất trí hoàn toàn của nhân dân, sự thực hiện một chính sách trái ngược hẳn với chính sách chiến tranh ».

Ngày 7-5-1954, Bộ chính trị Đảng Cộng sản Pháp cũng ra tuyên bố :

... « Ý định tiếp tục và mở rộng chiến tranh của các nhà cầm quyền Mỹ và những lời kêu gọi Mỹ trực tiếp can thiệp vào Đông Dương của chính phủ Pháp trong lúc này đã bị thất bại. Chính sách « thực lực » do Bi-dôn và La-ni-en từ trước đến nay vẫn buộc chính sách đối ngoại của nước Pháp theo đuổi chính sách của đế quốc Mỹ đã bị giáng một đòn nặng.

Thế nhưng, nguy cơ vẫn chưa bị gạt bỏ, bọn thù địch của hòa bình chưa chịu từ bỏ những âm mưu gây chiến và Bi-dôn vẫn chưa từ bỏ việc phá hoại hội nghị Giơ-ne-vơ. Tuy nhiên, hy vọng chấm dứt cuộc đổ máu của hàng triệu người ở Pháp và ở Việt Nam, đặc biệt là sau trận đánh đẫm máu ở Điện Biên Phủ, có thể trở thành một sự thật trước mắt.

Điều đó tùy thuộc một phần lớn vào áp lực của đông đảo quần chúng trong nước chúng ta đối với chính phủ La-ni-en và đại biểu của nó ở Giơ-ne-vơ là Bi-dôn, đòi chấm dứt chiến tranh bằng một hiệp ước xây dựng trên những nguyên tắc độc lập dân tộc và tôn trọng các quyền dân tộc của mỗi nước có liên quan...

... Bộ chính trị yêu cầu tất cả những người cộng sản, tất cả các tổ chức của Đảng hãy tham gia một cách tận

tụy và tích cực vào cuộc vận động theo sáng kiến của phong trào hòa bình nhằm tổ chức, ủng hộ các đoàn đại biểu của những người yêu nước đến Giơ-ne-vơ và đến gặp các nghị sĩ quốc hội để đưa cho họ nguyện vọng của nhân dân» (Báo *Nhân đạo*, 8-5-1954).

Hưởng ứng Lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Pháp, các đoàn thể nhân dân Pháp, các gia đình có con em bị bắt, bị chết hoặc mất tích ở Đông Dương, các nhân sĩ tiến bộ ở Pháp đều cử đại biểu đến Giơ-ne-vơ để nói lên ý chí hòa bình của nhân dân Pháp.

Trên các hàng ghế của các đảng phái tư sản trong quốc hội Pháp vang lên ngày một nhiều tiếng kêu đòi phải tách rời Mỹ và chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Chính phủ La-ni-en quả đã đứng trước tình thế « tiến thoái đều khó ».

Một mặt nó vẫn tiếc rẻ Đông Dương, vẫn muốn giành thắng lợi về quân sự và « quốc tế hóa chiến tranh ».

Nhưng mặt khác, nó lại không còn đủ sức để tiếp tục một cuộc chiến tranh vô cùng hao người tốn của như thế. Sau những đòn nặng, đặc biệt là đòn chí tử Điện Biên Phủ, nó đã bị đông đảo quần chúng cực lực phản đối và « không chịu đóng góp một người hoặc một ly vàng cho cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương » nữa.

Nếu như tài liệu của Măng-dét Phrăng-xơ (thủ tướng Pháp năm 1954 — 1955) là đúng, thì tính cho đến bây giờ, số binh lính Pháp bị chết vô ích trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương đã lên tới 10 vạn, chưa kể số bị thương và bị ốm còn nhiều hơn gấp bội. Trong khuôn khổ luật động viên cho đến hết năm 1954, chính phủ Pháp vơ vét đến nhẵn túi cũng chỉ có thể gửi sang Đông Dương 879 binh sĩ mà thôi; 879 tên lính sang lấp

cái lỗ hổng vô tận ở Đông Dương thì có nghĩa lý gì? Đó là những con số « tuyệt mật » mà La-ni-en và sau đó Măng-dét Phrăng-xơ đều không dám nói lộ ra, kè ra với quốc hội Pháp. Vì vậy, trong cuộc họp với tướng Ê-ly và các tướng lĩnh Pháp, Măng-dét Phrăng-xơ có cảm tưởng là họ hết sức bối rối và lo rằng nếu còn tiếp tục kéo dài chiến tranh thì còn thất bại nhục nhã nữa (theo Pi-e Ru-an-nê, *Măng-dét Phrăng-xơ cầm quyền 1954 — 1955*, Láp-phông, Pa-ri, 1965).

Trước những khó khăn ghê gớm như thế, cuối cùng chính phủ La-ni-en bắt buộc phải đặt vấn đề tín nhiệm trước quốc hội Pháp. Nó đã bị đánh đổ bởi 306 phiếu chống và 293 phiếu thuận. Nội các của phái chủ hòa do Măng-dét Phrăng-xơ đứng đầu lên thay thế (12-6-1954).

Và kết quả, sau hơn bảy mươi ngày thương lượng hội nghị Giơ-ne-vơ đã kết thúc thắng lợi. Ngày 21-7-1954, hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình được lập lại ở Đông Dương trên cơ sở *tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam và hai nước bạn Cam-pu-chia và Lào*.

Sau gần 100 năm đấu tranh giải phóng dân tộc, sau chín năm kháng chiến anh dũng và gian khổ của toàn dân Việt Nam, miền Bắc Việt Nam đã được hoàn toàn giải phóng! Những điều khoản chính trị nhằm thực hiện hòa bình, thống nhất nước Việt Nam bằng tổng tuyên cử tự do cũng được quy định.

Tại Giơ-ne-vơ, đại biểu các nước tham dự hội nghị đã long trọng kết luận:

« . . . »

11. Hội nghị chứng nhận lời tuyên bố của chính phủ Pháp nói rằng, trong việc giải quyết tất cả những vấn

đề có liên quan đến việc lập lại và củng cố hòa bình ở Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam, chính phủ Pháp sẽ căn cứ trên sự tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam.

12. Trong quan hệ với Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam mỗi nước tham gia hội nghị Giơ-ne-vơ cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của những nước trên và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó... ».

Mỹ là kẻ trước sau vẫn ngoan cố phá bĩnh không chịu nghiêm chỉnh bàn bạc. Nhưng trước những kết luận rõ ràng của các nước tham dự hội nghị (kể cả Pháp và Anh), chính phủ Mỹ cũng bắt buộc phải ra một bản tuyên bố đơn phương, do thứ trưởng ngoại giao Mỹ W. Bedell Smith đọc trong lúc kết thúc Hội nghị Giơ-ne-vơ :

« ... Chính phủ Mỹ kiên quyết đem hết cố gắng của mình để củng cố hòa bình, phù hợp với các nguyên tắc và mục đích của Liên hiệp quốc, ghi nhận các hiệp ước đã ký kết tại Giơ-ne-vơ ngày 20 và 21-7-1954 giữa :

a) Bộ chỉ huy Pháp — Lào và Bộ chỉ huy Quân đội nhân dân Việt Nam.

b) Bộ chỉ huy quân đội Vương quốc Kơ-me và Bộ chỉ huy Quân đội nhân dân Việt Nam.

c) Bộ chỉ huy Pháp — Việt và Bộ chỉ huy Quân đội nhân dân Việt Nam.

Và ghi nhận các điểm từ 1 đến 12 ghi trong bản tuyên bố trình bày tại hội nghị Giơ-ne-vơ ngày 21-7-1954, tuyên bố về các hiệp nghị và các điểm đã nói ở trên rằng :

1. Mỹ sẽ không dùng đe dọa hoặc dùng vũ lực để phá hoại những hiệp ước trên, phù hợp với khoản 2 (4) của hiến chương Liên hiệp quốc liên quan đến nghĩa vụ của

các nước hội viên là: không dùng đe dọa hoặc dùng vũ lực trong các quan hệ quốc tế của họ.

2. Mỹ sẽ coi bất cứ việc diễn lại hành động xâm lược nào vi phạm các hiệp nghị đã nói ở trên, với sự lo ngại sâu sắc, xem như là đe dọa nghiêm trọng nền hòa bình và an ninh quốc tế» (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, tr.60).

Đó là một thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam, nhân dân Đông Dương và nhân dân thế giới đang đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là một thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ và thực dân hiếu chiến Pháp.

Đó chính là kết quả rực rỡ của cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ hàng chục năm của nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào, Cam-pu-chia, kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ to lớn.

«... Bài học Điện Biên Phủ nói lên rằng: mọi âm mưu giải quyết vấn đề Đông Dương bằng cách tiếp tục chiến tranh thuộc địa đều bị thất bại. Trái với ý muốn của các nhóm phản động, chúng không tài nào kìm hãm được tiếng nói của dư luận tất cả các nước đang đòi phải lập lại hòa bình ở Đông Dương trên cơ sở tôn trọng quyền tự do dân tộc của các dân tộc Đông Dương...» (*Báo Sao đỏ Liên Xô*, 8-5-1954).

Rõ ràng:

«... Với chiến thắng Điện Biên Phủ, các đồng chí Việt Nam đã củng cố nền độc lập dân tộc và mở đường cho sự phát triển mới của chủ nghĩa xã hội» (Lời chào mừng của Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ *Bun-ga-ri* trong lễ kỷ niệm 15 năm thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, 1960).

« Thắng lợi to lớn ở Điện Biên Phủ đã bắt buộc bọn đế quốc phải ký kết hiệp định Giơ-ne-vơ, thắng lợi đó mãi mãi không bao giờ phai mờ trong ký ức mọi người... » (Lời chào mừng của Đoàn đại biểu Đảng Lao động An-ba-ni trong Đại hội III Đảng Lao động Việt Nam, 1960).

« ... Chiến thắng Điện Biên Phủ đã làm tiêu tan mọi hy vọng của đế quốc trong chiến tranh Đông Dương và buộc chúng phải nhượng bộ ở hội nghị Giơ-ne-vơ » (Thiếu tướng *Miễn Điện Kiaw Zaw*, *Miền Nam Việt Nam sẽ lại cống hiến chúng ta một chiến thắng khác như Điện Biên Phủ*, báo *Quân đội nhân dân*, 14 và 15-5-1964).

« ... Chiến thắng Điện Biên Phủ đã đánh dấu thắng lợi cuối cùng của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp lâu dài, đem lại độc lập cho miền Bắc Việt Nam Chiến thắng Điện Biên Phủ đã dập tan âm mưu của đế quốc Mỹ nhằm mở rộng chiến tranh ở Đông Dương. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã tạo điều kiện cho hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, lập lại hòa bình ở Việt Nam và Đông Dương. Từ sau đại chiến thế giới thứ hai, chiến thắng Điện Biên Phủ là một thất bại chua cay cho chủ nghĩa đế quốc ở châu Á, chẳng phải chỉ là một thắng lợi lớn của nhân dân Việt Nam mà còn là một thắng lợi lớn của các dân tộc bị áp bức trên thế giới... » (*Nhân dân nhật báo Trung Quốc*, 7-5-1964).

Sự kiện Điện Biên Phủ chứng minh chủ trương kiên quyết kháng chiến của Đảng Lao động Việt Nam là con đường hoàn toàn đúng để bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc mình.

Chỉ sau khi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã lớn mạnh, đủ sức giáng cho quân địch một đòn nặng

ở Điện Biên Phủ thì chúng mới chịu nhả bỏ những đặc quyền đặc lợi, buộc phải thừa nhận những quyền lợi chính đáng của dân tộc Việt Nam và mới có thắng lợi của Hội nghị Giơ-ne-vơ.

Không còn nghi ngờ gì nữa, một sự thật đã trở thành quy luật là, bọn đế quốc không bao giờ tự nguyện rút lui nếu nhân dân không dùng mọi hình thức đấu tranh cách mạng để kiên quyết và bền bỉ chống lại chúng, làm thất bại âm mưu gây chiến và đè bẹp ý chí xâm lược của chúng.



Điện Biên Phủ không chỉ gây tác động tại ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia ở Đông Dương, nó còn tác động tới phong trào hòa bình và giải phóng dân tộc trên thế giới.

Báo Pháp *Chiến đấu* ngày 8-5-1954 có đoạn nhận xét:

« Trên toàn thế giới, việc thất thủ Điện Biên Phủ xuất hiện như một sự kiện hàng đầu trong những năm gần đây, khiến những đồng minh của phương Tây buồn rầu còn những nước cộng sản thì vui mừng ».

Đó không phải là điều gì khó hiểu.

Người ta không ngạc nhiên khi thấy, sau khi xảy ra sự kiện Điện Biên Phủ, những La-ni-en — Bi-dôn — Su-man, những Ai-xen-hao — Đa-lét — Ních-xơn, những Ê-ly — Na-va, những Rát-pho — Các-nây..., kẻ thì buồn rầu thất vọng, kẻ thì hoang mang bức bối, kẻ thì lên giọng chê bai đổ lỗi cho nhau. Ngược lại, tin quân dân Việt Nam chiến thắng ở Điện Biên Phủ được loan đi đã làm nức lòng nhân dân tiến bộ toàn thế giới. Không chỉ những « các nước cộng sản », mà các dân tộc đang đấu

tranh đề giữ và giành nền độc lập của mình, các lực lượng tiến bộ và hòa bình trên thế giới đều hướng về Điện Biên Phủ để chia sẻ niềm vui chiến thắng với nhân dân Việt Nam anh hùng.

Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác từng hết lòng ủng hộ sự nghiệp kháng chiến của nước Việt Nam anh em — tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á, đã coi chiến thắng Điện Biên Phủ như thắng lợi của bản thân mình.

Ngày 8-5-1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ một ngày, báo *Sao đỏ* (Liên Xô) vui mừng ca ngợi:

«Việc giải phóng cứ điểm này (Điện Biên Phủ) đã chứng tỏ lực lượng của Quân đội nhân dân Việt Nam và ý chí không gì lay chuyển nổi của nhân dân Việt Nam kiên quyết bảo vệ nền tự do độc lập của mình».

Đồng chí trưởng đoàn đại biểu *Đảng Lao động An-ba-ni*, đọc lời chào mừng Đại hội III Đảng Lao động Việt Nam như sau:

«... Nhân dân An-ba-ni cũng như tất cả các dân tộc khác trên thế giới không lúc nào quên được cuộc đấu tranh thần thánh của nhân dân Việt Nam anh em và Quân đội nhân dân Việt Nam trong 8 năm liền đã giáng cho bọn thực dân nhiều đòn trí mạng».

Các bạn *Ba Lan* biểu dương:

«Điện Biên Phủ tượng trưng cho sự nghiệp anh hùng của nhân dân Việt Nam. Ở đây, nhân dân Việt Nam đã đánh cho bọn thực dân Pháp và bọn đế quốc giúp đỡ chúng một đòn trí mạng, đem lại thắng lợi cuối cùng cho công cuộc cách mạng ở miền Bắc Việt Nam» (Cảm tưởng của thiếu tướng Pê-lê Va-xi-li Pê-đô-rô-vích và đại tá Ni-ki-tin Ê-mi-lai-in Pa-lô-vích ghi vào Sổ vàng Điện Biên Phủ ngày 14-2-1962).

Đồng chí Di-mi-tơ-ri Di-mốp, trưởng đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ *Bun-ga-ri*, nói:

« Nhân dân Bun-ga-ri rất chú ý theo dõi, với một mối cảm tình sâu sắc cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam... Chúng tôi cũng đã rất chú ý theo dõi cuộc đấu tranh vũ trang chín năm ròng của nhân dân Việt Nam kết thúc năm 1954 bằng chiến thắng bộn thực dân Pháp trong trận chiến đấu oanh liệt Điện Biên Phủ ».

Ở tận bên kia Tây bán cầu xa xôi, các lực lượng vũ trang cách mạng Cu-ba do đồng chí Phi-den Ca-xtơ-rô lãnh đạo, bấy giờ còn đang nhen nhóm ngọn lửa chiến đấu đánh đổ bọn độc tài tay sai Mỹ Ba-ti-xta, cũng cảm thấy « ... những tiếng súng ở Môn-ca-da và Điện Biên Phủ đã hòa nhịp với nhau » (Đồng chí Ra-un Van-dét Vi-vô, đại sứ *Cu-ba* tại Việt Nam, báo *Nhân dân*, 25-7-1973). Sau đó, khi chiến đấu để bảo vệ chính quyền cách mạng vừa giành được, các đồng chí coi « ... Điện Biên Phủ và Hi-rôn là những dòng chữ ghi trên mồ chủ nghĩa đế quốc... » (Lời phát biểu của đại diện Bộ Tổng tham mưu quân đội *Cu-ba* trong cuộc mít tinh kỷ niệm 10 năm chiến thắng Điện Biên Phủ ở La Ha-ba-na, 1964).

Trong buổi lễ kỷ niệm 15 năm thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, các đồng chí Hăng-rích Rau, Pôn Oéc-ne và Uyn-de trong đoàn đại biểu Chính phủ nước *Cộng hòa dân chủ Đức*, đánh giá:

« Chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại của mình chống chủ nghĩa đế quốc là một trong những hành động anh hùng nhất và đã mở đường cho nhân dân Việt Nam đi tới chủ nghĩa xã hội, tự do và hạnh phúc ».

Các bạn Đức đều « lấy làm tự hào được có những người anh em dũng cảm như thể đứng trong hàng ngũ chúng ta, trong phe xã hội chủ nghĩa ».

Cũng trong buổi lễ trên, đồng chí Phê-ren-xơ Nê-dơ-van, trưởng đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ *Hung ga-ri*, chân thành phát biểu:

« Với chiến thắng vẻ vang của mình chống bọn thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam đã ghi vào lịch sử của thời đại chúng ta một trong những trang lịch sử đấu tranh đẹp nhất chống bọn đế quốc... Điện Biên Phủ đã trở thành biểu tượng cho cuộc đấu tranh anh dũng của một dân tộc thiết tha yêu chuộng tự do và có một sức sống bất khuất ».

Và, ngày 10-5-1954, *Thông tấn xã Triều Tiên* bình luận:

« Tất cả những người yêu chuộng chính nghĩa toàn thế giới đều vô cùng phấn khởi về thắng lợi vĩ đại trong công cuộc đấu tranh giành tự do và độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam...

... Thắng lợi của Quân đội nhân Việt Nam ở Điện Biên Phủ sẽ vĩnh viễn ghi lại trên những trang sử đấu tranh vẻ vang giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Nó tỏ rõ lực lượng bất khả chiến thắng của nhân dân Việt Nam trong công cuộc đấu tranh chống lại sự thống trị của bọn thực dân đề bảo vệ tự do và độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam ».

Nhân dân nhật báo (Trung Quốc) ngày 9-5-1954, cũng đã phải hết sức đề cao sức mạnh của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chính nghĩa:

« Cuộc chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam trong những điều kiện gay go đã đưa đến thắng lợi trên chiến trường Điện Biên Phủ. Nhân dân Việt Nam đã

đạt được thêm những thắng lợi vĩ đại và đã chứng tỏ sức mạnh của mình trong cuộc chiến đấu chính nghĩa chống đế quốc xâm lược. Việc giải phóng Điện Biên Phủ một lần nữa làm cho toàn thế giới thấy rằng nhân dân Việt Nam đã vùng dậy và không có một lực lượng nào khuất phục nổi ».

Kỷ niệm lần thứ 20 chiến thắng Điện Biên Phủ, thế giới vẫn tiếp tục đánh giá cao về chiến công oanh liệt đó của nhân dân ta :

Báo *Sự thật* (Liên-xô) ngày 7-5-1974 viết :

— « Với nhân dân Việt Nam, mấy tiếng Điện Biên Phủ đã vang lên như lời kêu gọi phát huy ý chí kiên cường, như biểu tượng cho thắng lợi trong tương lai. Nhiệt tình cách mạng đã thể hiện hùng hồn trên chiến trường Điện Biên Phủ cũng như trong các trận chiến đấu khác nay đang được thể hiện bằng chủ nghĩa anh hùng trong lao động xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ».

Báo *Sao đỏ* viết :

— « Chiến thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ cho toàn thế giới thấy rõ tính vô vọng của bất cứ âm mưu nào nhằm làm nhụt ý chí chiến đấu và lòng dũng cảm của những người yêu nước Việt Nam.

Đế quốc Mỹ đã không chịu rút ra bài học Điện Biên Phủ, ngoan cố tiếp tục xâm lược chống nhân dân Việt Nam, kết cục đã phải chuốc lấy thất bại thảm hại, buộc phải rút quân khỏi Việt Nam, ký hiệp định Pa-ri, công nhận quyền dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Báo *Mặt trận Tổ quốc Bun-ga-ri*, trong bài « Bài học Điện Biên Phủ », viết :

— « Một trong những biểu tượng của thời đại chúng ta đang sống là thắng lợi của nhân dân Việt Nam ở Điện

Biên Phủ. Thắng lợi đó đã chứng minh một cách hùng hồn rằng chủ nghĩa thực dân đã đến ngày tận số.

20 năm trước đây, Điện Biên Phủ đã chỉ cho toàn thế giới thấy rằng thời đại chủ nghĩa thực dân đã vĩnh viễn qua rồi. Chiến tranh thực dân không thể mang lại thắng lợi cho bất cứ một nước thực dân nào cũng như cho các thế lực đế quốc hay thực dân kiều mới cấu kết với nhau.

Giá trị lịch sử thắng lợi của nhân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ là nêu bật được tình hình đã thay đổi trên thế giới và sự bất lực của bọn thực dân trước tình hình đó. Đó không là thất bại riêng của chủ nghĩa thực dân Pháp và cũng chẳng phải là « lỗi lầm » riêng của một tên tướng thực dân này hay tướng thực dân khác ».

Báo Quân đội nhân dân Cộng hòa dân chủ Đức, ngày 8-5-1974 viết:

— « Chiến thắng Điện Biên Phủ của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam có thể đánh giá như một « trận Xta-lin-grát » của lịch sử chiến đấu giải phóng thuộc địa ».

Ý kiến này cũng đã được một ký giả Pháp nêu lên khi viết tập « Vì sao Điện Biên Phủ »:

— « Thiết nghĩ cũng cần nhớ lại Xta-lin-grát, cũng như Điện Biên Phủ đã được chuẩn bị « một cách dằng hoàng ». Bộ tổng tư lệnh Đức đã có gần 3 tháng trời để chuẩn bị cho chiến dịch, và tin tưởng vào kinh nghiệm thành công ở Đê-mi-an-xơ (cũng như chúng ta đã tin vào thành công của chúng ta ở Nà Sản), đồng thời cũng tin vào lời hứa của Gơ-rinh là sẽ bảo đảm tuyệt đối việc tiếp tế bằng máy bay cho một khu vực đồn trú gồm 350.000 người (!) vì vậy mới quyết định tiến hành cuộc bao vây. Cần phải tiến hành một cuộc nghiên cứu

nghiêm túc về hai trận này: Chắc hẳn đó sẽ là một công trình bổ ích». B.Phôn, *Đông Dương*, tr 229-230).

Cùng vang lên tiếng nói của các nước xã hội chủ nghĩa là tiếng nói của hai đảng Cộng sản ở hai nước Pháp và Mỹ.

Đảng Cộng sản Pháp — người đại biểu chân chính của nhân dân Pháp — đã luôn luôn đứng cảm lãnh đạo các tầng lớp tiến bộ trong nhân dân Pháp đứng về phía nhân dân Việt Nam chống lại cuộc «chiến tranh bẩn thỉu» của thực dân Pháp xâm lược. Hành động sáng ngời chính nghĩa của biết bao người con ưu tú của nhân dân Pháp như Hăng-ri Mác-tanh, Ray-mông Diêng còn ghi sâu mãi trong lòng nhân dân Việt Nam như những biểu hiện rực rỡ của tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt — Pháp. Đối với chiến thắng Điện Biên Phủ của Việt Nam, các đồng chí Pháp sáng khoái phát biểu:

«Chúng tôi đã đến thăm Điện Biên Phủ, nơi mà 80 năm cướp bóc của bọn thực dân đã bị kết liễu một cách đáng đời, nơi đã đánh dấu một chặng đường mới trên con đường giải phóng các dân tộc châu Á, châu Phi, châu Mỹ.

Nay đây, các bạn và các đồng chí còn giành được những Điện Biên Phủ khác trong việc tiến công vào tất cả những tàn tích của chế độ thực dân và phong kiến để làm chủ thiên nhiên, bắt thiên nhiên hoàn toàn phục vụ con người, để xây dựng chủ nghĩa xã hội» (Lời chào mừng của Trung ương *Đảng Cộng sản Pháp*, trong dịp kỷ niệm lần thứ 15 ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa).

Đó là tiếng nói chân chính của những người Pháp chân chính. Ở nước Mỹ, cũng có những tiếng nói chân

chính của nhân dân Mỹ, đối lập hoàn toàn với hành động can thiệp, gây chiến của bọn trùm sỏ đế quốc Mỹ. Đồng chí U. Phao-xơ, chủ tịch *Đảng cộng sản Mỹ*, đánh giá ý nghĩa to lớn của chiến thắng Điện Biên Phủ như sau :

« ... Điện Biên Phủ được giải phóng đã lộ rõ sự phá sản của chính sách của pho U-ôn hòng chinh phục các nước vùng Đông Nam Á. Tất cả những nhà tuyên truyền của đế quốc Mỹ không thể không thừa nhận sự phá sản nhục nhã của chính sách Đa-lét.

... Nhân dân các nước Á — Phi đã nhận thức một cách rõ ràng ý nghĩa chân thực của sự kiện trọng đại đã phát sinh ở Điện Biên Phủ. Họ vui mừng phấn khởi về những thắng lợi của Quân đội nhân dân Việt Nam và cho rằng đây là một thắng lợi vô cùng to lớn của toàn thể nhân dân thế giới đối với chủ nghĩa đế quốc, nhất là đế quốc Mỹ.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là sự cồ vũ vô cùng to lớn cho các lực lượng đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, đồng thời sự phát triển ở Đông Dương trong giai đoạn gần đây đã thúc đẩy và làm tăng cường sự phản kháng các chính sách khống chế tàn bạo của Mỹ ở các nước tư bản khác.

Giải phóng Điện Biên Phủ là thắng lợi hết sức quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh cho tự do và hòa bình thế giới » (*Công nhận nhật báo*, 10-5-1954).

Đúng như dư luận thế giới đã nhận xét, chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng « là sự cồ vũ vô cùng to lớn cho các lực lượng đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa », « đánh dấu một chặng đường

mới trên con đường giải phóng các dân tộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh». Chiến thắng Điện Biên Phủ đã *giáng một đòn sấm sét vào chủ nghĩa đế quốc quốc tế nói chung và dẫn đến sự tan rã toàn bộ khối thuộc địa rộng lớn của đế quốc Pháp.*

Ba nước Việt — Lào — Cam-pu-chia là những nước láng giềng cùng nằm trên bán đảo Đông Dương, trước đây cùng bị rên siết dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nay lại cùng sát vai nhau chiến đấu chống kẻ thù chung là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ để giành độc lập cho đất nước mình. Sự nghiệp cách mạng của ba dân tộc có mối quan hệ khăng khít, không thể tách rời. Đúng về mặt chiến lược mà nói thì Đông Dương là một chiến trường. Chiến dịch Điện Biên Phủ, một trận quyết chiến chiến lược trên chiến trường chính, thắng hay không thắng đều có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của toàn bộ chiến trường Đông Dương. Vì vậy, ngay từ khi chiến dịch còn đang diễn biến gay go ác liệt, Hoàng thân Xu-pha-nu-vông — Thủ tướng Chính phủ kháng chiến *Pa-thét Lào* — đã gửi thư động viên các chiến sĩ Điện Biên Phủ:

«Quân dân Lào vô cùng phấn khởi và tin tưởng ở thắng lợi của các bạn, coi đó là những thắng lợi của bản thân mình. Chiến thắng Điện Biên Phủ có ảnh hưởng và giá trị vô cùng to lớn đối với cuộc kháng chiến chung của ba nước Việt — Kơ-me — Lào và đối với phong trào đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới hiện nay. Đặc biệt là đối với *Pa-thét Lào*, nhất là đối với Thượng Lào, nó tạo thêm nhiều thuận lợi để quân và dân Lào phát triển những thắng lợi của mình trong Đông — Xuân qua, củng cố khu giải phóng, đẩy mạnh chiến tranh du kích toàn bộ tiến lên. Không những thế, Điện Biên Phủ được giải

phóng sẽ hoàn toàn mở thông biên giới giữa Thượng Lào với Bắc Bộ Việt Nam, làm cho tình đoàn kết Việt — Lào càng được thắt chặt thắm thiết hơn nữa.

Với những sự liên quan chặt chẽ nói trên, chúng tôi nhận thấy rằng các bạn chiến đấu ở Điện Biên Phủ hiện nay, ngoài nhiệm vụ giải phóng đất nước các bạn, chính các bạn cũng đang làm nhiệm vụ giúp đỡ đầy mạnh cuộc kháng chiến của Pa-thét Lào... ».

Cũng vào lúc cuộc giao chiến ở Điện Biên Phủ đang đi tới giai đoạn quyết liệt cuối cùng, *Mặt trận dân tộc thống nhất Khor-me* đã gửi điện cho các cán bộ và chiến sĩ Việt Nam tại mặt trận Điện Biên Phủ, đề bày tỏ sự tin tưởng của mình:

« Nhân dân Khor-me chúng tôi tin chắc rằng anh em sẽ còn thu được nhiều thắng lợi lớn hơn nữa ở mặt trận Điện Biên Phủ... ».

Sau khi chiến thắng đã về phía Quân đội nhân dân Việt Nam, các bạn Lào và Cam-pu-chia đều vô cùng vui mừng chia sẻ niềm hân hoan với chúng ta vì:

« Chiến thắng Điện Biên Phủ không phải chỉ là thắng lợi của quân đội và nhân dân Việt Nam mà còn là thắng lợi chung của nhân dân các nước Đông Dương » (*Đài phát thanh Pa-thét Lào*, 7-5-1964). « Chiến thắng Điện Biên Phủ đã ghi một trang mới trong lịch sử của nhân dân bị áp bức » (*Báo Tin nhanh Cam-pu-chia*, 7-5-1964).

Chiến thắng Điện Biên Phủ và các chiến thắng khác trên chiến trường Đông Dương đã dẫn đến sự thành công của hội nghị Giơ-ne-vơ. Thực dân Pháp xâm lược buộc phải thừa nhận chủ quyền độc lập, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt — Lào — Cam-pu-chia và cay đắng rời bỏ bán đảo Đông Dương, trước kia vẫn bị chúng gán cho cái tên chung là « xứ Đông Pháp ».

« Ngay trong lúc trận Điện Biên Phủ đang ở cao điểm, lực lượng của Pa-thét Lào đã ngăn chặn mọi hoạt động của Pháp cố gắng mở một con đường nối liền căn cứ của chúng ở Lào tới cánh đồng Điện Biên Phủ. Và đích thân ông hoàng Xu-pha-nu-vông đã ở sở chỉ huy của ông Hồ Chí Minh để phối hợp đường lối tiến hành ở Hội nghị Giơ-ne-vơ. (Bớc-sét, *Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai*, nxb Quốc tế, Niu Oóc, 1970, tr. 104).

Nhưng tình đoàn kết chiến đấu Việt — Lào không phải chỉ đưa đến Hội nghị Giơ-ne-vơ mà sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương là Hiệp nghị 1973 Viên Chăn về Lào :

— « Do cuộc chiến đấu dũng cảm của nhân dân Việt Nam, dưới sự ủng hộ của toàn thể nhân loại tiến bộ, hiệp định về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam đã được ký kết tại Pa-ri ngày 27-1-1973. Hoạt động nỗ lực của những người yêu nước Lào cũng đã đưa lại kết quả là ngày 21-2-1973 đã ký được ở Viên Chăn, hiệp định về việc lập lại hòa bình và thực hiện hòa hợp dân tộc. Những lực lượng yêu nước Cam-pu-chia cũng đã đạt được những kết quả khả quan.

Những điều khoản của hiệp định Pa-ri và Viên Chăn có liên quan chặt chẽ với những điều khoản của hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954. Những điều khoản đó đã tổng hợp, phát triển và cụ thể hóa những mục tiêu chiến đấu mà nhân dân Đông Dương đã theo đuổi qua nhiều năm dài. Điều 1 của Hiệp định Pa-ri đã ghi rõ: « Nước Mỹ và các nước khác tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam như đã được ghi trong hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt Nam » — Trong điều 20, các nước ký kết hiệp định Pa-ri cam kết: « Triệt đề

tôn trọng Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Kơ-me và những hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1962 về Lào ». Hiệp định giơ-ne-vơ năm 1954 cũng đã được nêu ra trong Hiệp nghị Viên Chăn về Lào.

Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 mà kết quả là chấm dứt cuộc chiến tranh thực dân của Pháp, là củng cố chính quyền dân chủ nhân dân và thúc đẩy công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền bắc Việt Nam, như vậy, công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Dương được công nhận.

Hiệp định Pa-ri, có kết quả là làm chấm dứt cuộc xâm lược của Mỹ và việc rút quân đội Mỹ ra khỏi miền nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thế giới công nhận như một trong hai bộ phận của miền Nam Việt Nam. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có khả năng đề hàn găn những vết thương chiến tranh, củng cố thêm tiềm lực kinh tế và vững bước tiến lên con đường kiến thiết xã hội chủ nghĩa.

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, Hiệp định Pa-ri đã mở ra cho nhân dân Việt Nam một triển vọng thanh toán vĩnh viễn và chắc chắn những vấn đề đặt ra, thực hiện được ước mơ thắm thiết của mọi người Việt Nam: Việc thống nhất nước Việt Nam bằng phương pháp hòa bình, không có sự can thiệp của nước ngoài.

Hiệp định Viên Chăn có kết quả là chấm dứt được những cuộc ném bom của Mỹ vào đất Lào, là công nhận những lực lượng yêu nước Lào như là một trong hai thành viên của chính quyền. Căn cứ theo hiệp định, những cơ quan hòa giải và hòa hợp dân tộc đã được thành lập: Chính phủ liên hiệp dân tộc lâm thời và Hội đồng quốc gia chính trị liên hợp.

Việc ký kết Hiệp định Pa-ri và Viên Chăn cũng như trước kia, việc ký kết hiệp định Giơ-ne-vơ là một thất bại của đường lối chiến tranh, một thắng lợi của đường lối giải quyết các mối tranh chấp bằng con đường hòa bình.

Ngày nay, những người yêu nước ở Đông Dương và những người bạn chân chính của nhân dân Đông Dương, toàn thể nhân loại tiến bộ đang đứng trước một nhiệm vụ quan trọng là làm cho hiệp định Pa-ri, Viên Chăn được tôn trọng và triệt để thi hành.

Kinh nghiệm hai cuộc kháng chiến ở Đông Dương đã chứng minh rõ rệt là dù chúng có nỗ lực đến như thế nào, bọn phản động địa phương và những quan thầy thực dân đế quốc của chúng cũng không thể nào cản được bước tiến của nhân dân Đông Dương trên con đường độc lập và chủ quyền, trên con đường thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước họ. Các lực lượng hòa bình, xã hội chủ nghĩa và tiến bộ thống nhất thành một khối, sẵn sàng đem lại cho nhân dân Đông Dương một sự ủng hộ có hiệu quả» (*Tạp chí Thời mới*, số 29-7-1974).

Càng về sau, người ta càng thấy đòn Điện Biên Phủ càng ngấm vào nội tạng của đế quốc Pháp. Chính thủ tướng Pháp La-ni-en, đau xót thú nhận:

« Ba tháng sau (Điện Biên Phủ), Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, lại thêm một thất bại ngoại giao cộng vào thất bại quân sự! Hơn nữa, hiệp nghị còn lật nhào đến tận gốc tất cả những cái gì chúng ta đã vun vén được trong bảy năm qua. Mọi người đều biết những hậu quả của nó. Một chuỗi dài những thử thách mở ra trước chúng ta. Đó là... sau một vài tuần lễ, sự bác bỏ khối cộng đồng phòng thủ chung châu Âu, sự thua thiệt về

hạt Xa-ơ, Bắc Phi bùng cháy, cuối cùng là khối Bắc Đại Tây Dương bị nguy khốn...

... Nhưng phải nói rằng đặc biệt ở các vùng Hải ngoại, nước Pháp bị thương tổn nhiều hơn cả. Cuộc « độ sức ở Gio-ne-vơ » đã có một sức dội tai hại. Nhỡn tiền, chẳng úp mở, sự việc đã xảy đến như một kết quả không tránh được của một thảm bại quân sự, là biểu tượng về buổi « hết thời » của người da trắng và của nền « văn minh khai hóa » (!) của chúng ta.

Chưa đầy sáu tháng sau, dân An-giê-ri đã nổi dậy.

Lời tiên đoán trước đây của thống chế Đờ Lát: nếu dè mất Đông Dương, tất sẽ nhanh chóng kéo theo một cuộc vùng dậy ở Bắc Phi, đã được chứng minh cụ thể... » (*Thảm kịch Đông Dương*, tr. 1, 131, 132).

Tuy nhiên, dù sao đây cũng chỉ là tiếng nói của kẻ thất bại. Phải có tiếng nói chính thức của nhân dân các nước thuộc địa Pháp đang vùng dậy, chủ yếu là ở châu Phi, mới đánh giá được đúng ý nghĩa lớn lao của sự kiện Điện Biên Phủ đối với họ.

Trước hết phải nói đến những đại biểu của nhân dân An-giê-ri, đại biểu của « những công nhân bến tàu An-giê, Ô-răng trong 5 năm liền đã tẩy chay hơn 90 chiếc tàu chở vũ khí của Pháp — Mỹ đi Đông Dương, thiệt mất hơn 60 triệu đồng tiền lương nhưng vẫn kiên quyết không nhúng tay vào việc chuyên chở vũ khí cho bọn xâm lược sang đánh Việt Nam ».

An-giê-ri là một thuộc địa Pháp được sự « phản ứng dây chuyền » đầu tiên sau vụ nổ Điện Biên Phủ ở Việt Nam :

« ... Trên lục địa châu Á này, nơi mà sự dửng dưng đã hằn in sâu sắc, nơi đã xảy ra những cuộc cách mạng vĩ

đại, các bạn đã mang lại cho những gì gọi là gương mẫu một ý nghĩa, một nội dung. Hơn nữa, vượt ra ngoài lục địa của các bạn, đất nước các bạn đã là nguồn gốc của một trong những sự biến đổi lớn, là đặc điểm của những thay đổi sâu sắc của thế giới ngày nay.

Nói tóm lại các bạn đã chuyển tay nhau từ thế hệ này sang thế hệ khác lá cờ chiến đấu và bó đuốc tự do. Thật hãnh diện biết bao cho nhân dân An-giê-ri được làm những người bạn chiến đấu của các bạn! Trước đây Điện Biên Phủ đã đánh tiếng chuông cáo chung chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Nam Á. Và hình như một định mệnh chung đã gắn bó nhân dân Việt Nam với nhân dân An-giê-ri, một nhân dân cũng vốn trung thành với truyền thống chống ngoại xâm và luôn luôn thắng ngoại xâm. Cho nên, sự ngừng tiếng súng ngăn ngui của các bạn đối với chúng tôi lại là điểm khởi đầu của một cuộc chiến đấu mới đề tự giải phóng, lần này, tự giải phóng hoàn toàn. Bởi vì các bạn lại chứng minh một lần nữa rằng lực lượng áp bức dù có tiềm lực vật chất mạnh đến đâu cũng không khuất phục được cuộc kháng chiến có tổ chức của các dân tộc. Chiến thắng Điện Biên Phủ là màn mở đầu cho chiến thắng của chúng tôi và ngay từ đó đã báo hiệu một giai đoạn lịch sử mới...» (Lời phát biểu của ông Hu-a-ri Bu-mê-di-en, Chủ tịch Hội đồng cách mạng và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước *Cộng hòa An-giê-ri dân chủ và nhân dân*, tại buổi chiêu đãi trọng thể tối 5-3-1974 chào mừng các vị khách quý An-giê-ri sang thăm đất nước Việt Nam).

«... Điện Biên Phủ đã điểm tiếng chuông báo giờ chết của chủ nghĩa thực dân Pháp không những ở Việt Nam mà cả ở bộ phận còn lại của khối thuộc địa của nó.

Khó có thể nêu lên một ý kiến trung thực về những ảnh hưởng của chiến thắng Điện Biên Phủ ở An-giê-ri. Nhân dân nước chúng tôi đã đón thắng lợi Điện Biên Phủ với một niềm vui to lớn khác nào như đối với thắng lợi của bản thân mình. Nhân dân An-giê-ri được khuyến khích bởi thất bại quân sự của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Điện Biên Phủ và được kinh nghiệm của cuộc đấu tranh vũ trang thắng lợi của các đồng chí soi sáng đã mau chóng cầm vũ khí đấu tranh để chấm dứt chế độ thuộc địa mà họ phải chịu từ 125 năm nay... » (Đáp từ của đồng chí Lác-bi Bu-ha-li, Bí thư *Đảng Công sản An-giê-ri*, sang thăm Việt Nam năm 1961, báo *Nhân dân*, 7-5-1961).

« ... Nhân dân An-giê-ri đã góp một phần quan trọng vào sự nghiệp giải phóng nước Pháp và tiêu diệt phát xít (Đức) nên nhân dân An-giê-ri mong chờ nước Pháp và đồng minh thỏa mãn những nguyện vọng chính đáng của mình. Nhưng thực dân Pháp vẫn ngoan cố. Chính giữa lúc ở châu Âu và ở An-giê-ri, những người con của An-giê-ri đang hy vọng thì ngày 8-5-1945 (ngày chiến thắng phát xít Đức), thực dân Pháp lại ra tay tàn sát. Chúng thừa lúc loài người đang hoan hỉ, bất ngờ cho quân đội và cảnh sát giết hại trên 45.000 thanh niên An-giê-ri từ 20 — 30 tuổi ở xứ Công-xtăng-ti-noa thuộc miền Đông An-giê-ri. Trước tội ác tày trời của bọn thực dân Pháp, nhân dân An-giê-ri chỉ có hai bàn tay trắng, không thể chờ đợi chúng ban ơn cho mình.

Năm 1948 và 1951, hai cuộc vùng dậy của nhân dân An-giê-ri bị đàn áp. Song thời gian càng trôi qua, lòng phẫn nộ, tinh thần chống thực dân Pháp càng sôi sục. Chính trong hoàn cảnh tiền cách mạng đó, nhân dân An-giê-ri được tin chiến thắng Điện Biên Phủ.

Nhân dân An-giê-ri lần này có thể thực sự ăn mừng chiến thắng của nhân dân Việt Nam anh em⁽¹⁾. Đây là một chiến thắng đích đáng!

... Những người anh em Việt Nam đã trả thù cho các liệt sĩ của chúng tôi.

... Thế là người An-giê-ri bước lên con đường mà những người anh em Việt Nam đã vạch ra. Cũng như nhân dân Việt Nam, nhân dân An-giê-ri đã viết những dòng chữ máu lên nhiều trang sử anh hùng của mình. Nhân dân An-giê-ri đã rửa sạch mối nhục về sự bất lực kéo dài 124 năm dưới gông xiềng của chủ nghĩa thực dân Pháp.

Không thể nào đánh giá được những ảnh hưởng của Điện Biên Phủ. Thật vậy, Điện Biên Phủ đã giúp cho các dân tộc thuộc địa hãnh diện ngang cao đầu. Điện Biên Phủ là một trong những nền tảng vững chắc của hội nghị Băng-dung... » (Ý kiến thiếu tá tư lệnh, Bí thư Quốc vụ viện Ô-man Út-xê-dích, trưởng phái đoàn quân sự nước Cộng hòa An-giê-ri đến chủ và nhân dân sang thăm Việt Nam, 1961).

Cuộc chiến tranh giải phóng, do các lực lượng yêu nước An-giê-ri tập hợp trong Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri, bắt đầu nổ vào ngày 1-11-1954. Trong những trận tiến công các đội quân Pháp, người ta thường nghe thấy tiếng hô « Điện Biên Phủ! Điện Biên Phủ! ». Đó là khẩu hiệu động viên đồng thời cũng là mệnh lệnh xung phong của các chiến sĩ An-giê-ri. Như các bạn An-

1. Các bạn An-giê-ri kể rằng, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, các thành phố lớn ở An-giê-ri đã làm một món ăn ngon nhất đặt tên là « món Điện Biên Phủ », phục vụ khách hàng ăn mừng chiến thắng (B.T).

giê-ri thường nói, với khí thế Điện Biên Phủ, các chiến sĩ giải phóng An-giê-ri được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân An-giê-ri và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, đã kiên trì đương đầu với 70 vạn quân Pháp trong tám năm và giáng cho chúng nhiều đòn chí tử. Rốt cuộc, đến tháng 3-1962, chính phủ Pháp đã buộc phải ký kết hiệp ước đình chiến Ê-vi-ăng, đưa đến việc thừa nhận quyền độc lập tự chủ của An-giê-ri vào tháng 7 năm đó.

Tiếp theo diềm nờ « phản ứng dây chuyền » An-giê-ri, một loạt các thuộc địa Pháp như Ma-rốc, Tuy-ni-di, Ghi-nê, Ma-li, Ma-đa-ga-xca, Ca-mơ-run... cũng lần lượt vùng dậy đấu tranh buộc bọn thực dân Pháp phải từ bỏ nền thống trị thuộc địa, công nhận nền độc lập của mình.

Qua cuộc đấu tranh ấy, các bạn châu Phi đã hết lời cảm ơn chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam. Tuy điều kiện đấu tranh của mỗi nước có những chỗ khác nhau, nhưng nói chung tiếng nói của các bạn đều là những tiếng nói chân thành.

Đây là ý kiến của đồng chí A-li Ya-ta, Tổng bí thư *Đảng Cộng sản Ma-rốc*:

« ... Binh lính thiện chiến và những sĩ quan cao cấp trong quân đội xâm lược Pháp đã bị các bạn dè bẹp ở Điện Biên Phủ; chiến thắng có tính chất quyết định này đã gây niềm phấn khởi sâu sắc nhất trong trái tim của nhân dân Ma-rốc chúng tôi, cũng như trong trái tim của nhân dân châu Phi và toàn thể những người bị áp bức. Đối với những kẻ còn mơ ngủ và hoài nghi thì chiến thắng Điện Biên Phủ là một sự kích thích làm cho họ thức tỉnh và tin tưởng. Nó đã làm tăng gấp bội nhiệt tình và lòng tin tưởng của những người đã lao mình vào cuộc chiến đấu.

Chúng tôi không thể quên rằng chính vì nhờ có những thắng lợi quân sự và kinh nghiệm quý báu của các bạn cõ vũ mà nhân dân Ma-rốc chúng tôi đã cầm vũ khí giành lại độc lập... Tấm gương của các bạn đã soi sáng con đường đen tối của các dân tộc châu Phi và những thắng lợi của các bạn, thắng lợi đạt được nhờ có cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và chiến thắng của nhân dân Trung Quốc, đã mở đường cho phần lớn trong số 24 quốc gia châu Phi hiện nay được hưởng nền độc lập... Các đồng chí thân mến, các đồng chí thật đáng tự hào và đáng được người ta nhiệt liệt biết ơn về điều đó!» (Lời phát biểu chào mừng Đại hội III Đảng Lao động Việt Nam, 1960).

Những người cộng sản *Tuy-ni-di*, một nước láng giềng của *An-giê-ri*, bày tỏ cảm tình của nhân dân *Tuy-ni-di* với nhân dân Việt Nam:

«... Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản *Tuy-ni-di* xin gửi tới các đồng chí lời chúc mừng anh em nồng nhiệt. Nhân dân chúng tôi có rất nhiều cảm tình với nhân dân Việt Nam, mà cuộc đấu tranh anh hùng tiêu biểu bằng chiến thắng Điện Biên Phủ là một trang sử vẻ vang của phong trào giải phóng dân tộc» (Điện của Ban Chấp hành Trung ương *Đảng Cộng sản Tuy-ni-di* chào mừng Đại hội III Đảng Lao động Việt Nam).

Tổng thống nước *Cộng hòa Ghi-nê Xê-cu Tu-rê* cho rằng «... Thực dân Pháp đã thay đổi biện pháp, đó là vì chúng đã rút kinh nghiệm bài học đầu tiên là khi một dân tộc đã cương quyết chiến đấu thì bao giờ cũng thay thế được đại bác và súng ống. Nhân dân Việt Nam đã giảng cho chủ nghĩa thực dân Pháp một đòn chí tử đầu tiên. Việc đó đã đem lợi ích cho các dân tộc châu Phi» (Diễn văn đọc nhân dịp sang thăm Việt Nam, 16-9-1960).

Ông Bốc-ghi-ba, Tổng thống Tuy-ni-di, cũng coi « cuộc đấu tranh của Việt Nam là ngọn roi làm thức tỉnh các dân tộc thuộc địa. Chiến thắng Điện Biên Phủ là một cái mốc trong lịch sử loài người. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử có một sự kiện như vậy... » (Lời phát biểu trong dịp tiếp đoàn đại biểu Chính phủ nước Việt Nam sang thăm một số nước châu Phi đầu năm 1964).

Tháng 10-1964, ông Mô-di-bô Cay-ta, lúc ấy là Tổng thống nước Cộng hòa Ma-li, « đến thăm hữu nghị dân tộc chiến thắng ở Điện Biên Phủ », đã coi đó « là một cuộc hành hương đến nguồn gốc của tự do ». Tổng thống biểu dương Việt Nam là « những người đầu tiên hầu như tay không đã dám đứng lên đương đầu với sức mạnh vật chất của chính quyền thuộc địa, những người đầu tiên đứng lên chống lại sự chà đạp lên nhân phẩm của mình và nhân phẩm của tất cả các dân tộc bị nước ngoài thống trị, những người đầu tiên đánh những đòn quyết định vào các đế quốc thực dân không lồ, những người đầu tiên chứng minh cho các dân tộc khác ở châu Á và châu Phi đang rên siết dưới ách thống trị tàn bạo của chế độ thuộc địa rằng có thể giành được thắng lợi... ».

Các bạn Ma-li còn cho biết: những người dân Ma-li bị thực dân Pháp đưa sang Việt Nam làm bia đỡ đạn, sau khi bị bắt làm tù binh, được tiếp xúc với các chiến sĩ Việt Nam đã « hiểu rõ và giác ngộ về hoàn cảnh của mình ». « Số đông khi về nước đã đứng cạnh các đồng chí của mình trong công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc » (Theo ông Ma-đây-ra Cay-ta, trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Ma-li sang thăm Việt Nam, 10-1961).

Các bạn Ca-mơ-run thì coi chiến thắng Điện Biên Phủ là « một trường học vĩ đại, không những là một trường

học sống mà còn là sự cáo chung của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam và chủ nghĩa đế quốc trên thế giới, sự góp sức vào công cuộc đại cách mạng đang tiến hành trên khắp thế giới để giải phóng các dân tộc bị áp bức, nô dịch » (cảm tưởng của ông Phê-lich Rô-lăng Un-my, Chủ tịch Hội đồng nhân dân *Ca-mơ-run* ghi trong Sổ vàng Viện bảo tàng cách mạng Việt Nam, 5-11-1959).

« Thắng lợi của nhân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ có tính chất quyết định làm thức tỉnh ý thức dân tộc và lòng yêu nước của nhân dân các nước thuộc địa của Pháp ở châu Phi... » (Ý kiến ông A-len Kin-ghê, trưởng đoàn đại biểu *Đảng Liên minh nhân dân Ca-mơ-run*, phát biểu tại Hà Nội, ngày 24-9-1961).

Không nằm trong cảnh ngộ những người bị áp bức đau khổ dưới ách thực dân từ lâu thì không thể có được những lời lẽ sôi sục và thâm thiết như ông Giăng Báp-ti-xto Đê-en, trưởng đoàn đại biểu *Tổng liên đoàn lao động Ghi-nê* sang dự Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ hai (từ 23 đến 27-5-1961):

« ...Ngày 7-5-1954, vào lúc 5 giờ sáng, tên tổng chỉ huy quân đội Pháp bị vây hãm trong cái hang chuột Điện Biên Phủ truyền đi tiếng gọi cầu cứu cuối cùng. Cái lòng chảo nổi tiếng đó, bây giờ đã trở nên lịch sử, đồng thời đã trở thành một trong những năm mồ đầu tiên của chủ nghĩa thực dân, cái chủ nghĩa đã hủy hoại nhân cách của mọi dân tộc bị áp bức.

Bằng cách làm chủ chiến trường Điện Biên Phủ, quân đội dũng cảm và anh hùng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp bỗng nhiên đã phục hồi lại danh dự và phẩm giá của hàng triệu con người đã từng sống hàng bao nhiêu thế kỷ trong sự áp bức bóc lột đáng hổ thẹn,

trong sự hủy hoại nhân cách và phẩm giá của con người.

Chín năm chiến đấu bất khuất, bắt đầu từ trong vòng bí mật, rồi tiến đến ra công khai giữa ban ngày, dần thành trận địa chiến. Chín năm chiến đấu không nao núng với bao nhiêu sự tang tóc điêu tàn, đau khổ do bọn xâm lược gây ra. Chín năm chiến tranh gian khổ nhưng với một niềm tin không gì lay chuyển nổi, đã đưa tới kết quả là đè bẹp được con quái vật xấu xa mang tên là chủ nghĩa thực dân mà nhân dân các nước Á — Phi đã từng nếm mùi đau khổ do nó gây ra.

Điện Biên Phủ! Cái tên đó kêu như một tiếng roi bi thảm đánh ngang tai bọn thực dân, nhưng lại thổi to ngọn lửa chiến đấu của những người đang cầm khí giới trong tay để chống lại áp bức.

Điện Biên Phủ! Tiếng chuông đưa ma của chủ nghĩa đế quốc kéo liên hồi bởi một dân tộc khao khát muốn phục hồi địa vị và nhân phẩm của mình, đã mãi mãi trở thành một gương sáng cho các nước Á — Phi anh em đang sống trong vòng nô dịch.

Điện Biên Phủ! Cái bóng ma đang làm cho bọn xâm lược chưa hết cơn run sợ, và cái bóng ma đó từ nay sẽ như lưỡi gươm Đa-mô-clê-t treo trên đầu chủ nghĩa đế quốc ở An-giê-ri, ở Ca-mơ-run, Công-gô, Gu-an-da, U-run-di và ở Lào...

... Tất cả các dân tộc đang còn bị áp bức và nô dịch, tất cả những dân tộc vừa mới giành được độc lập và rất hiểu giá trị của nền độc lập, sẽ nhớ mãi cái tên Điện Biên Phủ. Tất cả các dân tộc đó đều gửi lời chào anh em và biết ơn tới những người lao động và nhân dân của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, bởi vì họ đã giáng cho chủ nghĩa đế quốc quốc tế một đòn sấm sét.

Một lỗ hồng đã được đột phá và phá rất to. Nhân dân Ghi-nê tập hợp đằng sau chính đảng của mình, Đảng Dân chủ Ghi-nê, đã luồn qua lỗ hồng đó, và đến lượt mình đã giáng thêm một đòn chết đuối vào chủ nghĩa đế quốc Pháp ở châu Phi ».

Chị Na-ba-su-ba, đại biểu *Ma-da-ga-xca*, tin tưởng nói với đồng chí trưởng đoàn Việt Nam tại Hội đồng hòa bình thế giới:

« ... Khi nhân dân Việt Nam chiến thắng lớn ở Điện Biên Phủ, nhân dân Ma-da-ga-xca chúng tôi từ xưa vẫn hằng theo dõi những tin tức kháng chiến ở Việt Nam, reo mừng phấn khởi trong mấy ngày liền. Các báo chí xuất bản ở Ma-da-ga-xca đăng tin tức về chiến thắng Điện Biên Phủ phải in gấp đôi số báo mà vẫn không đủ bán.

Nhân dân Ma-da-ga-xca chúng tôi hiện đang sống dưới một chế độ thuộc địa vô cùng hà khắc. Nhưng càng đen tối như vậy, nhân dân Ma-da-ga-xca chúng tôi càng tin tưởng ở tương lai, nhất định giành được tự do, độc lập như nhân dân Việt Nam dưới chế độ dân chủ cộng hòa ngày nay... ».

Lòng tin ấy đã được chứng minh. Sau hàng chục năm đàn áp dã man mà vẫn không sao dập tắt được phong trào đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ma-da-ga-xca, tháng 10-1973 gần đây, bọn thực dân Pháp đành phải cuốn xéo nốt khỏi nước này như đã từng cuốn xéo khỏi các nước khác ở châu Phi. Nhân dân Ma-da-ga-xca đã vượt qua cái « cửa mở » Điện Biên Phủ, đánh bồi thêm một đòn, khai tử cái khối thuộc địa rộng lớn của đế quốc Pháp, từng tồn tại hàng trăm năm trong lịch sử thế giới.

Ngày 26-6-1974, ngày quốc khánh của nước Cộng hòa Man-gát, một phái đoàn nước Việt Nam đã được cử sang đề chào mừng. Bộ trưởng ngoại giao Cộng hòa Man-gát đã giới thiệu đoàn ta trong cuộc họp với các nhà báo:

— « Từ lâu nhân dân Man-gát chúng tôi mong muốn có được tình hữu nghị của nhân dân Việt Nam anh hùng mà tên tuổi đã gắn liền với chiến thắng Điện Biên Phủ, tiếng chuông cáo chung của chủ nghĩa thực dân Pháp, mở đường cho các dân tộc thuộc địa, trong đó có nhân dân Man-gát chúng tôi, tiến lên giành lấy độc lập tự do ».



Thật không phải ngẫu nhiên mà ngày 8-5-1954, nghĩa là ngay sau khi biết tin Điện Biên Phủ thất thủ, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao lại triệu tập hội đồng an ninh quốc gia Mỹ để họp bàn khẩn cấp về tình hình Đông Dương và Đông Nam Á.

Và, cũng không phải ngẫu nhiên khi ta thấy cùng trong ngày ấy, thượng nghị sĩ Mỹ Cơ-nao-len, lãnh tụ phe đa số đảng Cộng hòa, hốt hoảng phát biểu tại quốc hội Mỹ:

« Tôi mong rằng thế giới tự do hãy coi việc thất thủ pháo đài Điện Biên Phủ của Pháp như một tiền đề cho việc sẽ mất cả Đông Nam Á.

Không nên quên rằng cần phải gấp rút tổ chức một hệ thống phòng thủ ở Đông Nam Á » (báo *Mỹ Dân chủ*, 11-5-1954).

Cũng theo Mỹ, đó là vì « việc mất bất cứ một nước nào ở Đông Nam Á do hành động của cộng sản cũng sẽ có những hậu quả tâm lý, chính trị và kinh tế nghiêm trọng... chắc chắn dẫn tới việc các nước còn lại trong

nhóm này quy phục một cách tương đối nhanh chóng hoặc đi theo chủ nghĩa cộng sản... » (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, đã dẫn trong chương Năm).

Đó là cách xem xét có cái thỉnh nhay phản cách mạng của một kẻ ôm mộng bá chủ thế giới.

Những người cách mạng và tiến bộ trên thế giới thì lại thấy chiến thắng Điện Biên Phủ của Việt Nam « đã mãi mãi trở thành một tấm gương sáng cho các nước Á — Phi anh em đang sống trong vòng nô dịch... » (Lời ông Giăng Báp-ti-xơ Đê-en, đã dẫn).

Các nước châu Á, đối tượng xâm lược của các đế quốc châu Âu và Bắc Mỹ từ hàng trăm năm nay, đã coi chiến thắng Điện Biên Phủ là một sự kiện có ý nghĩa lớn lao và sâu sắc đối với sự nghiệp đấu tranh của mình.

Những người cộng sản *In-đô-nê-xi-a* coi « thắng lợi của nhân dân Việt Nam không những là một nguồn cổ vũ khuyến khích nhân dân Á Phi trong cuộc đấu tranh chống nền thống trị của đế quốc mà còn làm suy yếu ngay lực lượng của chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù chung của họ.

Chiến thắng lịch sử vĩ đại của Quân đội nhân dân Việt Nam đã đập tan quân đội hiện đại và hùng mạnh của thực dân Pháp trong trận Điện Biên Phủ là một bài học quan trọng chứng minh cho toàn thế giới thấy rằng lực lượng của bọn đế quốc tuy có vẻ ghê gớm và hùng hồ nhưng thực ra lực lượng của nhân dân có thể hoàn toàn đánh bại và đập tan được chúng » (Điện của Ban chấp hành trung ương *Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a* chúc mừng kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng Lao động Việt Nam).

Trên ý nghĩa đó, dư luận *In-đô-nê-xi-a* đi đến kết luận :

« Việc giải phóng Điện Biên Phủ chứng minh nhân dân châu Á có đủ khả năng kết thúc lịch sử của bọn thực

dân âm mưu dùng lực lượng vũ trang để thực hiện dự vọng tham lam của chúng» (Báo *Tin tức In-đô-nê-xi-a*, 11-5-1954).

Ở *Ai Cập* người ta cho rằng:

«... Điện Biên Phủ thất thủ là một sự cảnh cáo nghiêm khắc đối với chủ nghĩa đế quốc ở châu Á, châu Phi và ở tất cả các nơi mà những kẻ chiếm đoạt mưu mô làm nhục các dân tộc hoặc phá hoại nền độc lập của họ...

Bất kể những nguyên nhân của sự thất bại Điện Biên Phủ là như thế nào, bước tiến của phong trào giải phóng sẽ tiếp tục và còn nhiều pháo đài đế quốc sẽ sụp đổ» (Báo *Ai Cập, Al Gum Gyrria*, 8-5-1954).

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã đưa đến cho nhà văn *Thái Lan* Cô-li In-xin-xai nhiều suy nghĩ sâu sắc về vai trò của quần chúng nhân dân. Ông viết:

«Tìm chân lý bao giờ cũng gặp khó khăn, và khó khăn không phải là nhỏ, có điều chúng ta phải biết tìm cách khắc phục nó. Nhân dân Việt Nam vừa thành công trong việc kéo pháo lên những ngọn núi cao và hiểm trở để giành chiến thắng Điện Biên Phủ. Điều đó chứng tỏ sức mạnh của quần chúng. Bọn đang nằm đợi chờ thần chết, cho đến nay vẫn không hiểu sức mạnh của quần chúng có thể chinh phục được thế giới...» (Trích trong tập truyện ngắn «*Hiện đại*» đăng trong tuần báo *Thái Lan*, 5-5-1958).

Thiếu tướng *Miến Điện* Kiaw Zaw viết về tác động của sự kiện Điện Biên Phủ đối với Đông Nam Á và Miến Điện:

«... Trận Điện Biên Phủ đã gây mâu thuẫn sâu sắc giữa đế quốc Mỹ mạnh hơn với đế quốc Anh, Pháp yếu hơn. Những mâu thuẫn đó tập trung vào đề chiến lược của đế quốc ở Đông Nam Á: đế quốc Mỹ tiếp tục chính

sách áp bức đối với nhân dân Đông Nam Á và tiếp tục dùng vũ lực để nô dịch khu vực này. Còn bọn Anh, Pháp đã có kinh nghiệm bản thân không muốn theo tất cả mọi bước của Mỹ. Những mâu thuẫn đó có lợi cho các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập dân tộc. Những mâu thuẫn đó tạo thời cơ tốt cho nhân dân và làm suy yếu đế quốc. Cho nên, chiến thắng Điện Biên Phủ không những làm thay đổi tình thế trong chiến tranh Đông Dương mà còn có lợi cho phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Nam Á...

...Chúng tôi kết luận rằng, việc chúng tôi chiến thắng nhanh bọn Quốc dân đảng (bọn tàn quân Tưởng Giới Thạch hoạt động ở biên giới Miến Điện — B. T.) gắn liền với chiến thắng Điện Biên Phủ. Khi bọn đế quốc đang bối rối ở Điện Biên Phủ, chúng tôi có thời cơ thuận lợi để tiêu diệt bọn Quốc dân đảng hoạt động theo chiến lược của bọn đế quốc chủ nó. Cho nên chiến thắng Điện Biên Phủ không những khuyến khích chúng tôi về tinh thần mà còn giúp chúng tôi về vật chất một cách có hiệu quả. Vì vậy, chúng tôi phải chịu ơn nhân dân Việt Nam » (*Bài đã dẫn*, báo *Quân đội nhân dân*, 14 và 15-5-1964).

Chiến thắng Điện Biên Phủ cũng có ảnh hưởng vang dội ở Ấn Độ, một nước đông dân vào hàng thứ hai châu Á và thế giới, vừa thoát khỏi ách thống trị của đế quốc Anh. Các đồng chí cộng sản Ấn Độ phản ánh tác động của sự kiện đối với nước mình như sau:

« Đảng Cộng sản Ấn Độ và những người Ấn Độ dân chủ luôn luôn chú trọng theo dõi các cuộc đấu tranh lâu dài và quyết liệt của nhân dân Việt Nam chống lại chủ nghĩa đế quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản sáng suốt và anh hùng, đứng đầu là đồng chí Hồ Chí

Minh mà nhiều người ở Ấn Độ vẫn quen gọi triu mền là Bắc Hồ.

Cuộc cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến yêu nước chống xâm lược của Quân đội nhân dân Việt Nam kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại, bằng hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đã được ca ngợi rộng khắp trong nước chúng tôi. Một nước nhỏ như nước các đồng chí đã đánh bại một bọn thực dân hùng mạnh là thực dân Pháp, điều đó cổ vũ nhân dân nước chúng tôi và làm cho nhân dân nước chúng tôi thêm tin tưởng ở tương lai của mình...» (Lời chào mừng của Trung ương Đảng Cộng sản Ấn Độ tại Đại hội III Đảng Lao động Việt Nam, báo *Nhân dân*, 10-9-1960).

Đặc biệt, hết sức xúc động trước sự kiện Điện Biên Phủ, một nhân viên Ấn Độ công tác ở cơ quan UNESCO Liên hiệp quốc, đã nói lên những lời lẽ sôi nổi:

... «Người ta có thể bàn cãi lâu về những lầm lỗi trong khi đánh giá đối phương của bộ chỉ huy Pháp, tưởng rằng trước mặt mình chỉ là một vài toán phiến loạn kém cỏi về trang bị vũ khí và ít quyết tâm. Nhưng cuộc bàn cãi đó chỉ có nghĩa nếu nó vượt ra khỏi khía cạnh quân sự của vấn đề và đề cập tới khía cạnh chính trị...

Nước Pháp bảo vệ cái gì ở Đông Dương, nền văn minh của nước Pháp chẳng? Đã từ lâu, đối với người phương Đông, thuyết duy thần Hy Lạp công giáo chỉ là cái mặt nạ mà chủ nghĩa đế quốc đã tự trang điểm cho mình.

Chúng tôi, những người phương Đông, chúng tôi cũng có quan hệ đến cuộc bàn cãi. Nước Mỹ cho rằng Viễn Đông không được trở thành cộng sản thì đó là quyền của họ; còn những nước ở Viễn Đông thì cho rằng, trước khi nghĩ đến nước Mỹ, họ có quyền nghĩ đến bản thân

mình và đó là điều cần được chú trọng đến. Trong hàng thế kỷ, những nước chúng tôi được coi như những đất thực dân hảo hạng và đến cả ngày nay, chúng tôi được quan tâm đến cũng chỉ vì một vài nước chúng tôi sản xuất ra cao su, đồng, thiếc, dầu hỏa, v. v. hoặc là vì có thể biến thành những căn cứ chiến lược. Vậy thì chúng tôi chỉ là những bãi tập và những bãi chiến trường hay sao?

Là người châu Á, chúng tôi muốn có quyền ăn nói ở châu Á. Chúng tôi không muốn biến thành những quân cờ trên bàn cờ dưới danh nghĩa một sự viện trợ kinh tế. Điều mà chúng tôi thấy hết sức nghiêm trọng là châu Âu và châu Mỹ không hiểu rằng thời kỳ các thương điếm và thuộc địa đã qua rồi và những kẻ nào muốn làm cho nó sống lại sẽ vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của các dân tộc đã có ý thức về quyền sống của mình» (Xa-mi Xít-dê-oa-ra-man-da viết trên báo *Chiến đấu*, 10-5-1954).

Rõ ràng, sự kiện Điện Biên Phủ đã chứng minh: « Châu Á ngày nay đâu còn phải là châu Á ngày xưa.

Các dân tộc ở châu Á đã bước những bước dài trên con đường giải phóng dân tộc. Và đó là một ngọn trào không gì ngăn giữ nổi. Đã vĩnh viễn qua rồi, chính sách vũ lực, chính sách xâm lược, chính sách quân đội, cảnh sát và tiểu phạt cũng chẳng thể cản được bước đi của họ... » (Báo *Nước Pháp mới*, 15-5-1954).

Báo *Hiệp thương* của Xy-ri, ngày 7-5-1974 viết:

— « Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cách đây 20 năm, nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi huy hoàng trên chiến trường Điện Biên Phủ, buộc thực dân Pháp phải trao quyền độc lập cho nhân dân Việt Nam.

Sau 9 năm liên tục kháng chiến và chiến thắng ở Điện Biên Phủ, nhân dân Việt Nam lại buộc phải tiếp tục cuộc đấu tranh của mình chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai. Cuối cùng đã buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pa-ri lập lại hòa bình ở Việt Nam vào năm 1973. Với khả năng kinh tế có hạn của mình, nhân dân Việt Nam đã tiến hành cuộc kháng chiến chống lại một tên đế quốc mạnh nhất và đã buộc chúng phải tôn trọng nguyện vọng độc lập, tự do và thống nhất đất nước của mình.

Mối quan hệ đoàn kết, chiến đấu chặt chẽ giữa hai nước Xi-ri — Việt Nam đang ngày càng củng cố và phát triển trên cơ sở của cuộc đấu tranh chung, chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ, chủ nghĩa bành trướng... và tất cả bọn tay sai của chúng trên thế giới».

Báo *Nhân Dân* (A rập) ngày 7-5-1974 viết:

— «Điện Biên Phủ là buổi xế chiều của chủ nghĩa thực dân Pháp. Chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi của nhân dân Việt Nam và cũng là thắng lợi của tất cả các phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, cũng là thắng lợi của nhân dân bị áp bức, bóc lột trên toàn thế giới».

Báo *Chiến Sĩ* (An-giê-ri) ngày 8-5-1974 viết về tác động của Điện Biên Phủ tới thế giới thứ ba như sau:

— «Điện Biên Phủ đã vĩnh viễn gióng hồi chuông cáo chung của chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam. Đó là một chiến thắng, nhưng đồng thời cũng là một bài học mà ảnh hưởng của nó đã vượt qua biên giới của đất nước nhỏ bé này để báo hiệu sự giải phóng của các dân tộc trên khắp thế giới thứ ba.

Điện Biên Phủ thất thủ, kéo theo sự sụp đổ của tất cả những ảo tưởng thực dân. Chỉ vài tháng sau, ở An-giê-ri, trong vùng rừng núi O-rét đã có những người

An-giê-ri chỉ với quyết tâm, đã kế tục sự nghiệp cách mạng quang vinh đó và đang sắp sửa làm thay đổi bộ mặt của thế giới thứ ba ».

Quả thật, sau Điện Biên Phủ, đã có những đổi thay lớn lao căn bản trong thế giới thứ ba.

Tuần báo *Châu Phi Trẻ*, số ra ngày 16-5-1975, đã viết đôi dòng tổng hợp tình hình các nước châu Phi từ sau sự kiện Điện Biên Phủ cho tới ngày 30-4-1975, thời điểm để quốc Mỹ, cũng như để quốc Pháp trước kia đầu hàng nhân dân Đông Dương :

— « Các nhà quan sát và ngoại giao đều nhất trí cho rằng trên toàn châu Phi, chưa bao giờ có sự kiện quốc tế nào lại được chú ý theo dõi kỹ càng, thậm chí có thể nói, say sưa bằng sự hấp hối của các chế độ Phnom Penh và Sài Gòn. Bất cứ ở đâu, cán bộ, sinh viên, quân nhân, mọi người đều hân hoan khi nghe những tin thắng trận của các chiến sĩ, những người sau 30 năm đổ mồ hôi, nước mắt và máu đào, đã buộc một cường quốc lớn nhất thế giới phải hốt hoảng tháo chạy chẳng vinh quang chút nào.

Tất nhiên là tùy thuộc người ta là người ở An-giê-ri, Tuy-ni, Cô-na-cri, La-gốt hay Bra-da-vin, các phản ứng rất không giống nhau.

Sự hân hoan đã tràn ngập những nước vẫn ủng hộ công khai sự nghiệp của các chiến sĩ Việt Nam. Nhưng ở đâu người ta cũng ý thức được những việc gì vừa xảy ra ở Đông Dương có liên quan đến toàn thế giới. Lịch sử sẽ ghi nhận rằng : sự đóng góp của dân tộc Việt Nam anh hùng vào sự nghiệp giải phóng các dân tộc từ nay trở đi sẽ được tượng trưng bằng 2 ngày lịch sử 7-5-1954 và 30-4-1975.

Những sự kiện ấy đã có dấu hiệu báo trước:

Tháng 5-1954, Điện Biên Phủ đã tạo một vết rạn nứt đầu tiên trong dinh lũy của đế quốc thực dân Pháp, và dinh cơ đó đã sụp đổ tan tành vào đầu những năm 1960 dưới những đòn sấm sét của những người yêu nước An-giê-ri.

Tháng 4-1975, chủ nghĩa đế quốc Mỹ, kẻ kế thừa sự nghiệp của đế quốc thực dân Anh và Pháp, tỉnh ngộ ra rằng từ việc du kích quân Việt Nam vào Sài-Gòn, rằng việc dùng vũ khí để chống lại ý chí của một dân tộc chỉ là công dã tràng xe cát...

Điện Biên Phủ đã đánh dấu một bước ngoặt trong vận mệnh châu Phi bằng cách bắt buộc những cường quốc thực dân sau cuộc thử thách ở An-giê-ri, phải phi thực dân hóa. Việc Sài Gòn thất thủ, đến lượt nó sẽ có một tầm vóc lớn lao đối với tương lai của lục địa châu Phi...

Còn đối với những thủ lĩnh các phong trào giải phóng dân tộc, họ phải thu lượm lấy những bài học của cuộc chiến đấu mà những đồng chí ở Đông Dương đã tiến hành.

Chính là bằng cách thấm nhuần tấm gương của ý chí chính trị kiên quyết như sắt đá của các chiến sĩ Đông Dương và bằng cách vận dụng nó phù hợp với thực tế lịch sử và địa lý chính trị của châu Phi mà chúng ta sẽ đóng góp phần của mình vào sự nghiệp giải phóng chính trị và kinh tế của thế giới thứ ba, vào việc xây dựng trật tự kinh tế thế giới mới». (Việt Nam — Châu Phi, Bài học cần suy nghĩ. Tuần báo *Châu Phi Trẻ*, 16-5-1975).



Châu Mỹ la-tinh xưa nay vẫn bị người ta coi là một « lục địa nửa thuộc địa », là « cái sân sau của đế quốc Mỹ ». Đó là nơi, như đồng chí Phi-den Ca-xtơ-rô đã tố cáo: « trên đại lục nửa thuộc địa này, những người bị chết đói và chết vì những bệnh không phải là không chữa được hoặc bị chết yểu, bình quân cứ mỗi phút là bốn người, mỗi ngày năm nghìn năm trăm người, mỗi năm hai triệu người, cứ năm năm có mười triệu người... Từ mười lăm năm nay số người chết gấp đôi số người chết trong cuộc chiến tranh 1914... Trong khi đó thì tiền của lại từ châu Mỹ la-tinh không ngừng tuồn sang Mỹ, cứ một phút độ bốn nghìn đô-la, một ngày năm triệu đô-la, một năm hai tỷ đô-la, năm năm 11 tỷ đô-la. Cứ một nghìn đô-la là một xác chết, đó là « giá cả » của bọn đế quốc. Cứ một nghìn đô-la: một xác chết, mỗi phút: bốn xác chết! » (*Tuyên ngôn Ha-ba-na-ha* 11 4-2-1962).

Ở đây, người ta tưởng chừng như chỉ thấy có bóng tối âm u và tiếng quát tháo, roi vọt trong những đồn điền trồng chuối, ca cao, cà-phê... bát ngàn, trong những mỏ đồng, mỏ dầu... mà tiền lương người công nhân không quá 4 — 5 xu một ngày. Ở đây hình như mọi sự kiện xảy ra trên thế giới đều xa lạ đối với người dân lao động cực nhọc, bị cách biệt với các lục địa khác bởi hai đại dương. Thế mà tiếng súng chiến thắng ở Điện Biên Phủ bên đất nước Việt Nam xa xôi vẫn vọng tới và dấy lên trong lòng họ những tình cảm cách mạng sôi sục.

Một đại biểu *Ác-hen-ti-na* tham dự Đại hội hòa bình thế giới Hen-xanh-xki (Phần Lan) tháng 6-1955, nói lên điều đó với đại biểu Việt Nam:

« Xin thú thật với các bạn là nước chúng tôi ở cách xa Việt Nam hàng vạn cây số nên có nhiều người trước

kia không biết gì về Việt Nam, thậm chí cái tên Việt Nam cũng không biết nữa. Nhưng ngày nay thì những người đó ít nhất cũng biết Việt Nam là gì. Đó là Việt Nam — Hồ Chí Minh, Việt Nam — Điện Biên Phủ».

Cũng trong Đại hội này, một vị tướng già về hưu người *Bra-xin* đã tìm gặp bằng được đại biểu Việt Nam để nhờ giải đáp cho nỗi băn khoăn của mình:

«Tôi muốn có dịp sang thăm Việt Nam để học tập kinh nghiệm chiến thắng Điện Biên Phủ. Ở giữa vùng rừng núi, rất dễ lẫn trốn, các bạn làm thế nào mà bắt được toàn bộ quân địch, từ tướng đến quân, một vạn sáu nghìn tên không một tên nào thoát».

Một người *Ác-hen-ti-na* nữa — giáo sư Héc-nan Giêm Den-gra-dô, dạy ở trường đại học Bu-ê-nôt Ai-rét — cũng nhận xét:

«Thảm trạng Điện Biên Phủ không thể khiến bất cứ người bạn nào của nước Pháp bàng quan. Thảm trạng đó đã minh họa một cách khắc nghiệt sự qui tụ lịch sử của hai hệ thống lực lượng. Một mặt, đó là sự vươn lên nền độc lập của những dân tộc cho đến nay bị nô dịch đi theo con đường mà trước kia các dân tộc ở châu Âu và châu Mỹ đã đi, kể cả nước Mỹ khi họ nổi lên chống lại nước Anh. Một mặt khác, đó là sự lên vũ đài lịch sử hoạt động của châu Á. Không phải chỉ là sự trầm tư mặc tưởng của Khổng Tử, của những đền chùa thép vàng, mà còn là một châu Á không muốn trở thành đất nước của những người «cu-li» chết trong nghèo đói để phục dịch bọn quan lại và những đồng minh da trắng của chúng, một châu Á muốn giành lấy quyền nhìn về tương lai, bằng cả bạo lực nếu cần thiết.

Chúng ta đang chứng kiến sự nổi dậy của châu Á. Và các nước châu Âu từ trước vẫn coi châu Á như một

thuộc địa, đã không biết hoặc không muốn cải thiện cuộc sống của quần chúng nhân dân, thì nay thấy quần chúng nhân dân, bằng một sự kết hợp giữa chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa cộng sản vươn mình lên chống lại họ. Phải không biết tí gì về lịch sử cũng như về tâm lý mới tỏ ra ngạc nhiên trước hiện tượng đó» (Báo *Chiến đấu*, 10-5-1954).

Dĩ nhiên, những người cách mạng và nhân dân tiến bộ ở châu Mỹ la-tinh không phải chỉ hướng về mảnh đất lịch sử Điện Biên Phủ, về Việt Nam để chiêm ngưỡng, tìm hiểu và kính phục. Các bạn đã coi tinh thần Điện Biên Phủ là « ánh đèn pha chiếu rọi », là « kim chỉ nam hành động » cho mình và cho hàng triệu người bị áp bức trên thế giới.

Tận hòn đảo *Ha-i-ti* nghìn trùng sóng vỗ giữa Thái Bình Dương, nung nấu căm thù chế độ thống trị thực dân của Mỹ, Rơ-nê Đê-pe-xtơ-rơ, nhà thơ yêu nước của xứ này, tha thiết nói với những người bạn Việt Nam anh hùng :

« Với tư cách là người yêu nước bình thường của *Ha-i-ti* và của châu Mỹ la-tinh, tôi xin chào những anh hùng ở Điện Biên Phủ và ở tất cả các nơi khác trên đất nước Việt Nam, nơi mà nhân dân anh hùng, đi theo Đảng công nông vững mạnh và xuất sắc của mình, đã cho thế giới thấy rõ tinh thần cao cả, dũng cảm ngoan cường, kiên quyết trước chính sách gây chiến của chủ nghĩa đế quốc quốc tế do Mỹ cầm đầu...

... Ở Điện Biên Phủ, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã đạt tới đỉnh cao của thắng lợi, và chủ nghĩa thực dân Pháp độc ác đã bị tan vỡ trước Xta-lin-grát của Việt Nam. Chiến thắng Điện Biên Phủ có một tầm quan trọng lịch sử quốc tế và đã mở ra một giai đoạn

mới trong cuộc đấu tranh anh hùng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm tự giải phóng khỏi ách của chủ nghĩa đế quốc Anh, Pháp, Bỉ và Mỹ.

Tinh thần Điện Biên Phủ ngày nay là ánh đèn pha chiếu rọi cho hàng triệu người bị áp bức trên toàn thế giới và sự trung thành với tinh thần quang vinh đó là điều bảo đảm duy nhất cho thắng lợi trong hành động cách mạng chống sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh chúng tôi.

Ngày nay, sự thức tỉnh rực rỡ của các dân tộc ở châu Mỹ la-tinh, với Cu-ba là đội tiên phong, đang đi theo đường bay sáng ngời của Điện Biên Phủ» (Cảm tưởng ghi trong Sổ vàng Viện bảo tàng cách mạng Việt Nam, 2-12-1960).

Và, đặc biệt kỳ thú là các đồng chí *Cu-ba* đã coi tinh thần Điện Biên Phủ như một niềm hy vọng to lớn và tươi sáng, thực sự góp phần vào thắng lợi của cách mạng Cu-ba, đột phá một cửa mở đầu tiên vào hệ thống nửa thuộc địa của đế quốc Bắc Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.

«... Lịch sử của nhân dân Việt Nam, trải qua hơn một nghìn năm đấu tranh quyết liệt chống sự bất công của những chế độ xã hội khác nhau, chống ách thống trị nước ngoài, đã rèn luyện nên tinh thần bất khuất của nhân dân Việt Nam, nêu gương cho nhân dân các nước đấu tranh giành tự do và giành quyền tự quyết định vận mệnh của mình. Tiêu biểu cho tinh thần đó là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Cuộc đấu tranh trước đây của nhân dân Việt Nam quả là kim chỉ nam đối với nhân dân các nước châu Mỹ chúng tôi bị nô dịch, bị bóc lột. Chứng minh hùng hồn cho điều đó là cách mạng Cu-ba: toàn thể nhân dân Cu-ba, giai cấp công nhân và nông dân thống nhất với những người yêu nước chân chính

dưới sự lãnh đạo của thủ tướng Phi-den Ca-xtơ-rô đã kiên quyết đấu tranh chống những bọn độc tài tay sai của đế quốc để xây dựng một nước độc lập, dân chủ, hòa bình và hạnh phúc.

Trong lúc trận Điện Biên Phủ diễn biến một cách ác liệt trên đất nước Việt Nam thì nhà lãnh tụ cách mạng của nước Cu-ba, cùng với vài trăm người yêu nước đã đoàn kết được xung quanh mình toàn thể nhân dân Cu-ba để chiến đấu chống lại những lực lượng hiếu chiến phản động đang bị các bạn đánh bại. Thắng lợi của Việt Nam đã là một hy vọng to lớn và tươi sáng cho chúng tôi, đã cổ vũ chúng tôi chiến đấu» (Trích lời đáp của Thứ trưởng ngoại giao Cu-ba Héc-to Rô-dri-gheít Lom-pác, Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ cách mạng nước Cộng hòa Cu-ba sang thăm Việt Nam, trong buổi chiêu đãi ngày 30-11-1961).

Chẳng thể phủ nhận được là Điện Biên Phủ về sau đã tác động đến châu Mỹ la-tinh, vốn được coi là « cái sân sau nhà » của đế quốc Bắc Mỹ, ở tận bên kia trái đất, nơi mà nhiều người trước kia không biết gì về Việt Nam, thậm chí chẳng biết đến cả cái tên Việt Nam, thì ngày nay đã « hướng theo ánh đèn pha » của Điện Biên Phủ, đã coi thắng lợi của Việt Nam là « hy vọng to lớn và tươi sáng ».

Tuần báo *Chau Phi Trẻ* số 16, tháng 5-1975 có bài viết:

— « Trận Điện Biên Phủ tuy là một thất bại to lớn của Pháp, nhưng các dân tộc trên lục địa Nam Mỹ vẫn còn bị Hoa Kỳ đô hộ. Ở đây, năm 1954 đã không cảm thấy chấn động của Điện Biên Phủ. Nhưng ngày nay, thảm bại của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam năm 1975 này, tự nhiên đã khiến cho các dân tộc Mỹ la-tinh hân hoan

vô hạn, vì đối với họ, kẻ thù số 1 là bọn Mỹ. Hơn nữa, thảm bại này diễn ra đúng vào lúc quan hệ giữa Hoa Kỳ với các nước ở Trung Nam Mỹ đang ở vào mức tồi tệ nhất. Thảm bại đó của Mỹ chỉ làm nâng cao sự giác ngộ tinh thần dân tộc của các giai cấp tư sản dân tộc là những người bây giờ đã biết rằng trong lòng đất nước họ có rất nhiều tài nguyên thiên nhiên quý giá.

Ngày nay kẻ thù nguy hiểm nhất của Hoa Kỳ không chỉ là Cu-ba, là tấm gương về cách mạng xã hội chủ nghĩa của Cu-ba nữa mà đã là các nước không liên kết, những nước đang hướng vào những nước còn lại của thế giới thứ ba muốn gia nhập tập thể cộng đồng các nước sản xuất ra nguyên liệu; những nước ấy lúc này tuy còn rụt rè chưa mãnh liệt, đang dúi dặt lại vấn đề trật tự kinh tế mà các công ty núp dưới cái tên gọi Liên quốc gia của tên khổng lồ phương Bắc đã áp đặt tại vùng này từ lâu. (A-nít Phran-cô, Báo tố đang găm rít, *Châu Phi Trẻ*, 16-5-1975).



Chiến thắng Điện Biên Phủ:

— Tiếng chuông báo giờ chết của chủ nghĩa thực dân Pháp,

— Tiếng roi vút ngang tai bọn đế quốc quốc tế.

— Tấm gương sáng thức tỉnh tinh thần đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh.

— Ngọn đèn pha chiếu rọi con đường đấu tranh cho hàng triệu người bị áp bức trên toàn thế giới.

— Niềm hy vọng to lớn và tươi sáng của loài người.

— Một cái mốc trong lịch sử thế giới...

Tất cả những lời lẽ đánh giá tốt đẹp mà bè bạn khắp năm châu bốn biển giành cho chiến thắng Điện Biên Phủ, chứng minh một cách hùng hồn rằng chiến thắng Điện Biên Phủ không những có ý nghĩa to lớn đối với nhân dân Việt Nam mà còn *« có một tầm quan trọng lịch sử quốc tế và mở ra một giai đoạn mới trong cuộc đấu tranh anh hùng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm tự giải phóng khỏi ách của chủ nghĩa đế quốc Anh, Pháp, Bỉ, Mỹ... (Rơ-nê Dê-pe-xơ-rơ) »*.

Tại sao như vậy?

Cứ thử nghe họ bình luận để tìm ra nguyên nhân.

« Điện Biên Phủ gợi cho chúng ta nhiều hình ảnh kinh khủng!

Kẻ nào đã bắt tướng Dờ Cát và binh sĩ của ông ta chui vào cái bẫy giết người không lối thoát này?

Ai là kẻ chịu trách nhiệm về cái chiến lược phiêu lưu đó? Ai?

Đảng nào? Bộ trưởng nào? Tướng nào?

Chắc chắn là họ sẽ đổ lỗi cho nhau! » (Báo Pháp Quân du kích, 8-5-1954).

Sau đòn sét đánh ở Điện Biên Phủ, bị dư luận công chúng Pháp phẫn nộ chất vấn và lên án, những kẻ chịu trách nhiệm về thất bại của quân viễn chinh Pháp ở Điện Biên Phủ quả đã hết lời thanh minh, phân trần và đổ lỗi cho nhau.

Tướng Na-va, một trong những kẻ bị búa rìu dư luận lên án mạnh nhất, sau khi nêu những thiếu sót về tổ chức và chỉ huy trận đánh, về phối hợp hành động trên bộ và trên không, về sự đánh giá thấp pháo binh và cao xạ đối phương, v.v. tự nhận trách nhiệm như sau:

« Những thiếu sót và sai lầm đó, phần nào là của bộ chỉ huy tập đoàn cứ điểm, phần nào của bộ chỉ huy không quân, nhưng phần lớn thuộc bộ chỉ huy lục quân miền Bắc Việt Nam (ám chỉ Cô-nhi) có trách nhiệm chuẩn bị và chỉ đạo trận đánh. Còn nhân danh là tổng tư lệnh, tôi chịu trách nhiệm toàn bộ ».

Về pháp lý, tất nhiên Na-va phải nhận lỗi, không trốn vào đâu được. Song những thiếu sót mà Na-va kể lẽ đều là những chuyện đánh đấm cụ thể, còn nguyên nhân cơ bản sâu xa của thất bại thì Na-va toàn đổ cho kẻ khác hoặc đổ tại khó khăn khách quan :

« ... Cuộc chiến tranh Đông Dương luôn luôn được làm theo lối cò con. Ngân sách thường xuyên thiếu, cán bộ và lực lượng bổ sung của các đơn vị lục quân quá yếu, bộ đội kém huấn luyện, phương tiện nghèo nàn, đặc biệt là không quân lại càng thiếu cả về máy bay lẫn về người. Thiếu sót đó thuộc trách nhiệm các tham mưu trưởng lục quân, không quân cũng như các phụ tá bộ trưởng quốc phòng.

... Nói chung, các tổng chỉ huy nối tiếp nhau ở Đông Dương ít nhiều đều đánh giá thấp đối phương, không nắm được sự thay đổi nhanh chóng của Việt Minh trong việc thành lập một đội quân chủ lực có khả năng thực hiện các cuộc hành binh cỡ chiến lược. Chúng ta cứ để mặc đối phương tiến lên đến mức chúng ta không đuổi kịp họ nữa...

... Nhưng, nguyên nhân chi phối các nguyên nhân khác là chúng ta thiếu hẳn một đường lối chính trị. Từ khởi đầu đến lúc kết thúc, những người lãnh đạo không hề biết rằng mình muốn cái gì, và nếu có biết thì cũng chẳng được xác định rõ ràng. Vì thế đã không huy động được mọi lực lượng ở chính quốc và các quốc gia liên

kết, cũng chẳng xác định được lập trường đối với Mỹ mà chỉ hạn chế trong việc xin viện trợ, một thứ viện trợ lợi bất cập hại...» (Theo ý Na-va trong *Đông Dương hấp hối*).

Phủ định hoàn toàn ý kiến của Na-va, cựu thủ tướng Pháp La-ni-en nói: không phải là chính phủ không có đường lối, « rõ ràng chính phủ đã có đường lối chính trị, quân sự hẳn hoi. Đường lối đó được giải thích vào cuối tháng 7 năm 1953, qua một tài liệu ai cũng đều biết là kế hoạch Na-va » (Tuớng Na-va vặn lại, báo La-ni-en nhận xằng, chính Na-va mới là tác giả của kế hoạch Na-va).

Theo La-ni-en, quân Pháp thua trận vì Na-va chỉ huy tồi, mắc phải sai lầm chiến lược là đã « quyết định chấp nhận chiến đấu ở Điện Biên Phủ — một quyết định thiếu thận trọng, bất hạnh, một hành động đáng tiếc, một sai lầm nghiêm trọng, v.v. ».

Đó là tâm tư hai nhân vật có trách nhiệm lớn.

Còn « ... Các tướng nổi danh của Pháp như Ca-tơ-ru, Ê-ly, Lô-danh, v.v. đều cho rằng nếu có một sự can thiệp ồ ạt của không lực Hoa Kỳ thì có thể cứu được Điện Biên Phủ » (theo Béc-na Phôn, *Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Không ít chính khách, tướng lĩnh, nhà báo, nhà sử học Pháp — Mỹ khác nữa cũng hăng hái lao vào cuộc tranh cãi. Nhiều người trong số đó vốn là những chính khách hoặc tướng tá đã tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào cuộc « hành quân Ca-xto ». « Giống như trong các cuộc thất trận khác, vấn đề mà người ta đặt ra đối với Điện Biên Phủ thường chỉ dựa vào những bản báo cáo của các sĩ quan cao cấp hiện còn sống » (*cuộc bao vây Điện Biên Phủ*).

Có tác giả cho rằng « người Pháp thua là vì không được tăng viện đầy đủ », « số lượng kém Việt Minh... » (Ý kiến này thường do các tướng lĩnh phát ra).

Có người nói đó là do « việc chỉ đạo cuộc chiến tranh phức tạp nhất được giao phó cho những vị bộ trưởng chỉ thạo về hành chính, không có những hiểu biết sâu sắc về mọi khía cạnh quân sự của những quyết định của mình » (Báo Pháp Thế giới, 3-5-1954).

Có người cho rằng Pháp thua chính là tại các tướng bất tài, hơn nữa lại kém phẩm chất, đạo đức: « ... họ hy vọng tái diễn ở một cự ly xa gấp đôi căn cứ của mình cái kinh nghiệm chưa hoàn chỉnh của Nà Sản; họ có những nhận định hồ đồ coi kẻ thù của mình như thẳng ngực; họ bị những dự vọng đen tối xâu xé; do sự suy nhược của một quân đội mà bảng thống kê thâm niên chỉ còn thấy tên các vị chỉ huy; do tâm lý tự mãn ở trạng thái không hiểu đối phương, ở sự nhận định hơi hợt về sức mạnh của quân đội và phương tiện của bản thân mình... Theo họ, chỉ huy ở Đông Dương tức là có biệt thự lộng lẫy, có xe, có đàn bà, tức là những cuộc chiêu đãi và những mưu toan. Chiến tranh đã phát triển theo hệ thống đường vòng chảo của các văn phòng, những lều vải, những bộ tham mưu và những tổ chức giết dây cho các bộ tham mưu này cử động, đứng lên ngồi xuống, ăn no ngủ kỹ... » (G. Roa, *Trận Điện Biên Phủ*, tr. 357).

Có người thấy « sai lầm nằm ở lĩnh vực tinh thần và chiến thuật. Mà yếu tố tinh thần lại là yếu tố chủ yếu và bao giờ cũng vẫn là yếu tố chủ yếu trong những cuộc chiến tranh cách mạng (xem ngay như tấm gương Cu-ba còn sờ sờ ra đó). Binh sĩ của chúng ta tuy cũng có lòng dũng cảm nhưng tiếc rằng họ chẳng phải là những « con người của những năm xưa » nữa, lại thêm do những biến

động chính trị ở Pa-ri khiến chúng ta không lôi kéo được dân chúng địa phương vào cuộc chiến (cần nhớ rằng theo kế hoạch tổng động viên thì phải động viên bằng được vào mùa xuân 1954 ước chừng 120.000 người, nhưng rồi chỉ có 7.000 người tới trình diện mà đa số lại là những con người sẽ được hoãn quân dịch (do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình).

Về tác chiến, kiểu « tiến công trên diện » lại còn tệ hơn là kiểu « phòng ngự theo diện » hầu như chưa bao giờ thấy trong kế hoạch huấn luyện của các trường quân sự ; và điều nguy hơn nữa là tình hình lại đã xảy ra trên một đất nước mà mười năm về trước đã sản sinh ra một thế hệ những người du kích kiểu mẫu.

Rồi còn một vấn đề khác nữa là : một bộ máy quân sự quá cồng kềnh tạo nên những sự tự trói buộc chân tay một cách ghê gớm đã làm chúng ta không bao giờ có được một cuộc va chạm cân sức giữa các đơn vị quân đội Việt Minh và quân đội Pháp » (Béc-na Phôn, *Việt Minh*, tr.221).

Có người cho rằng Pháp thua « vì tình báo tồi, bị bất ngờ về số lượng, chất lượng, pháo binh và cao xạ đối phương ». Có người nói Pháp thua vì « bất lực trong việc vận chuyển và cản phá đường vận chuyển của địch ». Nhiều người đi sâu vào các nguyên nhân về chiến thuật, kỹ thuật như « tổ chức phản kích tồi », « các hầm hào không kiên cố », « bố trí tập đoàn cứ điểm phân tán thành quá nhiều cứ điểm nhỏ, khó vận động phản công », v.v. Thậm chí, có kẻ lại đưa ra một nguyên nhân khá lố bịch : vì thành phần người Đức chiếm quá nửa tập đoàn cứ điểm nên tinh thần chiến đấu kém (!) (theo thống kê của bộ tư lệnh Pháp, ngày 13-3-1954, tập đoàn cứ điểm chỉ có 2.969 lính Lê-dương, sau đó nhảy dù thêm 962 lính

Lê-dương nữa — mà trong số lính Lê-dương lại có cả người Tây Ban Nha và người Đông Âu).

Tính ra cho đến gần ba mươi năm sau sự kiện Điện Biên Phủ, các tác giả tư sản đã viết đến hàng trăm cuốn sách và bài nghiên cứu về Điện Biên Phủ. Về nguyên nhân thất bại của Pháp, họ kê ra cũng lắm. Gạt bỏ những ý kiến lật vặt quá phi lý, gạt bỏ những ý kiến đổ lỗi cho nhau vì đó là chuyện cá nhân hoặc phe cánh thường xảy ra trong xã hội tư sản, chúng ta thấy họ cũng nêu ra được một số nguyên nhân tương đối gần với sự thật, chủ yếu là những nguyên nhân cụ thể về tinh thần, về chiến lược, chiến thuật, tổ chức chỉ huy, v.v. Còn những nguyên nhân cơ bản mà họ nêu ra thì họ thường tự mâu thuẫn với mình, hoặc bị người khác bác bỏ thẳng cánh.

Rõ ràng, không phải là «chính phủ Pháp không có đường lối chỉ đạo chiến tranh hẳn hoi.» như Na-va đã phê phán. Trước sau, đường lối của chính phủ Pháp vẫn là ngoan cố tiến hành chiến tranh xâm lược Đông Dương. Ngay khi thấy không thể «nuốt trôi» được Đông Dương, hơn nữa nguy cơ thua trận đã phơi bày ra trước mắt, họ vẫn ngoan cố muốn «kết thúc chiến tranh bằng một lối thoát danh dự», tiếp tục tăng cường chiến tranh nhằm mục tiêu «đưa đối phương đến chỗ phải công nhận rằng họ không thể nào giành được một quyết định quân sự» (ý kiến riêng của thủ tướng May-e và chỉ thị của chính phủ Pháp gửi tướng Na-va). Nghĩa là họ vẫn muốn đến bàn hội nghị trên thế mạnh. Và, như La-ni-en đã nói một phần, đường lối của chính phủ Pháp về việc tiếp tục chiến tranh, về quan hệ với Mỹ và bọn tay sai bù nhìn, v.v. đã thể hiện qua hành động chuẩn y cái «kế hoạch quân sự Na-va».

Chẳng phải là quân đội Pháp thiếu thốn phương tiện, trong điều kiện chiến đấu với một đối phương thua kém chúng rõ rệt về trang bị. Ngay từ năm 1950, Pháp đã xin viện trợ Mỹ. Ngày 8-5-1950, Mỹ bắt đầu cung cấp viện trợ kinh tế và quân sự cho Pháp, đợt đầu tiên đã lên tới 10 triệu đô-la. Sau đó thì Mỹ gánh vác tới 80% chi phí chiến tranh hàng năm cho Pháp. Chỉ riêng trong Đông — Xuân 1953 — 1954, quân Pháp xâm lược đã « được Mỹ viện trợ 1,1 tỷ đô-la, gánh vác 78% chiến phí của Pháp » (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*, tr.24). « Tính tới 1-1954, Mỹ đã mất 360 máy bay, 1.400 xe tăng và xe bọc thép, 390 tàu chiến, 16.000 ô tô, 75.000 súng các cỡ, bỏ tiền ra để xây các sân bay Cát Bi, căn cứ Cam Ranh, Phú Quốc » (*Tư liệu miền Nam*, 2-1973, đã dẫn).

Còn đối thủ của quân viễn chinh Pháp thì, ngay ký giả tư sản Béc-na Phôn cũng phải thừa nhận rằng « phương Tây không thể bào chữa cho sự thua trận bằng lý do đối phương có những ưu thế vật chất. Tuy họ được viện trợ nhưng Trung Quốc đã chẳng hề cung cấp một máy bay, một xe tăng hoặc một khẩu pháo hạng nặng nào cho nước Việt Nam dân chủ cộng hòa » (*Việt Minh sách đã dẫn*, tr.221).

Cũng chẳng phải là tại « các tướng Pháp quá tồi ». Diêm mặt các tướng lĩnh của nền Đệ tứ cộng hòa, hỏi mấy ai hơn được những Lơ-cléc, Va-luy, Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi, Xa-lăng lừng danh chiến trận và đại tướng bốn sao Na-va nổi tiếng da mưu? Còn các tướng tá bên dưới như Cô-nhi, Đờ Cát, Lăng-gle, Bi-gia, Gô-sê, La-lăng-đơ từng lọc lõi nhiều qua chiến tranh xâm lược, được chọn lựa lên phòng giữ Điện Biên Phủ, đâu phải là những tay xoàng? Và, nếu như họ « có biệt thự lộng lẫy, có xe, có

đàn bà, có máy ướp lạnh, lều vải hạng sang... » thì đâu phải là chuyện không bình thường trong quân đội đế quốc ?

Cũng chẳng phải là tại « số lượng quân Pháp kém Việt Minh ». « Mọi nguồn tin và tài liệu phương Tây đều xác nhận là Pháp có ưu thế hơn đối phương tới 125.000 người » (*Việt Minh*, tr.221). Chỉ có điều là Pháp tuy lắm quân nhưng bị chia sẻ phân tán quá nhiều. Vì « muốn chiếm giữ được xứ này (Việt Nam) thì cứ 500 mét lại phải đóng một đồn » (ý kiến Plê-ven, theo báo *Pa-ri Mát*, 22-5-1954). Vì « tính phổ biến của nó là việc phân tán lực lượng ngày càng lớn, bị động bởi những hoạt động thần tốc của những đơn vị tinh nhuệ của đối phương » (*Việt Minh*, sách đã dẫn, tr.221). Và, căn bản vì « quân viễn chinh Pháp không những phải chống chọi với một đội quân chính quy mà còn phải đương đầu với cả một dân tộc » (Na-va *Đông Dương hấp hối*). Cho nên, dù Pháp mang sang bằng ấy quân hoặc hơn nhiều nữa đối với các tướng lĩnh Pháp cũng vẫn cứ thiếu và « kém Việt Minh » mà thôi.

Cũng chẳng phải là « việc bố trí phòng ngự Điện Biên Phủ có nhiều thiếu sót » hoặc « quá kém » như một số tướng lĩnh và ký giả Pháp — Mỹ đã chê. Vì chúng ta đều biết, trước khi Quân đội nhân dân tiến công vào tập đoàn cứ điểm, từ thủ tướng La-ni-en, bộ trưởng quốc phòng Plê-ven, các tướng Ê-ly, Na-va, Cô-nhi, tướng Mỹ Ô Đa-ni-en cho đến Đờ Cát và những sĩ quan cấp dưới ở Điện Biên Phủ đều đánh giá rằng đó là một « pháo đài bất khả xâm phạm », « một Véc-doong thứ hai ở Viễn Đông », v.v. và, v.v.

Còn « nếu có một sự can thiệp ồ ạt của không lực Hoa Kỳ » thì có thể cứu được Điện Biên Phủ hay không ?

Năm 1967, Béc-na Phôn đã trả lời « các tướng nổi tiếng của Pháp như Ca-tơ-ru, Ê-ly, Na-va, Lô-danh » như sau:

« Thực tế, sau này vào giữa năm 1966, Mỹ đã đưa ra trận ở Nam Việt Nam 1.700 máy bay lên thẳng có vũ trang, 700 máy bay vận tải và quan sát, 400 máy bay chiến đấu của hải quân và 1.000 máy bay chiến đấu của lục quân — chưa kể 400 máy bay của « không lực cộng hòa » (quân ngụy Sài Gòn) và 90 pháo đài bay B.52, chỉ viện cho một chiến trường nhỏ hẹp, số phi vụ lên tới 25.000 trong ngày, mà kết quả cũng chẳng hơn gì!... » (*Cuộc bao vây Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn).

Rõ ràng, không thứ lý lẽ nào sắc bén, hùng hồn hơn là thực tiễn. Nếu như trận tập kích ở ạt bằng không quân chiến lược B.52 của đế quốc Mỹ vào miền Bắc Việt Nam hồi cuối năm 1972 đã chẳng cứu vãn nỗi thất bại của Mỹ ở cả hai miền Nam Bắc, thì « cuộc hành binh Điều hầu » của Mỹ làm sao có thể cứu được hơn một vạn quân viễn chinh Pháp ở cái lòng chảo Điện Biên Phủ?

Tóm lại dù đã tốn phí không ít giấy mực và hơi sức, song nhiều tác giả tư sản Pháp — Mỹ vẫn loay hoay, mỗi người một phách, chưa tìm ra đúng « huyết » của sự kiện.

Vì sao như thế?

Vì họ không muốn và không dám đi thẳng vào bản chất của vấn đề. Sự thật là suốt từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh cho đến lúc thua trận, đường lối chính sách của họ luôn luôn « mắc cứng trong những việc đã rồi, những ảo tưởng và những lời lừa bịp » (báo Pháp *Quân du kích* 8-5-1954). Không bao giờ họ dám nói thẳng ra rằng họ đã mạo hiểm lao đầu vào một cuộc chiến tranh xâm lược, «... một cuộc chiến tranh phi nghĩa, hoàn

toàn đi ngược lại lợi ích sống còn của nước Pháp» và «chỉ có bọn trùm tư bản tài chính hung bạo, bọn sản xuất vũ khí tham tàn, bọn bán thịt người vô liêm sỉ là có lợi với việc tích lũy những tài sản khổng lồ» nhờ cuộc chiến tranh xâm lược ấy (Báo *Nước Pháp mới*, 8-5-1954).

Nhưng dù họ có tô vẽ như thế nào, giả dối như thế nào, «... binh lính Pháp cũng ngày càng thấy rõ tính chất phi lý của cuộc chiến tranh. Ngay cả phó tổng thống Mỹ Ních-xơn cũng phải công nhận là binh lính Pháp không muốn kéo dài cuộc chiến tranh bẩn thỉu ấy. Ông ta nói: «Pháp đã quá mệt mỏi trong cuộc chiến đấu nguy ngập tuyệt vọng ở Điện Biên Phủ, hết như hồi trước chúng ta mệt mỏi vì chiến tranh. Vì vậy, họ chẳng còn tinh thần để chiến thắng...» (Báo *Sao đỏ Liên Xô*, 6-5-1954).

Với bản chất phi nghĩa như thế, làm sao cuộc chiến tranh xâm lược của họ lại có thể tránh được thất bại trước cuộc chiến tranh của cả một dân tộc đã nhất tề đứng dậy chiến đấu dưới sự lãnh đạo của một đảng mác-xít lê-nin-nít chân chính, có đường lối chính trị, quân sự đúng đắn và sáng tạo?

Đúng như báo *Nước Pháp mới*, cơ quan của Đảng Cộng sản Pháp nói:

«Chẳng còn gì, tuyệt đối chẳng còn gì; xe tăng, máy bay ném bom, máy bay khu trục, bom na-pan... cũng chẳng có thể giữ cho Điện Biên Phủ khỏi bị thất thủ.

Chẳng còn một loại vũ khí có uy lực nào, nhét vào tay một bộ tham mưu giàu kinh nghiệm, lại có thể tránh được thảm họa ở Điện Biên Phủ!» (Báo *Nước Pháp mới*, 15-5-1954).

Đối với nhân dân Việt Nam ta, nguyên nhân cơ bản của chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ thật đã quá rõ ràng.

Đối với các chiến sĩ cách mạng và những người tiến bộ trên thế giới thì đó cũng không phải là điều gì khó hiểu.

Khi các đồng chí và anh em bè bạn năm châu ca ngợi chiến thắng Điện Biên Phủ, dù bằng cách này hay cách khác, dù thông qua hình ảnh này hay hình ảnh khác, chúng ta đều thấy quy tụ lại trong mấy tiếng thăm thiết: *Việt Nam — Đảng Lao động Việt Nam — Hồ Chí Minh — Điện Biên Phủ!*

« Ở thời đại ngày nay, đối với mỗi dân tộc, hai tiếng Việt Nam đồng nghĩa với tinh thần cách mạng và chủ nghĩa anh hùng » (Báo *Lao động tân văn* Triều Tiên, 10-1965).

« Tôi lấy làm cảm tạ có dịp sang thăm nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, cảm kích trước cuộc chiến đấu chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam, đặc biệt lý thú và hồi hộp là cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ. Nó chứng tỏ không những chiến thuật tài tình mà còn tinh thần dũng cảm của nhân dân Việt Nam, và không lấy làm lạ, nó đã đưa đến chiến thắng. Tự do đã được giành lại với biết bao dũng cảm, biết bao hy sinh... » (Cảm tưởng tổng thống Ấn Độ, Ra-giăng-dra Pra-xát ghi trong Sổ vàng Viện bảo tàng cách mạng Việt Nam, 1959).

Chủ nghĩa anh hùng vốn là truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, hình thành nên từ bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước. Nhưng, trước những kẻ thù hung bạo của thời đại, nó chỉ có thể phát huy đến cao độ và đưa lại thắng lợi to lớn trong điều kiện *có đường*.

lỗi chính trị, quân sự đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

«... Điện Biên Phủ anh dũng, vinh quang đời đời, sáng mãi.

... Qua tinh thần và tổ chức chiến đấu ở Điện Biên Phủ đã tỏ rõ tài năng lãnh đạo quân sự của Đảng Lao động Việt Nam và Ban chấp hành Trung ương đứng đầu là đồng chí Hồ Chí Minh, tài năng của các đồng chí lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam» (Cảm tưởng của Đại tướng Ba-tốp, trưởng đoàn đại biểu quân sự *Liên Xô*, ghi trong Sổ vàng Viện bảo tàng quân đội, 5-1962).

«Yếu tố quyết định thắng lợi Điện Biên Phủ là lòng yêu nước chí căm thù, tinh thần đấu tranh của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch» (Ý kiến đồng chí Rum-pen, ủy viên Hội đồng trung ương Đoàn thanh niên tự do *Đức*, VNTTX, 6-5-1954).

«Chỉ có những dân tộc đoàn kết và được một đảng kiểu mới lãnh đạo mới có thể đạt được những chiến thắng như chiến thắng Điện Biên Phủ» (Ý kiến ông E. Co-oa-la, đại biểu công đoàn *Ca-mơ-run* sang thăm Việt Nam, 20-10-1960).

«Khi một dân tộc được sự lãnh đạo của một đảng có tổ chức thì dân tộc ấy, dù là Việt Nam hay Cu-ba, không những họ là những người vô địch mà còn là người chiến thắng» (Thiếu tá Hu-li-ô Gác-xi-a Ô-li-vê-ra, đại diện Bộ tổng tham mưu *Cu-ba* phát biểu tại cuộc mít tinh kỷ niệm 10 năm chiến thắng Điện Biên Phủ).

«... Ngày nay, những người yêu nước An-giê-ri ngày càng thấm thía rằng nhân tố chính của nhân dân các bạn là sự tồn tại của một chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân vũ trang bằng lý luận Mác — Lê-nin vô địch» (Trích điện của Ban chấp hành Trung ương

Đảng Cộng sản *An-giê-ri* chào mừng Đại hội III Đảng Lao động Việt Nam).

«... Các bạn đã góp phần quyết định vào cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức bằng cách chứng minh rằng: một dân tộc quyết tâm đấu tranh giành tự do và được những chiến sĩ đã tôi luyện, giáo dục và lãnh đạo theo những nguyên lý khoa học đã được thực tế xác nhận, là một dân tộc mà không lực lượng nào có thể quật ngã được» (Ý kiến ông Ma-dây-ra Cây-ta, trưởng phái đoàn Chính phủ nước Cộng hòa *Ma-li*, sang thăm Việt Nam, 5-10-1961).

«Nhân dân Việt Nam với những phương tiện thô sơ nhưng nhờ **có sự** tin tưởng không hề lay chuyển vào tương lai xán lạn, nhờ có lòng gan dạ rắn như sắt, nhờ có tinh thần sáng tạo nên đã đánh bại bọn đế quốc chủ nghĩa được trang bị bằng những phương tiện giết người hết sức ghê gớm. Tấm gương dũng cảm và kiên cường ấy cộng với đường lối đúng đắn do Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí chiến hữu áp dụng một cách thích hợp và tài tình đã đưa đến thắng lợi cho chiến dịch quyết định Điện Biên Phủ...» (Ý kiến ông Phê-lích Rô-lăng Un-my, Chủ tịch Hội đồng nhân dân *Ca-mơ-run*).

«Nguyên lý khoa học», «đường lối đúng đắn» mà các bạn ta ca ngợi chính là đường lối chiến tranh nhân dân, đường lối xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng ta, cũng chính là tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

«... Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Cụ Hồ Chí Minh là tượng trưng cho tinh thần kháng chiến. Hình ảnh của Cụ ở khắp mọi nơi. Cụ chiến đấu không biết mệt mỏi với một lòng tin hoàn toàn và có một quyền lực tinh thần luôn luôn lớn mạnh... Những nhậy

bén của Cụ trước tất cả mọi vấn đề đã chứng minh mọi hình thái chối lợi nhất của trí thông minh của Cụ. Dân tộc của Cụ gọi Cụ là « Người cha già của Tổ quốc Việt Nam ». Cụ mang trong mình hình ảnh của một dân tộc, bằng những cái gì sâu rộng nhất của sự hiểu biết, của đạo đức thực sự trong mọi gương mẫu » (Ga-bri-en Bon-nê, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam*, Pay-ô, Pa-ri, 1969).

Cho đến nay, các bạn ta vẫn nhắc đi nhắc lại « Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến » bất hủ ngày 20-12-1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

« Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước ».

Nhà thơ Rơ-nê Đê-pe-xtơ-rơ của đảo Hai-i-ti, sau khi nhắc lại những lời kêu gọi trên, đã nói về tư tưởng quân sự tài tình của Bác Hồ như một trong những thu hoạch sâu sắc nhất của mình:

« ... Ở đây, người ta thấy nổi bật lên một cách rực rỡ những hành động anh hùng của nhân dân, tài năng của nhân dân hướng về một mục đích duy nhất: thắng quân thù! Điều đó đã thực hiện được nhờ có sự lãnh đạo tài tình, năng lực tổ chức và tinh thần cao của Đảng Lao động Việt Nam và của vị lãnh tụ xuất sắc và uy tín, đồng chí Hồ Chí Minh!... ».

Xem Viện bảo tàng Quân đội nhân dân Việt Nam (6-1960), đồng chí V. G. Rô-dri-giê — Tổng thanh tra

quân đội Cu-ba — phát biểu về sức mạnh của chiến tranh nhân dân Việt Nam:

« Mọi nhà bảo tàng quân sự xem đều bồ ích. Nhưng với tôi, loại nhà bảo tàng quân sự này bồ ích hơn cả. Nó không làm cho người xem thấy sức mạnh của vũ khí, mà làm cho người xem thấy sức mạnh của nhân dân. Nó chứng minh rõ ràng sự ủng hộ của nhân dân đối với quân đội.

Không có sự ủng hộ đó thì lực lượng quân sự nào cũng chẳng có giá trị. Nó đã không giới thiệu sinh hoạt của vũ khí mà giới thiệu sinh hoạt của nhân dân.

Sự việc đã xảy ra ở Điện Biên Phủ chính là sự việc nhân dân chiến thắng. Bởi vì quân đội và nhân dân chỉ là một ».

Và, một người Mỹ — ký giả G. A. Ken-ly — dù có cách xem xét và giải thích về chiến tranh nhân dân khác với chúng ta, cũng không thể không thán phục những điều ông ta gọi là « biện pháp chiến tranh » và thấy rằng đối phó với một cuộc chiến tranh như vậy quả là rất khó và căng thẳng:

« ... Theo quan điểm của Cụ Hồ, ở một khía cạnh khác chiến tranh trước hết có tính chất chính trị và tất nhiên phải có tính chất toàn diện: mọi khả năng đều phải được huy động cẩn thận, chu đáo, tập trung vào một mục đích thống nhất. Công tác thông tin, tuyên truyền phải được sử dụng như một thứ vũ khí có sức mạnh hơn súng đạn, mỗi tờ truyền đơn cò động phải có thể có tác dụng như những viên đạn pháo. Những người lính cải trang thành những người dân thường, bất thần xuất hiện khi cần thiết. Những phụ nữ đảm nhiệm việc chuyển giao công văn, làm giao thông liên lạc trên những con đường mòn trong rừng sâu; những chú bé

chặn trâu lại là những người trinh sát ngồi nhằm đếm các xe tiếp tế vũ khí đạn dược di chuyển trên đường cái. Việt Minh xuất quỷ nhập thần, xuất hiện tại nơi đông người ở những vùng được gọi là « đã được bình định » mà chẳng cần phải có tí hoạt động quân sự phối hợp nào ở quanh đó.

Những biện pháp chiến tranh như vậy quả là căng thẳng và rất khó đối phó.

Quân đội của họ sẽ sẵn sàng rút lui khi thời cơ chưa thuận tiện, đề né tránh một trận chiến đấu lớn có thể đem lại tổn thất cho mình; chiến lợi phẩm thu được của đối phương đều được coi là của chung toàn dân.

Như vậy, nếu ta tổ chức những chiến dịch theo kiểu thường lệ, thì rõ ràng là ngớ ngẩn. Mặt khác, nếu các lực lượng bình định lại đại đột rập khuôn, bắt chước kiểu chiến thuật ấy của đối phương thì thật là nguy hiểm.

Cho nên, khi thất bại rõ rệt đến với Pháp, người ta thấy thật choáng váng và kinh hoàng » (G. A. Kên-ly, *Những người lính xấu số Ma-sa-xu-xét*, 1965, tr 90).

— « Con số 10.000 người chết ở Điện Biên Phủ chẳng đáng kể, nhưng đối với người sống và những người còn sống sót thì lại cần phải biết vì sao họ lại bị thua và nhất là bị thua như thế nào. Lại một lần nữa, điều không thể phủ nhận, cái làm cho họ thua là « con đường Hồ Chí Minh », Việt Minh lúc ấy chỉ có 600 xe ô tô trọng tải từ 2 đến 5 tấn để tiếp tế cho tiền tuyến. Nhưng ngoài lực lượng ấy, phải kể đến hàng vạn dân công tình nguyện tham gia mọi công việc làm đường, cầu, xẻ núi, đóng bê tông để giữ cho mạch máu giao thông ra tiền tuyến không bị gián đoạn. Lại phải kể đến vai trò to lớn của các đoàn

xe đạp thồ. Hai trăm ki-lô-gam hàng một xe đạp thồ đi trên quãng đường dài hàng nghìn ki-lô-mét.

Thế là 4.626 tấn nhiên liệu xăng dầu, 1.360 tấn đạn dược, 46 tấn vũ khí dự bị và 2.260 tấn lương thực gồm 1.700 tấn gạo đã được vận chuyển theo đường Hồ Chí Minh để đánh gục Điện Biên Phủ. Người Pháp đã thừa biết con đường ấy... về tất cả sức mạnh bạo lực không quân mà Pháp yêu cầu Mỹ giúp cũng chẳng giải quyết được gì. (Van Ghe, *Đường mòn Hồ Chí Minh*, tr. 127 — 128).

Chúng ta còn nhớ, khi chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến, Na-va có tính đến ưu thế của quân đội viễn chinh Pháp về không quân cũng như những khó khăn mà đối phương không sao khắc phục nổi trong việc tiếp tế vận chuyển theo qui mô lớn trong một thời gian dài.

Thế nhưng, cuối cùng chính Na-va đã phải tự nhận là y « đánh giá quá thấp đối phương ». Còn tướng Ê-ly, tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp thì than thở rằng « một lần nữa kỹ thuật lại bị thua cuộc bởi những con người có tâm hồn và một lòng tin ». Và, theo Y-von Pa-ghi-nét trong bài *Mất thấy ở Việt Nam*, một sĩ quan cao cấp Pháp cũng cay đắng kết luận « than ôi, máy bay của ta đã bị thua đôi bờ dân công của Việt Minh ».

Với cách nhìn của những nhà quân sự tư sản, tất nhiên là họ đã bị nhiều bất ngờ trước ý chí quyết chiến quyết thắng và khả năng vô cùng to lớn của nhân dân cả nước, của các chiến sĩ bộ đội, dân công và thanh niên xung phong Việt Nam trên khắp các nẻo đường tiến lên Điện Biên Phủ.

« Đã có hàng tấn bom được ném xuống các tuyến giao thông và những con đường tiếp vận của Quân đội nhân dân Việt Nam, nhưng chẳng bao giờ cắt đứt nổi những

con đường ấy. Cũng chẳng phải là sự viện trợ của Trung Quốc khiến tướng Na-va bị thua trận mà chính là những chiếc xe đạp Pơ-giô thồ những kiện hàng nặng từ 200 đến 300 ki-lô, được điều khiển bởi những con người ăn không thật no và ngủ thì nằm ngay trên những mảnh ni-lông trải trên mặt đất.

Không phải là phương tiện này khác đã đánh bại tướng Na-va mà chính là cái trí thông minh, cái ý chí quyết thắng của đối phương đã quật ngã ông ta» (G. Roa, *Trận Điện Biên Phủ*, tr. 358).

Ký giả Văng Chéc cũng có ý kiến tương tự:

— « Chính cái ý chí quyết thắng ấy của dân tộc Việt Nam đã tạo nên sức mạnh thần kỳ, đã khiến cho những phương tiện vận tải thô sơ lại đạt tốc độ cao hơn cơ giới. Đó là điều mà bộ tham mưu Pháp không thể nghĩ tới được.

Khi đến những nơi đường sá thuận tiện, không còn phải sử dụng đến lưng và đôi vai để chuyển vận vũ khí và lương thực, thì ông Võ Nguyên Giáp đã sử dụng tới phương tiện mà ông ta gọi là « xe tắc-xi của vùng Mắc-nơ của Pháp »; đó là những chiếc xe đạp.

Những chiếc xe đạp « Peugeot » và các loại xe khác đã thồ những kiện hàng nặng hai, ba trăm ki-lô-gam. Ngoài việc phải thường xuyên cảnh giác để phòng quân thù tiến công tuy ít khi xảy ra, nhưng vẫn là điều có thể xảy đến, họ lại còn phải thường xuyên sẵn sàng đối phó với những thú dữ của núi rừng miền Bắc Việt Nam như hổ, báo... nên mỗi người tay đẩy xe lại còn phải giữ trong tay mình một bó đuốc cháy. Từng thời gian, từng đoàn xe thồ lại phải núp sát lề đường để nhường đường cho những đoàn xe ô tô tải. Đoạn đường từ Tuần Giáo tới Điện Biên Phủ rất trắc trở nên xe đạp thồ lại đã đi

tận đang gồng gánh, thồ trên lưng họ những kiện hàng nặng bốn năm mươi ki-lô-gam» (*Đường mòn Hồ Chí Minh*, tr.115).

Vậy sức mạnh bên trong nào đã thúc đẩy cả một dân tộc đứng lên kháng chiến bằng mọi hình thức, biện pháp và trên mọi mặt như thế? Tướng Ê-ly và đại tá Pháp Lãng-gle nói đó là «sức mạnh của tâm hồn và lòng tin». Ký giả G. Roa gọi đó là «ý chí muốn giành lấy tự do». Còn không ít bạn bè ta thì hiểu rằng đó là lý tưởng «Không có gì quý hơn độc lập, tự do» mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh không ngừng nuôi dưỡng cho mỗi người dân Việt Nam yêu nước. Nhà báo Cu-ba Mác-ta Rô-hát trân trọng gọi đó là «học thuyết Hồ Chí Minh» và giải thích một cách độc đáo:

«... Nếu có ai hỏi văn bản nào giải thích kỹ càng nhất học thuyết Hồ Chí Minh? Chúng ta phải trả lời: đó là chủ nghĩa anh hùng hăng ngày này sinh trong dân tộc của Người (Bác Hồ).

Khi một gia đình nào đó ở Việt Nam dỡ nhà và đem đồ đạc của mình góp vào việc xây hầm hoặc làm chất đốt cho một đơn vị bộ đội đóng rải rác ở ven biển, thì chính gia đình ấy đã thực hiện học thuyết của Người. Khi những cái quý báu nhất như sinh mệnh của những con người bảo vệ Tổ quốc, khi nền tự do và độc lập bị lâm nguy thì nhà cửa và đồ đạc còn có nghĩa lý gì? Khi một phụ nữ nông thôn nhường con trâu của mình cho bộ đội dùng, đề rồi sẽ tự mình kéo lấy cày, thì tức là người đó đã thực hiện học thuyết của Bác Hồ. Thực vậy, người phụ nữ đó đã nghĩ rằng: dù mình có mang nặng trên vai hoặc sẽ tự kéo lấy cày hoặc chiếc xe bò chẳng nữa thì cũng chẳng thấm gì so với việc con trâu của mình được

công trình như vậy : 100 km đường chỉ làm trong 2 tháng và giữa rừng rậm, ngay sát nách một trận địa phòng thủ mạnh do 12 tiểu đoàn chiếm đóng» (Lăng-gle, sách đã dẫn, tr. 42).

— «Người Pháp đã chọn Điện Biên Phủ, vì theo họ, Việt Minh sẽ bị bó tay chẳng còn con đường nào khác và chẳng có cách nào để vận chuyển những vũ khí hạng nặng, pháo binh và quân trang, quân dụng cần thiết cho một cuộc bao vây đánh thành đúng kiểu ở lòng chảo Điện Biên Phủ. Đờ Cát, với xe thiết giáp và pháo binh của mình, đã tưởng là có thể đương đầu được với mọi đợt tiến công của Quân đội nhân dân Việt Nam. Kề cũng lạ kỳ là sau tám năm chiến tranh ở Bắc Việt Nam mà bộ chỉ huy Pháp lại vẫn còn giữ kiểu lập luận ngớ ngẩn đến như vậy. Làm sao mà Đờ Cát lại có thể không biết được là các binh đoàn đang tiến quân về hướng cái thị trấn biên giới nhỏ bé ấy, đã liên tục đào đắp những con đường mới, đã tu bổ những con đường cũ, đã sử dụng cả những con đường mà trước kia người Pháp đã bỏ dở, sau khi mới chỉ phát sơ qua có tính chất mở đường. Những người dân công đã giúp bộ đội của họ trong việc rải đá trên những con đường đã được rừng già lấp kín hoặc đã dày đặc những hố bom do máy bay Pháp tạo ra. Do đấy, những đường mòn đó đã luôn luôn bị đá lở chặn cứng, nơi khác lại bị những cơn nước lũ cuốn phăng mất cả cầu.

Tất cả cây đều cần phải được sửa chữa càng nhanh càng tốt. Và rồi dần dà, những con đường mới vươn dài thêm trong rừng rậm, vắt ngang các sườn núi, những con đường ngầm trườn dưới lòng sông. Và khi mặt đất đã quá quang đãng trống trải, bộ phận công binh phủ lên đó mái hầm bằng tre và việc vận chuyển sẽ chỉ tiến

hành vào ban đêm. Máy bay trinh sát của Pháp, để tránh những tay súng bắn tỉa, chỉ bay ở những độ cao thích hợp, đã chẳng nhìn thấy gì. Chỉ cách nơi đồn trú của Pháp chừng vài ki-lô-mét, những người lính bộ binh Việt Minh đã đem sức ra đẩy, kéo, chèn, tời để đưa băng qua thác lũ những khẩu pháo nặng lên đỉnh núi cao. Mỗi đêm họ chỉ nhích khẩu pháo lên được hai hoặc ba ki-lô-mét. Nhưng mỗi thước đất vượt qua, đưa được khẩu pháo tới gần Điện Biên Phủ là họ nhích lại gần thắng lợi, vì thật khó mà tưởng tượng đến một kỳ tích như vậy. Và thế là, tất nhiên là rất chậm, họ cũng đã thành công. Khi tới ngoại vi Điện Biên Phủ, lại còn phải đưa những khẩu pháo đó lên điểm cao, nguy trang kỹ càng và chờ thời cơ. Thế là trước mặt hàng nghìn lính viễn chinh trong lòng chảo và hàng đoàn phi công, mỗi ngày, sau các phi vụ, trở về Hà Nội, đều đã ghi trong báo cáo «trên đường vắng ngắt, rừng núi im lìm, không có vết tích của cuộc chuẩn bị tấn công».

Nhưng nếu có người lính dù nào đã được nhảy xuống và may mắn được trở về nguyên vẹn, họ sẽ được thấy một cảnh hùng vĩ: Phía tít xa, dưới tầm mắt của anh ta, hệt như ngày hội giao hoan của những đàn dom đóm, hoặc như một chuỗi những hạt kim cương lấp lánh mờ ảo trong đêm đen vắt ngang sườn núi, uốn lượn theo thế đất. Nếu tiến lại gần hơn nữa, anh ta sẽ thấy những đóm lửa nhảy nhót, múa lượn, chập chờn giữa không trung, thoát gần, thoát xa và bất chợt, biến mất tăm, hệt như có phép ma. Và nếu anh ta có cách nào mà lại gần hơn nữa thì mới thấy được rằng: những đóm sáng chập chờn ấy là những bó đuốc do những người, cả đàn ông lẫn đàn bà xen lẫn trong từng toán 10 người, đang giờ lên cao để soi đường cho một đoàn người dài vô

tận đang gồng gánh, thồ trên lưng họ những kiện hàng nặng bốn năm mươi ki-lô-gam» (*Đường mòn Hồ Chí Minh*, tr.115).

Vậy sức mạnh bên trong nào đã thúc đẩy cả một dân tộc đứng lên kháng chiến bằng mọi hình thức, biện pháp và trên mọi mặt như thế? Tướng Ê-ly và đại tá Pháp Lãng-gle nói đó là «sức mạnh của tâm hồn và lòng tin». Ký giả G. Roa gọi đó là «ý chí muốn giành lấy tự do». Còn không ít bạn bè ta thì hiểu rằng đó là lý tưởng «Không có gì quý hơn độc lập, tự do» mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh không ngừng nuôi dưỡng cho mỗi người dân Việt Nam yêu nước. Nhà báo Cu-ba Mác-ta Rô-hát trân trọng gọi đó là «học thuyết Hồ Chí Minh» và giải thích một cách độc đáo:

«... Nếu có ai hỏi văn bản nào giải thích kỹ càng nhất học thuyết Hồ Chí Minh? Chúng ta phải trả lời: đó là chủ nghĩa anh hùng hăng ngày này sinh trong dân tộc của Người (Bác Hồ).

Khi một gia đình nào đó ở Việt Nam dỡ nhà và đem đồ đạc của mình góp vào việc xây hầm hoặc làm chất đốt cho một đơn vị bộ đội đóng rải rác ở ven biển, thì chính gia đình ấy đã thực hiện học thuyết của Người. Khi những cái quý báu nhất như sinh mệnh của những con người bảo vệ Tổ quốc, khi nền tự do và độc lập bị lâm nguy thì nhà cửa và đồ đạc còn có nghĩa lý gì? Khi một phụ nữ nông thôn nhường con trâu của mình cho bộ đội dùng để rồi sẽ tự mình kéo lấy cày, thì tức là người đó đã thực hiện học thuyết của Bác Hồ. Thực vậy, người phụ nữ đó đã nghĩ rằng: dù mình có mang nặng trên vai hoặc sẽ tự kéo lấy cày hoặc chiếc xe bò chẳng nữa thì cũng chẳng thấm gì so với việc con trâu của mình được

dùng để kéo pháo để bảo vệ độc lập, tự do của nhân dân, bởi vì họ đã hiểu: Không có gì quý hơn độc lập, tự do.

Mỗi người nông dân Việt Nam đều đã nghĩ rằng: « Thử hỏi nếu ruộng đất lại bị tước đoạt, nếu Tổ quốc lại một lần nữa bị giày xéo, thì con trâu đó còn dùng làm được việc gì? ».

Và khi một chiến sĩ tự lấy thân mình làm giá súng cho một chiến sĩ khác nhả đạn vào quân thù, như một anh hùng đã làm ở Điện Biên Phủ, thì chính hành động đó đã nói lên rằng: « *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* » (Vinh quang thuộc về Bác Hồ, báo Gran-ma (Cu-ba), ngày 14-9-1969).

Ca ngợi sức mạnh vô địch của nhân dân và đường lối chiến tranh nhân dân Việt Nam, các đồng chí và bè bạn của ta cũng nhiệt liệt ca ngợi đường lối xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng.

Đó là vì quân đội ta là con nòi, lọt lòng ra từ người mẹ hiền Việt Nam anh hùng bất khuất, lớn lên bằng dòng sữa tinh thần của nhân dân, trong sự giáo dục chăm sóc thường xuyên của Bác Hồ và của Đảng ».

« ... Chiến dịch Điện Biên Phủ đã tỏ rõ khả năng chiến đấu của quân đội cách mạng được trang bị bằng lý tưởng mác-xít lê-nin-nít và mục tiêu chiến đấu là tự do và độc lập » (Đại tướng Liên Xô Ba-tốp).

« Chiến công vĩ đại và sáng chói như thế thực chưa từng thấy trong lịch sử chống xâm lược của nhân dân Việt Nam. Điều đó chứng minh rằng một quân đội nhân dân anh hùng do đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo, có kinh nghiệm dày dặn, có tổ chức, có kỷ luật, lại được nhân dân nhiệt liệt ủng hộ là một quân đội chỉ có chiến thắng, không thể chiến bại, một quân đội

không có sức mạnh nào phá vỡ nổi...» (Báo *Thế giới trí thức*, Trung Quốc 20-5-1954).

« Có chiến thắng (Điện Biên Phủ) chính là nhờ có tinh thần của quân đội nhân dân. Tinh thần đó được duy trì ở trình độ rất cao và sáng chói, vì quân đội đã tuân theo đến cùng sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam và thấm nhuần nguyên tắc của Đảng là quân đội phải là nhân dân mặc áo lính, quân với dân cũng như cá với nước » (Cảm tưởng của nhà thơ Rơ-nê Đơ-pe-xtơ-rơ ghi trong Sổ vàng Viện bảo tàng cách mạng Việt Nam, 2-12-1960).

Quân đội nhân dân Việt Nam là một quân đội anh hùng, có một tinh thần quyết chiến quyết thắng rất cao, chỉ có chiến thắng, không thể chiến bại! Không những các anh em, bè bạn ta nói như thế mà ngay các sĩ quan Pháp hôm qua đây còn đứng ở bên kia chiến lũy, đối địch với ta, cũng phải công nhận như thế.

Ngày 8-5-1964, kỷ niệm 10 năm Điện Biên Phủ, hãng vô tuyến truyền hình Pháp chiếu cho dân chúng Pháp xem cuốn phim Điện Biên Phủ của Việt Nam. Đại tá Bì-gia, nguyên thiếu tá quân dù ở Điện Biên Phủ bị ta bắt làm tù binh, giới thiệu phim với những người xem và kết luận:

« Thật đáng buồn là ta đã thua trận. Song, phải nhận rằng người Việt Nam đã chiến đấu dũng cảm tuyệt vời. Đến nay tôi vẫn còn giữ những mối cảm phục đối với họ ».

Đại tá Lãng-gle, nguyên chỉ huy phó tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, cũng bàn về lý do khiến quân đội Việt Nam có tinh thần chiến đấu dũng cảm tuyệt vời, còn quân đội viễn chinh Pháp xâm lược thì tinh thần chiến đấu kém:

«Cuộc chiến tranh (chống Pháp) ở Đông Dương là một cuộc chiến tranh giành độc lập. Nếu công cụ chiến đấu của Việt Minh được rèn luyện bằng những phương pháp mác-xít, thì chẳng còn gì rõ ràng hơn là binh sĩ của họ dũng cảm xung phong vào những vị trí ở Điện Biên Phủ chỉ nhằm đề tống cò chúng ta ra khỏi đất nước của họ, một nơi không phải là nhà của chúng ta.

Chiến đấu có nghĩa là phải giành bằng được sự sống còn. Muốn chiến thắng hoặc hy sinh vô tư cho một báu vật như thế, phải có một lý tưởng, một lòng tin. Nhưng cái lòng tin ấy, lòng tin của những đảng viên (Đảng Lao động Việt Nam), tuy rất đơn giản, rất là tất nhiên ở phía đối phương của chúng ta, thì lại rất khó tìm thấy trong hàng ngũ quân đội chúng ta. Chúng ta không chiến đấu để bảo vệ gia đình chúng ta. Chúng ta lại cũng chẳng chiến đấu để đuổi kẻ xâm lược ra khỏi đất nước chúng ta, cũng chẳng chiến đấu để giữ Đông Dương cho nước Pháp.

Vậy thì vì sao? Chúng ta chiến đấu cho cái gì? «Danh dự nhà binh»: có thể thôi!» (*Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn, tr. 244).

Trong những cuộc chiến tranh phi nghĩa, bọn đế quốc thường đem cái «danh dự nhà binh» hết sức mơ hồ ra để kích thích tinh thần binh lính, nhằm lấp cái lỗ hổng về lý tưởng và mục tiêu chiến đấu. Ngoài ra còn những chất kích thích bằng đủ thứ sinh hoạt vật chất thấp hèn khác nữa. Với thói quen ăn sâu vào nếp nghĩ, có kẻ không hiểu tưởng rằng ta cũng làm như thế và có kẻ đã cố tình xuyên tạc rằng ta đã làm như thế. Chúng nói: «Việt Minh cho binh lính uống rượu để thúc họ xung phong trong cơn say rượu». Nhưng, bảy năm sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ký giả Pháp G. Roa được ta cho

phép lên thăm chiến trường cũ, đã trả lời những kẻ xuyên tạc bằng một sự thật hùng hồn mà chính ông ta chứng kiến:

« Chúng tôi uống nước chè xanh và những người đồng hành của tôi (những cán bộ Quân đội nhân dân Việt Nam cùng tác giả đi thăm lại Điện Biên Phủ) chỉ dám chạm môi vào những chén nước mà tôi đã pha thêm một chút rượu cô-nhắc. Ai còn dám nghĩ là người ta đã thúc họ xung phong trong cơn say rượu khi món đồ uống duy nhất làm cho họ chuyển choáng chỉ là rượu bia có độ cồn rất nhẹ mà họ dùng trong những ngày vui?

Niềm hoan lạc đem lại cho họ sức mạnh dám xung phong vào miệng súng liên thanh và hàng rào dây thép gai chỉ là ý chí muốn giành lấy tự do, chỉ là niềm vinh dự muốn được làm người lính của Bác Hồ » (*Trận Điện Biên Phủ*, sách đã dẫn, tr. 348).

Người lính của Bác Hồ!

Chi bằng ấy thôi cũng đủ nói lên lý tưởng chiến đấu và phẩm chất chính trị cao đẹp của người chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam, yếu tố cơ bản đưa họ đến chiến thắng vinh quang.

G. Roa viết:

« Chúng ta (Pháp) thua trận này, nguồn gốc do đâu?

Trước hết là do phẩm chất của những con người đã đương đầu với chúng ta...

...Hỏi xem có được mấy vị tư lệnh binh đoàn, sư đoàn và trung đoàn của quân đội ta biết chịu đựng cùng binh sĩ, cũng sống như họ, chịu đi bộ, lặn lội, không ăn ý nhưng rất đáng sợ như đối phương của ta đang ở quanh ta? ».

« Các viên tướng của họ chẳng có gì khác những người lính trơn, nếu không phải ở tuổi tác và ở những ngôi

sao dính trên ve áo. Quần áo cũng cùng một thứ vải xoàng như nhau, cùng một loại giày, một loại mũ nút chai như nhau và các vị đại tá của họ, hành quân cũng chỉ bằng những đôi chân như người lính bộ binh. Mọi người sống bằng khẩu phần gạo mang theo mình, bằng các thứ củ đào được dây đó trong rừng, bằng những con cá câu được ở lòng suối, ở những nơi họ vừa lấy nước uống. Họ chẳng có những cô thư ký xinh đẹp, chẳng có những khẩu phần đặc biệt, chẳng có ô tô, cũng chẳng có những lá cờ phướn phát trước gió. Nhưng lạy Chúa, thắng lợi thuộc về họ!».

«...Không có gì phân biệt được đâu là cấp chỉ huy, đâu là người lính trơn. Thực ra không có các sĩ quan mà chỉ có những con người được giao cho chức vụ: trung đoàn trưởng, tiểu đoàn trưởng, đại đội trưởng hoặc trung đội trưởng, v.v. Mỗi chiến đấu viên đều mang vũ khí của mình, đôi khi là một khẩu đại bác không giật hoặc chân chống của khẩu súng cối, một ba-lô, một bao gạo 15 ki-lô mang trên vai, một số đồ dùng cá nhân, một bi-dông nước và một ít muối đựng trong ống tre. Người ta ra đi từ sáng sớm cho đến lúc mặt trời lặn hoặc ngược lại, Mỗi giờ nghỉ có 10 phút. Đến địa điểm, người ta đào tạm công sự và ngủ tại chỗ sau khi đã rửa ráy qua loa. Không phải tất cả binh sĩ đều có giày. Phần lớn như những người dân công, họ đều có dép cao su đơn giản làm bằng lớp ô tô cũ. Họ vui vẻ pha trò, cười đùa mỗi khi gặp những toán dân công nam nữ cùng đi chiến dịch. Người ta tưởng họ là những đoàn người đi hành hương và nhà thờ của họ là sự tận tâm của cả thể xác lẫn tâm hồn dâng cho Tờ quốc.

Nếu có một bảo tàng Điện Biên Phủ sau này thì hai vật chủ yếu đáng chú ý là đôi dép cao su vệt đến tận

gót và chân cái bàn cùng với cái giường thô sơ làm bằng tre, đẽo gọt vội vã xấu xí, trên đó Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm việc và nghỉ ngơi chỉ cách Đờ Cát có vài cây số» (*Trận Điện Biên Phủ*, tr. 357).

Đại tá Ga-bri-en Bon-nê, thuộc Viện hàn lâm quân sự Pháp, viết:

«...Những nhà chỉ huy quân sự cao cấp của Việt Minh có đầy đủ các đức tính làm tự hào cho quân đội cách mạng: trung thành và đức tin chính trị, sự hiểu biết và sự thông minh tổng hợp, tính cương nghị và dũng cảm trước bất cứ thử thách nào. Là những chiến binh dày dạn kinh nghiệm trong chiến tranh Đông Dương, họ đã từng tuần tự vượt qua tất cả các cấp bậc... Họ bao quát được không những nghệ thuật quân sự (chiến lược, nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật) mà còn hiểu biết cả những vấn đề như chính trị, kinh tế và đạo đức — dưới góc cạnh của chủ nghĩa Mác. Khoa học, khéo léo, mềm dẻo, tài năng đặc biệt của họ cho phép họ hoàn thành tất cả mọi nhiệm vụ, giải quyết những vấn đề quân sự rất phức tạp.

Đội ngũ các sĩ quan cấp dưới cũng có tất cả những đức tính mà người ta mong đợi ở một kỹ thuật gia. Song có lẽ trước hết họ là người lãnh đạo dắt dẫn con người. Họ tôn trọng lòng tự tôn của con người và đối xử hoàn toàn như người với người. Họ chia sẻ cuộc sống với binh sĩ, ở đâu họ cũng có mặt, cùng ngủ chung một chiếu dưới đất với binh sĩ, cùng ăn năm cơm như binh sĩ... Nhưng không vì vậy mà không có kỷ luật, vì mọi người đều tự giác công nhận kỷ luật như một sự đồng ý tập thể...

Các binh sĩ thì cương quyết, năng động, dũng cảm, tin tưởng vào mục đích chiến đấu của mình. Họ trung

thành với « lời thề danh dự », trong đó có nhiều điều về quan hệ với nhân dân. Họ không vào nhà dân nếu không được mời, lau chùi, quét dọn nhà dân trước khi ra đi, v.v. (Lược trích trong cuốn *Chiến tranh cách mạng Việt Nam*, sách đã dẫn).

Tuy nhiên, chiến thắng Điện Biên Phủ và các chiến thắng trong Đông — Xuân 1953 — 1954 không phải chỉ là sản phẩm của chất lượng chính trị, của tinh thần chiến đấu dũng cảm mà thôi. Nó còn là « một thành tích tuyệt vời của nghệ thuật chiến đấu cao đã trưởng thành về quân sự của các chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam » (Đại tướng Ba-tốp).

Cuộc chiến tranh nhân dân Việt Nam « đã từng sản sinh ra một thế hệ những người du kích kiêu mẫu » (Béc-na Phôn, *Việt Minh*, tr.221).

Nhưng, cuộc chiến tranh nhân dân Việt Nam cũng từng bước tiến lên và sản sinh ra những đơn vị cơ động chiến lược, những sư đoàn đánh vận động giỏi « Không bao giờ bị động nhận đòn, thường né tránh, chỉ tiến công với ưu thế tuyệt đối trong trường hợp đã nắm chắc phần thắng; khi chuẩn bị thì ung dung và tỉ mỉ, khi hành động thì kiên quyết và khàn trương » (G. Roa, *sách đã dẫn*, tr. 68).

Cho nên, thật không phải ngẫu nhiên mà ký giả kiêm giáo sư Béc-na Phôn lại nhận xét về một sai lầm nghiêm trọng, phổ biến của Pháp là « ... việc phân tán lực lượng ngày càng lớn, bị động bởi những hoạt động thần tốc của những đơn vị rất tinh nhuệ của đối phương. Chỉ một hành động đe dọa của Việt Minh vào Thượng Lào đã khiến cho ba tiểu đoàn bị buộc chặt vào Mường Ngòi; Thà Khẹt bị uy hiếp, kèm thêm một hoạt động vào sân

bay Sê-nô ở Hạ Lào, thế là phải thành lập một binh đoàn tác chiến ở Trung Lào và rút binh đoàn cơ động số 51 khỏi Cao Mên. Lại thêm việc mở chiến dịch Ất-lăng vào Liên khu 5 hồi tháng 5-1954 cũng giam chân hai binh đoàn cơ động số 11 và số 100, không kè tới số khá lớn những phương tiện hải quân và không quân... Kết quả đau xót là việc hy sinh 13.000 người (con số dưới sự thật của Béc-na Phôn) ở Điện Biên Phủ chẳng giải quyết được vấn đề gì. Trận chiến đấu để giành giật vùng đồng bằng Bắc Bộ thực sự đã thất bại ngay từ trước khi mở màn... » (*Việt Minh*, tr. 214 — 215).

Cuối cùng, đến trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ thì Quân đội nhân dân Việt Nam không dừng lại ở mức đánh vận động mà «... đã nổi bật lên trong hình thái chiến tranh trận địa: họ đã sử dụng cả vũ khí tối tân lẫn cò diên, kè cả pháo binh, họ đã biết kết hợp tài tình những phương pháp tác chiến độc đáo, khiến cho tổn thất của họ thấp hơn nhiều so với đối phương. Hơn 200 km đường hào được đào, và lần đầu tiên trong lịch sử quân sự hiện đại, những con đường hào đã được sử dụng như một thứ vũ khí tiến công chủ yếu.

Mức độ chính xác và uy lực tác xạ của pháo binh và súng phòng không của Quân đội nhân dân Việt Nam đã khiến cho những quân nhân nhà nghề của Pháp phải kinh ngạc. Cũng như mọi sĩ quan tham gia một cuộc chiến tranh thuộc địa, họ có chiều hướng bị mê hoặc bởi những định kiến chủng tộc tới mức độ cho rằng không thể có những người châu Á được rèn luyện trong rừng rậm do những viên tướng chưa hề được trông thấy mái trường quân sự đúng kiểu, lại nắm được kỹ thuật, cái mà họ thường nói như là những thứ độc quyền của người châu Âu.

Tuy nhiên, lại chẳng phải là pháo binh và những khẩu đội phòng không đã quyết định thắng lợi. Chính là ở cái dũng khí tuyệt vời của một quân đội chiến đấu cho chính nghĩa, cho khát vọng thiêng liêng: độc lập dân tộc và giải phóng khỏi ách áp bức nô lệ của nước ngoài» (U. Bóc-sét, *Bắc vĩ tuyến 17*, tr. 82 — 83).

Một nguyên soái Trung Quốc cũng phải phát biểu ngày 24-2-1962 khi lên thăm Điện Biên Phủ:

— « Chiến dịch Điện Biên Phủ là một trận quyết chiến vĩ đại trên chiến trường Đông Dương. Chiến dịch Điện Biên Phủ cũng là tượng trưng cho sự thiện chiến, dũng cảm của Quân đội nhân dân Việt Nam ».

Trong khói lửa ác liệt của cuộc chiến tranh nhân dân thần thánh, nền nghệ thuật quân sự Việt Nam, vốn có truyền thống tự ngàn xưa, nay được Đảng của giai cấp công nhân cách mạng hóa, khoa học hóa và phát triển ngày càng hoàn chỉnh. Với nền nghệ thuật quân sự của mình, nhân dân Việt Nam đã đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp kết thúc oanh liệt bằng chiến thắng Điện Biên Phủ rực rỡ.

Khâm phục nghệ thuật quân sự Việt Nam, ký giả G. Roa — cựu đại tá quân đội Pháp — đánh giá đó là một nền nghệ thuật quân sự « đã vươn tới những nguyên lý chiến tranh của A-lếch-xan Đại đế và Na-pô-lê-ông... ». Dĩ nhiên, quan điểm xem xét của ông ta không phải là không có chỗ cần bàn cãi. Vì những nguyên lý chiến tranh của hai danh tướng nói trên đâu phải là cái mốc cao nhất mà nền nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam cần vươn tới. Song, điều mà chúng ta có thể thông cảm được với một ký giả quân sự tư sản như G. Roa là thái độ dám đưa nền nghệ thuật quân sự của nhân dân ta lên ngang tầm với những đỉnh cao của

thiên tài quân sự xưa nay vẫn được thế giới phương Tây sùng bái.

« ... Điều đó chứng minh rằng thiên tài chân chính về quân sự cũng như vấn đề chính trị là thuộc về phía nhân dân, rằng một dân tộc được sự lãnh đạo đúng đắn như dân tộc Việt Nam, lại có Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân tộc ấy chắc chắn sẽ thắng trận cuối cùng ... » (Cảm tưởng Đoàn đại biểu *Ni-giê* sang thăm Việt Nam, ghi trong Sổ vàng Viện bảo tàng cách mạng, 16-8-1960).

« ... Đây là một chiến thắng đầu tiên của một nước vốn là thuộc địa nhỏ yếu đối với một nước đế quốc giàu mạnh. Chiến thắng này cho thấy nhân dân Việt Nam đã phải đấu tranh như thế nào để chiến thắng đế quốc, bắt đầu từ giai đoạn dùng vũ khí thô sơ đến khi tiến hành một cuộc chiến tranh hiện đại. Về mặt quân sự, chiến thắng Điện Biên Phủ phải được coi là chiến thắng của một dân tộc bắt đầu bằng chiến tranh du kích chống quân thù nhưng có thể chiến thắng những pháo đài kiên cố của đế quốc, buộc chúng phải đầu hàng và chỉ có đầu hàng chứ không có con đường nào khác. Trận Điện Biên Phủ cho thấy rõ khả năng lãnh đạo quân sự một cách khoa học của nhân dân làm cho sự phòng thủ của quân thù, dẫu lớn mạnh như thế nào đi nữa và dùng vũ khí gì đi nữa, cũng vẫn có thể bị đánh tan. Chiến thắng Điện Biên Phủ chỉ rõ làm thế nào để có thể, với những vũ khí tầm thường vẫn chiến thắng những pháo đài kiên cố của địch, cũng như làm thế nào để phát huy tác dụng của tinh thần dũng cảm và đầu óc tổ chức. Sau cùng, trận Điện Biên Phủ cũng chỉ rõ làm thế nào để biến lượng thành chất nhằm giành thắng lợi » (Thiếu tướng *Miến Điện Kyaw Zaw*, Bài đã dẫn, Báo *Quân đội nhân dân*, 14 và 15-5-1964).

Như trên đã trình bày, khi phân tích nguyên nhân dẫn tới chiến thắng Điện Biên Phủ, dù nhấn mạnh khía cạnh này hay khía cạnh khác, dù diễn đạt dưới hình thức này hay hình thức khác, dư luận thế giới đều quy tụ vào hai nhân tố:

Nhân tố thứ nhất là đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nhân tố thứ hai là tinh thần quyết chiến quyết thắng, đoàn kết chiến đấu và nghệ thuật quân sự tài giỏi của nhân dân và của các lực lượng vũ trang nhân dân ta.

Thiết nghĩ, ta có thể nghe thêm ý kiến của viên bại tướng 4 sao Xa-lăng đã từng là tổng chỉ huy quân đội Pháp, đã hiểu biết nhân dân ta từ những năm 1924, khi y mới chỉ có lon quan hai trong quân đội thực dân:

— « Tôi quyết định tiếp tục nghiên cứu về quân đội Việt Minh, một đối thủ lạ lùng. Với sự giúp đỡ của đại tá Bo-roay-en và đại úy Ca-le, tôi tìm hiểu sâu hơn. Chúng tôi tập hợp một số tối đa những bức điện mật đã khám phá được của đối phương trong nhiều chiến dịch khác nhau, cộng với những tài liệu tác chiến bắt được trên các chiến trường. Và thế là có được một hồ sơ phong phú.

Ở đây tôi muốn phát triển tài liệu trên những nét chính để tìm hiểu cuộc chiến tranh mà Việt Minh đang tiến hành chống lại chúng ta. Nước Pháp chưa bao giờ biết hết giá trị và khả năng của đối phương.

Quân đội Việt Minh, từ nhân dân mà ra, hòa với nhân dân làm một, tìm sức sống trong nhân dân. Quân đội là lực lượng chiến đấu hoàn toàn có khả năng trong một cuộc chiến tranh cơ động. Nhiệm vụ của nó là phá hủy các đồn bốt của chúng ta và tiêu diệt các đội quân cứu viện trong những cuộc đụng độ lớn. Quân đội Việt Minh

còn có khả năng tiến hành chiến tranh du kích và làm công tác tuyên truyền, đánh vận động cũng giỏi mà đánh công kiên cũng cừ.

Hiện nay quân đội đó đã phát triển đến mức quyết định. Có các trung đoàn bộ binh, các trung đoàn pháo binh, công binh, các đơn vị cao xạ, các đơn vị quân báo. Ngoài ra họ còn có các đơn vị tổng dự bị, các trung đoàn và tiểu đoàn độc lập, đặc biệt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ... Ngày nay quân đội họ đã trở thành một đội quân rất hăng và rất trẻ, dễ dàng vượt qua mọi thử thách vì toàn thể quân đội đều xuất thân từ nông dân là những người đã quen lao động vất vả và quen chịu đựng gian khổ. Quân đội này là một quân đội quen mình vì họ có lý tưởng, có lòng căm thù địch, luôn luôn được duy trì và do hàng nghìn tổ đảng kiểm tra.

Sự phối hợp giữa chính trị và quân sự là nét chủ yếu, được thực hiện ở tất cả các cấp trong khi làm nhiệm vụ.

Là người lính chính trị, phục vụ lý tưởng cách mạng, người chiến sĩ Việt Minh lấy những điều dạy dưới đây làm phương châm hành động:

— Dũng cảm, kiên cường, quyết tâm tiêu diệt sinh lực địch;

— Chiến đấu đến cùng, không bao giờ chịu đầu hàng;

— Giải thích không mệt mỏi cho nhân dân biết chính sách của Chính phủ, và không bao giờ xâm phạm tới tài sản của nhân dân;

— Thực hiện đoàn kết nhất trí giữa các cấp trong quân đội, giữa chỉ huy và chiến sĩ, giữa đảng viên và quần chúng.

Chủ tịch HỒ Chí Minh đã dạy họ: «Người chỉ huy phải là người anh em của các chiến sĩ, phải chăm sóc

đến đời sống của các chiến sĩ, phải chú ý đến từng bữa ăn, lo lắng của các chiến sĩ».

Cuối tháng 7-1962, những tài liệu chúng tôi có trong tay cho phép xác định một cách chính xác về quân số và tổ chức của quân đội Việt Minh.

Ông Giáp có tất cả 108.000 quân chính quy, 53.000 quân địa phương và 115.000 du kích. Tổng cộng là 276.000 người cầm vũ khí. Còn phải kể đến lực lượng dân quân, khi cần thiết họ có thể dùng cuộc, gây đánh nhau với súng trường của chúng ta.

Trong thời gian này, quân số của chúng ta lên tới 260.000 người. Lợi thế hình như thuộc về ông Giáp, tuy ông ta không có máy bay, cũng chẳng có phương tiện vận chuyển cơ giới. So sánh, đây là điều đáng kể.

Quân đội Việt Minh đã thành lập sư đoàn. Đã có tới 6 sư. Đơn vị nhỏ nhất trong đơn vị là tổ ba người. Các tổ ba người làm cho việc huấn luyện chiến sĩ của cán bộ có những thuận lợi lớn. Tổ chức này làm cho cán bộ sống thân mật với chiến sĩ và tìm hiểu được nhu cầu của họ.

Về lương thực, khi chuyển quân, họ mang theo mỗi người một «ruột tượng» gạo, đủ ăn trong 3 ngày cũng giống như quân đội ta hồi chiến tranh 1914—1918.

Bộ tư lệnh của họ rất chú trọng về chất lượng chiến đấu để tăng sức mạnh và hiệu quả chiến đấu.

Tổng cục Chính trị luôn luôn động viên tinh thần chiến đấu, chủ nghĩa anh hùng và lòng dũng cảm, lòng tin mác-xít và lòng căm thù địch. Họ nuôi dưỡng trong họ sức chịu đựng gian khổ và tinh thần hy sinh cao độ. Họ không ngừng cải tiến kỹ thuật và chiến thuật, và nhờ đó họ đã hoàn chỉnh một chế độ cung cấp, trang bị thích hợp cho quân đội.

Ông Giáp cũng tự phê bình. Tôi đã đọc bản báo cáo của ông ta. Ông ta kết thúc bằng những câu như sau:

— « Với tinh thần người chiến sĩ cách mạng, chúng ta phải thấy rằng do những khuyết điểm vừa mắc phải, chúng ta không làm tròn nhiệm vụ đối với Đảng, với nhân dân. Nếu không phạm những khuyết điểm đó thì thắng lợi của ta còn lớn hơn. Chúng ta quyết tâm sửa chữa những khuyết điểm đó ».

Việc người tổng tư lệnh tối cao tự phê bình như vậy đã có tiếng vang xuống tới từng tiểu tổ, khiến các vị chỉ huy cấp dưới và quân đội phải được kiểm tra chặt chẽ hơn về mặt huấn luyện và áp dụng ngay những bài học kinh nghiệm vào thực tiễn chiến đấu.

Với những tư liệu đúc kết được, tôi thấy rằng quân đội Việt Minh đã làm việc rất nhiều và tiến lên bằng nỗ lực tự giác. Đây là một đội lực quân ưu việt. Các đơn vị đều tươi trẻ và dày dặn qua những cuộc hành quân ban đêm. Những thử thách gian khổ và liên tiếp làm cho họ trở thành những người coi cái chết nhẹ như lông hồng.

Chúng tôi trông thấy họ xung phong. Họ luôn luôn lao lên phía trước, mang theo bộc phá và mìn, mở đột phá khẩu trong hàng rào, nhảy vào chiến hào và lô cốt của chúng tôi, coi thường mọi nguy hiểm, còn cán bộ và chính trị viên cứ đứng thẳng người mà hô xung phong.

Một quân đội như thế, khi thương vong lại biết nhanh chóng hàn gắn vết thương của mình và sống dậy với khí thế bừng bừng, là một công cụ chiến đấu có một không hai.

Theo tôi nghĩ, quân đội Việt Nam là kẻ đối đầu đáng sợ nhất của nước Pháp kể từ thời Véc-doong. Họ còn mạnh hơn cả quân Đức vì không những họ có chất lượng

chiến đấu cao mà còn là một khối thống nhất, tích cực năng động với một lòng tin nồng nhiệt.

Ông Giáp biết rõ điều đó và bản thân tôi cũng có sự hiểu biết chắc chắn về điều đó.

Việc này khiến tôi lo lắng mỗi lần mùa khô tới, vì đội quân tiến công được chỉ huy tốt hơn lại nhảy xổ vào các hệ thống phòng thủ của chúng tôi, với một hỏa lực mạnh mẽ và số đơn vị quân chính quy đã được tăng lên tới gấp 3 lần, được huấn luyện, đồng thời đã biết cải tiến cách đánh. Khi các đợt phá khẩu đã được mở ra ở các lô cốt, ở các góc đồn và những đường thâm nhập đã được sẵn sàng bằng cách dùng kéo cắt đứt hàng rào và dùng bộc phá phá tung hàng rào, thì các đợt xung phong với quân số áp đảo đe uy hiếp tinh thần quân đồn trú. Và thế là thất thủ. Nhưng nếu họ thất bại, họ lại bắt đầu làm lại, không bao giờ chịu lùi bước» (Sa-lăng, *Sự cáo chung của một đế quốc*, Pa-ri. 1971).

Ngoài những nhân tố trên, còn một nhân tố thứ ba mà các đồng chí và bè bạn có lẽ vì muốn tập trung mọi sự ca ngợi vào nước «đương sự» nên ít nhắc tới. Đó là *sự giúp đỡ và ủng hộ nhiệt tình của các đồng chí, các bè bạn chúng ta đối với cuộc chiến tranh chính nghĩa của nhân dân ta*. Đồng chí A-li Ya-ta, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Ma-rốc phát biểu:

«Đạt được thắng lợi như thế còn là do lực lượng so sánh mới trên phạm vi toàn thế giới, nhất là sự phát triển không ngừng của phe xã hội chủ nghĩa».

Đảng ta, nhân dân ta hiểu rất rõ và rất biết ơn sự giúp đỡ ủng hộ của các đồng chí và bạn bè khắp năm châu. Đó là một nhân tố không thể thiếu đã tạo nên chiến thắng Điện Biên Phủ.

Không còn nghi ngờ gì nữa, ảnh hưởng to lớn của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với thế giới và những nhân tố quyết định thắng lợi mà bè bạn ta nêu lên ở trên đã chứng minh một chân lý của thời đại là:

« ... Trong điều kiện thế giới ngày nay, một dân tộc dù là nhỏ yếu, nhưng một khi đã đoàn kết đứng lên kiên quyết đấu tranh dưới sự lãnh đạo của chính đảng Mác — Lê-nin để giành độc lập và dân chủ, thì có đầy đủ lực lượng để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược... » (Văn kiện Đại hội III, t. I, Ban Chấp hành trung ương Đảng lao động Việt Nam xuất bản, tr.23).

Phát biểu ý kiến về chân lý phổ biến này, đồng chí A-li Ya-ta nói:

« Đối với nhân dân Ma-rốc chúng tôi cũng như đối với toàn thể nhân dân châu Phi, các bạn đã chứng minh hùng hồn rằng cả đến chủ nghĩa đế quốc ngạo nghễ nhất cũng có thể đánh được và đánh cho tơi bời là đảng khác, mặc dù lực lượng của chủ nghĩa đế quốc và những đồng minh đông đảo của nó mạnh mẽ như thế nào. Các bạn đã chứng minh rằng ngày nay, khi một dân tộc đã kiên quyết giành lại tự do thì dù có gặp trở ngại, dù có nghèo khổ, thiếu thốn phương tiện đến đâu đi nữa, cũng vẫn có thể đánh bại được quân địch và đi tới thắng lợi cuối cùng » (Trích lời chào mừng Đại hội III Đảng Lao động Việt Nam, 1960).

Chủ tịch Hội đồng cách mạng và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa An-giê-ri dân chủ và nhân dân, Hu-a-ri Bu-mê-di-en, trong dịp sang thăm Việt Nam đã phát biểu:

« ... khi nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của cố Chủ tịch Hồ Chí Minh vô cùng kính mến, kiên quyết

dứng lên đấu tranh để đập tan sự thống trị của nước ngoài, nhân dân Việt Nam đã trở thành ngọn đèn pha và nguồn khích lệ đối với chúng tôi. Nhân dân Việt Nam đã làm cho nguyện vọng của chúng tôi thêm sâu sắc, và đã giúp cho lòng tin tưởng và niềm hy vọng của chúng tôi thêm mạnh mẽ. Chiến thắng Điện Biên Phủ, tiếng chuông cáo chung của chủ nghĩa thực dân Pháp ở châu Á, đã được nhân dân An-giê-ri coi như là một chiến thắng của bản thân mình. Chiến thắng đó đã củng cố thêm lòng tin tưởng của nhân dân An-giê-ri chúng tôi là: quân thù không phải là không thể bị đánh bại và xiềng xích không phải là vĩnh cửu, và bình minh của một kỷ nguyên mới nhất định sẽ nối tiếp đêm dài của chủ nghĩa thực dân... ».

Các bạn trong đoàn đại biểu *Ni-giê* sang thăm Việt Nam cũng phát biểu cảm tưởng:

« Chúng tôi thấy một cách cụ thể rằng một dân tộc kiên quyết muốn khôi phục tự do của mình thì dân tộc ấy là bất khả chiến thắng, vì luôn luôn tự mình tìm thấy đủ sức để đập đổ tất cả mọi trở ngại. Cuộc kháng chiến của Việt Nam quả thật là một trường học cho cách mạng châu Phi và cho tất cả những ai muốn xây dựng một thế giới giải phóng khỏi ách của chủ nghĩa đế quốc. Chiến thắng Điện Biên Phủ làm vẻ vang cho cuộc đấu tranh ấy ».

Báo *Tin tức In-đô-nê-xi-a*, ngày 11-5-1954, viết:

« Việc giải phóng Điện Biên Phủ chứng minh là nhân dân châu Á có đủ khả năng để kết thúc lịch sử của bọn thực dân âm mưu dùng lực lượng vũ trang để thực hiện dục vọng tham lam của chúng ».

Nhà thơ Rơ-nê Đê-pe-xtơ-rơ trong đoàn đại biểu châu Mỹ la-tinh trân trọng đánh giá:

« Chiến thắng của Việt Nam đã có tầm quan trọng thế giới, có nhiều ý nghĩa giáo huấn cho tất cả các dân tộc đang đấu tranh đề tự giải phóng. Chúng tôi là những người yêu nước và cách mạng của châu Mỹ la-tinh, chúng tôi thấy cần phải học hỏi nhiều ở cách mạng Việt Nam, học hỏi tinh thần anh dũng của Điện Biên Phủ để có thể góp phần vào những cuộc chiến đấu chống bọn đế quốc Mỹ hiếu chiến ».

Và, thiếu tướng *Miến Điện* Kiaw Zaw cũng coi đó như một bài học sâu sắc đối với mình :

« Chiến thắng Điện Biên Phủ gây nên những làn sóng lớn trên khắp thế giới. Đặc biệt chiến thắng Điện Biên Phủ đem lại những bài học rất bổ ích cho nhân dân châu Á, Phi, Mỹ la-tinh trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Đối với châu Á, chiến thắng Điện Biên Phủ không những giúp bài học và ủng hộ tinh thần mà còn thực tế giúp bằng vật chất. Bài học quý báu nhất của trận Điện Biên Phủ là một nước thuộc địa, dù nhỏ thế nào đi nữa, cũng vẫn có thể chiến thắng đế quốc hùng mạnh như Pháp, được Mỹ ủng hộ. Sau chiến tranh Triều Tiên, trận Điện Biên Phủ đã làm cho đế quốc bị tổn thương nặng. Trận Điện Biên Phủ cho ta thấy các dân tộc thuộc địa bị áp bức, dù nhỏ yếu, vẫn có thể là người chiến thắng nếu kiên trì đấu tranh cách mạng » (*Bài đã dẫn, Báo Quân đội nhân dân, ngày 14 và 15-5-1964*).



Sau thất bại của quân viễn chinh Pháp ở Điện Biên Phủ, Phrăng-xoa Mô-ri-ắc — một nhà văn nổi tiếng của văn học tư sản Pháp — viết : « Chúng ta đã từng biết

nhieu sự đau khổ còn hơn thế nữa, nhưng không có đau khổ nào tùy thuộc ý chí con người bằng đau khổ này ».

Bị ném đòn đau ở Việt Nam, buộc phải ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ, rút hết quân về nước, từ đó dẫn đến mất hết thuộc địa và tan rã toàn bộ đế quốc Pháp, những người cầm quyền nước Pháp hẳn đã rút ra được một bài học cay đắng và có cách nhìn thực tế hơn.

Nhưng đế quốc Mỹ, tên hung nô của thời đại, vẫn ngoan cố chưa chịu tiếp thu bài học thất bại ấy. Cậy có nhiều tiền, lắm súng, đế quốc Mỹ đã lợi dụng lúc Pháp suy yếu đề hất cẳng và thay thế Pháp xâm lược Việt Nam.

Ngày 18-4-1954, R. Ních-xơn — phó tổng thống Mỹ lúc bấy giờ — hò hét trên tờ *Niu Oóc thời báo* :

« Người Pháp đã thiếu ý chí quyết thắng. Nếu người Pháp phải rời bỏ Đông Dương, chắc chắn là chỉ trong vòng một tháng, khu vực này sẽ rơi vào tay cộng sản. Nước Mỹ không được phép lùi bước thêm một tý nào nữa. Nước Mỹ phải nghiên cứu tình hình một cách sáng suốt và phải đưa quân đội sang đây ».

Cựu tổng thống Mỹ Ai-xen-hao lớn tiếng tuyên bố :

« Nếu như tôi vẫn còn là chủ nhân của Nhà trắng, tôi đã làm mọi cách để giải quyết một cách danh dự cuộc chiến tranh ở Việt Nam, không loại trừ việc sử dụng cả vũ khí hạt nhân để đảm bảo cho thắng lợi » (*Báo cáo quốc hội*, 7-10-1966).

Gôn-oát-tơ, ứng cử viên tổng thống Mỹ năm 1964, cũng hung hăng :

« Đề đảm bảo cho thắng lợi ở miền Nam Việt Nam, nếu cần ném bom xuống Hà Nội, ta cũng phải làm » (*Báo cáo quốc hội*, 29-11-1967).

Còn Ken-nơ-di — viên tổng thống có lúc được người ta đề cao là « biết điều », là « có thiện chí hòa bình » — thì « ... chẳng cần hỏi ý kiến quốc hội, thậm chí chẳng báo cáo cho nhân dân Mỹ biết, tổng thống Ken-nơ-di đã ném binh lính Mỹ vào cuộc chiến ở miền Nam Việt Nam... Việc đó không những vi phạm hiến pháp (Mỹ) và nhiều luật pháp quốc tế, hiệp ước quốc tế quy định không can thiệp vào công việc nội trị của nước khác mà còn vi phạm hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 là hiệp nghị chấm dứt chiến tranh Đông Dương » (Báo Mỹ *Chiến sĩ*, 1-1962).

Gần hai mươi năm qua, đế quốc Mỹ liên tục duy trì đường lối xâm lược nước ta nhằm mục đích biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng, bao vây uy hiếp miền Bắc Việt Nam và cả phe xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn và đẩy lùi phong trào cách mạng ở Đông Nam Á, đe dọa cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới đang tiến lên thực hiện các mục tiêu cách mạng của thời đại.

Về phía Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nhằm mục tiêu giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà, đồng thời nhằm bảo vệ phe xã hội chủ nghĩa, góp phần giữ gìn hòa bình thế giới, thúc đẩy phong trào cách mạng của nhân dân các dân tộc ở Đông Dương, Đông Nam Á và trên thế giới. Nhân dân ta chiến đấu vì nhiệm vụ dân tộc thiêng liêng, vì nghĩa vụ quốc tế cao cả, vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội toàn thế giới.

Rõ ràng, cuộc chiến đấu giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Mỹ mang tính chất một cuộc đương đầu lịch sử

vô cùng quyết liệt giữa những lực lượng cách mạng nhất và những lực lượng phản động nhất của thời đại.

Với ý nghĩa lớn lao như thế, cuộc chiến đấu ấy được thế giới hết sức quan tâm theo dõi. Người ta coi đó là « một cuộc đọ sức quyết liệt giữa người anh hùng Đa-vít với tên khổng lồ Gô-li-át ».¹

Đế quốc Mỹ, kẻ mạnh nhất trong phe đế quốc, đã huy động một số quân lính đông gấp bội so với Pháp trước đây, đã ném hàng trăm tỷ đô-la và hàng núi vũ khí, bom đạn, trang bị kỹ thuật vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, chỉ trừ có vũ khí hạt nhân. Thế nhưng, với bài học lịch sử rút ra từ cuộc kháng chiến của Việt Nam chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ 1945 — 1954, dư luận rộng rãi trên thế giới, bao gồm nhiều xu hướng chính trị khác nhau, vẫn thấy tương lai thuộc về nhân dân Việt Nam. Ngay từ khi cuộc chiến đấu đang còn diễn biến gay go quyết liệt, dư luận thế giới đã khẳng định dứt khoát rằng, sớm muộn « một Điện Biên Phủ mới thế nào cũng sẽ đến với đế quốc Mỹ ».

« Cuộc đấu tranh hiện nay là kế tục truyền thống Điện Biên Phủ. Chắc chắn Mỹ sẽ thất bại như thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ trước đây » (*Đài vô tuyến truyền hình Liên Xô*, 7-5-1964).

« Nhân dân Việt Nam đang tiếp tục đấu tranh dũng cảm tự giải phóng chống bọn thực dân mới và tay sai.

1. Theo truyền thuyết kinh thánh Thiên chúa giáo: Đa-vít (1015 — 970 trước Công nguyên) là ông vua thứ hai của dân tộc Do Thái, người xây dựng kinh thành Giê-ru-xa-lem. Trong một cuộc giao chiến với Gô-li-át — một dũng sĩ khổng lồ của đối phương, Đa-vít đã dùng máy bắn đá bắn một viên đá vào trán đối phương, giết chết tức khắc kẻ thù, giành thắng lợi cho dân tộc mình — B. T.

Chắc chắn bọn chúng sẽ gặp lại một Điện Biên Phủ» (Báo Cu-ba *Thế giới*, 7-5-1964).

« Điện Biên Phủ không phải chỉ là ngày 7-5-1954 mà đối với bọn xâm lược Mỹ, ngày nào ở miền Nam Việt Nam hiện nay cũng là ngày Điện Biên Phủ » (Báo Miến Điện *Nhân dân*, 7-5-1964).

« Để quốc Mỹ đang ở màn đầu của một tấn thảm kịch lớn có thể xem như một Điện Biên Phủ mới » (Báo *Tin nhanh Cam-pu-chia*, 7-5-1964).

« Mỹ đang thua ở miền Nam Việt Nam và đang đi đến một Điện Biên Phủ » (Tin hãng thông tấn Pháp *AFP*, 16-4-1964).

« Mỹ chỉ có khả năng ủng hộ một chế độ độc tài, quân phiệt, và việc đó chắc chắn sẽ đưa đến một Điện Biên Phủ » (Báo *Nhân dân*, một tờ báo tư sản Tây Đức, 27-3-1964).

« Để quốc Mỹ, hãy coi chừng ! Phần dành cho mi không phải là một mà là nhiều Điện Biên Phủ ! » (*Nhân dân nhật báo Trung Quốc*, 3-8-1965).

Thực tế lịch sử năm 1973 một lần nữa chứng minh rằng điều khẳng định trên là hoàn toàn có cơ sở.

Từ mùa xuân năm 1966, tạp chí *Thời vận* (Fortune) — cơ quan ngôn luận chính thức của giới tài phiệt Mỹ — đã báo động : « Cuộc chiến tranh ở Việt Nam và những chi phí ngày càng tăng đã gây nên những rối loạn trầm trọng về mặt kinh tế mà các nhà kinh tế lỗi lạc không thể nào lường trước được hậu quả » (Tạp chí *Thời vận*, 4-1966, tr. 119).

Thượng nghị sĩ Tô-mát Oát-xơn, phản nản trước ủy ban đối ngoại thượng nghị viện Mỹ :

« Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là nguyên nhân chính của những rối loạn kinh tế của nước ta. Cuộc chiến tranh

càng tiếp diễn, sự rối loạn càng tăng lên. Phải hàng chục năm mới có thể khắc phục được những hậu quả» (*Báo cáo quốc hội*, 3-6-1970).

Chùng ngấm đòn ở Việt Nam nên tướng Pho của Mỹ tuyên bố:

«Cuộc chiến tranh đang tiến hành ở khu vực Đông Nam Á là một sai lầm, và lối thoát tốt nhất là phải lập tức rút ngay quân Mỹ ra khỏi khu vực ấy» (*Thời báo Niu Oóc*, 3-3-1971).

Chẳng phải chỉ những đối thủ của Ních-xơn mà những người có vai vế trong đảng của Ních-xơn như Hát-phen, Péc-xi, Gu-den... cũng phải kêu rên:

«Mỗi ngày kéo dài thêm chiến tranh thì tinh lực, tài lực của chúng ta còn không được sử dụng cho lợi ích nội bộ, mỗi ngày chiến tranh kéo dài có nghĩa là hàng triệu đô-la trong nước chúng ta đang cần dùng bị phung phí vào chiến tranh, mỗi ngày chiến tranh kéo dài tức là sự chia rẽ trong xã hội của ta còn tồn tại» (*Thời báo Niu Oóc*, 23-4-1971).

Và, ngay cả Ken-nơ-di «... vào quãng cuối đời mình cũng cảm thấy có nhiều dao động trong vấn đề Việt Nam và hối tiếc là đã phái 16.000 cố vấn quân sự Mỹ sang Sài Gòn. Có lúc ông ta thốt ra miệng: sau này chớ có phái lực lượng quân Mỹ sang châu Á nữa...» (P. Sa-lin-giơ, *Tướng nhớ Ken-nơ-di*, tạp chí *Mỹ Tin nhanh*, số 1176, 11-1973).

«Trên báo *Đời sống* (Life) ngày 7-8-1970, Ô. Donnen cũng viết là Ken-nơ-di đã tỏ ra dao động và có những băn khoăn về vấn đề Việt Nam, sau cuộc hội kiến với tổng thống Pháp Đờ Gôn năm 1961. Ông này đã đề cập tới cái vực không đáy của việc dính líu quân sự của

Mỹ ở Việt Nam» (Theo Can và A-ben, *Nước Mỹ ở châu Á 1784 — 1971*, Niu Oóc, 1971, tr. 150).

Vì sao như thế? Vì sao có những kẻ trong chính giới Mỹ lúc đầu hung hăng, hiếu chiến là thế mà sau mấy keo «dụng độ» với Việt Nam lại có sự dao động như thế? Đó là câu hỏi mà nhiều người trên thế giới đã từng đặt ra. Chẳng hạn, năm 1968 đại tá Pháp Gabri-en Bon-nê viết:

«... Mười bốn năm sau chiến tranh Đông Dương, trên những đồng lầy, trong rừng rậm, quân đội Mỹ lại chiến đấu với những ý đồ phiêu lưu điên cuồng nhất vì chính họ cũng gặp nỗi đau xót nhân lên gấp trăm lần người Pháp trước kia. Vì sao họ lại không thấy sự bất lực của họ trong việc rút kinh nghiệm đã qua? Vì sao, với lực lượng quân sự và nền công nghiệp mạnh mẽ, hùng hậu nhất trong mọi thời đại, họ đành chịu lùi bước trước một dân tộc nhỏ bé luôn luôn bị xâm lược và luôn luôn tái sinh...» (*Chiến tranh cách mạng Việt Nam*, sách đã dẫn).

Ý chừng quá thấm thía với sự tan vỡ của cơn ảo mộng viễn chinh của Pháp trước đây nên báo Pháp *Giải phóng* mới giải thích: đó là vì «... Mỹ đã đắm đầu vào một cái tò ong. Kinh nghiệm của Pháp khiến mọi người có thể dự đoán chắc chắn rằng Mỹ sẽ không thoát nổi cái tò ong đó một cách vẻ vang» (Báo *Giải phóng*, 4-1963).

Bác sĩ E-xcốp-phi-ê Lam-bi-ốt, trong bài báo «Sự đề kháng của con người trước cuộc tiến công của kỹ thuật», cũng viết:

«Đối diện với quân đội Pháp trước đây và quân đội Mỹ hiện nay là cả một dân tộc kiên quyết như một quả núi đá, có một tâm hồn cao thượng, một sự dũng cảm không sợ bất kể một khó khăn nào... Họ luôn luôn ở

trong chiếc nôi đó, nó phản ánh những đức tính thần thoại của họ : cứng rắn, khôn ngoan, kiên nhẫn, sáng tạo. Một lần nữa, ở Việt Nam người ta lại thấy xuất hiện một trong những hiện tượng tâm lý của quần chúng nhân dân mà trong suốt lịch sử của mình, đã từng làm đảo lộn những lý thuyết, những quy tắc và những tính toán dự định trước...» (Bài đăng trong báo *Pháp Thế giới*, 25-11-1967, được Ga-bri-en Bon-nê trích dẫn trong cuốn *Chiến tranh cách mạng Việt Nam*).

Đó là một nhận xét đáng chú ý. Rõ ràng, «mọi lý thuyết, mọi quy tắc và mọi tính toán dự định trước» của hàng loạt chính phủ Mỹ đều bị đảo lộn trước «một dân tộc kiên quyết như một quả núi đá» là dân tộc Việt Nam.

Với sức mạnh «thần thoại» của mình, cuộc chiến tranh nhân dân Việt Nam trải qua hàng chục năm đầy gian khổ ác liệt, đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và buộc đế quốc Mỹ hết đi từ thất bại này đến thất bại khác, thất bại sau nặng nề hơn thất bại trước.

Cuối năm 1959, cuộc đồng khởi vĩ đại của nhân dân miền Nam Việt Nam đã đập tan hai phần ba nguy quyền cơ sở, làm cho «tình hình (Mỹ và nguy quyền) ở miền Nam Việt Nam trở nên tồi tệ» và «tổng thống Ai-xen-hao phải tin chắc rằng những thắng lợi thêm nữa của cộng sản sẽ là một thảm họa cho Mỹ» (*Hồi ký của Giôn-xơn*). Thắng lợi to lớn đó của quân dân miền Nam đã đánh bại chiến lược của Ai-xen-hao dùng chế độ độc tài phát xít Ngô Đình Diệm để thực hiện chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Từ năm 1961 đến 1965, những cuộc tiến công liên tục về chính trị và quân sự của quân dân miền Nam Việt Nam đã làm cho Mỹ — nguy thất điên bát đảo. Riêng «mùa xuân năm 1965, quân đội Việt Nam cộng hòa

(nguy) trung bình mỗi tuần mất một tiểu đoàn và ít nhất cứ mỗi tuần đối phương kiểm soát thêm một quận lỵ. Trong tình trạng đó, chắc chắn chính quyền Việt Nam cộng hòa (nguy) không thể tồn tại được trong vòng quá 6 tháng» (Oét-mo-len, *Tường trình về cuộc chiến tranh ở Việt Nam 1964 — 1968*). Chiến lược « chiến tranh đặc biệt » của Ken-nơ-đi thế là cũng sụp đổ theo cái chiến lược Ai-xen-hao trước nó. Chính quyền Giôn-xơn lại phải vội vàng đưa quân Mỹ vào miền Nam Việt Nam, chuyển sang chiến lược « chiến tranh cục bộ », và mở cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân lần thứ nhất đánh phá miền Bắc nước ta.

Trong mùa khô lần thứ nhất (1965 — 1966), quân dân miền Nam đã đánh bại « chiến dịch 5 mũi tên » của gần 20 vạn quân Mỹ, làm cho các nhà chiến lược của Mỹ phải bàng hoàng vì « cuộc chiến tranh ở Việt Nam là một cuộc thử thách gây go đối với sự trưởng thành của nước Mỹ » (Kit-xinh-giơ trả lời báo *Nhìn xem*, 1-1966). Đến mùa khô lần thứ hai (1966 — 1967), quân dân miền Nam lại đánh bại cuộc phản công chiến lược thứ hai của Mỹ, với gần 40 vạn quân. Thắng lợi đó khiến cho tổng thống Mỹ Giôn-xơn cũng phải dao động « khi thì ngả sang tả, khi thì ngả sang hữu » (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*). Và, giữa lúc Mỹ đang định tăng quân để mở cuộc phản công chiến lược thứ ba thì cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968 của quân dân miền Nam đã bùng nổ, cùng một lúc đánh vào 64 thành phố, thị xã, thị trấn và khắp nông thôn miền Nam. Đó là « cuộc đột kích sấm sét, cuộc điều quân theo kiểu Na-pô-lê-ông đưa chiến tranh vào tận Sài Gòn » (Ray-mông Các-chi-ê, báo *Pa-ri Mát*, 9-3-1968), khiến Giôn-xơn phải thú nhận rằng đây là « một đòn choáng

vắng đối với tất cả chúng ta » (*Hồi ký của Giôn-xơn*), và « dao động một cách sâu sắc », « bộc lộ thái độ của một nhà lãnh đạo hết sức lúng túng » (*Tài liệu Mật bộ quốc phòng Mỹ*).

Trong khi đó thì ở miền Bắc Việt Nam, quân dân ta cũng giáng cho không quân và hải quân Mỹ những đòn nặng nề, đánh bại « chiến lược leo thang » trong chiến tranh phá hoại của Mỹ. Chính quyền Giôn-xơn buộc phải chấm dứt vô điều kiện việc đánh phá miền Bắc và chấp nhận cuộc nói chuyện bốn bên ở hội nghị Pa-ri.

Chiến lược « chiến tranh cục bộ » đã bị sụp đổ, Giôn-xơn buộc phải chuyển sang chiến lược « Phi Mỹ hóa », sau đó Ních-xơn lại đề ra chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » ở miền Nam Việt Nam.

Đi đôi với việc làm cho « chương trình bình định » của chiến lược « Việt Nam hóa » bị thất bại nặng nề, quân dân Việt Nam đã cùng quân dân Lào và quân dân Cam-pu-chia anh em đánh bại những cuộc hành quân của Mỹ — nguy xâm lược Cam-pu-chia (1970) và đánh sang Nam Lào (1971). Các lực lượng kháng chiến của ba nước Đông Dương « đã chiến đấu rất có hiệu quả trong năm 1971 và giành được những thắng lợi chưa từng có ở Lào cũng như ở Cam-pu-chia » (*Sách Cuộc chiến tranh không quân ở Đông Dương*, của một nhóm nghiên cứu về chiến tranh không quân, trường đại học Mỹ Con-nen, 1972). Riêng chiến dịch Đường 9 — Nam Lào đầu năm 1971 đã « ... chứng minh cho khả năng của quân đội Sài Gòn là dù đã được xây dựng theo quan niệm chiến thuật hoàn toàn Mỹ, hoàn toàn dựa trên ưu thế của không quân đồng minh, lần đầu tiên đã bị thất bại » (*tạp chí Mỹ Tin nhanh*, số 1028, 3-1971).

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 của quân và dân ta ở miền Nam Việt Nam đã *giáng đòn chí tử vào toàn bộ chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» của Ních-xơn*. «... Sự trống rỗng của «Việt Nam hóa», một khẩu hiệu lừa bịp có vẻ như hứa hẹn một thắng lợi ít tốn kém đã bị phơi trần qua cuộc tiến công gần đây. Chính phủ Sài Gòn, mặc dù được Mỹ ủng hộ ở ạt, vẫn không có sức sống. Nó không có hiệu lực về quân sự, thối nát về chính trị và gần suy sụp về kinh tế» (*Cương lĩnh đại hội đảng Dân chủ Mỹ*, 7-1972).

Đồng thời quân dân ta ở miền Bắc Việt Nam cũng từng bước đánh bại hành động của chính quyền Ních-xơn gây lại chiến tranh phá hoại lần thứ hai và thả mìn phong tỏa các cửa biển miền Bắc nước ta (1972). Đặc biệt những ngày cuối năm 1972, quân dân Việt Nam lại giành được một thắng lợi oanh liệt: đập tan chiến dịch tập kích bằng không quân chiến lược B.52 của đế quốc Mỹ vào miền Bắc nước ta, đồng thời cũng đập tan luôn ảo tưởng gây sức ép với ta, nhằm tạo thế mạnh trên chiến trường và trong đàm phán. Một «*Điện Biên Phủ trên không*» quả đã đến với đế quốc Mỹ!

Cuộc đương đầu lịch sử đã phân rõ thắng bại. Quân dân Việt Nam anh hùng đã chôn vùi xuống bùn đen hàng loạt chiến lược chiến tranh trong ba chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Sau hàng chục năm chiến đấu gian khổ, nhân dân Việt Nam đã thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu: «*Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi*». Đế quốc Mỹ chẳng những phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam, rút hết quân đội, nhân viên quân sự, dụng cụ chiến tranh của Mỹ và đồng minh của Mỹ ở miền Nam Việt

Nam, mà còn phải cam kết từ nay trở đi chấm dứt sự dính líu quân sự của chúng ở Việt Nam. Nhân dân Việt Nam đã đạt được mục tiêu quan trọng nhất của cuộc kháng chiến là dè bẹp ý chí xâm lược của Mỹ, buộc chúng phải công nhận những quyền dân tộc cơ bản: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Đồng thời, thắng lợi của cuộc kháng chiến cũng góp phần xứng đáng vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội của nhân dân thế giới, góp phần trực tiếp làm thay đổi thêm so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng trên thế giới theo hướng có lợi cho cách mạng.

Đó là một thắng lợi vĩ đại.

Vài dòng, nhắc lại lịch sử và cũng là ca ngợi nhân dân Việt Nam anh hùng, báo *« Thế giới trẻ »* (Cộng hòa dân chủ Đức), 7-5-1974 ghi:

— « Với âm mưu phá hoại hòa bình, Mỹ đã không chịu ký Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương. Nhưng 19 năm sau ngày chiến thắng Điện Biên Phủ, tháng 1-1973, Mỹ đã phải ký kết tại bàn thương lượng.

12 năm xâm lược, Mỹ đã sử dụng 1 triệu lính và 7 triệu rưỡi tấn bom đạn hòng khuất phục nhân dân Việt Nam. Nhưng chính đế quốc Mỹ cũng đã phải trải qua những giây phút Điện Biên Phủ dành riêng cho chúng. Khi ký Hiệp định Pa-ri về Việt Nam, Mỹ đã buộc phải thừa nhận hoàn toàn chủ quyền của nhân dân Việt Nam ».

Trong điều kiện lịch sử mới, « tiếng sấm của sự kiện thắng Mỹ » ngày nay còn vang dội gấp bội so với sự kiện thắng Pháp trước đây.

Bốn biên nam châu nức lòng vì Việt Nam đại thắng, tới tấp gửi thư, điện hoặc trực tiếp đến chúc mừng nhân dân Việt Nam anh hùng.

Các đồng chí lãnh đạo Đảng và Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa anh em, rất nhiều chính phủ và người đứng đầu các nước dân tộc, các đảng cộng sản, các đoàn thể và cá nhân, các báo, các hãng thông tấn thế giới, kể cả những người bạn mới từ những phương trời trước kia xa lạ với chúng ta, đều nói lên tiếng nói của lương tri và thời đại, hết lời ca ngợi chiến thắng rực rỡ của chúng ta.

Chân lý của thời đại một lần nữa lại được chứng minh bằng ánh sáng chói lọi của thực tiễn Việt Nam.

«... Mỹ đã phải chấp nhận thất bại của chúng. Ý chí tự do của đất nước nhỏ bé trên bán đảo Đông Dương này đã vươn cao rất nhiều so với hàng triệu tấn bom mà bọn diệt chủng Oa-sinh-ton đã ném xuống Tổ quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

... Thật là một tấm gương tuyệt vời đối với các dân tộc bị áp bức đang đấu tranh giành sự giải phóng về kinh tế và chính trị của mình... Bởi vì tấm gương của Việt Nam đã và đang là một nguồn cớ vũ đối với tất cả các dân tộc bị bóc lột và sống dưới chế độ thực dân. Đường lối thông minh của Việt Nam trên trường quốc tế đã giành được sự kính trọng và khâm phục của những bộ phận tiên tiến nhất của thế giới. Chủ nghĩa anh hùng bất khuất của Việt Nam đã cứu cả loài người!

... Đối với tất cả chúng ta, những người bị bọn đế quốc nô dịch và bóc lột, đã có một tấm gương vĩ đại, tấm gương đó là: Tất cả các nước đều có thể được tự do. Việt Nam! Xin rất cảm ơn!» (Tạp chí *Tại sao Mê-hi-cô*, 8-2-1973).

Không những ở các nước bị áp bức mà ở các nước tư bản xa xôi, ánh sáng chói lọi của chân lý Việt Nam cũng chiếu rọi tới:

« ... Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam tiêu biểu cho cuộc đấu tranh của một dân tộc để giành độc lập, chủ quyền, một cuộc đấu tranh chống mọi sự can thiệp của nước ngoài vào công việc nội bộ của đất nước mình để thực hiện một xã hội trong đó công bằng xã hội chiếm ưu thế.

... Không có gì là quá đáng để nói rằng cuộc chiến tranh Việt Nam sẽ có một ảnh hưởng hết sức quan trọng đối với lịch sử của thời đại của chúng ta. Cuộc đấu tranh này đã chứng tỏ tính chất không gì đè bẹp được nguyện vọng của một dân tộc muốn được tự do và độc lập. Thắng lợi của các bạn cò vũ chúng tôi tin tưởng vào khả năng sống còn của các nước nhỏ và vừa.

... Có lẽ tấm gương lịch sử này mà ngày nay toàn thể loài người đều biết rõ, sẽ góp phần làm cho hành tinh của chúng ta trở thành một thế giới tốt đẹp hơn thế giới trước khi xảy ra tấn bi kịch Việt Nam.

Có lẽ các nước nhỏ trên thế giới này cũng sẽ được sống an ninh hơn ngày nay.

Cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam không phải chỉ thuộc về lịch sử mà cũng sẽ ảnh hưởng đến tương lai của chúng ta, đến vận mệnh sau này của chúng ta» (Lời phát biểu của Trường đoàn đại biểu Chính phủ vương quốc *Thụy Điển* sang thăm nước ta, ngày 7-6-1973, Báo *Nhân dân*, 8-6-1973).

Đế quốc Mỹ đã gặp những Điện Biên Phủ mới trên đất nước Việt Nam anh hùng.

Song, không phải chỉ có thế! Những Điện Biên Phủ khác nữa cũng đang chờ đế quốc Mỹ và bọn tay sai trên khắp thế giới:

« ... Ai có thể dự đoán được là khi Phi-den Ca-txơ-rô kiến nghị tại hội nghị các nước không liên kết việc cắt

đứt quan hệ ngoại giao với I-xra-en, và sau đó 10 tuần lễ, tất cả các nước châu Phi, trừ Rô-dê-di, sẽ cắt đứt quan hệ với bọn Do Thái bành trướng, bọn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi và 4 nước chư hầu của chúng?

Chính sự biểu dương tình đoàn kết đó đã mở đường cho một sự thống nhất mới giữa châu Phi da đen và các nước A Rập. Chính nó đã cho phép hội nghị cấp cao A Rập ở An-giê-ri cắt đứt quan hệ ngoại giao, kinh tế và văn hóa với Bồ Đào Nha, Rô-dê-di và Nam Phi và mở rộng việc cấm vận dầu lửa cho ba nước thù địch đó của các dân tộc châu Phi.

Đó là những quyết định lịch sử đưa những tâm vóc mới vào cuộc đấu tranh chống đế quốc trên toàn thế giới.

Bất cứ người nào trong chúng ta vẫn hằng theo dõi cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam đều không thể không gắn những sự kiện đó với những chiến thắng của người Việt Nam đối với chủ nghĩa đế quốc. Nếu bây giờ không có những pháo thuyền trên sông Nin (Ai Cập) hoặc những trận tiến công của lính thủy đánh bộ Mỹ vào Kô-oét hay Xi-ri, thì đây là vì Mỹ đã bị đánh bại tại Việt Nam. Đó là vì đã có những tác động tâm lý của việc nhân dân Việt Nam chiến thắng chủ nghĩa thực dân Pháp và chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ hồi tháng 5-1954 đã là tia lửa gây ra một loạt vụ nổ khác và góp phần chấm dứt chủ nghĩa thực dân Pháp ở châu Phi. Sáu tháng sau chiến thắng Điện Biên Phủ, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc An-giê-ri bắt đầu. Đúng một năm sau đó, đề có thể tập trung cố gắng của mình vào An-giê-ri, nước Pháp đã buộc phải trao trả độc lập cho Ma-rốc và bốn tháng sau cho Tuy-ni-di. Tuy mất tám

năm chiến đấu ác liệt, người An-giê-ri mới có thể giành được thắng lợi cho mình, song những thắng lợi đó đã nhanh chóng thúc đẩy sự sụp đổ của đế quốc châu Phi của Pháp.

Nếu những thuộc địa cũ của Pháp được những kết quả của chiến thắng Điện Biên Phủ cò vũ thì các dân tộc A Rập và châu Phi khác đã rút được bài học từ những chiến thắng của Việt Nam đối với Mỹ trong cuộc chiến tranh Đông Dương thứ hai.

Sức cò vũ đã mang lại khắp nơi cho các dân tộc bị áp bức là không thể lường hết được. Đó là một trong những nhân tố không thể thiếu, đem lại niềm tin tưởng mà người ta đã cảm thấy tại Hội nghị cấp cao nhất của các nước A Rập và nó đã được thể hiện trong những quyết định đã được thông qua...

Ở vào thời kỳ trước chiến thắng Điện Biên Phủ, hoàn toàn không ai có thể tính nổi được những triển vọng của những việc như việc cấm vận dầu lửa. Các lực lượng can thiệp tất sẽ nhanh chóng hành động để đảm bảo quyền sở hữu các nguyên liệu cho bọn độc quyền phương Tây ngay.

Những ai đã theo dõi cuộc cách mạng anh dũng của dân tộc Việt Nam, nay liên hệ với những sự kiện ở Hội nghị cấp cao nhất A Rập vừa xảy ra, mới hiểu được tầm vóc của Việt Nam và tác động của nó đối với phong trào thế giới chống chủ nghĩa đế quốc». V. Bóc-sét, *Tạp chí Á — Phi — Mỹ la-tinh*, 24-12-1973).

Phải chăng đúng là Việt Nam đã tác động đến thế giới, trong phong trào chung chống chủ nghĩa đế quốc?

— « Phải chăng đã đến lúc rút ra bài học để khởi lại rơi vào những cái bẫy mà chúng ta đã bày ra? Phải bắt đầu nhìn lại quá khứ và lần này với kinh nghiệm đáng

buồn và đáng tiếc đã trải qua, cần phải nghiên cứu lại vấn đề dưới một góc độ khách quan hơn, thực tế hơn.

Đây là một kinh nghiệm có tầm quan trọng cực kỳ lớn lao đối với những nước, vì những lý do khác nhau, chỉ có thể dựa vào bản thân mình mới có thể thực sự bảo vệ nền độc lập và bản sắc dân tộc của mình. Là một niềm cô vũ đối với những nước nhỏ và vừa, kinh nghiệm này còn là một bài học đối với tất cả những ai, sau gần 30 năm chiến tranh ở Việt Nam, vẫn chưa muốn hiểu rằng lịch sử ngày nay sẽ không diễn ra như hồi trước sự kiện Điện Biên Phủ nữa.

Đối với tất cả các phong trào giải phóng dân tộc trên khắp thế giới dù là ở châu Phi, châu Á hay châu Mỹ la-tinh, kinh nghiệm này sẽ là một niềm cô vũ và một ánh lửa hy vọng.

Đối với những kẻ chống lại phong trào giải phóng dân tộc, kinh nghiệm này sẽ là tiếng chuông báo hiệu thất bại không thể tránh được. (J. O-béc. Việt Nam, trong giờ phút quyết định của thế kỷ XX. *Thế giới ngoại giao*, 1-1973).

Năm 1974, kỷ niệm lần thứ 20 chiến thắng Điện Biên Phủ, báo *Ngọn cờ Nông nghiệp Bun-ga-ri*, ngày 13-5-1974, viết:

— « 20 năm trước đây, cùng ngày này, nhân dân Việt Nam anh hùng đã ghi một trong những trang chói lọi nhất trong lịch sử của mình. Điện Biên Phủ là tấm gương sáng ngời tinh thần dám nghĩ, dám làm, đề giáng một đòn quyết liệt vào bọn xâm lược nước ngoài. Chủ nghĩa anh hùng tập thể của các chiến sĩ quân đội nhân dân, tinh thần cao đẹp, sự hy sinh quên mình của họ đã chỉ cho cả thế giới thấy rằng: những khát vọng xâm lược hòng buộc nhân dân Việt Nam phải quỳ gối đã bị

thảm bại hoàn toàn, những mưu toan bóp nghẹt khao khát tự do, và độc lập của nhân dân Việt Nam cũng không thể nào thực hiện được.

Chiến thắng Điện Biên Phủ không chỉ có ý nghĩa chính trị to lớn với phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam, mà còn ở cả Đông Dương, và ở bất cứ nơi nào trên thế giới đang chiến đấu chống các thế lực của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc. Chính vì vậy mà ngay cả đến hôm nay, tấm gương Điện Biên Phủ vẫn còn sáng chói và nghiêm khắc cảnh cáo các âm mưu của các thế lực phản động định quay ngược bánh xe lịch sử, áp đặt ý muốn của chúng và tước bỏ quyền thiêng liêng của một dân tộc quyết giành quyền tự do và quyền tự quyết».

Phải chăng đó là chân lý của thời đại, của thế kỷ thứ XX trong lúc sức mạnh tổng hợp của ba dòng thác cách mạng thế giới đang ở thế tiến công mãnh liệt vào dinh lũy của bọn đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, buộc chúng phải lùi từng bước, phải sụp đổ từng bộ phận và đang đứng trước nguy cơ bị sụp đổ hoàn toàn?

LỜI BẠT

cho lần in thứ ba

Quy luật lịch sử của thế kỷ XX là bất kỳ một thế lực đế quốc và phản động nào có ý định tước bỏ quyền tự do và quyền tự quyết thiêng liêng của một dân tộc, tất yếu sẽ thất bại.

Sự kiện Điện Biên Phủ xảy ra đã 30 năm. Tiếng sấm Điện Biên Phủ vang dội đã đem lại ánh sáng và niềm tin cho các dân tộc bị áp bức trên thế giới đề đấu tranh cho độc lập và tự do của dân tộc mình, như các bạn Cu-ba, Ha-li-ti, Ca-mơ-run, An-giê-ri, và Thụy Điển... đã cõ vũ.

Đối với Việt Nam, trước ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập lịch sử — ngày 2-9-1945 — là một nước bị xóa tên trên bản đồ thế giới, ngày nay, sau Điện Biên Phủ, đã có quan hệ ngoại giao với hơn 100 nước trên thế giới (chỉ riêng từ 1974, kỷ niệm lần thứ 20 chiến thắng Điện Biên Phủ tới nay có quan hệ thêm với 36 nước).

Còn trên thế giới:

— « Từ sau chiến tranh, chủ nghĩa đế quốc đã gây ra hơn 30 cuộc chiến tranh cục bộ và các cuộc xung đột vũ trang với quy mô khác nhau, đưa lại những hậu quả quốc

tế rất nguy hiểm. Biểu hiện rõ rệt nhất của những chính sách phiêu lưu đó đều tập trung ở Đông Nam Á và vùng Cận Đông.

Mục đích của họ, dù là bằng tiến hành chiến tranh trực tiếp hoặc thông qua bọn tay sai cũng chỉ là để giành những vị trí chiến lược hoặc quyền bóc lột thuộc địa» (Ph. Bi-u. Chung sống hòa bình và tự tưởng. Tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội*, 1-1972).

Đế quốc thực dân Pháp và Anh đã tan rã. Chủ nghĩa thực dân mới mà đầu sỏ là đế quốc Mỹ hung hăng và thô bạo, đã lợi dụng tình thế xăm xăm định nhảy vào những chỗ trống mà đế quốc Anh, Pháp vừa phải rút ra.

Chỉ riêng ở Việt Nam, đế quốc Mỹ, lúc đầu — 1950, chỉ là kẻ viện trợ tới 80% chi phí chiến tranh cho đế quốc Pháp, thì ngay sau khi Hiệp nghị Giơ-ne-vơ công nhận nước Việt Nam thống nhất được một năm, năm 1955, cố vấn quân sự Mỹ đã được đưa sang Việt Nam để đào tạo đội ngũ tay sai của Mỹ, thi hành thủ đoạn thực dân kiểu mới của Mỹ. Năm 1963 số cố vấn Mỹ ở Nam Việt Nam đã lên tới 16.000 người rồi dần dần đưa thêm những quân lính chiến đấu lên tới con số 543.000 tên. Năm 1965, đế quốc Mỹ mở chiến dịch oanh tạc bằng phi cơ mang tên « Sấm rền » vào Hà Nội với hy vọng bắt Việt Nam phải « quỳ gối » (Tạp chí *Tin tức Mỹ và Thế giới*, 2-1975). Năm 1972, đế quốc Mỹ hy vọng tận dụng cái « sức mạnh không thể tưởng tượng nổi của không lực Hoa Kỳ », đem máy bay B.52 mở cuộc tập kích chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng, nhưng kết quả thu được đối với chúng lại chỉ là một « Điện Biên Phủ trên không » nhục nhã, phải ký hiệp định hòa bình ở Pa-ri và phải nhận rút toàn bộ quân Mỹ ra khỏi Nam Việt Nam.

Đó là bài học về quy luật tất yếu của lịch sử.

Nhưng trong 30 năm qua đã xảy ra sự kiện lớn trên thế giới. Đó là bốn phản động trong giới quyền Bắc Kinh công khai phản bội nhân dân Trung Quốc và phong trào cách mạng thế giới.

Trong khi đế quốc Mỹ bị hết thất bại này đến thất bại khác, nhưng vẫn chưa chịu từ bỏ chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng, lại xuất hiện chủ nghĩa bá quyền bành trướng nước lớn Trung Quốc hết sức ngông cuồng.

Họ đã dùng những lời lẽ nghe rất cách mạng, nhưng thực tế là giả danh cách mạng, che giấu bằng những luận điệu của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, khoác áo Mác — Lê-nin với những khẩu hiệu rất cách mạng để thực hiện đường lối phản cách mạng. Họ đã lật ngược chính sách, biến bạn thành thù, biến thù thành bạn, bắt tay với hết thảy các nước Tây Âu. Trảng trợn tự tuyên bố Trung Quốc là «NATO của phương Đông», từ chỗ coi đế quốc Mỹ là kẻ thù nguy hiểm nhất mà bản chất không bao giờ thay đổi đi đến chỗ coi Mỹ là kẻ đồng minh tin cậy nhất; liên minh với Mỹ, Nhật và Tây Âu, dựng lên các liên minh với đế quốc và các thế lực phản động để chống chủ nghĩa xã hội, chống Liên Xô và Việt Nam, nhằm phục vụ cho tham vọng bá quyền bành trướng của họ.

Sự thay đổi chiến lược và hành động đó của nhà cầm quyền Bắc Kinh thật ra không có gì là bất ngờ khi ta hiểu đó chỉ là bước phát triển tất nhiên, khi có điều kiện, của một quan điểm kể truyền dưới một hệ tư tưởng cố hữu trong những người lãnh đạo Trung Quốc, thường vẫn coi Trung Quốc là «Trung tâm của thiên hạ», các nước chung quanh đều là «man di», «chư hầu» và phải

thần phục họ. Đó là hệ tư tưởng dân tộc Đại Hán và bá quyền nước lớn mà những người cầm quyền phong kiến Trung Quốc từ xưa hằng tâm niệm.

Tình thế ngày nay đã khác xa với thời xưa, nhưng những người cầm quyền Trung Quốc vẫn giữ nguyên trong mình ước vọng bá quyền và bành trướng, vẫn muốn duy trì một sản phẩm tư tưởng, một ý thức hệ lạc loài, tàn dư của chủ nghĩa dân tộc nước lớn của phong kiến Trung Quốc. Họ có thay đổi chỉ là về hình thái hoạt động, tùy lúc, e dè lên lút hay công khai lộ liễu mà thôi.

Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vừa được thành lập tháng 10 năm 1949, nền kinh tế nước nhà đang còn rất lạc hậu, đời sống nhân dân còn rất thấp kém, nhưng ngay từ những năm 1950, những người cầm quyền Trung Quốc đã đầu tư một phần quan trọng tài nguyên, sức lực vào việc xây dựng lực lượng hạt nhân và hò hét:

— « Chúng ta phải trở thành quốc gia hàng đầu về phát triển văn hóa, khoa học, kỹ thuật và công nghiệp. Không thể chấp nhận là sau vài chục năm, chúng ta vẫn chưa trở thành cường quốc số một trên thế giới » (Bài nói của Mao Trạch Đông tại Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1956); và « Chúng ta phải chinh phục trái đất, đó là mục tiêu của chúng ta » (Bài nói của Mao Trạch Đông tại Hội nghị Quân ủy trung ương, 9-1959).

Đó là luồng tư tưởng kế thừa tham vọng mở mang bờ cõi, đất nước bằng chiến tranh xâm lược toàn thiên hạ mà các hoàng đế Trung Hoa ở các triều đại phong kiến xưa kia đã làm.

Đó là tư tưởng coi khắp thiên hạ là của người Trung Quốc.

Vì lúc ấy, họ coi tộc người Đại Hán của mình là thượng đẳng, ở vào trung tâm của thiên hạ (tên gọi Trung Quốc — nước ở trung tâm) còn những vùng đất đai, nơi cư trú của các tộc người khác ở chung quanh, đều là phiên quốc, chỉ là rào giậu, che chở, bảo vệ cho Trung Quốc.

Mãi tới năm 1965, một ký giả phương Tây vẫn còn nhận xét:

« Lịch sử đã chứng minh cho chúng ta thấy là nước Trung Hoa, do sự cách biệt của mình, do tính tự kiêu dân tộc, do thái độ kỳ thị đề tìm hiểu các dân tộc khác, nên luôn luôn họ có những nhận định sai về thế giới chung quanh họ. Kinh nghiệm này lại vừa được tái diễn thêm một lần nữa...

Mao Trạch Đông và các vị lãnh đạo khác của Trung Quốc đã tự đầu độc mình. Trung Quốc tiếp tục sống trong trạng thái u mê và cô độc... ». (*G. Lác-tê-guy — một triệu đô-la một Việt cộng*, tr. 274 — 275).

Kinh Thi, tuyển tập thơ ca ra đời sớm nhất của Trung Quốc, bao gồm những bài thơ ca xuất hiện từ đời nhà Chu, một bộ trong Ngũ kinh, tập sách đại học trọng yếu của Nho giáo của Trung Quốc do đích thân Khổng Tử khi bắt đầu chí, đã đi chu du khắp các nước, cuối cùng về nghỉ dưỡng già tại nước Lỗ (Trung Quốc), đã biên soạn lại Kinh Thi, Kinh Thư, sau định Kinh Lễ, Kinh Nhạc, bình Kinh Dịch và viết Kinh Xuân Thu.

Trong Kinh Thi có câu:

« Phò thiên chi hạ, vô phi vương thồ », có thể hiểu là: « Khắp trong thiên hạ, dưới bầu trời, chẳng có nơi nào không là đất của nhà vua » (Tất nhiên là vua nước Trung Hoa!).

Những người cầm quyền Trung Quốc, xưa và nay, vẫn hăng u mê tâm niệm ý thức đó.

Vì với kiến thức địa lý, Trung Quốc chiếm gần 25 phần trăm diện tích toàn châu Á, gần 1/14 diện tích thế giới (9.597.000 ki-lô-mét vuông), có đường biên thủy dài tới 36.000 ki-lô-mét (có 21.000 ki-lô-mét trên đất liền, 15.000 ki-lô-mét trên ven biển) có biên giới chung với các nước Triều Tiên, Liên Xô, Mông Cổ, Áp-ga-nit-xtan, Ấn Độ, Nê-pan, Bu-tan, Xích-kim, Miến Điện, Lào và Việt Nam.

Và như thế họ coi Đông Nam Á cũng như các nơi khác là đất của họ. Đông Nam Á lại là một hướng phát triển thuận lợi cho Trung Quốc đề tiến lên chinh phục các nơi khác.

Về mặt địa lý, Đông Nam Á là khu vực bao gồm các nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Miến Điện, Thái Lan, Phi-líp-pin, Xinh-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nai và Đông Ti-mo... Đông Nam Á là hợp điểm của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, thuận tiện cho việc giao lưu giữa các nước trong các châu Á, Phi, Âu, Úc, Mỹ, lại có đường bộ nối liền với Trung Quốc. Dân số trong khu vực Đông Nam Á có tới 300 triệu thì riêng số dân Hoa Kiều đã có tới hơn 20 triệu, lại có nhiều tổ chức chính trị chịu ảnh hưởng và sự chi phối của Trung Quốc, rất thuận lợi cho việc tổ chức «đội quân thứ năm»¹.

1. «Đội quân thứ năm» là tên gọi những tổ chức phản động tại các địa phương được bọn đế quốc nuôi dưỡng để dùng vào việc phá hoại và làm tan rã hậu phương các nước.

Danh từ này có từ thời nội chiến ở Tây Ban Nha năm 1939. Tướng Mô-la chỉ huy 4 đạo quân của phát xít tiến đánh Ma-drít đã tuyên bố: «Ở đây tôi có bốn, nhưng còn một đạo quân thứ năm đang nằm trong thành phố», ý nói bọn phản động nằm sẵn trong thành phố.

Đông Nam Á là khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, có nhiều nguyên liệu chiến lược như cao su, thiếc, tung-xten, dầu mỏ, thóc gạo...

Trong cuộc họp Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (8-1965), Mao Trạch Đông nói:

« — Chúng ta phải giành cho được Đông Nam Á, bao gồm cả miền Nam Việt Nam, Thái Lan, Miến Điện, Ma-lai-xi-a và Xinh-ga-po. Một vùng như Đông Nam Châu Á rất giàu có. Ở đây có nhiều khoáng sản; xứng đáng với sự tốn kém cần thiết để chiếm lấy. Sau khi giành được Đông Nam châu Á, chúng ta có thể tăng cường được sức mạnh của chúng ta ở vùng này. Lúc đó chúng ta sẽ có đủ sức mạnh để đương đầu với khối Liên Xô — Đông Âu. Sau khi chúng ta có được những vùng Đông Nam châu Á, gió Đông sẽ thổi bạt gió Tây ».

Liệu ai có thể nghĩ rằng đó là tiếng nói của một lãnh tụ một đảng cộng sản? Người ta phảng phất thấy hết giọng lưỡi của tổng thống Ai-xen-hao của nước Mỹ trong hội nghị thống đốc các bang của nước Mỹ, ngày 4-8-1953:

— « Nếu chúng ta để mất Đông Dương, sẽ mất nguồn lợi thiếc, tung-xten; kéo theo là mất Ma-lai-xi-a và cũng như mất rất nhiều nguồn lợi khác của In-đô-nê-xi-a ».

Việt Nam là nước láng giềng ở ngay phía nam Trung Quốc, có biên giới chung trên 1.000 ki-lô-mét. Với vị trí đó, Việt Nam sẽ vừa là phen giậu bảo đảm cho phía nam Trung Quốc, lại vừa có thể dùng làm bàn đạp, làm căn cứ trên đường tiến xuống xâm lược các nước khác ở Đông Nam Á. Như vậy Việt Nam đối với Trung Quốc có vị trí chiến lược đặc biệt, có tầm quan trọng đặc biệt về kinh tế và quân sự ở khu vực Đông Nam Á.

Từ các triều đại Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh của Trung Quốc, nước Việt Nam đã luôn luôn là mục tiêu xâm lược của các hoàng đế Trung Hoa. Nhưng hết thấy các cuộc chiến tranh xâm lược đó đều thất bại, thậm chí có cuộc xâm lăng mà vó ngựa của kẻ chinh phục tung hoành trên khắp thế giới, nhưng khi sang tới Việt Nam đã bị giáng cho những đòn chí tử và đã thất bại nhục nhã. Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam luôn luôn gắn liền với những chiến công vang lừng chống bọn xâm lược phương Bắc với các địa danh Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa...

Sau này, Mao Trạch Đông trong bài « Cách mạng Trung Hoa và Đảng Cộng sản Trung Quốc » viết hồi tháng 12-1939 (lúc này chưa cướp được chính quyền) đăng trong tập san *Current Back Crond, US, Consulate General* (Những tin tức không phổ biến, Tổng lãnh sự Mỹ), Hồng Công, số 135, 10-12-1951, cũng nói Việt Nam là phần đất đã mất của Trung Quốc. (Bài này khi đăng trong tuyển tập Mao Trạch Đông, tập 2, có được sửa lại: nước láng giềng trước đây dưới sự bảo hộ của Trung Quốc. (*Mao Trạch Đông tuyển tập*, tập 2, Bắc Kinh, tr. 331 — 332).

Trong sách vẫn có câu:

— « Các nước đế quốc, sau khi đánh bại Trung Quốc, đã chiếm các nước phụ thuộc của Trung Quốc, Nhật chiếm Triều Tiên, Đài Loan... Anh chiếm Miến Điện, Bútan, Hương Cảng, Pháp chiếm An-nam... ».

Sau khi cướp được chính quyền, năm 1954, nhà cầm quyền Bắc Kinh cho phát hành cuốn « *Sơ lược lịch sử Trung Quốc hiện đại* » trong đó có bản đồ « Lãnh thổ Trung Quốc bị bọn đế quốc chiếm » vẽ ngoằng cả nhiều nước chung quanh, cả vùng Đông Nam Á và

vùng Biên Đông, tức là gồm các nước Mông Cồ, Triều Tiên, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Miến Điện, đảo Ry-u-ki-u của Nhật, đảo Xu-xlô của Phi-líp-pin...

Những người cầm quyền Trung Quốc ngày nay đã kế tục và phát triển tư tưởng bành trướng, bá quyền của bọn phong kiến Trung Hoa. Họ đã nhận thức rất đúng vị trí chiến lược và tầm quan trọng của Việt Nam đối với toàn bộ Đông Nam Á và trên thế giới: Việt Nam là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu trong chiến lược bành trướng của họ, đó là một « cửa ải » không thể bỏ qua trên con đường tiến xuống Đông Nam Á và ra thế giới.

Vì vậy, họ đã luôn luôn tìm đủ mọi cách, và đã không từ một thủ đoạn nào để khống chế, thu phục, hy vọng giữ được Việt Nam trong vòng kiểm tỏa của họ. Đã tâm của họ là muốn duy trì một nước Việt Nam lệ thuộc, không giàu mạnh, không độc lập, bị chia cắt, nội bộ lục đục... Họ rất sợ một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, giàu mạnh, tự chủ. Họ coi đó là một trở lực ngay bước đầu tiên của họ trên con đường tiến xuống Đông Nam Á.

Khi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, do quyết tâm và ý chí độc lập, tự chủ, đạt được chiến thắng Điện Biên Phủ, thì nhà cầm quyền Trung Quốc sau này đã đánh giá xuyên tạc về chiến công đó của chúng ta. Nhưng chắc chắn họ hiểu rõ hơn ai hết, nếu lúc đó không có sự sáng suốt và tự chủ của lãnh đạo Việt Nam, mà theo cách đánh của cổ vấn Trung Quốc, thì kết cục của Điện Biên Phủ sẽ ra thế nào! Chính Lý Phú Xuân trong lời phát biểu nhân dịp kỷ niệm lần thứ 15 ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng phải công nhận:

« Nhân dân Việt Nam đoàn kết chặt chẽ xung quanh Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp gian khổ tuyệt vời với điều kiện hết sức khó khăn. Nhân dân Việt Nam đã cướp vũ khí của địch để trang bị cho mình, đã làm cho mình từ nhỏ thành lớn, từ yếu thành mạnh, đã giải phóng được tuyệt đại bộ phận đất nước và đã giành được thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ vang dội thế giới ».

Còn một ký giả phương Tây thì đã nói toạc cái bản chất của sự viện trợ của Trung Quốc, vạch trần luận điệu của bọn bành trướng Bắc Kinh xuyên tạc chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân ta :

« Trung Quốc chẳng hề bao giờ toàn tâm viện trợ cho Việt Minh trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Mặc dù là từ cuối năm 1949, Bắc Kinh đã giúp cho ông Hồ một số vũ khí và các loại viện trợ khác, nhưng cho tới cuối 1953, những thứ viện trợ ấy chỉ là các loại vũ khí nhẹ. Hiên nhiên là Bắc Kinh sợ những viện trợ của Trung Quốc sẽ có thể có sự trả đũa của Mỹ ». (G. Kahin, *The United States in Việt-nam*, tr. 271).

« Dù sao, họ cũng sợ đứng trước nguy cơ bị trả đũa của Mỹ vào những thành phố rất dễ bị uy hiếp ở ven biển; ở đó tập trung tuyệt đại bộ phận công nghiệp của Trung Quốc đỏ. Nếu bị tàn phá, sẽ làm cho nền kinh tế của Trung Quốc bị kéo lùi 10 năm hoặc 20 năm ». (Báo cáo của thượng nghị sĩ Thomas J. Dodd đọc trước thượng nghị viện Mỹ, 26-3-1965, *The Việt Nam reader*, tr. 165).

Thắng lợi của Điện Biên Phủ đã buộc đế quốc Pháp phải ngồi vào bàn đàm phán với thái độ nghiêm túc tại Giơ-ne-vơ. Tình thế lúc ấy, nhân dân Việt Nam có thể đạt được những thành quả to lớn hơn nữa, nhưng chính những

người lãnh đạo phái đoàn đàm phán của Trung Quốc đã hạn chế thắng lợi của ba nước Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia.

Lúc ấy thực dân Pháp đã ở thế bí, chính phủ Măng-đét Phrăng vừa lên cầm quyền ngày 27-6-1954 đã nhận được báo cáo khẩn cấp: « Chúng ta khó có thể giữ được Hà Nội. Cho dù có gửi thêm sang 2 sư đoàn nữa thì cũng không thể giữ được thủ phủ Bắc Kỳ (P. Ru-a-nê, *Măng-đét Phrăng cầm quyền*, tr. 146), nhưng, đào đâu ra được 2 sư đoàn? Theo tư liệu mà sau này chính Măng-đét Phrăng tự thú thì lúc đó dù có cố vét đến nhẵn túi cũng chỉ có thể gửi sang Đông Dương 879 người.

Một cuộc họp kín giữa Măng-đét Phrăng với tướng Ê-ly và các tướng lĩnh Pháp đã tỏ ra hết sức bối rối. Họ lo rằng nếu còn tiếp tục kéo dài cuộc chiến tranh, thì sẽ còn thất bại lớn hơn nữa (*Măng-đét Phrăng cầm quyền*).

Trước khi thua ở Điện Biên Phủ, chính phủ Pháp muốn thương lượng trên thế mạnh với hy vọng còn giữ được Lào, Cam-pu-chia và cố vớt được chút nào ở Việt Nam hay chút ấy, thì sau thảm bại Điện Biên Phủ họ chỉ còn hy vọng thương lượng để cứu cho quân đội Pháp khỏi bị tiêu diệt. Mặt khác cũng mong muốn chia cắt nước Việt Nam để còn có thể duy trì được chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương, tất nhiên không bằng trước (chỉ thị của chính phủ Pháp cho Na-va ngày 26-5-1954 do Ê-ly chuyển). Kèm đó là hy vọng sẽ không dẫn đến sự sụp đổ toàn bộ hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp ở các nước, nhất là ở Bắc Phi, nơi có quan hệ sinh tử đến nước Pháp.

Những người lãnh đạo Trung Quốc đã lợi dụng địa vị của họ lúc ấy, là một nước lớn được mời đến dự Hội nghị Giơ-ne-vơ. « Từ 1949, Trung Quốc tự coi mình là

người dẫn đường cho công cuộc cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Trung Quốc không e ngại gì trong việc gây sức ép đối với phong trào triệt để chống thực dân và cách mạng như Việt Minh» (Phrăng-xoa Gioay-ơ. *Trung Quốc và việc kết thúc cuộc chiến tranh Đông Dương* lần thứ nhất, Pa-ri. 1976. tr. 613).

Những người lãnh đạo phái đoàn đàm phán Trung Quốc đã gây sức ép với phái đoàn Việt Nam theo phương hướng của họ, làm tổn hại tới lợi ích của nhân dân ba nước Đông Dương.

Phương hướng đàm phán của họ khác hẳn với phương hướng của đoàn Việt Nam, nhưng lại rất phù hợp với phương hướng của đoàn đại biểu Pháp.

Tại Hội nghị Giơ-ne-vơ, lập trường của Việt Nam là phải có một giải pháp hoàn chỉnh; đình chiến trên toàn cõi Đông Dương cùng với giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam, vấn đề Lào, vấn đề Cam-pu-chia trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước ở Đông Dương.

Những người lãnh đạo Trung Quốc lại chỉ muốn chấm dứt cuộc chiến tranh Đông Dương như giải pháp ở Triều Tiên: chỉ đình chỉ chiến sự, không có giải pháp chính trị. Họ hy vọng với giải pháp ấy, sẽ ngăn chặn được Mỹ nhảy vào thay Pháp ở Đông Dương, đảm bảo cho phía nam Trung Quốc được an toàn, đồng thời cũng hạn chế, kìm hãm được thắng lợi của Việt Nam, làm cho ba nước Đông Dương bị chia rẽ, không đoàn kết, suy yếu dần tiến tới bị họ khống chế thôn tính, biến thành những nước chư hầu, lệ thuộc, lấy đó làm cơ sở, bàn đạp tiến xuống Đông Nam Á.

Những người lãnh đạo phái đoàn Trung Quốc đã lợi dụng vị trí của mình, tự cho phép mình quyền tiến hành

đàm phán trực tiếp nhiều lần với đoàn đại biểu Pháp, chấp nhận những nhân nhượng chính trị có hại cho nhân dân Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia như:

— Việt Nam có hai chính quyền, song song tồn tại ở hai miền.

— Lào và Cam-pu-chia chỉ có hai chính phủ, Vương quốc Lào và Cam-pu-chia (gạt bỏ chính phủ kháng chiến Lào và Cam-pu-chia).

Khi Việt Nam đã cùng đoàn Pháp tiến hành đàm phán trực tiếp và vẫn kiên trì lập trường của mình về vấn đề Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia và thêm điều quy định giới tuyến quân sự tạm thời là vĩ tuyến 13 và tổ chức tổng tuyển cử tự do trong cả nước trong thời hạn 6 tháng để thống nhất nước nhà thì đoàn Trung Quốc lại đưa ra phương án phù hợp với mong ước của đoàn Pháp, thực tế là duy trì ở Việt Nam có hai chính quyền, hai chế độ chính trị khác nhau và chủ nghĩa thực dân Pháp vẫn được duy trì ở miền Nam Việt Nam, tức là duy trì một nước Việt Nam bị chia cắt.

Rõ ràng là trong lúc nhân dân Việt Nam có điều kiện tranh thủ thắng lợi to lớn hơn nữa cho cuộc kháng chiến thì giải pháp mà đoàn đại biểu Trung Quốc đề xuất và thỏa thuận với Pháp là không phản ánh thực tế chiến trường lúc ấy, không đáp ứng đầy đủ những yêu cầu chính trị của giải pháp do đoàn đại biểu Việt Nam đề ra.

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, quy định vĩ tuyến 17 chỉ là giới tuyến quân sự tạm thời chia Việt Nam làm hai miền để tiến tới có tổng tuyển cử tự do trong cả nước sau 2 năm để thống nhất nước Việt Nam. Nhưng thâm tâm những người lãnh đạo đoàn đại biểu

Trung Quốc lại chỉ muốn có một nước Việt Nam bị trường kỳ chia cắt và có hai nước Việt Nam cùng tồn tại.

Đoạn tư liệu sau đây của một nhà viết sử người Pháp đã chứng minh:

— « Như vậy là đoàn đại biểu Trung Quốc đã tập hợp được các đại biểu của bốn nước ở Đông Dương như để làm sáng tỏ một lần cuối cùng quan niệm cùng tồn tại hòa bình mà đoàn Trung Quốc không ngừng đề cao từ hai tháng rưỡi nay ».

— « Chỉ hai mươi bốn giờ trước khi các hiệp định được ký kết, Chu Ân Lai đã nghĩ đến một Đông Dương mới trong đó cả Việt Nam miền Bắc và Việt Nam miền Nam đều có quyền ngang nhau, bất chấp mọi lý do về tư tưởng. Ý kiến của thủ tướng Trung Quốc nêu ra với Măng-dét Phrăng hôm nào đó về Việt Nam dân chủ cộng hòa và Việt Nam của Bảo Đại cùng tồn tại, hôm nay đã có đầy đủ ý nghĩa (Ph.Gioay-ô, *Trung Quốc và việc kết thúc cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, tr. 490).

Trong hồ sơ lưu trữ của bộ ngoại giao Pháp có báo cáo của đại tá Gui-ec-ma, mang số 245-M, 31-8-1954 « về nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ở Giơ-ne-vơ », ghi « Chỉ cần xem niềm vui mừng có kiềm chế, nhưng đúng là vui mừng thực sự mà ông ta (Chu Ân Lai) lộ ra trong hai ngày 20 và 21 tháng 7 rất dễ có thể đo được sự hài lòng về cuộc ngừng bắn là chỉ nhằm phục vụ hoàn toàn cho lợi ích và uy tín của Trung Quốc ».

Năm 1975, tài liệu của Vương Minh được công bố, người ta thấy có đoạn:

« Năm 1954 — 1957 là thời kỳ đàm phán liên tục giữa Trung Quốc và Mỹ về việc chuẩn bị cho cuộc hợp tác

Mao — Mỹ. Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương đã dọn đường cho những cuộc tiếp xúc sau đó giữa Mỹ — Mao... Các đại biểu của Trung Quốc và Mỹ đã nhanh chóng quên hết mối thù hằn trước đó và khôi phục lại những mối thiện cảm của đôi bên. Và từ tháng 8 năm 1955 đã bắt đầu những cuộc đàm phán Trung — Mỹ ở Vác-sa-va (Ba Lan) mở đầu cho con đường hòa hoãn, hợp tác của Trung Quốc với Mỹ». (Vương Minh, *Nửa thế kỷ của Đảng Cộng sản Trung Quốc và sự phản bội của Mao*, tr. 271— 272).

Khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ đã bắt đầu có hiệu lực, những người cầm quyền Trung Quốc luôn luôn tìm cách ngăn chặn để làm chậm trễ, suy yếu bước phát triển của cách mạng Việt Nam.

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ quy định thời hạn tổng tuyển cử vào 2 năm sau, nhưng thời hạn ấy đã không thực hiện được, một mặt do bọn đế quốc Mỹ và tay sai phá hoại, mặt khác lại do những người cầm quyền Bắc Kinh, luôn luôn thuyết phục Việt Nam là công cuộc thống nhất là một cuộc đấu tranh trường kỳ và không thể thực hiện được bằng đấu tranh vũ trang.

Năm 1956, lẽ ra phải đấu tranh cho tổng tuyển cử, vì giới tuyến 17 không phải là biên giới hai nước Việt Nam, mà chỉ là giới tuyến quân sự tạm thời giữa hai miền Bắc và Nam Việt Nam, nhưng tháng 7 năm 1957 Mao Trạch Đông nói: « Vấn đề là phải giữ biên giới hiện có. Phải giữ vĩ tuyến 17. Thời gian có lẽ dài đấy. Tôi mong thời gian dài sẽ tốt hơn » và « Tình trạng Việt Nam bị chia cắt không thể giải quyết được trong thời gian ngắn mà phải trường kỳ... Nếu 10 năm chưa được thì phải 100 năm ».

Rõ ràng phương sách « giữ vĩ tuyến 17 » « trường kỳ mai phục » « chờ thời gian dài » chỉ là những biện pháp đối trá, quanh co để giữ nguyên tình trạng Việt Nam bị chia cắt phù hợp với ý đồ của nhà cầm quyền Bắc Kinh. Hai nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa và chính quyền nguy song song tồn tại sẽ làm cho Việt Nam mãi mãi là một quốc gia không ổn định, kinh tế lúng túng, không tự chủ được, tất phải lệ thuộc nước ngoài, tất không nước nào ngoài Trung Quốc, có núi sông liền một giải.

Nhưng khi nhân dân Việt Nam kiên quyết đi theo đường lối độc lập tự chủ của mình, nhiều vùng rộng lớn ở đồng bằng Nam Bộ và Nam Trung Bộ đồng thời kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang đã làm cho chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, thì đó là điều mà nhà cầm quyền Trung Quốc không muốn, không đồng tình với chủ trương ấy. Họ không đồng tình với quyết tâm của Việt Nam là: đánh lâu dài, nhưng đồng thời quyết tâm giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn. Họ chỉ tán thành cho tiến hành ở miền Nam Việt Nam những hoạt động du kích, đánh nhỏ với những đơn vị cao nhất là trung đội, đại đội, khước từ việc giúp nhân dân Việt Nam xây dựng quân đội chính quy, hiện đại và chỉ nhận cung cấp, viện trợ những loại vũ khí nhẹ và trang bị hậu cần với mức độ đủ để duy trì một cuộc chiến tranh du kích. Họ thực tâm không muốn ta giải phóng hoàn toàn đất nước, thống nhất Tổ quốc, nhưng lại nguy biện rằng chiến tranh du kích trường kỳ có thể thắng Mỹ.

« Người Trung Quốc muốn qua đó chứng minh là những biện pháp chiến tranh cách mạng do Mao Trạch Đông sáng tạo, họ có thể thắng được một sức mạnh hạng

nhất như nước Mỹ». G. (*Lác-tê-guy, Một triệu đô-la, một Việt Cộng*, tr. 266).

Tháng 8-1964, với hy vọng ngăn chặn làn sóng cách mạng ở miền Nam Việt Nam, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn đã ra lệnh ném bom miền Bắc Việt Nam dưới chiêu bài «đề trả đũa cái gọi là sự kiện Vịnh Bắc Bộ» thì chỉ mấy tháng sau đế quốc Mỹ đã rất yên tâm với lời nhảm nhí của người lãnh đạo nhà nước Trung Quốc, gửi qua nhà báo Et-ga Xnâu, thường được tiếp đón như là bạn thân thiết của Mao Trạch Đông, hồi tháng 1-1965:

— «Quân đội Trung Quốc sẽ không vượt biên giới của mình để đánh nhau. Chỉ khi nào Mỹ tiến công, người Trung Quốc mới chiến đấu. Người Trung Quốc rất bận với công việc nội bộ của mình. Đánh nhau ngoài biên giới nước mình là phạm tội ác. Tại sao người Trung Quốc lại phải làm như vậy?» (E.Xnâu, *Cuộc cách mạng lâu dài*, 1973, tr. 216).

Phải chăng đúng là như vậy, hay sự thật là họ run sợ trước sức mạnh của đế quốc Mỹ như ký giả G. Lác-tê-guy nhận định:

«Ngoài khơi bờ biển hiểm trở của miền Trung Việt Nam, lập lòe cái hạm đội mạnh nhất thế giới. Đó là hạm đội 7 mà ngân sách nuôi dưỡng thường cao hơn ngân sách của cả nước Pháp. Cái hạm đội này có sức mạnh tới hơn 50 lần sức mạnh hỏa lực của nước Trung Quốc và có thể quật vào bất cứ nơi nào ở châu Á. Chính là những cái nanh của con hổ thép này đã khiến Trung Quốc run sợ». (G. Lác-tê-guy, *Một triệu đô-la, một Việt Cộng*, tr. 118).

Do đã được yên tâm về phía Trung Quốc, ngay từ tháng 2-1965, Giôn-xơn đã sử dụng bộ máy chiến tranh

khổng lồ của mình vào chiến trường Việt Nam, đưa quân Mỹ vào Nam Việt Nam gây nên cuộc chiến tranh cục bộ.

Năm 1963, lính Mỹ ở Việt Nam chỉ có 16.000, năm 1965 lên tới 543.000. Song song với việc đó là việc tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, gây nên biết bao tang tóc và tổn hại cho nhân dân Việt Nam.

Và do Trung Quốc thử vũ khí hạt nhân, xây dựng chương trình tạo nên tiềm lực tên lửa, giới phản động Mỹ kêu gào phải giáng ngay những đòn mạnh mẽ vào những trung tâm nguyên tử của Trung Quốc để phòng ngừa hậu họa, nhà cầm quyền Trung Quốc rất lo sợ về điều đó, đã hứa với Mỹ sẽ không can thiệp vào cuộc xung đột Việt — Mỹ, với lời nhắn nhủ: « Nếu như các ông đề cho chúng tôi yên, thì chúng tôi sẽ đề cho các ông yên ».

« Khi Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa kêu gọi các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam lên án bọn xâm lược, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã chống lại » (*Những quan điểm trong chính sách đối ngoại của chủ nghĩa Mao*, Nhà xuất bản Quốc tế, Mát-xcơ-va, 1975).

Thậm chí nhà cầm quyền Trung Quốc không muốn cuộc chiến tranh Việt Nam sớm kết thúc, ngoài ý đồ muốn duy trì một nước Việt Nam suy yếu còn có ý đồ muốn lợi dụng « lá cờ viện trợ cho Việt Nam » để đánh lừa các nước ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh, lôi cuốn họ vào âm mưu đen tối của mình.

Thái độ quay quắt phản bội của nhà cầm quyền Trung Quốc đã lại bộc lộ rõ khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã ở đỉnh cao, năm 1968 đã làm đảo lộn thế chiến lược của Mỹ, buộc chúng phải

chấm dứt không điều kiện việc ném bom miền Bắc Việt Nam từ đầu tháng 11-1968 và ngồi họp hội nghị 4 bên ở Pa-ri, có Mặt trận dân tộc giải phóng tham gia. Lúc ấy cả bộ máy tuyên truyền của Trung Quốc lại rùm beng: «Không giải quyết chiến tranh trên bàn hội nghị mà trên chiến trường», thậm chí còn nêu ý kiến: «Nên đề cho Mỹ bắn phá khắp miền Bắc, làm như vậy là đề phân tán bớt mục tiêu oanh tạc, chia sẻ bớt khó khăn cho miền Nam».

Nhưng sự thật thì:

— «Sự kiện vịnh Bắc Bộ (tháng 8-1964) đánh dấu bước đầu của chính sách «leo thang» của Mỹ ở Việt Nam làm biến đổi tận gốc bối cảnh Đông Dương và dẫn Trung Quốc đến chỗ thay đổi một lần nữa chính sách của họ... Chính vì vậy mà báo chí Trung Quốc phớt lờ cuộc thương lượng ở Pa-ri khai mạc tháng 5-1968» (*Phrăng-xoa Gioay-ô, Trung Quốc và việc kết thúc cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, tr. 617 — 618).

Ký giả nước ngoài nhận định:

«Lâm Bưu gào «Chiến tranh... cách mạng muôn năm», nhưng Trung Quốc chẳng hề làm một việc gì cho những đồng chí Bắc Việt Nam của họ, cũng như chẳng làm gì cho những anh em Pa-kit-xtan». (*G. Lác-tê-guy, một triệu đô-la, một Việt cộng*, tr. 179).

Trong hành động thực tế tiếp tay cho những hoạt động xâm lược của đế quốc Mỹ, nhà cầm quyền Trung Quốc đã đơn phương cắt giảm viện trợ cho Việt Nam: năm 1969, giảm 20%, năm 1970 lại giảm tới 50% so với 1968.

Năm 1969 là năm đầu của Ních-xon ở Nhà trắng. Địa vị và uy thế của đế quốc Mỹ trên thế giới đã bị suy yếu

ngghiêm trọng do hậu quả của cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tổng thống Mỹ tung ra « học thuyết Ních-xơn » như một cái phao cứu đuối. Những người cầm quyền Trung Quốc lại một lần nữa công khai phản bội lại nhân dân Việt Nam, hợp tác với đế quốc Mỹ, đã tăng cường những cuộc tiếp xúc với Mỹ, hội đàm với Kít-xinh-giơ, cố vấn riêng của tổng thống Mỹ, và mời Ních-xơn sang thăm Trung Quốc..

Tháng 2-1972 Ních-xơn tới Bắc Kinh. Ngày 27-2-1972 bản thông cáo Thượng Hải ra đời trong đó giới cầm quyền Trung Quốc đã đồng tình với đế quốc Mỹ về việc tăng cường đánh phá miền Bắc Việt Nam. Do có sự đồng ý của những người cầm quyền Trung Quốc nên từ tháng 4-1972 Mỹ lại ném bom, đánh phá ác liệt miền Bắc Việt Nam, thả mìn, phong tỏa các cảng miền Bắc Việt Nam, hy vọng cứu vãn sự sụp đổ của chế độ nguy quyền Nguyễn Văn Thiệu, giữ được cam kết của Mỹ với bọn tay sai.

Tiếp đó là cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B.52 những ngày cuối năm 1972, nhằm hủy diệt Hà Nội và Hải Phòng với hy vọng khuất phục nhân dân Việt Nam phải chấp nhận giải pháp do đế quốc Mỹ áp đặt. Nhưng đế quốc Mỹ đã thất bại nặng nề phải chuốc lấy một « Điện Biên Phủ trên không » và buộc phải ký Hiệp định Pa-ri về Việt Nam ngày 27 tháng 1 năm 1973, cam kết rút hết quân đội viễn chinh của Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, thừa nhận ở miền Nam Việt Nam có hai vùng, hai chính quyền, hai quân đội và ba lực lượng chính trị, và các bên Việt Nam cùng thành lập một chính phủ liên hiệp ba thành phần ở miền Nam Việt Nam.

Hiệp định Pa-ri về Việt Nam là một thất bại của mối quan hệ lén lút, bàn thiu và phản bội giữa những người cầm quyền Bắc Kinh với chính quyền Mỹ. Bề ngoài, họ cảm ơn nhân dân Việt Nam đã đánh mạnh nên buộc Ních-xon phải tới Trung Quốc; họ làm ra vẻ hoan nghênh Hiệp định Pa-ri về Việt Nam. Nhưng, việc Ních-xon tới Bắc Kinh chỉ là để thực hiện một cuộc mua bán: duy trì chế độ Nguyễn Văn Thiệu ở miền Nam Việt Nam đổi lấy việc Mỹ rút quân khỏi Đài Loan và ủng hộ Trung Quốc vào Liên hiệp quốc.

Do năm 1972 là năm có những thay đổi căn bản trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc:

- Tháng 2, Ních-xon thăm Trung Quốc
- Tháng 9, Trung Quốc và Nhật Bản đặt quan hệ ngoại giao
- Tháng 10, Trung Quốc và Cộng hòa liên bang Đức đặt quan hệ ngoại giao.

Vì vậy, khi đế quốc Mỹ buộc phải ký Hiệp nghị Pa-ri về Việt Nam ngày 27 tháng 1 năm 1973, nhà cầm quyền Trung Quốc đã công khai lộ bộ mặt phản bội: tháng 1 năm 1974 huy động lực lượng quân sự đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa từ lâu đời vốn là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam, nhằm uy hiếp nước Việt Nam từ phía Biển Đông, gây ra các vụ rắc rối ở biên giới Việt Nam — Trung Quốc, cắt giảm viện trợ, nhưng lại giả vờ nhân nghĩa khuyên Việt Nam nên tranh thủ thời kỳ hòa hoãn sau Hiệp nghị Pa-ri đề nghị ngồi lấy lại sức, đừng đánh mạnh, tức là hãy khoan chưa nên thực hiện việc thống nhất đất nước.

Trong khi đó thì họ tích cực tận dụng đội quân thứ 5 của họ trong số Hoa kiều, xây dựng các cơ sở tình báo mật vụ trong Hoa Kiều ở Việt Nam để chống phá

Việt Nam. Khi những âm mưu và hoạt động này bị phát hiện và bị đập tan thì họ chuyển sang những hoạt động công khai gây ra vụ « nạn kiều », thực tế chỉ là những hoạt động dụ dỗ, cưỡng ép một số người Việt gốc Hoa ở Việt Nam đã lâu đời, có liên quan nhiều đến các hoạt động kinh tế của Việt Nam về Trung Quốc hòng gây rối cho Việt Nam về chính trị và kinh tế.

Song song với những hoạt động trên là việc gây căng thẳng ở biên giới phía Bắc Việt Nam. Những vụ khiêu khích quấy rối ở biên giới, chỉ trong 3 năm từ 1975 đến 1978 đã tăng lên gấp 10 lần:

— Năm 1975 gây ra 234 vụ

— Năm 1978 đã lên tới 2.175 vụ xung đột.

Cuối năm 1978, sau khi nhân dân Việt Nam chưa kịp hàn gắn lại những vết thương do cuộc kháng chiến 30 năm với thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, thì nhà cầm quyền Trung Quốc đã thúc đẩy bọn tay sai Pôn Pốt — Iêng Xa-ry từ Cam-pu-chia huy động tới 19 trong tổng số 23 sư đoàn của chúng có xe tăng và pháo binh, được viện trợ tích cực của Trung Quốc, đánh vào biên giới phía tây-nam nước Việt Nam.

Khi thấy âm mưu dùng tay kẻ khác để thực hiện ý đồ của mình không thực hiện được, vì cuộc chiến tranh của bọn Pôn Pốt ở biên giới tây-nam Việt Nam đã bị thảm bại và chế độ thống trị tàn bạo của bọn Pôn Pốt—Iêng Xa-xy đã bị nhân dân Cam-pu-chia dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc cứu nước quật đổ hoàn toàn vào ngày 7 tháng 1 năm 1979, thì bọn cầm quyền phản động Trung Quốc đã ngang nhiên huy động lực lượng quân sự phát động một cuộc xâm lược Việt Nam với quy mô lớn trên toàn tuyến biên giới trên 1.000 km ngày 17 tháng 2 năm 1979.

Hai cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam mà những người cầm quyền Trung Quốc gây ra từ hai hướng Nam và Bắc nước Việt Nam là bước leo thang cao nhất trong cả một quá trình hoạt động tội ác chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và hòa bình của nhân dân Việt Nam, đã làm cho dư luận thế giới ngạc nhiên căm phẫn và phi nhò.

Ngay ở Trung Quốc, theo báo chí nước ngoài viết: « Cuộc xâm lược Việt Nam đã tạo nên những hoạt động sôi nổi của phong trào chống chiến tranh trong hai thành phố quan trọng nhất của Trung Quốc. Phong trào báo tường chống chiến tranh cũng đã lan tới hầu hết các thành phố quan trọng khác của Trung Quốc. Báo chí bí mật được lưu hành nhiều hơn. Những hội viên của « Hội giác ngộ » ở Quý Dương, một thành phố ở miền Nam, mang báo của họ tới Bắc Kinh và dán tới 120 trang in rô-nê-ô lên bức tường Dân chủ và phát cho những người đứng xem. Đã xuất hiện tới hơn chục loại báo chí khác ra hàng tuần và hàng tháng mang tên « Diễn đàn nhân dân », « Tìm chân lý », « Xuân Bắc Kinh ». đã có những cuộc tập hợp chống chiến tranh và đã có những người diễn thuyết táo bạo ở ngoài phố. Theo nguồn tin chắc chắn, riêng ở Bắc Kinh có tới 200 người tích cực viết báo tường và khoảng vài nghìn người thỉnh thoảng tham gia. Ngoài việc phản đối chiến tranh cũng còn có cả ý kiến nêu lên những vấn đề về tệ nạn xã hội ». (Tập chí *Niu-Oóc*, 12-3-1979).

Cuộc chiến tranh xâm lược của nhà cầm quyền Trung Quốc vào miền Bắc Việt Nam tháng 2 năm 1979 là sự phát triển đến đỉnh cao của chính sách bá quyền bành trướng của Trung Quốc, nhằm âm mưu thôn tính xâm lược ba nước Đông Dương. Cuộc chiến tranh xâm lược

này chúng tỏ chiến lược chống Việt Nam và ba nước Đông Dương của Trung Quốc đã tiến sang một giai đoạn mới, quyết liệt hơn, bộc lộ rõ sự phản bội nghiêm trọng nhất của bọn bành trướng Trung Quốc trong âm mưu và thủ đoạn chống phá cách mạng Việt Nam.

Nhưng quy luật lịch sử trong quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam cũng như giữa bọn đế quốc với các nước Đông Dương đã từng chứng minh: mọi tham vọng bá quyền, thống trị và bành trướng với ảo tưởng có thể đem sức mạnh của nước mình áp đặt tại một nước khác tất không sao tránh khỏi thất bại.

Đế quốc Mỹ, tự hào là nước mạnh nhất thế giới, đã thò mũi vào khắp mọi nơi trên trái đất, cắt quân từ bên kia bờ Thái Bình Dương, kéo sang xâm lược Việt Nam, kết cục là chuốc lấy cái hận « thân bại, danh liệt », tổn hại cả về uy danh lẫn thực lực.

Nay nhà cầm quyền Bắc Kinh, ở bờ bên này Thái Bình Dương, khi tiếng sấm Điện Biên Phủ vang dội, họ cũng đã từng nói:

— « Chiến thắng Điện Biên Phủ là một thất bại chua cay cho chủ nghĩa đế quốc ở châu Á » (*Nhân dân nhật báo*, 7-5-1964). « Điện Biên Phủ làm cho toàn thế giới thấy rằng nhân dân Việt Nam đã vùng dậy và không một thế lực nào khuất phục nổi » (*Nhân dân nhật báo*, 9-5-1954), nhưng rồi với tham vọng bành trướng và bá quyền, họ cố tình quên đi những bài học lịch sử xâm lược thất bại của thực dân, đế quốc và của ngay chính các triều đại phong kiến trước kia của Trung Quốc.

Sự thất bại của nhà cầm quyền Trung Quốc trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam hồi tháng 2 năm 1979 là một thất bại toàn diện cả về quân sự, chính trị và ngoại giao, là một thất bại có ý nghĩa chiến lược sẽ

đưa lại những hậu quả không thể lường được. Xuất phát từ chủ nghĩa dân tộc nước lớn bành trướng, bá quyền, bọn cầm quyền phản động Bắc Kinh câu kết với chủ nghĩa đế quốc, hy vọng lợi dụng được bọn đế quốc, để thực hiện tham vọng của mình, thực tế họ đã trở thành một bộ phận và một công cụ của chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc, chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, chống phá các trào lưu cách mạng trên thế giới đi ngược lại quy luật lịch sử, như thế, chủ nghĩa bá quyền bành trướng nước lớn mà nhà cầm quyền Trung Quốc định theo đuổi, tất sẽ cùng chung số phận với chủ nghĩa đế quốc và nhất định sẽ bị diệt vong.

Vì nhân dân Trung Quốc dần dần thấy rõ kẻ thù của họ, những kẻ cầm quyền đã đưa đất nước vào thảm họa, tất sẽ nổi dậy quật đổ chúng.

Vì: «tâm trạng hoang mang, hoài nghi đã lan tràn trong các giới rất khác nhau, từ giai cấp nông dân, các tổ chức của Đảng, từ công nhân công nghiệp đến quân đội» (Báo *Thế giới* (Pháp), 19-4-1979).

Bọn đế quốc và bọn bành trướng bá quyền phản động Bắc Kinh cần nhớ lại bài học lịch sử Điện Biên Phủ và đừng bao giờ quên rằng:

— « Mọi mưu toan thiết lập một lần nữa chủ nghĩa thực dân, chắc chắn sẽ chỉ có thể dẫn đến một Điện Biên Phủ mới mà thôi! » (W. Béc-sét, Tạp chí *Á — Phi Mỹ la-tinh*, 24-12-1973).

NHỮNG SÁCH BÁO ĐÃ THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

TIẾNG VIỆT

VÕ NGUYỄN GIÁP — *Điện Biên Phủ*

Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội (xuất bản lần thứ tư), 1970.

TRẦN ĐỘ — Chiến thắng Điện Biên Phủ (kỷ sự),

Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1970.

BÙI BÌNH THANH, NGÔ TIẾN CHẤT — Âm mưu của đế quốc Pháp — Mỹ trong chiến dịch Điện Biên Phủ (qua các sách báo phương Tây), Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963.

Tài liệu Mật Bộ Quốc phòng Mỹ, Việt Nam thống tấn xā, 1971.

Niên biểu Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.

TIẾNG NƯỚC NGOÀI

AMOUROUX (HENRI) — *Croix sur l'Indochine* (Nỗi đau lòng ở Đông Dương). P. 1955.

BARALI (JEAN) — *La IV^e République et la guerre* (Nền Đệ tứ cộng hòa và chiến tranh). Presses Universitaire, P. 1961.

BERGOT (ERVAN) — Les 170 jours de Dien Bien Phu (170 ngày Điện Biên Phủ). Presses de la Cité, P. 1979.

BERNIER (JEAN PIERRE) — GM. 100. Combat d'Indochine après Dien Bien Phu (GM. 100. Chiến đấu sau Điện Biên Phủ). Presses de la Cité, P. 1978.

BODARD (LUCIEN) — La guerre d'Indochine. 5. vol. (Cuộc chiến tranh Đông Dương. 5 tập). P. 1973,

BONNET (GABRIEL) — La guerre révolutionnaire du Viêt Nam (Cuộc chiến tranh cách mạng của Việt Nam). Payot, P. 1969.

BORNET (LUCIEN) — Les rescapés de l'enfer (Những kẻ sống sót trong địa ngục). Nouvelles Presses mondiales, P. 1954,

BOURDENS (HENRI) — Camionneur des nuées (Những người đem mây đến). France Empire, P. 1957.

BURCHETT (WILFRED) — Viêt Nam will win (Việt Nam tất thắng). Guardian, N.Y. 1970.

— The second Indochina war (Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai). International Publishers, N.Y. 1970.

BOYER DE LA TOUR (GEN PIERREE) — Le martyr de l'armée Française De l'Indochine à l'Algérie (Nỗi khổ nhục của quân đội Pháp. Từ Đông Dương đến An-giê-ri). Presses du Mail, 1963.

CATROUX (GEN GEORGES) — Deux actes du drame indochinois. Hanoi — Dien Bien Phu (Hai màn của tấn bi kịch Đông Dương. Hà Nội — Điện Biên Phủ). Plon, P. 1959.

CHALMERS (ROBERTIS) — The way we didn't go to war (Cái ngày mà chúng ta không đi tới chiến tranh). The Reporter, 14-9-1954.

CHAFFARD (GEORGES) — Les deux guerres du Viêt Nam. De Valuy à Westmoreland (Hai cuộc chiến tranh Việt Nam. Từ Va-luy đến Ôét-mo-len). Table Ronde, P. 1969.

- CHARPY (PIERRE) — Responsable — Oui. Coupable — Non (Chịu trách nhiệm — Đúng. Thủ phạm — Không). Le Nouveau Candide, 18-10-1963).
- CHASSIN (GEN L.M.) — Aviation Indochinoise (Không quân Đông Dương). Amiot Dupont, P. 1954.
- CHESNEAUX (JEAN) — Contribution à l'étude de l'histoire de la nation Vietnamienne (Đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam). Ed. Sociales, P. 1955.
- CHIÊU (NGÔ VĂN) — Journal d'un combattant V.M. (Nhật ký của một chiến binh V.M.). Ed. du. Seuil, P. 1955.
- Chronologie des faits et documents relatifs à l'agression américain au Việt Nam (Biên niên những sự việc và tư liệu về cuộc xâm lược của Mỹ ở Việt Nam). Commission d'enquête de la RDV, H. 1968.
- COLE (ALAN B) — Conflicts in Indochina and International repercussions. A documentary history 1945 — 1955. (Cuộc xung đột ở Đông Dương và ảnh hưởng quốc tế. Sử liệu 1945 — 1955). University presses, N.Y. 1956.
- COLLINGS (JAMES LAWTON) — The development and training of the South VN army. 1950 — 1972 (Bước phát triển và công tác huấn luyện quân đội nam Việt Nam. 1950 — 1972). Department of the Army, w. 1975.
- DELPEY (ROGER) — Soldats de la boue. 5 vol (Những người lính của bùn lầy. 5 tập). P.M.G., 1950 — 1961.
— Điện Biên Phủ. Pensées Modernes, P. 1974.
- DEM (MARC) — Mourir pour Cao Bằng. La drame de la route coloniale N° 4 (Chết cho Cao Bằng. Tấn bi kịch trên đường số 4). P.A. Michel, 1978.
- DEVILLERS (PHILIPPE) — Histoire du Viet Nam. 1940 — 1952 (Lịch sử nước Việt Nam. 1940 — 1952). Seuil, P. 1952.
- DEVILLERS (P) ET LACOUTURE (J) — La fin d'une guerre: Indochine 1954 (Kết thúc một cuộc chiến tranh: Đông Dương 1954). Seuil, P. 1960.
— End of a war (Kết thúc một cuộc chiến). 1969. N.Y.

- CHARPY (PIERRE) — Responsable — Oui. Coupable — Non (Chịu trách nhiệm — Đúng. Thủ phạm — Không). Le Nouveau Candide, 18-10-1963).
- CHASSIN (GEN L.M.) — Aviation Indochinoise (Không quân Đông Dương). Amiot Dupont, P. 1954.
- CHESNEAUX (JEAN) — Contribution à l'étude de l'histoire de la nation Vietnamienne (Đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam). Ed. Sociales, P. 1955.
- CHIÊU (NGÔ VĂN) — Journal d'un combattant V.M. (Nhật ký của một chiến binh V.M.). Ed. du. Seuil, P. 1955.
- Chronologie des faits et documents relatifs à l'agression américain au Việt Nam (Biên niên những sự việc và tư liệu về cuộc xâm lược của Mỹ ở Việt Nam). Commission d'enquête de la RDV, H. 1968.
- COLE (ALAN B) — Conflicts in Indochina and International repercussions. A documentary history 1945 — 1955. (Cuộc xung đột ở Đông Dương và ảnh hưởng quốc tế. Sử liệu 1945 — 1955). University presses, N.Y. 1956.
- COLLINGS (JAMES LAWTON) — The development and training of the South VN army. 1950 — 1972 (Bước phát triển và công tác huấn luyện quân đội nam Việt Nam. 1950 — 1972). Department of the Army, w. 1975.
- DELPEY (ROGER) — Soldats de la boue. 5 vol (Những người lính của bùn lầy. 5 tập). P.M.G., 1950 — 1961.
— Điện Biên Phủ. Pensées Modernes, P. 1974.
- DEM (MARC) — Mourir pour Cao Bằng. La drame de la route coloniale N° 4 (Chết cho Cao Bằng. Tấn bi kịch trên đường số 4). P.A. Michel, 1978.
- DEVILLERS (PHILIPPE) — Histoire du Viet Nam. 1940 — 1952 (Lịch sử nước Việt Nam. 1940 — 1952). Seuil, P. 1952.
- DEVILLERS (P) ET LACOUTURE (J) — La fin d'une guerre: Indochine 1954 (Kết thúc một cuộc chiến tranh: Đông Dương 1954). Seuil, P. 1960.
— End of a war (Kết thúc một cuộc chiến). 1969. N.Y.

- The southern expansion of the Chinese people (Sự bành trướng về hướng Nam của dân tộc Trung Hoa). Australian Univ. Press, Canberra, 1972.

FLETCHER (KNEBEL) — We nearly went to war three times (Suýt nữa thì chúng ta phải đi đánh nhau ba lần). Look, 1955.

FRÉDÉRIC (DUPONT) — Comment la France a t'elle perdu l'Indochine (Nước Pháp đã để mất Đông Dương như thế nào). Chantenay, P. 1955.

GAUDRON (MAX) — Légionnaire au Tonkin (Lính Lê dương ở Bắc Kỳ). Copernic, P. 1980.

GEIRT (VAN) — La piste Ho Chi Minh. (Con đường mòn Hồ Chí Minh). P. 1971.

GILLES (GEN JEAN) — Comment et pourquoi fut crée le camp Diên Biên Phu? (Như thế nào và tại sao phải lập căn cứ Điện Biên Phủ?).

GRAHAM (LT COL, ANDREW) — Interval in Indochina (Thời điểm nghỉ ngơi ở Đông Dương). St M. Press London 1956.

GRAHAM (GREENE) — Decision in Asia: the battle Diên Biên Phu. (Vấn đề quyết định ở Châu Á: Trận Điện Biên Phủ). Sunday times, London, 1963).

GRAS (YVES) — Histoire de la guerre d' Indochine (Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương). Plon, P. 1979.

GRAS (Y) CHEF DE BATAILLON — Deux revers du CEF en Indochine (Hai cái hặn của đội quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương), Luận án trường Đại học chiến tranh. P. 1961.

GRAUWIN (P) —

— Seulement médecin (Chỉ là người thầy thuốc). France— Empire, P. 1956.

— J'étais Médecin Diên Biên Phu (Tôi đã là thầy thuốc ở Điện Biên Phủ). Press Pocker, P. 1963.

- GUILLAIN (R) — La fin des illusions. P.1954.
(Kết thúc những ảo tưởng).
- HALLE (GUNTHER) — Légion Etrangère (Lính Lê Dương)
Berlin Est. 1962.
- HAMMER (ELEN J) — The struggle for Indochina (Chiến đấu vì
Đông Dương). U.P. California, 1954.
- HIGGINS (MARGUERITE) — Our Viet Nam nightmare (Cơn ác
mộng Việt Nam của chúng ta). Harper and Row N.Y.
1965.
- HOOPER (BICK) — The US Navy and the VN conflict (Hải
quân Mỹ và cuộc chiến ở Việt Nam). Naval hist. dep.
W. 1976.
- I-U RO-CỐP — Những quan điểm trong chính sách đối ngoại
của chủ nghĩa Mao. Nhà xuất bản Quốc tế, M. 1975.
- JAMES (STEPLEY) How Dulles averted war (Đa-lét đã làm thế
nào để tránh chiến tranh). Life, 1956.
- JAUNEAUD (JEAN HENRI) — De verdun à Điện Biên Phu (Từ
trận Véc-doong đến trận Điện Biên Phủ). Scorpion, P. 1959.
- JOHNSON (LYNDON BAINES) — The Vantage point (Cái lợi
thế), (Hồi ký của Giôn-xơn). Weidenfeld et Nicolson,
L. 1972).
- JOUCELAIN (FRANCIS) — Le parti communiste Francais et
la 1^{ère} guerre d' Indochine (Đảng Cộng sản Pháp và
cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất). Francois
Maspero, P. 1973.
- JOYAUX (FRANCOIS) — Trung Quốc và sự kết thúc cuộc
chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. P. 1979.
- KAHIN (G.MC. TURNAU) — The U.S. in V. N. (Nước Mỹ ở
Việt Nam). U.S.A. Delta Book 1967.
- KIÊN (NGUYỄN) — Le Sud Việt Nam depuis Điện Biên Phu
(Miền Nam Việt Nam từ sau Điện Biên Phủ). Maspero,
P. 1963.

- KIM (G.F.) ET SHABSKINA (F.O) — Proletarian internationalism and revolutions in the East (Chủ nghĩa quốc tế vô sản và cách mạng ở Châu Á). Academie of Science, M. 1972.
- LARTEGUY (J.) — U million de dollar. Le Viet. (Một triệu đôla. Một Việt cộng). Raoul Solar P.1965.
- LASSENEV (V) — Les frontières de la Chine. Des Traditions d'expansionisme à l'hégenomisme contemporain (Biên giới Trung Quốc. Từ những truyền thống bành trướng đến chủ nghĩa bá quyền hiện đại). Novosti, M.1981.
- MARVIN AND BERNARD KALB — Kissinger. Toronto. 1974.
- MASSU (JACQUES) — L'aventure Việt Nam (Sự biến Việt Nam). Plon, P.1980.
- Memoirs of Général Ridgway and of President Eisenhower — (Hồi ký của tướng Rít-uây và tổng thống Ai-xen-hao). N.Y. 1965.
- MUS (PAUL) — Le Việt Nam. Sociologie d'une guerre (Nước Việt Nam. Xã hội học của một cuộc chiến tranh). P. 1946.
- MUS (P) ET MC ALISTER (JOHN) — Les Vietnamiens et leurs révolutions (Người Việt Nam và những cuộc cách mạng). Seuil, P. 1972.
- NARDELLA (BRUNO) — Douze ans de légion (Mười hai năm đi lính Lê dương). Scorpion P. 1960.
- NAVARRÉ (HENRI) — Agonie de l' Indochine (Đông Dương hấp hối). Plon, P. 1958.
- NAVILLE (PIERRE) — La guerre du Viet Nam (Cuộc chiến tranh của Việt Nam). Revue Internationale, P. 1948.
- OLIVIER (MAX) — Portrait du G. Navarre (Chân dung tướng Na-va). ISA, 2-1954.
- PAILLAT (CLAUDE) — Dossier secret de l'Indochine (Hồ sơ mật của Đông Dương). Presses de la Cité, P. 1964.
- PASCAL — Le triple démisme de Suen Wen. (Chủ nghĩa tam dân của Tôn Văn). Shanghai, 1930.

Pentagon Papers (Tài liệu của Bộ Quốc phòng Mỹ). A bantom book, N.Y. 1971.

QUANG (GÉRARD LÊ) — Giap ou la guerre du peuple (Tướng Giáp hay là chiến tranh nhân dân). Densel. P. 1973.

RENALD (JEAN) — L'enfer de Diên Biên Phu (Địa ngục Điện Biên Phủ). Flammarion, P.1955.

RIDGWAY (GEN. MATTHEW B) — No place for complacency (Đừng có chủ quan). Américain council of NATO, N.Y. 1953.

ROCOLLE (PIERRE) — Pourquoi Diên Biên Phu? (Vì sao Điện Biên Phủ?).

ROLAND (ANDRÉE) — L'action dans l'ombre avant Diên Biên Phu (Hoạt động bí mật trước Điện Biên Phủ). P. 1971.

ROUANET (PIERRE) — Mendes France au Pouvoir (Mãng-dét Phrăng cầm quyền). Laffont, P. 1965.

ROY (JULES) — La bataille de Diên Biên Phu. (Trận Điện Biên Phủ) René Julliard. P. 1963.

SALAN (RAUL) —

— La fin d'une empire (Sự cáo chung của một đế quốc). Presse de la Cité, P. 1971.

— Mémoire (Hồi ký). Paris, 1970.

SABATIER (GEN) — Le destin de l' Indochine (Số phận của Đông Dương).

SANDERS (JACQUIN) — The draft and the Viet Nam war (Chế độ quân dịch và cuộc chiến tranh Việt Nam). Walker and C, N.Y. 1966.

SCOTT THOMPSON (W) — The lessons of Viet Nam (Những bài học về Việt Nam). Macdonald and Janes, L. 1977.

SNOW (EDGARD) — The long revolution (Cuộc cách mạng lâu dài). Hutchinson, L. 1973.

- SUANT (JACQUES) — Viet Nam 45 — 72. Guerre d' Indépendance (Việt Nam 45 — 72. Chiến tranh giành độc lập) A.P. Arthaud, 1972.
- SWEEZY (PAUL) — Viet Nam the endless war (Việt Nam cuộc chiến tranh chưa kết thúc). Monthly Review press, N.Y. London. 1970.
- TÊ (VÕ LONG) — Les archipels de Hoang Sa et de Truong Sa selon les anciens ouvrages (Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa theo các sách cổ). S. 1974.
- TIẾT (TRẦN MINH) — L'agression sino — communiste des îles Paracels Vietnamiens.
(Cuộc xâm lược của cộng sản Trung Quốc vào quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam). Nouvelles Ed. Latines, P. 1975.
- TOURNOUX (J.R.) — Secret d'État (Bí mật quốc gia). Plon, P. 1960.
- Tribunal Russel. Le jugement de Stockholm (Tòa án Rút-xen. Phán quyết Stốc-khôm). Gallimard, P. 1967.
- VIET NAM READER — (Diễm sách báo về Việt Nam) VINTAGE BOOK N.Y. 1967.
- Việt Nam. Bibliographie et documenti sull' agression imperialiste contro il popolo Vietnamita. Alfani, Roma. 1972.
(Biên niên và tư liệu về cuộc xâm lược Việt Nam).
- WUNSCHÉ (RENATE) — Vietnam — Laos — Kampuchea (Việt Nam — Lào — Cam-pu-chia). VEB. Berlin, 1977.
- WALTERS (V.A) — The silent mission (Nhiệm vụ âm thầm). Double Day, N.Y. 1973.
- VUÔNG MINH — Nửa thế kỷ của Đảng Cộng sản Trung Quốc và sự phản bội của Mao. Nhà xuất bản Chính trị, M. 1975.

CÁC BÁO VÀ TẠP CHÍ

Army combat forces journal (Tập san lực lượng chiến đấu trong quân đội). 1954.

Beret rouge (Mũ nồi đỏ). 1962.

Caravelle, 1953, 1954.

Christian science monitor (Hướng dẫn cơ đốc giáo).

Le Figaro, 1953, 1954.

Forces aériennes Française (Không quân Pháp), 1953, 1954.

France observateur (Nước Pháp — người quan sát).

Humanité và Humanité dimanche (Nhân đạo, Nhân đạo chủ nhật).

Information, 1954.

Kepi blanc (Mũ lưỡi trai trắng).

Life Magazine (Tập chí Đời sống).

Manchester Guardian (Người bảo vệ Man-chet-xtơ).

Military Review, 1956.

Le Monde (Thế giới, Pháp).

Le Monde diplomatique (Thế giới ngoại giao).

New York Herald Tribune (Diễn đàn Нью Uớc).

Paris Match.

Tribunes des Nations (Diễn đàn các dân tộc).

US News and World report (Tin tức Mỹ và thế giới).

Và các tạp chí, tập san, báo các nước xã hội chủ nghĩa.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
— Lời Nhà xuất bản (in lần thứ nhất)	8
— Lời Nhà xuất bản (in lần thứ ba)	11
— <i>Chương một</i> — Từ « Chiến thuật chớp nhoáng » đến tám « bản đồ lên sỏi » sau hơn bảy năm chiến tranh xâm lược	13
— <i>Chương hai</i> — « Lối thoát danh dự » và kế hoạch quân sự Na-va	38
— <i>Chương ba</i> — « Cái bẫy Điện Biên Phủ »	78
— <i>Chương bốn</i> — Con bão lửa 55 ngày đêm trên mảnh đất lịch sử	138
— <i>Chương năm</i> — Chính sách can thiệp đầy tội ác của đế quốc Mỹ và thất bại tất yếu của chính sách xâm lược	219
— <i>Chương sáu</i> — Tiếng sấm Điện Biên Phủ vẫn âm vang	283
— Lời bạt cho lần in thứ ba	415
— Những sách báo đã tham khảo và trích dẫn	440

TIẾNG SẮM
DIỆN BIÊN PHÚ
(In lần thứ ba)

Chịu trách nhiệm bản thảo :

KIỀU KIM TRUY

Trình bày :

HUY DU

sửa bản in :

LƯU ĐÌNH DIỆU

Bìa :

NGUYỄN NGHIÊM

Số xuất bản : 30/xb

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23, Lý Nam Đế, Hà Nội — Đ.N. 55766

TIẾNG SẤM
ĐIỆN BIÊN PHỦ
(In lần thứ ba)

Bắt đầu in : 13-1-1984
In xong : 20-4-1984
Nộp lưu chiều : 4-1984
Khổ sách : 13X19. Số trang : 452
Số lượng : 3.200 c Số in : 22
Sắp xếp, in và đóng sách tại
Nhà máy in Quân đội nhân dân.

ĐÌNH CHÍNH

Trang	Dòng	Đã in	Xin đọc là
419	3↓	mới cư trú	nơi cư trú
—	7↑	sau đình Kinh Lễ	san đình Kinh Lễ
420	6↓	36.000 ki-lô-mét (có 21.000 ki-lô-mét)	36.500 ki-lô-mét (có 21.500 ki-lô-mét)
Ảnh « Binh đoàn 100 tấn số »		Ảnh chụp trên cao 30 mét	Ảnh chụp trên cao 300 mét



KỶ NIỆM LẦN THỨ 30 CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

TÌM ĐỌC:

- CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN
LƯỢC ĐÔNG XUÂN 1953 — 1954
ĐẠI TƯỚNG HOÀNG VĂN THÁI
- BÀI CA ĐIỆN BIÊN PHỦ
NHIỀU TÁC GIẢ
- LỚN LÊN VỚI ĐIỆN BIÊN
VĂN PHAN

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
23 Lý Nam Đế, Hà Nội. Dãy số: 55766

Giá: 16 đ 00